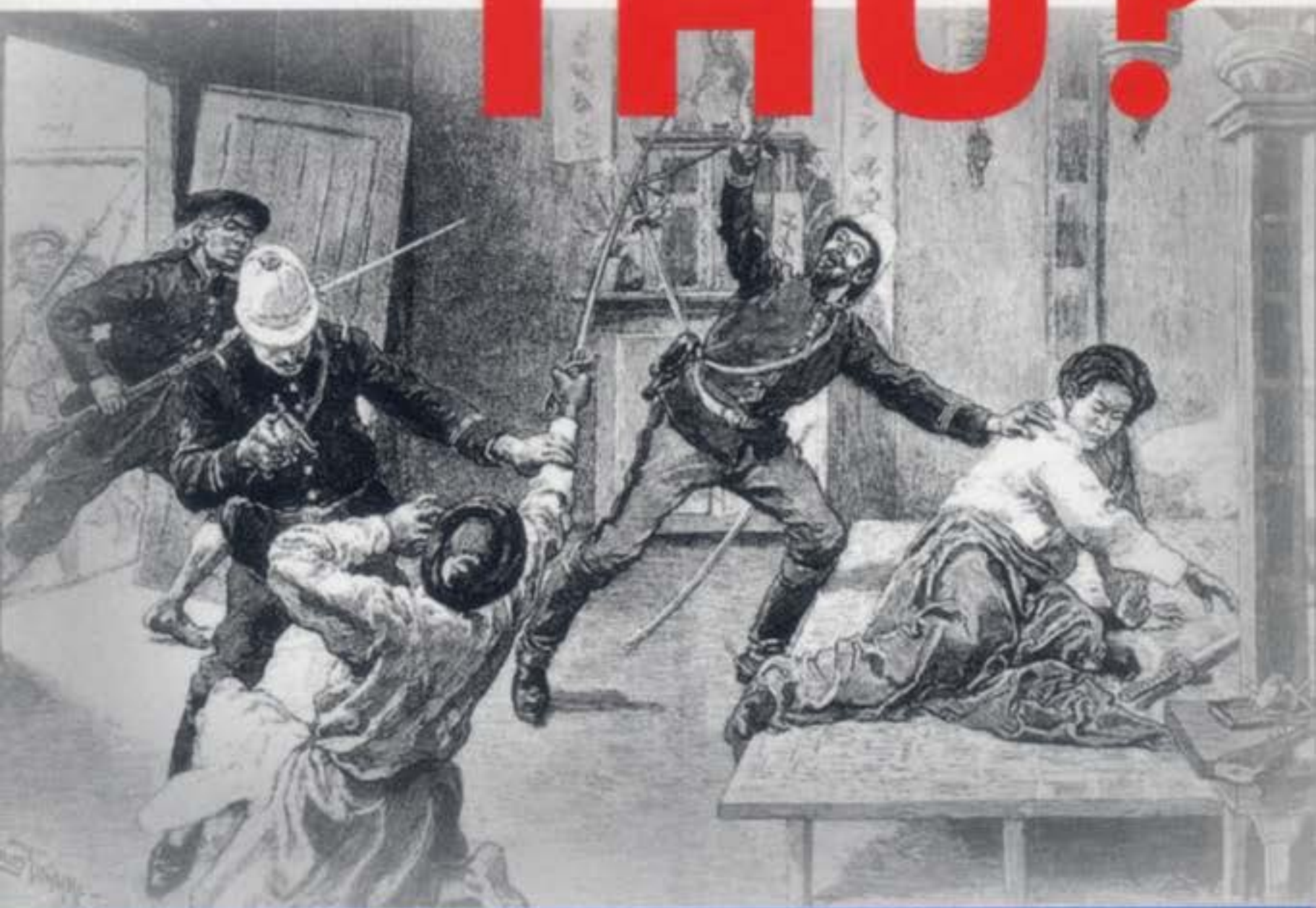


Philippe Devillers

Người Pháp và người Annam

BẠN *hay* THÙ?



Nhà xuất bản tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh

<https://tieulun.hopto.org>

Người PHÁP và
Người AN NAM
bạn hay thù?

PHILIPPE DEVILLERS
Người dịch: BS. NGÔ VĂN QUỲ

Người PHÁP và Người AN NAM *bạn hay thù?*



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2006

FRANÇAIS ET ANNAMITES

Partenaires ou ennemis?

1856-1902

© Editions DENÖEL 1998

Bản quyền đã được đăng ký và bảo vệ. Nghiêm cấm sao chép, truyền phát đi dưới bất kỳ hình thức nào hay với bất kỳ mục đích nào bằng điện tử hay cơ khí bao gồm sao chụp, thu âm hoặc kể cả bất kỳ hệ thống hồi phục và lưu trữ thông tin nào mà không được sự cho phép có thông báo trước bằng văn bản của Editions DENÖEL.

Lời nói đầu

Người Việt Nam chưa bao giờ tấn công hay xâm lược nước Pháp. Sở dĩ số mệnh của người Pháp giao với số mệnh của họ, là bởi vì, vào thế kỷ thứ mười chín, nước Pháp dựa trên thế mạnh của hải quân và nền công nghiệp của mình, thấy nước Anh đã tạo lập được Hồng Kông, thì cũng đòi hỏi phải có một vị trí ở cửa ngõ thị trường Trung Quốc. Với suy nghĩ như vậy, vào khoảng năm 1855 nước Pháp thấy dường như vừa là đúng lúc lại vừa dễ dàng chiếm được một Quốc gia lân bang nhỏ bé có vẻ yếu đuối của Trung Quốc, và có thể dùng làm “căn cứ địa” được. Lại vừa hay, lúc đó Quốc gia này đang truy bức một cách khủng khiếp những người Thiên chúa giáo, và quan lại của họ thì lại đang bóc lột một cách bỉ ổi dân chúng của họ. Dập tắt những cuộc truy bức tôn giáo, giải phóng một dân tộc khỏi những quan lại của họ, những điều này đủ để có thể đốt cháy lên được sự phẫn nộ, huy động lên được những người có thiện chí ở Pháp.

Sở dĩ, những số mệnh đã giao nhau ở đó, trên vùng Biển Đông này, là bởi vì Napoléon III, lãnh tụ của cường quốc thứ hai thế giới, căn cứ vào quyền được can thiệp, cho rằng có thể xâm chiếm một nước có chủ quyền để “giải phóng một dân tộc bị áp bức” và để “buộc ở đó phải tôn trọng những quyền con người, và quyền của người theo đạo Gia Tô”. Các vị đô đốc hải quân thì khẳng định sự can thiệp này là “một nghĩa vụ quốc gia”. Thực ra lúc đầu Pháp chưa nghĩ nhiều đến việc

“chinh phục vương quốc Cochinchine” như người ta thường nói lúc đó, mà chỉ muốn ít nhất là áp đặt được một “chế độ bảo hộ”, có thể buộc những con người “không văn minh” đó phải ăn ở cho đúng đắn. Thế rồi từ từ, họ đã đi đến một cuộc xâm lăng bằng vũ lực, rồi đến cuộc xâm chiếm, và cứ thế từng bước một, vượt qua chế độ bảo hộ, tiến đến phụ trách hoàn toàn, nghĩa là đi đến thôn tính và cai trị trực tiếp. Nhưng hai bên cũng đã có đi qua những giai đoạn trung gian của tình hữu nghị và sự liên minh.

Một cuộc chiến tranh giải phóng ư? Ở Paris, người Pháp đã lưỡng lự rất lâu giữa một sự liên minh, một chế độ bảo hộ hay một sự thôn tính vì thị trường Trung Hoa vẫn là sự quyến rũ chủ yếu, và từ Cochinchine Pháp sẽ tiến ra Tonkin, một nơi dai cứng hơn rất nhiều, mà Pháp chỉ có thể chiến thắng được với cái giá phải trả là một cuộc chiến tranh với Trung Quốc và những chiến dịch “bình định” suốt 20 năm hết sức hao tổn. Còn việc thâm nhập vào miền Nam Trung Hoa thì đã sớm thấy ngay lợi ích của nó là rất đáng ngờ, chỉ như một ảo ảnh hay một ảo tưởng thôi. Paris đành phải giữ nguyên Tonkin (Bắc Kỳ), cũng như Cochinchine (Nam Kỳ) và cả toàn Indochine (Đông Dương). Lãnh thổ này rồi sẽ được hòa nhập vào đế quốc thuộc địa Pháp để trở thành vòng hoa quý nhất, đẹp nhất, một “ban công của Pháp trên Thái Bình Dương”.

Đất nước đẹp và lòng lầy này là nơi cư ngụ của một dân tộc cao thượng, cần cù và có nghị lực, có ý thức về bản sắc và lịch sử của mình. Nếu nhờ sức mạnh hơn là ngoại giao mà chinh phục được đất nước đó, thì người ta cũng sẽ phải tự hỏi liệu đất nước này có sẽ chấp nhận lâu dài tình trạng lệ thuộc và chia cắt lãnh thổ như vậy không. Bởi vì, tuy người ta cho rằng sự vũ trang chống đối đã kết thúc vào khoảng năm 1900, nhưng giữa những người Pháp với nhau, thì một cuộc tranh

cãi mới lại đã bắt đầu từ nhiều năm rồi: Làm sao để cai trị và giữ vững được đất nước này? Phải đối xử với người Việt Nam ra sao?

Sự trỗi dậy đột ngột của người Việt Nam vào năm 1945, sự phục hồi nền độc lập và thống nhất sau hai cuộc chiến tranh đáng ghi nhớ, đã chứng minh sự hão huyền của những niềm hy vọng của Pháp. Nước Pháp đã sai lầm. Nhưng đối với những ai đã từng kinh qua biến cố 1945 và đã có thể phân tích những hậu quả của nó, thì có một câu hỏi tức khắc được đặt ra là: Pháp đã đi lạc đường ở đâu và vào lúc nào? Để biết và hiểu được việc đó, thì phải nghiên cứu, theo chiều sâu, toàn bộ lịch sử những mối quan hệ Pháp – Việt. Đó là một công trình mà tác giả đã tự đảm nhận, ngay từ khi ở Việt Nam về vào năm 1946.

Như thế để nói rằng, sự thai nghén cuốn sách này đã bắt đầu từ nửa thế kỷ nay rồi. Sau bước mở đầu rất chậm chạp, thậm chí vào năm 1952 mới được thông báo là “sắp xuất bản”, cuốn “Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến 1902” đã phải nằm ngủ im lìm trong suốt bốn mươi năm ròng. Nhưng không bao giờ bị quên lãng. Và rồi cái trò chơi ghép hình gồm có mười ngàn miếng ghép và ý nghĩa cơ bản của nó mới dần dần được vẽ rõ ra.

Rõ ràng là cuốn sách này là một công trình nghiên cứu về nước Pháp không bằng về Việt Nam. Chính ở Việt Nam các số mệnh đã giao nhau hơn là ở trong các bộ ở Paris, trong các sứ quán, trong các phiên họp Quốc hội, trong các cuộc tranh luận hay thương thuyết đã được sách vở và những sách lịch sử dành cho biết bao chỗ để nói đến. Lịch sử này thực ra là “biện chứng”. Ở mỗi thời điểm, hay gần như thế, người Pháp và người Việt lại tự hỏi nên làm gì cho thích hợp đây, chiến tranh

hay hòa bình, chống đối hay thỏa hiệp, mềm dẻo hay cứng rắn, chế độ bảo hộ hay cai trị trực tiếp, võ trang chiến đấu và đánh du kích hay phản kháng chính trị...

Ở cả hai phía, những chủ trương chính trị phải đứng trước nhiều lối rẽ. Ở đâu người ta đã có sự lựa chọn không đúng, đi vào những con đường không đúng, nghe theo những lời tham vấn không đúng? Ở đâu và vào lúc nào trong cả hai phía, người ta đã lựa chọn chiến tranh, sự đàn áp tàn bạo hay sự khủng bố hơn là chọn sự hiểu biết lẫn nhau, sự liên minh hay sự thỏa hiệp? Và ai là người phải chịu trách nhiệm? Đó là một sự nghiên cứu say mê về tâm lý của người Pháp cũng như của người Việt, về những tính khí và những nhân cách, về những người hiền và những kẻ bị kích động (cuồng tín hay không), về những người có óc thực tiễn và những người hùng mơ mộng... về cái cách mà những người này và người kia ý thức được đối phương của mình như thế nào.

Bị phụ thuộc nhiều vào những Hội Truyền Giáo Đạo Gia Tô, và vào những người có liên hệ chặt chẽ với các Hội đó, ngay từ giữa thế kỷ thứ XIX dư luận Pháp đã bị tiêm nhiễm một ác cảm sâu sắc, một sự ngờ vực lớn đối với người Việt Nam được xem như nham hiểm, tàn ác, hèn nhát hay thói nát và thậm chí một sự căm thù nhằm vào những nhà nho theo đạo Khổng. Đó là một hình ảnh còn tồn tại mãi cho đến tận chúng ta ngày nay. Trừ những ngoại lệ, người Pháp vẫn có ác cảm với những người Việt Nam yêu nước. Người Pháp chỉ yêu mến những người Việt Nam hèn hạ, nịnh bợ, hay bội phản hoặc ít nhất cũng ly khai. Một sự ác cảm lâu bền, mà những người mang nó, ít khi nào chịu tìm hiểu.

Tác giả tránh mọi phán xét mà chỉ trình bày một cách lạnh lùng các sự kiện và những diễn biến của chúng. Nhưng

lịch sử đã chứng minh là ngay từ đầu, để đối xử với Việt Nam, nước Pháp đã chọn sự đe dọa và chiến tranh, chứ không phải sự tiếp cận thương mại hay ngoại giao, dù rằng Pháp đã dùng những chính sách này với nước Xiêm và nước Nhật. Nước Pháp đã muốn áp đặt một chế độ “bảo hộ”, không chấp thuận việc chỉ bằng lòng với một chế độ liên minh, và đã dùng vũ lực để bẻ gãy mọi sự chống đối. Sự hơn hạng áp đảo về vũ khí đã củng cố thêm cho sự tự tin này. Đại bác của các tàu chiến cũng như của các đội lục quân đã được sử dụng một cách rộng rãi cả với súng trường và lưỡi lê nữa. Quân đội đã giết, bắt, chặt đầu nhiều người Việt Nam, cướp phá và đốt cháy nhiều làng mạc và nhiều dinh thự. “Nghĩa vụ ghi nhớ” bắt buộc phải có một sự hiểu biết sâu hơn nữa về những gì mà nền Đế Tam Cộng Hòa - nền Cộng Hòa của Paul Bert và Jules Ferry đã phạm phải ở Việt Nam, cái nền cộng hòa được đưa vào Á châu trong cuộc “phiêu lưu thuộc địa” này.

Bộ mặt của những sự kiện này đã bị những công trình sử liệu thuộc địa che giấu đi rất nhiều, nhưng vẫn có những tài liệu tiết lộ ra các sự kiện và những nguyên nhân của chúng. Như vậy nói như Tocqueville “vì đã phát hiện ra được chúng một cách rõ ràng, tôi đã không thể hèn nhát mà im lặng không vạch ra chúng”.

Để hiểu được “tính biện chứng” của sự việc, có lẽ tốt hơn cả là không nên lao vào một cuộc tìm kiếm trong các kho lưu trữ, mà nên cố gắng đọc lại, bằng một nhãn quan mới, ít nhất là một phần nào trong vô số sách đã được xuất bản, và tự tạo cho mình một khái niệm chính xác về diễn biến của “hành động”, và như J.B.Duroselle, người thầy và người bạn của tôi thường khuyên bảo, đặc biệt chú trọng đến việc theo dõi một cách thật sát sao các niên đại vì nó sẽ giải thích “hành động và phản ứng” tức là chìa khóa của sự hiểu biết.

Tôi đã không đọc được tất cả, và so với số sách cần phải đọc thì chỉ là con số rất nhỏ, nhưng dù sao tôi cũng nghĩ rằng mình đã hiểu được khá nhiều để biên soạn cuốn sách này mà mục tiêu là nói lên sự thật, vì nó vẽ rõ lại, theo tôi là khá chính xác “sự giao nhau của các số mệnh”. Người Pháp và người Việt đã chiến đấu với nhau bằng những con người và vũ khí của mỗi bên nhưng thật ra cuộc chơi đã được dựng lên và được quyết định chỉ giữa vài trăm, thậm chí chỉ vài chục cá nhân thôi, một phía là những sỹ quan hải quân, những quan chức cai trị, những nhà truyền giáo và phía đối diện là một số đại thần và ở giữa họ là những tên “phản quốc” và những người thông dịch, vì rất ít người nói được ngôn ngữ của đối phương. Chính cuộc đối thoại ở thượng đỉnh này cần phải được tái dựng lại trước hết, để rồi sau đó mới gọi lại ở những cấp bậc trung gian và dưới nữa, người Annam và người Pháp đã “giao lưu” với nhau như thế nào bằng lửa, đạn (bằng cách “tặng nhau những đầu đạn chì” như lời Paul Bert thường nói) nhưng cũng bằng những phiên chợ, những công việc lao động làm chung, những liên hệ tình dục, những cuộc tiếp xúc ngoại giao, v.v... Một xã hội mới đã được hình thành như vậy, cái này áp sát vào cái kia. Những bản báo cáo chính thức, và nhất là những bút ký du lịch, những hồi ký, cho chúng ta biết về cái không khí kỳ lạ, thường đối lập nhau, thậm chí đến mâu thuẫn của thời kỳ này. Và cả những bức tranh tuyệt đẹp, những bức phác thảo, những cảnh chụp nữa.

Để viết cuốn sách này, tôi chỉ sử dụng những tác phẩm đã xuất bản hay đã sẵn sàng để xuất bản, và những tài liệu lưu trữ. Như thế để nói rằng cuốn sách này là hoàn toàn qua trung gian (de second main) – nó ít có tính cách nghiên cứu hơn là một sự “diễn giải” (une interpretation). Tôi đã đi tìm sự thật trong những tác phẩm có thể hiện một sự mong muốn

chân thành hiểu biết, mong muốn đi sâu vào phần lõi của sự việc, mong muốn đặt mình vào vị trí của “hai đối phương”. Như Leibnij đã nói, đặc tính của mọi công tác ngoại giao là phải biết đặt mình vào vị trí của đối phương. Vượt qua những sáo ngữ, phải làm cho nổi bật lên được quan điểm của những người Việt Nam.

Cũng dễ dàng nêu ra đây những tác giả chính mà tôi đã học tập được biết bao nhiêu điều: E.Luro, G.Aubaret, P.Pasquier, J.Boissière, Ch.Gosselin, J.L. de Lanessan, F.Bernard... Và cả những nhà sử học xuất sắc của thời kỳ thứ nhất: Pallu, Vial, Romanet du Caillaud, Silvestre, Cultru, Schreiner, và thêm nữa là những lời chứng của J.Dupuis, của Pouvoirville, của Chailley và của cả Paul Doumer nữa.

Những công trình sử học gần đây, như của Marquet và Noul, của Lê Thành Khôi, của Chesneaux, Isoart, của Nguyễn Xuân Thọ, Hemery và nhất là bản luận án đồ sộ của Charls Fournian là những tài liệu cơ bản, cũng như những tập tài liệu của Taboulet và Võ Đức Hanh là không có gì có thể thay thế được.

Thời kỳ này đã được đánh dấu bởi những cuộc luận chiến gay gắt, nhất là đối với việc xâm chiếm xứ Bắc Kỳ. Hậu quả của những cuộc luận chiến đó là một sự che giấu có hệ thống nhiều mặt quan trọng của cuộc xâm chiếm, một sự thông tin thật sự sai lệch về những sự kiện cũng như về các nhân vật, có người thì được cổ tình tôn vinh lên, có người thì lại bị cổ tình vu khống. Tất cả, hay gần như thế, bây giờ đều đã bị quên lãng. Thế nhưng, với sự lùi trở về quá khứ, cần phải soi sáng lại vai trò lịch sử của người này người kia, không những của người Pháp mà cả của những người đối thoại Việt Nam, những vị đại thần của Triều đình Huế, các vị thượng thư, tổng đốc hay các

lãnh đạo quân khởi nghĩa đã giữ một vai trò hầu như lúc nào cũng khó khăn, bây giờ không được biết đến, thậm chí lại bị vu khống hơn cả người Pháp. Nhưng người của cả hai bên liệu có thể trở thành những đồng minh, những liên minh hay chỉ là những kẻ thù của nhau thôi?

Với suy nghĩ đó, cần thiết phải công bố nhiều tài liệu, phần lớn là không được biết đến hay chưa bao giờ được công bố, đã phản ánh rõ bầu không khí của thời kỳ này, và cũng đặc biệt vạch rõ cách người Pháp “thương thuyết” như thế nào ở thế kỷ thứ XIX. Văn phong không thể tin nổi của một số tối hậu thư đáng để cho những nhà chuyên môn của lịch sử ngoại giao xem xét.

Lịch sử chứng nhận về phía Pháp, vai trò quan trọng, thậm chí trội hẳn, của những sỹ quan hải quân và thủy binh lục chiến, phần lớn là xuất thân từ cuộc viễn chinh 1860 – 1861, vạch rõ tính cách dai dẳng của những tham vọng và những quan điểm của họ đã thắng thế cả những “quan niệm” của các chính phủ ở chính quốc mà sự bất ổn làm cho người đọc phải chú ý. Tính cách phù du của những “bộ trưởng đặc trách” Đông Dương, đã để cho những viên chức tại chỗ có một sự tự do hoạt động tương đối, nhưng cũng để cho ý chí thống trị của họ tồn tại liên tục. Phải tỏ lòng cảm phục đối với những người Pháp đã cố gắng làm cho lẽ phải, sự đúng mực và nhân nghĩa thắng thế. Về phía Việt Nam, cũng sẽ phải ghi nhận sự bền bỉ của một tập thể những vị quan thâm nho, ghi nhận phẩm cách của họ, lòng yêu nước và sự trung thành của họ đối với những ông vua rất không xứng đáng với dân tộc mà ông ta cai trị. Đồng thời cũng phải nhắc nhớ lại sự dũng cảm của những “nhà yêu nước” trong suốt ba mươi năm trời đã chiến đấu chống lại một lực lượng mạnh hơn hẳn, và có hàng ngàn người đã hy sinh trong chiến đấu, hoặc trước đội hành quyết, hoặc

bị chặt đầu dưới lưỡi kiếm của đao phủ, hay bị lưu đày trong những nhà lao khủng khiếp của những kẻ mà Vua Tự Đức gọi là “Quân Man Rợ Tây Phương”. Tôi muốn, cũng như Đại úy Gosselin đã làm trong cuốn sách năm 1904 của ông, làm sống lại ký ức về những con người này.

Vậy thì người Pháp đến tìm gì ở Việt Nam, ở một nơi xa xứ sở của họ như vậy? “Một cuộc phiêu lưu thuộc địa” ư? Hay là chuộng cái lạ? Những thị trường tiêu thụ cho thương mại? Con đường tơ lụa Trung Quốc? Một mảnh đất để truyền đạo hay thực thi sứ mệnh khai hóa? Bảo vệ “những quyền con người”? Độc giả sẽ phân xét qua tất cả những mảng tối và sáng đó.

Vào năm 1902, Vương quốc Đại Nam đã sụp đổ trước sự tấn công của Pháp. Lúc đó không ai nói đến Việt Nam, một cái tên mà đất nước này chỉ mang từ 1803 đến 1838. Từ 1855 đến 1902, thì chỉ còn nói đến những tên Cochinchine (Nam Kỳ), Tonkin (Bắc Kỳ), Annam (Trung Kỳ) và Annamites (người Annam), và các tài liệu về thời kỳ này cũng chỉ sử dụng những danh từ đó. Vì vậy, để khỏi làm xáo trộn bầu không khí và để tránh thay đổi một cách lỗi thời các tài liệu, tôi đã lựa chọn sẽ chỉ nói ở đây về xứ Annam và những người Annamites, mặc dù vào năm 1953, nước Pháp đã quyết định từ lúc đó trở đi phải loại bỏ tất cả những danh từ ấy ra khỏi ngôn ngữ chính thức của Pháp. Chắc chắn là sẽ có người phản đối, nhưng lịch sử chân chính có những đòi hỏi của nó.

Phần thứ nhất

**VÀO THỜI
CÁC ĐÔ
ĐỐC**

1

MỘT CUỘC CHIẾN TRANH VÌ TỰ DO THƯƠNG MẠI VÀ TÔN GIÁO ?

Tháng Tám năm 1857... Hoàng đế của những người Pháp, Napoléon Đệ Tam đang nghỉ mát trong vài tuần lễ ở Biarritz.

Ngài đồng ý cho được vào tiếp kiến một lần nữa, một người mà ngài đã tiếp vào tháng Sáu, một người từ xứ Annam đến để trình bày với chính phủ Pháp về hoàn cảnh bi thảm của những người theo đạo Thiên chúa trong xứ đó. Người đó là Đức ông Pellerin, Khâm mạng Tòa Thánh ở miền nam Cochinchine, giám mục ở Huế từ 1846, về tới Pháp vào những ngày cuối cùng của tháng Tư. Ông đã báo cáo về tấn bi kịch triền miên đang diễn ra ở đó: Vua Annam, Tự Đức, lên ngôi vào năm 1847, tỏ ra kinh tởm người nước ngoài và đặc biệt là các nhà truyền giáo. Ngay từ những ngày đầu của năm 1848, ông đã ban hành một đạo dụ bắt ném ra biển với một hòn đá buộc vào cổ, tất cả những người Âu châu nào đặt chân lên Vương quốc của ông. Những biện pháp này lại còn được tăng cường thêm vào năm 1851. Nhưng sự truy bức những người Thiên chúa giáo đã tăng gấp đôi từ tháng Chín năm 1856, khi nước Pháp cố buộc xứ Annam phải mở cửa. Đã có những nhà truyền giáo Pháp bị giết hại, và những người Thiên chúa giáo Annam

thì bị lòng bắt gắt gao. Đức ông Pellerin nhấn mạnh: Tình trạng hiện nay không thể kéo dài được nữa. Nước Pháp lần này phải hành động, phải đi cứu cộng đồng Thiên chúa giáo này.

Trong một tờ biên dâng lên Hoàng đế ngày 30 tháng Tám sau cuộc tiếp kiến, giáo sỹ này van nài: “Tôi xin Hoàng thượng cho phép tôi được nói thêm về những tín đồ mới tội nghiệp của chúng tôi ở Cochinchine và về những nhà truyền giáo Pháp đang ở trong Vương quốc Annam. Máu của họ giờ này đang chảy và tình cảnh của họ lại càng khủng khiếp hơn kể từ bước đi mới đây nhất của nước Pháp. Nếu bây giờ Hoàng gia không làm một cái gì cho chúng tôi thì sợ rằng đạo Thiên chúa sẽ bị tiêu diệt ở những vùng này, dù rằng ở những vùng đó dường như đã sẵn sàng đón nhận những lợi ích của đạo Gia Tô và của nền văn minh (1).

Thưa Hoàng thượng, tôi không có tư cách để trình bày ở đây với Hoàng thượng về những lợi ích vật chất và chính trị mà nước Pháp sẽ thu được nếu chiếm đóng một vài hải cảng của Cochinchine mà nước Pháp có quyền. Tôi tin rằng việc chiếm đóng đó là không cần thiết để bảo vệ quyền lợi của những người Thiên chúa giáo, nhưng tôi van xin Hoàng thượng không bỏ rơi chúng tôi. Những điều mà Hoàng thượng sẽ làm cho chúng tôi sẽ nhận được phúc lành của Thượng Đế ban cho Người và cho triều đại tôn nghiêm của Người...”.

Hoàng đế đã nghe và đã đọc – Đây không phải là lần đầu tiên vấn đề này được gọi lên trước mặt ngài và về phần ngài, thì ngài cũng đã có quyết định dứt khoát.

LỜI THỈNH CẦU LÊN NAPOLÉON ĐỆ TAM

Vào tháng Một, một người tự cho là phát ngôn nhân của những nhà truyền giáo đóng căn cứ ở Macao và Hồng Kông -

nơi hội tụ tất cả những tin tức từ xứ Annam tới, Cha Huc, một nhà truyền giáo rất được biết tiếng vì những cuộc thám hiểm của ông ở Trung Quốc và Tây Tạng nhưng lại chưa hề đặt chân đến xứ Annam, sau khi khẩn cầu Hoàng Đế can thiệp để cứu những người Thiên chúa giáo ở xứ này, đã trình lên một công hàm trong đó ông ta khẳng định là nước Pháp phải dựa vào một bản hiệp ước ký năm 1787 và đòi thi hành bản hiệp ước này, trao cho nước Pháp đảo Poulo Condor (Côn Lôn) và nhất là cảng Tourane (Đà Nẵng), rất ngạc nhiên, Napoléon Đệ Tam đã chuyển bức công hàm cho Bộ trưởng Ngoại giao, và hỏi xem những quyền đó của nước Pháp hiện nay như thế nào. Ngày 20 tháng Ba, Cintra, giám đốc sở lưu trữ của Bộ, đã báo cáo không thể lấy bản hiệp ước này làm căn cứ cho một cuộc vận động của Pháp được.

“Hiệp ước 1787 đã không được nước Pháp thi hành thì chúng ta không thể dựa vào nó để đòi quyền sở hữu Tourane và Poulo Condor, vì bản hiệp ước đó chẳng có giá trị gì. Muốn chiếm đóng bằng vũ lực những phần đất này, điều này sẽ là một cuộc chiến tranh với xứ Cochinchine, một cuộc chiến tranh phi chính nghĩa, có thể sẽ kéo dài sau khi chinh phục được Tourane và sẽ lôi chúng ta vào một chuỗi những công việc khó khăn, những phí tổn khiến sạt nghiệp ở một nơi xa xôi như vậy. Như thế về mặt pháp lý, chúng ta chẳng có căn cứ nào để dựa vào hiệp ước 1787 đòi bán đảo Tourane hay xâm chiếm nó bằng vũ lực. Còn về chuyện có nên làm việc đó không và lợi ích của nó ra sao, thì vấn đề này là rất gây tranh cãi...”.

Tham khảo những bức điện của năm 1788, Cintra tự hỏi “Tourane là cái gì?”.

“Nền ngoại thương của xứ Cochinchine gần như hoàn toàn nằm trong tay của người Trung Hoa. Đã hàng bao thế kỷ nay họ

chiếm lĩnh việc buôn bán đó, trao đổi những hàng hóa chế biến bằng công nghiệp của họ để lấy những sản phẩm thiên nhiên của xứ này, và chắc chắn là sẽ hết sức khó khăn để hất chân họ... một đất nước cần cù và khéo léo như dân tộc Trung Hoa.

“Những lời phản biện trên sẽ còn được củng cố mạnh hơn nữa nếu người ta ý thức được không những nền thương mại của chúng ta ở Đông Dương (Indochine) đã hầu như không có gì, mà ở đây còn thiếu cả những yếu tố có thể làm cho nó nảy nở được. Về mặt này, hiện tại là thảm hại, và tương lai thì quá đáng ngờ...”

“Tóm lại, đề nghị của Ông thầy tu Huc muốn chúng ta chiếm đóng xứ Cochinchine là không thể chấp nhận được cả về mặt pháp lý và các hiệp ước lẫn mặt lợi ích, và lại càng không phải là một sự cần thiết.

“Chúng ta đang có những lợi ích và những vấn đề khá nghiêm trọng phải theo dõi ở Châu Âu, ở Phương Đông, ở Mỹ Châu, một công việc khá khó khăn và khá phức tạp phải thực hiện ở Algérie, những thuộc địa ở ven biển còn quá lạc hậu phải làm tăng dân số, trồng trọt và phát triển cho thịnh vượng. Chúng ta không nên tạo thêm lên ở những vùng biển giữa Ấn Độ và Trung Hoa, những nguồn lo lắng, lúng túng và tổn hao mới nữa cho nước Pháp” (3).

Tuy nhiên những tin tức từ Trung Hoa và xứ Cochinchine và xứ Annam báo về, vẫn làm cho vị Hoàng đế bắt phải nghiên cứu “vấn đề xứ Cochinchine” một cách cặn kẽ hơn dưới mọi góc độ. Ngày 27 tháng Tư, ngài cho thành lập một “Ủy ban đặc biệt về Cochinchine” để làm việc này – Ngài chỉ định một người có kinh nghiệm, một nhà ngoại giao chuyên nghiệp đã 50 tuổi đời, nam tước Anatole – Henri de Brenier làm chủ tịch

Ủy ban này¹. Ủy ban họp ngay tức khắc trong một không khí vốn đã căng thẳng, được đánh dấu bởi cuộc xung đột vừa bắt đầu giữa Anh Quốc và Trung Hoa, và một cuộc thất bại mà nước Pháp vừa phải chịu ở Annam.

THẤT BẠI CỦA MONTIGNY Ở ĐÀ NẴNG

Sự rộng lớn mênh mông của thị trường Trung Hoa được tưởng tượng ra – người ta ước lượng lúc đó dân số của Thiên Triều là 400 triệu – từ lâu vẫn là một mục tiêu hảo hạng và rất được thềm muốn. Người ta đua nhau để có ở gần đó những đồn hải quân và những thương điểm có vị trí tốt. Vào tháng Tám năm 1842, sau khi kết thúc cuộc “chiến tranh nha phiến” (tuyên chiến năm 1839), nước Anh, cường quốc công nghiệp và hàng hải hàng đầu thế giới, cuối cùng cũng đã đòi được chính phủ Trung Hoa phải nhượng cho hòn đảo Hồng Kông và mở cửa 5 cảng cho thương mại Âu châu. Nhưng cả Pháp và Mỹ cũng đã không chậm chân trong việc tìm kiếm những quyền lợi thương mại tương tự. Về phía Pháp, một phái đoàn đặc biệt do ngài de Lagréné dẫn đầu đã được cử sang Trung Quốc vào cuối năm 1843, và vào tháng Mười năm 1844 đã ký kết được với Trung Hoa hiệp định Whampoa, cho phép Pháp, ngoài những quyền thương mại, đặc quyền bảo vệ những người Thiên chúa giáo trong toàn cõi Đế quốc Trung Hoa. Một tô giới quốc tế cũng sẽ được tạo lập ở Thượng Hải.

Tuy nhiên, bị nhục bởi sự thất bại trong những năm 40, Trung Hoa đã vùng dậy trong một phong trào nhân dân rất lớn

1 Sinh năm 1807, nam tước Brenier, sau những chuyến đi công cán ở Hy Lạp, ở Luân Đôn, Bruxells và Lisbonne, đã làm công sứ ở Varsorie năm 1831, rồi ở Livourne (1840 – 1847), sau một thời gian ngắn làm Bộ Trưởng Ngoại Giao (tháng Giêng – tháng Tư 1851) cuối cùng làm đại sứ đặc mệnh ở Naples (1855 – 1857). Sau đó ông làm Thượng nghị sỹ và mất vào năm 1885.

chống lại việc triều đình Mãn Thanh đã nhường những tô giới cho ngoại bang. Trong những năm từ 1850 đến 1856, phong trào Thái Bình đã kiểm soát được một phần miền Nam Trung Hoa. Cả nước bị rối loạn. Ngày 6 tháng Mười năm 1856, một chiếc tàu buôn nhỏ của Anh, mang tên Arrow, bị một chiếc thuyền buồm Trung Quốc ở Quảng Đông chặn lại khám xét đã tạo cho nước Anh một lý do để tuyên chiến, vì Anh thấy đây là thời điểm thuận lợi để bắt buộc Bắc Kinh phải có những nhượng bộ mới nữa. Paris cũng viện cớ việc giết hại nhà truyền giáo Pháp, cha Chappedelaine ở Quảng Đông ngày 12 tháng Hai năm 1856 để tham gia vào cuộc viễn chinh, chỉ vài tháng sau khi hiệp ước Paris (ký ngày 30 tháng Ba năm 1856) kết thúc cuộc chiến tranh ở Crimée của Anh và Pháp chống nước Nga.

Tuy nhiên điều làm bận tâm nước Pháp từ nhiều tháng nay là vấn đề Đại Nam (lúc đó được gọi là Cochinchine hay Annam) hơn là vấn đề Trung Quốc. Vào tháng Năm năm 1855, Paris đã lệnh cho người đại diện ở Macao phải thu thập mọi tư liệu về các xứ Đông Dương, để có thể nhận định được tình hình tâm lý chính trị ở những nơi này. Sự truy bức những người Thiên chúa giáo đã thúc đẩy Đức Ông Pellerin, ngay từ tháng Sáu, rồi tháng Mười Hai năm 1855 tung ra lời kêu gọi cứu hộ. Lời kêu gọi này đã được người đại diện của Pháp ở Trung Quốc là Bourboulon ủng hộ, và vào tháng Mười Hai 1855, ông này thậm chí đã chuẩn bị cả một “kế hoạch can thiệp” gồm có việc chiếm đóng Tourane, mà người Annam gọi là Đà Nẵng.

Paris được báo động, dường như đã sẵn sàng hành động. Napoléon Đệ Tam cần phải trấn an dư luận giới công giáo, vì đây là một trong những cột trụ ủng hộ chế độ vững chắc nhất. Bây giờ, Ngài đã nghĩ đến “một chiến dịch phối hợp” để có được với Xiêm, với Cao Miên, và nếu có thể thì cả với Cochinchine, những hiệp ước hữu nghị và thương mại, đồng

thời những bảo đảm chặt chẽ về tự do tôn giáo cho những người Thiên chúa giáo ở địa phương và cho sự hoạt động của những nhà truyền giáo. Vào tháng Mười năm 1855 Montigny, lãnh tụ Pháp ở Thượng Hải, lúc đó đang nghỉ ở Pháp, đã được chỉ định đàm phán những hiệp ước đó với Bangkok và Huế, khi trở về nhiệm sở. Được trao đầy đủ những quyền hành cần thiết, Montigny rời Paris ngày 30 tháng Mười Hai, ở lại Rome vài tuần lễ (được tiếp kiến Đức Giáo Hoàng) và qua Alexandrie, đến Singapore vào ngày 16 tháng Năm năm 1856. Ngày 15 tháng Tám, ông ký được với Xiêm ở Bangkok một “hiệp ước hữu nghị, thương mại và hàng hải”. Trong hiệp ước này, Xiêm cũng đã cam kết nghiêm ngặt về tự do tôn giáo. Montigny cũng đã được trao toàn quyền để nếu cần thì đàm phán với vương quốc Cochinchine một hiệp ước tương tự. Ông được chỉ thị là phải dừng lại ở Tourane, nhưng theo kiểu là “đi ngang qua thôi” để nhắc lại cho Triều đình Huế nhớ những quan hệ hữu nghị đã được hình thành từ cuối thế kỷ mười tám giữa Pháp và Cochinchine, và cũng để phát biểu những “nhận định vừa cương quyết vừa đúng mức” về tình cảnh của những người Thiên chúa giáo mà Paris xét thấy không thể chấp nhận được. Tuy nhiên vào tháng Ba năm 1856, Bộ trưởng ngoại giao Walewski vẫn tự hỏi không biết “thời điểm này đã thật thích hợp chưa để tìm cách tạo lập những mối quan hệ thân thiết hơn với chính phủ Annam”. (4)

Dù rằng Montigny đã được chỉ thị là “không được phát biểu những lời đe dọa”, nhưng ông tin chắc rằng mình đã hiểu biết kỹ về vương quốc của Vua Tự Đức, vì ông hiểu biết kỹ về nước Trung Hoa, đã viết từ Bangkok, ngay từ ngày 4 tháng Tám, một bức thư cho “Ngài... của vua xứ Cochinchine, Tonkin ...v.v”, một bức thư mà đoạn trích sau đây chứng tỏ sự ngạo nghễ và tính cách tối hậu thư:

“Thưa Ngài, tôi hân hạnh được thông báo chính thức đến ngài, để khỏi mất thời gian, ngài tâu lên Hoàng thượng, đức vua của Ngài và chính phủ biết rằng vị chúa hùng cường của tôi, Hoàng Đế Pháp Quốc đã hạ cố trao cho tôi toàn quyền và ra lệnh cho tôi đến Triều đình Huế đàm phán một hiệp ước về hữu nghị, thương mại, hàng hải và tôn giáo. Hoàng Đế quên đi những phàn nàn quá chính đáng của Đế quốc Pháp đối với chính phủ Annam, đã muốn một lần nữa, trong những quan điểm thiện cảm và nhân đạo đối với nhân dân Cochinchine, thử làm một cuộc vận động cuối cùng cho hòa bình và hòa giải. Nhưng Hoàng Đế cũng đã ra lệnh cho tôi phải tuyên bố với chính phủ của Ngài rằng đây sẽ là lần cuối cùng, và đức vua của ngài cùng các trưởng bộ đại thần của ngài sẽ đơn phương phải chịu trách nhiệm về những hậu quả của một sự từ chối mới về việc nối lại một cách trung thực những hiệp ước cũ về hữu nghị đã gắn bó xứ Cochinchine với nước Pháp dưới thời vua Louis XVI và đã có ích lợi một cách mạnh mẽ cho những vị tiên đế của đức vua đang trị vì trong việc chiếm lại được giang sơn ...”. (5)

Sau khi thông báo sẽ có một sứ giả sắp tới, đi trên “chiếc tàu chiến chạy bằng hơi nước, chiếc *Catinat* của Đức Hoàng Đế”, có nhiệm vụ chuyển bức công hàm này, Montigny viết tiếp tục: “Tôi phải tuyên bố với Ngài, là nếu bức công hàm này không được trình lên Đức Vua của Ngài thì hành động đầu tiên của tôi, và của vị đồng nghiệp của tôi, đại sứ đặc mệnh Anh Quốc¹, sẽ là đòi hỏi sự xét xử những đại thần có hành vi tội lỗi trong một hoàn cảnh nghiêm trọng như thế này có thể đưa lại những hậu quả tai hại nhất và gây ra những thảm họa lớn cho xứ Cochinchine”.(5)

1 Đã có dự định trước là đại sứ Anh ở Bangkok sẽ đi theo Montigny đến Tourane và cùng cộng tác trong cuộc vận động của ông này.

Nhà truyền giáo được cử đi trên chiếc *Catinat* để mang bức thư tới Huế, thực ra ngày 19 tháng Chín năm 1856 đã trao nó ở cửa sông ở Huế. Nhưng những quan chức ở đây từ chối không nhận bức thư và không bóc nó ra, vì có lệnh rất nghiêm ngặt: Không được có bất cứ một sự tiếp xúc nào với bọn “Man rợ”. Bức thư đã được chuyển đến Tourane, là nơi chiếc *Catinat* cập bến, và trả lại cho viên chỉ huy tàu là Le Lieur. Ông này không thể chịu được điều mà ông coi là một sự nhục mạ, và cho rằng mình đang bị đe dọa bởi những sự chuẩn bị của phía Annam nên quyết định bắn vào các pháo đài Tourane rồi lại cho một đại đội đổ bộ lên phá hủy những đại bác bảo vệ bờ biển phía Annam (26 tháng Chín). Ngày hôm sau, 27 tháng Chín, các quan ở Tourane đến cho biết là Triều đình đồng ý đàm phán trên những cơ sở nêu trong bức thư (như vậy là ở Huế người ta đã biết nội dung của bức thư).

Nhưng Le Lieur trả lời là ông ta không có thẩm quyền để đàm phán mà phải chờ sự có mặt, đã được thông báo, của vị đặc mệnh, ông de Montigny. Ít lâu sau đó, chiếc *Catinat* được thay thế bằng chiếc *Capricieuse*. Viên chỉ huy Collier của chiếc này, ngày 28 tháng Mười nhận được một phúc đáp của Triều đình: Những điều căn bản ghi trong bức thư của Montigny đã được chấp nhận và người ta nóng lòng chờ sự có mặt của nhà ngoại giao người Pháp này. Trong khi chờ đợi, Collier thắt chặt những mối liên hệ đúng đắn, thậm chí thân mật với những quan lại địa phương.

Sau này người ta mới biết rằng (6), khi Vua Tự Đức, nghe tin chiếc *Catinat* đang tiến lại gần, ngài đã dùng dùng nỗi giận và quyết định xử tử tất cả những người Annam nào đến gần chiếc tàu đó hay những kẻ “Man rợ” bước chân xuống đất. Toàn bộ hội đồng phủ chính họp lại, đã dâng lên nhà vua, một lá sớ xin nhà vua hãy chấp nhận cái thư của sứ giả Pháp và ký

một hiệp ước hữu nghị với đế quốc này. Nhưng nhà vua không nghe. Một đại thần cũ dưới thời Minh Mạng là Trương Đăng Quế cực lực phản đối quan điểm của hội đồng phủ chính và bảo vệ quan điểm là đất nước phải từ chối liên hệ với nước Pháp, cấp tốc cho thi hành một cách nghiêm ngặt đạo dụ 1855 chống những người Thiên chúa giáo. Tức khắc các biện pháp được đề ra đối với những cơ sở Thiên chúa giáo. Đức ông Pellerin phải trốn khỏi Huế, và những người Thiên chúa giáo chính yếu trong thành phố đều bị bắt giam. Nhưng vài ngày sau, khi nhận được tin về kết quả cuộc chiến đấu ở Tourane, “chính phủ Annam vài ngày trước đó tỏ ra có nghị lực và quyết tâm bao nhiêu thì bây giờ ỉu rũ bấy nhiêu. Lúc này đường lối chủ hòa đã thắng thế trong tâm trí của nhà vua” (7) nên ít lâu sau đó, khi chiếc *Capricieuse* cập bến, một bức thông điệp đã được gửi cho viên chỉ huy Collier: Các cơ sở thương thuyết đề nghị đã được chấp thuận, các tàu Pháp sẽ được tiếp tế và người Pháp có thể đi lại tự do trên khắp bán đảo. Hoàn cảnh đã thuận lợi cho một cuộc thương thuyết. Nhưng Montigny vẫn chưa đến và Triều đình Huế sau khi đã làm một cuộc truy bức mới, nghiêm ngặt hơn đối với những người Thiên chúa giáo nay đã tĩnh tâm lại. Khi Montigny đi trên chiếc tàu *Marceau* đến nơi vào ngày 23 tháng Một năm 1857 thì thời điểm thuận lợi đã qua đi. Đức ông Pellerin sau khi đã đi lang thang mấy tuần lễ, cuối cùng trốn được về Tourane và được lấy làm phiên dịch trên chiếc *Capricieuse*.

Viên đặc mệnh ngay tức khắc tìm cách thương lượng, và ngày 24 tháng Một, một hội nghị Pháp – Annam được bắt đầu ở Tourane. Ngay từ đầu, Montigny yêu cầu những người đối thoại phải có “đầy đủ sự ủy quyền của nhà vua trao”, nếu không ông ta sẽ lên thẳng Kinh đô. Nhưng các vị quan ở Tourane chỉ được ủy quyền để thảo luận trong một giới hạn nào đó thôi.

Thế là bế tắc. Đến một cuộc họp sau vào ngày 30 tháng Một, Montigny nổi nóng và đe dọa. Ông ta nói ông ta đến đây để đề nghị một hiệp ước về thương mại, hàng hải và tôn giáo, vì nước Pháp đã ký những “hiệp ước đồng minh” với Trung Hoa, Xiêm, Cao Miên và Nhật Bản. Chỉ có Vương quốc Annam là đứng ngoài dàn “hòa tấu” này thôi. Ông ta đến đây để thương thuyết, nghĩa là để mang lại hòa bình.

Về không khí của những cuộc tranh luận này, bản báo cáo của Montigny là rất hùng hồn: “Vị quan, một lần nữa lại nói với tôi rằng nếu tôi muốn đánh nhau, thì chúng ta sẽ đánh nhau ... tôi trả lời là ông ta và những đồng bào của ông ta chẳng biết gì về chiến tranh cả, và tôi khuyên ông ta nên cầu Thượng Đế để đừng trông thấy chiến tranh đổ lên đầu cái đất nước thảm hại của ông ta, và lực lượng cùng những phương tiện phá hoại của chúng ta đủ mạnh để có thể xóa đến cả tên của Vương quốc Annam trên bản đồ thế giới cái ngày mà chúng ta sẽ đến Cochinchine như những kẻ thù địch. Tôi nói với ông ta về cuộc chiến tranh của Pháp và Anh chống lại nước Nga, đế quốc hùng cường bậc nhất về quân sự ở phương Tây, và tôi khuyên ông ta nên bảo các người phiên dịch tiếng Anh đang có mặt ở đây dịch cho ông ta những báo chí của Hồng Kông. Ông ta sẽ thấy là nước Pháp trong không đầy 6 tháng có thể ném lên những bờ biển của kẻ thù ở cách xa 1.200 dặm, cả 200.000 quân cùng một đội pháo binh ghê gớm, và cuộc chiến tranh này đã làm cho nước Nga phải trả giá bằng sinh mạng của 500.000 người. Tôi nói tiếp: “Ông thấy đó, chúng tôi đâu có sợ gì các ông, vì tôi đến đây giữa những quân lính của các ông mà không mang theo bất cứ một thứ vũ khí nào, chỉ có một người thư ký của phái đoàn, một người tùy viên và một người phiên dịch đi theo thôi. Tôi làm thế bởi vì tôi biết rằng ông hoàn toàn hiểu rõ là không thể chiến đấu chống lại sự hùng cường của đức Đại đế

của chúng tôi. Vậy thì ông hãy nên biết điều chấp nhận bản hiệp ước mà lòng tốt nhân từ của Người hôm nay ban cho các ông, nhưng ngày mai sẽ áp đặt lên các ông, nếu sự ăn ở không tốt của các ông buộc Người phải làm như vậy. Đừng quên rằng các ông lúc đó sẽ trở thành nạn nhân thứ nhất của những hậu quả của các hành động của các ông”. Để trả lời tất cả những điều đã nói trên, viên quan chỉ nhắc đi nhắc lại cùng một câu nói: “Nếu các ông muốn hòa bình, thì chúng ta sẽ hòa bình, và nếu các ông muốn chiến tranh, thì chúng ta sẽ đánh nhau”. Khi nghe những lời nói đó, mà tôi xin thú thật là rất khó chịu đối với tôi, thì với tính chất là một quân nhân cũ, tôi không còn có quyết định nào khác là phải ngừng ngay cuộc hội đàm. Tôi đã làm việc này một cách cương quyết mặc dù có sự khẩn khoản của bốn vị đặc mệnh khác muốn tôi ngồi xuống lại. Tôi thấy rõ là không phải tất cả họ đã tán thành cách hành động của vị đặc mệnh chính, nhưng họ không dám can thiệp ...” (8)

Montigny buộc các quan ở Tourane, trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ phải gửi về Huế bản dịch những thẩm quyền của ông ta, và các quan phải nhận được những ủy nhiệm cho phép được thương thuyết với ông ta về bản hiệp ước, nếu không thì thiếu tướng hải quân Collier sẽ cho tiến hành ngay tức khắc việc tước vũ khí của pháo đài. Nhưng rồi những người đối thoại trở lại bình tĩnh hơn. Được nghe bảo đảm là ngày 31, đức vua sẽ ký bản hiệp ước thương thuyết ở Tourane, Montigny chấp nhận tiếp tục thương thuyết, viết bức tối hậu thư lại, và các cuộc thương thuyết lại bắt đầu. Ngày 2 tháng Hai, người ta bắt tay vào việc thảo bản hiệp ước, và thảo luận từng điều khoản một. Nhưng Montigny đã có sẵn một bản dự thảo, chính thức đưa ra một bản dịch. Ngay ở Điều khoản 3, tất cả lại bế tắc vì những đòi hỏi của Pháp về vấn đề “tự do tôn giáo”. Phía Annam bác bỏ hoàn toàn mọi điều trong lĩnh vực

này. Để bù lại, người ta thảo luận về sự tự do đi lại ở Annam, thời gian đồn trú ở Tourane, việc bán thuốc phiện, các thủ tục hải quan, v.v... Montigny đòi mở cửa các cảng ở Tonkin và Cochinchine, với việc thiết lập các lãnh sự quán. Vị quan giữ vững một lập trường không thể lay chuyển được: chỉ có thể mở cửa cho thương mại Pháp cảng Tourane thôi, mà cũng chỉ trong thời gian từ bốn đến năm tháng mỗi năm. Ông có chỉ thị về việc này và không thể chấp nhận thêm, cũng như không thể xin ở Huế những ủy quyền rộng hơn. Về phía mình, Montigny cũng bác bỏ mọi sự nhượng bộ (mặc dù đã được các nhà truyền giáo mong ước). Vị quan nhắc lại rằng ông đã được ủy nhiệm để thu xếp mọi chuyện với người Pháp, thì chỉ chữ ký của ông vào bản hiệp ước là đủ, không có việc phải xin chữ ký của nhà vua nữa. Theo Montigny thì vị quan giữ vững lập trường của ông ấy với một sự cương quyết không thể lay chuyển được và dường như không lường trước được những hậu quả có thể xảy ra do việc bác bỏ “thương lượng với nước Pháp trên những cơ sở hợp lý và có thể chấp nhận giữa quốc gia với quốc gia”. Montigny cũng nêu lên rằng ông ta không hề bị các nhà cầm quyền Annam cũng như dân Cochinchine đối xử thiếu lễ độ, tất cả mọi người quan tâm, săn sóc và điều này chứng tỏ là trong thực chất người ta rất muốn đi đến một sự dàn xếp hữu nghị. Ông nói có nhiều chi tiết chứng tỏ là các vị đặc mệnh Annam có một ý muốn mạnh mẽ và chân thật ký được những thỏa thuận với Pháp (9). Nhưng người ta đã đòi hỏi ở họ một sự đảo ngược thực sự các chủ trương chính sách của họ mà ở tại chỗ người ta lại không có đủ các phương tiện để áp đặt điều đó ...

Vì vậy, vào ngày 7 tháng Hai, Montigny cắt đứt mọi thương thuyết, bác bỏ một sự điều tiết mà các nhà truyền giáo mong muốn. Ông cảnh cáo là nếu những sự truy bức về tôn giáo không được ngưng lại thì nước Pháp sẽ phải sử dụng

những biện pháp cương quyết, và nếu những tàu thuyền của Pháp bị đối xử tồi tệ, thì sẽ có những đòn trừng phạt. Ông ta có thể khẳng định với vị đặc mệnh Annam là chỉ cần khoảng một trăm người cũng có thể chiếm được Tourane và đuổi được các lực lượng Annam chạy về đến Huế. Do đó ông ta sẽ báo cáo lên Hoàng Đế Pháp, là “đức vua xứ Cochinchine đã bác bỏ một hiệp ước long trọng về hữu nghị, thương mại, hàng hải và tôn giáo trên những cơ sở và theo những thể thức chính thức được tất cả các quốc gia trong thế giới văn minh tuân theo”.

Được thông tin đầy đủ, đại sứ Pháp ở Trung Hoa, Bourboulon, sau đó ít lâu đã báo cáo về Paris là Montigny đã bác bỏ không xét đến những đề nghị trong bản dự thảo của Annam (mà ông cho là lời lẽ có tính chất thóa mạ) và đã để lại bản dự thảo của ông ta để “nhận hay bỏ”. Trước một sự lễ phép, bình tĩnh và một sự quyết tâm không gì lay chuyển được của các quan Annam, Montigny đã tỏ ra nóng nảy, hung bạo, giận dữ, nói năng to tiếng và có một thái độ nói chung khinh thường: “Đến trong tư cách ít nhiều là người thắng trận, chúng ta đã ra đi trong tư thế của người thua trận, với một sự truy bức được tăng thêm”. (10)

Sau thất bại của Montigny, Đức ông Pellerin nghĩ rằng chẳng còn cách nào khác là phải kêu gọi lên Hoàng Đế: Montigny đến ở Hồng Kông từ ngày 13 tháng Hai, vì vậy đã khuyên đức giám mục này, vừa đến trên chiếc *Capricieuse*, là hãy trở về Pháp. Ngày 10 tháng Ba, Đức ông Pellerin với một bức thư giới thiệu của Bourboulon. Ông đến Paris vào cuối tháng Tư, tiếp xúc với giới báo chí (hai anh em Veuillot), và ông được mời đến ngay Ủy ban Cochinchine để làm nhân chứng...

TẠI SAO HIỆP ƯỚC 1787 ĐÃ LẠC HẬU?

Ủy ban Brenier trước hết cứu xét những “quyền lịch sử của nước Pháp” đối với xứ Cochinchine theo những gì có trong bản hiệp ước được ký kết ở Versailles ngày 28 tháng Mười Một năm 1787.

Vào năm 1787 này, một nhà tu hành trẻ tuổi người Pháp, Đức ông Pierre Pigneau de Béhaine, giám mục d'Adran, và linh mục tòa thánh Cochinchine đến Pháp với một hoàng tử nhỏ “Annam”, hoàng tử Nguyễn Phước Cảnh mà người cha, chúa xứ Cochinchine đã nhiều năm nay tìm cách chiếm lại quyền lực của gia đình ông bị một cuộc nổi dậy của nhân dân do ba anh em nhà Tây Sơn cầm đầu chiếm đoạt. Bị truy đuổi bởi quân nổi dậy, hoàng tử kế vị, chúa Nguyễn Phước Ánh, từ 1782 đã phải trốn tránh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long, và cuối cùng vào đầu năm 1784, đã tìm lại được vị tu sĩ trước đó đã có giúp đỡ chúa ít nhiều. Vị này hoàn toàn đứng về phe của chúa, và sau khi đã thuyết phục được chúa đừng tìm sự hậu thuẫn ở người Anh, người Hòa Lan hay người Bồ Đào Nha, quyết định sẽ giúp chúa chiếm lại ngai vàng của tổ tiên để lại. Cuối năm 1784, nhận được ủy quyền thương thuyết một hiệp ước giữa xứ Cochinchine và Pháp, ông ta đi Pondichéry, dẫn theo với ông, như một bằng chứng của sự chân thành, vị hoàng tử kế vị mới 5 tuổi: Vị linh mục hứa sẽ xin với vua Pháp cấp cho một đội quân viễn chinh để giúp Nguyễn Phước Ánh chiếm lại quyền lực.

Chỉ nhận được ở Pondichéry một sự tiếp đón dè dặt, cuối cùng vào tháng Sáu năm 1786, ông đã đi Pháp và tới Lorient vào tháng Hai năm 1787. Ở Versailles, ông đã làm nổi bật lên được lợi ích mà nước Pháp sẽ thu được nếu chiếm được một địa vị ưu tiên ở xứ Cochinchine - có vị trí địa dư cho phép buôn bán thuận lợi với Trung Quốc, và thống trị được trên một vùng

biển mà người Anh rất thèm muốn. Những lời trình bày của ông đã có sức thuyết phục nên cuối cùng vua Louis XVI đã chấp nhận ký với ông là người được chúa ủy thác toàn quyền, hiệp ước ngày 28 tháng Mười Một năm 1787. Nước Pháp sẽ cung cấp cho Nguyễn Ánh một sự giúp đỡ quan trọng (quân đội, vũ khí, đạn dược, tàu chiến, v.v...). Để đổi lại, “vương quốc” Cochinchine¹ sẽ nhượng cho Pháp đảo Côn Lôn, hải cảng và quần đảo Tourane, cùng bảo đảm những sự dễ dàng và ưu tiên về thương mại cho người Pháp. Tuy nhiên, trách nhiệm lãnh đạo cuộc viễn chinh này, phán đoán thời cơ và quyết định thời điểm là thuộc về vị toàn quyền ở Pondichéry.

Pigneau de Béhaine lại cùng với vị hoàng tử kế vị trở về, nhưng ở Pondichéry viên toàn quyền là Bá tước de Conway cho rằng kế hoạch này vừa tốn kém vừa phiêu lưu. Poulo Condor và Tourane đối với ông ta chỉ là những sa mạc chẳng có nguồn thu nhập và lợi ích thực tế nào, nên ông từ chối giúp đỡ. Versailles và cả bản thân nhà vua nữa cũng tán thành ý kiến của ông (11). Tất cả mọi việc có lẽ sẽ ngừng lại ở đó nếu ông giám mục không tự mình đứng lên, nhờ vào sự giúp đỡ tiền bạc của bạn bè, mộ một đạo quân tình nguyện vài trăm người, và đi cùng với họ về Cochinchine, đến Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) ngày 28 tháng Bảy năm 1789.

Nguyễn Ánh chạy sang Xiêm từ 1784, đã trở lại phản công vào tháng Tám năm 1787, và đã bắt đầu đánh bại quân Tây Sơn. Ngày 7 tháng Chín năm 1788, ông chiếm được Gia Định, thủ đô của miền Nam, lúc đó được gọi là Basse – Cochinchine (Hạ Nam Kỳ). Tuy nhiên Pigneau và những người cộng tác chính của ông, những sỹ quan và kỹ sư như Olivier,

1 Ở Pháp người ta vẫn gọi lãnh địa của họ Nguyễn là “vương quốc” Cochinchine.

Dayot Vamieer, Chaigneau, v.v... cũng đã mang lại một sự hỗ trợ có hiệu quả và được đánh giá cao, nhất là về mặt kỹ thuật, trong lĩnh vực huấn luyện quân đội, sử dụng đại pháo, đóng tàu thuyền, và thiết kế các công trình phòng thủ, v.v... Trong một bức thư đề ngày 21 tháng Một năm 1790, Nguyễn Ánh nhiệt liệt cảm ơn Louis XVI, nhưng không nói gì đến bản hiệp ước và chỉ than phiền vì thái độ của Pondichéry mà sự hỗ trợ đã hứa không tới được đến ông.

Vào giữa lúc này, cuộc Đại Cách Mạng nổ ra ở Pháp, và hầu hết số lính tình nguyện do Pigneau mộ được đã trở về nước. Thực sự thì Nguyễn Ánh cũng không cần đến binh lính Pháp, và cái số khoảng 40 người Pháp xung vào các lực lượng của ông, chỉ giữ một vai trò chủ yếu là cố vấn và huấn luyện viên. Còn Đức ông Pigneau thì trở thành một thứ “cố vấn tối cao” của nhà vua. Rất gần gũi với vua và làm các nhiệm vụ tham mưu trưởng, Bộ trưởng Chiến Tranh và Bộ trưởng Ngoại giao. Tuy nhiên, nhà vua cũng thường không nghe theo những lời khuyên về quân sự của ông giám mục, và ư dùng một thứ “chiến tranh hao mòn”, đánh quấy rối, hơn là một cuộc tấn công chiến lược. Vì vậy cuộc chiến tranh chống nhà Tây Sơn (lúc đó cũng đã hạ bộ triều Lê ở ngoài Bắc và thực hiện được việc thống nhất đất nước Annam vào năm 1789) trở nên khó khăn và lâu dài. Vị giám mục mất ngày 9 tháng Mười năm 1799, sau 10 năm chiến tranh, ở trong thành Quy Nhơn lúc đó đang bị bao vây. Ông đã dành tất cả nghị lực và trí tuệ của ông vào việc phục vụ vua xứ Cochinchine. Chính là ông ta, với vài người chiến hữu của ông đã mang lại sự hỗ trợ, chứ không phải nước Pháp, vì nước Pháp đã từ bỏ kế hoạch viện trợ.

Nguyễn Ánh chiếm lại được Phú Xuân (Huế) vào ngày 15 tháng Sáu năm 1801 và cuối cùng đã đánh bại nhà Tây Sơn, thực hiện được cho ông ta (và cho Họ Nguyễn), sự thống nhất

đất nước. Ngày 20 tháng Bảy năm 1802, ông tiến vào thành Thăng Long (Hà Nội). Nguyễn Ánh lấy niên hiệu triều đại là Gia Long, được Hoàng đế Trung Hoa ban sắc phong vào năm 1803. Năm 1806, ông mang danh hiệu Hoàng đế Việt Nam¹, là một quốc gia được tạo lập bởi di sản của Họ Nguyễn và đất đai cũ của Triều Lê. Ông đóng đô ở Phú Xuân (Huế).

Gia Long giữ lại bên ông một vài chiến hữu của Pigneau như Dayot trong một thời gian và Vannier, Chaigneau (Olivier thì đã chết từ năm 1799). Họ là những cố vấn giúp ông hiện đại hóa quân đội, hải quân, nền hành chính, và phòng thủ các kinh đô. Những việc này chẳng mang lại quyền lợi hay lợi ích gì cho nước Pháp, nên vào năm 1817, khi chiếc tàu Pháp Cybèle mang đến cho Gia Long những lời chúc tụng của vua Louis XVIII và sự mong muốn thiết lập một sự liên hệ giữa hai nước, thì hiệp ước 1787 không được đặt thành vấn đề. Thậm chí, viên chỉ huy của chiếc chiến hạm này, Kergariou còn nhận được chỉ thị là không được nhắc đến hiệp ước đó nữa.

Từ sự xem xét sau này, Ủy ban Brenier kết luận là nước Pháp vì không thực hiện những điều cam kết quy định trong bản hiệp ước, sẽ rất khó khăn dựa vào đó để đòi Huế bất cứ một mảnh đất hay một ưu tiên nào (12). Đã lạc hậu và chẳng có giá trị gì thì theo vị chủ tịch Ủy ban, bản hiệp ước này phải “để sang một bên” thôi. Và ông tuyên bố trong bản báo cáo “Ủy ban phải công nhận rằng về mặt công ước, thì hiệp ước 1787 là một danh nghĩa quá bất hoàn hảo, để có thể cho phép chính phủ đòi hỏi một sự thực hiện chặt chẽ”.

1 Cho đến lúc đó, các vua nhà Lê của nước “Đại Việt” đều mang tước Vương. Nhưng vào năm 1806, vua Cao Miên thần phục Nguyễn Ánh và chịu làm chư hầu. Một ông vua mà có những ông vua khác chịu làm chư hầu, thì có thể tuyên bố là Hoàng đế, như Hoàng đế Trung Hoa.

LỢI ÍCH THƯƠNG MẠI CỦA XỨ COCHINCHINE

Ngược lại, lợi ích thương mại của xứ Cochinchine đối với nước Pháp lại được Ủy ban đánh giá là hết sức to lớn. Trong những cuộc thảo luận, Ủy ban không đi vào những nghiên cứu lịch sử và cũng không hề tham khảo đến những kinh nghiệm trước đó. Trong khi đó, vào năm 1664, Colbert đã thành lập một “Công ty Đông Ấn”, và trong gần một thế kỷ, đã tìm cách thiết lập một luồng thương mại với xứ Cochinchine, và người Pháp cũng đã sớm nghĩ đến Tourane, được coi như “bãi biển đẹp nhất thế giới”. Năm 1750, một nhân viên của công ty, Pierre Poivre đã có làm bản báo cáo về địa điểm này. Trong một bức giác thư năm 1768, Poine đã gợi ý là nên có “một cơ sở vững chắc ở xứ Cochinchine”, nhưng rồi chẳng đi đến đâu cả, vì xét thấy một cơ sở ở vùng này, thì tuy đáng chú ý thật vì là lân bang của nước Trung Hoa, nhưng rất dễ bị xâm phạm bởi những cơ sở khác của Anh, Hà Lan hay Trung Quốc. Cũng đã có một số dự định hành động trong khoảng thế kỷ thứ mười tám nhưng chẳng mang lại kết quả gì. Ủy ban thảo luận về lợi ích thương mại hiện tại. Đại diện của Bộ Ngoại Giao Cintrat thì tỏ vẻ nghi ngờ, nhưng Fleury của Bộ Thương mại, và các đô đốc Fourichon và Jaurès thì lại rất lạc quan. Theo họ thì xứ Cochinchine là nguồn cung cấp năm loại sản phẩm quan trọng là: bông, lụa, đường, gạo và gỗ để xây dựng. Cũng có thể tìm được những sản phẩm này ở các nơi khác, nhưng ở Cochinchine thì giá rẻ hơn, mà lại không phải bỏ ngoại tệ ra. Chúng ta sẽ có rất nhiều gạo, bông ở đó giá rẻ hơn ở Mỹ; còn gỗ thì hết sức tốt cho việc đóng tàu thuyền.

Đất nước này sẽ cung cấp những thị trường tiêu thụ rất lớn cho nền công nghiệp Pháp, vì nền công nghiệp ở đây hầu như

không có gì. Đối với đô đốc Fourichon thì những đồ vải, bông, tơ lụa, dạ nhẹ, rượu vang và các đồ hàng Paris sẽ tìm được ở đó những thị trường tiêu thụ dễ dàng: Đức ông Pellerin nói thêm là dân chúng ở đó sẽ mau quen với rượu vang, hàng dạ, hàng nhung, hàng vải bông, hàng ngũ kim và những đồ hàng Paris mà họ chưa hề được biết đến (theo nguyên văn). Những lợi ích có thể thu được ở xứ này sẽ cao hơn nhiều so với cái giá có thể phải trả cho một cuộc viễn chinh. Đô đốc Fourichon nhấn mạnh vào lợi ích chính trị của một thị trường 23 triệu dân. Khí hậu ở đây lại tốt, đất đai thì màu mỡ. Dân chúng thì hiền hòa, cần cù, dễ cai trị. Cha Húc cũng vạch ra rằng hạ tầng cơ sở vật chất (các thành phố và hải cảng) đã sẵn sàng để đón tiếp chúng ta, các con sông đều đi lại được, các hải cảng nhiều và an toàn.

Nhưng lợi ích thương mại đã vượt qua khuôn khổ của xứ Cochinchine. Kết luận chung của Ủy ban là không thể nào chấp nhận được việc nước Pháp lại không có một thuộc địa hay cơ sở ở cái vùng gần Trung Quốc này (13), là nơi thương mại sắp phát triển một cách mạnh mẽ, là nơi, trước hết là Anh, rồi Hà Lan, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã có những thuộc địa, nơi mà người Nga bắt đầu cắt lấy một mảnh, còn người Mỹ thì đang hết sức nỗ lực bảo đảm cho mình một phần thương mại. Tất cả mọi người đều tán thành việc nước Pháp sẽ đến cạnh tranh với người Anh trong vùng này.

Trong những kết luận của mình, Ủy ban rất dứt khoát:

“Ủy ban nhận thấy rằng đây là thời cơ chính trị cần phải tranh thủ. Trong khi nước Anh đang sắp có những đất đai chiếm được ở Trung Hoa, thì nước Pháp cũng phải tìm cách giành lấy phần cho mình, không phải ở Trung Hoa - nơi người ta sẽ gặp phải những đối thủ ghen tức và có thể cả những khó khăn lớn, mà là ở một nước không xa mấy với Trung Hoa, lại cung cấp

những thuận lợi lớn về hàng hải và thương mại. Ở đó, chúng ta sẽ thấy không có sự chống lại cũng như sự cạnh tranh, và chúng ta sẽ tránh được một sự tiếp xúc trực tiếp với người Anh.

Được thấm nhuần bởi ý thức nếu nước Pháp đã mất đi những thuộc địa lớn của mình, thì trong những điều kiện thuận lợi, phải tìm cách khôi phục lại những mất mát đó do những thảm họa chính trị to lớn gây nên và phải tham dự vào phong trào tiến bộ, văn minh hóa, phát triển thương mại mà nước Trung Hoa sắp là nơi diễn ra. Ủy ban đã tìm kiếm một cách rất kỹ càng những hoàn cảnh có thể cho chúng ta lý do để lập cơ sở ở Cochinchine. Ủy ban nhận thấy rằng nước Pháp có những nghĩa vụ phải thực hiện với chính mình, với tôn giáo và nền văn minh, và vua xứ Cochinchine đã bác bỏ không thương lượng các hiệp ước, đã ngược đãi và giết chết nhiều người trong số các nhà truyền giáo của chúng ta, đã thóa mạ các sỹ quan và gần đây thóa mạ cả phái viên của chúng ta, thì chúng ta có quyền chính đáng can thiệp bằng vũ lực, từ đó rút ra được những lợi ích về chính trị, thương mại cho chúng ta, và những lợi ích cho tôn giáo.

Có thể bổ sung thêm vào những nhận định có tính cách đặc biệt này, một số khác liên quan đến chính trị chung: Trong tất cả các cường quốc hàng hải có những thuộc địa ở Đông Dương, nước Pháp không thể cứ đứng mãi ở một vị trí thấp kém, buồn thảm cho phẩm cách, bất lợi cho thịnh vượng thương mại, cũng như cho phần ảnh hưởng chính trị chính đáng mà nước Pháp phải có ở những địa điểm sẽ xảy ra những sự kiện lớn lao... Nhiều cường quốc chắc sẽ vui lòng khi thấy nước Pháp hỗ trợ vào một sự nghiệp đã được thực hiện từ nhiều năm nay bằng sự đấu tranh của Phương Tây chống Viễn Đông..." (14).

Như vậy sự cần thiết phải hòa nhập xứ Cochinchine vào chu trình kinh tế thế giới đem lại cho nước Pháp cơ hội phục hồi những mất mát đã phải chịu đựng trong thế kỷ mười tám, cơ hội đứng được ngang hàng với các cường quốc hàng hải lớn, và bảo đảm cho nền công nghiệp của mình những thị trường tiêu thụ, và những nơi tiếp tế. Không đúng sự thật là vua xứ Cochinchine đã xua đẩy mọi quan hệ thương mại, nhưng “hồ sơ” của ông ta, theo quan điểm Pháp là không tốt, và đó là yếu tố quan trọng duy nhất.

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA TÔN GIÁO

Chẳng phải những “quyền” được ghi trong một bản hiệp ước đã lạc hậu, cũng chẳng phải những lợi ích về thương mại thực ra khá mỏng manh, hay sự lo lắng muốn đưa nước Pháp lên ngang hàng với những cường quốc hàng hải lớn ở Viễn Đông có thể cho phép chế độ của Hoàng đế nhận được sự tán thành của dư luận quần chúng đối với một công việc, chỉ ít lâu sau khi kết thúc cuộc chiến tranh Crimée, nay lại sẽ đưa đất nước đi xa.

Sự việc xứ Cochinchine bác bỏ không thương thuyết một hiệp ước và sự lảng nhục mà Montigny là nạn nhân khó lòng mà có thể biện bạch được cho một cuộc viễn chinh. Vậy thì lấy “hồ sơ” nào để bào chữa cho một sự can thiệp? Lúc này tuy người ta đang ở vào thời kỳ mà những quyền tự do thương mại và hàng hải phải được tôn trọng thật sự, nhưng cũng còn có cả sự tự do tư tưởng và tự do tôn giáo nữa. Thực sự đây mới là cái nút thắt của vấn đề.

Vấn đề tự do tôn giáo phức tạp hơn rất nhiều, vì nước Annam từ hàng nhiều thập kỷ rồi đã trong ý thức của người Pháp. Hình ảnh của nước Annam (“Tunquin” và “Cochinchine”) đã được các nhà truyền giáo đạo Gia Tô tạo nên ở Pháp từ lâu.

Trong gần hai thế kỷ, những nhà truyền giáo Pháp đã nỗ lực truyền bá Phúc Âm cho những linh hồn trong một đất nước từ hơn một nghìn năm nay đã thấm nhuần đạo Phật, đạo Lão và đạo Khổng. Đạo Khổng là học Thuyết Quốc gia, là quy tắc luân lý và chính trị của tất cả các tầng lớp ưu tú. Phật giáo là tôn giáo quần chúng phổ biến nhất và khi những người truyền giáo Bồ Đào Nha đầu tiên đến xứ này vào cuối thế kỷ mười sáu, thì tôn giáo này đã tồn tại được hơn một nghìn năm rồi.

Tuy nhiên, ngược lên đến thời kỳ đầu triều vua Louis XIV, thì ở một vài giới quý tộc Pháp người ta bắt đầu để ý đến “Indochine” (Xiêm và Đại Nam).

SỰ TIÊM NHIỆM CON SIÊU VI TRÙNG THIÊN CHÚA GIÁO

Chỉ ít thời gian sau khi nước Nhật đóng cửa vào đầu thế kỷ mười bảy không cho các tu sỹ vào, thì các thầy tu Giòng Tên ở Macao đã quay nhìn về phía Đông Dương. Một người Pháp, quê quán ở Avignon, cha Alexandre de Rhodes đã được họ cử sang, tới Cochinchine vào tháng Mười Hai năm 1624 và sau đó từ tháng Ba năm 1627 đến tháng Năm năm 1630 đã được phân nhiệm ra Tonkin. Học thông thạo tiếng Annam rất nhanh, ông ta đã khá nhanh chóng, trong vùng Faifo, Huế cũng như trong vùng đồng bằng sông Hồng, quy đạo Gia Tô cho hàng ngàn nông dân nghèo. Nhưng cũng có cả quan lại và gia đình họ, thậm chí, cả người trong những giới có lễ giáo nhất cũng đã quy đạo. Nhưng sự chi phối này của đạo Gia Tô đã làm nổi dậy sự ngờ vực và căm ghét của sư sãi, cả của những “sủng thần” của nhà vua và của những người khác nữa, và thế là nhanh chóng xảy ra sự truy bức và đã có những người tử vì đạo đầu tiên. Ngay từ 1630, Alexandre de Rhodes đã bị chúa Trịnh

Tráng trực xuất ra khỏi Tonkin. Trở về Cochinchine năm 1640, ông lại bị chúa Nguyễn ở Huế trục xuất vào tháng Bảy năm 1645, và không bao giờ trở lại đây nữa. Nhưng ông cũng đã biên soạn được một cuốn sách dạy giáo lý bằng tiếng Annam, một cuốn tự vị đầu tiên Latin–Bồ Đào Nha–Annam dùng cho các nhà truyền giáo, và cuối cùng, trên cơ sở của một số công trình của những người đi trước, ông đã phiên âm tiếng nói của người dân Annam (Quốc ngữ) bằng các mẫu tự Latin (nhưng với âm Bồ Đào Nha). Cho đến lúc này chữ viết ở xứ Annam là chữ Hán.

Ông là người thuộc các “tu sỹ Giòng Tên Bồ Đào Nha”, và sự thành công trong sự truyền đạo lúc ấy dường như ít nhiều có liên quan đến việc cung cấp các sản phẩm bởi những lái buôn Bồ Đào Nha. Vì vậy, khi trở về Âu châu, Alexandre de Rhodes đã hành động để giải phóng sự truyền đạo trong vùng ra khỏi sự “bảo trợ” (padroado, nguyên văn) của người Bồ Đào Nha. Năm 1650, ông trình bày ở Rome một bản báo cáo dài về những tiến bộ của các hội Truyền giáo Gia Tô ở xứ Annam cùng một kế hoạch giải phóng các hội này ra khỏi sự bảo trợ của Bồ Đào Nha. Tòa Thánh (Saint Siège) cũng đã bắt đầu có ý ngờ vực các tu sỹ Giòng Tên ở Macao, nên quay nhìn về phía nước Pháp.

Alexandre de Rhodes bây giờ muốn có những linh mục để chỉ huy số 300.000 người Tonkin và Cochinchine mà ông nói là đã quy đạo được cho họ, nhưng rõ ràng là người ta không thể có được đến “300 linh mục” cần thiết như vậy. Cử sang đó những “nhà truyền giáo” là một phương pháp không tốt. Phải đào tạo tại chỗ những linh mục bản xứ có khả năng chỉ huy được các cộng đồng mới này. Rome đòi hỏi một cuộc điều tra.

Alexandre de Rhodes vì thế đi Paris và đến nơi vào tháng Một năm 1653. Những ý kiến của ông đã làm cho một bộ phận của tầng lớp thượng lưu Pháp (quý tộc và tăng lữ) rất phấn khởi,

mặc dù vào thời đó họ đang phải dấn thân trong phong trào “La Fronde”. Năm 1658, Rome tán thành kế hoạch của Rhodes tạo lập một “Compagnie d’Orient” (Đoàn Phương Đông). Hai người Pháp được bổ nhiệm làm Khâm mạng Tòa Thánh, một ở Tonkin và một ở Cochinchine.

Năm 1660 “Hội truyền giáo nước ngoài của Paris” (Société des Missions Etrangères de Paris SMEP) được thành lập ở Paris với sự nâng đỡ và hỗ trợ của nhiều hội quý tộc. Mục đích chủ yếu là đào tạo ở Xiêm và Đông Dương một giới giáo sỹ bản xứ. Hội SMEP trực thuộc Rome, nhưng các phương tiện vật chất thì chủ yếu là do Pháp cung cấp - lúc đó, ngay từ 1664 Cobbert đã cho thành lập “Công ty Pháp Đông Ấn” (Compagnie française des Indes Orientales) phụ trách việc thúc đẩy thương mại với Ấn Độ và “những nước ở bên kia”. Việc những tàu bè của công ty sẽ chở các vị giáo sỹ đi và giúp họ xếp đặt cơ sở đã được thỏa thuận. Sau này có thể họ sẽ là những nhân viên thương mại đặc lực. (15)

Dù rằng lúc đó đạo Gia Tô vẫn còn bị cấm đoán như ở thời Rhodes, nhưng các nhà truyền giáo vẫn dần dần lén lút thâm nhập vào được để tiếp tục cuộc quy đạo (Họ đi từ Xiêm là nơi khoan dung với tôn giáo hơn và đã có một trường phòng ở Ayuthia). Ở Tonkin thì ngay từ 1678, dưới sức ép của Tây Ban Nha, tòa Khâm mạng đã phải chia làm hai, ở phía Tây Tonkin thì giao cho SMEP và ở phía Đông Tonkin thì giao cho những thầy tu Tây Ban Nha giòng Dominique trực thuộc Manille. Ở Pháp các thiên hướng tôn giáo nở rộ, nhưng cứ theo chu kỳ, sau những thời gian khoan nhượng, có khi rất dài, những cuộc “truy bức” lại được tiến hành kèm theo những hành động tàn nhẫn nghiêm trọng, thậm chí những cuộc giết hại và trục xuất.

Được phong làm Khâm mạng Tòa Thánh ở Cochinchine vào năm 1771, Pigneau de Béhaines¹ đã đến xứ này từ năm 1765 lúc mới 24 tuổi, và 10 năm trước khi nổ ra cuộc nội chiến – Người ta đã thấy ông ta đứng hẳn về phía Nguyễn Ánh như thế nào, và giúp cho ông này khôi phục lại ngai vàng của họ Nguyễn, những vị chúa của xứ Cochinchine. Vào thời Pigneau mất năm 1799, dường như có khoảng 60.000 người theo Thiên chúa giáo ở Cochinchine. Trường dòng của SMEP đầu tiên được chuyển sang Cao Miên vào năm 1767, rồi sang Pondichéry, và cuối cùng vào năm 1817 sang Penang mà người Anh đã chiếm giữ từ năm 1786. Hội SMEP thực tế đã biến mất trong thời Cuộc Cách Mạng vào thời Tổng Tài (Consulat). Theo nguyên tắc, nó đã được một sắc lệnh của Napoléon cho lập lại vào năm 1804 nhưng phải mãi đến năm 1820 mới thực sự trở lại hoạt động.

Các nhà truyền giáo lúc này tỏ ra năng động hơn nhiều (và cũng hung hăng hơn). Sự nghiệp “truyền bá lòng tin” (*œuvre de la Propagation de la Foi*, OPF) được thành lập ở Lyon vào năm 1822, trong một bầu không khí nhiệt tâm truyền giáo ở Âu châu, đã tăng cường việc cử các giáo sỹ sang Châu Á. Bắt đầu từ 1816, SMEP và OPF cho phát hành đều đặn một kỷ yếu phong phú “*Nouvelles édifiantes*” (tin tức xây dựng) và những “*Annales de la propagation de la foi chrétienne*” (Biên niên truyền bá lòng tin Thiên chúa giáo) trong đó có đăng tải những thư từ của các nhà truyền giáo để đánh động dư luận quần chúng và nhờ đó tổ chức những buổi quyên góp, bán hàng từ thiện tài trợ cho các cơ sở truyền giáo. Pháp là nước đứng đầu ở Tây Âu trong việc huy động Thiên chúa giáo – những tờ kỷ

1 Pigneau de Béhaines, sinh năm 1741, cha bề trên ở trường dòng tại Pondichéry được phong giám mục ở Adran vào năm 1774.

yếu trên tạo nên và làm phát triển một tình cảm sâu sắc đối với “những người Thiên chúa giáo Annam”, nạn nhân của những cuộc truy bức xuất phát từ các ông quan đàn độn, bè phái và độc ác.

Gia Long tỏ ra khoan dung đối với những người Thiên chúa giáo, chẳng những để cho họ thờ cúng đạo của họ, mà còn để cho họ lôi kéo người khác quy đạo nữa. Nhưng người kế vị của ông là Minh Mạng thì lại không như thế. Lên ngôi xứ Annam vào năm 1820, thì ngay tức khắc đã rõ ràng là ông không ưa gì người Thiên chúa giáo. Năm 1824, ông đã từ chối không nhận những tặng phẩm của các nhà truyền giáo, và bắt đầu ngăn trở các hoạt động của họ. Từ ngày 1825, ông đã ban hành đạo dụ đầu tiên chống lại họ. Sự căm ghét của ông đối với Lê Văn Duyệt (16), một chiến hữu của phụ thân ông và là người bảo hộ cho những người Thiên chúa giáo, làm cho sự căng thẳng này phức tạp hơn. Sự dính líu của những người Thiên chúa giáo vào cuộc khởi nghĩa năm 1833 ở Basse-Cochinchine¹ làm phát động cuộc truy bức, một cuộc truy bức nhằm tróc rễ đạo Thiên chúa ở nước Annam.

Sau khi chiến thắng những quân nổi loạn ở Sài Gòn vào tháng Chín năm 1835, Minh Mạng càng khắc nghiệt hơn. Quả là trong số những tù nhân bắt được trong thành Sài Gòn có một linh mục Pháp, Cha Marchand bị buộc tội là làm liên lạc viên giữa quân phiến loạn với nước Xiêm. Bị đưa ra Huế ông ta đã bị xét hỏi và tra tấn một cách kinh khủng. Câu chuyện do Gosselin kể lại, minh họa sự tàn ác của các hình phạt Annam thời đó:

“Người ta giam ông ta trong nhà tù Vo Loam (?). Ngày hôm sau 16 tháng Mười năm 1835, bắt đầu cuộc thẩm vấn.

¹ Vấn đề này xem thêm ở chương 2.

Người ta áp những chiếc kim nung đỏ vào mỗi bên đùi ông và lại đưa giam ông vào trong một cái cũi sau khi buộc ông phải bước lên cây thánh giá nhưng không được. Bản án của nhà vua nói rõ: “Người Âu Marchand, ở đây tên là Du, người thuyết giáo đạo Cơ Đốc, đã thú nhận là có viết thư cho người Anh và người Xiêm đề nghị cứu hộ quân phiến loạn. Nó phải chịu hình phạt tùng xẻo”.

Ngày 30 tháng Mười Một, Cha Marchand, bị lôi ra khỏi cũi nhốt, trói trên một cái cang, hai chân và hai tay dang rộng. Nhà vua cùng cả triều đình bao quanh, chờ ông ta. Hai người lính dùng ngay chiếc thùng trói ông, kéo ông đến dưới chân Minh Mạng và bắt ông phải quỳ lạy năm lần rồi người ta đưa ông đến tòa án nhục hình và ông lại bị xét hỏi và tra tấn nữa: năm chiếc kim nung đỏ được kẹp sâu vào đùi và cẳng chân rồi cứ để đó cho đến khi nguội đi. Nhục hình tàn ác này được làm lại hai ba lần liên tiếp. Người ta khóa miệng ông lại bằng một hòn đá cuội có một dây lạt tre buộc chặt, và khiêng đến gần làng Thiên chúa giáo Thọ Đức. Bốn người được chỉ định để tiến hành nhục hình: người thứ nhất kéo thịt ra bằng một cái kim, người thứ hai dùng con dao cắt thịt, người thứ ba đếm các vết thương, và người cuối cùng ghi vào sổ. Trước hết người ta kéo da ở lông mày của Marchand, rồi đến hai bên vú, và cuối cùng là phần mềm ở hai cẳng chân. Con người khốn khổ ấy không thể chịu đau lâu hơn được nữa nên đã chết vào lúc đó. Xác của ông ta bị xẻ ra làm bốn mảnh và vớt ra bể. Đầu của ông ta bị đem bơi trong các tỉnh, rồi đưa về Huế, cuối cùng nghiền nát ra thành bụi và cho vào một khẩu đại bác bắn ra bể. (17)

Ngày 5 tháng Một năm 1836, lại có một đạo dụ mới của nhà vua được ban hành: “Tất cả các thầy tu người Âu, bắt được trên một chiếc thuyền của Trung Hoa đậu trong vương quốc sẽ bị tử hình. Tất cả các thầy tu người Âu bắt được trong nội địa sẽ bị tử hình”.

Đạo dụ 1836 này cũng phạt tử hình tất cả những người nào che giấu các tu sỹ hay không khai báo. Từ 1836 đến 1840, nhiều linh mục Pháp và Tây Ban Nha đã bị tra tấn và hành quyết, cũng như nhiều người Annam đã phải trả giá sự quy theo đạo Gia Tô bằng mạng sống của họ.

Những cuộc truy bức và nhục hình như vậy, được các tờ Nouvelles Edifiantes và các tờ Annales thuật lại ở Pháp, làm kích động dư luận, họ thấy không thể tha thứ được những điều này. Ngay từ 1838, từ biển Đông trở về, đại úy hải quân Fourichon đã đề nghị phải có một hành động chống Tourane, nhưng Guizot không làm gì cả. Công chúng Pháp phản ứng đến mức một Sứ bộ của Minh Mạng đến Paris vào năm 1840 chỉ được thủ tướng (nguyên soái Soult) và Bộ trưởng Thương Mại tiếp, chứ Vua Louis – Philippe không tiếp. Chẳng những Hội truyền giáo nước ngoài và các linh mục Pháp, mà cả Đức Giáo Hoàng Grégoire XVI cũng nặng nề đòi phải đuổi bọn “kẻ thù của tôn giáo” này đi.

Minh Mạng mất vào tháng Một năm 1841. Người kế vị, Thiệu Trị tỏ rõ là có khoan dung hơn. Trong suốt triều đại của ông, người ta không phải than phiền về một cuộc hành quyết nhà truyền giáo người nước ngoài nào, và những tin tức tốt từ Annam tới đã dần dần xoa dịu dư luận Pháp. Nhưng những sự cấm đoán theo nguyên tắc vẫn còn, và những người Thiên chúa giáo Annam vẫn có khi còn phải trả giá đắt cho sự mê đạo của họ.

Ở Pháp, những mối lo lắng về thương mại (thâm nhập vào thị trường Trung Hoa) lại nổi lên hàng đầu. Năm 1843, Guizot phái Lagréné sang Trung Quốc nhưng cũng cho thành lập một sư đoàn hải quân Viễn Đông dưới quyền chỉ huy của đô đốc Cecille.

Ngay từ 1841, cái ông đô đốc Cecille, lúc đó đang cho tàu tuần tra trong vùng biển này, căn cứ vào những thông tin của các nhà truyền giáo đã khuyến cáo là nên ủng hộ nhà Lê, vì những người phò Lê phản đối Huế từ khi Gia Long chiếm đóng Hà Nội và hoàn thành việc thống nhất Việt Nam. Guizot đã bác bỏ những đề nghị này, và thái độ đó đã gây phẫn nộ cho các sỹ quan của hạm đội Viễn Đông. Họ nói thế thì đi tuần tra trong các vùng biển này có lợi ích gì, vì chẳng có đất đai cũng chẳng có nền thương mại để bảo vệ.

Những quan điểm này đã được các nhà truyền giáo chấp nhận một cách nhiệt liệt. Họ là những người duy nhất mà sỹ quan hải quân gặp được. Sự hiểu biết đất nước và ngôn ngữ địa phương làm cho họ trở thành chỗ trông cậy không thể thiếu được. Sau năm 1843, sức ép của dư luận đã buộc Guizot phải cho phép các chỉ huy của những tàu chiến, bảo vệ những nhà truyền giáo bị đe dọa, hành hung, với điều kiện, nếu có thể làm được việc này mà không lôi kéo nước Pháp vào một cuộc xung đột. Năm 1844, những tàu Pháp đi tuần tra ở ngoài khơi bờ biển xứ Annam, đã vớt được những người cùng khổ trên những thuyền bè tạm bợ, đang đi trốn đất nước của họ và những cuộc truy bức. Một viên chỉ huy tàu Pháp đã viết trong một bản báo cáo: “không biết các nước văn minh còn dung thứ đến bao giờ những sự vi phạm quyền con người của những quan lại đàn độn và tàn ác này. Một ngày nào đó rồi cũng phải can thiệp thôi!”. Đó là những “thuyền nhân” đầu tiên, và đó là một bản biện hộ mạnh mẽ cho quyền được xâm phạm vào nội bộ của nước khác.

Năm 1845, một linh mục, Đức ông Lefebvre bị bắt và giam giữ. Đô đốc Cecille phái một chiếc tàu đến Tourane để đe dọa. Thiệu Trị cho thả vị tu sỹ này, cho ông ta một số tặng phẩm, rõ ràng là muốn tìm cách thỏa hiệp. Thế nhưng, Đức ông Lefebvre, năm 1846 lại trở lại xứ Annam một cách bất

hợp pháp, bị bắt và bị kết án tử hình. Ông trốn thoát. Đầu năm 1847, được thông tin là không còn người Pháp ở Annam và không sợ bị trả đũa, chính phủ Louis – Philippe quyết định hành động chống nước Annam. Với mục đích đó, hai chiến hạm được phái đến Tourane dưới quyền chỉ huy của các ông de Lapierre và Rigault de Genouilly. Được báo trước, hoàng đế Thiệu Trị đặt địa điểm này vào tình trạng phòng thủ và tập trung ở đó một hạm đội. Ngày 15 tháng Tư năm 1847, tự cho rằng mình bị đe dọa bởi những sự chuẩn bị của phía Annam (một cách giải thích sau này bị phản bác) Lapierre đánh chìm tất cả hạm đội Annam làm cho 10.000 người chết rồi rút lui.

Theo nhà sử học Gosselin thì:

“Sự mềm dẻo của Thiệu Trị biến thành một sự căm thù kinh khủng khi nghe tin hạm đội của ông đã bị các chiến hạm của chúng ta tàn phá. Người ta kể lại rằng, trong một cơn giận khủng khiếp ông đã tự tay hoặc bắt các người hầu, phá vỡ tất cả những đồ vật có xuất xứ từ Châu Âu trang hoàng các dinh thự của ông. Rồi ngay sau đó, một đạo dụ được ban ra quy định giá một cái đầu của nhà truyền giáo là 30 lạng bạc và phạt tử hình, không cần xét xử, tất cả những người Âu nào bắt được trên toàn lãnh thổ của vương quốc...” (18)

Cuộc bắn phá Tourane này, thực sự, đã phá hoại hết những cơ may cuối cùng của một cuộc hòa giải giữa Nhà thờ Gia Tô Giáo và triều nhà Nguyễn. Chỉ sau đó ít lâu thì Thiệu Trị mất vào ngày 4 tháng Mười Một, 1847 vì một tai biến mạch máu não, và sau cái chết này mới thấy biểu hiện ra hết những hậu quả của cuộc tấn công của Pháp.

Người kế vị Thiệu Trị, hoàng đế Tự Đức, ngay tức khắc tỏ rõ một thái độ ác cảm đối với những người Thiên chúa giáo. Ngay từ 1848, ông đã cho ban hành một đạo dụ mới chống họ,

nhưng có sự phân biệt giữa những tu sỹ người Âu (sẽ bị ném ra biển với một hòn đá buộc ở cổ) và những tu sỹ và người mộ đạo Annam, những người mà người ta phải cố gắng thuyết phục từ bỏ cái “tôn giáo đồi bại” này. Vì những lệnh mới đó, bốn nhà truyền giáo Pháp đã bị chặt đầu ở Tonkin vào năm 1851 và 1852.

Được các nhà truyền giáo báo tin, Bá tước Bourboulon, đại sứ của Pháp ở Trung Quốc (đóng ở Macao), biện hộ một cách hết sức mạnh mẽ ở Paris cho một cuộc can thiệp của Pháp vào Annam. Được phong giám mục Huế năm 1846, và năm 1851 được thăng làm Khâm mạng Tòa Thánh ở miền Tây Cochinchine, Đức ông Pellerin, trong một bức thư đề ngày 14 tháng Mười Hai năm 1854, xin Paris can thiệp, vì theo một số nhà truyền giáo, thì đó là giải pháp duy nhất để chấm dứt các cuộc truy bức. Nhưng cũng có một số người khác thì lại cương quyết phản đối mọi hành động quân sự, vì theo họ, làm thế chỉ càng kích thích Tự Đức tăng cường sự tàn ác. Tuy nhiên vào tháng Năm năm 1855, Paris cũng đòi sứ quán Pháp ở Macao cung cấp những tài liệu về Annam. Chính trên cơ sở những tài liệu này mà các chỉ thị cho Montigny đã được chuẩn bị.

SỰ CHỌN LỰA CHIẾN TRANH

Phái đoàn Montigny đã có một kết quả hoàn toàn số âm. Nước Annam tuy có chấp nhận thảo luận về một hiệp ước thương mại và hàng hải, nhưng tuyệt đối từ chối đề cập đến vấn đề tự do tôn giáo, là một lĩnh vực mà họ coi là thuộc chủ quyền của họ. Và sức ép từ bên ngoài, nhất là lại có kèm theo những đe dọa vũ trang, chỉ có thể làm kịch phát thêm sự chống đối, và coi những người Thiên chúa giáo là những tay chân của nước ngoài.

Ủy ban Cochinchine do đó kết luận là từ nay trở đi, thương thuyết với hoàng đế Annam là không có lợi ích gì nữa. Phải dùng vũ lực để áp đặt một quy chế, đòi hỏi hoặc sự nhượng “một điểm tựa cho hành động của chúng ta”, hoặc chấp nhận một chế độ “bảo hộ” có thể bảo đảm lâu dài sự tôn trọng những điều mà Annam cam kết.

“Đô đốc Fourichon tuyên bố, đối với ông, sự chiếm đóng là một nghĩa vụ quốc gia, vì xứ Cochinchine như vậy là đã đứng ra ngoài các luật tự nhiên, bởi sự luôn luôn phản đối của các quan, không chịu tiếp tế cho những tàu bè ghé vào những bờ biển của họ, bởi sự gạt bỏ mọi liên hệ thương mại, và bởi họ đã đem tra tấn rất tàn nhẫn những nhà truyền giáo dũng cảm, mà chúng ta có trách nhiệm phải bảo vệ, dù rằng họ chỉ là những công dân thường của Pháp”.

“Ông Jaurès tán thành những nguyên tắc này và nhắc lại sự kiên nhẫn mà nước Pháp đã chịu đựng trước việc truy bức những người Thiên chúa giáo vẫn tiếp diễn ... và ông coi nghĩa vụ quốc gia là phải làm đình chỉ một tình hình vừa là một sự xâm phạm chống tôn giáo vừa chống nhân loại...”. (19)

Ủy ban cho rằng cần thiết phải chuẩn bị một cuộc viễn chinh để bắt buộc vua xứ Cochinchine phải tuân theo những mong ước của nước Pháp. Theo ý kiến của Ủy ban, thì cuộc viễn chinh này sẽ dễ dàng và ít tốn kém. Những nhà truyền giáo được Ủy ban lắng nghe, đã vẽ nên một bức tranh về tình hình. Theo họ thì, dân chúng bị áp bức chỉ còn chờ có sự can thiệp của Pháp để được giải phóng khỏi một triều đại chuyên chế. Trong một bức công hàm gửi lên Hoàng đế Pháp vào tháng Một năm 1857, cha Húc đã viết: “dân chúng, hiền lành, cần cù, rất dễ gần với sự tuyên truyền lòng tin Thiên chúa giáo, đang rên xiết dưới một sự chuyên chế bỉ ổi nhất. Họ sẽ đón tiếp

chúng ta như những người ân nhân và những người đến giải phóng cho họ. Sẽ chỉ mất ít thời gian để làm cho họ hoàn toàn trở thành những người Thiên chúa giáo và tận tụy với nước Pháp ...”. (20)

Theo những đô đốc Fourichon và Jaurès, thì chúng ta có thể chờ đợi một sự “đón tiếp đầy tình cảm”. Chúng ta sẽ được tiếp đón như những người giải phóng đến cứu một dân tộc bị chà đạp bởi những sự tham nhũng và cái ách ghê tởm của quan lại. Nói rằng sự truy bức lại được tăng cường hơn từ sau khi de Montigny đi qua đó ư ? Thế thì lại thêm một lý do nữa để có thể trông đợi ở sự hỗ trợ của 600.000 người Thiên chúa giáo bản xứ. Ngay từ đầu chúng ta sẽ phải dựa vào họ, và họ có thể được chỉ huy bởi quân đội chúng ta. Cintrat và vị chủ tịch Ủy ban Brenier thì có ý dè dặt hơn: Chúng ta “có thể” sẽ có được sự ủng hộ của những người dân “bị áp bức bởi một chính quyền chuyên chế tham lam và bóc lột” và họ sẽ coi chúng ta như những người đến giải phóng. Nhưng chúng ta sẽ không thể chờ đợi ở họ một sự hợp tác hữu hiệu, ngoài cái phần có thể có của những người Thiên chúa giáo, mà ngay cả điều này cũng đáng nghi ngờ. Còn về phần những nhà truyền giáo thì dường như họ thích tình trạng như hiện nay hơn là một sự can thiệp, vì can thiệp thì sẽ không cho họ những bảo đảm về một sự bảo vệ lâu dài và thường xuyên.

Ủy ban nghĩ rằng sẽ không gặp sự chống đối của những người bản xứ trong đất liền.

Ngày 16 tháng Năm, Đức ông Pellerin nhắc lại rằng toàn bộ dân tộc Annam mong ước được giải phóng khỏi sự chuyên chế. Ông Chủ tịch Ủy ban hỏi ông: Liệu làm một hiệp ước mới đã đủ chưa, hay cần thiết phải chiếm đóng cả đất nước? Ông giám mục trả lời chỉ cần đến Huế để bắt ông vua phải ký một

hiệp ước, bắt ông ta công bố nó lên như một đạo dụ và ra lệnh thực thi đạo dụ này. Nhưng theo ông, nếu có ký được hiệp ước này, thì sự có mặt của một lãnh sự, sự mở cửa các hải cảng, sự xuất hiện luôn luôn của những lực lượng hải quân cũng chỉ bảo đảm được những lợi ích của chúng ta trong một thời gian thôi, nên việc chiếm đóng hay có một chế độ bảo hộ thì vẫn tốt hơn nhiều.

Trong những điều kiện đó, đô đốc Fourichon nghĩ rằng một quân đoàn 3.000 người là đủ để chiếm đóng ba Thủ đô Kẻ Chợ, Huế, Sài Gòn và hải cảng Tourane. Ngày 7 tháng Năm năm 1875, ông trình lên Ủy ban một kế hoạch viễn chinh và chiếm đóng. Ông đề nghị ngay từ đầu, ngoài cảng Tourane ra, phải chiếm đóng ngay ba Thủ đô vì “dễ dàng theo đường sông tới được” và những công trình phòng thủ ở đó không thể chống đỡ được một cách đáng kể. Theo ông, một đội quân viễn chinh 3.000 người là đủ. Người ta sẽ để 600 người ở Sài Gòn, cũng số lượng đó ở Huế, 800 người ở Hà Nội, và giữ lại 1.000 người ở Tourane để đối phó với mọi tình huống.

“Với một lực lượng như vậy, lại được hỗ trợ bởi một trạm hải quân có thể điều động bằng các tàu hơi nước, chúng ta có thể tin chắc là không có gì đáng phải sợ. Những bản bố cáo sẽ được truyền đi trong khắp các tỉnh để mọi người hiểu rõ những mục tiêu của nước Pháp và đặt dân chúng dưới sự bảo vệ của chúng ta. Chúng ta sẽ thấy họ chạy đến rất đông, và sự thành lập các đội quân bản xứ, nếu xét thấy cần, sẽ trở nên rất dễ dàng, nhất là trong số những người Thiên chúa giáo ... Chi phí trọn gói không thể cao quá bảy triệu”.

Đó là một cái giá mà một số thành viên của Ủy ban xét thấy cao quá. Vì vậy, mấy hôm sau, đô đốc James lại thuyết trình một kế hoạch mới về quân sự, hải quân và tài chính được

soạn thảo theo những số liệu chính thức của đô đốc Fourichon và của ông ta. Chi phí sẽ chỉ còn là 4.033.000 phrăng và quân số cũng giảm đi. Ủy ban tán thành kế hoạch này và kết luận: “Sự thực hiện sẽ dễ dàng đến mức nó gần như một ảo tưởng nếu như tất cả các chứng cứ không khẳng định là chúng ta sẽ không gặp bất cứ một sự khó khăn nào. Dân chúng đã đợi chúng ta từ 50 năm nay rồi, vua xứ Cochinchine thì không còn quân đội nữa, địa thế ở đó không có một khó khăn gì, khí hậu trong lành, có những tài nguyên để tiếp tế cho quân đội 2.600 người là quá đủ rồi. Những nhà truyền giáo còn khẳng định rằng chỉ cần 1 con người cũng đủ. Chi phí sẽ vào khoảng bốn triệu, và ngân quỹ của nhà vua sẽ đài thọ tất cả mọi khoản chi tiêu. Số tiền này, theo người ta nói thì sẽ là hơn 40 triệu. Chúng ta sẽ lĩnh số tiền đó” (theo nguyên văn). (21)

“Chỉ còn phải ấn định “tính chất của cơ sở” mà chúng ta sẽ phải thành lập. Sẽ chỉ là một cuộc chiếm đóng hoàn toàn hay bộ phận hay chỉ là một chế độ bảo hộ thôi?”

Ủy ban thảo luận và kết luận:

- 1/ Phải từ bỏ việc thương thuyết một hiệp ước, vì hiệp ước này sẽ tạo nên những sự lúng túng cho một cuộc chiếm đóng bộ phận mà lại không có lợi thế của một sự chiếm hữu hay của một quy chế bảo hộ, do đó sẽ không bảo đảm tương lai và sự an toàn cho những người Thiên chúa giáo.
- 2/ Một sự chiếm đóng hoàn toàn sẽ có trở ngại là làm dấy lên những khó khăn về mặt chính trị, và có thể cả một sự bất mãn nào đó trong dân chúng. Họ, tuy rằng chịu quy phục thật và có một cảm tình nào đó đối với nước Pháp nhưng chưa chắc đã không tiếc nuối khi phải chuyển từ chủ quyền của một triều đại bản xứ sang đô hộ của một nước ngoài, trong khi họ sẽ đón tiếp một cách hạnh phúc

những người sử dụng một quyền lực thường trực để giải phóng cho họ khỏi một sự áp bức không thể chịu đựng nổi, và tạo cho họ một sự thịnh vượng nào đó.

- 3/ Một chế độ bảo hộ có cái lợi là sẽ làm giảm nhẹ được sự dễ ghen tức của nước Anh, và tạo cho chúng ta nhiều lợi ích mà lại không bị những điều lúng túng khó khăn của một sự chiếm hữu trực tiếp gây ra, nó sẽ bảo đảm cho ta sự khai thác tự do đất nước này, mở ra con đường hoàn chỉnh nhất đi đến tôn giáo và sự văn minh. Làm chủ được chính phủ thông qua cá nhân nhà vua, chúng ta sẽ có thể quy định được cái phần dành cho những lợi ích của các cường quốc hàng hải khác...” (22)

Đức ông Pellerin xác nhận điều mà Ủy ban biết rõ về sự dễ dàng thực hiện công cuộc này. Ông quả quyết là khi đến nơi, người ta sẽ thấy mọi việc đã sẵn sàng, không có gì phải thành lập cả, chỉ cần thay đổi một vài ông quan cao cấp thôi. Đất nước này có một tổ chức giống như của nước Pháp với những tỉnh trưởng, phó tỉnh trưởng, thị trưởng, một sự phân chia hành chính làm cho việc thu thuế rất dễ dàng. Và trong số những người Thiên chúa giáo Cochinchine cũng có những ông quan, nghĩa là những công chức tận tụy và có khả năng. Tóm lại, sự thay thế chế độ hiện nay ở đó bằng chế độ bảo hộ sẽ được thực hiện gần như tức khắc... (23)

Những “quan niệm chính trị” của các nhà truyền giáo và các vị đô đốc được thể hiện rõ trong những biên bản các cuộc thảo luận của Ủy ban. Ngày 9 tháng Năm, cha Húc cho biết ở Annam có một họ tự nhận là một chi hợp pháp của nhà vua Lê, và chúng ta có thể sử dụng để lật đổ triều đại hiện thời. Vì thế, đô đốc Fourichon, ngày 16 tháng Năm, hỏi rằng liệu xứ Tonkin, là nơi luôn luôn có những cuộc nổi dậy, có sẽ vui lòng

khi thấy triều đại hiện nay được thay thế bởi một hoàng tử của vương tộc cũ không?

Tuy nhiên, cũng trong ngày 16 tháng Năm này, Đức ông Pellerin lại tỏ ý dè dặt về việc chiếm đóng tuyệt đối và phế truất nhà vua. Ông nghĩ rằng nên gượng nhẹ với những tình cảm quốc gia thì sẽ có lợi hơn. Theo ông, có lẽ tốt hơn hết là ngay khi mới đến hãy chiếm đoạt ngay lấy bản thân nhà vua, chỉ để lại cho ông ta một quyền hành danh nghĩa thôi, và nếu, mà điều này có thể xảy ra lắm, ông ta cũng như vị tể tướng của ông ta sẽ treo cổ tự tử, thì chúng ta sẽ cai trị bằng người kế vị của ông ta và người này chắc chắn sẽ không có những lý do sĩ diện cá nhân bị tổn thương mà tự tử. Sự bảo lưu nhà vua, và những điều tốt lành có được ngay tức khắc nhờ sự cai trị công bằng và trung thực do nước Pháp chỉ huy sẽ làm cho tên của nước Pháp được ca ngợi, và toàn bộ quốc gia Annam chấp nhận một cách vui mừng sự bảo hộ. Đức ông Pellerin làm cho mọi người hiểu rằng trong sự nghiệp khai hóa văn minh và phục hưng này, chúng ta sẽ được giúp đỡ bởi 600.000 người Thiên chúa giáo bản xứ và bởi nhiều nhà giảng đạo được các nhà truyền giáo của ta đào tạo. Họ biết những phong tục tập quán của chúng ta, và gần như biết cả ngôn ngữ của chúng ta vì tất cả đều nói và viết thông thạo tiếng Latin. Những người giảng đạo này sẽ hình thành một cái vườn ươm, và chúng ta sẽ lấy ở đó ra các ông quan mới, để giải phóng khỏi những sự tham nhũng của các ông quan hiện nay, một dân số có thể ước lượng vào khoảng 40 triệu sinh linh. (24)

Tuy nhiên, trong một kỷ yếu ngày 21 tháng Năm năm 1857, ông giám mục lại viết:

“Tôi nhận định rằng điều kiện để có một thắng lợi bền vững và lâu dài là thay thế một triều đại kinh tởm đã mất hết

quyền ngồi trên ngai vàng vì chuyên chế dã man và cư xử xấu xa đối với nước Pháp, bằng một triều đại khác. Triều đại này được nước Pháp phục hồi sẽ có xu hướng theo sự lãnh đạo của Pháp và tỏ ra biết ơn Pháp...”. (25)

Căn cứ vào tổ chức hành chính Annam, đô đốc Fourichon nghĩ rằng chỉ cần đặt bên cạnh nhà vua và 6 bộ trưởng của ông ta một công sứ được chính phủ Pháp trao cho toàn quyền thực hiện sự lãnh đạo cao cấp và tập trung những sự việc chính trị và quân sự lớn. Vị công sứ này sẽ có dưới quyền những ủy viên của hoàng đế Pháp đóng ở trong cùng những tỉnh thành của các phó vương và tổng đốc Annam. (26)

Giả thuyết có những cuộc nổi dậy tỏ ra ít có khả năng xảy ra, nhất là ít có khả năng tạo ra một sự nguy hiểm nào. Dân chúng sẽ phục tùng một cách dễ dàng. Sự thống trị của chúng ta sẽ là một sự giải phóng cho họ khỏi một cái ách bi ối, và họ sẽ không bao giờ có ý nghĩ chống lại một chế độ đã mang lại cho họ một sự giải thoát. Và lại còn có thể phỏng đoán là chúng ta sẽ tìm được một sự hỗ trợ trong quần chúng Thiên chúa giáo nữa.

Sau khi đã thảo luận và cân nhắc những lợi ích có thể có giữa một sự chiếm đóng hoàn toàn của Pháp và một chế độ bảo hộ, Ủy ban đã tuyên bố chọn giải pháp thứ hai. “Một chế độ bảo hộ là thích hợp đối với chúng ta. Chúng ta sẽ ít phải cam kết mà vẫn có được những lợi ích của một cuộc chiếm đóng trực tiếp.” (27)

Kết thúc cuộc thảo luận, Ủy ban kết luận:

“Kế hoạch này như vậy là cực kỳ vinh dự cho chính sách của chúng ta, có lợi ích cho tôn giáo, thuận lợi cho thương mại và cho những lợi ích chung của đất nước. Cái hoàn cảnh hiện nay đem lại thời cơ, sự thực hiện dễ dàng và ít tốn kém cho kế

hoạch. Cuối cùng, nó hầu như hội tụ được đủ mọi điều kiện để có thể trình lên Hoàng đế xin phê chuẩn nó”.

Kết luận trở thành chính thức và Brenier ký:

“Ủy ban đã họp lại trong một tinh thần thống nhất, yêu cầu Ngài Bá Tước Walewski trình lên Hoàng đế sự chấp nhận kế hoạch mà Ủy ban đã thảo luận. Như thế, chỉ bằng một cử chỉ, đây sẽ là sự sửa chữa lại việc mất mát các thuộc địa mà chúng ta đã phải hứng chịu trong một thời kỳ yếu đuối và bất hạnh”. (28)

Bản báo cáo được trình ngay tức khắc lên Walewski và ông này đã trình lên Napoléon Đệ Tam. Hoàng đế cũng đã nghe những ý kiến thuận lợi và thúc bách của Hoàng hậu Eugénie và của tổng giám mục Paris, Đức ông de Bonnechose. Ngài quyết định cho tiến hành việc can thiệp.

Nội các cứ xét vấn đề tại Hội đồng Bộ trưởng trong những ngày 14, 15 và 16 tháng Bảy năm 1857. Đa số trong Hội đồng có ác cảm với cuộc viễn chinh này, cho đó là nguồn gốc của những chi phí mới và những nguy cơ không lường trước được. Thậm chí, Bộ trưởng Tài chính Fould còn tuyên bố là không biết xứ Cochinchine ở đâu nữa. (29)

Nhưng người ta đã quyết định tiến hành chiến tranh với Trung Quốc và ngày 15 tháng Bảy, đô đốc Rigault de Genouilly được chỉ định làm tổng chỉ huy các lực lượng Pháp ở Viễn Đông (ông này sau khi ở Annam về năm 1847, đã tỏ ra xuất sắc trong cuộc bao vây Sébastopol năm 1855). Ngày 16, các Bộ trưởng rất ngạc nhiên khi được Walewski thông báo quyết định của Hoàng đế can thiệp chống xứ Cochinchine. Không nêu lên sự phản kháng đối với cuộc viễn chinh mà người ta trình bày với các ông như “tương đối nhỏ” này, các Bộ trưởng đều cúi đầu trước quyết định của Hoàng đế.

Tính đến những tin tức khác nhận được từ xứ Annam, trong đó có tin linh mục Tây Ban Nha Diaz đã bị bắt và hành hình ở Tonkin, Paris tiếp xúc với Madrid. Vào tháng Mười, Tây Ban Nha tuyên bố sẵn sàng ủng hộ cuộc can thiệp và thậm chí tham gia vào nữa.

Tuy nhiên, cuộc viễn chinh chống Trung Quốc vẫn trội hơn tất cả. Vì vậy, những lệnh chiến dịch chống Annam chỉ được chuyển đến Đô đốc Rigault de Genouilly vào ngày 25 tháng Mười Một (30). Lệnh do Bộ trưởng hải quân Hamelin ký (ông này được Bộ trưởng Ngoại giao Walewski “chỉ thị”). Lệnh chỉ tới tay đô đốc vào tháng Một năm 1858, ít ngày sau khi những cuộc xung đột đã nổ ra chống Trung Quốc.

Đô đốc nhận được lệnh phải chấm dứt sự truy bức những người Thiên chúa giáo ở Annam, bằng một cuộc “biểu dương lực lượng” phải thực hiện ngay không được chậm trễ. Đô đốc sẽ phải đích thân chỉ huy cuộc biểu dương này nếu như sự có mặt của ông không cần thiết ở Trung Quốc. Ông phải chiếm lấy Tourane, đóng vững chắc ở đó, có được những bảo đảm an toàn cho đội quân này, rồi sau đó phải trở lại Trung Quốc.¹

Tuy nhiên, những chỉ thị của Walewski còn đi xa hơn, để cho đô đốc được toàn quyền quyết định, nếu ông ta muốn và xét thấy có lợi thì thiết lập ngay một chế độ bảo hộ lên xứ Cochinchine với điều kiện không phải chịu những hy sinh nặng

1 Đô đốc Rigault de Genouilly đã cảm thấy nghi ngờ. Từ Singapore, trên tàu Nemesis, ngày 24 tháng Sáu năm 1857 ông đã viết thư cho Ferdiraud de Lesseps như sau: “Tôi thu thập được tin tức ở đây rằng những nhà truyền giáo Pháp ở Cochinchine đã khuấy động Paris, làm cho nơi này phải thực hiện một cuộc viễn chinh chống vương quốc Annam. Cách thức của những nhà truyền giáo là trình bày mọi chuyện như rất dễ dàng, và nhờ cách làm đó, họ đã đẩy ông Lapierre vào một chiến dịch không có một kết quả nào khác ngoài việc làm cho chúng ta trông thật lỗ bịch”. (31)

nề quá cho việc này. Nói cách khác, ông ta có thể ký kết một hiệp ước hữu nghị thương mại và hàng hải kèm theo những bảo đảm về sự an toàn cho các nhà truyền giáo. Như thế là để cho đô đốc quyết định những việc gì ông ta sẽ phải làm sau khi chiếm được Tourane. Nhưng ông này vẫn không được quên lãng cuộc viễn chinh sang Trung Quốc.

Sau khi đã chiếm được Quảng Đông ngày 5 tháng Một năm 1858, quân Anh – Pháp gióng buồm lên phía Bắc và tới Thiên Tân. Họ chiếm lấy nơi này vào ngày 30 tháng Năm, buộc Bắc Kinh phải đầu hàng. Một hiệp ước ký vào những ngày 26 và 27 tháng Sáu quy định sự mở cửa nhiều cảng mới của Trung Quốc cho thương mại quốc tế.

Hạm đội Pháp bây giờ ít nhất cũng được rỗi rãi trong một thời gian. Đô đốc Rigault de Genouilly trở về phương Nam. Ngày 31 tháng Tám năm 1859 ông bỏ neo trước Tourane, cho quân đổ bộ lên và chiếm lấy “thành phố”. Ngày 1 tháng Chín ông tuyên bố vùng vịnh và con sông của Tourane, cùng hải cảng ở cạnh đó ở trong tình trạng phong tỏa.

Như thế đã phải là chiến tranh chưa ?

2

NHÀ VUA, DÂN CHÚNG VÀ QUYỀN ĐƯỢC LÀ MÌNH

Vào cuối các năm 1857 này, khi sự đe dọa chiến tranh đã hiện rõ ra với xứ Annam, Triều đình Huế đánh giá lại tương quan lực lượng.

Hoàng đế Tự Đức lúc đó mới 28 tuổi. Ông tự vị ở xứ Annam mới có 10 năm thôi nhưng triều đại của ông cũng đã khá rối loạn.

Trước hết là bởi sự lo lắng củng cố vị trí quốc vương của ông. Vì quả thật ngai vàng của ông không phải không có sự tranh chấp. Đến phút cuối cùng, Tự Đức đã được cha ông là Thiệu Trị chỉ định để kế vị người, chứ không phải chỉ định người anh của ông là Hồng Bảo, được xem như nóng nảy, ít điềm tĩnh. Nhưng cuộc kế vị này thật ra là đã được thu xếp bởi một nhóm quan lại trong Triều, mà đứng đầu là Trương Đăng Quế (1794 – 1865) một nhạc phụ của Tự Đức, nhân vật có ảnh hưởng nhất trong Triều từ 1845. Nhưng người anh bị gạt bỏ cũng không chịu cam phận, đã tìm mọi cách để chiếm lại ngai vàng, cố gắng lôi kéo về mình chẳng những một phe phái khác gồm những quan lại và những người quyền cao chức trọng, mà cả những người Thiên chúa giáo nữa (1). Tuy nhiên, Đức ông Pellerin, giám mục ở Huế, nhận biết được sự nguy

hiềm đã không đáp ứng những sự cầu thân này. Mặc dù vậy, vẫn tồn tại sự nghi ngờ về mặt chính trị là những người Thiên chúa giáo (và những người bạn nước ngoài của họ) sẽ vui lòng nếu Triều đình Huế có một thái độ mềm dẻo hơn. Cuối cùng, vào tháng Hai năm 1851, phát hiện ra âm mưu, Tự Đức đã cho bắt giam người anh của mình. Thân vương Hồng Bảo đã tự sát trong ngục vào đầu năm 1854. Lo sợ những âm mưu mới, Tự Đức cho giám sát rất chặt chẽ vợ và các con của người anh. Bản thân ông ta, Tự Đức có nhiều vợ và thê thiếp, nhưng sau khi bị bệnh đậu mùa, đã không thể có con được. Thể chất yếu đuối, tính cách của ông ta lại càng trầm thêm. Ai có thể kế vị ông sau này ?

Tương lai của Triều đại Nhà Nguyễn là một quốc gia đại sự.

Vấn đề chính yếu khác có vẻ là tình hình những người Thiên chúa giáo. Nói “có vẻ”, là nếu nhìn từ Phương Tây thì đây là một vấn đề chủ yếu, nhưng nhìn từ phía Vương quốc Đại Nam (Annam) và từ nội bộ, thì nó lại chỉ có một tầm quan trọng tương đối mà thôi.

Được xây dựng trên những nguyên lý của đạo Khổng, nước Annam, cũng như nước Trung Hoa tự coi như mình bị vây quanh bởi những quân man rợ. Nhìn từ Huế, những người Thiên chúa giáo là một “giáo phái đồi bại”, là tín đồ của một tôn giáo kỳ lạ, của một tà giáo vì đã cấm đoán việc “thờ cúng tổ tiên” vốn là nền móng của đời sống tinh thần của người Annam.

NHỮNG THỀ CHỀ CÔ XƯA VÀ VỮNG CHÃI

Từ tám thế kỷ nay, nước Việt Nam, được gọi là nước Đại Nam từ 1838, đã tự giải phóng ra khỏi Trung Hoa, và từ đó các triều đại quốc gia đã mở rộng vương quốc trong một cuộc

“tiến về Phương Nam” (Nam Tiến). Cuộc Nam Tiến này được hỗ trợ và tiếp tục bởi một cuộc di dân kiên trì, làm cho từ đó, xã hội Annam trải dài từ biên giới Trung Hoa sang đến tận Cao Miên, và mang một “sự thống nhất về văn minh” một sự thuần nhất về xã hội rất đáng chú ý. Dù rằng sự thống nhất về dân tộc (ethnie) và tiếng nói không hoàn toàn, nhưng các nét cơ bản, các cơ cấu gia đình, làng mạc, xã hội, tôn giáo, từ Bắc chí Nam, nói chung là giống nhau và Quốc gia càng ngày càng được thống nhất tốt hơn, tập trung hơn và hữu hiệu hơn.

Cũng như nước Pháp vào thế kỷ thứ mười bảy, vừa đồng thời theo “Kitô giáo, Tông đồ, La Mã” (“catholique, apostolique et romaine”), nước Đại Nam là một quốc gia toàn bộ thấm nhuần và được chi phối bởi một ý thức hệ chính thức là đạo Khổng, học thuyết của quốc gia, được làm dịu bớt đi bởi một tôn giáo, đạo Phật.

Vua Tự Đức tin tưởng ở sự hơn hẳn của hệ thống xã hội và chính trị theo Khổng giáo, và về mặt này ông muốn nước Đại Nam phải là một mẫu mực, chính thống hơn cả một Trung Quốc bị triều đại Mãn Thanh làm cho thối nát ít nhiều, hay để cho tự thối nát đi từ đầu thế kỷ đến giờ.

Vua Tự Đức có một ý thức rất cao về vai trò và thiên chức của mình. Với danh nghĩa là “Con Trời”, ông là người trung gian giữa Trời (mà ông được ủy nhiệm) và thần dân của ông. Giáo hoàng của thần dân, chỉ ông mới có quyền thay mặt dân chúng, dâng lễ vật lên Thượng Đế, vị Chúa tể trên trời, vị Hoàng đế tối cao của mọi Sự Vật và mọi Linh Hồn. Chỉ có ông mới được gọi là Con Trời (Thiên Tử), một danh hiệu không bao hàm cái ý đồng hóa với thần thánh, mà chỉ biểu hiện mối liên hệ cha con, nghĩa là sự phục tùng, là bổn phận liên hệ với vị Hoàng đế Tối Cao, bắt buộc ông phải thực thi các đức hạnh, mà

vị này là một mẫu mực thần thánh, sự hiện thân của Cái Thiện Tối Cao, hợp với Lý Trí.

Chế độ quân chủ này có một tính cách “gia trưởng”. Nhà vua là tộc trưởng của một họ lớn (nhân dân), bao giờ cũng phải tìm hiểu những ý nghĩ và những nhu cầu của thần dân, cũng như một người cha đối với các con. Ông còn phải dạy dỗ các con làm cho họ hướng về cái Thiện, cái Đức Hạnh. Là người thâm nho nhất trong vương quốc (như nhận xét của Luro), cũng như vua nước Pháp là “nhà quý tộc thứ nhất” (le premier gentilhomme) trong vương quốc, ông phải là người đệ tử trung thành nhất của Khổng Phu Tử và học thuyết của vị này. Nhà vua cũng còn là vị thẩm phán tối cao, nhà trọng tài lớn. Vì vậy ông phải gần gũi với tất cả mọi người, và tất cả mọi người, từ người cao cấp nhất đến người hèn mọn nhất đều có thể, qua một vài người trung gian có bảo đảm, bằng những cơ cấu đơn giản gửi các đơn thỉnh cầu, xin ông phân xử theo công lý.

Nhà vua phải “bảo đảm hạnh phúc cho thần dân” và đó là nghĩa vụ cấp thiết nhất của ông. Hạnh kiểm của ông đã được vạch ra rõ ràng trong các sách quy tắc cổ điển (kinh) và trong cuốn Đại Nam Hội Điển, và những bổn phận của ông là rất rõ. Khổng Phu Tử và những nhà triết học trong môn phái đã vạch ra thiên chức của ông. Nếu ông đi chệch khỏi con đường này là ông đã phản lại thiên chức của ông. Ông sẽ mất sự ủy nhiệm của Trời (Thiên Mạng), mà mất sự ủy nhiệm này, là mất tất cả tính hợp pháp, và cuối cùng mất tất cả quyền hành, vì lúc đó sự phản nghịch, sự nổi loạn sẽ trở thành hợp pháp. Người ta chỉ tuân theo nhà vua trong chừng mực nào mà ông hành động theo đúng các Nguyên tắc, các Quy định, các Tập tục, và Lý trí. Một sự cai trị tồi tệ, sự “chuyên chế”, sự áp bức, sự bất công, hay sự độc đoán, tạo nên quyền được nổi dậy chống lại. Chế độ quân chủ có một tính cách tôn giáo, nhưng không phải là

theo quyền lực thần thánh như ở Cao Miên hay ở Pháp. Nó phải xứng đáng, và vì thế, cơ bản là được xây dựng trên sự đồng ý của nhân dân. Khương Thượng, một đại thần của Võ Vương (Nguyễn) đã nói: “Đất nước không phải của một người duy nhất mà là của tất cả mọi người trong nước”. (2)

Đứng ở đỉnh của một Kim tự tháp chính trị, xã hội và tôn giáo, xây dựng theo mẫu Trung Hoa, nhà vua là vị thủ trưởng tuyệt đối của Quốc gia. Quyền hành của ông chỉ có giới hạn trong học thuyết của Khổng Tử, giam hãm ông trong nền luân lý học của thuyết này, và người ta luôn luôn đối chiếu với nó. Vì vậy Quốc gia này không phải là chế độ chuyên chế (autocratique) cũng không theo chế độ thủ lĩnh (oligarchique) hay chế độ dân chủ. Dĩ nhiên, quyền lực của nhà vua không bị giảm nhẹ, hay làm cho cân bằng bởi bất cứ một hiến pháp thành văn nào, bởi bất cứ một quyền lực đối thủ nào, bởi bất cứ một Nghị viện nào có thể giám sát những hành động của ông hay bởi một giai cấp quý tộc nào có thể, nếu không chống đối, thì cũng hình thành một thứ đối trọng cho quyền uy của ông. Thực sự, Quốc gia Annam là một “chế độ khoa cử” (une “méritocratie”).

Để thực hiện thiên chức của mình, Nhà vua có (theo các danh từ hiện đại) một bộ máy, một nền hành chính, quản lý và xử lý mọi vấn đề chính trị. Quyền lực của vua được thi hành bởi các quan chức, và ở thượng đỉnh bởi cái mà người ta gọi là “Triều đình Huế”.

Những quan chức của triều đình được tuyển dụng qua các kỳ thi. Ở nước Đại Nam, không có một sự phân biệt xã hội nào ngoài những gì có dính dáng đến chức vụ, tài năng và có thể cả đến tài sản do đó mà có. Không có những giai cấp tăng lữ hay chiến binh như ở Ấn Độ, không có giới giáo sỹ, giới quý tộc

cha truyền con nối như ở Phương Tây. Chẳng có gì giống như chế độ phong kiến Âu châu với những bá chủ và các chư hầu.

Ở Đại Nam, muốn làm quan chức thì phải có học thức. Giáo dục rất phát triển trong vương quốc. Không có một làng mạc nào lại không có trường học của mình. Những ông quan và những nhà nho về hưu đón nhận các trẻ em để dạy học, một nền giáo dục tuyệt đối phi tôn giáo (laique), không bắt buộc. Nhưng, vì việc học hành là nguồn gốc của hạnh phúc và quyền lực nên rất được coi trọng, và gia đình nào cũng muốn con cái của mình, hay một số đứa trong bọn chúng được học hành. Đó là một nền giáo dục được xây dựng trên luân lý, trên sự hiểu biết lịch sử, sự nghiên cứu các sách cổ điển, và sự làm quen dần với chữ Hán. Qua nền giáo dục, đó là con đường đi vào thi ca, vào văn chương cổ điển, và cả vào những kiến thức chung. Những điều thực dụng thì được học nhất là trong gia đình. Nền giáo dục này đi đến chỗ phổ biến một cách rất rộng rãi học thức trong dân chúng. Nó tạo nên ở tất cả các vùng trong nước một sự thống nhất về tư tưởng và quan niệm hết sức lớn lao. Chính qua những kỳ thi công cộng, những kỳ thi tuyển, được tổ chức ở các cấp khác nhau mà mở đường vào quan trường, tức là vào giới quan chức. Có một sự bình đẳng thực tế tuyệt đối giữa các thân dân của nhà vua trong lĩnh vực này. Con đường đi đến các chức vụ được mở ra cho tất cả mọi người qua sự thi đỗ ở các kỳ thi tuyển được mở ra ba năm một lần.

Được đưa vào Annam từ thế kỷ mười ba dưới thời vua Lý Thánh Tông, những kỳ thi này bao giờ cũng là thi viết. Nó đòi hỏi ở thí sinh một nỗ lực ghi nhớ rất lớn, và phải được chuẩn bị rất lâu, có khi trong nhiều năm trời. Điều này làm cho toàn thể nhân dân cùng tham gia vào việc tuyển chọn, mỗi làng mạc “thúc đẩy” một đứa trẻ của làng mình được xét thấy là có năng khiếu.

Những cuộc thi tuyển này mở ra cánh cửa của quan trường, những chức vụ cai trị trực thuộc quyền hành của nhà vua. Các quan văn, là những người chuyên trách các chức vụ cai trị. Họ đều là những người có học thức đã đỗ đạt trong các kỳ thi. Chỉ có họ mới biết các luật pháp, các quy định và lịch sử của vương quốc. Họ có những kiến thức rất rộng lớn và được nhân dân cực kỳ kính trọng.

Các quan được chia ra làm hai hạng (mỗi hạng có chín phẩm (bậc)): các quan văn và các quan võ. Theo truyền thống Trung Hoa, với cấp bậc ngang nhau các quan văn vẫn ở trên các quan võ. Aubaret viết về các quan võ rằng, “sự dốt nát của họ đã thành tục ngữ”.

Chế độ quan liêu của nhà vua gồm nhiều tầng lớp. Hoàng đế cai trị với sự giúp sức của các đại thần.

Ngay sau nhà vua là bốn vị đại thần, mà người ta thường gọi là Tứ Trụ Triều Đình. Đó là: Thượng thư Bộ Lại, Thượng thư Bộ Hình, thượng thư Bộ Lễ, thượng thư Bộ Binh.

Nhà vua được bao quanh bởi nhiều hội đồng, cai trị qua trung gian của sáu thượng thư, hay chính xác hơn là bởi sáu vị quan đứng đầu các Bộ: Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Hình, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Công. Mỗi bộ có một chủ tịch (thượng thư), hai phó chủ tịch, hai cố vấn và một phó cố vấn. Sáu vị chủ tịch – bộ trưởng này là những đại quan có dưới quyền là các viên chức (có phẩm trật quan) các lục sự, những người giúp việc và những thư ký. Ở mỗi bộ, các vấn đề không phải chỉ do một mình thượng thư giải quyết mà bao giờ cũng được đưa ra bàn cãi ở “tòa” do thượng thư chủ trì, và sẽ không bao giờ có quyết định thi hành nếu không được toàn thể tán thành (một hệ thống gần giống như chế độ nhất trí của Nhật hay Indonesia). “Ý kiến trái ngược của chỉ một thành viên cũng đưa lại sự cần thiết phải

trình lên vua”. Lúc đó vấn đề sẽ được đưa ra Nội Các (3). Sáu bộ này là cơ sở chính yếu của chính phủ về phương diện cai trị. Ở trên sáu bộ, theo Aubaret, có Đại Ngự Sử là một chủ tịch tối cao của lục bộ, một thứ thủ tướng.

Ở trên lục bộ có ba hội đồng:

- Hội đồng Thẩm phán tối cao (Nội Các) phụ trách việc cai trị chung, các lễ nghi và tư pháp.

- Hội đồng các ngự sử (Đô Sát Viện).

- Hội đồng cơ mật (Cơ Mật Viện) do Minh Mạng lập ra vào năm 1834, phụ trách các vấn đề cơ mật của Hoàng đế, nhưng cũng phải chịu trách nhiệm về những quyết định chính trị và quân sự quan trọng hàng đầu, giữ các ấn tín, và tài liệu lưu trữ của chính phủ cùng những báo cáo của tổng đốc các tỉnh. (4)

Cuối cùng có hai tòa án lớn về tư pháp và hành chính tối cao, giúp Hoàng đế trong vai trò gia trưởng người xét xử của mình: Đó là Đại Lý Từ để xử các vụ hình sự có tầm quan trọng lớn và Tam Pháp, tòa ba quy tắc.

Chính toàn bộ cái hệ thống khá phức tạp này được gọi là Triều đình Huế. Nó có cái ý nghĩa của một tòa án hơn là một triều đình của triều thần (courtisans). Một “chính phủ theo Lý Trí và Giá Tự” (Un gouvernement selon la Raison et le Mérite). Nhà vua không quyết định một cái gì chống lại ý kiến của Triều đình và ở đó, trong nhiều hoàn cảnh cũng có một phe đa số và phe thiểu số. Tuy nhà vua là thủ trưởng thật, nhưng có thể cũng là Người Phát Ngôn Lớn, nếu không phải là một tù nhân¹. (5)

1 Các vị quốc vương Annam có rất nhiều vợ và thê thiếp. Một hậu cung đông đúc ở ngay trong cung vua. Theo các tài liệu lưu trữ của hoàng cung, thì Gia Long có 31 người con, Minh Mạng 142, Thiệu Trị 64. Theo Gosselin, cuộc

Trong vương quốc, quyền hành càng ngày càng tập trung. Dưới thời Tự Đức, vương quốc được chia thành 31 tỉnh: Miền Bắc (Tonkin) có 13 tỉnh, miền Nam (Cochinchine) 6 và miền Trung (Annam) 12.

Mỗi tỉnh được đặt dưới quyền của một tổng đốc nếu là tỉnh lớn và tuần phủ nếu là tỉnh nhỏ. Mỗi tỉnh được chia thành phủ hoặc huyện, và mỗi phủ/huyện lại chia thành tổng. Vào năm 1858 nước Đại Nam có 31 tỉnh, 98 phủ, 342 huyện, 1742 tổng và 18.265 xã.

Tổng đốc là người đứng đầu tất cả các cơ quan dân sự và quân sự trong tỉnh. Đó là một vị quan có cấp bậc rất cao, có khi có hàm của một bộ trưởng (thượng thư). Bao giờ ông cũng phải là một người hay chữ. Ông đại diện cho uy quyền của Vua, và tập trung trong cá nhân ông tất cả quyền lực ở địa phương. Tất cả mọi giấy tờ hành chính và những giấy tờ khác đều làm theo tên ông và chỉ một mình ông được liên hệ với bộ bằng một hệ thống giao liên thư tín rất thành thực, hữu hiệu và nhanh chóng. Ở Annam không có sự phân cách giữa quyền lực dân sự và quyền lực quân sự. Sự kiêm nhiệm là hợp pháp: Ông Tổng đốc, quan cai trị của một tỉnh sẽ chỉ huy cả các lực lượng võ trang. Nhưng ông cũng có bên ông hai quan chức quan trọng, một thẩm phán cấp tỉnh (quan án) và một “thủ quỹ” phụ trách việc thu thuế và quản lý kinh tế (quan bố). Quân đội có cơ sở là tỉnh.

sống của nhà vua phải tuân theo “những sự bắt buộc được quy định rất cụ thể. Ông phải thức dậy vào lúc 6 giờ sáng. Cách một ngày ông phải ra chủ trì một lần nội các. Buổi chiều ông cho tiếp kiến. Đến 21 giờ thì ông đi nằm. Ông được phục vụ duy nhất bởi các tì thiếp và những hoạn quan (có trách nhiệm quản lý hậu cung). Cả cuộc sống của ông là diễn ra giữa hậu cung. Khi mất Tự Đức có 103 bà vợ hai”. Việc phục vụ cá nhân nhà vua được bảo đảm bởi 43 tì thiếp. Nhưng trong nội thành, trong cung điện, và trong thành phố, có khoảng 40.000 người, nam và nữ, có liên quan, việc này hay việc khác, đến sự phục vụ nhà vua.

Theo Aubaret, vào năm 1858 đội quân này gồm có 80 trung đoàn, mỗi trung đoàn 500 người, như vậy tổng số là 40.000 người. Vũ khí của các đơn vị này không đồng nhất và rất yếu.

Chính là qua các vị quan, các công chức này, mà nhà vua và triều đình chỉ huy, làm trọng tài và quy định mọi việc cho xã hội, dân chúng.

Dĩ nhiên sự quản lý hành chính này của nhà vua chỉ có thể vận hành và sống được là nhờ thuế má (chủ yếu là bằng hiện vật) đánh vào dân chúng sản xuất, các làng mạc và các người buôn bán. Kinh tế và xã hội Annam là “tiền công nghiệp” (préindustrielles). Với một tỷ lệ hơn 90% là nông dân, dân số được phân ra trong mấy chục ngàn làng và xóm (6). Các thành phố rất hiếm và thực sự chỉ là các chợ, trừ Huế, Hà Nội¹, hay Nam Định. Ở thủ phủ của các tỉnh, có các thành che chở cho những “cơ quan lớn” và các kho tàng, kiểm soát vài cái chợ lớn hay những “nút giao thông”. Ở miền Bắc (Phương Tây gọi là Bắc Kỳ hay Tonkin) dân số vừa nhiều vừa có mật độ cao hơn, với những làng mạc rất dày đặc được bao quanh bởi lũy tre và sự trồng trọt cũng thâm canh hơn các nơi khác. Nhưng ở miền Nam (Cochinchine hay Basse – Cochinchine) thì lại đang trên đà phát triển. Sản xuất nông nghiệp ở đây nhiều và đa dạng: Trước hết là gạo, sản xuất cơ bản, lương thực chính của cả nước, nhưng cũng còn có rau quả các loại, thứ có dầu, thứ có xơ và các cây lớn v.v... Nghề đánh cá cũng giữ một vai trò quan trọng. Nhưng cả nước sống trong một nền “văn minh của thực vật” (civilisation du végétal) và nhịp độ của cuộc sống xã hội được điều hòa một cách chặt chẽ bởi các mùa trong năm. Các mặt bằng đều được đem trồng trọt một cách rất khoa học, nhất là không biết có bao nhiêu cách

1 Vào năm 1831, Thăng Long - thủ đô của miền Bắc có tên Hà Nội.

sử dụng nước, bắt nguồn, uốn dòng chảy, phân phối, làm đê kè dẫn lưu nước. Việc trồng trọt trước tiên được chăm sóc hết sức kỹ lưỡng, và có khi người ta gặt hái được đến hai vụ trong một năm. Đơn vị diện tích là mẫu (36 hecta). Các sổ sách về địa bộ được ghi chép tỉ mỉ ở cấp xã và huyện, là cơ sở để tính thuế má một cách rất chu đáo (thuế điền) – Thuế này chủ yếu thu bằng hiện vật, trung bình khoảng 10% của sản lượng (cho các kho của nhà vua, các kho dự trữ, và để bán nộp nhà vua và những người khác nữa).

Trong nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp này, thủ công nghiệp tuy vậy cũng giữ một vai trò rất quan trọng, bởi sự sử dụng và trao đổi các sản phẩm của địa phương. Thương mại hoạt động chủ yếu ở các chợ, là những trung tâm trao đổi của địa phương. Chính quyền cũng có thu ở đây những tiền thuế mướn và lệ phí, cũng như những tiền lệ phí qua các đường bộ, đường thủy. Nhưng số người bán hàng và làm thương mại cũng không nhiều lắm. Trái với nước Nhật và Trung Hoa vào thời đó, Annam không có “giới thương nhân” hay “giới tư sản”. Những Hoa kiều giữ vai trò chủ yếu làm trung gian, buôn bán vừa và nhỏ, cho vay lấy lãi. Nhưng nền kinh tế cũng có chút ít “tiền tệ hóa” (monétarisée). Người ta sử dụng “đồng” và quan¹ hơn là nén bạc. Chưa thấy có một mầm mống nhỏ nào của “tư bản chủ nghĩa” như ở Nhật đã thấy có. Cũng chưa có cả những hội buôn lớn, hay những tập đoàn Thương nhân như ở Trung Hoa (và gần nhất là ở Quảng Đông).

Giao thông bằng đường bộ (do lao dịch xây dựng) ít hơn rất nhiều so với bằng đường thủy: Kênh rạch, sông lớn, sông

1 Đơn vị tiền tệ chính thức là đồng. Phải 60 x 10 = 600 đồng mới được một quan tiền, một quan tiền tương đương gần bằng 1 quan Pháp (franc) vào thời điểm này.

nhỏ, biên. Và lại không ai được đi lại nếu không có giấy phép, mà xin giấy phép thì lại phải nộp lệ phí.

Cả nước sống leo lắt trong một tình trạng thôn dã.

NỀN TẢNG CỦA XÃ VÀ GIA ĐÌNH

Nền tảng của xã hội Annam là một “nhóm xã hội” (groupe social) gọi là xã, có thể gồm một hay nhiều làng và xóm (xã, làng).

Các “đơn vị” nền tảng này, từ thời rất xa xưa là một thể chế độc đáo, thuần Việt. Nó đã giữ một vai trò hàng đầu trong việc bảo vệ gia đình chống lại sự độc đoán có thể xảy ra của quyền lực chính trị. Nhưng nó còn làm được hơn thế nữa.

Xã chủ yếu là một nhóm gia đình gắn bó với nhau bởi sự thờ cúng chung một vị thần bảo hộ cho ngôi làng mà họ đã cùng nhau lập nên. Vị thần này thường là người đã sáng lập ra làng. Vậy xã là một tập thể có tính cách trước hết là gia đình và tôn giáo, trong đó nhân cách của các cá nhân ít được tính đến. Tế bào xã hội của nó là gia đình, ở đó người cha có một quyền lực rất mạnh. Tuy vậy, đối với thế giới bên ngoài, gia đình biến mất sau bức bình phong của xã hội. Xã là một thế giới riêng biệt. Nó có những vị thần của nó, những nghi lễ, những phong tục tập quán và tất cả các “thể chế” này tuy giống nhau, nhưng lại khác nhau từ làng này đến làng khác. Do đó, một cá nhân dù là ai đi nữa, thì trước hết là người của làng anh ta, và rất nhiều khi, chân trời của anh ta hầu như không bao giờ vượt ra ngoài những giới hạn của làng. Vào thời đó, người ta không ra khỏi nơi trung tâm hoạt động quen thuộc của mình, tức là một đường kính khoảng 20 cây số. Tất cả những gì có liên quan đến đời sống cộng đồng, sự phân phối (định kỳ) đất đai của xã, công việc đồng áng có lợi ích chung, sự quản lý và tổ chức

trong làng, những sự tranh chấp đơn giản, những quan hệ giữa các gia đình với nhau, về vấn đề an ninh và bảo vệ làng chống trộm cướp, tất cả những điều đó đều được xử lý, không có sự can thiệp của bên ngoài. Những người dân có đăng ký tên ở làng, họp đại hội đồng, thường kỳ bầu ra hội đồng các kỳ hào có trách nhiệm cai quản xã. Hội đồng này chỉ định một người thực hiện mọi việc đó là lý trưởng.

Cái cộng hòa tự trị nhỏ này cũng còn là một tập hợp hành chính. Nhà vua và các quan chức của ông không biết các cá nhân, không biết cả các gia đình. Họ chỉ biết có xã, có người lý trưởng đại diện cho nó. Họ cũng hầu như không biết cả hội đồng cai quản xã nữa. Một ngàn ngữ rất nhiều người biết đã nói thật rõ điều này: “Quyền hạn của nhà vua dừng lại ở cửa làng” (Phép vua thua lệ làng). Xã giữ gìn trật tự và nộp thuế cho Kho Bạc, nhưng chính xã phân chia thuế căn cứ vào các sổ điền bộ do các công chức của nhà vua và các đại diện của xã lập nên. Đất trong xã là nhượng địa vĩnh viễn, mà nhà vua là chủ sở hữu tối cao. Nhưng trong nội bộ, tài sản tư nhân có thể tậu được và được công nhận nếu người ta cày cấy trên đấy và đóng thuế. Trên thực tế, làng là sở hữu chủ thực sự. Như vậy, về mặt hành chính, làng Việt Nam biểu hiện như một gia đình lớn, được chính quyền của nhà vua tôn trọng sự tự trị. Đền thờ Thành Hoàng (Đình) cũng là ngôi nhà chung của làng (maison commune).

Trong thực tế, ngôi làng Annam bao giờ cũng tránh né khỏi con mắt của người xa lạ. Phải khó khăn lắm mới vào được trong làng. Những người dân làng, đa nghi, tìm mọi cách che giấu con người của họ. Tha thiết với sự tự do của mình, họ lẩn tránh đằng sau cái thực thể vô danh được bao bọc bởi lũy tre, gọi là xã. Từ thời xa xưa, người Việt vẫn bảo tồn cái tế bào xã hội độc nhất, cái cộng đồng nền tảng này. Mặc dù nó chưa phải

là hoàn hảo, nhưng ít nhất nó cũng tạo cho dân chúng Annam một thói quen bắt rễ rất sâu về tự trị đối với chính quyền trung ương mà sự xâm nhập của nó vào đời sống riêng tư của mỗi con người đã được thu hẹp đến mức tối thiểu. Các xã nhóm lại với nhau, theo những con số không thống nhất để làm nên một Tổng. Ông Chánh Tổng được hội đồng kỳ hào bầu lên, rồi được chính quyền phong chức. Ông là trọng tài tất cả những việc gì mà các chủ làng và chủ gia đình không thể xử lý được.

Xã và Tổng như vậy là những thể chế tương đối dân chủ. Tất cả những người dân trong xã đều gắn bó với nhau, và không một kỳ hào nào có thể hoạt động một mình.

Còn về gia đình, thì cơ cấu và tổ chức của nó hầu như bất di bất dịch: Đó là những gia đình rất đông con sống chung dưới cùng một mái nhà. Người cha của gia đình rất quyền thế, được vợ, các con và tất cả những người sống với ông phải tuân theo một cách tuyệt đối. Người cha là người chủ lễ của gia đình. Ông là người đầu tiên cúng bái tổ tiên trên bàn thờ của gia đình, và chỉ có con trai mới được tiếp tục việc cúng bái này, còn con gái thì bị gạt bỏ ra ngoài. Tuy nhiên, người phụ nữ làm vợ hay làm mẹ trong gia đình Annam có một vị trí cao hơn so với phụ nữ ở Trung Quốc, và những trách nhiệm của họ cũng ngang tầm với sự công nhận này. (7)

Về cơ bản, xã hội Annam là dựa trên sự thờ cúng tổ tiên. Nó là gốc rễ những bốn phận của con người: Lòng hiếu thảo, sự yêu mến cha mẹ, ý thức của việc chuyển giao sự sống qua thời gian. Nó cùng với việc thờ cúng các vị thần là ma quỷ, nó là tôn giáo thực sự của người Annam, tạo nên một sự tin tưởng sâu sắc vào đời sống của vũ trụ, và đời sống của những sinh vật tồn tại trong đó. Đây là một tôn giáo trong nhà (domestique) và trong gia đình hơn là một tôn giáo của cá nhân. Nó có những

ngghi lễ đơn giản, ít vươn tới những đỉnh siêu hình cao hơn sự cầu xin được phù hộ, ban lộc.

Có nhiều tác giả nghĩ rằng dân chúng Annam không có đầu óc tôn giáo cũng như đầu óc thần bí. Nhưng đạo Phật, tấm gương của Đức Phật, truyền cảm hứng cho nhiều sinh linh thúc đẩy họ thương xót, yêu mến, cư xử và suy nghĩ trong sạch. Đạo Phật như vậy bổ sung cho sự thờ cúng tổ tiên và những giáo huấn của đạo Khổng, tạo nên một sự mong muốn hoàn thiện, để đạt được sự cứu rỗi, sự yên bình và hạnh phúc vĩnh viễn trên Trời. Muốn đạt được những điều đó, phải tỏ ra xứng đáng, phải có một sự ăn ở không thể chê trách được và sự tôn trọng một nền luân lý đã được công nhận và thực thi.

Đạo Khổng, đúng ra, ít có tính cách của một triết lý hơn là một quy tắc luân lý. Dù rằng trong đạo Khổng, cái mặt chính trị – tôn giáo nổi trội lên, với sự quan tâm hàng đầu về việc thiết lập một sự hài hòa trong các quan hệ xã hội, dù rằng vì thế nó được tô đậm thêm bởi một chủ nghĩa hình thức (formalisme) lớn (tôn trọng các lễ nghi, tôn trọng tôn ti trật tự), nhưng về cơ bản nó vẫn luôn luôn quan tâm chú ý đến những “bồn phận” của con người đối với nhau. Nó đề xướng ra một lý tưởng cho những quan hệ phải được coi trọng giữa con người với nhau, vạch ra thể nào là chính tề, văn minh, tóm lại thể nào là nhân đạo.

Được xây dựng rộng rãi trên phương châm của Khổng Tử “đừng làm cho người khác những gì mình không muốn người khác làm với mình”, đạo Khổng tôn cao đạo đức, quy định cho con người phải tìm kiếm sự hoàn thiện, và sự “nhân đạo”, hết sức tránh không nói đến cuộc sống tương lai và thế giới bên kia, do đó không kích động trí tưởng tượng và thúc đẩy sự cuồng tín, óc thần bí. Tuy vậy cũng không thể nói đây là một tôn giáo của những quan chức hay của những nhà nho, mặc dù

trong đạo Khổng, sự kính trọng, sự tôn sùng nhà vua, ông trời và cộng đồng chiếm vị trí hàng đầu.

Nhưng pha trộn vào với đạo Khổng và đạo Phật có đường nét rõ ràng, ở người Annam còn có những tín ngưỡng vào các thánh, các thần, các quỷ, các ma nhiều vô kể, làm nên một thứ “chư thần” (pauthéon) thực sự, một thuyết vật linh (animisme) phong phú, tàn dư của những thời xa xưa, man rợ. Đạo Khổng, đạo Phật, đạo “Lão”. Những sự thờ cúng này không loại trừ lẫn nhau, và thường được thờ cúng trong cùng một ngôi chùa, có những nhà sư hành lễ. Ảnh hưởng của những nhà sư thường không mạnh. Do đó, ở người Annam có một sự khoan dung lớn về mặt tôn giáo, ít nhất là cho những cái gì không trái ngược với nguyên tắc cơ bản, mà đứng đầu là sự hiếu thảo, và sự tôn kính nhà vua. Ý thức về tổ tiên bao giờ cũng là đứng hàng đầu. (8)

Chính ở đây, sự đưa đạo Cơ đốc vào xã hội Annam đã đặt ra một vấn đề mấu chốt.

SỰ HÒA NHẬP KHÓ KHĂN CỦA TÔN GIÁO CỦA JÉSUS

Đến năm 1858, thì những người Thiên chúa giáo, từ hai thế kỷ rồi, đã thành “vấn đề” đối với các vua chúa Annam, cũng giống như trong một thời gian cũng dài gần như vậy, những người theo đạo Tin lành đã là một “vấn đề” cho những vị vua nước Pháp.

Người ta đã thấy những nhà truyền giáo đầu tiên đạo Cơ đốc đến Tonkin và Cochinchine như thế nào vào đầu thế kỷ mười bảy, và sau khi đã quy đạo cho mấy nghìn người Annam, đã bị các chúa Trịnh ở miền Bắc, và các chúa Nguyễn ở miền Nam trục xuất như thế nào.

Nhưng bằng những con đường lén lút và lợi dụng những thời kỳ khoan dung, họ lại trở lại và lại quy đạo được cho nhiều người, nhất là trong số những người nghèo, những kẻ “khố rách áo ôm”, những người sống ở rìa xã hội, những nông dân, ngư dân nghèo nhất ở đồng bằng sông Hồng.

Tuy nhiên, vấn đề tương hợp của đạo Thiên chúa với những phong tục và tín ngưỡng của người Annam đã làm xáo động đầu óc của những nhà truyền giáo (và của những người xung quanh họ) cũng như ở phương Tây, ngay ở Rome nữa, trên cơ sở những báo cáo của những tu sỹ giòng Tên ở Trung Hoa, Tòa Thánh đã phải có tuyên bố về “vấn đề các nghi lễ”. Mặc dù có sự nài nỉ của những tu sỹ giòng Tên, vấn đề đã được giải quyết dứt khoát và một cách ngược chiều bởi Giáo hoàng Clément XI; năm 1715, Giáo hoàng này đã ra lệnh cấm “các lễ nghi”. Thế là, đến năm 1717, Hoàng đế Trung Hoa Khang Hi đã cấm thuyết giáo đạo Cơ đốc, làm cho tình thế càng nghiêm trọng hơn. Dưới sức ép của những tu sỹ dòng Dominique, Tòa Thánh, nhận định việc thờ cúng tổ tiên là không tương hợp với đạo Cơ đốc, và vào năm 1742 qua sắc lệnh “về các nghi lễ Trung Hoa” (La bulle Ex Quo Singulari) Đức Giáo hoàng Benoit XIV xem sự thờ cúng này như có tính cách “thờ thần tượng” (idolâtre) (9)

Cái quyết định bất hợp thời này đã đè nặng lên số phận của những người Thiên chúa giáo Annam. Bị kết tội là báng bổ và phạm thánh, ở Tonkin cũng như ở Cochinchine, họ bị tấn công bởi chính quyền và những quan chức mẫn cán. Sau 1750, việc trục xuất các nhà truyền giáo là biện pháp được đề ra để cố gắng ngăn chặn sự phổ biến các “học thuyết lai căng sai lầm” này. Những người Thiên chúa giáo thì bị những sức ép lôi kéo họ trở về “con đường ngay thẳng”. Nhưng các quan thì thường nghiêm trị họ quá mức của một sự cảnh cáo.

Trong thời kỳ “nội chiến” (sự nổi dậy của Nhà Tây Sơn), vấn đề này lại nổi lên, nhưng theo một cách khác trước. Không còn nghi ngờ gì nữa, nhà Nguyễn đã chịu ơn rất nhiều của vị Khâm mạng Tòa Thánh ở Cochinchine, Đức ông Pigneau de Béhaine và của những sỹ quan Pháp mà ông đã kéo theo. Viên giám mục ở Adran này, thậm chí đã ôm ấp hy vọng là có ngày sẽ quy đạo, nếu không chính nhà vua Nguyễn Ánh, thì ít nhất cũng con ông ta, Hoàng tử Cảnh, mà ông đã đưa sang Pháp. Nhưng mặc dù ông giám mục có những ý nghĩ thoáng về việc thờ cúng tổ tiên, các quan trong Triều, phần đông có ác cảm với đạo Thiên chúa, đã nhận xét là ông đang cố gắng làm cho hoàng tử học trò của ông đi chệch ra khỏi con đường của những phong tục tập quán, do đó đức vua cha cũng phần nào có nghi ngờ vị tu sỹ này. Ông này từ 1792 đã hiểu rằng nhà vua sẽ không bao giờ quy đạo, và cũng sẽ ngăn cản con mình quy đạo. Cái chết quá sớm của Hoàng tử Cảnh vào tháng Ba năm 1801, đến sau cái chết của ông giám mục vào năm 1799, đã làm tan vỡ mọi hy vọng. (10)

Trong số những chiến hữu thân cận nhất của nhà vua, tuy vậy cũng có những vị đại thần tỏ ra có hảo ý với người Thiên chúa giáo hay có ý “bảo vệ” họ, như Lê Văn Duyệt chẳng hạn. Vị đại thần này được Gia Long phong làm Tổng trấn Hạ Nam Kỳ (Basse-Cochinchine) vào năm 1816. Trong suốt triều đại này, Huế tỏ ra rất khoan dung với người Thiên chúa giáo, mà lúc đó ước lượng là vào khoảng 60.000 người.

Nhưng tương lai không phải cứ êm đẹp như thế mãi. Vị hoàng tử kế vị do Gia Long chỉ định (ông sinh năm 1791, là con một người thứ phi thứ nhất của Nguyễn Ánh) có một cá tính hoàn toàn khác hẳn cha ông. Ngay từ ngày 17 tháng Năm năm 1819, Đức ông Labartette, người kế nhiệm Đức ông Pigneau de Béhaine đứng đầu tòa giám mục, đã viết thư cho

Bộ trưởng Ngoại Giao như sau: “Ông ta (hoàng tử kế vị Phúc Đảm) khen ngợi người Nhật đã cấm, và bãi bỏ đạo Thiên chúa trong nước họ”.

Phương châm của ông ta là việc có hai tôn giáo trong vương quốc “là điều không hay ho gì”. (11) Lên ngôi sau cái chết của Gia Long, cha ông (ngày 3 tháng Hai năm 1820), vị tân Hoàng đế Minh Mạng đã nhanh chóng tỏ ra có một tính chất khác hẳn.

“Rất hay chữ, thấm nhuần khoa học (và triết học) của Phương Đông, ông rất ít coi trọng nền khoa học của Phương Tây, mặc dù ông đã được biết khá rõ về nó qua nhiều cuốn sách các nhà truyền giáo đã dịch và trình lên. Có một trí thông minh hiếm có, có nhiệt tâm, chân thành tận tụy với đất nước, có một nhân cách kiên quyết và quyền uy, hung bạo và có nghị lực, ông không thể chịu nổi sự chống đối. Ông căm ghét đạo Thiên chúa “mặc dù ông đã nghiên cứu nó rất cặn kẽ và đã cho dịch những cuốn sách chính yếu về đạo này” (bởi những nhà truyền giáo đến ở Huế). Ông rất bất bình khi biết ở Pháp có sự chung đụng của nam nữ trong các nhà thờ và ở những nơi khác”. (12)

Ngày 18 tháng Sáu năm 1822, Đức ông Labartette viết thư sang Macao: “Đức vua căm ghét sự liên hệ với người Châu Âu... Ông đe rằng sẽ đuổi hết người Âu ra khỏi nước, nếu có một sự than phiền đầu tiên nào chống chúng ta. Từ khi ông ta lên ngôi, Thánh giáo không có một bước tiến bộ nào”. (13)

Ngày 18 tháng Hai năm 1825, Minh Mạng ra lệnh cấm nghiêm ngặt những nhà truyền giáo vào Việt Nam.

Ông e ngại ý thức xâm chiếm và tảo bạo của những nòi giống Tây Phương. Người ta nói rằng, khi mất, Gia Long đã nói với con ông:

“Con ơi, hãy yêu mến người Pháp và biết ơn những gì họ đã làm cho chúng ta nhưng không bao giờ cho phép họ đặt chân vào vương quốc của con”. (14)

Sự nghi ngờ của Minh Mạng đối với những người Thiên chúa giáo Phương Tây không bao giờ thay đổi. Ông nhìn bằng con mắt lo ngại sự bành trướng của họ trong vùng: Người Anh đã đến Singapore từ 1819 (điều này đã làm cho Gia Long phải căn dặn ông khi sắp mất), và thống đốc Singapore, J.Crawford đã đến Huế vào tháng Chín năm 1822, để làm một cuộc “vận động” đáng sợ yêu cầu mở cửa các hải cảng cho người Âu châu buôn bán. Bằng một hiệp ước ký với Hà Lan vào năm 1824, người Anh đã chiếm được Malacca và thống trị cả eo biển này. Lại đến năm 1824, nhân chuyện Arakan họ đã tuyên chiến với vương quốc Miến Điện của Ava. Ngay từ ngày 11 tháng Năm, họ đã chiếm được Rangoon và tiến quân về phía Bắc. Sau những chiến thắng này, năm 1826 Công ty Đông Ấn (East India Co) thôn tính vùng Hạ Miến Điện (Basse - Birmanie) và vùng Tennasserim, và cũng trong năm này, buộc vua Rama III của Xiêm phải ký một hiệp ước thương mại. Người Anh, mà Minh Mạng rất e ngại, bây giờ dường như lại muốn khuyến khích những tham vọng của Bangkok tiến về phía Đông, về nước Lào và nước Cao Miên.

Minh Mạng là người rất hâm mộ nước Nhật, thường hay kể lại câu chuyện sau đây: “Vào năm 1600, một hoa tiêu người Tây Ban Nha, bị đắm thuyền trong lãnh hải của Nhật đã bơi dạt vào một bãi biển của Osaka. Được dẫn đến Edo và bị một bộ trưởng xét hỏi, hắn khai là một thần dân của vua xứ Tây Ban Nha, vị quốc vương hùng cường nhất trên trái đất này. Vị bộ trưởng hỏi hắn: “Làm sao một ông vua có thể chiếm được nhiều đất đến thế trên thế giới”. Người lính thủy trả lời: “Bằng tôn giáo và bằng vũ khí. Các nhà tu hành của chúng tôi mở

đường bằng cách quy đạo Thiên chúa cho các dân tộc. Sau đó bắt họ thần phục nước Tây Ban Nha chỉ còn là một trò chơi đối với chúng tôi”. Câu trả lời đại dốt này đã gây ra sự tiêu diệt tất cả những người Thiên chúa giáo ở Nhật, và sự đóng cửa đất nước này đối với người nước ngoài. Hoàng đế Minh Mạng thường hay nhắc lại những lời nói trên. Chúng đã đến tai ông và chắc chắn là đã ảnh hưởng đến ý thức của ông. Đó là nguyên nhân của những cuộc truy bức đẫm máu đã đánh dấu triều đại của ông. (15)

Các mặt chính trị và tôn giáo được gắn với nhau trong ý thức của Minh Mạng khi cái chết của nguyên soái Lê Văn Duyệt, tổng trấn Basse-Cochinchine vào tháng Tám năm 1832 làm mất đi một nhân cách rất có thể lực, được vua cha yêu mến, và từ trước đến nay vẫn bảo vệ những người Thiên chúa giáo chống các cuộc truy bức công khai. Ngay từ ngày 6 tháng Một năm 1833, một đạo dụ của nhà vua, đặt đạo Thiên chúa ra ngoài vòng pháp luật và ra lệnh cho tất cả những người Thiên chúa giáo phải bỏ đạo không được chậm trễ. Cách nhà vua định hạ nhục vong linh của Lê Văn Duyệt làm cho những người cộng tác của ông này nổi loạn. Con nuôi của ông Duyệt, một võ quan tên là Lê Văn Khôi bị thất sủng và triệu hồi về Huế đã nổi loạn ở Sài Gòn. Với quân đội của mình, ông đã nhanh chóng làm chủ cả miền Basse-Cochinchine. Nhưng quân đội của Minh Mạng đã giành lại được lợi thế và bao vây Khôi tại Sài Gòn. Cuộc đàn áp rất khủng khiếp. Huế quy trách nhiệm cho cả những người Thiên chúa giáo, trách cứ Khôi là đã dùng họ để tìm cách có được sự hỗ trợ của nước Anh và nước Xiêm. Quả là Bangkok có lợi dụng tình hình để tràn sang Cao Miên và định phục hồi lại chế độ bảo hộ ở đó. Ngay trước khi chiếm lại được Sài Gòn vào tháng Chín năm 1835 (và triệt phá thành ở đây) Minh Mạng đã đánh trả lại bằng cách xâm chiếm Cao

Miên và đặt toàn bộ đất nước này dưới sự bảo hộ của Huế (1834) (16)¹. Và như người ta đã thấy, sau cuộc khủng hoảng này, ông đã đẩy mạnh hơn nữa sự truy bức Thiên chúa giáo (Đạo dụ ngày 5 tháng Một năm 1836).

Nhưng sự nhận định có mối đe dọa từ nước ngoài không bào chữa cho tất cả mọi việc, và ở Triều đình Huế, có người nghĩ rằng Minh Mạng đã đi hơi qua trớn đối với những người Thiên chúa giáo, gây ra một cách vô ích sự kích động phương Tây và nhất là nước Pháp chống lại xứ Đại Nam. Sự đột nhập của rất đông đảo quân Anh vào biển Đông với cuộc “chiến tranh nha phiến” do Luân Đôn gây ra ngay từ 1839, đã làm e ngại sẽ có những sức ép mới. Có lẽ nhận thấy cần phải đổi hướng chính sách của mình, vào năm 1840 Minh Mạng đã cử những đại sứ đi thăm viếng Batavia, Calcutta, Luân Đôn và Paris để cố gắng ước đoán những ý đồ của Anh và Pháp. Nhưng khi các đại sứ trở về Huế báo cáo, thì Minh Mạng vừa mất do ngã ngựa, vào ngày 21 tháng Một năm 1841.

Những báo cáo của đại sứ không phải là vô ích, vì người kế vị của Minh Mạng, vua Thiệu Trị “một tâm hồn yếu đuối và không quyết đoán”, đã tỏ ra không tàn ác như cha ông. Sự có mặt ngày càng nhiều của những tàu bè Âu châu trong biển Đông làm cho ông cẩn trọng hơn, nên dưới triều đại của ông không xảy ra một vụ giết hại người Châu Âu nào (17). Nhưng sự cấm đoán đạo Thiên chúa không vì thế mà không tồn tại, và Triều đình Huế vẫn nỗ lực không ngừng thuyết phục dân chúng đừng có vào đạo này. Những người Thiên chúa giáo Annam bị coi là phạm thánh và có đầu óc lật đổ thì bị bắt nhốt hay kết án tử hình, còn những nhà truyền giáo thì được “dẫn” ra bến cảng. Tuy vậy đạo Thiên chúa vẫn không ngừng tiến bước, ngay ở

1 Ít lâu sau khi Minh Mạng đổi tên nước Việt Nam thành Đại Nam.

những tầng lớp cao nhất, là nơi, trong một vài nhóm, người ta càng ngày càng hiểu rõ hơn những nguy cơ của một sự bế quan tỏa cảng quá cứng nhắc.

Dưới thời Thiệu Trị, người ta sẽ thấy thiết lập những sự tiếp xúc đầu tiên với người Mỹ, với Singapore, Penang và Batavia. Mặt khác, ở Cao Miên, bị xứ Đại Nam thôn tính vào năm 1841, điều này đã làm dấy lên một cuộc nổi dậy rất lớn, buộc Huế phải phái đến đó một lực lượng thật đông đảo, Thiệu Trị sau đó sẽ phải chấp nhận rút lui lực lượng này, để cho vua Cao Miên là Ang Đương trở lại ngai vàng. Ông này phải công nhận quyền bá chủ của vua Xiêm và của Hoàng đế Annam (Hiệp ước tháng Sáu năm 1846).

“Sự khoan hồng” của Thiệu Trị được đặc biệt biểu hiện đối với một giám mục Pháp, Đức ông Lefebvre được phép rời khỏi đất nước vào năm 1845.

Khi người Pháp nhận thấy không còn những người thuộc quốc tịch Pháp trong tù, thì vào tháng Tư năm 1847, phái một hạm đội đến, lấy một cái cớ phù phiếm, tấn công Tourane, đánh chìm hạm đội Annam, bắn phá làm chết 10.000 nạn nhân để “trả thù” cho 11 thương vong Pháp và vài chục ngàn “người ly khai” Annam. Sự giận dữ của Thiệu Trị, là không còn giới hạn nữa, và ông quyết định tiếp tục lại sự truy bức. Do đó có đạo dụ năm 1847.

Chính trong những hoàn cảnh nghiêm trọng này mà Tự Đức lên ngôi. Ông đã được chọn, thay vì người anh cả của ông bị nghi ngờ là quá dễ dãi đối với những người ngoại quốc và người Thiên chúa giáo. Tầng lớp những nhà nho và quan lại, mà đứng đầu là Trương Văn Quế, cương quyết bài ngoại. Để làm vừa lòng tầng lớp này, Tự Đức đã nhanh chóng xác định đạo dụ của cha ông, và vào tháng Tám năm 1848, ông cũng ban bố một đạo dụ khác chống những người Thiên chúa giáo.

“Đạo Gia Tô* (Jésus - Christ) bị các đức vua Minh Mạng và Thiệu Trị bài trừ, thì dĩ nhiên là một đạo đồi bại, vì trong đạo này, người ta không cúng bái cha mẹ đã mất, người ta móc mắt những người đang hấp hối để làm một thứ nước thần bí dùng làm mê hoặc dân chúng. Thêm nữa trong đó, người ta còn làm nhiều điều dị đoan và bỉ ổi. Vì vậy, những thầy tu người Âu, là những kẻ phạm tội nhất, phải bị ném xuống biển với một hòn đá buộc ở cổ. Bất cứ ai bắt được một tên này, sẽ được thưởng ba mươi sáu nén bạc.

Những thầy tu Annam ít tội hơn những kẻ kia. Phải đem chúng ra tra hỏi để xem chúng có muốn từ bỏ những lỗi lầm của chúng không. Nếu chúng từ chối, chúng sẽ bị thích chữ vào mặt, và lưu đày đến những nơi nào độc địa nhất trong Vương Quốc.¹

Những thường dân đi theo cái tôn giáo đồi bại này và không muốn từ bỏ nó đều là những kẻ ngu muội đáng thương, những kẻ đần độn thảm hại, bị các thầy tu mê hoặc. Phải thương xót chúng. Vì vậy, trong sự yêu mến nhân dân mình, nhà vua ra lệnh từ nay chúng sẽ không bị tội chết, lưu đày hay giam cầm. Các quan sẽ chỉ trừng trị chúng một cách nghiêm khắc, rồi trả chúng về cho gia đình của chúng”. (18)

Tình trạng không được cải thiện, ngày 20 tháng Ba năm 1851, nhà vua lại ban bố một đạo dụ mới.

“Những thầy tu Châu Âu phải được vớt xuống các vực thẳm ngoài biển và trong các lòng sông. Những thầy tu Annam,

1 Người ta có thể so sánh loại dụ này với những đạo dụ của vua Pháp, François Đệ Nhất, ban hành vào năm 1534, 1535 chống những người theo đạo Luther, sau khi họ dán những “bài đả kích” (“phacards”) lễ mixa (messe). Đạo dụ ngày 21 tháng Giêng năm 1535, kêu gọi sự “tróc rễ và tiêu diệt phái Luther” bằng các dàn hỏa thiêu.

dù chúng có chịu chà đạp dưới chân cây thánh giá hay không, phải bị chém ngang người ra làm hai mảnh. Trẫm ra lệnh cho các quan phải đem các chỉ thị này ra thi hành, nhưng một cách bí mật và không công bố ra ngoài. Như thế, nếu có những thầy tu Âu châu lén lút vào Vương quốc Trẫm, đi lại trong các tỉnh, lừa lọc và mê hoặc tâm trí của nhân dân, bất cứ tố cáo chúng hay bắt chúng nộp cho các quan sẽ được thưởng tám nén bạc và thêm nửa phần gia sản của những kẻ che giấu chúng. Nửa phần còn lại sẽ được xung vào Công Khố. Còn những kẻ che giấu, nhỏ hay lớn, bất kể chúng đã giữ người Âu trong nhà chúng lâu hay ít ngày, chúng đều phải bị chém ngang lưng ra làm hai mảnh, vớt xuống sông, chỉ trừ những đứa trẻ còn chưa đến tuổi có lý trí. Những đứa này phải đem lưu đày đi xa.”

“Đây là ý chỉ của Trẫm – Khâm thử”. (19)

Đó là những quy định của chính quyền Annam phải thực hiện theo lệnh Vua từ năm 1851. Nhưng chúng tức khắc gây ra những phản ứng trong nhiều giới, và vào năm 1852, Vua Tự Đức quyết định tiến hành một cuộc tham khảo rộng lớn ý kiến của các quan, của các nhà nho ở kinh đô và trong các tỉnh, để xem họ chủ trương như thế nào trong vấn đề do những người Thiên chúa giáo gây ra.

Cuộc tham khảo rộng rãi này làm cho thấy rõ là tối đại đa số các quan và các nhà nho đều tán thành phải tăng cường hơn nữa các biện pháp chống những người Thiên chúa giáo. Những điều họ chủ trương có khi rất tàn bạo (20), chứng tỏ một sự cuồng tín và một sự căm thù khó có thể hiểu nổi ở những người có học và nguyện hiến dâng đời mình cho Cái Thiện và cho Lý Trí. Người ta đã đi xa khỏi các nguyên lý nhân đạo của Khổng Phu Tử. Nhưng cái đa số này làm cho nhà vua vững tin vào cái logic của một hệ thống đàn áp và chỉ để cho nhà vua

một giới hạn hoạt động rất hẹp nếu ông không muốn bị nghi ngờ là quá mềm yếu trong sự bảo vệ những nguyên tắc lớn của xã hội Annam.

Tuy nhiên cuộc tham khảo cũng đã cho một “bộ phận ôn hòa” hay ít nhất cũng “biết điều” hơn được phát biểu. Bộ phận này nhận thấy rằng tuy bị truy bức từ hàng bao thập kỷ nay, nhưng đạo Thiên chúa vẫn cứ tiến lên, mạnh mẽ và sự đàn áp chẳng có hiệu quả gì, chỉ càng củng cố hơn ở những người Thiên chúa giáo đức tin, mà họ truyền cho nhau từ thế hệ này sang thế hệ khác. Người ta thấy rõ ràng là họ cảm thấy rất “hạnh phúc” khi theo đạo này. Điều đó làm cho các vị quan trong phái ôn hòa phải chú ý và khiến cho các vị phải nghĩ rằng không có hy vọng bắt được họ từ bỏ đạo để trở về với đạo Khổng và đạo Phật. Các vị cho rằng, đúng là đạo của Jésus là giả dối, cơ bản là dối bại và phi lý, nhưng không phải dùng sức mạnh mà làm cho nó biến được khỏi đất nước này. (21)

Vị đại thần Thương Giai, trong một bản báo cáo năm 1852, đề nghị một giải pháp: Hãy để cho những người Thiên chúa giáo được hoàn toàn yên ổn, và từ bỏ ý định bắt họ chuyển đạo. Dồn họ về ở trong những xóm làng của họ hay trong những quận riêng biệt để họ có thể sống yên bình, xa lánh với tất cả dân chúng. Nhưng cấm ngặt mọi sự quy đạo mới, nếu không tuân thủ sẽ bị nghiêm trị. Trục xuất tất cả các thầy tu nước ngoài, và cấm không cho những người mới vào, vì những người nước ngoài này, bao giờ cũng lọt vào một cách lén lút. Họ không có quyền gì đến đây để đầu độc tâm hồn người dân Annam mà không bị trừng phạt. Thương Giai kết luận, bằng cách đó người ta sẽ ngăn chặn được tai họa từ gốc rễ của nó, và những người Thiên chúa giáo đơn độc sẽ dần dần từ bỏ những

tín ngưỡng vô lý của họ, và sẽ hội nhập lại vào một xã hội mà họ đã xa rời một cách thảm hại bởi sự từ chối không tôn kính tổ tiên của họ. Thương Giai nhận xét những người Thiên chúa giáo không làm gì trái với thuần phong mỹ tục, học thuyết của họ vươn tới sự làm cho con người đạo đức và tốt lành. Mỗi ngày, họ đều cố gắng làm việc thiện, họ đóng thuế, và có rất ít kẻ cắp trong số họ. Họ gắn bó sâu sắc với tôn giáo của họ, và số đông sẽ chịu bị giết hại mà không từ bỏ đạo để trở về với một tôn giáo mà nhiều người tin đồ ăn ở còn kém nhân cách hơn họ. Và Thương Giai cũng nhắc lại phải phục hưng tôn giáo truyền thống, mười điều của Minh Mạng (một học thuyết không có gì có thể chê trách được) hay chín nguyên tắc của sự ăn ở của con người. (22)

Đạo Thiên chúa bị các nhà nho coi như một sự phi lý. Vào tháng Năm năm 1857, các vị quan ở Phú Xuân (Huế) viết sớ tâu vua như sau: “Những người Thiên chúa giáo tin rất nhiều điều vô lý về vị chúa tể của Trời, về Trời, về Địa Ngục, về chất nước thánh (eau sainte). Những thầy tu của họ đã đem những điều này làm thành các bài cầu nguyện bắt họ hát lên vào buổi sáng và đọc lên vào buổi chiều, làm cho họ bị thấm nhuần đến mức không còn hiểu điều gì khác nữa. Thôi thì, chúng ta hãy bắt chước những thầy tu của họ để mở trí khôn cho những người Thiên chúa giáo và dạy cho họ học thuyết đúng...”. (23)

Lệnh của nhà vua vào tháng Sáu năm 1854 viết:

“Tôn giáo của Jésus đến từ những kẻ Man Rợ của Âu châu. Nó dùng hình ảnh Jésus bị đóng đinh trên thánh giá để mê hoặc trái tim của dân chúng. Nó sử dụng chất nước thánh và học thuyết gian dối về hạnh phúc trên trời để làm cho đám đông say mê. Trong tất cả các học thuyết xấu xa, không có cái

nào lại gây cho thuần phong mỹ tục những tổn hại đáng thương như nó”.¹

Những vị cố vấn thì cho rằng, bốn phận của nhà vua là phải làm cho nhân dân đi ra khỏi con đường của những tín ngưỡng ngu xuẩn đó, phải không được để cho một giáo phái đục phá sự thống nhất tinh thần của đất nước.

Phải phản ứng lại. Số đông các nhà nho được hỏi ý kiến đều đề nghị phải làm việc “khai mở trí não đen tối của những người Thiên chúa giáo và uốn nắn lại những phong tục thói nát của họ” nhưng “cũng để cho họ có thời gian hối cải”.

Tất cả đều thương hại sự lầm lỡ của những người Thiên chúa giáo, sự mù quáng và sự cố chấp của họ. Tất cả đều kết luận: Vì cái giáo phái này “từ bỏ sự thờ cúng tổ tiên và các vị thần phù hộ, và như thế là từ bỏ những nguyên lý thực sự của đời sống con người”, thì cái giáo phái đó sẽ phải bị tróc nã một cách nghiêm ngặt.

Còn quan binh thì khuyên bảo: “Chúng ta nên dạy cho những người Thiên chúa giáo học thuyết của Khổng Phu Tử và bắt buộc họ phải quy theo học thuyết này”, “làm cho họ phải xấu hổ” và “phá bỏ các nhà thờ của họ, nhà của những thầy tu của họ, cả nhà cửa, rào dậu của họ, chuyển họ đến những nơi nước độc, bắt buộc họ phải từ bỏ những sai lầm của họ và chứng minh điều đó bằng cách dẫm lên cây thập ác”. (24)

Nhưng vấn đề là phải tìm hiểu xem liệu những người Thiên chúa giáo Annam được các nhà truyền giáo Âu châu quy đạo cho, có thể bị sử dụng làm những tay sai cho nước Pháp

1 Ngay từ 1750 chúa Nguyễn Võ Vương đã nhận xét rằng: “Người Âu Châu giảng dạy một tôn giáo có một cái gì như là một thứ bùa mê, cầm giữ tất cả những người theo nó, và những người ít suy nghĩ thì dễ dàng tin tưởng”. Cái sự dễ tin nguy hiểm này làm cho nhà vua phải cấm đạo đó.

và nước Tây Ban Nha trong trường hợp có chiến tranh không? Người ngoại quốc có thể điều khiển được giáo phái này không?

SỰ TRÌ TRỆ, THAM NHƯNG VÀ “CÁC KHE HỖ”

Vấn đề Thiên chúa giáo chỉ là một trong những khía cạnh mong manh của Vương quốc. Dân tộc Annam lúc đó rất khổ. Cứ thường kỳ bị hại bởi thiên tai do khí hậu khó khăn, không lường trước được gây ra (hạn hán, bão tố, mưa to gây ra những cơn lũ và lụt lội khủng khiếp). Dân tộc này phải đối phó với những vụ mất mùa nghiêm trọng, sự phá hoại của sâu rầy, bệnh tật, những trận sốt. Việc sản xuất thường đã rất yếu (sản lượng nói chung là rất thấp) có khi gây ra những trận đói ghê gớm. Các kỹ thuật canh tác, do tổ tiên để lại, có thể là khoa học, nhưng ở thế kỷ mười chín chúng đã bị coi là lạc hậu.

Duy nhất chỉ có nhà vua có quyền - và có các phương tiện – trao đổi các sản phẩm với nước ngoài. Sự bế quan của đất nước gần như hoàn toàn đối với nền ngoại thương (trừ với người Trung Hoa), nghĩa là đối với các yếu tố của sự hiện đại hóa, đã kìm hãm sự phát triển của công nghiệp và thủ công nghiệp. Chỉ còn lại những “nhóm đầu sỏ” (oligarchie), những nhóm có lợi ích của địa phương. Cả nước sống vất vưởng và chìm đắm trong một tình trạng lạc hậu. Cũng không có cả những “cái âu” riêng biệt (les “sas”) như ở Nhật Bản, để có thể, dưới sự kiểm soát của chính quyền, bắt đầu học hỏi những kỹ thuật của Phương Tây.

Một trở ngại nữa, là sự “thối nát đôi” (“double pourriture”) tuy còn diễn biến chậm, nhưng lại ở ngay trên đỉnh. Tầng lớp những nhà nho và quan lại, dầm mình trong một chủ nghĩa truyền thống chật hẹp và sao chép lại những cái tồi tệ nhất của Trung Hoa, phần đông phản bác không thừa nhận những ý

kiến của nước ngoài, và theo nguyên tắc, họ chống lại mọi sự đổi mới, coi như trái ngược với đạo lý của Khổng giáo. Thấm nhuần sự tôn trọng và ngưỡng mộ đối với nền văn minh Trung Hoa, họ chỉ lo giữ danh tiếng của mình bằng cách làm thơ và tu dưỡng nghệ thuật văn từ. Họ rất coi trọng uy tín của mình do những kiến thức về văn chương và lịch sử tạo cho, và rất e ngại ảnh hưởng của Thiên chúa giáo, hay sự xâm phạm của người Phương Tây. Sự mở cửa cho những tư tưởng từ nước ngoài vào sẽ làm xói mòn hệ thống của họ. Mà hệ thống này, được xây dựng trên một triết lý Khổng giáo về những bổn phận xã hội, áp đặt tất cả đời sống xã hội dưới những đòi hỏi về tôn kính, tuân thủ và tôn ty trật tự, không thuận lợi cho sáng kiến và đưa đến một thứ lão quyền (gérontocratie) có tính chất rất ít năng động.

Những thể chế, bề ngoài coi có vẻ vững chãi, nhưng thật ra chúng đã bị xói mòn. Đạo đức học Khổng giáo đúng là có áp đặt cho quan lại một đời sống hết sức đạo đức và khắc khổ. Họ có quyền hành, có danh dự, có những lợi lộc của chức vụ (tương đối hạn chế) nhưng họ được trả lương rất ít, và mức sống của họ, đáng lẽ phải được lấy làm gương, thì lại rất đạm bạc.

Thế nhưng, càng ngày quan lại càng không thể chịu nổi cái nghèo cho họ và gia đình họ, nên buông thả đi đến chỗ bán rẻ các giấy cho phép, giấy miễn trừ, và các quyền lợi để đổi lấy các “đồ biếu xén”¹. Thế là xảy ra sự “tham nhũng”, một tai họa bi ối, luôn luôn bị tố cáo nhưng vẫn cứ càng ngày càng lớn thêm, gây căm phẫn cho người phải “lao dịch”, nhất là những người không thể có được những “đồ biếu xén”. Sự tham nhũng này không chỉ tồn tại ở mức độ các quan, mà còn có cả trong nội bộ các xã, giữa các phe nhóm, có những kỳ hào làm giàu trên lưng các gia đình khác, bóc lột những người nghèo.

1 Năm 1749, Pierre Poivre, một nhân viên của Công ty Ấn Độ viết, “Người ta chỉ có thể đi lên được ở xứ này khi có tiền trên tay”.

Không phải như lời tuyên truyền của những người Thiên chúa giáo, các vị quan giỏi và thanh liêm thực ra không phải là những ngoại lệ. Có rất nhiều vị hầy còn rất coi trọng vai trò làm “cha mẹ dân” của mình. Nhưng hệ thống dường như không đáp ứng nổi với những yêu cầu của tình hình. Dù sao đi nữa, khi những nhà truyền giáo tố cáo “sự tham nhũng phổ biến của các tầng lớp quan lại truy bức chúng tôi”, thì đã rõ ràng là có những con chiên của họ cũng biết cách “đút lót tiền” nơi này nơi kia, khi cần thiết, để xin một cái giấy thông hành, hay tránh được những sự nghiệt ngã của quan binh.

Trong thực tế, sự tham nhũng cũng còn được giữ trong những giới hạn hợp lý. Nhưng giai cấp thống trị cảm thấy không an toàn. Họ nghĩ rằng sự xâm nhập của những tư tưởng mới (dù có hay không có sự trung gian của những nhà truyền giáo) đe dọa làm xói mòn quyền lực chính trị – hành chính của họ hơn là làm xói mòn những nguyên lý Khổng giáo. Và như thế cũng sẽ có thể cổ vũ cho những người ở phía Bắc, vẫn gắn bó với Triều Lê, phản bác quyền của Triều Nguyễn (cho là quyền này chỉ ở Cochinchine) và những người miền Bắc này lại có sự thông đồng với Thiên chúa giáo. Giai cấp này không nhận thức được rằng cái nền giáo dục chỉ vào văn chương và luân lý được ban bố trong Vương quốc, và được luyện chỉ để đi thi tuyển là không phù hợp nữa. Nó chìm nhân dân vào trong một sự không hiểu biết gì về thế giới bao quanh đất nước.

Nguyên lý dân chủ và các thể chế trong nước không phải là nguyên nhân gây ra tình trạng này, cũng không phải là sự trung thành của “những thần dân của nhà vua”, mặc dù là họ không được phép dính dáng gì đến các vấn đề chính trị, những thứ được dành cho những người hiểu biết, những nhà nho. Những thần dân này, nông dân và thợ thủ công nghiệp, có trách nhiệm duy nhất là phải sản xuất ra gạo và các đồ vật cần thiết

cho sự sống ... và đóng thuế. Dân tộc Đại Nam, ở giữa thế kỷ thứ mười chín này vẫn chưa hợp thành một quốc gia. Từ hàng thế kỷ rồi, họ không phải chịu một sự xâm lăng của nước ngoài (trừ ở miền biên giới phía Bắc) vì thế đã không làm phát triển trong họ lòng yêu nước, lại càng không làm phát triển được chủ nghĩa quốc gia. Đúng ra mà nói, Vương quốc không có một quân đội quốc gia, mà chỉ có những đội quân của nhà vua, được tuyển lựa ở cơ sở các tỉnh. Ở đất nước này binh nghiệp không phải là một nghề sáng giá. Thực ra, từ hàng thế kỷ nay, trong nước chỉ biết có các cuộc chiến đấu huynh đệ tương tàn, những cuộc nội chiến, không có những “cuộc chiến tranh với nước ngoài”, nhiều lắm chỉ là những “cuộc hành quân” chống người Chăm và người Khmer mà thôi.

Vết nứt, trong hệ thống Annam, là nằm trong tâm địa của giai cấp lãnh đạo. Tâm địa này phần nào đã giống như những xác ướp (momifiée) trái ngược một cách lộ liễu với những gì đã xảy ra ở Nhật Bản. Vào thời điểm này, ở đó, giai cấp võ sỹ đạo (samourais) tháo vát và cởi mở, chấp nhận ngay sự nghiệp hiện đại hóa đất nước, và sớm hết lòng học tập Phương Tây. Còn Tự Đức, ông ta không hề được những người chung quanh cho biết một tí gì về sự việc, về những thiên tai và những trận dịch, về những cuộc nổi loạn và về những sự lộng quyền. Ở triều đình, ông là tù nhân của phe nhóm Quế, không nghe theo các vị quan sáng suốt đã khuyên ông nên mở cửa vương quốc cho nền ngoại thương (đồng thời giám sát nó) để chia xẻ các sự rủi ro, như nước Xiêm trước đây và nước Nhật bây giờ đã làm là cho các nước ngoài đến và cạnh tranh với nhau. Thực ra, mỗi năm ông cũng có cử một vài thanh niên sang Penang để học tiếng Anh, nhưng ông không muốn để các nhà nho tiếp xúc với các khoa học Tây Phương. Triều đình cách ly ông với những nhà cải cách, và chặn lại những báo cáo của các đại sứ.

Vì vậy nhà vua có thể có những ảo tưởng về sức mạnh của vương quốc, về sự bền vững của “tòa lâu đài” mà ông sở hữu và chỉ huy. Trước nhất, ông muốn làm chủ trong vương quốc của ông, không cho phép những “quân man rợ” đến động chạm vào “bản sắc Việt Nam” (*identité vietnamienne*). Ông bác bỏ cái “quyền xen vào” (“*droit d’ingérence*”) mà nước Pháp Thiên chúa giáo yêu sách, và ông, cương quyết bảo vệ “cái quyền tự quyết của nước Đại Nam” (“*Le droit du Đại Nam d’être lui – même*”). Ông không lựa chọn sự phiêu lưu, mà lựa chọn sự “chống lại”.

Những cố vấn của ông củng cố thêm trong ông hy vọng sẽ thắng lợi. Triều đình, các vị quan, các nhà nho suy nghĩ và xét đoán rằng muốn xâm chiếm được một đất nước mà họ đang kiểm soát, một đất nước rộng lớn, khó khăn, có nhiều núi non, khí hậu độc địa, thì những người Âu châu, phải có cả một đội quân, chẳng những có đồ bộ lên, mà còn phải đóng quân trên đất liền, trong một khí hậu chết người (26). Không nhìn thấy bất cứ một dấu hiệu nào chứng tỏ có một đội quân như vậy trên những chiếc tàu đơn độc, kích thước khiêm tốn, mà từ ba mươi năm nay nước Pháp vẫn đưa đến vùng lãnh hải Annam, những người ở Huế kết luận đây chỉ là những trò trẻ con của các hành động anh hùng dỏm, và thế là đánh giá thấp sức mạnh của kỹ thuật Tây Phương. Sự kiêu ngạo mù quáng và sự hạn hẹp trong tầm nhìn của họ củng cố thêm cho Tự Đức niềm tin rằng nước Pháp quá yếu, không thể cố gắng xâm chiếm được Đại Nam.

Lần này, Tự Đức sẽ không phải đợi lâu để thấy các tàu Pháp trở lại.

3

CUỘC XÂM CHIẾM XỨ COCHINCHINE

Cuộc chiếm lĩnh và đóng quân ở các pháo đài ở Tourane không mang lại một kết quả quyết định nào. Người Annam sau khi đã rút lui, đã bao vây thành phố, làm cho quân Pháp – Tây Ban Nha không thể chọc thủng ra ngoài được. Mấy tuần lễ sau, thời tiết nóng bức, sự đói khát, các trận sốt bắt đầu tác động. Ngay từ ngày 17 tháng Chín năm 1858, đô đốc Rigault de Genouilly, viết thư lên Bộ Trưởng:

“Từ khi đến đây, tôi đã cố gắng tìm cách hỏi những tù binh Annam mà chúng tôi bắt được vào khoảng 100 người (trong số đó có 3 ông quan), xem khả năng để tàu bè qua lại trên con sông Huế như thế nào, nhưng vô hiệu. Mặt khác, mặt dù có những lời hứa của Đức ông Pellerin, nhưng không có một người Thiên chúa giáo nào đến với chúng tôi. Như vậy, việc đến ngoại vi của thủ đô là nằm trong bóng tối. Tôi sắp phái chiếc Primauguet (cùng với cha Le Gaud) ra vịnh Tonkin. Không thể nghĩ đến việc đi tấn công Huế bằng đường bộ, xuất phát từ Tourane. Chúng tôi thiếu hoàn toàn các phương tiện chuyên chở... Đường xá rất tệ hại. Với thời tiết này, quân đội không thể làm những cuộc hành binh lớn để tấn công vào một địa điểm đã được phòng thủ theo kiểu Châu Âu. Chúng tôi cần những đại pháo, chỉ có thể vận chuyển được bằng đường thủy. Tôi hy vọng rằng sau này tất cả những khó khăn đó sẽ biến hết, và ản số đối với Huế cũng sẽ được giải đáp một cách tốt lành như đối với Thiên Tân”. (1)

Đô đốc Rigault de Genouilly nhận định không thể hành động chống Huế trước cuối tháng Ba hay tháng Tư, và đến tháng Mười Một, thì báo cho Paris biết, trong khi chờ đợi, ông thấy cần thiết, và ngay khi nào có thể được sẽ thử làm một cuộc tấn công nghi binh. Ông gợi ý tấn công một địa điểm có thể đến được bằng đường biển: Sài Gòn, thủ đô của miền Nam (2). Tuy nhiên, tình trạng ở Tourane trở nên nghiêm trọng. Ngày 29 tháng Một năm 1859, đô đốc viết thư cho Bộ Trưởng Hải quân:

“Bệnh kiết lỵ lan rộng làm suy yếu tất cả những người mà nó chưa giết chết. Chính phủ đã bị lừa dối về tính cách của “công cuộc Cochinchine” này. Lúc đầu người ta đã trình bày nó như rất khiêm tốn, bây giờ nó không còn tính cách này nữa. Người ta đã báo cáo về những tài nguyên không có thật, về những khuynh hướng của nhân dân bây giờ thấy trái ngược hẳn với những gì đoán trước. Người ta nói đến quyền lực bị căng thẳng và yếu kém của quan lại, quyền lực này thật ra rất mạnh mẽ. Người ta nói đến sự thiếu vắng một đội quân vũ trang: Thực ra đạo quân chính quy rất đông đảo, và đội quân dân là gồm tất cả những người tráng kiện trong nhân dân. Người ta đã ca ngợi sự tốt lành của khí hậu... Chỉ cần nhìn những bộ mặt hốc hác xanh xao của các nhà truyền giáo ở các nơi trong xứ đến, cũng có thể chắc chắn rằng Tourane không hơn gì Hồng Kông, mà Hồng Kông đã nổi tiếng là một nơi nước độc. Đọc lại bản báo cáo của Ủy ban hỗn hợp họp tại Bộ Ngoại Giao, phải khẳng định là vấn đề đã được người ta gói trong những khẳng định sai lầm, và người ta đã để lại trong bóng tối tất cả những khó khăn thật sự. Đối với tôi, đã rõ ràng là những người có lợi ích trong việc này muốn dẫn sâu Chính phủ vào sự việc, vì biết rằng một khi đã dẫn sâu vào đó, sẽ rất khó, nếu không nói là không thể lùi được nữa.

“Không có một cuộc hành quân nghiêm chỉnh nào có thể thực hiện được. Dù đi bộ ngắn đến đâu, những người khỏe nhất cũng không chịu nổi. Để cho một cuộc hành quân chống Huế có được những bảo đảm thắng lợi, cần phải có những pháo thuyền có độ mớn nước thấp, giống như những chiếc thuyền được phái đến vùng Baltique. Huế mới chính là cái nút của vấn đề. Tôi không thể chấp nhận trách nhiệm của công cuộc này, nếu không có những lực lượng mà tôi vừa nêu ra...

“... Vì tôi tin chắc vào thắng lợi của cuộc hành quân vào Sài Gòn, nên tôi sắp đi vào thành phố này. Sài Gòn nằm trên một con sông mà những tàu chuyên chở và những tàu hộ tống của ta có thể vào được. Quân đội đổ bộ lên là có thể tấn công được ngay, như vậy không bắt buộc phải đi bộ, mang vác lương thực, chiến dịch này hoàn toàn nằm trong khả năng sức lực của họ. Tôi không biết Sài Gòn được phòng thủ tốt hay kém, vì những báo cáo của các nhà truyền giáo về địa điểm này rất lộn xộn và mâu thuẫn với nhau. Và lại bây giờ tôi có đầy đủ lý do để không tin vào những lời nói của họ nữa. Nhưng dù sao đi nữa thì Sài Gòn là cái kho gạo nuôi sống một phần kinh thành Huế cùng quân đội Annam, và cũng được chuyển lên phía Bắc nữa. Đến tháng Ba, chúng tôi sẽ chặn số gạo này lại. Đòn đánh vào Sài Gòn sẽ chứng minh cho Chính phủ Annam hiểu rằng, vừa chiếm giữ Tourane, chúng ta vừa có khả năng mở một chiến dịch bên ngoài. Đòn này sẽ hạ nhục họ trong sự kiêu ngạo của họ đối với những vua Xiêm và Cao Miên. Các lân bang này căm ghét họ và cũng sẽ vui lòng thấy đây là một cơ hội để chiếm lại những gì đã bị họ lấy mất...

Mặt khác, Chính phủ Philippines cũng cho thấy một cách quá lỗ liễu là họ đang dòm ngó Tonkin, và những tu sĩ giòng Dominique người Tây Ban Nha đang rao giảng là phải chiếm lấy tỉnh này, coi đó là mục tiêu duy nhất nghiêm chỉnh của một

cuộc viễn chinh. Có thể gạt bỏ những ý nghĩ này. Và lại đến Tonkin là không thể được vì hai điểm sau đây: Thứ nhất là vào mùa này trong năm, là thời kỳ nước các sông ngòi hạ thấp đến mức trơ bùn lên, bệnh dịch tả sẽ hoành hành. Thứ nhì là ở đó muốn đến được bất cứ một địa điểm quan trọng nào, quân đội cũng phải có những cuộc đi bộ mà họ không có khả năng.

“Như vậy chỉ có một hoạt động bên ngoài quan trọng là Sài Gòn, và do đó đây là chiến dịch duy nhất có thể thực hiện được. Không kể những kết quả vật chất và tinh thần mà người ta có thể tự hứa, chiến dịch này sẽ có tác dụng làm binh lính khuây khỏa với những ý nghĩ sâu thẳm, cho họ được vận động, và ít nhất người ta cũng hy vọng là như thế sẽ có những phản ứng thuận lợi đối với sức khỏe của họ...”

Đô đốc rõ ràng đã đặt Chính phủ trước những trách nhiệm của mình¹:

“Nếu qua những nhận định mà tôi không phải là người phê phán, Chính phủ dừng lại tại đây, thì tôi yêu cầu Ngài xin Hoàng đế rủ lòng tốt cho gọi tôi về. Tôi rất mệt mỏi, sức khỏe tôi không thể chịu đựng nổi lâu dài trong cái khí hậu này. Trong khi thực thi sứ mệnh nặng nhọc và gay go này, tôi không còn khả năng có những cố gắng liên tục. Những cố gắng này từ

1 “Mặc dầu có những lời cầu xin khẩn khoản của Đức ông Pellerin, đô đốc Rigault de Genouilly tuyệt đối từ chối hành quân đến Huế hay đi tấn công Tonkin. Ông càng ngày càng tỏ ra nghi ngờ những nhà truyền giáo. Đức ông Pellerin không bao giờ tha thứ cho ông vì sự bướng bỉnh của ông không nghe lời Đức ông, và chỉ muốn đánh vào phía Nam.

“Đức giám mục cũng không ngần ngại gì mà không tấn công một cách kịch liệt vào quyết định của vị chỉ huy chiến dịch. Quan hệ giữa hai người căng thẳng đến mức đô đốc đã sắp cho bắt ông Khâm mạng Tòa Thánh và cho người dẫn sang Hồng Kông. Nhưng Đức Ông Pellerin đã lựa chọn cách tự rút lui sang Penang và ông đã mất ở đó vào ngày 13 tháng Chín năm 1862 (Vô Đức Hanh, sách đã dẫn, I, trang 196 – 197 và II trang 148 - 149)

hai năm nay đã để lại những dấu vết trong cuộc sống của tôi, một cuộc sống đã trở nên gian khổ vừa là do bởi những cuộc đấu tranh chống các khó khăn mà chức vụ đem lại, vừa là bởi những lá đơn yêu cầu của tôi trình lên Cục đã bị quên lãng, có thể do vô tình mà Cục, có thể vì lo lắng về những việc khác, những lợi ích khác, nên...” (3).

Nhưng đô đốc đã nhận được một phúc đáp thuận lợi cho gợi ý của ông vào ngày 24 tháng Mười Một. Như vậy ông có thể đi tấn công Sài Gòn. Ngày 2 tháng Hai năm 1859, rời Tourane, chỉ để lại đây vài trăm người, ông dong buồm về phía Nam. Đến cửa sông Đồng Nai vào ngày 9 tháng Hai với 14 tàu chiến, Rigault vô hiệu hóa các pháo đài ở Cap Saint – Jacques (Vũng Tàu), rồi đi ngược sông Sài Gòn một cách chậm chạp, phá hủy các công sự phòng thủ và các chương ngại vật của người Annam dựng lên rải rác dọc theo con kênh và các bờ sông. Ngày 16, hạm đội Pháp bỏ neo trước Sài Gòn. Đại bác Annam khai hỏa. Cũng như ở Tourane, vị Tổng đốc ở đây khinh thường một cách kiêu hãnh tối hậu thư của Pháp. Thế là Rigault bắt đầu cuộc chiến đấu. Hai ngày bắn phá và đùng độ nhỏ. Binh đoàn đổ bộ Pháp – Tây Ban Nha đặt chân lên hữu ngạn. Ngày 18, trong một đợt xung phong duy nhất Thiếu tá Martin des Pallière chỉ huy trận đã hạ thành¹ và thu được một chiến lợi phẩm rất lớn (200 đại bác, 20.000 vũ khí cá nhân, 85 tấn thuốc súng, một kho dự trữ gạo cực lớn đủ để nuôi sống được 8.000 người trong một năm).

Nhưng vị tổng đốc đã ra lệnh cho dân chúng rời khỏi thành phố, và quân đội lui về Tân Sơn Nhất chuẩn bị phản

1 Ngôi Thành này được xây dựng vào năm 1790 theo những bản thiết kế của Olivier, đã bị Minh Mạng phá thành bình địa vào năm 1837, sau cuộc khởi nghĩa của Khôi (1833 – 1835). Một Thành khác bé hơn được xây dựng sau năm 1837.

công. Để đối phó với một cuộc tấn công mà Rigault cho rằng sắp xảy ra, và vì không đủ người để chiếm giữ cái thành rộng mênh mông này, ngày 8 tháng Ba, Rigault phải cho nổ tung lên tất cả, cho đốt cháy kho gạo mà ông không thể bảo vệ được, và cho bắt đầu xây dựng ngay các công trình củng cố. Nhưng đến cuối tháng Ba, bị gọi về bởi những nhu cầu của tình hình ở Tourane, ông phải cùng với hạm đội trở lên phía Bắc, chỉ để lại ở Sài Gòn (dựa vào căn cứ pháo đài phía Nam, một đội quân chiếm đóng 800 người dưới sự chỉ huy của thuyền trưởng Jauréguiberry).

MỘT CÁI “HỒM” BỊ BAO VÂY...VÀ ĐƯỢC GIẢI VÂY

Hạm đội vừa biến mất là người Annam tấn công ngay. Ngày 21 tháng Tư, vị chỉ huy mới Tôn Thất Hiệp lao tất cả lực lượng của ông lên ngọn đồi và những công trình phòng thủ thay thế cho bức thành cũ. Quân Pháp bị tràn ngập bắt buộc phải rút lên một vị trí tốt hơn, co cụm hơn ở cửa con kênh Tàu Hủ (Arroyo Chinois). Họ phải đóng giữ ở đây suốt tám tháng, từ tháng Tư đến tháng Mười Hai năm 1859, ở giữa các đầm lầy, mặc dù bị sốt rét, kiệt lý, bệnh thiếu sinh tố, thổ tả, bị bao vây và nóng bức, không kể bị thương vong vẫn chiến đấu chống lại các cuộc tấn công không ngừng của quân Annam.

Ở Tourane, tình hình cũng không sáng sủa gì hơn. Quân Annam, bị đẩy lùi sau một cuộc tấn công lớn vào đầu tháng Hai, liên tiếp trở lại cận chiến, với một sự quyết liệt không để cho những đội quân Pháp đã hết sức mệt mỏi, được một giây phút nào nghỉ ngơi. Trở về đến nơi vào ngày 15 tháng Tư, ngày 8 tháng Năm, Rigault mở một cuộc phản công dũng mãnh, nhưng chẳng thu được bao nhiêu kết quả. Ông không thể nói rộng được gọng kìm kẹp.

Bị chìm ngập trong cuộc chiến tranh ở Ý, và cuộc viễn chinh sang Trung Hoa, Chính phủ Pháp chỉ dành một sự chú ý yếu ớt đến chiến dịch ở Annam, coi chiến dịch này là thứ yếu. Chính phủ còn muốn kết thúc nó bằng cách nào nhanh nhất, và dĩ nhiên là bằng cách nào cho có vẻ không bị mất mặt. Đáp lại những yêu cầu tăng viện của đô đốc Rigault de Genouilly, Bộ Trưởng Hải quân khuyên ông nên thương lượng, và để ông được quyết định, nếu xét thấy cần thiết thì rút lui toàn bộ. Đó là một tình huống mà đô đốc không bao giờ muốn xét tới. Nó sẽ giáng một đòn có thể không bao giờ vực dậy được nữa vào uy tín của nước Pháp ở Viễn Đông. Vì vậy ông quyết định bám trụ lại ở Cochinchine với những phương tiện duy nhất và khiêm tốn mà ông có, nhưng ông không từ chối việc thương lượng.

Ngày 20 tháng Sáu năm 1859, Rigault bắt đầu mở cuộc đàm phán với các quan ở Tourane. Nhưng ông vẫn đòi hỏi, ngoài việc tự do buôn bán, cả việc tự do tôn giáo và sự nhượng một vùng đất để bảo đảm sự thi hành của hiệp ước. Những lời nghị hòa này không mang lại một kết quả nào. Tự Đức, được biết về cuộc chiến tranh ở Ý và về sự thất bại của người Anh ở Bạch Hồ (Pei - Ho) bên Trung Quốc, lần chần tránh né để tranh thủ thời gian. Thế là vào ngày 7 tháng Chín, Rigault phá bỏ cuộc ngừng bắn đã được thỏa thuận và mở một cuộc tấn công mới. Ông đã nhanh chóng phải rút khỏi mảnh đất mà ông tạm thời chiếm được. Sức khỏe bị giảm sút nghiêm trọng, ông được triệu hồi về nước. Nhưng ông cũng muốn về Pháp để biện hộ cho chính sách cần phải kiên trì ở Annam. Ngày 19 tháng Mười, phó đô đốc Page, vừa được ủy nhiệm chỉ huy một đội quân Viễn chinh ở Trung Hoa, đến Tourane. Ngày mùng 1 tháng Mười Một, Rigault chuyển giao cho ông quyền tổng chỉ huy ở Cochinchine. Vào thời điểm này, đoàn quân viễn chinh Pháp ở Sài Gòn và Tourane đã mất 929 sỹ quan, lính bộ và lính

thủy, tức là hơn một phần ba quân số lúc bắt đầu. Rõ ràng là “Ủy ban của Hoàng Đế” năm 1857 đã đánh giá quá thấp những nhu cầu, những kinh phí và những khó khăn của chiến dịch “nhỏ” này.

Đô đốc Page đã mang đến những chỉ thị có tính cách chính trị. Ông được lệnh dứt khoát phải rút khỏi Tourane. Đồng thời ông cũng phải thương lượng với Hoàng đế Annam, một hiệp định mở cửa ba hải cảng cho thương mại Pháp, sự tự do thờ cúng cho những người Thiên chúa giáo và sự có mặt của một đại biểu lâm thời của Pháp ở Huế. Trái lại, ông không được đòi hỏi bất cứ một sự nhượng đất hay một sự bồi thường nào. Nhưng đô đốc cũng đã vấp phải một sự chai lì giống như những người tiền nhiệm của ông. Những đề nghị của ông được chuyển đến Huế trong tuần lễ đầu của tháng Mười Một, không có một hiệu quả nào khác là chỉ củng cố thêm ý chí chống lại của Triều đình Huế, càng ngày càng tin chắc về sự yếu đuối của nước Pháp. Triều đình tránh né mọi phúc đáp, kéo dài thời gian của mọi sự việc.

Không thể chịu đựng nổi nữa, ngay từ ngày 17 tháng Mười Một, đô đốc Page, phá vỡ các cuộc thương thuyết. Ngày 18, ông dùng đại bác bắn phá các pháo đài ở Kiên Chân bảo vệ đèo Hải Vân trên vịnh Tourane, rồi gióng buồm vào Nam. Đến Sài Gòn vào ngày 5 tháng Mười Hai, bằng sự bất ngờ và gần như chẳng hao tổn gì, ông chiếm đóng lại địa điểm này, và xâm chiếm cả Chợ Lớn. Các lực lượng Annam bị đánh bật ra, phải rút lui, nhưng lần này họ không đi xa hơn là “Đồng Mả Ngự” (Plaine des Tombeaux) ở ngay cửa ngõ của khu dân cư Hoa kiều, ngay dưới chân đồi. Dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Hiệp họ đóng giữ vững chắc ở đó, và bắt đầu xây dựng một loạt

những công trình phòng thủ, mà sau này trở thành chiến tuyến lừng danh Kỳ Hòa. Ông Hiệp định ngăn cản mọi sự tiến quân của Pháp vào nội địa, và mọi sự tiếp tế trong nước cho đoàn quân viễn chinh.

Những toan tính này đã bị thất bại. Nhờ có Chợ Lớn, lần này quân Pháp cảm thấy nhẹ nhõm hơn. Ngày 22 tháng Hai năm 1860, Page tuyên bố cảng Sài Gòn được mở cho sự buôn bán dân sự quốc tế. Ngay tức khắc, thương mại hoạt động trở lại. Những con buôn Hoa kiều, không e sợ ông Hiệp cũng như các quan khác, đã về các tỉnh, vơ vét trong các chợ ở nội địa tất cả những sản phẩm chất chứa ở đó. Những thuyền buồm của họ trong bốn tháng đã chở về Chợ Lớn gần 100.000 thùng thóc. Khắp nơi trong xứ Gia Định, giá gạo tăng lên, dân làng chưa bao giờ bán được những sản phẩm thu hoạch từ mùa màng của họ với giá cao đến như thế. Trên con kênh Tàu Hủ, những tàu bè nước ngoài và thuyền buồm đi biển đậu san sát. Sự xuất khẩu phát triển nhanh. Ở Hồng Kông và Singapore, các thương lái Hoa kiều của Chợ lớn thu được những món lãi kếp xù. Sự quan trọng của Sài Gòn đối với nền thương mại Pháp ở Viễn Đông bỗng hiện ra rõ nét, và đồng thời, tính cách của cuộc xung đột cũng biến đổi.

Nhưng, vào thời điểm đó, cuộc viễn chinh sang Trung Quốc vẫn đòi hỏi những nỗ lực mới. Phải giảm đến mức tối thiểu quân số và những chi phí của đoàn quân viễn chinh ở Annam. Phần lớn các chiến hạm và các vũ khí hạng nặng của đô đốc Page phải lên đường ra Bắc. Ngay từ ngày 3 tháng Hai, Page phải rời Sài Gòn ra Bắc. Quân Pháp cũng phòng thủ vững chắc. Họ đã xây dựng từ Chợ Lớn đến Sài Gòn một loạt những đồn lẻ, và nhờ có kênh Tàu Hủ, họ đi lại được dễ dàng trong

nội địa. Theo lệnh của Paris, quân Pháp rút khỏi Tourane ngày 23 tháng Ba năm 1860, làm Vua Tự Đức reo mừng¹.

Trong thời gian này, ông Hiệp đã củng cố được sự phòng thủ Kỳ Hòa một cách hết sức vững chắc, và cuộc bao vây của ông ta trở nên có hiệu quả hơn. Ý thức được tầm quan trọng của Chợ Lớn, bây giờ ông định cô lập nó khỏi Sài Gòn bằng những cuộc tập kích không ngớt. Tuy nhiên đội quân chiếm đóng Pháp, tuy luôn luôn bị tập kích, cũng đã làm cho ông thất bại, và ngày 4 tháng Bảy họ đã bẻ gãy một cuộc tấn công đặc biệt dữ dội ở ngay bìa của Đồng Mả Ngự (Plaine des Tombeaux). Trong cuộc tấn công này ông Hiệp đã tử vong.

Ông được thay thế, vào cuối tháng Bảy, bởi nhà quân sự lớn nhất nước Annam lúc bấy giờ, nguyên soái Nguyễn Tri Phương, đã từng là Kinh lược sứ Lục Tỉnh, và chỉ huy quân đội ở Tourane đối đầu với quân Pháp.

Ông Phương củng cố hơn nữa và mở rộng thêm chiến tuyến Kỳ Hòa. Những công trình rất lớn đã được thực hiện ở đây, làm cho căn cứ kiên cố này phục hồi lại được tầm quan trọng của ngôi thành lũy cũ. Đồng thời, ông Phương cũng đẩy mạnh sự huấn luyện quân đội, mà bây giờ có hàng ngàn người tình nguyện tới tham gia.

Trong cái hăm bị bao vây của Pháp, không ai nghĩ đến việc có thể phải rút bỏ. Trái lại, người ta sắp đặt những kế hoạch cho tương lai. Có những công trình cũng đã được thực hiện. Trên cái vùng đất sinh lầy sau này trở thành Sài Gòn hiện

1 Tự Đức chào mừng sự rút khỏi Tourane của quân Pháp như sau: “Thế là chúng đã phải ra đi, những quân man rợ Tây Phương này, hung ác và tham lam, những con quỷ dữ ăn thịt người, lấy da người chúng ăn thịt làm quần áo mặc. Chúng đã bị những quân đội dũng cảm của ta đánh bại, và phải chạy trốn như những con chó”. (4)

đại, một đường phố còn đầy những ổ gà lầy lội, được vạch ra, trong khi ở phía phải và phía trái của nó, những ngôi nhà bằng gỗ đã xuất hiện. Một quân y viện được dựng lên ở chợ Quán, rồi đường xá, cầu cống mọc ra. Trong một bức thư gửi cho một người bạn là hầu tước de La Grange, ngày 14 tháng Mười Hai năm 1859, Page viết:

“Hiện nay tôi đang ở giữa tất cả những sự lộn xộn của việc sáng lập một thuộc địa, một tay chiến đấu, tay kia vạch ra những pháp luật, những quy định về hải quan và cảnh sát thành phố, những quảng trường, những pháo đài nơi đặt những cỗ pháo, những đội bảo vệ, và xét xử chung thẩm những vụ án lớn ...” (5)

Tuy nhiên, theo truyền thống, Hải Quân biết rằng không có một kết quả nào, nhất là lại kiếm được bằng vũ lực, có thể tồn tại lâu bền được, chừng nào người Pháp còn chưa chiếm được sự quý mến và sự giúp đỡ của dân chúng. Thiếu tá ở Ariès chỉ huy đội quân chiếm đóng ít ỏi ra sức tiếp xúc với người Annam, cố thuyết phục họ trở lại thành phố, để được hiểu biết về phong tục tập quán và những nguyện vọng của họ. Những kết quả thu được không có gì đáng khích lệ, dù rằng, nhờ vào một nhóm những người Thiên chúa giáo được đưa từ Tourane vào giúp làm thông ngôn và liên lạc viên, ông ta đã tập hợp được vài ngàn người Thiên chúa giáo trong vùng¹. Nhưng những người này hoàn toàn không đại diện cho dân chúng, và

1 Những người Thiên chúa giáo này hết sức quý báu trong thời gian bị bao vây năm 1859. Quân Pháp sở dĩ cầm cự được là nhờ số lương thực mà những người Annam này, bất tuân lệnh của nhà vua, đã liều mạng cung cấp cho họ (Vua Tự Đức đã cấm mọi sự đi lại với người Âu Châu, ai phạm tội sẽ bị chém đầu). Mặt khác, người Pháp cũng đưa từ Tourane về Sài Gòn vài trăm người Thiên chúa giáo, trốn chạy sự truy bức, đã đến tỵ nạn trong cái hẻm của người Pháp.

bị dân chúng nhìn bằng con mắt rất nghi kỵ. Còn những người Annam khác mà ở Ariès tiếp xúc được, thì lại chính là cái thành phần hèn hạ nhất trong vùng: tất cả những kẻ bị hấp dẫn bởi cái mồi đồng tiền kiếm được dễ dàng và nhanh chóng, tất cả những kẻ ít nhiều có rắc rối với chính quyền Annam, tất cả những kẻ bị làng xóm của họ từ bỏ và đuổi đi, từ các vùng lân cận, đến lẫn trốn tại Sài Gòn – Chợ Lớn. Thật tai hại, là những người Pháp, nhất là những quân nhân và nhân viên hạ cấp đã dựa vào cái đám lưu manh đó để xét đoán dân tộc Annam.

TRẦN KỲ HÒA

Ở Paris, đô đốc Rigault de Genouilly đã biện hộ thành công cho sự nghiệp Cochinchine. Ông đã chứng minh được cho chính phủ của Hoàng đế thấy lợi ích cho nước Pháp của vùng đất này, sự phong phú của nó về mặt nông nghiệp và thương nghiệp, vị trí không gì so sánh được của nó ở thềm của biển Đông. Sự quyết định đã không bị chậm trễ vì vào thời điểm này, cuộc viễn chinh sang Trung Hoa cũng đã ở vào giai đoạn sắp kết thúc (6), và điều hợp lý là có thể sử dụng ít nhất một phần của những lực lượng đã được rảnh tay để củng cố một cách vĩnh viễn cái hõm của Pháp ở miền Basse-Cochinchine. Ngày 6 tháng Chín năm 1860 Hoàng đế Napoléon III quyết định để dưới quyền chỉ huy của đô đốc Charner - tổng tư lệnh các lực lượng Hải quân Pháp ở Phương Đông, một bộ phận của đội quân viễn chinh ở Trung Hoa về, và cho ông toàn quyền quyết định việc chiếm giữ vĩnh viễn căn cứ Sài Gòn. Ngay từ ngày 25 tháng Chín, Hoàng đế đã ra chỉ thị là: “đội quân chiếm đóng Sài Gòn phải được tăng cường, để bảo đảm giữ cho nước Pháp cứ điểm quan trọng này”.

Đội quân đóng ở Sài Gòn, dưới sự chỉ huy của thiếu tá d'Ariès, phải đối phó một cách rất khó khăn với những cuộc

tiến công liên tiếp của các lực lượng của ông Phương, có khi đã đánh thọc sâu được cả vào trong thành phố. Như trút được một gánh nặng lớn, đội quân này đã thấy hạm đội hùng mạnh của đô đốc Charner cập bến với 68 chiến hạm vào ngày 7 tháng Hai năm 1861. Ngày 6, Charner đã được phong chức tổng tư lệnh Cochinchine. Page sẽ ở lại dưới quyền chỉ huy của ông này. Đồ bộ ngay tức khắc lên thành phố, Charner đi kiểm tra các công trình phòng thủ và nghiên cứu các dữ liệu của tình hình. Ngay ngày 10, ông quyết định một kế hoạch chiến đấu. Sau đó ít lâu, mặc dù có sự mất thăng bằng quá rõ trong tương quan lực lượng, ông cũng tiến hành một cuộc phản công. Ở trên bộ, ông chỉ có khoảng 8.000 người, Pháp và Tây Ban Nha (“kế hoạch Fourichon” trước đây chỉ yêu cầu “tối đa” có 2.600 người, không biết cái kế hoạch này bây giờ sẽ nói gì !) với 18 khẩu đại bác và súng cối (mà chỉ có 9 khẩu có được tầm bắn xa hơn 2.000 mét). Bên kia, ông Phương có 32.000 người (mà 21.000 là lính chính quy), 5.000 người được vũ trang bằng súng trường, 27.000 người bằng giáo mác. Ông cũng có 200 hỏa khẩu với một tầm bắn trung bình từ 1.500 đến 2.000 mét. Ngoài ra, quân Pháp hoàn toàn không thích nghi với cuộc chiến đấu dưới một khí hậu như vậy. Ra trận họ mặc áo dài, quần dạ, mũ Shako, và đeo balô trên vai.

Ngày 23 tháng Hai, sau khi đã xác định cho quân đội của ông là họ có nhiệm vụ phải tiêu diệt các lực lượng vũ trang Annam và “bảo vệ dân chúng”, Charner tung ra một bố cáo nhằm vào số dân chúng này. Trong bố cáo ông nói, nước Pháp không đến đây để gây chiến tranh với dân chúng Annam, họ không có gì phải e ngại, sợ hãi. Nước Pháp chỉ đến đây để tẩy rửa những sự nhục mạ của Hoàng đế Tự Đức, và mở cửa nước này cho sự thông thương buôn bán làm cho đất nước này được thịnh vượng hơn. Nước Pháp hứa sẽ tự bảo vệ hoàn toàn cho

dân chúng và cho tất cả các vị quan nào chấp nhận quy hàng. Charner còn xác định khi kết luận: “đó là những lời hứa như đinh đóng cột”.

Đó là cái mẫu thứ nhất của một thứ “văn chương chính trị”, và một thứ ngôn ngữ mà trong gần một thế kỷ, tạo nên “một triết lý lộ liễu của sự xâm chiếm”.

Ngày 24 tháng Hai, vào 5 giờ 30 sáng, sau một cuộc chuẩn bị bắn phá cấp tập và chính xác, quân đội được lệnh xung phong vào sườn Tây Bắc của chiến tuyến Kỳ Hòa. Phải mất hai ngày chiến đấu thực sự ác liệt, mới chọc thủng được phòng tuyến Annam và chiếm được dinh lũy Kỳ Hòa, nơi cố thủ của ông Phương. Quân Annam đã chiến đấu hết sức mãnh liệt, cho đến khi hết đạn dược, thì họ dùng đến giáo mác, và nhựa đốt cháy. Quân Pháp phải mở đường bằng lựu đạn. Chiều ngày 25, ông Phương bị thương, phải cùng quân đội rút về Hóc Môn, rồi về Biên Hòa. Cùng ngày, đô đốc Page, cùng với một hạm đội nhỏ những tàu chiến và pháo thuyền, chiếm được chiến tuyến các pháo đài của Đồng Nai.

Sự chinh phục được chiến tuyến Kỳ Hòa, nổi tiếng là không thể chiếm được, đã có một tiếng vang rất lớn trong xứ Basse-Cochinchine. Thế lực của người Da Trắng, sự hơn hẳn về vũ khí của họ, đã gây một ấn tượng sâu rộng. Trong các nông thôn, tin tức được truyền đi, khẳng định là mọi sự chống trả đều trở nên vô ích.

Ngày 28 tháng Hai, các cuộc quy hàng bắt đầu đông đảo. Các làng mạc ở giữa hữu ngạn sông Đồng Nai và hai sông Vàm Cỏ, xin được quân Pháp “bảo vệ”. Đến lượt Tây Ninh xin quy thuận khi có một chiếc tàu hộ tống tới, và những người Cao Miên trong tình nổi dậy chống người Annam. Tỉnh Gia Định rơi vào tay người Pháp.

Charner, không chậm trễ, khai thác ngay tình hình. Ông tung vào trong toàn xứ những đội quân thám thính thủy bộ, tiếp xúc với các làng mạc, bảo đảm sự tôn trọng các luật lệ và tập quán, tuyên bố bãi bỏ quyền lực của các quan, tiến hành một cuộc chiến không khoan nhượng với bọn cướp. Một đầu cầu được thiết lập ở Thủ Dầu Một, hướng về phía Biên Hòa. Một lực lượng quan trọng được tung vào phía Tây theo hướng Mỹ Tho. Lực lượng này đã vấp phải những chướng ngại vật nhiều không kể xiết: sông ngòi bị làm tắc ngẽn, các ỏ kháng chiến, lũ lụt, đầm lầy,... Ngày 13 tháng Tư, khi đội quân này, cuối cùng, đến được Mỹ Tho thì đã thấy lá cờ Pháp tung bay trên nóc thành: Ngày hôm trước, Page, cùng với hạm đội nhỏ của ông đến đây bằng đường sông Mêkông, đã chiếm một thành phố bỏ không.

Địa điểm chiến lược có tầm quan trọng vào bậc nhất, một mặt làm chủ được sự giao thông từ sông Mêkông ra biển và đến xứ Cao Miên, mặt khác với hai con sông Vàm Cỏ, và sông Sài Gòn, Mỹ Tho đã cho Charner những lợi thế hết sức to lớn. Mỹ Tho bị hạ đã đem lại một hiệu quả quyết định.

CẢI TỔ HÀNH CHÍNH VÀ “SỰ VỤ BẢN XỨ”

Trong một thời gian, cả nước như bị sững sờ kinh ngạc, trong khi vị Kinh lược sứ mới, Nguyễn Bá Nghi, còn đang do dự, chờ đợi những chỉ thị của Huế để hành động, thì mọi thứ ở đây bị rạn vỡ ra từng mảnh. Tình trạng vô chính phủ xuất hiện. Binh lính Annam tản đi khắp mọi phía, và bắt đầu cướp bóc để sống. Chính quyền tan rã, các quan lại bỏ trốn mang theo tất cả những tài liệu lưu trữ, những sổ đăng bộ thuế. Người Cao Miên ở Sóc Trăng nổi loạn, tựa vào các vùng nông thôn, đốt nhà, cướp phá, hãm hiếp. “Còn những người Thiên chúa

giáo... cùng với sự tiến quân thắng lợi của các tàu hộ tống làm cho sự trở lại của nền thống trị Annam ngày càng thêm khó có thể xảy ra, nay đã ra mặt, và đã dồn những người bên lương vào trong một thứ chế độ nô lệ”. (7)

Tuy vậy, Charner cũng không phải thật sự đã làm chủ được cả đất nước. Mùa mưa đã bắt đầu, biển vùng Châu Thổ thành một đầm lầy mênh mông. Lụt lội sinh lầy, cái nóng nặng nề, sự ẩm ướt dai dẳng, rồi những cuộc chiến đấu liên miên cả ngày lẫn đêm chống con người và thiên nhiên đã làm kiệt sức quân đội. Charner không có đủ người để hành quân và lo sợ những hậu quả của một sự thất bại. Ông viết thư cho Bộ Trưởng Hải quân Chasseloup – Laubat: “Nếu tôi có thêm 1.000 người nữa, thì tôi sẽ lấy ba tỉnh miền Tây, nhưng rồi tôi có đủ người để giữ những tỉnh ấy không? Tôi phải cố gắng để không có một bước lùi nào về phía sau. Uy tín của chúng ta phụ thuộc vào đây”. (8)

Và lại vị tổng chỉ huy xét thấy đã đến lúc phải chú ý đến việc cải tổ nền hành chính của miền đất đã chiếm được. Đó là một công việc rất khó khăn. Người Pháp đứng trước một dân tộc mà họ chẳng biết gì cả từ ngôn ngữ, đến luật pháp và tập quán¹. Họ tưởng sẽ tìm thấy ở đây một dân chúng nóng lòng muốn rũ bỏ sự thống trị của quân sự, đặc biệt có lòng tin vào Thiên chúa giáo².

Bây giờ ngay những bước chân đầu tiên đi vào nội địa, họ đã phải công nhận rằng, dân chúng không hề tỏ ra bất mãn đối với những chế độ chính trị và xã hội họ đang sống, và nếu xét

1 Hội truyền giáo nước ngoài có những tư liệu rất phong phú về xã hội Annam. Dường như chúng đã không được sử dụng để thông tin cho bộ chỉ huy quân sự.

2 Ủy ban Cochinchine đã tham gia rộng rãi vào việc loan truyền những ảo tưởng này trong các giới cao cấp ở Pháp.

đoán theo những lời nói của các dân làng, thì những quan chức Cochinchine “khác xa với những kẻ cai trị hèn nhát và những nhiều của nước Tàu” (9). Thế mà sự tan rã của nền hành chính Quốc gia, việc trốn chạy của các quan, đe dọa sẽ chìm đất nước vào trong một sự hỗn loạn.

Trong tất cả các thể chế, chỉ còn một thể chế duy nhất đứng vững: Đó là các xã, tế bào mẹ của đời sống Annam. Chỉ ở đó mới còn giữ được các sổ đăng bộ về người và thuế má. Khiếp sợ trước sự cướp bóc, bây giờ xã đến yêu cầu sự bảo vệ của Pháp. Không thể nghi ngờ gì nữa, xã phải là hòn đá tảng để xây dựng sự hệ thống hành chính. Nhưng làm sao cai trị được khi không có những nhà cai trị?

Charner phải làm những việc gấp rút trước đã. Giới quan lại, với một tỷ lệ tuyệt đối áp đảo vẫn trung thành với Vua Tự Đức, và dưới sự lãnh đạo kiên quyết của ông Phương, đang đứng ở mũi nhọn của cuộc kháng chiến. Không thể hy vọng chiêu tập được họ. Phải thay thế họ. Vì thế, khi chỉ định thiếu tá d'Ariès làm giám đốc hành chính bản xứ, đô đốc Charner đã giao cho ông nhiệm vụ phải đào tạo và động viên một đoàn sỹ quan đặc biệt, những “giám đốc sự vụ bản xứ” (Directeurs des Affaires Indigènes) có nhiệm vụ thay thế các quan lại ở những tỉnh đã bị chiếm đóng, giám sát dân chúng, xử án, nghiên cứu các phong tục và cơ cấu của đất nước. D'Ariès, mặc dù có nhiệt tình và khả năng, nhưng cũng phải ứng biến thôi. Ông rút ở các tỉnh về mấy chục sỹ quan. Nhưng những người này chẳng hiểu biết gì về đất nước và dân chúng ở đó, đành cũng phải cố gắng áp đặt uy quyền của họ để giữ gìn trật tự và trừng trị sự cướp bóc hơn là làm công việc cai trị thực sự. Người ta có tuân theo họ thật, nhưng họ thường quá nhảm lẫn giữa sự vũ phu với sức mạnh, nên người ta sợ họ hơn là kính trọng họ. (10)

Mặt khác, những người phiên dịch thì rõ ràng là quá thiếu cả về số lượng lẫn chất lượng. L. Pallu ghi nhận là thường họ được tuyển mộ trong số những người lơ mơ đi dạy giáo lý, mang những cái tên họ bằng tiếng Latinh, và ít nhiều gì đó đã bị các giám mục của họ đuổi đi vì hạnh kiểm xấu (11). Những chứng cứ sai, những cuộc tố cáo liên tiếp của các tên này không phải là những điều tốt đẹp để tạo ra sự tin cậy giữa dân chúng và những người cai trị mới. Để tạm thời giải quyết những nhược điểm này, Charner cho mở hai loại trường học, một để đào tạo những thông ngôn, và trường kia để dạy tiếng Pháp cho trẻ em. Việc dạy tiếng Pháp này là một điều mới lạ ở Annam. Cho đến lúc đó, về tiếng Âu châu, người Annam chỉ có học tiếng Latinh và tiếng Anh. Những người giảng đạo trong các tỉnh nói và viết bằng tiếng Latinh, mười lăm thanh niên mà Vua Tự Đức có thói quen hàng năm gửi sang Singapore là để học tiếng Anh ở đó (12). Một người Thiên chúa giáo trẻ tuổi, vừa ở chủng viện của hội truyền giáo ở Penang trở về tự nhận dạy tiếng Pháp và làm phiên dịch: Đó là Ông Trương Vĩnh Ký (tự là Pétrus Ký). Vào mùa xuân năm 1861, ông bắt đầu như vậy ở Sài Gòn một sự nghiệp rất lâu dài và trở thành một trong những người “giao tiếp” đầu tiên giữa Annam và nước Pháp.¹

NHỮNG ĐIỀU KIỆN CỦA PHÁP

Bây giờ sự lạc quan ngự trị ở Sài Gòn. Đất nước dường như tìm lại được sự thanh bình. Charner thả các tù binh, trao

1 Trương Vĩnh Ký, sinh ngày 6 tháng Chạp năm 1837 ở Cái Mơn (tỉnh Vĩnh Long) đã kết thúc những khóa học của giáo hội ở trường trung học tổng hợp của hội truyền giáo ở Penang. Ở đây, ông đã học lén lút các thầy học của ông tiếng Anh và tiếng Pháp. Không cảm thấy có “thiên hướng làm thầy tu”, ông rời bỏ hội truyền giáo, và ngày 20 tháng Chạp năm 1860, được những nhà truyền giáo chỉ định làm thông ngôn cho chính quyền Sài Gòn (Võ Đức Hanh)

những thuế má trong năm cho các làng mạc, cấm cả quân đội của ông không được giết trâu để cho nông nghiệp có trâu cày. Ông cho rằng chắc không lâu nữa Vua Tự Đức sẽ phải cam chịu một việc đã rồi, và ông cũng đã cho vua Cao Miên biết điều này¹. Những đề nghị thương lượng liên tiếp của ông Kinh lược Nguyễn Bá Nghi, bao giờ cũng viết bằng những lời lẽ rất mơ hồ, được phán đoán như một dấu hiệu của sự suy yếu. Để đẩy nhanh một sự kết thúc mà ông cho là đã gần kề rồi, ngày 23 tháng Tư, Charner cấm mọi xuất khẩu gạo vào vương quốc Annam (đó là điều mà Rigault dự định làm từ tháng Ba năm 1859).

Đây là một đòn đau đối với Triều đình Huế. Như người ta đã biết, các tỉnh miền Trung phải phụ thuộc rất nhiều về lương thực nhập từ Basse-Cochinchine vào. Ngày 3 tháng Năm, Nguyễn Bá Nghi phản đối đô đốc Charner, ông viết:

“Từ ba năm nay các ông gây chiến với chúng tôi, không có gì trong vương quốc thảm thương này tránh được những đòn mà các ông đánh chúng tôi. Những kho tàng của chúng tôi bị đốt cháy, thành lũy của chúng tôi bị chiếm đóng và phá đổ, chiến hạm của chúng tôi bị đốt, nền thương mại của chúng tôi bị phá sản, những thuyền buồm chất đầy vải vóc quý của chúng tôi bị đánh chìm, quân lính của chúng tôi bị giết hại, nhà cửa của chúng tôi bị tàn phá. Các ông đòi hỏi chúng tôi tiền bạc, chúng tôi đã trở nên nghèo khổ. Tất cả những tai họa đó do các

1 Trong một bức thư đề ngày 24 tháng Ba năm 1861, gửi cho vua Cao Miên, Charner đã không giấu giếm những ý đồ của ông: “... Quân đội thù địch bị đánh bại đã phân tán đi khắp các ngả. Dân chúng trong vùng từ những nơi rất xa đã đến quy hàng và chấp nhận sự bảo vệ dành cho họ”.

“Ý đồ của Pháp là sẽ giữ những đất đã chiếm được, lập ra ở Basse-Cochinchine một thuộc địa, và đem tới đó tất cả những sự tốt lành của nền văn minh Âu Châu... (13)”

ông gây ra có phải là một quang cảnh làm vui lòng Thượng đế không. Bây giờ các ông lại ngăn trở cả gạo. Dân chúng của chúng tôi sẽ phải chết đói hay sao? Bởi vì đây là biện pháp cuối cùng mà Ngài còn để lại cho chúng tôi, thế thì chúng tôi sẽ lại tìm được vũ khí, và chúng tôi sẽ đánh bại các ông” (14).

Ngày 7 tháng Năm, đô đốc Charner trả lời “ông sẽ cố gắng đẩy lùi vũ khí bằng vũ khí”.

Đến tháng Tư, nội dung của những cuộc thương thuyết đã xuất hiện qua sự trao đổi thư từ giữa Charner và Kinh lược Nguyễn Bá Nghi. Charner cho biết, ông đòi hỏi tự do tôn giáo, tự do thương mại, mở cửa các bến cảng, sự kiểm soát của Pháp ở Tourane, cùng sự nhượng đứt ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Mỹ Tho, và một số tiền bồi thường chiến phí là 4 triệu đôla. Dĩ nhiên là Nguyễn Bá Nghi đã bác bỏ tất cả những đòi hỏi đó.

Ngày 7 tháng Sáu, không nhận được một phúc đáp chắc chắn của vị Kinh lược, Charner tóm tắt lại những điều kiện của Pháp như sau:

- “1- Tự do hành lễ Thiên chúa giáo
- 2- Nhượng Sài Gòn và tỉnh lỵ của nó
- 3- Nhượng Mỹ Tho và vùng đất bao quanh
- 4- Nhượng Thủ Dầu Một ở tỉnh Biên Hòa
- 5- Đi lại tự do trên các con sông ở miền Tây
- 6- Đi lại tự do cho người Âu châu trong nội địa của Vương quốc, với điều kiện họ phải tôn trọng các luật pháp trong nước
- 7- Trao những người Âu châu nào bị cáo buộc là vi phạm pháp luật cho lãnh sự của bến cảng gần nhất
- 8- Quyền đại diện của hai quốc vương Pháp và Cochinchine ở triều đình của mỗi nước

9- Thiết lập những lãnh sự quán và tự do cho thương mại Âu châu ở các bến cảng chính

10- Ân xá chung tất cả những sự việc có liên quan đến chiến tranh

11- Bồi thường 4 triệu đôla (đồng bạc)

12- Chấp nhận đại sứ Tây Ban Nha tham gia vào hiệp ước.

“Cho đến nay, Ngài đã không tính đến những sự kiện đã rồi, chỉ chuẩn y có hai điều khoản là sự tự do thờ cúng theo Thiên chúa giáo, và chấp thuận cho đại sứ Tây Ban Nha tham gia hiệp ước.

“Ngài luôn luôn kêu ca về sự quá đáng của những đòi hỏi của chúng tôi. Nhưng dù Ngài đã bảo đảm với tôi về sự mong muốn tha thiết hòa bình, cho đến nay, Ngài vẫn tránh né, không phát biểu một cách chính xác về những sự nhượng bộ mà Ngài đồng ý dành cho chúng tôi.

“Đã mấy lần Ngài nhận xét rằng để đổi lại những lợi ích mà chúng tôi đòi hỏi, chúng tôi không đưa ra một sự đền bù nào, sự nhượng tỉnh Sài Gòn cũng đã tương đương với sự nhượng tất cả các tỉnh miền Tây của xứ Basse-Cochinchine rồi.

“Tôi hân hạnh trả lời một lần nữa là hòa bình sẽ làm cho Vương quốc Annam có thể buôn bán một cách chắc chắn và có lợi, sẽ không phải chịu những cuộc tấn công mới của chúng tôi, sẽ có thể thông thương với các tỉnh miền Tây lúc này đang tuột ra khỏi sự cai trị của Ngài”.

“Nếu ngược lại, chiến tranh vẫn kéo dài, thì tình hình của Vương quốc sẽ không thể không nghiêm trọng hơn. Chắc chắn là Ngài cũng đã nhận thấy xu hướng này”. (15)

Đây là một thông tư quan trọng hàng đầu, lần đầu tiên, nói toạc ra một cách chính thức với chính phủ Annam quy mô

những tham vọng của Pháp. Cho đến lúc này, Triều đình Huế vẫn tưởng rằng nước Pháp chỉ tìm kiếm những đặc quyền cho người Thiên chúa giáo, và cho sự buôn bán, và việc hải quân Pháp chiếm đóng Sài Gòn và Mỹ Tho, chỉ là một thứ bảo lãnh để có được những kết quả này. Bây giờ triều đình phải đứng trước một tối hậu thư thực sự, làm nguy hại đến sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, một sự nghiệp được vương triều xây dựng từ hai thế kỷ.

Liệu có phải và có thể tiếp tục chiến đấu không? Ở Huế, về điểm này ý kiến không thống nhất. Một phái khá quan trọng đã nhận thức rằng vương quốc sẽ đi đến một thảm họa nếu tiếp tục một cuộc chiến đấu không cân sức chống Pháp. Những vị quan này mà đứng đầu là quan Phó ngự sử (Vice – grand Censeur) Phan Thanh Giản và một nhà nho Thiên chúa giáo có uy thế, Nguyễn Trường Tộ, cho rằng phải thương lượng với người Pháp, dĩ nhiên là theo cách nào ít thiệt hại nhất, để tranh thủ thời gian hiện đại hóa các thể chế (như nước Xiêm đã làm, và nước Nhật đang làm), mở cửa Vương quốc cho nền thương mại với nước ngoài (và không chỉ với người Pháp thôi) và như vậy sẽ củng cố được sự hùng cường của Quốc gia bằng cách loại bỏ tất cả những lý do cho sự can thiệp của nước ngoài. Một phái khác, đông hơn rất nhiều, chủ trương kháng chiến đến cùng. Đứng đầu phái này cũng là những người, từ 20 năm nay, chống lại một cách mãnh liệt ảnh hưởng của Âu châu, đó là ông Trương Đăng Quế và Nguyễn Tri Phương. Các ông lên án quyết liệt mọi giải pháp thỏa hiệp. Đối với các ông không có gì nghi ngờ nữa: phải tiếp tục chiến đấu. Những kinh nghiệm Kỳ Hòa và Mỹ Tho đã chứng minh không thể tin vào hệ thống các thành lũy kiên cố nữa. Cũng không thể đương đầu với quân Pháp một cách ồ ạt và ở nơi đất trống. Vì vậy phải làm cho chúng nản chí, làm cho chúng không thể ở yên trong các tỉnh

chúng chiếm được bằng cách làm vườn không nhà trồng chung quanh chúng và luôn luôn quấy rối chúng bằng một cuộc chiến tranh du kích gây chết chóc.

Vua Tự Đức tham gia hết mình vào phái chủ chiến. Trong một báo cáo mật tung ra ngày 1 tháng Ba, một ngày sau khi thất trận Kỳ Hòa, nhà vua kêu gọi dân chúng Cochinchine vùng lên đông đảo chống lại kẻ xâm lăng. Ông tăng cường thêm sự truy bức những người Thiên chúa giáo và đặt giá cho những cái đầu của quân Pháp và bọn phản quốc¹. Tháng Bảy, một đoàn bốn mươi nhân vật cao cấp đến trình bày với nhà vua về thảm họa mà dân chúng phải chịu đựng vì bị phong tỏa gạo nếu không thương lượng với người Pháp. Tự Đức chê trách sự yếu đuối của họ và nói “họ phải chuẩn bị, phải trông chờ chiến đấu chứ không phải thương lượng, và chính bản thân ông, thay vì nhượng bộ, sẽ rút vào núi, ở với người Mọi và người Chăm (16)”. Và lại, cuộc chiến đấu, như ông đòi hỏi, cũng đã tiếp tục trở lại.

CUỘC NỔI DẬY VÀ CHIẾN TRANH DU KÍCH

Sau những ngày thất trận ở Kỳ Hòa và Mỹ Tho, tình trạng cướp bóc tăng lên một cách rất nguy hiểm. Xứ Basse-Cochinchine từ xưa đến nay vẫn bị trộm cướp những loạn nhưng chưa bao giờ chúng lại nhiều như trong hai tháng sau khi các đội quân chính quy và quân dân của ông Phương chạy tóa đi khắp nơi. Binh lính đi lang thang, những kẻ vô gia cư, những tên đầu trộm đuôi cướp họp nhau thành từng nhóm nhỏ, hay có khi thành từng băng lớn hoành hành trên các con sông

1 Bốn lạng bạc cho một tên Pháp bị bắt sống, hai lạng bạc cho một tên Pháp bị giết, và một lạng bạc cho một tên Việt gian bị giết (chú thích: Việt gian là người Annam làm việc cho Pháp).

và ở nông thôn cướp bóc thuyền bè, nhà cửa, bắt các làng mạc nộp tiền chuộc. Kỳ hào và địa chủ hoảng sợ, thấy chính phủ đã tỏ ra bất lực không thể bảo vệ họ chống cuộc xâm lăng của nước ngoài nên càng ngày càng hướng về phía người Pháp để được giúp giữ gìn trật tự và bảo vệ tài sản của họ. Đặc biệt, những kỳ hào muốn tìm lại được sự yên tĩnh để có thể thu lợi được từ sự tăng giá các sản phẩm do việc mở bến cảng Sài Gòn tạo ra. Trước khi xảy ra sự kiện Kỳ Hòa, gạo lúc đó 40 lít giá có 1 quan tiền (khoảng 1 phrăng vàng), bây giờ bán tới 3 quan cho Hoa kiều và cho người Tây mua để xuất khẩu sang Trung Quốc. (17)

Trước những phản ứng đó, người Pháp càng ngày càng nghĩ rằng người Annam bàng quan đối với sự độc lập của quốc gia. “Đám đông hèn hạ, sợ sệt, cặn bã của xã hội, run rẩy đi qua trước mặt người Pháp ở Sài Gòn, không có dấu hiệu của một hành động chống trả” (Pallu). Vấn đề bây giờ chỉ còn là những hoạt động giữ gìn an ninh và một khi đất nước này đã gột sạch được những bọn trộm cướp đó, thì việc phát triển thương mại sẽ rất nhanh chóng.

Ảo tưởng. Sự tan rã đột ngột trật tự truyền thống đúng là có gây ra một sự suy sụp thật, sinh ra một sự bất đầu tình trạng vô chính phủ thật, nhưng lại mở ra cho một vài người trẻ tuổi, có tham vọng và có nghị lực, cơ hội để khẳng định mình, bên ngoài những khuôn khổ có lẽ đã xơ cứng của sự cai trị của quan lại, và truyền cho cuộc kháng chiến một tính cách thực sự nhân dân.

Trong khi diễn ra tất cả các cuộc thương thuyết, dân chúng vẫn yên bình, chỉ tích cực làm các công việc đồng áng. Nhưng khi mạ đã cấy xong, thì sự việc lại theo một chiều hướng khác. Vì không biết những yêu cầu đòi nhượng đất, người Annam

đã thương lượng trong một ý thức chân thành muốn hòa bình. Nhưng từ tháng Năm, trái lại, khi đã quyết chống trả, họ chỉ tiếp tục thương thuyết để tranh thủ thời gian tổ chức cuộc chiến tranh du kích, là giải pháp mà các vị chỉ huy quân sự ở phương Nam đều tán thành.

Vào đầu tháng Sáu, một vị chỉ huy trẻ tuổi của Đồn Điền¹, tên là Định, trước đã từng chiến đấu ở Kỳ Hòa, đến ra mắt vị Kinh lược sứ ở Biên Hòa. Ông thuộc một gia đình giàu có ở Gò Công (18), ít nhiều có họ hàng với gia đình của mẹ Vua Tự Đức, và nghe đâu là con một vị võ quan cao cấp ở triều đình, ông Thiệu Văn Sâm (19). Ông xin được phục vụ và nói chắc là sẽ làm cho cả xứ nổi dậy. Được chấp nhận, ông được giao những ấn tín để có thể phong chức cho các vị chỉ huy quân dân, ông được võ về khuyến khích. Có nghị lực, có khả năng, lại tháo vát, chỉ trong vài ngày Định đã tập hợp được 600 người, đều là những binh lính và vệ binh cũ, và tổ chức một trận đánh.

Ngày 22 tháng Sáu năm 1861, ông bất ngờ tấn công một đồn Pháp ở Gò Công, là một trong năm đồn thường trực do Charner cầm ở đó. Trận đánh thực hiện rất tốt, như một mũi nhọn. Một cuộc chiến đấu ác liệt đã diễn ra trong nhiều giờ liền. Cuối cùng Định bị đánh bại, phải rút lui trước một đoàn quân được phái đến cấp tốc để cứu nguy đồn bị bao vây.

Rõ ràng là cuộc chiến đấu đã nhanh chóng bước vào một giai đoạn mới. Đồn Điền, lính chính quy, vệ binh được tập hợp lại cấp tốc dưới sự chỉ huy của những tướng tá cũ. Được tổ chức thành những nhóm nhỏ rất cơ động, đối phương đã sử

1 Đồn Điền (viết bằng tiếng Việt trong nguyên bản) là một trại quân sự, vừa làm lính vừa cày ruộng, đã được các chúa Nguyễn xây dựng nên từ hàng thế kỷ nay ở miền biên giới để dung nạp những kẻ vô gia cư, tội đồ, cho họ tham gia vào việc khai khẩn miền Nam.

dụng một chiến thuật mới. Bây giờ họ liên tiếp tiến hành những cuộc tập kích bất ngờ, những cuộc đánh thọc sâu, với quân số thay đổi nhiều ít. Lúc thì họ đánh vào điểm này, lúc lại đánh điểm kia, cướp phá, đốt làng mạc, bắt cóc hoặc giết chết các kỳ hào và cá nhân tham gia vào việc cai trị của Pháp, bắt giữ hoặc đánh chìm thuyền bè,... rồi rút ngay. Nhưng những hành động vũ trang này lại được kèm theo một công tác chính trị còn hiệu quả hơn nhiều. Các quan Phủ hay Huyện, đi đến các làng xóm, nhắc lại cho dân chúng nhớ những việc có ích họ đã làm, thuyết giảng sự kháng chiến đến cùng, mộ dân quân, thậm chí thu cả thuế nữa. Những phái viên của Huế cho tung tin đồn là “một quốc gia hùng cường” sắp đến hỗ trợ Annam, và quân Pháp sắp buộc phải rút khỏi xứ Basse-Cochinchine.

Những hoạt động này không phải là không có kết quả. Dân chúng ở các làng coi sự có mặt của người Pháp chỉ thuần túy là tạm thời thôi, như một hiện tượng tai hại vì không tránh được nó thì phải kiên trì chờ đợi sự kết thúc. Nhưng thái độ thụ động này thực ra là một thái độ ác cảm đối với người Pháp.

“Lúc đó không có một người Annam nào lại không coi những người lính bản xứ và những người thị trường làm việc cho chúng ta như những đứa con giết cha mẹ. (20)

“Cuộc tập kích Gò Công... đã làm ngạc nhiên tất cả mọi người. Người ta cứ tưởng là người Annam hãy còn bị chìm đắm trong sự tê mê, sững sờ, bị chinh phục bởi sức mạnh kỳ diệu của người Da Trắng (!), nhưng rồi phải thấy được sự thật hiển nhiên: một ý thức độc lập quốc gia vẫn tồn tại trong dân chúng Annam này, mà trước đây và ngay cả bây giờ người ta vẫn cho là họ không cần biết ai làm chủ, sẵn sàng chấp nhận bất cứ người nào để cho họ cày cấy đất đai và thu hoạch gạo. Đã biết bao lần người ta nhắc đi nhắc lại những sai lầm như thế

trong các bộ chỉ huy quân sự, nên mọi hành động nổi dậy đều bị coi là hành động cướp bóc”. (21)

Cần thiết phải xác định rằng hậu quả tức thời là làm cho thái độ của những kẻ đi chinh phục càng rắn thêm. Ai là người biết đọc ý nghĩa bên dưới những câu chữ, chắc sẽ hiểu ý nghĩa của đoạn sau đây trích trong báo cáo của một sỹ quan tham mưu của đô đốc Charner. Vì ý nghĩa đó, mà bản báo cáo này đã được đặc biệt giữ bí mật:

“Sự không biết ngôn ngữ, các bằng chứng giả, sự cần thiết phải tự vệ, sự bắt chước những tập quán của người Anh và một tâm địa hung ác đã trỗi dậy trong một số người, làm phải nhớ lại cái ý thức phá hoại đã thúc đẩy người Tây Ban Nha tiêu diệt những người Da Đỏ, đây chính là những nguyên nhân đã ngăn cản ta không thể phân biệt được những người Annam chống lại chúng ta. Có biết bao nhiêu người mà chúng ta coi là cướp thực sự chỉ là những người lính được vũ trang yếu ớt. Trong cuộc chiến tranh đàn áp diễn ra trong hai tứ giác, những lệnh được ban ra thật khủng khiếp. Nhưng chúng không bao giờ tàn nhẫn: “Các vị sẽ ngăn cản việc hành hạ dân chúng vô tội” (chỉ thị cho các vị chỉ huy các đoàn quân cơ động)”. (22)

Tuy nhiên không ở nơi nào, cuộc chiến tranh du kích lại có những quy mô của một cuộc chiến tranh thực sự. Những cuộc di chuyển quân của phía Annam không theo bất cứ một kế hoạch tổng hợp nào. Cuộc kháng chiến, không có sự phối hợp nên diễn ra mỗi nơi một khác. Trong tứ giác miền đông, ở phía đông kênh Bi (Arroyo de la Poste), cuộc nổi dậy là tự phát, được gây ra bởi chính sự ngặt nghèo của cuộc đàn áp “sự cướp bóc”. Ở tứ giác miền tây, thì trái lại, nó được chỉ huy từ các làng chưa bình định được ở bờ kênh Thương (Arroyo Commercial). Ở khắp nơi, những người nổi dậy được chỉ huy

bởi các lý trưởng cũ, các quan lại hoặc những người trẻ tuổi, không có cấp bậc gì, nhưng giàu có, cuồng tín và thường là rất có bản lĩnh. Ở vùng Đông Bắc Mỹ Tho, người thúc đẩy chính của cuộc chiến đấu là một tỉnh trưởng (Préfet de Cercle) nổi tiếng về sự tàn bạo, ông Phủ Cao. Ở những nơi khác, như trong vùng Tây Bắc Mỹ Tho là ông Phủ Thiên Hộ Dương, ở Tháp Mười (Plaine des Joncs) là ông quản Tur lãnh đạo của Đồn Điền, nổi tiếng là dũng cảm, ông quản Tuân, rất được kính trọng vì cai trị giỏi và nhất là Định, được đề bạt làm quản, sau trận tập kích ngày 22 tháng Sáu vào miền tây Gò Công. Từ các tỉnh miền tây, họ được tiếp tế súng ống đạn dược, đại bác và cả gạo nữa. Từ Biên Hòa, họ nhận được các bằng cấp, ấn tín và những lời động viên khuyến khích. Thậm chí, cả từ Sài Gòn, là nơi mà Hoa kiều và những kẻ phiêu lưu thuộc đủ quốc tịch đã đến trú ngụ, họ còn nhận được cả tiền và đạn dược đưa lậu vào.

Đối với quân đội Pháp, cuộc chiến đấu hết sức gian nan. Mùa mưa làm cho các cuộc hành quân hết sức vất vả và nguy hiểm chết người. Mưa gió và địa hình đặc biệt của xứ này, không cho phép mở các chiến dịch có quy mô, và chỉ còn hạn chế ở mức độ của những cuộc đi tuần tiểu trên các con sông. Đối phương, liên tục tránh né và ẩn nấp, làm cho quân Pháp có cảm giác lúc nào cũng bị chống trả và chỉ đánh vào khoảng không. Những cuộc tập kích vào các đồn vẫn tiếp tục, các làng đã quy thuận vẫn bị đốt cháy, những người Thiên chúa giáo, muốn bảo toàn tính mạng phải trốn chạy đến các trung tâm lớn. Những đội quân cơ động phải đi giải cứu cho những làng mạc bị vây hãm có mang lại được đôi chút yên tĩnh cho những vùng họ đi qua, nhưng khi họ vừa rút đi thì các cuộc đốt phá và ám sát lại tiếp tục.

Tuy thế các cuộc thương thuyết vẫn tiếp tục. Nhưng vào tháng Tám năm 1861, chúng đột ngột bị cắt đứt sau khi tìm

thấy trong ba người Annam, bị bắt ở Trảng Bàng, bản bố cáo của Vua Tự Đức phát lệnh một cuộc tổng khởi nghĩa. Sài Gòn, từ trước vẫn không biết rằng cuộc khởi nghĩa là do lệnh của Huế, bây giờ tỏ ra rất phần nộ...

Tuy vậy cuộc binh định đã có những tiến bộ rõ rệt. Quân đội Pháp và đội bảo an binh Annam phục vụ cho họ càng ngày càng tỏa ra chung quanh Sài Gòn và Mỹ Tho, đi tuần tiểu không ngại nghỉ trên các con sông lạch, đã bảo đảm cho các làng mạc một sự an toàn càng ngày càng vững chắc, làm cho việc buôn bán được phục hồi trở lại một cách thuận lợi. Đến tháng Mười, sự yên tĩnh đã trở lại hoàn toàn trong tỉnh Gia Định, và gần như hoàn toàn trong tứ giác miền đông. Sự giao thông buôn bán phát triển tấp nập giữa Mỹ Tho và Sài Gòn. Trên các sông đào, có lúc có đến hai trăm chiếc thuyền buồm cùng đi thành một đoàn. Chỉ trong một năm, những cuộc giao dịch buôn bán của Chợ Lớn đã tăng gấp mười lần. Cuộc kháng chiến chỉ còn tiếp tục ở một vài điểm đơn độc, phía kênh Thương (Arroyo Commercial) và với ông Định ở khu vực Gò Công. Uy quyền của Pháp, nhờ sự nỗ lực của các viên chức phụ trách các Sự vụ Bản xứ, dường như được củng cố nhanh chóng.¹

“Sự yên tĩnh này là một sự thật. Niềm hy vọng không rời bỏ trái tim người Annam. Họ chờ đợi một sự kiện nào đó mà họ không xác định được, sẽ làm cho chúng ta nản lòng và nới lỏng bàn tay đang nắm giữ họ. Nhưng nếu những niềm hy vọng của họ vẫn còn sống mãi, thì sau khi vật lộn, bao giờ, họ cũng phải chịu vào tròng” (23).

Thời đại của những chiến dịch lớn chống nước Annam có thể coi như đã kết thúc. Phó đô đốc Charner cho rằng sức

¹ Charner, bằng một nghị định ngày 24 tháng Ba năm 1861, đã thành lập những đơn vị Annam đầu tiên phục vụ trong quân đội pháp.

mạnh quân sự của Annam đã bị đánh gục, và sự chinh phục bây giờ chỉ mang tính cách của một “cuộc bình định”, sứ mệnh của ông như thế là đã trọn vẹn. Ngay từ đầu mùa hạ, ông đã xin được triệu hồi về. Bộ trưởng Hải quân, bá tước Prosper de Chasseloup – Laubat có một tầm nhìn bao quát đối với xứ Cochinchine. Ông không muốn tạo lập một “thuộc địa theo quy chế” (une “colonie réglémentée”) như Algérie hay đảo Réunion, mà một vương quốc kia... Ngày 19 tháng Tám năm 1861, Napoléon III chỉ định phó đô đốc Bonard¹ sang thay Charner. Sắc lệnh xác định rõ là Hoàng đế muốn “thấy phục hồi và củng cố thêm sự quan hệ tốt và hữu nghị đã bị ngưng trệ giữa đế quốc Pháp và vương quốc Cochinchine, và vì thế đã cử đến địa điểm một trong những sỹ quan cao cấp xuất sắc nhất của Hải quân Hoàng gia, đã được chỉ thị rõ ràng về những ý định của Trẫm...” (24)

Đô đốc Bonard được phong làm “ủy viên toàn quyền” (commissaire plénipotentiaire) với sứ mệnh “uốn nắn lại những lời phàn nàn” (“redressement des griefs”) của nước Pháp đối với nước Annam và “có sự sửa chữa thích hợp đối với những sự truy bức chống các nhà truyền giáo, cùng một sự quy định bền vững và vĩnh viễn về các lợi ích tôn giáo, chính trị và thương mại” của nước Pháp. Nhưng ngoài ra, ông cũng phải “tiến hành việc thiết lập chế độ bảo hộ của nước Pháp đối với xứ Cochinchine”.

Như vậy Paris lại chỉ căn cứ vào những mục tiêu bốn năm trước đây của Ủy ban Brenier.

1 Bonard sinh năm 1805, tốt nghiệp trường Đại Học Bách Khoa, vào quân đội năm 1821, đã bị quân Barbaresques ở Alger bắt làm tù binh vào năm 1830. Ông đã có một thời gian dài ở Châu Đại Dương (1842 - 1852), đã làm toàn quyền ở Guyane (1854 - 1855) trước khi được phong chỉ huy trưởng hạm đội Thái Bình Dương.

Đô đốc Bonard đến Sài Gòn vào ngày 27 tháng Mười Một. Ngày 30, Charner chuyển giao cho ông quyền chỉ huy.

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ THEO ĐÔ ĐỐC BONARD

Ngay từ đầu tháng Mười Hai, Bonard lại đẩy mạnh hơn nữa các chiến dịch. Tin chắc rằng cuộc chiến tranh du kích, được Triều đình Huế và nhất là ông Kinh lược Nguyễn Tri Phương khuyến khích và nâng đỡ (ông này đã trở lại đóng quân ở Biên Hòa) Bonard tập trung mọi nỗ lực tấn công vào các cứ điểm cuối cùng của quân đội miền Nam Annam. Và lại, Bonard thấy cũng cần thiết phải dựng lên được ở phía bắc một biên giới có thể bảo vệ được dễ dàng hơn chiến tuyến Đồng Nai mà người Annam vẫn vượt qua một cách hết sức dễ dàng.

Ngay ngày 9 tháng Mười Hai, Bonard chiếm đảo Côn Lôn. Rồi ông ra lệnh tiến lên Biên Hòa. Cứ điểm này được bảo vệ rất vững chắc, nhưng trọng pháo của hải quân đã dành được lợi thế cho quân Pháp. Những chướng ngại vật được dựng trên sông Đồng Nai bị phá hủy và vượt qua, các pháo đài bị vô hiệu hóa. Biên Hòa bị chiếm đóng ngày 16 tháng Mười Hai, Bà Rịa ngày 8 tháng Một năm 1862, và Vũng Tàu vài ngày sau đó. Quân đội của Nguyễn Tri Phương, sợ bị cắt đứt con đường ra Huế, chạy dòn một cách hỗn loạn về phía bắc, qua các triền núi, đánh dấu cuộc rút lui này bằng sự tàn sát những người Thiên chúa giáo¹. Chiến dịch đã phải trả giá bằng sinh mạng của hai người Âu.

Bây giờ Bonard hướng về phía tây. Từ hai tháng nay, cuộc bình định không có một bước tiến bộ nào. Nhờ vào những đội dân binh tuyển mộ một cách rất khó khăn trong các làng

1 Ở Bà Rịa, đã lôi ra được 450 xác chết của người Thiên chúa giáo bị quân của ông Phương khi tháo chạy thiêu sống trong một nhà tù.

mạc, người Pháp bây giờ có thể hành động nhanh chóng hơn và hiệu quả hơn. Họ họp thành từng nhóm nhỏ cả Pháp lẫn Annam khoảng từ 10 đến 30 người, rất cơ động, được vũ trang tốt, và chủ yếu là đi tìm diệt những vị chỉ huy Annam. Nhưng theo một số người thì chế độ chính trị do Bonard thiết lập đã làm tổn hại đến những kết quả thu được.

Theo P.Vial, thì vì chịu ảnh hưởng những ý kiến của Hoàng đế về Vương quốc Ả Rập (Algérie) và rất ngưỡng mộ hệ thống của người Hà Lan thực thi ở Java, Bonard cho rằng ở Cochinchine chỉ duy nhất có một hệ thống cai trị kiểu sau đây là có thể dùng được: Ủy nhiệm cho những thủ lĩnh lớn bản xứ trông coi việc giám sát và kiểm soát trực tiếp dân chúng trong khi những người Âu, không phải can thiệp vào những chi tiết của sự cai trị hàng ngày, sẽ phụ trách việc thúc đẩy sự phát triển thương mại và sự tạo lập những cơ sở lớn về nông nghiệp và công nghiệp. Nếu dân chúng nổi dậy hoặc nếu các thủ lĩnh không thực hiện một cách trung thành các bổn phận của họ, thì các đội quân cơ động sẽ đến trừng phạt họ. (25)

Nhưng người ta lại đang ở xứ Cochinchine, trước một cơ cấu chính trị – xã hội hoàn toàn khác với của xứ Algérie, Ấn Độ hay Java. Ở đây không có bất cứ một đẳng cấp hay nòi giống quý phái nào, mà chỉ có những quan lại và công chức, do sự đào tạo và phong tục tập quán, đều là những đại diện tin cậy của nhà vua.

Bonard tưởng có thể đổi mới được. Ông thay thế các giám đốc Sự vụ bản xứ do Airès đặt ra bằng những ông phủ, ông huyện Annam đặt dưới quyền kiểm soát của các sỹ quan Pháp, một vài người gọi là “thanh tra sự vụ bản xứ”. Ông thử nghiệm hệ thống này trong tỉnh Biên Hòa (lệnh ngày 30 tháng Một năm 1862). Nhưng người ta không tìm được ở đó một người nào có

đủ phẩm cách để trao quyền hành. Theo Silvestre thì những tỉnh trưởng và phó tỉnh trưởng, được chọn lựa một cách hủ hạ, được trao những quyền hành do các quan bỏ lại (đó là điều mà Ủy ban Brenier, hay những nhà truyền giáo được tham khảo ý kiến, khuyến cáo nên làm). Những người này, trừ một vài ngoại lệ, đều tỏ ra không xứng đáng với ân huệ mà họ nhận được (26). Theo Vial thì “những người tốt nhất trong số họ được đưa ra thử thách, đều sống co mình lại trong những đồn được phòng thủ, để mặc dân chúng vật lộn làm sao thì làm chống chọi lại những đòi hỏi của chính quyền quân sự, và những sự kêu gọi của quân phiến loạn (27). Cuộc thí nghiệm được nhân rộng ra các tỉnh khác. Những ông phủ, ông huyện này không có uy tín và quyền lực và tỏ ra không thể tin cậy được. Tóm lại, đó là một bộ máy vô ích, thậm chí còn có hại nữa.

Những sáng kiến chính trị này làm tổn hại đến các kết quả thu được. Lẽ ra phải giữ được một sự có mặt tích cực và liên tục bên cạnh dân chúng để khuyến khích họ trong việc chống lại ngày càng tăng đối với những sự lộng hành và sự xúi giục bao giờ cũng có kèm theo hù dọa của các thủ lĩnh “phiến loạn” thì đô đốc lại ung tập trung lực lượng và dựa hẳn vào các công chức Annam trong việc cai trị. Vì thế, ông đã cho rút một số đồn như Gò Công, Cái Bè, Tân An... Hậu quả đã thấy ngay không phải chờ đợi lâu. Sau khi quân đội rút đi, các phủ lỵ, huyện lỵ lập tức bị quân nổi dậy chiếm đóng ngay, và dân chúng phán đoán đây là một sự từ bỏ của người Pháp đối với việc chiếm đóng đất đai trong xứ. Ở Gò Công, trong số 600 dân chúng của huyện lỵ, thì 400 người vì có thái độ thân Pháp và sợ bị trừng phạt nặng nề, đã chọn con đường theo chân ngay người Pháp về ẩn náu tại Sài Gòn.

Ông Định cho đến bây giờ vẫn bị thua trận, nay đã trở lại phản công dũng mãnh. Ông “cho phá hủy nhà cửa của tất

cả những người nào đã sống bên cạnh người Pháp, san phẳng các chùa chiền nào đã có quân đội của chúng ta cư ngụ, và xây dựng trên những địa điểm đó những pháo đài nhỏ được phòng thủ vững chắc... Từ đó, các thủ lĩnh của quân nổi dậy, công khai đến đóng ở một vài địa điểm quan trọng, đi lại tự do trong các làng mạc với những đoàn tùy tùng đông đảo. Họ công khai tổ chức những đại đội, những trung đoàn, cầm những phân đội trên các đường xá có nhiều người đi lại, thu các khoản đóng góp, và tuyên bố khắp nơi là chúng ta sắp ra đi” (28)

Trung tâm thần kinh của tất cả sự náo loạn này, trung tâm từ đó tung vào nông thôn những khẩu lệnh và những đặc phái viên, người ta đoán là ở Vĩnh Long. Ngày 20 tháng Ba năm 1862, mười một chiếc pháo thuyền và tàu hộ tống chở 1.000 người đến trước mặt thành Vĩnh Long. Ngày 23, sau bảy tiếng đồng hồ bị pháo kích, thành bị hạ. Người ta tìm được ở đó những kho quân cụ và những kho gạo cực lớn. Đồng thời, những toán trinh sát có vũ trang đánh lui những đám quân đã lọt được vào tận Chợ Lớn và đốt phá một phần thành phố.

Tự Đức, cuối cùng, lúc đó mới chịu thương lượng. Theo Vial thì:

“Chính phủ Annam... cuối cùng đã tự khẳng định được về sự không thể có một cuộc trường kỳ kháng chiến. Dù rằng đức vua ở Huế có một quyền hành tuyệt đối, nhưng trong những hoàn cảnh nghiêm trọng, ông không hành động gì mà không tham khảo ý kiến của những trọng thần trong Vương quốc. Thậm chí, người ta có thể nói rằng, ông không ra một quyết định quan trọng nào mà không bị lôi kéo bởi sức ép của dư luận quần chúng, một sức ép không thể hiện ở đám dân hạ lưu, mà ở trong số các nhà nho và quan lại các cấp. Những biểu hiện của các tầng lớp trên muốn chủ hòa, không lọt khỏi mắt

của những thương gia Hoa kiều và bản xứ. Họ đã tiếp tục buôn bán giữa các tỉnh Annam và những tỉnh chúng ta chiếm đóng, loan truyền từ chợ này sang chợ khác, từ bên cảng này sang bên cảng kia, những tin tức hết sức trái ngược nhau. Ngay từ tháng Năm, tin đồn đức vua đã băng hà và sắp có hòa bình lưu truyền dai dẳng trong xứ. Người ta nói rằng người Annam đồng ý nhượng cho chúng ta sáu tỉnh miền Nam và trả cho chúng ta số tiền chiến phí”.(29)

HIỆP ƯỚC SÀI GÒN

Triều đình ngỏ ý qua sự trung gian của viên chỉ huy chiếc tàu hộ tống được phái đến chẹn cửa ra vào của con sông ở Huế. Ngày 24 tháng Năm, hai phái viên đặc mệnh Phan Thanh Giản, Bộ trưởng Bộ Lễ và Lâm Duy Hiệp, Bộ trưởng Bộ Binh, từ Tourane vào Sài Gòn với đầy thiện chí hòa giải. “Ngay trong những cuộc đối thoại đầu tiên, họ đã tuyên bố rất thẳng thắn rằng Vương quốc đang ở trong một tình thế tuyệt vọng và Đức Vua, muốn giữ được ngai vàng, đã giao cho họ trách nhiệm phải thương lượng những điều kiện hòa bình có thể chấp nhận được”. (30)

Những cuộc đàm phán đã bắt đầu ngay từ ngày 26, và trong bầu không khí mới này những cuộc thương lượng trở nên dễ dàng. Trong thực tế, người Annam chấp nhận tất cả. Ngày 5 tháng Sáu năm 1862, hiệp ước được ký kết.

Vua Annam cho phép tất cả mọi người, Annam và ngoại quốc, được tự do thờ cúng theo Thiên chúa giáo, trong cả lãnh thổ của Vương quốc. Ông nhượng cho nước Pháp “chủ quyền hoàn toàn” ba tỉnh miền Đông, Biên Hòa, Gia Định (Sài Gòn) và Định Tường (Mỹ Tho) cùng đảo Côn Lôn, và bảo đảm sự tự do thương mại và giao thông trên tất cả các nhánh của sông

Mêkông. Ngoài ra, ông còn cho mở cửa ba cảng Tourane, Balat và Quảng An cho người Pháp và người Tây Ban Nha ra vào buôn bán. Ông cam đoan sẽ không cho những cường quốc khác được hưởng những lợi ích về buôn bán cao hơn là của Pháp và Tây Ban Nha. Ông chấp thuận trả trong 10 năm số tiền bồi thường chiến tranh là 4 triệu đô la. Ông hứa sẽ bàn bạc với nước Pháp trong trường hợp có một cường quốc nào tìm cách sở hữu một phần lãnh thổ Annam.

Mặt khác hai bên đồng ý có một sự ân xá chung (31) cho tất cả những ai đã “bị dính líu vào chiến tranh” trong khi phục vụ đối phương, và hợp đồng cùng cộng tác trong việc tiêu trừ giặc cướp. Vĩnh Long sẽ bị quân đội Pháp chiếm đóng cho đến khi có lệnh mới và sẽ chỉ được trả lại khi Hoàng đế Annam “đã cho ngừng sự phản loạn vẫn tồn tại theo lệnh của ông trong các tỉnh Gia Định, Định Tường và khi các thủ lĩnh của quân nổi loạn đã rút đi nơi khác, để trong xứ được yên tĩnh và phục tùng”. Cuối cùng, những sự chuyển quân, vũ khí, đạn dược, lương thực trong ba tỉnh miền Tây, chỉ được đi theo các đường biển. Tuy nhiên người Annam có thể sử dụng Cửa Tiền ở Mỹ Tho để đi vào sông Mêkông với điều kiện tuyệt đối là phải báo trước.

Đây là một thắng lợi lớn cho đô đốc Bonard. Ông ta thực tế đã hành động theo những sáng kiến riêng của mình. Ông không nhận được bất cứ một chỉ thị chính xác nào để đòi hỏi một sự nhượng đất. Đánh giá hoàn cảnh là thuận lợi, lúc đầu ông đã nghĩ đến việc đòi phải nhượng cả sáu tỉnh. “Nhưng biết rằng ở Paris ý nghĩ chinh phục và chiếm giữ xứ Cochinchine không có nhiều người ủng hộ... nên ông chỉ giữ lại ba tỉnh miền Đông thôi (32)”. Chỉ thị của Hoàng đế là thiết lập một chế độ bảo hộ trên toàn cõi vương quốc Annam.

Thực tế, nếu Tự Đức tỏ ra có thái độ hòa giải đến thế, đến mức nhượng cả cái kho lúa gạo và cái nôi của gia đình ông thì chính bởi vì ông bị bắt buộc không thể cưỡng lại được.

Một người Thiên chúa giáo gốc gác ở Tourane, tên là Lê Phụng, năm 1858 đã chạy ra được miền Bắc sau cuộc truy bức, tự nhận là con cháu hoàng tộc nhà Lê và đã kích động được cả Tonkin nổi dậy. Năm 1859, khi bắt đầu làm việc kích động, Lê Phụng đã có đề nghị với đô đốc Rigault de Genouilly cùng thực hiện một hành động chung, nhưng ông này đã bị thu hút bởi Sài Gòn và không muốn dấn thân vào miền Bắc nên đã bác bỏ những đề nghị của Phụng. Trở thành kẻ bị tình nghi, Phụng đã biến mất. Lợi dụng hoàn cảnh bối rối của Triều đình Huế, vào cuối năm 1861, ông này lại hoạt động trở lại, nhưng lần này trên một quy mô lớn hơn rất nhiều. Khai thác sự ngờ vực đối với bọn nhà Nguyễn “tiếm ngôi”, và lợi dụng lòng còn tưởng nhớ những vị vua Lê của người dân Tonkin, Phụng đã thành công trong việc làm cho các tỉnh miền duyên hải cùng nổi dậy. Ông đã đánh bại những lực lượng do Tự Đức phái chống lại ông, và đã được những bọn cướp người Hoa giúp đỡ, tiếp tế cho đạn dược và đánh tan tác một số tàu biển của hoàng gia dám qua mặt những đội tuần tra của hải quân Pháp. Đầu năm 1862, theo sự xúi giục của những nhà truyền giáo, Phụng đã cử một phái viên vào Sài Gòn yêu cầu sự giúp đỡ và bảo vệ của nước Pháp, hứa nếu được giúp đỡ sẽ tổ chức dưới sự bảo hộ của Pháp “một thứ vương quốc thần quyền” (33). Nhưng đô đốc Bonard, mặc dù có những ý kiến ủng hộ của đại tá Palanca, chỉ huy các lực lượng Tây Ban Nha, đã từ chối việc dấn nước Pháp vào những sự kiện ở Tonkin. Tuy vậy, Phụng vẫn tiếp tục chiến thắng. Vào tháng Năm, khi các phái viên đặc mệnh Annam đến Sài Gòn thì Phụng cũng chuẩn bị với 20.000 người tấn công vào Hà Nội. Bắt buộc phải chọn lựa giữa hai kẻ

thù không thể cùng đánh đồng thời được, Tự Đức đã thương lượng với kẻ thù đáng sợ nhất. Hiệp định Sài Gòn đã để cho ông được rảnh tay. Ngay tức khắc, ông hướng về phía Bắc và tung những đội quân thiện chiến nhất, cùng với ông tướng giỏi nhất Nguyễn Tri Phương, vào chiến đấu chống lại Lê Phụng.

KHỎI NGHĨA, TỐI HẬU THU' VÀ PHÊ CHUẨN

Đô đốc Bonard vẫn còn những ảo tưởng lớn là đã kết thúc được cuộc kháng chiến của người Annam. Cái loại hiệp ước như Hiệp ước ngày 5 tháng Sáu, chỉ có giá trị khi nó được thực hiện một cách chặt chẽ và không có ẩn ý gì bởi cả hai bên ký kết. Trong trường hợp này, người Annam chỉ nhượng bộ trước sức mạnh, và rõ ràng là thế nào họ cũng “tìm mọi cách để lẩn tránh việc thực thi những cam kết của họ, nhất là bằng những cách nào không gây phương hại cho chính phủ của họ”. (34)

Đô đốc Bonard vì thế cũng sớm phải xuống nước. Tin về việc ký hiệp ước hòa bình đã được cấp tốc truyền đến:

“Những điểm bị đe dọa nhất trong phần đất đai của chúng ta để cho ngừng ngay chiến sự. Trái với sự mong đợi của chúng ta, các vị thủ lĩnh quân nổi dậy không chấp nhận hàng phục, thậm chí không đòi trở về phần đất Annam nữa. Họ vẫn ở lại trên phần đất của chúng ta, thu tiền đóng góp của dân chúng, cướp bóc các đoàn công voa, và tấn công những người Âu đơn độc khi có cơ hội thuận lợi. Ở giới hạn của quận Tân Hòa là nơi Định đóng quân, họ còn bắn vài phát súng trường và súng bắn đá vào những người Pháp đến báo tin kết thúc chiến sự...

“Đô đốc Bonard, khi bãi bỏ những quan chức làm nhiệm vụ giám đốc các Sự vụ bản xứ trong dân chúng, đã tự tước bỏ đi những phương tiện để hiểu biết được chính xác tâm trạng của người Annam. Ông đã tự cách ly mình vào lúc mà những đối thủ cũ của chúng ta, không muốn sử dụng sức mạnh công

khai nữa, đang thay đổi chiến thuật bằng cách âm thầm kích động các tâm hồn chống lại nước Pháp, để làm cho sự cai trị của chúng ta không thể đứng vững được” (35).

Chính phủ của Vua Tự Đức, không mất mát một chút nào hy vọng sẽ nhờ vào sự chán nản của chúng ta mà bắt chúng ta phải trả lại ba tỉnh. Tính cách do dự của chính sách Pháp và nhất là việc đô đốc Bonard không xuất trình ra được bất cứ một chỉ thị nào của chính phủ Pháp ra lệnh cho ông đòi nhượng đất, lại càng củng cố thêm hy vọng này. Chính phủ nghĩ rằng bằng cách tổ chức và nâng đỡ một cách không công khai sự nổi dậy và chiến tranh du kích, cuối cùng sẽ làm cho người Pháp phải nản chí, bỏ lại một vùng đất nước độc, ở đó những cố gắng của họ vừa tốn kém vừa vô ích và uy quyền của họ rất mong manh. Nhưng dù sao cũng phải hành động một cách thận trọng để tránh chiến sự trở lại, sẽ làm cho vương quốc gặp khó khăn trong việc chống lại sự nổi loạn của Lê Phụng.

Chính Phan Thanh Giản, người đứng thương thuyết Hiệp định Sài Gòn, được Tự Đức ủy nhiệm thực hiện công việc khó khăn này. Ông được phong làm tổng đốc Vĩnh Long, kinh lược ba tỉnh miền Tây¹. Ngay khi mới đến miền Nam, ông đã khấn

1 Sinh ở Cochinchine vào năm 1790, con của một nhân viên sơ cấp chính quyền, bị thất sủng, Phan Thanh Giản đã vươn lên tới những chức vụ cao nhất chỉ nhờ vào giá trị của bản thân. Sau khi đã trải qua một cách xuất sắc tất cả các kỳ thi văn học, ông đã trở thành vị tiến sĩ đầu tiên mà xứ Cochinchine sản sinh ra. Vua Minh Mạng đã để ý đến ông, lấy ông vào làm việc gần cận, và nhanh chóng đưa ông lên hàng quan nhị phẩm. Khi còn rất trẻ đã được phong làm phó ngự sử, ông đã sớm làm cho nhà vua phật ý vì sự thẳng thắn của ông. Bị cắt hết chức tước, ông đã phải xung làm một chân lính trơn trong một đơn vị tiên phong chiến đấu ở Quảng Nam chống các bộ lạc thiểu số. Ở đó ông đã làm cho tất cả mọi người phải kính phục, và Minh Mạng, sau cơn giận nghĩ lại, đã gọi ông về làm việc bên cạnh mình. Thiệu Trị và Tự Đức sau đó đã đưa ông lên đến những chức vụ cao nhất. Lúc này, ở tuổi 72, ông giữ được một sự sáng suốt kỳ lạ, một nghị lực ít thấy, và một nhận thức cực kỳ sắc bén về thực tế.

cầu đô đốc Bonard, lúc đó đang giận dữ vì thái độ của những người khởi nghĩa, là không nên làm tăng thêm các sự kiện và gây ra những cuộc đổ máu vô ích. Ông sẽ chịu trách nhiệm can thiệp những “quân nổi loạn” để đưa họ đến chỗ hợp tác và trao nộp vũ khí (36). Những người nổi dậy từ chối không nộp vũ khí cho những viên quan phủ và quan huyện do người Pháp chỉ định. Ông Giản chấp nhận việc sẽ phái người đi nhận. Hơn thế nữa, ngày 9 tháng Chín năm 1862, ông còn ra lệnh cho quân Định phải ngưng cuộc chiến tranh du kích. Tuy nhiên, những tuần lễ cứ qua đi, và kết quả của cuộc bình định là rất mỏng manh. Ông Định vẫn ở lại Gò Công và dường như muốn tranh thủ thời gian. Được đức vua phong làm tướng ở An Giang, ông thoái thác là những dân quân của ông không muốn để cho ông đi. Thực sự ra, ông đang củng cố lực lượng ở Gò Công, đặt các cỗ pháo lớn trên tất cả các sông lạch đi từ sông lớn vào địa bàn của ông. Các toán quân của ông vẫn tiếp tục ngược xuôi trên các đồng ruộng.

Cuối tháng Mười, Triều đình Huế, khẳng định là đất nước đã thanh bình, đòi trả lại tỉnh Vĩnh Long (37). Bonard từ chối: chừng nào Định và những toán quân của ông ta còn giữ các vùng nông thôn, thì địa điểm này sẽ chưa được trao trả lại. Ông Giản trả lời là trong những điều kiện như vậy, thì phải tính ít nhất là một năm để Huế phê chuẩn hiệp định.

Tuy nhiên Bonard vẫn cảm thấy lạc quan vì tưởng rằng Huế có ý muốn thực thi bản hiệp ước. Ông không tin vào những bản báo cáo của các nhà truyền giáo tố cáo sự nham hiểm của người Annam, và khuyến cáo nên nâng đỡ những người phò nhà Lê, nổi dậy ở Tonkin. Thậm chí, Bonard vào cuối tháng Bảy và vào tháng Mười còn cảnh giác Paris phải đề phòng chống lại những manh động của những người truyền giáo, đang muốn lật đổ Tự Đức, và lật đổ cả triều nhà Nguyễn. (38)

Tuy vậy, dần dần, bầu không khí trở nên nặng nề hơn. Ở tất cả mọi nơi, những quân cướp và những người nổi dậy cũng gây gỗ hung hăng hơn. Ngay ở Sài Gòn sự bất mãn cũng càng ngày càng lan rộng. Sự đầu cơ gạo để xuất khẩu của bọn con buôn Hoa kiều và Âu châu làm cho đời sống đắt đỏ hơn. Gạo bây giờ giá tới 5 tiền, năm lần đắt hơn trước khi xảy ra trận Kỳ Hòa. Sự náo động ở nông thôn làm cho việc tiếp tế thêm khó khăn. Để chống lại sự lạm than ngày càng tăng, đô đốc Bonard đã cho tiến hành những công trình lớn, nhất là việc tạo một con sông đào rộng làm một vành đai bao quanh Sài Gòn. Nhưng những người nổi dậy đã cho loan truyền trong số 40.000 công nhân làm việc tại đó những khẩu hiệu chống đối. Có nhiều dấu hiệu cho thấy sẽ có một cuộc nổi loạn, được hỗ trợ bởi một mạng lưới tiếp tay rộng khắp trong tất cả các tầng lớp dân chúng. (39)

Tuy vậy, vào ngày 2 tháng Mười Hai, chính quyền Huế cũng đã trả khoản chiến phí đầu tiên trả định kỳ mỗi nửa năm quy định trong Hiệp ước. Đô đốc Bonard vẫn tiếp tục tin tưởng ở sự thực thi Hiệp ước ngày 5 tháng Sáu, nhưng ông mất cả kiên nhẫn khi không nhận được của Paris sự phê chuẩn Hiệp ước đó, trong khi phía Tây Ban Nha thì đã được chính phủ của họ phê chuẩn rồi. Ông chấp nhận sẽ ra một bản bố cáo mới và cuối cùng đối với những người nổi dậy, và chuẩn bị trả lại tỉnh Vĩnh Long. Giữa lúc đó, thì vào ngày 12 tháng Mười Hai, ông nhận được một bức điện tín đề ngày 2 tháng Mười Một (?) từ Huế đánh vào, báo rằng chính phủ Annam yêu cầu xét lại cơ bản bản hiệp ước và nhất là xóa bỏ điều khoản nhượng ba tỉnh miền Đông (40). Rất tức giận, Bonard trả lời là ông chỉ thuận cho người Annam một hạn định là một tháng để phê chuẩn hiệp ước, kể từ khi ông sẽ nhận được của Paris những phương tiện cần thiết.

Bốn ngày sau, ngày 16 tháng Mười Hai, cuộc nổi dậy nổ ra ở khắp nơi. Tất cả các đồn trong các tỉnh Sài Gòn và Biên Hòa đều đồng thời bị tấn công bởi những “quân cướp” đánh phá. Nhưng tất cả những cuộc tiến công đó đều bị đánh lui.

Tuy nhiên, tỉnh Biên Hòa đã thực sự bị quân Annam và quân Mọi (nguyên văn) chiếm đóng. Dân chúng cũng nổi dậy. Tất cả các đồn đều bị phong tỏa. Đồng thời, các phái viên từ Gò Công tới, tỏa đi khắp trong ba tỉnh, kêu gọi nhân dân lại nổi lên, khơi cao ngọn lửa căm thù. Các toán quân, mà những người thủ lĩnh bây giờ có đầy đủ bằng sắc phong cho họ làm chỉ huy, tấn công vào các làng mạc, và các đồn lẻ, cướp bóc và đốt phá tài sản của tất cả những người bị nghi ngờ là “thân Pháp”. Nhiều toán cướp lợi dụng sự náo loạn này đã bắt giữ các thuyền bè.

Ngày 14 tháng Một năm 1863, đô đốc Bonard viết thư cho Bộ trưởng:

“Thấy không thể chống lại được một cuộc chiến tranh chính quy, chính phủ Annam đã tổ chức - trước khi có hòa bình thì một cách công khai, và sau khi ký kết hòa bình thì một cách âm thầm lén lút - một cuộc nổi dậy thường trực trên toàn bộ lãnh thổ Cochinchine, tuy bị đánh lui ở khắp mọi nơi, nhưng không ở nơi nào ta áp đảo được vì thiếu thốn các phương tiện hành động. Tất cả dân chúng ở đây, xưa nay vẫn quen phục tùng và tôn trọng chính quyền, nay bị kích động và xáo trộn trong các tầng lớp, bởi một chính phủ, do căm thù người Âu, và muốn chẳng thà được ăn cả ngã về không, đã chìm cả xứ Cochinchine vào trong một tình trạng vô chính phủ. Họ đã gieo rắc những tham vọng quá trớn bằng những cuộc thăng chức cho quan lại một cách hoàn toàn trái ngược với các tập quán cũ. Họ đã gây ra những cuộc giết chóc, đốt phá. Nếu chúng ta

có trả lại cho họ đất nước này, thì họ cũng không làm chủ được nữa tình trạng vô chính phủ đang diễn ra”. (41)

Vào tháng Mười Hai, Bonard có nhận được một ít quân tăng cường: Đó là một tiểu đoàn bộ binh người Algerie và Philippine¹. Rồi đầu tháng Hai năm 1863, sư đoàn hải quân của phó đô đốc Jaurès từ Trung Quốc trở về, đã cho Bonard có cơ hội giành lại thế chủ động ở khắp nơi. Chỉ sau đó vài ngày, Biên Hòa được giải vây, con đường Bến Lức được chiếm đóng. Họ quyết định tiến lên Gò Công. Chiến dịch được chuẩn bị rất chu đáo để có thể trong một thời gian ngắn nhất vượt qua được những đầm lầy, đồng ruộng và sông ngòi. Ba mươi chiếc tàu bọc sắt được điều động tham gia chiến dịch. Chỉ trong một ngày, tất cả các chướng ngại vật do Định dựng lên từ nhiều tháng nay đều bị vượt qua. Ngày 26 tháng Hai, Gò Công, trái tim của cuộc kháng chiến Annam bị chiếm đóng. Nhưng quân Định, một lần nữa lại trốn thoát.

Cuộc thắng trận này dù sao cũng đem lại cho Bonard uy tín để thương thuyết trên thế mạnh. Người thay ông tạm thời, phó đô đốc La Grandière² cũng vừa đến trên một chuyến tàu mang bản phê chuẩn hiệp ước của chính phủ Pháp. Bonard cho Triều đình Huế biết ông đòi hỏi một sự phê chuẩn tức khắc, nếu không ông sẽ cho tiếp tục lại chiến sự, sẽ chiếm đóng các tỉnh miền Tây, và sẽ ủng hộ hết sức cho quân phiến loạn ở Tonkin³.

1 Thống đốc Tây Ban Nha ở Manille có phái đến Sài Gòn những đơn vị lính Philippine.

2 Sinh năm 1807, La Grandière đã giảng dạy ở Navarin, tại Hy Lạp năm 1827, được phong đại úy hải quân năm 1849, đã tiến hành cuộc chiến chống nước Nga (1854 - 1856) trong bể Okhotsk, hoạt động ở Liban (1860 - 1862) và ở đó được phong phó đô đốc.

3 Đánh lá bài hai mặt, Paris đã giao cho một gã trung sỹ Charles Duval nào đó sứ mệnh (bí mật) tổ chức và giúp đỡ quân nổi dậy ở Tonkin.

Huế phải tuân theo. Đô đốc Bonard, cùng đi theo có thuyền trưởng Aubaret, đại tá Reboul và đại tá Tây Ban Nha Palanca, xuống tàu đi vào Tourane, rồi từ đó đi lên Huế. Ngày 14 tháng Tư năm 1863, trong Thành Nội, cuối cùng Hiệp ước đã được chính phủ Annam phê chuẩn. Trong buổi tiếp kiến dành cho đô đốc Bonard, Tự Đức tuyên bố ý định sẽ cử một phái đoàn sang Paris. Như vậy là chưa có chuyện gì xong cả. V

Bonard thấy Huế dơ bẩn và đồ nát, khác xa với thành phố thịnh vượng mà Gia Long đã tái tạo, và trong nhiều thập kỷ đã nhận được từ Trung Hoa trà thơm, lụa là, đồ sứ,... Theo ông, Triều đình Huế sống trong một cái bình kín mít. Nhà vua và các cố vấn của ông không nhận thức được một cách chính xác sự hơn hẳn về quân sự của người Âu châu. (42)

Trở về Sài Gòn vào ngày 22 tháng Tư, đô đốc Bonard, vừa được Paris phong chức “thống đốc”, bày tỏ ý muốn về Pháp để phục hồi sức khỏe đã bị suy giảm nhiều. Ngày 30 tháng Tư, sau khi đã bàn giao chính quyền và quyền chỉ huy cho đô đốc La Grandière, ông xuống tàu về Pháp.

Chính trong suốt mười bảy tháng ông nắm giữ số phận của cuộc viễn chinh của Pháp ở Cochinchine, mà những hướng quyết định đã được vạch ra. Được Napoléon III ủy nhiệm “tiến hành việc thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ở Cochinchine” (đúng theo những hướng dẫn của Ủy ban Brenier), cuối cùng ông đã chọn một hiệp ước tạo dựng cho nước Pháp một sự xâm chiếm đất đai thường trực trên đất nước Annam, bảo đảm sự tự do tôn giáo trong vương quốc này, và tạo thuận lợi cho một sự mở cửa buôn bán. Dường như trong tất cả các cuộc thương lượng không hề nói đến việc bảo hộ, và trong các văn bản ký kết không hề có dấu vết của ý tưởng này.

4

MẤT XỨ COCHINCHINE

Nếu Vua Tự Đức, một lần nữa có vì bị ép buộc mà phải chịu khuất phục, thì ông cũng vẫn không cho là đã bị thua trận. Nhất là khi đó ở miền Bắc, bằng cách làm cho dân chúng khiếp sợ bởi những cuộc hành hình hàng loạt, rồi lợi dụng những sự bất hòa đã xuất hiện giữa những kẻ nổi loạn, Nguyễn Tri Phương đã mở các cuộc chiến đấu hết sức ác liệt, cô lập được Lê Phụng, và đẩy lui được ông này về phía Đông – Bắc. Dù Vua Tự Đức có muốn thành thực chấp nhận một sự việc đã rồi, thì ông cũng không thể làm thế được. Danh dự của ông đang phải đối mặt với triều đình, với các quan, với dân chúng.

Đất Cochinchine, Basse – Cochinchine, là đất tổ tiên của ông¹, là vùng đất màu mỡ và phong phú nhất của vương quốc. Với ý thức về sứ mệnh làm đế vương của mình, Tự Đức không thể nào chịu được cái ý nghĩ ông sẽ là người đầu tiên của triều Nguyễn truyền lại cho con cháu một lãnh thổ nhỏ hơn là lúc ông được giao phó khi thân sinh của ông mất. Mặc dù tình cảm riêng của ông là thế nào đi nữa, thì ông cũng không thể nào chấp nhận được điều này. Tuy nhiên, ông cũng phải thừa nhận là những phương pháp ông đã dùng từ trước đến nay để đưa người Pháp đến chỗ từ bỏ các đất đai xâm chiếm được, đều không mang lại kết quả gì. Về chiến thuật phải theo bây giờ thì ý kiến của triều đình rất không thống nhất. Một số thì

1 Mẹ và bà của vua Tự Đức là người Cochinchine. Mẹ thì ở Gò Công, bà thì ở Thủ Đức.

chủ trương tiếp tục chiến đấu đến cùng, hỗ trợ hết sức cho cuộc chiến tranh du kích của Định. Một số khác thì khuyên nhà vua nên thay đổi chiến thuật: Họ nói, nếu vũ khí đã thất bại, thì ngoại giao có thể thành công, nhất là nếu những cuộc thương thuyết có thể được đưa sang tận Âu châu. Những người đối thoại, ít hiểu biết về đất nước Annam, lại bị thu hút bởi những lo lắng khác, chắc chắn sẽ có thái độ dễ hòa giải ở Paris hơn là ở Sài Gòn. Cũng không phải vô lý khi hy vọng là nước Pháp đang gặp những khó khăn ghê gớm về tài chính¹ sẽ chấp nhận việc vua Annam xin chuộc lại ba tỉnh.

MỘT PHÁI ĐOÀN ANNAM Ở PARIS

Chính phương thức cuối cùng này đã được Vua Tự Đức chọn theo. Ông quyết định cử đi Paris một phái đoàn để đề nghị với Napoléon III chuộc lại ba tỉnh. Làm như vậy, thì tuy là gián tiếp, ông cũng thỏa mãn được phái chủ chiến, bởi vì đã rõ ràng là khi tin tức loang ra về việc cử một phái đoàn sang Pháp và nhất là khi biết mục đích của phái đoàn này, thì dân chúng ở ba tỉnh, không biết rằng mấy tháng nữa có sẽ trở lại thành người Annam không, sẽ giữ gìn không dính líu với người Pháp nữa, và sẽ làm cho các hoạt động du kích thuận lợi hơn. Việc trao trả lại Vĩnh Long, là nơi Phan Thanh Giản đã trở lại vào ngày 25 tháng Năm đã làm lung lay lòng tin vào sự cương quyết của người Pháp. Tất cả mọi người Annam đều chắc chắn rằng người Pháp sẽ rút hết ra khỏi các thành trì của tỉnh Gia Định.

Phái đoàn được thành lập ngay không chậm trễ. Phan Thanh Giản là người đã nhiều lần thương thuyết với người Pháp

1 Dường như qua con đường Bangkok (là nơi người Anh và người Mỹ rất có ảnh hưởng) và cũng qua con đường những người Hoa ở Hồng Kông, mà những thông tin về nước Pháp đã đến tai vua Tự Đức.

sẽ dẫn đầu phái đoàn. Ông sẽ được phụ tá bởi hai quan chức cao cấp là Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Đản và có một đoàn tùy tùng rất lớn gồm 65 quan chức cố vấn và thư lại. Ông Giản sau khi ra Huế lĩnh chỉ thị với một bức thư của Vua Tự Đức gửi cho Napoléon III đã trở về Sài Gòn vào cuối tháng Sáu. Thực tế ra là phải thảo luận lại ở Paris toàn bộ bản hiệp ước.

Một bút ký rất sống động về cuộc hành trình sang Pháp của phái đoàn này sau đó ít lâu đã ra đời. Với rất nhiều chi tiết lý thú, nó đáng được trích dẫn dài dòng ra đây. Phái đoàn có đại úy hải quân Rieunier, là sỹ quan tùy tùng của thống đốc, đi tháp tùng, đã khởi hành từ Sài Gòn đi trên:

“Chiếc tàu *L'Européen* nhổ neo ra khơi ngày 4 tháng Bảy năm 1863; đến Alexandrie, được chuyển sang tàu *Le Labrador* và ngày 10 tháng Chín, phái đoàn vào đến cảng Toulon. Người ta cố ý muốn dành cho phái đoàn sự đón tiếp long trọng của một cảng quân sự, và ý kiến rất hay này đã mang lại kết quả: Người ta nghĩ rằng, cảnh tượng về sự hùng cường của chúng ta chắc chắn là hơn cả cảnh tượng về sự văn minh của chúng ta, cả hai cảnh tượng này được diễn ra trước mắt con người lỗi lạc tượng trưng cho nước Annam ở nước chúng ta vào giờ này, sẽ để lại trong ông ta một ấn tượng...

“Khi chiếc *Labrador* vào đến cảng Toulon, nó được đón tiếp bởi 17 phát đại bác để chào mừng các vị đại sứ, và tất cả các chiến hạm trong cảng đều trưng cờ của vương quốc Annam. Ngày hôm sau, lúc 10 giờ sáng, phái đoàn Annam tiếp cuộc thăm viếng của chính quyền hải quân ở trên tàu. Đại tá thuyền trưởng Aubaret, được sự ủy nhiệm của Bộ trưởng Ngoại giao, phụ trách việc phiên dịch. Ngay sau đó, các vị đại sứ lên bờ và đã được những sỹ quan mặc lễ phục, quân đội làm hàng rào bông súng chào đón tiếp ở cầu tàu Arsenal, trong khi một

khẩu trọng pháo trên bờ chào mừng bằng một loạt 17 phát đại bác nữa. Sau đó họ được mời đi thăm những xưởng máy, kho tàng, những công trường xây dựng hải quân, những bãi pháo lớn v.v... Rồi xe chở họ về dinh tỉnh trưởng vùng biển, và sau bữa tiệc trưa, vào lúc 2 giờ, họ lại được chở ra cảng đi thăm chiếc du thuyền “l’Aigle” của Hoàng đế Pháp, và một chiến hạm, chiếc “Ville-de-Paris”. Ngay chiều hôm đó, họ lại lên tàu *Labrador* để đi Marseille.

“Những cuộc biểu lộ tình cảm mới lại chào đón họ ở Marseille vào ngày 11... Khi họ đặt chân lên bờ, quân đội bùng súng chào, đại bác bắn 17 phát và một đội kỵ mã đi hộ tống xe chở họ đến dinh thự đã có chuẩn bị sẵn các buồng cho họ, và ở đó họ tiếp các vị trong chính quyền dân sự, quân sự và duyên hải đến chào mừng. Sau những cuộc thăm viếng và đáp lễ, các vị đại sứ được mời đi du ngoạn trong thành phố, và người ta phải tự hỏi là, không biết cái quang cảnh của một thành phố giàu có, đông dân cư, nhộn nhịp này có gây được ấn tượng bằng những cuộc biểu diễn quân sự ở Toulon dành cho những người Á Đông vốn chỉ quen thuộc với những nhà cửa khiêm tốn trong các khu dân cư đông đúc của họ không? Họ kết thúc buổi tối hôm đó ở Nhà Hát Lớn.

“Ngày 12 là cuộc khởi hành đi Paris, và đây là lần đầu tiên họ được biết những đường sắt. Trong hành trình này, họ tỏ ra ngạc nhiên trước những cảnh đẹp diễn ra với một tốc độ cao: Sự đa dạng của các phong cảnh, của các thành phố, làng mạc, và nhất là sự trật tự và phong phú của các đất đai trồng trọt đều làm cho họ ngạc nhiên và khen ngợi. Sự tin tưởng vào thắng lợi của cuộc thương lượng mà họ sắp tiến hành có lẽ cũng vì thế mà bị lung lay, và cũng có lẽ để chuẩn bị trước những tình tiết giảm tội nếu sau này có bị thất bại nên họ đã không ngừng ghi chép trong những cuốn sổ hành trình của họ.

Ngày Chủ nhật 13, vào khoảng 5 giờ chiều, họ vào ga ở Paris. Ông Feuillet de Conches chờ đón họ và chuyển tới họ những lời chúc mừng của Hoàng đế Napoléon III. Những chiếc xe của triều đình cùng một đoàn long kỵ binh hộ tống đưa họ về một dinh thự đã được chuẩn bị trước ở số 17, phố Lord – Byron gần Khải Hoàn Môn.

“Hoàng đế lúc đó không ở Paris, mà chỉ từ Biarritz trở về vào những ngày đầu tháng Mười. Nhưng các đại sứ Annam, vào ngày 18 tháng Chín đã được chính thức tiếp kiến với Bộ trưởng Tài chính. Phan Thanh Giản, rất xúc động, nói vài lời hết sức có phẩm cách và sau đó là một cuộc đối thoại dài, trong đó ông đã cho thấy tất cả sự tinh tế và thông minh của ông... Ở đây cũng vẫn ông Aubaret làm phiên dịch. Từ lúc này trở đi cuộc thương thuyết đi vào những tranh luận trái ngược nhau giữa Bộ và Phái đoàn, những tranh luận chỉ còn đi vào định suất của số tiền chuộc và vài vấn đề chi tiết, vì dường như đã rõ ràng là ông Drouin de Lhuys, Bộ trưởng Ngoại giao đã quyết định ký một bản rút quân gần như toàn bộ ra khỏi xứ Basse-Cochinchine...

“Trong khi chờ đợi Hoàng đế trở về, người ta đưa các vị quan Annam đi chơi Paris: Họ thăm các tượng đài kỷ niệm, các công trình lạ mắt, các nhà hát. Nhà Bảo tàng Nghệ thuật và công nghiệp, xưởng Gobelins, những nhà máy khí đốt, Sở thú làm cho họ đặc biệt chú ý, cho họ có nhiều đề tài để ghi chép vào trong những cuốn “cảm tưởng du lịch” của họ, những cuốn được ghi chép hàng ngày. Phan Thanh Giản có tiếp một người đồng hương bây giờ mang quốc tịch Pháp: Đó là bà Varnnier, vợ góa của viên sỹ quan mà chúng ta đã thấy vào đầu thế kỷ này, cùng với Đức ông D’Adran, giúp đỡ rất đắc lực cho sự thành công của Gia Long. Ở Pháp, từ năm 1826, bà Varnnier đã muốn có niềm vui được thấy lại những đứa con của nước

Annam, được nghe lại tiếng mẹ đẻ mà bà vẫn không quên, và vì thế bà đã đi từ Lorient, là nơi bà cư ngụ, lên Paris. Phan Thanh Giản đã tiếp bà một cách niềm nở nhất, và theo những phép tắc lịch sự như kiểu Pháp, đã giới thiệu với bà các thành viên của phái đoàn. Bà Varnnier khóc nức nở vì vui mừng, trong khi những người Annam thì hết sức thán phục sự thoải mái, duyên dáng và tao nhã của vị phu nhân và người con gái của bà đi theo, cô này cũng nói được tiếng Annam một cách hết sức trơn tru.

“Mấy ngày sau, hôm mùng 9, ở dinh của phái đoàn, có tổ chức một bữa tiệc chính thức nhân dịp kỷ niệm ngày sinh của Vua Tự Đức. Đến dự có bà Varnnier và cô con gái, có ông Feuillet de Conches đã nâng cốc chúc mừng cả hai vị Hoàng đế Annam và Pháp, có ông Aubaret, chúc mừng ông Phan Thanh Giản...(2).”

Thực ra hoàn cảnh là rất thuận lợi cho những người Annam, và họ cũng sớm nhận ra điều này. Dư luận Pháp đang xúc động trước những thất bại ở Mexico nên hết sức chia rẽ, và càng ngày càng tỏ ra lo ngại về những cuộc viễn chinh ở quá xa. Ngay cả Hội Đồng Lập Pháp cũng lo lắng về sự thiếu hụt ngân sách và vạch ra cái giá phải trả cho xứ Cochinchine là quá đắt: 60 triệu vào năm 1860, 57 triệu vào năm 1861¹, chưa kể đến số 2020 tử vong của quân đội viễn chinh. Thế mà, cùng ngày khi phái đoàn đến nơi, một tờ báo hàng ngày ở Bruxelles tờ **L'indépendance belge** đã đăng một thông tin được tất cả báo chí Pháp đăng tải lại: Thông tin nói rằng Tự Đức đề nghị trả cho nước Pháp 85 triệu để chuộc lại ba tỉnh, ngoài ra còn chấp nhận việc nhường dứt Sài Gòn.

1 Những chi phí cho chiến dịch ở Cochinchine lúc đó, trong ngân sách của hải quân là tính gộp cả với cuộc viễn chinh ở Trung Hoa, cho nên mới có những con số quan trọng như vậy.

Thông tin này không đầy đủ nhưng là sự thật. Phan Thanh Giản quả là có đề nghị “mua lại” ba tỉnh với một số tiền bồi thường hàng năm là 2 hay 3 triệu, trong một thời gian từ 30 đến 50 năm, hoặc là số tiền 40 triệu trả làm một lần. Ông bảo đảm cho người Pháp quyền được cư trú trong ba hải cảng ở bờ biển Annam, được tự do thương mại trong nội địa và cuối cùng là quyền sở hữu Sài Gòn. Những đề nghị như vậy đặc biệt làm vui lòng Achille Fould, Bộ trưởng Tài chính.

Chính phủ Pháp cũng đã được trình bày một kế hoạch tương tự bởi một trong những nhà thương thuyết Hiệp ước Sài Gòn và bây giờ là nhà phiên dịch, đại úy hải quân Aubaret. Ông này đã nghiên cứu rất kỹ các thể chế Annam, đã dịch Bộ luật Gia Long và cuốn “Gia Định thành Thông Chí” và đã đi đến kết luận là người Pháp không thể thích nghi được ở đây, và phát biểu ý kiến phản đối tất cả mọi kế hoạch thiết lập, chỉ trừ thương mại, ở Cochinchine. Ông đã biên soạn một bản báo cáo khoa học, chỉ in ra có 50 bản được gửi đến các thành viên của chính phủ và một vài nhân vật cao cấp. Bản báo cáo này đã gây một ấn tượng rất mạnh, và dường như cũng đã thuyết phục được cả Hoàng đế. Trong một diễn văn của Hoàng đế (*Discours du Trône*), đọc vào ngày 6 tháng Mười Một, tức là hôm trước ngày tiếp kiến phái đoàn Annam, Hoàng đế Napoléon III nói:

“Những cuộc viễn chinh xa xôi, bị phê bình rất nhiều, không phải là sự thực hiện một kế hoạch có chủ ý; áp lực của các sự việc đã dẫn đến những cuộc viễn chinh này, tuy nhiên chúng cũng không phải là đáng tiếc. Chúng ta đã chiếm được ở Cochinchine một vị trí không buộc chúng ta vào những khó khăn của chính phủ địa phương, mà cho phép chúng ta khai thác những nguồn lợi hết sức to lớn của những vùng này, và khai hóa các vùng đó bằng thương mại. Vậy chúng ta hãy tin tưởng ở những sự nghiệp của chúng ta ở hải ngoại. Được

bắt đầu để phục thù cho danh dự của chúng ta, những cuộc viễn chinh đã kết thúc bằng sự thắng lợi về những lợi ích của chúng ta”.

Silvestre tiếp tục kể lại:

“Ngày 7 tháng Mười Một đã diễn ra cuộc tiếp kiến công khai ở Điện Tuileries. Được củng cố bởi sự cam kết công khai và long trọng (ngày hôm trước) của Hoàng đế là chỉ giữ lại sự chinh phục từ xứ Basse-Cochinchine những lợi ích thương mại mà thôi; được cho phép hứa hẹn mọi số tiền chuộc mà Hoàng đế muốn áp đặt, phái đoàn đi tới cuộc tiếp kiến Hoàng đế với một tấm lòng tin tưởng...

Hoàng đế, Hoàng hậu, Hoàng tử nhỏ tuổi được bao quanh bởi các đại thần của triều đình, các sỹ quan và các vị phu nhân cận thần. Bộ trưởng Ngoại giao cũng có mặt trong buổi lễ. Phan Thanh Giản, trong bộ lễ phục lạ mắt và lộng lẫy của mình, tiến lên và bằng một giọng nói trầm, che giấu một cảm xúc thật sự, đọc một bài diễn văn nghe gần như một khúc hát nói. Bài diễn văn đã được ông Aubaret phiên dịch ngay. Tất cả đều rất hoàn hảo để tạo nên một ấn tượng sâu sắc. Hoàng đế đáp lại bằng vài câu, mà chắc Hoàng đế muốn trong hình thức cũng như nội dung, những câu này phải chứng tỏ một sự hiền từ nhưng cũng không kém phần cứng cỏi. Khi thông qua những lời phiên dịch, thì những câu nói đó lại mang một sắc thái bất ngờ trở thành những lời đe dọa, làm phái đoàn kinh hãi”.

Napoléon III đã chẳng nói rằng: “Nước Pháp có thiện chí với tất cả các quốc gia, và bảo vệ những kẻ yếu, làm tỏ ra mọi phía nền văn minh ôn hòa hướng thiện của mình, nhưng nước Pháp cũng nghiêm khắc với những kẻ nào ngăn cản đường đi của mình.”? Tự xét thấy như vậy là bị đe dọa, “những người Annam, đã chờ đợi cuộc tiếp kiến này trong sự lo lắng hơn một

tháng nay, giờ đây ra về với tâm trạng rụng rời... họ tưởng rằng mục đích của họ không đạt được”. Nhưng người ta vội trấn an họ bằng cách tuyên bố với họ là lời phúc đáp quyết định cho những sự ngổ ỷ của họ sẽ được trao cho Huế, trong thời gian một năm (3).

Thực sự ra, mặc dầu bề ngoài như vậy, nhưng phái đoàn Annam cũng đã ghi được một số điểm. Bất chấp những cố gắng chống lại của bá tước Chasseloup-Laubat, Bộ trưởng hải quân, sự từ bỏ xứ Cochinchine trong thực tế đã được phần đông các thành viên của chính phủ quyết định rồi. Trong dự thảo ngân sách cho năm 1864, không có một khoản nào dành cho thuộc địa.

Lúc đó có một người phát hiện ra sự thiếu sót này, tiến hành ngay một việc mà sau này ông ta gọi là “một cuộc viễn chinh chính quy” chống lại những đối thủ của một xứ Cochinchine thuộc Pháp: Đó là Rieunier, sỹ quan tùy tùng của de La Grandière, tháp tùng phái đoàn Annam. Dưới bút danh H.Abel, ông ta cho xuất bản một cuốn sách được coi như một bản biện hộ thực sự “Vấn đề Cochinchine trong quan điểm những quyền lợi của Pháp”. Ông ta “huy động” những tòa soạn báo L’Union, La Gazette de France, Le Monde, Le Constitutionnel, La Patrie, La Revue des Deux Mondes (nhưng không có Le Journal des débats), rồi đi gặp hết người này, người nọ, và được cả ông Thiers, vốn có ác cảm với các cuộc viễn chinh xa xôi, cũng hứa là sẽ không nói gì về việc từ bỏ xứ Cochinchine. Được nam tước Brenier cho biết là “tất cả mọi chuyện đều bị những cận thần của Hoàng đế giấu không cho Người biết”¹, Rieunier đã tìm được một con đường chắc chắn

1 Sự chính xác của thông tin này là đáng ngờ, vì các giới Thiên chúa giáo và các Hội truyền giáo, đã theo dõi rất sát vấn đề này, và qua trung gian của Hoàng hậu, được tiếp xúc dễ dàng với Hoàng đế.

đưa vào đến tận tay Hoàng đế cuốn sách của ông ta cùng một bản báo cáo.

Cho tới lúc đó Hoàng đế chưa ngã về phía nào một cách rõ ràng. Những chỉ thị cho đô đốc Bonard vào tháng Tám năm 1861, sắc lệnh ngày 16 tháng Một năm 1863 tổ chức thuộc địa này, và sắc phong La Grandière làm toàn quyền thực thụ (vào tháng Mười), thực ra là chứng tỏ ý chí mạnh mẽ muốn chiếm hữu đất nước Annam. Nhưng ý chí này bị lung lay bởi những sự tấn công của phe đối lập.

Vào giữa lúc đó, phái đoàn Annam ra đi. Tuy không có được một phúc đáp vững chắc, nhưng phái đoàn đã nhận được những lời khuyến khích, thậm chí cả sự bảo đảm sẽ có những sửa đổi quan trọng trong bản hiệp ước theo hướng yêu cầu của chính phủ Annam. Quả là chỉ sau đó không lâu, chính phủ Pháp chấp nhận một dự thảo theo đúng những gợi ý của Aubaret, và cử viên sỹ quan này đi Huế thương thuyết một hiệp định mới trong đó chủ yếu có các điều khoản trả một số tiền bồi thường 100 triệu trong 50 năm, sự công nhận chế độ bảo hộ trong toàn lãnh thổ xứ Basse-Cochinchine, sự chiếm đóng một vài địa điểm, và sự mở cửa toàn bộ Vương quốc Annam cho nền ngoại thương.

SỨ MỆNH AUBARET

Trong khi Aubaret đang trên đường đi sang phương đông, thì ở Paris, một cuộc đấu tranh diễn ra giữa những người chủ trương và người chống lại sự bành trướng thuộc địa. Những người đánh giá cao các khả năng của xứ Cochinchine, những người đã chiến đấu và chịu đựng đau khổ ở đó, không thể quan niệm hay chấp nhận được rằng tất cả những hy sinh đó là vô ích, và rằng vì thế nước Pháp lại từ bỏ một cách có suy nghĩ mọi hy vọng mà cuộc chinh phục này mở ra cho ảnh hưởng của

Pháp ở Viễn Đông. Cuộc vận động của Rieunier bắt đầu có kết quả. Bị rung động bởi cuốn sách, Napoléon III, vào cuối năm 1863, đã yêu cầu Bộ trưởng Hải quân phải làm một báo cáo về vấn đề xứ Cochinchine từ nguồn gốc của nó, và thành lập một Ủy ban mới gồm những quan chức cao cấp để trình bày mọi việc cho ông rõ. Các phòng thương mại, báo chí ở địa phương bắt đầu thảo luận vấn đề. Nhưng mặc dù dư luận có sự náo động như vậy, Quốc hội, vào tháng Một năm 1864 vẫn không biểu quyết bất cứ một ngân sách nào cho xứ Cochinchine. Đã có những tiếng nói cất lên đề nghị Chính phủ hủy bỏ sứ mệnh Aubaret, và trong bất cứ trường hợp nào cũng không thương thuyết một hiệp ước mới. Đến tháng Ba, chính phủ thảo các chỉ thị mới cho Aubaret.

Sau khi thăm viếng nước Tây Ban Nha, và được nữ hoàng Isabelle đón tiếp long trọng, phái đoàn Annam rời Valence ra đi vào cuối tháng Mười Một. Bão tố, rồi tàu hồng máy làm cho phái đoàn bị chậm lại. Đi qua Civitavecchia¹, Naples, Messine và Alexandrie (23 tháng Một năm 1864), đến ngày 18 tháng Ba thì phái đoàn về đến Sài Gòn, được đám đông dân chúng phấn khởi đón tiếp. Những người Pháp ở Sài Gòn thì không khỏi kinh ngạc khi thấy “dáng đi đứng thoải mái, bình dị mà những người Viễn Đông của chúng ta đã bị nhiễm phải sau cuộc hành trình này, và cả sự yêu thích rượu sâm banh và các món ăn Pháp nữa”. P.Vial viết: “Những người này, mà một vài nhà văn mô tả là những người chỉ hay bám lấy những cái mặt đáng nực cười của các tập quán của họ, thực ra đã hoàn toàn rũ bỏ những mặt ấy mà chẳng cần phải nhờ đến sự can thiệp của chúng ta” (4). Quả là có thể, Phan Thanh Giản đã tiếp đãi các sỹ quan

1 Vị quan Thiên chúa giáo Nguyễn Trường Tộ, thành viên của phái đoàn có đi thăm Rome và được tiếp kiến Giáo Hoàng Pie IX.

Pháp đi hộ tống ông ở cửa hàng Café de Paris, và ông đã đi bộ thăm Chợ Lớn, không có những nghi thức thông thường khi có một nhân vật cao cấp đi lại, nhưng phong thái mãn nguyện của các vị sứ thần làm dấy lên sự lo ngại.

Người ta bắt đầu nghĩ rằng họ sang đây chỉ để thưởng thức các thú vui của Paris mà thôi. Tờ *Le Courrier de Sài Gòn*, tháng Ba năm 1864 viết, “Cuộc hành trình của họ, không phải là một cuộc du ngoạn đơn giản như người ta tưởng. Họ đã làm việc liên tục và đã viết một báo cáo chi tiết về tất cả những gì họ đã trông thấy”. Tuy vậy mọi người bị lạc trong những phỏng đoán. Phái đoàn, rất kín đáo và vội vã về báo cáo, đã khởi hành đi Huế ngay từ ngày 28 tháng Ba.

Được phong làm lãnh sự ở Bangkok ở Huế, đại úy hải quân Aubaret, mang bản dự thảo mới về hiệp ước lẽ ra phải đến trước phái đoàn Annam. Nhưng do phải ngừng lại ở Singapore vì tàu bị hỏng máy, nên ông đã tranh thủ thời gian này đi Bangkok và ở đó ông đã giải quyết được một số khó khăn do vấn đề thiết lập chế độ bảo hộ trên lãnh thổ Cao Miên¹ làm nảy sinh ra, và tạo được những liên hệ tốt với triều đình nước Xiêm, mà theo một số người là ông đang muốn chơi khăm người Anh. Ngày 15 tháng Tư, ông được tiếp kiến vua Mongkut. Nhưng sự chậm trễ này đã để cho đô đốc La Grandière có thì giờ nhận được từ Paris những điều xác định về nội dung sứ mệnh Aubaret. Không biết rằng những chỉ thị mới đang trên đường đi tới, ông đã tức khắc tỏ ra phản đối các điều xác định này.

1 Bởi một hiệp ước ký ngày 11 tháng 8 năm 1863 ở Oudong, nước Pháp đã thiết lập chế độ bảo hộ trên xứ Cao Miên của vua Norodom. Hiệp ước này đã thay thế Hoàng đế Annam bởi Hoàng đế Pháp trong việc bảo hộ Cao Miên.

Mãi ngày 21 tháng Năm ông mới tới Sài Gòn và bị đón tiếp lạnh nhạt, Aubaret không ở đó lâu. Đến Huế vào ngày 16 tháng Sáu, ông được Vua Tự Đức tiếp trong một buổi tiếp kiến đặc biệt với tất cả sự trọng vọng.

Theo Aubaret, Tự Đức có một diện mạo dễ mến, cái nhìn sâu sắc, giọng nói trầm và tiếng nói bình tĩnh. Ông không để râu và nước da trắng nhờ (5). Theo Vial, Tự Đức có vẻ mềm yếu ủy mị, nhưng ông nói năng một cách rõ ràng và với một uy quyền chứng tỏ chính ông mới là người cai trị thực sự (6). Pallu, theo một nguồn tin Annam, nói Tự Đức có một vóc dáng hơi cao hơn vóc dáng bình thường của những người Annam:

“Lưng hơi còng, ông có một nước da lợt và đều, ánh nhìn bình tĩnh, biểu hiện đều đều, không bị xáo động bởi cái nỗi lo hiện đang vương trong ánh mắt của người Annam. Bộ răng của ông nhuộm đen, tóc thì búi tó củ hành và được giữ lại bằng một cây trâm vàng.

“Trước đây và cả bây giờ nữa, người ta đã miêu tả ông như một thứ người vũ phu hung bạo và khát máu, bởi vì đây là cái cách của những kẻ tiểu nhân ưa dùng và những người dễ tính ưa nhái theo, để hạ thấp kẻ thù. Nhưng đối với nhân dân Annam, ông không bị coi như một ông hoàng cứng rắn và bất nhân. Trái lại, dường như tính nết hiền dịu dễ hòa hợp của ông đã sớm làm cho vua cha, Hoàng đế Thiệu Trị chú ý đến ông, và dẫn đến việc gạt bỏ người con trưởng nổi tiếng với những hành động biểu lộ sự nóng giận và thị uy. Cái người Annam đã sống trong Triều đình Huế và cung cấp những chi tiết nêu trên đã kể lại chúng bằng tiếng Latin, là ngôn ngữ thông thường vào thời đó, và ông ta đã tóm tắt dư luận của người Annam về Hoàng đế của họ như sau: *pertinax et tenax*, sáng suốt và kiên trì (7)”.

Pallu cho biết thêm, hoàng đế không phải là một nhà vua chuyên chế, và những cố vấn của ông có được một sự tự do phát biểu rất lớn. Aubaret thấy chính phủ Annam biết rất rõ những điều do dự của Pháp. Dù rằng bản dự thảo mà ông mang đến là phù hợp với những đòi hỏi của Triều đình Huế, nhưng thay vì chấp nhận nó ngay (và điều này sẽ làm cho chính phủ Pháp phải cực kỳ bối rối), thì triều đình lại tranh luận từng điểm một, hy vọng sẽ đòi hỏi được thêm. Triều đình phản đối nhất là mọi ý kiến hoặc mọi câu chữ về vấn đề “bảo hộ”. Từ sự mặc cả này đến sự mặc cả khác, những nhà thương thuyết đi đến một văn bản khác xa với văn bản thứ nhất.

Trong khi bản dự thảo của Aubaret dự kiến một chế độ bảo hộ trên sáu tỉnh và một sự đóng góp vĩnh viễn hàng năm từ 2 đến 3 triệu, thì Tự Đức chỉ chấp nhận một nguyên tắc rất chung chung về quyền bá chủ của Pháp, nhưng không chấp nhận bất cứ một ý kiến nào về vấn đề làm chư hầu. Lấy cớ đất nước bị nghèo nàn vì chiến tranh và trộm cướp, ông chỉ chịu trả một số tiền bồi thường mỗi năm 2 triệu, và trong 40 năm thôi. Ngoài ra, thay vì chấp nhận sự mở cửa toàn bộ vương quốc cho nền thương mại, ông chỉ thuận cho người Pháp khả năng đi xuyên qua nước Annam. Những thương lái phải ngay tức khắc trở về 3 hải cảng mở cửa, và chỉ được vào nước Annam khi được phép rõ ràng của các quan. Cuối cùng, trong bản dự thảo thứ nhất có nói rằng những người Annam đã đi theo Pháp sẽ không bị truy nã và tài sản của họ không bị tịch thu, thì trong bản thứ hai này, chỉ thuận cho họ, như đối với những kẻ phạm tội, một sự ân xá, và chỉ dự kiến trả lại cho họ những tài sản nếu những tài sản này còn nằm trong tay chính phủ Annam. Nhưng chính phủ này, vì coi tất cả những người Annam sống trong các vùng đất đã nhượng mà không chiến đấu hay di tản đi nơi khác đều là những kẻ thù nên đã lấy những tài sản đó đem cho hết, bán hết.

Đã giành được sự “bảo hộ” của Pháp lên sáu tỉnh xứ Basse-Cochinchine, Aubaret chịu nhượng bộ về vấn đề đi lại tự do, cũng như vấn đề tiền đóng góp (ở Paris người ta nói với ông: Dù rằng ông chỉ đạt được vài triệu phrăng, như thế là cũng đủ rồi (8)). Nhưng ngày 15 tháng Bảy, ngay khi đã ký xong bản thỏa thuận mới này thì ông lại tuyên bố không thể chấp nhận lời diễn dịch của phía Annam về chế độ bảo hộ, và yêu cầu được đi tham khảo ý kiến của chính phủ của ông. Khi ông về tới Sài Gòn, tất cả mọi người ai cũng lo lắng, vì tin tức của cuộc thương thuyết đã lọt tất cả ra ngoài. Theo một bản thông báo của hãng Havas ngày 26 tháng Bảy, tóm tắt bản thỏa thuận đã ký, thì nước Pháp chỉ còn giữ được Sài Gòn, Chợ Lớn, Mỹ Tho và Thủ Dầu Một, với một dải đất rộng từ 4 đến 5 kilômét dọc các con sông giữa các thị trấn nói trên và bờ biển. Tất cả những phần còn lại, đều phải trả lại để lấy tiền bồi thường¹.

Tất cả những người Pháp ở Sài Gòn đều tin chắc rằng một giải pháp như vậy chỉ có thể là một thảm họa. Nó không giảm bớt đi một chút nào những gánh nặng quân sự mà lại không đem lại được bất cứ một sự bảo đảm nào cho tự do thương mại và sự an toàn của những người Annam thân Pháp. Nhất là, nó là một sự mất mặt khủng khiếp của nước Pháp. Tốt hơn cả là nên buông tất cả, rồi ra đi vĩnh viễn. Đô đốc La Grandière, đối với vị bộ trưởng, là người phát ngôn cho cảm xúc của những người Pháp quân sự và dân sự ở Cochinchine.

Ngay từ đầu, Bộ trưởng Hải quân P. de Chasseloup-Laubat đã bày tỏ sự phản đối của ông đối với tất cả những giải pháp nào về việc từ bỏ xứ Cochinchine. Với sự kiên trì và

1 Nội dung của bản hiệp ước đã được đăng tải trong tờ Le Moniteur Universel ngày 7 tháng 9 theo một thông báo của hãng Havas. Theo Silvestre, thì bản thông báo này chứa đựng “những điều sai lầm to lớn”.

thuyết phục, ông cố gắng tranh thủ Hoàng đế. Ông đã yêu cầu được Hoàng đế ra một phản lệnh về sứ mệnh Aubaret, nhưng những chỉ thị mới phát đi từ giữa tháng Sáu và đến Sài Gòn vào ngày 18 tháng Bảy, chỉ đến tay Aubaret ở Huế vào ngày 21, hôm trước ngày tiếp kiến cuối cùng với Tự Đức, nghĩa là quá chậm mất một tháng. Tuy nhiên, bản “chống dự thảo” của phía Annam bây giờ trở thành hiệp ước do Aubaret mang về cho phép xét lại tất cả vấn đề.

Ngày 4 tháng Mười Một năm 1864, Chasseloup-Laubat trình lên Napoléon III bản báo cáo quan trọng được yêu cầu một năm trước đó (9). Ông nhấn mạnh vào tầm quan trọng hàng đầu của xứ Cochinchine trong việc bành trướng của Pháp ở Á Châu. Sau khi đã thuật lại lịch sử của vấn đề từ năm 1857, sự sâu rộng của những kết quả đạt được, sự cải thiện không ngừng của nền cai trị và tình trạng kinh tế, ông làm một cuộc so sánh giữa dự thảo của Aubaret và bản hiệp ước ký kết ở Huế. Ông nói không phải chỉ xét đến bản hiệp ước mà trước hết là phải xét đến quyền lợi của nước Pháp. Sài Gòn và Mỹ Tho không phải là những điểm thông thương bắt buộc. Chúng không có vị trí làm những kho bãi như Singapore hay Thượng Hải. Người Annam rất có thể thông thương bằng đường khác – mà chắc chắn là họ sẽ đưa đi nơi khác, nếu chúng ta lập ra những thuế má. Nếu muốn giữ được việc buôn bán, thì chúng ta phải từ bỏ cái nguồn lợi thuế má đó đi. Nếu chính phủ và dân chúng Annam tỏ ra ác cảm, thì những thương điểm đó dần dần bị cô lập và chắc chắn sẽ bị phá sản. Đô đốc La Grandière đã có nói tới điều này: bị ép vào trong các giới hạn đó, “chúng ta sẽ thấy sự trống rỗng được tạo ra quanh chúng ta, nền thương mại đi ra ngoài những con đường của chúng ta, một sự phong tỏa ngầm bao quanh chúng ta ở mọi phía”.

Ông Bộ trưởng viết tiếp, dĩ nhiên là Tự Đức sẽ dùng mọi cách để triệt tiêu giá trị của những gì mà ông ta đã phải bỏ cho chúng ta. Ông ta sẽ tạo sự trống rỗng quanh chúng ta, sẽ tìm cách làm cho chúng ta phải ra đi vì bị nghẹt thở. Chúng ta sẽ không thu được một nguồn lợi nào từ các ngoại ô chật hẹp đó, và các thành phố của chúng ta sẽ thấy nền thương mại trượt khỏi tay đi nơi khác. Vì vậy chúng ta cần phải có toàn bộ xứ này dưới sự cai trị của chúng ta, hoặc chúng ta phải có thể chỉ đạo được nền thương mại ở đó.

Về mặt quân sự, một sự chiếm đóng hạn hẹp cũng đòi hỏi những hy sinh không kém một sự chiếm đóng toàn bộ, trong khi đó, những lợi nhuận của chúng ta thì lại càng ngày càng ít đi. Thêm nữa, chúng ta phải bỏ lại các pháo đài Biên Hòa, Bà Rịa, Tây Ninh, Gò Công, phải phá đi – vì không thể bỏ lại được – mạng lưới điện tín, mạng lưới bưu chính, phải bỏ lại những người bạn của chúng ta cho sự trả thù của quan lại¹. Bản hiệp ước mới này buộc chúng ta phải phá hủy tất cả những gì chúng ta đã xây dựng được từ năm năm nay. Mặt khác, chắc chắn rằng bản hiệp ước này rồi cũng như các bản khác sẽ bị vi phạm, và chúng ta lại phải bắt đầu lại cuộc chiến tranh, nhưng lần này thì sẽ không có một người nào trong dân chúng dám ủng hộ chúng ta nữa và chúng ta sẽ phải chiến đấu trong những điều kiện tồi tệ nhất. Từ bỏ sẽ là một trách nhiệm rất nặng nề. Sẽ là một sự xâm phạm rất nghiêm trọng đến uy tín của nước Pháp, và Hải quân sẽ phải cảm nhận sự xâm phạm này một cách tàn nhẫn. Trong tám ngày liền, Hoàng đế im lặng. Tương lai của xứ Cochinchine đang ở trên một cán cân.

1 Đây là một lý lẽ sau này cứ được đưa ra mỗi khi đi chiếm cứ một vùng đất mà không được chính phủ cho phép.

Ở Sài Gòn, tất cả mọi thứ đều bị tê liệt. Nhưng ngày 29 tháng Một năm 1865, chuyển thư đem lại biết bao tin tức mong đợi: Chính phủ Hoàng gia từ chối vĩnh viễn đề nghị của phía Annam về vấn đề chuộc lại ba tỉnh, và vào ngày 10 tháng Mười Một, đã quyết định giữ nguyên hiệp ước 1862. Đối với Tự Đức thì đây là sự chứng minh rằng, mặt ngoại giao cũng đã thất bại.

CHIẾN TRANH DU KÍCH TIẾP TỤC

Có vẻ như cuối cùng rồi cái thuộc địa mới (10) này cũng sắp được hưởng một chút yên tĩnh và đi vào việc khai thác những nguồn lợi của mình. Quả là những tháng cuối cùng này cũng đã đem lại một sự thay đổi gần như cơ bản trạng thái tinh thần và các điều kiện sinh hoạt trong ba tỉnh.

Những viên chức của Huế đã tìm mọi cách làm cho miền Đông Cochinchine không thể nào cai trị được, kích động ở khắp nơi sự bất mãn, liên tục vận động nhân dân chống lại bằng bất cứ giá nào, nhưng rồi cuối cùng họ cũng phải nản lòng. Uy tín của chính quyền nhà vua bị lung lay một cách nghiêm trọng. Từ thuở nào đến giờ nếu các làng mạc vẫn phải tự mình chống lại bọn trộm cướp, thì chính phủ có nhiệm vụ phải gạt bỏ những mối nguy hiểm từ bên ngoài tới. Nhưng từ năm nay, sự bất lực của chính phủ đã quá rõ ràng. Sự cướp bóc càng ngày càng hoành hành đã khiến cho các làng mạc càng ngày càng tìm đến sự bảo vệ của người Pháp. Kỳ hào và dân quê thấy rằng dường như người Pháp có thể bảo đảm được vững chắc sự an toàn về tài sản và con người, nếu họ có thể trông cậy được vào các làng mạc để có thông tin và được giúp đỡ. “Đối với một số đông người Annam, chúng ta không còn là những kẻ áp bức và xâm lăng dã man nữa” (11). Sự cấp phát tiền bạc cho những làng mạc bị tàn phá, việc trả lương đều đặn cho dân quân, sự tăng

cường kỷ luật trong quân đội Pháp và việc xóa bỏ dần những hành động tàn bạo điển hình của những năm đầu, tất cả những cái đó đã tác động làm nhụt đi sự ngờ vực và ý chí chống đối, thậm chí ở một vài nơi còn làm nảy sinh cả tình cảm nữa.

Trong một bản báo cáo, Định nổi giận khi thấy “thiện cảm của dân chúng đã đổi chiều” và người ta càng ngày càng ít giúp đỡ ông. Do ông đòi hỏi cống nộp quá nhiều. Ông đã tạo ra cho mình rất nhiều kẻ thù riêng. Một trong những người lính của ông tên là Tấn, đã dũng cảm chiến đấu ở Kỳ Hòa, bị ông lăng mạ, đã chạy sang làm việc cho Pháp. Những cuộc tố giác cũng bắt đầu ngày càng tăng thêm.

Từ nhiều tháng nay, Định đã bị một vài sỹ quan kiên trì theo dõi sát và tróc nã. Hai lần bị dồn vào một nơi, ông vẫn trốn thoát, nhưng đến tháng Tám năm 1864, một toán biệt kích do Tấn dẫn đi đã thành công hơn. Bị nhiều làng tố giác, ngày 20 tháng Tám, ông Định đã bị bao vây và bị giết. Cái chết của vị thủ lĩnh cương cường không thể khuất phục được này, mà người Pháp đã phải mệnh danh là Abd-el-Kader của xứ Cochinchine, đã gây một ấn tượng hết sức sâu sắc trong cả nước. Những tài liệu tìm thấy ở tổng hành dinh của ông đã cho phép không đầy một tháng tiêu diệt được bộ chỉ huy của cuộc nổi dậy. Vào cuối tháng Mười Hai năm 1864, miền Đông Cochinchine coi như đã thực sự được bình định.

Sau thất bại về ngoại giao, Triều đình Huế lúc đó bị bắt buộc phải khuất phục. Dù đã thấm nhuần những thành kiến của tầng lớp các nhà nho, nhưng chính phủ cũng không nhận thức được một cách chính xác trạng thái tinh thần trong nông thôn. Lẽ ra họ phải rút ra được những bài học từ sự đê nát này và sự kết thúc cuộc nổi dậy. Lẽ ra họ cũng phải tính đến việc là, người Pháp, sau khi đã thiết lập một sở nội vụ ở Sài Gòn vào

tháng Mười Một, bây giờ nắm trong tay việc cai trị trực tiếp ba tỉnh và có thể bẻ gãy mọi cuộc nổi dậy mới nhanh chóng hơn trước nhiều.

Tự Đức dường như ý thức được những lỗi lầm đã mắc phải. Ông tỏ rõ sự bất mãn đối với các vị cố vấn đã làm cho ông bác bỏ các đề nghị của Aubaret. Ông có vẻ có thái độ tốt hơn.

Thực sự ra, năm 1865 đã qua đi một cách yên tĩnh¹. Tuy rằng một vài nhóm “quân nổi loạn” vẫn còn tồn tại ở Đồng Tháp Mười, một vài đám lưu manh, từ An Giang tới vẫn còn thỉnh thoảng tấn công vào các làng mạc ở dọc sông Mêkông, nhưng nói chung tình hình ở mọi nơi là yên tĩnh.

Lần này, những khó khăn lại từ Cao Miên tới... Những cuộc nổi loạn, ít nhiều được Xiêm khuyến khích, đã nổ ra ít lâu sau khi hiệp ước về bảo hộ được ký kết vào tháng Tám năm 1863 giữa nhà vua Ronodom và một đại diện của đô đốc de La Grandière.

Đầu năm 1866, mặc dầu có sự có mặt ở Vĩnh Long của Phan Thanh Giản (ông được tái xác định ngày 20 tháng Một làm kinh lược ba tỉnh miền tây), mặc dù có những ý kiến phát biểu với các vị tổng đốc các tỉnh Annam, “nhưng những hoạt động của “quân phiến loạn” ở Đồng Tháp Mười càng ngày càng táo bạo. Họ đã mấy lần tấn công những đồn lẻ trong tỉnh Mỹ Tho. Đầu tháng Ba, họ tung ra một bố cáo kêu gọi dân chúng cầm vũ khí và hứa có sự hỗ trợ của nước Nhật chống lại nước Pháp. Ở Cochinchine, nước Nhật được coi là một cường quốc quân sự rất đáng sợ, và những người phiến loạn được tin có một phái đoàn Nhật, lần đầu tiên sang Âu châu, đã đi qua Sài Gòn vào ngày 25 tháng Hai năm 1866, trên một chiếc tàu

1 Đầu năm 1865, Tự Đức có gửi một thông điệp tới tổng thống Mỹ Abraham Lincoln

chở khách của Pháp. Có lẽ qua Triều đình Huế, họ cũng có biết những chuyện xích mích khó khăn giữa một số hoàng thân Nhật Bản và các hạm đội Âu châu, nên họ đặt một vài hy vọng vào một sự đánh lạc mục tiêu xa xôi sau này (12)”.

Sự bất ổn lan rộng. “quân phiến loạn” bây giờ tấn công cả những đồn Pháp ở vùng Sài Gòn, thọc sâu vào cả đến cửa ngõ của Chợ Lớn và tìm thấy ở đây, trong đám dân nghèo, những người phụ tá và đồng lõa. Vào tháng Bảy, một trận tấn công thẳng lợi vào Củ Chi, do con trai của ông Định chỉ huy 400 người, đã gây nên một sự tin tưởng đến mức họ tiến thẳng đến tận Sài Gòn. Sự báo động ở đây nghiêm trọng đến mức người ta đã phải phát vũ khí cho cả những người bệnh trong nhà thương. Ở tất cả mọi nơi, chiến tranh du kích đều tăng cường độ. Các làng mạc, gần như bao giờ cũng được cấp cứu quá chậm, bắt đầu quay về với các nhà yêu nước. Kết quả của bốn năm nỗ lực của Pháp cứ tan biến dần dần.

SỨC ÉP CỦA ĐÔ ĐỐC DE LA GRANDIÈRE

Tình trạng nguy hiểm này không thể kéo dài mà không đe dọa toàn bộ vị trí của Pháp. Sài Gòn phải trấn an dân chúng và phải không những đánh lui những cuộc tấn công mà còn làm cho những cuộc tấn công này không thể thực hiện được trong tương lai. Những chiến dịch táo thanh mới lại được thúc đẩy. Bất kể có một khí hậu nóng như thiêu, sinh lầy, địa, muỗi, Đồng Tháp Mười đã bị các nhóm cơ động “càn quét” một cách có hệ thống. Các băng phiến loạn bị phân tán nhưng rất hiếm khi bị tiêu diệt, có những thủ lĩnh bị giết, nhưng cũng có những người khác trốn thoát. Đến tháng Tám, cuộc nổi dậy bị đè bẹp ở Tây Ninh, nhiều hang ổ và kho vũ khí bị triệt phá. Nhưng những người nổi dậy đã tìm thấy nơi ẩn náu ở Cao Miên.

Dường như các tỉnh miền Tây vẫn là trung tâm của mọi sự bạo loạn, nơi mà tất cả những “người phiến loạn” đến nhận chỉ thị và được tiếp tế. Các quan chức ở những tỉnh này làm ngơ trước một loạt liên tục các cuộc tấn công, và để mặc cho phát sinh ở vùng biên giới một tâm trạng ác cảm và căm thù đến mức chính quyền Pháp không thể nào còn chấp nhận được nữa một sự ở gần nguy hiểm như vậy.

Đô đốc de La Grandière đã có cho ông Phan Thanh Giản biết rằng ba tỉnh miền Tây rồi cũng sẽ là của Pháp, vì chính quyền ở Huế, do quá dung túng đối với những người nổi dậy, nên đã làm cho việc thôn tính này là không thể tránh khỏi. Phan Thanh Giản cãi lại là ông rất có thiện chí. Ông cũng đã cách chức cả nhiều vị quan ở tỉnh An Giang.

Ở Sài Gòn, tâm trạng chung là phải bằng mọi cách kết thúc tình trạng này. Tuy nhiên, trước khi sử dụng đến vũ lực, de La Grandière muốn tìm kiếm tất cả mọi khả năng hòa giải với Huế, cố gắng giải quyết vấn đề một cách thân thiện. Giám đốc Sở Nội Vụ Paulin Vial được cử ra Huế để đề nghị với Vua Tự Đức nhường lại ba tỉnh miền Tây lấy một sự đền bù công bằng.

Vial đến Huế vào ngày 16 tháng Mười năm 1866. Ngay tức khắc, ông biết rằng Triều đình Huế đang ở trong một tình trạng khủng hoảng.

“Một tháng trước đó, một phe phái có thế lực và cuồng tín, thù địch với những người ngoại quốc đã muốn hạ bệ Tự Đức, họ coi ông là đã có tội liên hệ quá thân thiện với một cường quốc Âu châu. Phe phái này được sự ủng hộ của các quan và các công chức đã bị cách chức sau những thất bại trong cuộc chiến chống Pháp, và bởi những vị chỉ huy quân sự vừa thắng được các cuộc nổi loạn ở Tonkin¹. Những người mưu

1 Những chiến dịch chống Lê Phụng đã được tiến hành một cách nghiệt ngã. Bị tróc nã, ông ta đã phải trốn đi ẩn náu ngoài biển trên những chiếc thuyền

phản đã muốn thay Tự Đức bằng chính người cháu ruột của ông. Họ đã dự định vào ngày 16 tháng Tám, với sự tiếp tay của hàng trăm thợ thuyền đang xây lăng tẩm của nhà vua, chiếm lấy hoàng cung, đánh đổ Tự Đức và tôn người cháu ông Đinh Đạo, con trai của Hồng Bảo lên làm vua (13)".

Âm mưu phản loạn vừa bị thất bại và một không khí căng thẳng đang bao trùm lên Huế. Triều đình của Tự Đức không muốn thương thuyết trên những cơ sở do Sài Gòn đưa ra và đề nghị hãy chờ đợi. Đến tháng Mười Hai, ông cho biết là Phan Thanh Giản đã được ủy nhiệm tiến hành mọi thương lượng liên quan đến tình hình ở các tỉnh miền Tây. Tuy vậy, đến tháng Hai năm 1867, một phái đoàn mới lại được cử ra Huế để yêu cầu một lần nữa sự nhượng đất ba tỉnh miền Tây. Phái đoàn này đã bị từ chối thẳng thừng. Triều đình Huế còn đưa ra một đề nghị mới chuộc lại ba tỉnh miền Đông, lấy cơ dân chúng ở đó thương tiếc vị vua của họ.

Sài Gòn thấy cần phải hành động ngay không thể chậm trễ được nữa, nhất là khi thấy các quan ở ba tỉnh miền Tây đang có những sự chuẩn bị rõ ràng để tiếp tục lại cuộc chiến tranh có vẻ như sắp nổ ra. Chính phủ bên chính quốc, cứ do dự mãi về đường lối phải theo, lại lo lắng về sự chống đối của dư luận, đến bây giờ mới quyết định. Vị Bộ trưởng Hải quân vừa mới thay Chasseloup-Laubat vào ngày 19 tháng Một năm 1867 là đô đốc Rigault de Genouilly. Tuy rằng chủ trương giữ Cochinchine, nhưng ông vẫn muốn nhượng nhẹ đối với Huế và tránh việc dùng vũ lực. Để thắng được phái đối lập ở Hội Đồng Bộ Trưởng, ông cử người sỹ quan tùy tùng của ông là trung úy

buồm của bọn cướp bể vốn là những đồng minh của ông. Với sự giúp đỡ của chúng, ông đã định đổ bộ ngay vào Huế, nhưng bị một cơn bão đẩy lùi ra khơi, cuối cùng ông đã bị bắt và bị hành hình một cách khùng khiếp (1865).

hải quân Varannes đi Sài Gòn kiểm tra lại tình hình. Báo cáo thuận lợi của ông này đã đưa chính phủ đến chỗ cho phép mở chiến dịch (14).

ÔNG PHAN THANH GIẢN TỰ SÁT

Đô đốc de La Grandière chờ đợi thời điểm mà dân chúng chấp nhận sự chiếm đóng như một cuộc giải phóng. Những sự chuẩn bị của ông cho nền cai trị cũng như cho các chiến dịch, được tiến hành một cách tỷ mỉ đến kỳ lạ, và trong một sự bí mật tuyệt đối.

Chiến dịch được mở màn ngày 19 tháng Sáu, vào giữa mùa mưa. Trong đêm tối, các lực lượng Pháp bao vây Vĩnh Long mà không ai hay biết gì. Đến sáng, Phan Thanh Giản đột ngột nhận được đòi hỏi phải nộp thành phố và ba tỉnh. Các điều kiện là “trong danh dự”. Người Annam được giữ lại các súng thần công và cờ của họ, còn các quan nào chịu phục vụ những người chủ mới sẽ được giữ nguyên phẩm trật và lương bổng. Dân chúng thì sẽ được yên ổn. La Grandière tung ra cho họ một bản thông báo, cũng lại là một văn bản điển hình khác của giai đoạn thuộc địa (15).

Mặc dù không ngừng đấu tranh kiên quyết chống ảnh hưởng của Pháp, nhưng Phan Thanh Giản cũng đã làm tất cả những gì có thể được để thuyết phục đồng bào của ông tránh mọi khiêu khích có thể tạo cho Sài Gòn cái cớ để tiến hành các cuộc chinh phục mới. Từ mấy năm nay, ông đã nhận biết được sự hơn hẳn về vật chất của Pháp và đã cố gắng tìm cách tránh tai họa xảy ra. Ông biết rằng mọi sự chống lại bây giờ là vô ích và chỉ kéo dài thêm những bất hạnh và lầm than của nhân dân. Ngày 20 tháng Sáu, ông chấp nhận những điều kiện của Pháp. Sau đó ông nói với người Annam, mà một số đã hoan hô

người Pháp. Ông nói rằng mặc dầu có sự kiện này, hai nước sẽ vẫn là anh em (trong nguyên bản viết anh em bằng tiếng Việt) và trong tương lai sẽ không có gì bẽ gãy được sự liên hợp này.

Trở về nhà, Phan Thanh Giản viết các chỉ thị cho tổng đốc Châu Đốc và Hà Tiên, thông tin cho các vị này biết về sự đầu hàng của Vĩnh Long, về những lời hứa của Pháp, nhưng không nói đến chuyện là ai muốn phục vụ nước Pháp sẽ giữ được những chức vụ của mình. Ông kết thúc bằng việc yêu cầu họ hãy khuyên dân chúng giữ bình tĩnh “vì lệnh nổi dậy vẫn chưa được ban ra”.

Đại tá Reboul, chỉ huy cao cấp của quân đội và được ủy nhiệm chỉ huy ba tỉnh, đã hành động rất nhanh chóng. Với hạm đội nhỏ những chiếc pháo thuyền, ông chiếm Châu Đốc, trung tâm của sự kháng chiến ở miền Tây vào ngày 21, và ngày 24 thì chiếm Hà Tiên.

Trong vòng một tuần lễ, cả ba tỉnh đều bị chiếm đóng, không gặp một sự chống đối nào ngoài sự phản kháng của những nhóm nhà nho cao cấp và một vài vị quan trẻ của miền Bắc. Sự cai trị, được chuẩn bị từ lâu, tức khắc được thiết lập ngay. Các báo cáo của Pháp ghi lại rằng ở khắp mọi nơi chỉ thấy có sự bỏ bê công việc và mất trật tự. Quan lại chỉ bận rộn lo lắng chiến đấu, đã “không chú ý gì đến thương mại và nông nghiệp”, và dân chúng quá mệt mỏi vì bị cướp bóc hoành hành, bị chính quyền vét tiền, bắt lính, đã đi đến chỗ mong mỏi khát khao sự kết thúc của một chế độ từ năm năm nay đã tỏ ra không hoàn thành được nhiệm vụ của mình nữa. Ngày 25 tháng Sáu, đô đốc de La Grandière tuyên bố sự sáp nhập ba tỉnh miền Tây vào xứ Cochinchine thuộc Pháp.

Thái độ của Phan Thanh Giản đã bị các đại thần chỉ trích gay gắt. Trước những cuộc tấn công vào danh dự của ông như

vậy, ngày mùng 3 tháng Bảy, vị kinh lược họp toàn thể gia đình lại. Sau khi đã long trọng khuyên bảo các con ông không được ra làm việc cho Pháp, hãy rút về sống yên ổn trong làng quê, nhưng hãy nuôi dạy các con của họ như người Pháp đã làm, ông tự đầu độc mình bằng thuốc phiện. Một bác sỹ Pháp, được cấp tốc gọi đến, nhưng chỉ có thể kéo dài được cơn hấp hối của ông. Ngày 5 tháng Bảy, Phan Thanh Giản tắt nghỉ ở tuổi 77, sau cả một đời hoàn toàn dành để phụng sự nhà vua, với một nhân cách đáng lấy làm gương sáng. Đám tang của ông được cử hành với những nghi lễ danh dự của quân sự.

Trong các thư từ của ông, Phan Thanh Giản rất khen ngợi đô đốc Bonard. Ông đã thực sự kết thân với đô đốc, là người cũng có mặt ở Paris khi phái đoàn Annam tới đó. Phái đoàn đã trông cậy vào đô đốc để có được một giải pháp thuận lợi. Chính phủ Annam vẫn tin rằng việc giữ lại thuộc địa là ý muốn của một đảng phái chính trị mà người đại diện ở Cochinchine là đô đốc de La Grandière (Vial).

“Ông đã có những mối liên hệ thường xuyên và hoàn toàn thân mật với ông de La Grandière và ông Vial. Đã nhiều lần, ông nói với các ông này là ông tin chắc rằng cách cai trị của họ đã làm cho vua Annam mất đi những trái tim của người dân xứ Cochinchine. Ông đã cố gắng chống lại sự nghiệp của họ bằng mọi cách có thể, nhưng ông không thể nào giấu họ sự nản lòng của ông. Tuy rằng vì bổn phận, ông phải làm theo mọi chỉ thị của chính phủ của ông, nhưng ông cảm thấy rằng cuối cùng rồi xứ Annam cũng phải chịu sự đô hộ của Pháp và một ngày nào đó, những đứa cháu của ông có thể làm việc với nước Pháp trong danh dự.

Ông đã hy sinh mình cho những truyền thống của đất nước với sự tin tưởng sâu sắc là tên tuổi của ông sẽ được tôn

kính như của một người đã góp phần cứu vãn những lợi ích và những sự tin tưởng của nòi giống của ông”.

Cha Legrand de la Liraye, nhà phiên dịch chính thức, đưa tin về cái chết của ông Giản ra Huế. Tin này đã gây ra những sự lo ngại sâu sắc, và một sự bất bình gay gắt. Các vị quan ở miền Nam trở về Huế đều bị cách chức, và tên tuổi của Phan Thanh Giản bị chính thức phỉ báng. Do đó, bốn phận hiếu để đã buộc những người con của ông phải phục hồi lại danh dự cho cha, và làm tắt cả mọi chuyện để sửa chữa lại tai họa đã gây ra.

Như vậy chưa phải là đã có hòa bình. Ngay từ tháng Tám năm 1867, do những sự tố giác, người ta biết rằng những người con trai của ông Giản, rất được dân chúng trong xứ tin yêu, đang sắp sửa động viên nhân dân nổi dậy. Quả là ngay từ đầu tháng Chín, các cuộc bạo động đã nổ ra. Những người nổi loạn họp thành từng toán từ 50 đến 300 người, hành động riêng rẽ nhưng rất sắc bén “chứng tỏ những dân quân được đào tạo trong các tỉnh cũ là rất vững vàng (16)”. Nhưng sự thiếu phối hợp giữa các vị thủ lĩnh làm cho sự đàn áp được dễ dàng. Trung tâm của cuộc kháng chiến được chuyển xuống phía nam, vào vùng Bến Tre. Các toán quân bị những đội quân cơ động tróc nã qua rừng, qua ruộng, qua các đầm lầy, cuối cùng bị đẩy lui dần dần vào những vùng hẻo lánh đầy cỏ lác và nước đọng ở chân dãy núi Thất Sơn. Nhiều người phiến loạn bị bắt, một số bị đày ra Côn Đảo, một số khác được thả ra để mang bản tuyên bố của Phan Thanh Giản đến cho những đồng bào của họ. Nhưng những người con trai của ông Giản tuyên bố là họ sẽ tiếp tục chiến đấu cho đến khi nào quân Pháp bị đuổi ra khỏi đất nước. Đến tháng Mười Hai năm 1867, cuộc nổi dậy được coi như đã kết thúc. Ngay từ ngày 13 tháng Tám, Napoléon III đã cho đô đốc de La Grandière được toàn quyền thương thuyết một bản hiệp định mới.

VUA TỰ ĐỨC KHÔNG CAM CHỊU

Vua Tự Đức rất bức xúc. Trong vương quốc, tai họa xảy ra dồn dập: chỗ này hạn hán, chỗ kia bão lụt, rồi chiến tranh và thất trận. Mới 47 tuổi, mà tóc đã bạc hết, trông ông như một ông già, bị bao vây tấn công bởi biết bao điều lo nghĩ, biết bao điều hối tiếc, ân hận đã không xứng đáng với tổ tiên. Ông công nhận là đã “giao phó công việc cho những kẻ bất lực”. Kêu gọi nhân dân đoàn kết lại, ông xin trời đất phù hộ cho ông, và mong đợi những người tài giỏi có thể hiển kế cho ông (ngày 9 tháng Mười năm 1867).

Trong một đạo “dụ” ngày 22 tháng Mười năm 1867, ông lại tự buộc tội mình: “Việc mất sáu tỉnh là do Trẫm không biết tiên liệu trước. Trẫm tự trách mình một cách cay đắng là đã lựa chọn những người lẽ ra không nên dùng”. Ông khiển trách không phân biệt cả Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Hiệp (là người chỉ huy Kỳ Hòa sau khi Sài Gòn thất thủ) và nhất là Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp, Phạm Phú Thứ và các tổng đốc ở miền Nam đã quá nhu nhược. Ông lãng nhục tất cả những người nào đã nhượng bộ (17). Ngay từ cuối năm 1867, Tự Đức lại kêu gọi dân chúng chuẩn bị cho một cuộc tổng khởi nghĩa để đánh đuổi quân Pháp, và hy vọng sẽ có sự giúp đỡ của nước ngoài. Tuy nhiên, nếu người Pháp có bắt được những lệnh ban ra cho các quan chức theo hướng đó, thì họ cũng lại được biết viên tổng đốc ở Bình Thuận cho rằng nếu ủng hộ những người hoạt động bí mật trong các khu vực chiếm đóng của Pháp thì sẽ là một điều đại dột và nguy hiểm. Theo ông ta, những sự manh động này sẽ lại chỉ có hại cho nhân dân Annam, và trong những điều kiện như vậy, thì tốt hơn hết là không nên hành động gì cả. Thực sự ra vào năm 1868 một phong trào nổi dậy ở vùng Thượng Sông Bé đã nhanh chóng bị không chế. Đô đốc Ohier,

có chứng cứ là phong trào này đã được Huế “làm tham vấn”, nên đã kháng nghị, và Vua Tự Đức, công nhận sự kháng nghị này là chính đáng, tuyên bố đã cho hành hình những người tổ chức cuộc khởi nghĩa.

Ý thức được sự yếu kém của mình, Tự Đức lại tìm cách sửa chữa các sai lầm bằng con đường ngoại giao. Vào tháng Một năm 1868, nhà vua cử vào Sài Gòn một phái đoàn do quan Phó ngự sử kiêm Thượng thư Bộ Công Trần Tiền Thành dẫn đầu để thương thuyết về những cơ sở cho một hiệp ước mới. Phái đoàn này không được toàn quyền hành động, và chỉ được thăm dò thôi. Khi có điều kiện, một phái đoàn khác sẽ đi sang Pháp thương thuyết. Lần này ở Sài Gòn, người Pháp đưa cả những quan chức cao cấp Annam đã phục tùng vào bên phía họ để tham gia thảo luận. Người phiên dịch là Huỳnh Công Tấn, phó của Trương Định, người đã bị hấn giết chết vào năm 1864.

Đây cay đắng, các phái viên Annam, nêu lên chủ yếu vấn đề ba tỉnh, nhưng mở rộng ra thành sáu tỉnh. Ông Thành nhấn mạnh:

“Đây là một lời cầu xin mà chính phủ Huế chuyển đến ngài đô đốc – thống đốc (La Grandière). Chúng tôi biết rằng Pháp là một nước mạnh và hùng cường. Chúng tôi hiểu rằng tất cả sự chống lại của chúng tôi là điên rồ. Chúng tôi chỉ xin đô đốc hãy chấp thuận cho chúng tôi một sự đền bù về những tai hại mà người ta vừa gây ra cho chúng tôi, để chúng tôi khỏi trở thành một trò cười cho tất cả các quốc gia, và để người ta khỏi dị nghị là sau hiệp ước 1862, người ta đã lấy thêm của chúng tôi ba tỉnh, mà chẳng chấp thuận cho chúng tôi một sự đền bù nào”. (19)

Nhấn mạnh rằng nhà vua là cha của thần dân, phái đoàn xin nước Pháp, trong sáu tỉnh hãy chỉ chiếm đóng một vài điểm bằng quân sự, và trả lại sự cai trị cho các quan Annam. Người

Pháp sẽ quy định các mức thuế, và các quan Annam sẽ thu những thuế này. Người Pháp chỉ phải chi thị cho một số nhỏ các quan. Ngoài ra phái đoàn còn đề nghị xóa bỏ hoàn toàn số tiền bồi thường chiến tranh còn nợ lại, lấy lý là năm 1863, Bộ trưởng ngoại giao Drouin de Lhuys đã bảo đảm rằng nước Pháp sẽ trả giá một cái gì đó để trao đổi lấy các tỉnh miền Tây.

Đô đốc de La Grandière bác bỏ toàn bộ tất cả các yêu cầu của phía Annam. Ông nói, nước Pháp không tìm kiếm ở Cochinchine những lời lãi bằng tiền bạc (Nước Pháp phải chi ra gấp 5 lần số thu lại được) “Nước Pháp muốn đưa chính sự văn minh và các thể chế vào cho dân chúng trong sáu tỉnh để làm tăng thêm sự sung túc của họ”. Không thể để cho các quan trở lại, và trong xứ này lại có hai chính quyền khác nhau cùng đồng thời cai trị. Và lại, trong hệ thống của Pháp cũng đã có các quan cai trị Annam. La Grandière đồng ý giảm 50% món nợ của Annam, nhưng bác bỏ mọi sự trao đổi.

Ngày 26 tháng Một năm 1868, ông xác định là ông không có gì để trách cứ các quan trong ba tỉnh miền Tây là có sự tham gia trực tiếp vào cuộc nổi loạn nhưng chỉ trách cứ là đã dung túng, hay ít nhất cũng không bao giờ chịu trấn áp cho đủ mạnh những mưu toan của những người nổi loạn. Vì thế ông phải hành động để loại bỏ nguyên nhân ban đầu của chiến tranh và sự hỗn loạn. Trần Tiễn Thành trả lời ông rằng ở Huế người ta biết là không thể nào giữ được ba tỉnh miền Tây, vì những tỉnh này cần thiết cho nước Pháp trong việc canh chừng xứ Cao Miên. Bây giờ là chuyện đã rồi, nhưng chính phủ Annam muốn phải có một sự đền bù.

Ông Thành yêu cầu ít nhất là sự trả lại các tỉnh Gia Định và Biên Hòa (vì ở đó có các lăng tẩm của nhà vua). Như thế sông Đồng Nai sẽ là một biên giới tự nhiên.

La Grandière lại từ chối: Biên giới tự nhiên và chiến lược của tỉnh Bình Thuận đủ bảo đảm hòa bình. Ông muốn trấn an Huế. Nước Pháp sẽ chỉ giữ những nơi chiếm đóng hiện nay thôi. (20)

Thế là người Annam từ chối việc mở cửa các hải cảng Balat, Tourane và Quảng Nam, lấy lý do là những người ngoại quốc đến đó sẽ gây rối loạn. Họ cũng từ chối đề nghị của Pháp về việc bảo vệ vương triều và sự giúp đỡ của hải quân Pháp trong việc chống lại bọn cướp biển người Trung Hoa. Nhưng Triều đình Huế dù sao cũng vẫn mong muốn được trông cậy vào sự giúp đỡ của nước Pháp ở trong nội địa cũng như ở bên ngoài nước. Cuộc thảo luận như thế là bế tắc.

Thực ra, ông Thành đã biết từ trước là hai đề nghị của ông sẽ không được chấp nhận. Ông phải tuân theo các lệnh của bề trên, nhưng chính bản thân hoàng đế cũng không có ảo tưởng về việc này. Nhà vua chỉ mong có được một sự đền bù nào đó, dù nhỏ thôi bằng bất cứ cái gì đó cũng được, để khỏi bị bẽ mặt.

Ở Huế, người ta cảm thấy cay đắng. Tuy vậy, ngày 31 tháng Ba năm 1868, Đức ông Gauthier, Giám mục Huế thông báo cho Hội Truyền Giáo Nước Ngoài, là Vua Tự Đức rất chú ý đến việc thiết lập ở Huế một trường Khoa Học (một đề nghị của Pháp) và trong năm nay các máy móc sẽ được chở đến Sài Gòn. Mặt khác nhà nuôi trẻ mồ côi do Đức ông Sohier lập ra năm 1867 ở kinh thành có kết quả tốt, và ngay cả con của các hoàng thân cũng đến đó để xin chữa bệnh và học tập. Những quan hệ Pháp – Annam như vậy có vẻ là rất đứng đắn (21). Tuy nhiên ở Tonkin, việc sáp nhập miền Tây của Cochinchine đã gây ra một sự phản đối dữ dội của các quan chức và các nhà nho, thấy cần thiết phải chuẩn bị để chống lại những hoạt động

của Pháp có thể xảy ra ở Tonkin. Những người Thiên chúa giáo bị nghi ngờ là có thông đồng với người Pháp lại bị đe dọa, và ngay ở Cochinchine, cuộc tấn công đồn Rạch Giá ngày 16 tháng Sáu năm 1868 với sự thảm sát những người Thiên chúa giáo, chứng tỏ là sự bình định chưa phải đã hoàn toàn.

Sau năm năm giữ chức vụ và hoạt động đã ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống ở Cochinchine, đô đốc de La Grandière xin trở về Pháp. Tháng Tư năm 1869, Paris bổ nhiệm đô đốc Ohier sang thay thế ông. Napoléon III trao cho Ohier toàn quyền để thương thuyết một hiệp ước mới với Huế. Thực ra, từ tháng Ba năm 1868, Triều đình Huế vẫn chờ đợi phúc đáp của Paris về đề nghị đền bù đã đưa ra cho La Grandière.

Mãi đến tận tháng Mười Hai năm 1869, Tự Đức mới nhận được phúc đáp của Napoléon III về những đề nghị của ông, và ngày 30 tháng Mười Hai ông đã hồi đáp, nêu lên “hai vương quốc anh em chúng ta”. Sau khi đã nhắc lại lịch sử của những quan hệ Pháp – Annam và tiếc rằng đô đốc de La Grandière đã loại mọi sự trao đổi, ông đã đề nghị xin trả lại các tỉnh và xin nộp thêm một triệu đô la nữa. Ông vạch ra rằng đất Cochinchine không có nghĩa lý gì đối với nước Pháp, trong khi đó nó là lẽ sống còn của nước Annam (23). Nhưng vào cuối tháng Mười Hai năm 1869, Ohier rời khỏi Sài Gòn, và được bá tước Cornulier – Lucinière thay thế làm thống đốc tạm quyền, chỉ huy các lực lượng hải quân ở Trung Hoa và Nhật Bản.

Tự Đức lại đề nghị với viên thống đốc mới sự trao đổi: Ông chấp nhận nhường cho nước Pháp ba tỉnh miền Tây, để lấy lại ba tỉnh miền Đông mà ông rất thiết tha mong muốn, hay ít nhất cũng trả lại cho ông tỉnh Biên Hòa.

Lời phúc đáp của Napoléon III vào ngày 6 tháng Tư năm 1870 vẫn là không chấp nhận. Hoàng đế của người Pháp

tuy gọi Tự Đức là “Bạn tốt và rất thân thiết”, nhưng từ chối không trả lại tỉnh Biên Hòa, và cũng từ chối không xóa hơn một nửa số nợ mà nước Annam còn phải trả (24). Hoàn cảnh của những người Thiên chúa giáo lại trở nên đáng lo ngại trong một số vùng, và ngày 14 tháng Tư năm 1870, đô đốc Cornulier – Lucinière viết công văn cho Bộ trưởng Ngoại giao ở Huế về việc những người Thiên chúa giáo bị quấy rối:

“Tôi biết rằng sự rối loạn đó chỉ là do một số phần tử ngỗ nghịch gây ra, nhưng chính phủ của nhà vua phải bắt chúng không được tác hại. Nếu ngài để mắt xem lại lịch sử của các ngài, thì ngài sẽ thấy ngay rằng việc các cố vấn thúc đẩy nhà vua truy bức tôn giáo đã nguy hại biết là chừng nào” (25).

Ngày 4 tháng Năm, đô đốc cũng nhận được ủy quyền toàn quyền để thương thuyết với Huế. Cũng vào ngày này, Napoléon III lại viết thư cho Tự Đức:

“Bạn tốt và rất thân thiết,

“Chúng tôi đã nhận được bức thư của ngài viết cho chúng tôi ngày 30 tháng Mười Hai, và chúng tôi xin cảm ơn ngài về những lời chúc mừng của ngài cho sự thịnh vượng của chúng tôi, và cho sự tiếp tục tình bạn tốt đẹp đã có giữa chúng ta. Cũng như Bộ hạ, chúng tôi tin rằng phương cách tốt nhất để giữ gìn được tình bạn này là giải thích với một sự chân thành hoàn toàn về những vấn đề mà cả hai vương quốc chúng ta đều quan tâm. Năm ngoái, chúng tôi đã ủy nhiệm cho ông đô đốc Ohier thông báo cho chính phủ của Bộ hạ những sự dàn xếp mà chúng tôi nghĩ là công bằng để đền bù sự chiếm lĩnh ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên, mà vị thống đốc tiền nhiệm, đô đốc de La Grandière, bắt buộc phải chiếm đóng để chấm dứt các hoạt động nguy hiểm cho sự an toàn của thuộc địa của chúng tôi. Đô đốc Cornulier – Lucinière được ủy nhiệm để -

cùng với các quan Thượng thư của Bộ hạ những cuộc thương thuyết đã được bắt đầu với ông Ohier. Chúng tôi không nghĩ rằng có gì phải thay đổi trong bản dự thảo của hiệp ước. Nó đã được soạn thảo một cách có suy nghĩ kỹ và chúng tôi thấy nó hợp với lẽ công bằng. Nó giảm đi cho chính phủ của Bộ hạ phân nửa những gì còn phải trả để bồi thường chiến tranh như quy định năm 1862, chúng tôi không thể đi quá thế được nữa. Còn việc từ bỏ tỉnh Biên Hòa, thì Bộ hạ sẽ hiểu ra một cách dễ dàng là chúng tôi không thể nào chấp nhận được vì lại phải xây dựng ở phía đó một đường phân biên giới mới, hình thành ra một nguồn rối loạn mới. Chúng tôi rất tiếc là về các điểm này, chúng tôi không thể đáp ứng được những mong muốn của Bộ hạ, nhưng Bộ hạ cũng sẽ nhận ra rằng trong các điều khoản khác của hiệp ước, chúng tôi đã cố gắng thể hiện sự thiện chí và sự ân cần của chúng tôi đối với những quyền lợi của Bộ hạ.

“Chúng tôi xin Bộ hạ hãy tin chắc vào sự chân thành của những tình cảm trong tâm hồn chúng tôi đối với Bộ hạ. Đến đây, tôi cầu xin Đức Thượng Đế ban cho Bộ hạ mọi sự tốt lành.

“Viết ở Cung Điện Tuileries của chúng tôi, ngày 4 tháng Năm năm 1870.

“Bạn của ngài, Napoléon (26).”

XỨ ALSACE HAY LÀ XỨ COCHINCHINE?

Đầu tháng Tám, trước khi biết rằng chiến tranh đã nổ ra giữa nước Pháp và nước Phổ, Tự Đức đã trả lời là nhà vua không chấp nhận thương thuyết trên những cơ sở trình bày trong bức thư ngày 4 tháng Năm, các cuộc hội đàm không được tiếp tục hơn nữa.

Vào ngày 5 tháng Tám, ở Sài Gòn người ta nhận được tin về việc tuyên chiến. Đô đốc Cornulier – Lucinière lập tức

cho giám sát các nhà của người Đức ở Sài Gòn. Ngày 25 tháng Chín ở Sài Gòn, người ta biết tin chế độ quân chủ đã bị hủy bỏ, nhưng đô đốc – thống đốc, đợi sự xác định chính thức thông tin này để tuyên bố trong thuộc địa vào ngày 20 tháng Mười, chế độ Cộng hòa ở nước Pháp.

Có những tin đồn xuất phát từ Bangkok, nêu lên vấn đề có thể xứ Cochinchine sẽ phải nhượng cho nước Đức. Thực ra, vào cuối tháng Mười, cựu hoàng hậu Eugénie đã bí mật tiếp xúc với thủ tướng Bismarck và vua nước Phổ để thăm dò xem nếu đổi xứ Cochinchine thì họ có chấp thuận việc không sáp nhập xứ Alsace không. Bismarck đã nói rằng, “Cochinchine là một miếng to quá đối với chúng tôi”, nhưng cả thủ tướng và nhà vua đều chỉ trả lời là không thể từ bỏ xứ Alsace được. (27)

Cuộc nổi loạn lớn ở Tonkin, từ năm 1868 vẫn khuấy động mấy tỉnh phía Bắc (Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang) làm cho Vua Tự Đức không lợi dụng được hoàn cảnh khó khăn của nước Pháp.

Tháng Mười Một năm 1870, nhà vua đề nghị nước Pháp hãy “tạm thời” trao trả lại sáu tỉnh để được rảnh tay chiến đấu tốt hơn với nước Phổ (28). Nhưng có một số nhà nho lại cố gắng thuyết phục ông là hãy lợi dụng sự yên tĩnh trong các quan hệ với Pháp để tiến hành những cuộc cải cách sâu rộng (29).

Đô đốc Cornulier – Lucinière xin trở về Pháp, chính phủ Bảo Vệ Quốc Gia của Gambeta (mà Bộ trưởng Hải quân là đô đốc Fourichon!) bổ nhiệm ngày 8 tháng Một năm 1871, đô đốc Dupré, sang làm thống đốc Cochinchine¹. Ngày 1 tháng

1 Sinh năm 1831, đô đốc Jules Dupré đã phục vụ ở Trung Hoa (cho đến năm 1844) rồi ở Sébastopol, ở Madagas và đã là thống đốc ở Réunion từ 1864 đến 1869. Ông chỉ huy các lực lượng hải quân ở Trung Hoa và Nhật Bản và năm 1870 đã thắng lợi trong việc phong tỏa các chiến hạm của nước Phổ ở Viễn Đông.

Tu, Cornulier – Lucinière bàn giao lại quyền chỉ huy và các cơ quan cho Dupré.

Tình bạn Pháp – Annam, được mong ước ở Paris và ở Huế, bởi hai vị quốc vương, cuối cùng có được nước Cộng Hòa non trẻ Pháp gắn bó chặt chẽ không?

5

FRANCIS GARNIER CHIẾM HÀ NỘI

Mặc dù người Pháp và người Anh đã có nhiều thành công ở Cochinchine và Miến Điện, nhưng nước Trung Hoa vẫn là cái đích lớn của họ. Người Anh, người Pháp, người Mỹ coi Thiên triều là thị trường tiêu thụ mơ ước cho nền công nghiệp còn trẻ và năng động của họ, một thị trường mênh mông mà họ phải chinh phục. Ngay từ trước năm 1860, Thượng Hải đã trở thành một kho chứa hàng rất quan trọng ở cửa ra hay cửa vào của sông Dương Tử, con đường xâm nhập không gì so sánh được. Ngay lúc đó một người Pháp táo bạo đã có mặt ở đây: Jean Dupuis, 32 tuổi, sau khi đã thu thập được nhiều kinh nghiệm về thương mại ở Ai Cập, đến lập nghiệp ở Thượng Hải, mở một hãng xuất nhập khẩu.

J. Dupuis có một ý tưởng làm cho ông ta bức xúc: Ông muốn đi vào trái tim của người Trung Hoa. Ông nghĩ rằng miền trung và miền tây nước Trung Hoa mà người ta vẫn tán dương với ông là rất giàu có, chắc là có thể nối được với các cơ sở mới chiếm được của Pháp ở Cochinchine bằng một con đường ngắn hơn là sông Dương Tử và Biển Đông. Ít lâu sau ông tìm được một cơ hội: vào tháng Bảy năm 1861, ông xin được tháp tùng hạm đội Anh của đô đốc Hope sắp ngược sông Dương Tử để lên buộc chính phủ Trung Hoa phải thực hiện các điều cam kết. Như vậy ông đến được Hán Khẩu và trụ lại ở đó. Chỉ trong

ít năm, ông đã tạo dựng được ở đó một vị trí thương mại vững chắc. Ông học tiếng Trung Hoa, và nói thông thạo được nhiều thổ ngữ, và ông cũng chiếm được lòng tin của chính quyền. Ngay từ 1866, Dupuis đã trở thành chẳng những một nhà cung cấp lớn về súng đạn cho các quan ở miền trung nước Trung Hoa, mà còn là một người được các quan ủy nhiệm giao thiệp với các nhà cung cấp Âu châu. Ông được hưởng những quyền miễn thuế hải quan.

Tuy vậy, ông không thể đi xa hơn về miền Tây vì tình hình ở Vân Nam lúc đó. Từ mười năm nay chiến tranh đã gây tang tóc cho tỉnh này do một cuộc xung đột nổ ra vào năm 1855 giữa những người Hồi Giáo và những người dân khác ở đây vì việc tranh chấp các mỏ vàng. Cuộc nổi dậy của người Hồi Giáo đã lan ra khắp xứ. Nhưng người của Hoàng triều đã thắng và “quy hàng” được một trong những thủ lĩnh của quân nổi dậy, Mã Hiền, và ông này được phong làm thống soái, đặc trách việc đàn áp cuộc nổi dậy nên cần nhiều vũ khí. Dupuis tiếp xúc với ông ta. Vấn đề là làm sao chở được vũ khí vào Vân Nam.

GARIER VÀ DUPUIS THĂM DÒ SÔNG HỒNG

Vấn đề khả năng giao thông trên sông Mê Kông từ mấy năm nay đã làm cho một số sỹ quan trong các lực lượng quân đội Pháp ở Cochinchine như Luro và Francis Garnier phải say mê.

Trong một cuốn sách nhỏ, nhan đề “Xứ Cochinchine thuộc Pháp năm 1864”, một trung úy hải quân trẻ tuổi, Francis Garnier, dưới cái bí danh lộ liễu G. Francis, đã biện hộ cho một cuộc thăm dò xuất phát từ nội địa Đông Dương. Từ tháng Sáu năm 1863, ông ta bảo vệ ý kiến sông Mê Kông phải bắt nguồn từ miền trung nước Trung Hoa và nếu có khả năng tàu bè qua lại được thì sẽ là một con đường thâm nhập không kém gì sông

Dương Tử. Điều đó sẽ tăng giá trị của Sài Gòn lên bội phần, làm cho Sài Gòn trở thành một kho hàng ở mức độ ngang với Thượng Hải.

Phải chờ hơn hai năm sau kế hoạch thăm dò mới được hình thành và vào năm 1866, đô đốc de la Grandière đã thuyết phục được mọi người nên ngày 5 tháng Sáu năm 1866, một đội viễn chinh do đại úy thủy quân Doudart de Lagrée chỉ huy, có trung úy thủy quân Francis Garnier phụ tá, rời Sài Gòn ra đi. Đội quân phải đi ngược dòng sông Mê Kông, có nhiệm vụ bổ sung bản đồ, thăm dò độ nông sâu, nhận định các thác ghềnh và đồng thời nghiên cứu các nguồn tài nguyên và dân chúng ở các vùng trên bờ sông. Những nhà thám hiểm không phải mất nhiều thời gian để nhận ra rằng sông Mê Kông không phải là con đường xâm nhập lớn như họ tưởng. Ngay bắt đầu từ Kratié, họ đã phải bỏ những chiếc pháo thuyền của họ để xuống những chiếc thuyền độc mộc. Nhưng cả những thác Khône, những ghềnh Kemmarat, lam sơn chướng khí và những tình huống khó khăn trong đối xử với người Lào, người Xiêm cũng không làm cho họ nản lòng. Sau mười lăm tháng kiên trì cố gắng, ngày 16 tháng Mười năm 1867, đội quân nhỏ này đã tới được Szemao, ở biên giới Trung Hoa... Ít lâu sau, họ lại đứng trước một con sông mà độ dốc và hướng chảy làm cho họ nghĩ rằng có thể nó sẽ đổ xuống Biển Đông. Garnier được Doudart de Lagrée cử đi thăm thú, thấy đi xuống phía hạ lưu một chút, từ Mạn Hảo trở đi thì con sông này có thể cho phép thuyền bè đi lại được cho đến tận cửa sông. Như thế con đường thâm nhập mơ ước không phải là sông Mê Kông, mà chính là con sông này, sông Cái hay còn gọi là sông Hồng. Ngày 12 tháng Ba năm 1868, Doudart de Lagrée chết vì sốt do nhiễm lạnh gây ra. Trở thành trưởng đoàn, Garnier đi tới Vân Nam phủ rồi Suifou và từ đây lên tàu ở sông Dương Tử. Ngày 12 tháng Sáu năm 1868,

ông đến Thượng Hải sau khi đã trải qua 10.000 cây số từ Kratié đi, trong hai năm. Ngày 2 tháng Sáu, Garnier gặp Dupuis ở Hán Khẩu và thông báo cho ông này biết những kết quả chính thức của cuộc thăm dò. Sông Mê Kông, thuyền bè không thể đi lại được. Chính sông Hồng mới cần phải thăm dò, bởi vì theo các lời tuyên bố đã thu thập được, thì nó là cái cửa ra biển của xứ Vân Nam.

CỜ ĐEN VÀ CỜ VÀNG

Không chậm trễ, Dupuis đi ngay Vân Nam và đến nơi vào ngày 11 tháng Ba năm 1869. Ông ta đề nghị với nguyên soái Mã sẽ giúp ông này trấn áp sự nổi dậy của đám người Hồi Giáo. Ông ta hứa sẽ cung cấp vũ khí, đạn dược và người huấn luyện. Mã hồ hởi nhận lời ngay. Nhưng Dupuis vạch ra rằng việc chuyên chở bằng sông Dương Tử sẽ chậm và mất nhiều thời gian. Người ta có nói với ông ta về con sông Hồng. Ông muốn đi thăm dò dòng chảy của con sông này. Mã khuyên ông không nên: Xứ này đầy rẫy trộm cướp, và hoàn toàn bất an. Trong một hay hai năm nữa, khi đã dẹp xong cuộc nổi loạn, thì có thể thực hiện cuộc phiêu lưu đó, và Mã hứa là sẽ hết lòng ủng hộ. Dupuis phải nghe theo. Năm 1870, ông ta trở lại. Hoàn cảnh bây giờ có khá hơn trước. Dù rằng Mã lại tìm cách can ngăn, nhưng Dupuis vẫn đi về phía Đông Nam, và sau một vài chuyện rắc rối với những bộ lạc địa phương, vào tháng Ba năm 1871, thì đến được Lào Cai là căn cứ của những quân cướp Trung Hoa mệnh danh là “Cờ Đen” (1). Ông phải từ bỏ ý định đi xa hơn nữa, vì người ta nói với ông rằng, nếu đi xa nữa, ông sẽ bị các quan Annam bắt. Ông đành trở về Vân Nam và được đón tiếp nồng hậu. Nguyên soái Mã bây giờ quyết định là sẽ ủng hộ sự cố gắng “giải tỏa” xứ Vân Nam, là điều sẽ cho phép ông ta có thể nhập khẩu và xuất khẩu với giá cả rất tốt (nhất

là để bán ra ngoài những sản phẩm của các mỏ trong xứ với giá đắt).

Dupuis đã chứng minh được cho chính quyền Vân Nam là lợi ích của họ cũng hoàn toàn phù hợp với những lợi ích của ông ta. Ông đã nhận được ở đây những sự ủy quyền chính thức không những để mua ở Âu châu những vũ khí và đạn dược cần thiết cho sự đè bẹp kết thúc cuộc nổi loạn, mà còn mua cả những trang thiết bị, và mộ những nhân sự cần thiết (kỹ sư, đốc công...) cho các công việc khai mỏ. Người ta hứa với ông một phần chia lớn trong lợi nhuận của việc khai thác mỏ. Nhưng vì lần này, việc chuyên chở phải đi qua xứ Tonkin, nên Dupuis được phép tổ chức một đoàn viễn chinh, dĩ nhiên là mang cờ Trung Quốc, và để đề phòng những chuyện khó khăn rất có thể xảy ra, ông được trao cho những văn thư ủy nhiệm ông đối với vua Annam - chư hầu của Trung Quốc. Để bảo đảm mọi chi phí, ông nhận được một số tiền mặt và 10.000 tạ kẽm (khoảng 600 tấn). Ông còn được giao trách nhiệm bán hộ cho những nhà cầm quyền ở Vân Nam 12.000 tạ đồng (khoảng 720 tấn). Người ta cho ông toàn quyền hành động. Thần tài dường như đang mỉm cười với Dupuis.

Khởi hành ngày 9 tháng Mười năm 1871 từ Vân Nam Phủ, Dupuis về đến Pháp đầu năm 1872. Ông muốn lưu ý chính phủ Pháp vào công việc của ông. Ông là người đầu tiên nhận được những ưu đãi của các nhà cầm quyền Trung Hoa, ông muốn những ưu đãi này sẽ có lợi cho nước Pháp, cho nền thương mại của Pháp. Con đường xâm nhập vào Trung Quốc mà có thể ông sắp mở ra, ông muốn rằng trước hết nó sẽ phải có lợi cho Sài Gòn, cho nền thương mại Pháp. Nhưng trong cái mùa xuân năm 1872 này, hoàn cảnh không thuận lợi lắm cho những toan tính đó. Nước Pháp chỉ mới vừa hồi phục lại sau cuộc thất trận năm trước. Một bộ phận lớn của lãnh thổ

vẫn còn bị quân Đức chiếm đóng. Chính phủ của ông Thiers, cũng như dư luận quần chúng, bị hoàn toàn thu hút bởi những vấn đề tài chính và quân sự hoặc bởi những âm mưu chính trị trong nội địa, không chú ý đến những gì xảy ra ở Viễn Đông. Tuy vậy, vào đầu tháng Tư năm 1872, Dupuis cũng xin được vào yết kiến Bộ Trưởng Hải quân, đô đốc Pothuau, và xin được đi sang Huế trên một chiếc tàu của chính phủ, nhưng phải trả mọi tiền cước phí của chuyến đi. Nhưng ông Bộ trưởng cũng không giấu giếm và nói thẳng cho Dupuis biết là do hoàn cảnh hiện nay, nước Pháp không thể làm gì hơn được nữa, và ông Dupuis chỉ có thể trông cậy vào chính bản thân ông ta mà thôi: “Chúng tôi không thể can thiệp vào công việc này. Ông phải hoàn toàn hứng chịu lấy mọi trách nhiệm và hậu quả của nó”, ông Bộ trưởng tuyên bố như vậy. Trở về Sài Gòn vào ngày 15 tháng Năm, Dupuis gặp ở đây đại úy hải quân Senez và phiên dịch viên chính thức là linh mục Legrand de La Lirage. Cả hai người này đều biết rành rẽ về hoàn cảnh lúc đó, và đều nhấn mạnh về sự ngạo mạn của người Annam từ khi xảy ra những sự kiện 1870. Senez khuyên Dupuis không nên xin xỏ gì ở Huế, vì chắc chắn sẽ bị từ chối, nhất là khi lại đến bằng một tàu chiến Pháp và mang theo những lời giới thiệu của Pháp. Rõ ràng tốt hơn cả là Dupuis nên cứ giữ cái địa vị hiện có của ông ta, nghĩa là một đại diện của Trung Hoa, và trực tiếp dần thân vào xứ Tonkin. Dupuis nghe theo những lời khuyên hợp lý này, từ bỏ ý định đi ra Huế, mà đi sang Hồng Kông để chuẩn bị cho cuộc thám hiểm. Ngày 26 tháng Mười năm 1872, ông ra đi cùng với một hạm đội nhỏ. Hai tuần lễ sau, vào ngày 9 tháng Mười Một, ông bỏ neo ở Cửa Nạm hai chiếc tàu chạy bằng hơi nước, một thuyền buồm Trung Hoa để chở hàng, 25 người Âu, 125 người Mã Lai và Trung Hoa.

Xứ Tonkin, mà người Annam gọi là Bắc Kỳ (xứ miền Bắc) lúc đó là điểm yếu của vương quốc nhà Nguyễn.

Sự thất bại của Lê Phụng vào năm 1865 cũng không đem lại hòa bình. Cuộc nổi dậy bị đè bẹp thì nay là cướp bóc thay thế vào đó. Vào cuối năm 1865, những tỉnh ở phía Bắc Tonkin bị những toán quân phiến loạn từ Quảng Tây chạy sang xâm chiếm (tổng số từ 3.000 đến 4.000 người). Đó là những toán quân của phong trào Thái Bình bị quân đội của triều Mãn Thanh đánh cho tan nát. Chúng tràn lan trong các miền thung lũng, cướp bóc, đốt phá trên đường chúng đi qua, bắt cả đàn bà trẻ con đi theo. Chúng đã tàn phá như vậy sáu tỉnh ở miền Bắc. Tất cả những đội quân của nhà vua phái đi dẹp chúng vào những năm 1868 và 1869 đều bị đánh bại. Vô phương chống lại bọn phiến loạn. Huế yêu cầu Tổng đốc lương Quảng, Trung Hoa, giúp chống lại bọn phiến loạn này.

Quân đội chính quy của Trung Hoa vào xứ Tonkin, nhưng người ta nhận thấy ngay rằng những toán quân này không có sự lo lắng nào khác ngoài việc tìm chỗ đóng quân một cách thoải mái nhất, và hết sức tránh những cuộc đụng độ với bọn cướp. Thậm chí, một phần quan trọng của các đơn vị lại còn nhập bọn với chúng, và cùng với chúng đi cướp bóc dân chúng. Chính phủ Huế lại cố gắng làm sao để những toán quân Trung Hoa này ra đi càng sớm càng tốt nhưng cũng chỉ thành công được một phần, các đơn vị của thiên triều vẫn đóng rải rác trong tỉnh Bắc Ninh. Vào tháng Mười năm 1870, Triều đình Huế bất mãn đã thay thế viên tổng chỉ huy ở Tonkin bằng vị tổng đốc Nghệ An, Hoàng Kế Viêm.

Bọn phiến loạn Trung Hoa rút lên vùng Thượng Du. Chúng chia thành hai băng nhóm: Băng Cờ Đen (Hắc Kỳ) gồm những tên cướp hung hãn nhất Lieu Yuan Fu (tiếng Annam gọi

là Lưu Vĩnh Phúc). Tên này nguyên là một tên ăn cắp ở Quảng Tây. Khi tỉnh này nổi dậy, thì nhờ vào sự táo bạo và tàn ác mà hắn trở thành một thủ lĩnh. Băng Cờ Vàng (Hoàng Kỳ) ít tàn ác hơn, và trong số đó có nhiều quân lính cũ của Quảng Tây sang tìm cách làm giàu ở Tonkin. Thủ lĩnh của chúng là Hoang Tsong In (Hoàng Sùng Anh) cũng chưa bao giờ tham gia vào cuộc nổi dậy của phong trào Thái Bình.

Ngay từ đầu cuộc xâm nhập của chúng vào cuối năm 1868, bọn Cờ Đen và Cờ Vàng đã chiếm Lào Cai, trên sông Hồng, và Lưu Vĩnh Phúc đặt tổng hành dinh trong thành phố. Còn Hoàng Sùng Anh, thì đi quá lên phía Đông và lập căn cứ ở Hà Giang trên sông Lô (Rivière Claire). Hai băng đã thỏa thuận với nhau sẽ chia nhau số thuế thu được. Nhưng Lào Cai thu được nhiều hơn, Phúc không chịu chia hai phần bằng nhau, mà muốn giữ lại tất cả phần mình. Thế là giữa hai băng nhóm nảy sinh ra một sự hận thù sâu sắc. Để trả thù, bọn Cờ Vàng lên đóng quân ở vùng thượng lưu của Lào Cai trên sông Hồng và cắt đứt sự thông thương buôn bán giữa xứ Tonkin và Trung Quốc. Đông quân hơn bọn Cờ Đen, vào năm 1871 bọn Cờ Vàng đã phong tỏa được Cờ Đen trong tỉnh Lào Cai.

Mặt khác, bọn cướp Trung Hoa vẫn tiếp tục quấy phá vùng biên phía Bắc Annam. Những thuyền buồm có vũ trang của chúng đi ngược dòng lên các sông ngòi kênh rạch. Dân chúng tay không phải bỏ chạy nhưng các làng mạc thường bị tấn công một cách bất ngờ, dân chúng bị bắt cóc đưa sang Trung Quốc, con trai và đàn ông bị đem bán làm cu li sang đến tận Cuba và Peru. Phụ nữ và con gái thì bị bán vào những nhà thổ ở phía Nam Trung Hoa.

Tin tức về những hành động bạo ngược của bọn chúng được các nhà truyền giáo đưa về Sài Gòn. Năm 1868, trong khi

dự thảo bản hiệp ước, đô đốc de La Grandière đã đề nghị với Vua Tự Đức là sẽ giúp ông trừ khử bọn cướp quấy phá vùng bờ cõi vương quốc. Ông dự định sẽ phái những tàu chiến Pháp đến vịnh Tonkin. Nhưng kế hoạch này không thể thực hiện được vì bị Huế từ chối sự giúp đỡ và vì cuộc chiến tranh Pháp – Đức.

Tháng Chín năm 1872. Thống đốc tạm quyền Cochinchine lúc đó là tướng d'Arband phái chiếc tàu hộ tống *Bourayne* đi thám hiểm bờ biển vịnh Tonkin, dưới sự chỉ huy của đại úy hải quân Senez. Senez thăm dò vùng Cửa Cấm, các đường vào và những lối đi quanh co của vùng châu thổ, rồi ngược lên dòng sông Hồng, tức là vào hẳn trong nội địa nước Annam. Ngày 6 tháng Mười Một năm 1872, ông tới Hà Nội. *Bourayne* là chiếc tàu Âu châu đầu tiên đến đây nên đã gây ra một sự xôn xao trong dân chúng. Senez tỏ ra rất cương quyết tuyên bố rằng người Pháp cũng muốn được hưởng những quyền lợi giống như của Hoa kiều, những kẻ lúc đó đang nắm giữ toàn bộ nền thương mại trong vùng châu thổ. Rồi, với chiếc *Bourayne* ông đi thăm dò các dòng sông khác, tiến vào sông Đuống, ngược sông Cầu. Lúc ông đang ở Bắc Ninh thì nhận được tin Jean Dupuis đã tới Cửa Nậm.

DUPUIS BỊ CHẶN LẠI Ở HÀ NỘI

Người ta biết Dupuis ngày 9 tháng Mười Một đã đến trước Cửa Nậm. Ông ta không chờ đợi và tiến ngay vào sông Hồng, nhưng không biết con “lạch” nào là tốt nhất. Được Senez đến nhập bọn, hai người bàn cách làm thế nào để có được phép di chuyển. Họ lên Quảng Yên, tìm đến quan kinh lược các tỉnh Hải Dương và Quảng Yên là Lê Tuấn. Vị quan này là một người có tinh thần cởi mở, tin chắc vào sự cần thiết phải hiện đại hóa đất nước. Ông đặc biệt lưu tâm đến vấn đề hải quân. Tuy nhiên,

ông không công nhận giá trị của những giấy tờ ủy quyền của Trung Hoa, và từ chối không cho phép Dupuis đi qua. Ông nói là ông còn phải xin chỉ thị của Huế. Senez và Dupuis cố thuyết phục ông là mọi sự chống trả của ông sẽ vô ích. Vào cái năm 1872 này, nước Annam không thể hy vọng có thể tách mình ra khỏi thế giới văn minh. Hôm nay là Dupuis nhưng ngày mai sẽ là một người khác, Pháp, Anh, Đức hay Mỹ. Lê Tuấn thấy có lý, và trong khi hai người đối thoại với ông làm lấp lánh trước mắt ông những nguồn lợi mà vương quốc có thể thu được từ nền thương mại ở Tonkin, ông hứa là sẽ cố biện hộ ở Huế để xin phép cho họ đi. Dupuis chấp nhận chờ đợi các chỉ thị của Huế trong mười lăm ngày. Senez vui mừng vì đã tránh được mọi sự cố, lên đường trở về Sài Gòn.

Các quan cứ lần lữa, khát lần, cấm không cho ai liên hệ với Dupuis và bắt ông ta phải trả giá rất đắt để mua các đồ tiếp tế, nhưng không cho ông ta mua củi. Mười lăm ngày qua đi. Lời phúc đáp của Huế, cứ nay hứa mai hẹn, nhưng không thấy đến. Dupuis, không chịu được nữa, cứ ngược dòng sông tiến lên. Các quan đã cho chuẩn bị những đập cản trên sông, cấm nhân dân không được bán lương thực, và điều động quân dân canh phòng hai bên bờ. Mặc dù có những sự ngăn trở đó, ngày 22 tháng Mười Hai, Dupuis vẫn đến được Hà Nội.

Tuy không còn là nơi đóng đô của nhà vua nữa, nhưng Hà Nội vẫn là “thành phố đứng đầu của vương quốc về nghệ thuật, công nghiệp, thương mại, về sự giàu có, về dân số, về sự thanh lịch và học vấn. Phải nói rằng trong cả vương quốc không ở đâu có công nghiệp như ở Kẻ Chợ (Hà Nội), và cả xứ Tonkin, xứ Cochinchine không thể nào thiếu nền công nghiệp này được. Chính từ đó mà sản sinh ra các nhà văn, những người thợ giỏi, những nhà buôn lớn. Chính từ đó mà sản xuất ra các đồ vật dành cho nhu cầu thiết yếu, những đồ mỹ nghệ cho sự

sang trọng, và cuối cùng đó cũng là trái tim của quốc gia” (Báo *Le Courrier de Sài Gòn* do Luro trích dẫn).

Người ta ước lượng lúc đó dân số của Hà Nội là 120.000 người Annam và từ 8.000 đến 10.000 Hoa kiều. Thành phố được cai trị bởi một thành trì hùng mạnh xây dựng theo kiểu Vauban vào năm 1815, và trong đó, cũng như ở mọi thành trì khác, tập trung các cơ quan chỉ huy, các chính quyền của tỉnh, quân đội, các cửa hàng, kho bạc...

Sự có mặt của Dupuis đã gây ra một sự hoảng sợ ở Hà Nội. Những người giàu có tin chắc rằng sắp có đánh nhau, nên bỏ thành phố ra đi. Dân chúng thì sợ hãi rủ nhau đi trốn. Tuy nhiên các quan không dám gây ra sự cố, chỉ giữ một thái độ hoãn binh. Các vị khẳng định lại những lệnh cấm không được tiếp xúc với Dupuis và người của ông ta. Để trả lời cho tất cả những đề nghị và kháng nghị, các vị chỉ trả lời là chưa nhận được lệnh của Huế.

Dupuis tức giận, không chờ đợi các lệnh của Huế nữa. Ngày 29 tháng Mười Hai ông ta thông báo cho tổng đốc đòi 10.000 lạng bạc (80.000 phrăng) bồi thường mỗi tháng vì những phí tổn mà người Annam gây ra cho ông khi giữ ông lại ở Hà Nội, đó là chưa kể, số tiền mà các nhà cầm quyền ở Vân Nam có thể đòi hỏi cho phía họ.

Tuy nhiên, dần dần, sự hoảng sợ cũng dịu đi ở Hà Nội. Dân chúng không tỏ ra có thái độ ác cảm, ngược lại là khác. Dupuis có thể tiếp xúc với những nhà buôn Hoa kiều lớn trong tỉnh, những người đã đứng về phía ông ta. Do đó, ông ta đã tìm được những thuyền buồm. Nhưng, những nhà cầm quyền Annam vẫn giữ nguyên thái độ đe dọa. Dupuis đi tìm gặp người chỉ huy quân đội Trung Hoa ở Bắc Ninh, người này nói: “Không thể chờ đợi được gì tốt ở người Annam đâu, phải đối

xử với người Tonkin như những tên nô lệ mà thôi”. Bọn Trung Hoa còn đe dọa là chính họ sẽ bảo vệ cho Dupuis đi được: Bị rung động, tổng đốc Hà Nội quyết định nhắm mắt làm ngơ.

Dupuis rời Hà Nội ngày 18 tháng Một năm 1873. Ngày 25 đến Hưng Hóa, 20 tháng Hai đến Lào Cai. Đến Mạn Hảo, thì lên đường đi bộ. Ngày 16 tháng Ba thì đến Vân Nam Phủ. Như thế là vấn đề đi lại trên sông Cái đã được giải quyết. Dupuis đã nhận thấy sông Hồng có thể đi lại được trên cả lãnh thổ Việt Nam với chiều dài 675 cây số, cho những tàu có mớn nước 3,5 mét.

Người Vân Nam “điên lên vì vui mừng”. Các quan lại và nhất là viên phó vương thấy sự thắng lợi của Dupuis đã làm cho những ước mơ làm giàu của họ bằng việc khai thác những mỏ kẽm đồng, trở thành hiện thực. Dupuis trình bày với họ về những trở ngại do người Annam gây ra. Ông ta được Vân Nam hứa sẽ hết sức giúp đỡ để chống lại các trở ngại này, nhưng cuối cùng Dupuis chỉ nhận có một đội tùy tùng 150 người thôi.

Đối với Dupuis, trước đây việc thăm dò sông Hồng chỉ coi như một thành tích có tính gần như thể thao thôi, thì bây giờ thành ra ý định phát triển một con đường giao thông vĩnh viễn. Thái độ của Vân Nam là hết sức thuận lợi.

Một trong những khó khăn nghiêm trọng nhất mà Dupuis vấp phải là việc chính quyền Annam bác bỏ không công nhận giá trị của những giấy tờ Trung Hoa xuất phát từ các nhà cầm quyền Vân Nam. Người Annam chỉ biết đến vị phó vương ở Quảng Đông thôi; vì từ xưa đến nay các việc giao dịch với Trung Hoa là chỉ qua vị này, do đó nhất thiết phải có những giấy tờ của vị đó. Chính quyền Vân Nam viết công văn lên xin sự ủng hộ của vị phó vương đó.

Dupuis ký kết với các nhà cầm quyền Vân Nam một hợp đồng sẽ cung cấp cho Vân Nam sáu triệu phrăng vũ khí, trả bằng kim loại mà ông ta hy vọng sẽ thu được lãi lớn khi đem bán ở Luân Đôn. Một vị quan bạn của ông ta, được nhượng một trong những vùng mỏ giàu có nhất trong xứ. Nhưng thực tế vị này chỉ là người cho mượn tên thôi, và đằng sau ông ta là Dupuis và những nhà cầm quyền khác cùng chia nhau lời lãi. Nhân công thì đã được bảo đảm rồi. Theo những lời kêu xin của Dupuis, chính phủ Trung Hoa đã chấp nhận ân xá cho bọn Cờ Vàng. Bọn này sẽ được dùng để khai thác mỏ.

Ngày 30 tháng Tư năm 1873, Dupuis trở lại Hà Nội. Ông ta nhận thấy ngay một thái độ trở nên cứng rắn rõ rệt của chính quyền địa phương. Trong khi ông vắng mặt, những Hoa kiều đã để cho ông sử dụng những thuyền bè của họ đều bị bắt hết. Nhận được tin này, Dupuis lập tức buộc vị tổng đốc phải thả họ ra. Vị này từ chối và thế là Dupuis cho bắt viên cảnh sát trưởng Hà Nội và đem ông này lên chiếc pháo thuyền, nhờ đó đã lấy lại được tự do cho những Hoa kiều bị bắt. Cả thành phố náo loạn lên vì cuộc diễu võ dương oai này, nhưng dân chúng càng ngày càng công khai đứng về phía Dupuis.

Ngày 25 tháng Năm, nguyên soái Nguyễn Tri Phương đến Hà Nội. Ông vừa được Tự Đức bổ nhiệm làm Kinh lược các tỉnh miền Bắc. Nhiệm vụ của ông theo người ta nói là để quét ra khỏi đất nước bọn cướp Trung Hoa. Nhưng người ta cũng sớm thấy ngay là ông chỉ có một mục đích: xua đuổi Dupuis. Ngay từ đầu, ông bác bỏ mọi sự giới thiệu của chính quyền Trung Hoa. Gần đây, ông đã có ban hành một số lệnh, dường như không được tuân thủ. Ông nói, ông ra đây là để bắt thực hiện các lệnh này. Một bản tuyên bố đã nói rõ những ý định của ông. Trong bản tuyên bố này, ông nói sẽ ngăn cản người Pháp

không được đi ngược dòng sông Hồng, và nếu chúng không đi khỏi nơi đây, thì ông sẽ cho “cắt chúng ra thành những mảnh nhỏ”. Còn những người nào giúp đỡ cho chúng, thì ông “sẽ tiêu diệt gia đình họ đến tận gốc rễ”. Ngay buổi chiều hôm đó, Dupuis cho xé và đốt tờ tuyên bố này. Ngày 2 tháng Sáu, ông cho kéo cờ Pháp trên các pháo thuyền vốn vẫn treo cờ Trung Hoa. Ông Phương cho ngăn sông ở phía thượng lưu và lệnh cho Hoàng Kế Viêm lúc đó đặt tổng hành dinh ở Sơn Tây là phải chống lại mọi mưu toan của bọn Pháp. Ông cũng cấm dân chúng không được tiếp xúc với Dupuis, không được bán muối và hàng hóa, không được cung cấp thuyền bè cho hắn. Ông đe dọa nếu Dupuis không đi, ông sẽ cho đốt hết thuyền bè của hắn.

Nhưng Dupuis không chế được thành phố. Ông đã nhận được từ viên chỉ huy quân Trung Hoa ở Bắc Ninh một số viện binh 150 người, và cho đi tuần trong thành phố. Ông thuê nhà của Hoa kiều ở Hà Nội và mở các cửa hàng, mua được cả muối và định chở muối về Vân Nam. Các thuyền buồm của Dupuis đi ngược sông Hồng thì bị Hoàng Kế Viêm, tuân theo lệnh, cho nã đại bác từ trên bờ xuống, phải quay trở lại Hà Nội.

Ngày 5 tháng Sáu, Dupuis tạm thời bỏ ý định ngược sông Hồng, phái người phó của ông ta là Ernest Millot mang hai chiếc tàu chở đầy kim khí đi Hồng Kông. Ông ta cũng giao trách nhiệm cho Millot đi Sài Gòn để thông báo cho đô đốc Dupré biết về tất cả những sự khó khăn do người Annam gây ra và để nói rõ về tình hình Tonkin lúc đó. Dupuis nói với đô đốc: “Dân chúng chia tay về phía chúng ta – xin ngài thống đốc hãy quyết định”. Nhưng Dupuis cũng nói thêm: “Trước khi cuộc chiến đấu bắt đầu và mang một tính chất kịch liệt hơn, tôi muốn được biết rõ những ý định của chính phủ Pháp”. Ông ta khẳng định là tất cả dân chúng đã đứng về phía ông ta, sẵn sàng để xua đuổi những quan chức của Huế, phục hồi lại nhà

Lê, và sẽ dễ dàng đặt xứ Tonkin dưới quyền bảo hộ thực sự của nước Pháp. Theo ông ta, chỉ cần hai trăm người là đủ bao vây đội dân quân Tonkin.

Millot đến Hồng Kông thấy mọi người đang náo động về “Vụ việc Dupuis”. Các giới kinh doanh thì đang mê say về việc mở con đường mới vào nước Trung Hoa. Ông ta tiếp các nhà buôn nước ngoài, nhất là người Đức, nhận được những đề nghị đầu tư, hợp tác, nhưng ông đều từ chối trước khi báo cáo cho đô đốc Dupré. Ngày 12 tháng Bảy, Millot tới Sài Gòn và được viên thống đốc cho tiếp kiến ngay.

NHỮNG THAM VỌNG CỦA VIÊN THỐNG ĐỐC

Millot thấy một môi trường đã được chuẩn bị sẵn. Từ hơn 6 tháng nay, đô đốc Dupré chỉ nghĩ đến xứ Tonkin.

Từ tháng Mười Hai năm 1872, đại tá Senez từ Tonkin trở về đã báo cáo với thống đốc. Theo ông ta, vị trí của nước Pháp ở Cochinchine bao giờ cũng vẫn bấp bênh chừng nào chưa có “một hiệp ước đúng thể thức, buộc vương quốc Annam vào nền chính trị của chúng ta”. Hiệp ước này, mà các thống đốc trước đây đòi hỏi (và “thương lượng”) từ bao lâu nay, chỉ có thể có được bằng cách chiếm đóng nốt cái vựa thóc khác của Vương quốc là xứ Tonkin. Senez nghĩ rằng việc chiếm đóng này sẽ dễ dàng; chỉ cần chiếm lấy các thành phố Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương, Hà Nội, Bắc Ninh và Quảng Yên là những nơi không chế các đường sông ngòi huyết mạch chính trong xứ. Như vậy người ta sẽ cắt rời được ra khỏi phần còn lại của đất nước, những tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa và Sơn Tây, và những tỉnh này chẳng chóng thì chày, cũng sẽ phải nằm dưới sự cai trị của chúng ta. Senez lúc đó không nghĩ rằng đã phải cần đến hơn 18 đại đội lính thủy

đánh bộ để chiếm đóng sáu chiến lũy ấy và lập nên những đội cơ động có các xà lúp chạy bằng hơi nước hỗ trợ.

Senez khuyến cáo là nên thu phục lòng dân chúng và các thị trấn mà sự giúp đỡ là rất cần thiết, và ngược lại, phải tiêu diệt bọn cướp Trung Hoa, và “cuối cùng cố gắng bắt được các quan và các nhà nho với số lượng càng nhiều bao nhiêu càng tốt, để chở họ ra Côn Đảo giữ làm con tin” (3). Cũng phải giữ lại vài nhân vật lớn có tên tuổi, đối xử các vị này một cách kính trọng để có thể thương lượng sau này.

“Đó là giải pháp cho vấn đề Annam mà Senez kiến nghị. Trong phần kết luận, ông ta khẩn khoản xin thống đốc Cochinchine là hãy chiếm lấy xứ Tonkin”. Và ông ta nhấn mạnh là phải xúc tiến nhanh lẹ ngay đi, vì Tự Đức có thể cho củng cố việc phòng thủ Tonkin, và cũng sợ cả những âm mưu dòm ngó của người Đức nữa.

Trong hai bức điện đánh đi vào những ngày 29 tháng Tư và 19 tháng Năm năm 1873, đô đốc Dupré khẩn thiết muốn biết những ý định của chính phủ Pháp về vấn đề Tonkin, và thúc giục chính phủ cần có một lập trường. Trong bức điện ngày 19 tháng Năm, ông nói:

“Việc thiết lập vị trí của chúng ta ở trong vùng đất giàu có này, giáp giới với Trung Hoa, và là đầu ra tự nhiên của các tỉnh giàu có Tây – Nam, theo tôi là một vấn đề sống còn cho tương lai của sự thống trị của chúng ta ở Viễn Đông. Chúng ta phải bám trụ vào đó, hoặc như một đồng minh của Vua Tự Đức, để lập lại ở đó quyền hành của ông ta, làm cho mọi người phải kính trọng ông ta, hoặc bằng một cuộc chiếm đóng quân sự, sẽ được biện minh đầy đủ vào cái ngày mà Triều đình Huế cho chúng ta chứng cứ về ác ý và sự bác bỏ không muốn ký kết với chúng ta một sự dàn xếp cuối cùng (5)”.

Vào lúc này, nước Pháp đang có ác cảm với mọi mưu toan về thuộc địa. Quốc Hội, và nhất là phe hữu bảo thủ chiếm một đa số mạnh, đang lo lắng trước hết là hàn gắn lại những thảm họa của chiến tranh. Nội các của Broglie¹ tìm cách giữ vững một chính sách thận trọng và tỉnh tâm, bác bỏ những quan điểm của đô đốc Dupré.

Ngày 5 tháng Sáu, đô đốc lại trở lại vấn đề: “Cần thiết phải bám trụ được vào Tonkin, trước khi đất nước giàu và đẹp này bị tước hoàn toàn ra khỏi quyền lực của người Annam”, và ông kiến nghị “mặc dù có những khó khăn hiện tại, nhưng phải dùng vũ lực mà chiếm đóng vĩnh viễn châu thổ sông Cái nếu Triều đình Huế cứ khăng khăng kéo dài việc ký kết một hiệp ước lẽ ra đã phải được làm từ nhiều năm nay rồi”.

Âm mưu dùng một hành động bạo lực được đại tá Senez rất khuyến khích. Ông này, đi qua Sài Gòn vào đầu tháng Sáu năm 1873, và biết rằng, nước Pháp trong hoàn cảnh lúc đó, không thể nào tổ chức được một cuộc viễn chinh theo kế hoạch của Dupré, nên đã trình bày với đô đốc một kế hoạch nổi dậy của dân chúng Tonkin. Người ta sẽ đưa một người muốn ngấp nghé ngôi vua lên cầm đầu đám nổi dậy “và một nhà ở Sài Gòn sẽ nhận trách nhiệm, với sự bảo đảm bí mật về tài chính của chúng ta, cung cấp cho người này những vũ khí”. Senez nói: “Những người nổi dậy năm 1872 đã gục ngã vì thiếu vũ khí. Vào năm 1873 này, được trang bị tốt hơn, họ sẽ có nhiều hy vọng phục hồi được nền độc lập của họ và sẽ chấp nhận, như họ vẫn mong muốn, ở dưới chế độ bảo hộ của nước Pháp” (6).

1 Thiers là thủ tướng ngày 6 tháng Mười Một năm 1872 trao cho Dupré toàn quyền để thương thuyết đã bị lật đổ ngày 24 tháng Năm năm 1873. Công tước de Broglie lên cầm đầu chính phủ mới, với đô đốc Dompierre ở Hornoy làm Bộ trưởng Hải quân.

Senez xin nhận và đã được đô đốc Dupré đồng ý giao cho việc thực hiện kế hoạch này. Nhưng lúc đó vì tình trạng sức khỏe bất buộc ông phải về Pháp nghỉ, nên đô đốc trao trách nhiệm cho ông sẽ thuyết phục Bộ trưởng cho thực hiện kế hoạch nói trên.

“Vấn đề Tonkin như thế đã trở thành vấn đề sinh tử cho thuộc địa Sài Gòn của chúng ta. Nó làm cho dư luận công chúng rất lo lắng. Vì vậy, vị thống đốc đã chú ý tìm một cơ hội để can thiệp vào những công việc của xứ này. Cơ hội đó đã sớm đến với ông (7)”.

Chả là Triều đình Huế thấy không thể đuổi được Dupuis, đã đề nghị với đô đốc Dupré can thiệp. Triều đình buộc tội Dupuis đã liên minh với bọn phản loạn và quân cướp, cung cấp vũ khí cho chúng, và tự tạo cho mình một cái thế độc lập để không trả một lệ phí nào cho hải quan của nhà vua. Vì vậy triều đình đề nghị với đô đốc ra lệnh cho Dupuis phải rút đi, với lý do là sự có mặt của hấn ở Hà Nội là vi phạm vào những điều khoản của hiệp ước 1862 cấm không cho những người Âu châu được trú ngụ trong nội địa của vương quốc.

Đô đốc lúc đó không hay biết gì về những chuyện ầm khúc trong vấn đề Dupuis cũng như về tình hình ở Tonkin, nhưng thấy ngay có thể có lợi trong đề nghị của chính phủ Annam. Việc này sẽ cho phép ông có thể nói lại các cuộc thương thuyết về bản hiệp định (ông có thể bắt phải trả tiền cho việc rút lui của Dupuis) mà không làm cản trở gì đến việc thực hiện kế hoạch đã hoạch định. Ngày 23 tháng Sáu, qua đường liên lạc của phía Annam, ông gửi cho Dupuis một bức điện, nhắc lại cho hấn rõ là hiệp ước 1862 cấm không được cư ngụ trong nội địa, lệnh cho hấn phải rời khỏi Tonkin, và nếu hấn không tuân theo, thì sẽ để cho người Annam quyền tự do dùng “bất

cứ phương cách gì mà họ thấy cần làm để đuổi hấn đi”. Trong trường hợp cực đoan này, Dupuis sẽ là người duy nhất phải chịu trách nhiệm về những sự cố có thể xảy ra.

Hai ngày sau, đô đốc báo bằng điện tín cho Paris biết là Triều đình Huế vừa đề nghị ông giúp đỡ để đuổi Dupuis vì hấn đã xử sự ở Hà Nội như ở một nước bị chiếm đóng. Ông cũng nhấn mạnh cho Bộ trưởng thấy là Triều đình Huế phải suy yếu lắm mới đi đến một đề nghị nhục nhã như vậy (10).

Kế hoạch của Senez đang chín mùi trong trí óc ông. Ngày 7 tháng Bảy Senez mang về Pháp một bản báo cáo mới của Dupré trong đó ông lại khấn khoản chính phủ đồng ý với kế hoạch của ông: Bốn đại đội bộ binh, một đội pháo, ba tàu hộ tống, vài ba pháo hạm nhỏ và xà lúp “là đủ để chiếm đóng thủ đô của Tonkin, đồng bằng của sông Cái, và khúc trên của con sông ở thượng lưu thủ đô”.

E.Millot, phụ tá của Dupuis đến Sài Gòn vào lúc mà trong tâm trí của đô đốc, việc can thiệp của quân Pháp, thực tế đã được quyết định. Chỉ còn phải ấn định thời điểm.

Millot nói rõ cho đô đốc biết nguồn gốc cuộc thám hiểm của Dupuis, những liên hệ của hấn với người Trung Hoa, và những đề nghị của chính quyền Vân Nam đối với hấn. Ông ta cũng kể lại cho đô đốc biết những sự ngăn cản của chính quyền Annam và sự biến chuyển của tình hình ở Hà Nội. Ông báo cho đô đốc biết là một cuộc nổi dậy của những người phò nhà Lê đang được chuẩn bị, và những người phiến loạn đã đề nghị Dupuis liên minh với họ để chống Triều đình Huế, nhưng Dupuis đã dứt khoát từ chối vì không muốn làm chính trị. Cuối cùng Millot trình bày với đô đốc tình trạng khủng hoảng về kinh tế của Dupuis. Nếu nước Pháp không giúp đỡ hấn, thì hấn sẽ bắt buộc phải nhận những đề nghị rất có lợi của một số hăng nước ngoài tại Hồng Kông.

Tất cả những thông tin này lại càng làm cho đô đốc Dupré thêm cương quyết trong ý định của mình. Bây giờ như thế là đã tìm thấy cái cớ để can thiệp rồi. Chỉ còn việc phải tạo ra tình huống nữa thôi. Ông phúc đáp bản báo cáo của Millot bằng những chỉ thị sau:

“Khuyến cáo ông Dupuis phải sử dụng tất cả ảnh hưởng của mình để ngăn lại mọi vận động nổi dậy của dân chúng Tonkin. Nhất thiết không được gọi quân đội Trung Hoa sang Tonkin. Giữ nguyên tình trạng trong ba tháng để đô đốc, đã quyết định can thiệp, có thể chọn được thời điểm thích hợp”.

Với nội dung này, đô đốc tuyên bố ý định của ông là đến tháng Mười sẽ cử ra Tonkin một phái đoàn để mở cửa xứ này ra cho việc buôn bán. Mặt khác, ông cũng nhận trách nhiệm, một cách không chính thức, đòi Huế phải trả cho Dupuis số tiền bồi thường mà hãn yêu cầu do những sự chậm trễ mà các quan gây cho hãn. Và ông ứng trước cho Dupuis 30.000 đô la, trên số tiền bồi thường đang đòi.

Đã quyết định hành động, ngày 22 tháng Bảy, đô đốc Dupré gửi cho Francis Ganier, lúc đó đang công tác tại Trung Hoa và vừa mới đi thám hiểm sông Dương Tử, một bức điện: “Hãy đến chỗ tôi – tôi có việc quan trọng cần nói với ông”.

SỰ PHỦ QUYẾT CỦA PARIS

Ngày 28 tháng Bảy, ông dùng điện tín gửi về Paris một bức điện (có kèm theo một bản báo cáo) trong đó, một lần nữa, ông nhấn mạnh về sự cần thiết tuyệt đối phải chiếm đóng thật nhanh xứ Tonkin, để đi trước những hành động sắp xảy ra của Đức và Anh, và để mở đường vào Trung Hoa.

Trong bản báo cáo, đô đốc khẳng định là xứ Tonkin đang ở trong một tình trạng vô chính phủ tới mức người ta phải lo

ngại cho chính quyền của Tự Đức, và sợ rằng xứ này sẽ rơi vào tay một quyền lực nước ngoài. Điều này sẽ làm cho nước Pháp mất hết những lợi lộc của hiệp ước 1862 và sẽ cực kỳ nguy hiểm cho 500.000 người Thiên chúa giáo.

Đứng trước một tình huống như vậy, đô đốc xét thấy cần thiết phải có những đảm bảo và phải chiếm đóng thành Hà Nội, và một địa điểm ở bờ biển. Ông tiếc là phải dùng các biện pháp này mà không được sự đồng ý trước của triều đình Annam, nhưng theo những báo cáo nguy ngập mà ông nhận được thì ông bắt buộc phải hành động, không được chậm trễ nữa. Ông nhắc lại là những dự tính của ông với Triều đình Huế vẫn là hữu nghị, và việc chiếm đóng này sẽ chỉ tồn tại đến khi có một bản hiệp ước đúng cách làm cho ông được yên tâm đối với những tình huống mà ông lo ngại.

Ông kết thúc bản báo cáo bằng lời tuyên bố sau đây:

“Nếu trong tâm trí của ông và của chính phủ còn một sự nghi ngờ nào nữa, thì tôi sẵn sàng hứng chịu tất cả trách nhiệm về những hậu quả của cuộc hành quân mà tôi dự định, chịu sự lên án, sự triệu hồi, và mất một cấp bậc mà tôi nghĩ rằng tôi có quyền được hưởng. Tôi không đòi hỏi cả sự tán thành lẫn sự tăng cường. Tôi chỉ xin ông hãy để cho tôi làm và sẽ lên án tôi nếu những kết quả mà tôi thu được không đúng như những gì mà tôi đã làm cho ông nghĩ sẽ có”.

Ông thêm một phần tái bút:

“Nhờ những thắng lợi trong công việc của Dupuis, xứ Tonkin thực tế đã được bỏ ngỏ. Hiệu quả vô cùng to lớn cho việc buôn bán của Anh, Đức, Mỹ. Cần thiết tuyệt đối phải chiếm đóng xứ Tonkin, trước khi xảy ra sự xâm lăng của cả những người Âu châu và người Trung Hoa vào xứ này, và bảo đảm cho nước Pháp con đường độc đạo đó. Không yêu cầu một

sự viện trợ nào, sẽ làm bằng những phương tiện riêng của tôi. Thắng lợi bảo đảm.” (12)

Nhưng việc này đã mang những quy mô quốc tế. Cuộc thám hiểm của Dupuis đã làm cho người Anh thấy tức giận. Họ nhìn thấy nước Pháp đang trên đà muốn chiếm giữ con đường giao thông tốt nhất với miền Nam Trung Hoa. Đại sứ Anh ở Paris đã có những sự tiếp xúc với Bộ trưởng Ngoại giao de Broglie.

Điều đó đã làm cho vị này càng thấy phải thận trọng hơn nữa. Ngày 8 tháng Chín, Bộ trưởng Hải quân, đô đốc Dompierre ở Hornoy, nhắc lại bằng điện tín cho đô đốc Dupré “lệnh phải tránh hết mọi chuyện trong lúc này, mặc dù tình hình chính trị và các hành động dự định có đưa đến những nhận xét như thế nào đi nữa”.

Như thế là dứt khoát. Ngày 11, đô đốc Dupré trả lời là ông sẽ tuân thủ “đối với những chỉ thị của Bộ, chừng nào các sự kiện còn cho phép” nhưng “có thể là chính Triều đình Huế sẽ yêu cầu sự can thiệp của chúng ta, và như vậy tránh nhin sẽ là một sự thú nhận bất lực, có thể gây cho ta những thiệt hại không thể sửa chữa được nữa”. Ông báo cáo có một sứ bộ Annam đến Sài Gòn trên đường đi sang Pháp. Ông đã bắt giữ họ lại và phải khó khăn lắm thuyết phục họ ở lại Sài Gòn để tiến hành với ông một cuộc thương thuyết trên một số điểm.

Trong thời gian này, tình hình không ngừng trở nên nghiêm trọng ở Hà Nội. Cuối tháng Sáu, hàng đám đông lính Annam cải trang thành những cu ly định tấn công một cách lẻ tẻ vào các thành viên của đoàn thám hiểm. Phải ra lệnh là từ nay đi ra ngoài phải đi nhiều người và có vũ trang. Người Annam đáp lại bằng cách treo giá đầu của Dupuis và những người của ông ta. Ngày 2 tháng Bảy, sau khi hai trong số những

thủy thủ Trung Hoa của ông ta bị bắt cóc và mất tích, Dupuis tuyên bố là bất cứ ai tấn công vào những người của ông ta sẽ bị giết như những con chó, và tất cả những người nào có mang vũ khí, hay có những huy hiệu của quan, hay mặc sắc phục lính bị bắt trong thành phố buôn bán sẽ bị giải lên trên các thuyền.

Ông Phương đáp lại bằng cách ra lệnh cho những người Pháp phải ở trên thuyền của họ để chờ các chỉ thị, kẻ nào không nghe sẽ bị bắt giữ và giải vào thành. Tuy nhiên, Ông Phương không còn làm chủ ở Hà Nội nữa. Dân chúng, mặc dầu bị cấm đoán, vẫn cung cấp lương thực cho Dupuis, và không khó khăn gì, ông ta vẫn tự mình giữ được an ninh trong thành phố buôn bán.

Nhưng rồi vào ngày 13 tháng Bảy, bức điện của đô đốc Dupré đánh đi ngày 23 tháng Sáu, ra tới Hà Nội. Đó là bức điện trong đó, đô đốc, với những ý đồ như ta đã biết, mời Dupuis rời bỏ Tonkin và để người Annam được tự do “dùng bất cứ phương tiện nào họ thấy cần để đuổi hắn đi”.

Bức điện này bị bưu chính Annam mở ra xem. Ngay tức khắc tin tức này loan ra trong thành phố, và gây nên một sự xôn xao to lớn. Các nhà cầm quyền lại khẳng định sự chính nghĩa của mình và nhấn mạnh là Sài Gòn đứng về phía họ. Không chậm trễ, Dupuis trả lời vị tổng đốc: Nếu ông ta ở lại Hà Nội là vì người Annam ngăn cản không cho ông ta đi lên Vân Nam, thực hiện hợp đồng của ông ta.

Ngày 2 tháng Tám, Dupuis bí mật tiếp một người cầm đầu phái nhà Lê. Ông này đến thông tin cho ông ta biết là ông này đã bố trí sẵn cho Dupuis 3.000 người và 30 chiếc thuyền buồm. Có những người phò Lê khác cũng đến đề nghị với Dupuis giúp đỡ họ trong cuộc nổi dậy mà họ đang chuẩn bị.

Bản báo cáo mà ông ta nhận được sau đó của E.Millot làm cho ông ta bối rối. Việc đô đốc khuyến cáo phải chờ trong ba tháng để chọn giờ hành động là ý nghĩa làm sao? Ông ta, Dupuis, không thể chờ thêm được nữa. Đối với ông ta thì không có gì phải do dự nữa. Phải “phục hồi lại triều Lê, và khi chiếm lại được xứ Tonkin mới, thì họ sẽ tự đặt mình dưới nền bảo hộ Pháp”. Năm 1898 sau đó Dupuis có viết lại rằng: “Dân chúng Tonkin trông đợi ở sự giúp đỡ của tôi để chiếm lại nền độc lập của họ và tôi coi như một bổn phận là phải trả lại cho họ nền độc lập này (13)”.

Tuy nhiên những sự quấy nhiễu lại tiếp tục: Phục kích, tìm cách đốt thuyền, v.v... Ngày 19 tháng Chín, Millot đã trở về. Ông ta vừa đi Hồng Kông để xác định lại sự hỗ trợ toàn diện của vị phó vương Quảng Đông. Vị này có viết cho ông Phương một bức thư xin hãy để cho Dupuis làm việc. Nhưng bức thư này chẳng có kết quả gì. Ông Phương gạt bỏ hết mọi yêu cầu của phía Trung Hoa. Ông tuyên bố chờ lệnh của nhà vua. Cuối cùng Dupuis cũng nhận được phép chở đi Vân Nam một chuyến hàng 2.000 tạ muối (muối giá 3 phrăng một tạ ở Hà Nội, sẽ thành 120 phrăng ở Vân Nam). Dupuis khởi hành ngày 8 tháng Mười và lên tổ chức một căn cứ trung chuyển ở Yên Bái. Ngày 27 tháng Mười, khi ông ta trở về Hà Nội thì được biết có một phái đoàn chính trị Pháp do trung úy hải quân Francis Garnier dẫn đầu đã vào đến hải phận Tonkin.

NHIỆM VỤ NHẬP NHẰNG CỦA FRANCIS GARNIER

Vừa từ miền trung Trung Hoa trở về tới Thượng Hải, thì Francis Garnier nhận được bức điện của đô đốc Dupré mời trở về Sài Gòn gấp. Ngày 27 tháng Tám, ông về đến Sài Gòn và được đô đốc bàn bạc ngay về kế hoạch phái ra Tonkin một đoàn

quân khoảng một ngàn người và vài pháo hạm nhỏ. Garnier cho rằng một hành động như vậy là có nhiều bất trắc. Ông cũng được biết là Bộ của Broglie hoàn toàn không ủng hộ Dupré. Một cuộc viễn chinh võ trang như vậy chắc chắn sẽ có những nguy cơ mà phần lớn là không lường trước được. Trong điều kiện có thể, thì nên tránh những cuộc viễn chinh đó. Ông cho đô đốc biết là có thể phải sợ một cuộc can thiệp của người Trung Hoa, vì họ đã được người Anh yêu cầu rồi. Và nhất là có thể sẽ bị chính phủ lên án. Và lại, với số nhân sự eo hẹp mà chúng ta có, liệu chúng ta có khả năng cai trị nổi xứ Tonkin không? Sau hai cuộc trao đổi, Garnier đã thuyết phục được đô đốc. Nhưng còn ông ta, thì ông ta có chủ trương một giải pháp nào không?

Vì có hai hòn đá ngậm phải tránh thì một mặt là sự can thiệp của một cường quốc Âu châu được khuyến khích bởi sự yếu kém của Tự Đức trước Dupuis, Francis Garnier cho rằng: “sẽ rất tốt nếu chúng ta tự đặt mình thành người bảo vệ những quyền lợi của Triều đình Huế, và để đánh đổi lấy sự bảo hộ chúng ta, ta có thể áp đặt cho họ sự mở cửa xứ Tonkin cho thương mại. Như vậy chúng ta sẽ ở trên một địa hạt ngoại giao không ai có thể tấn công được (14)”.

Như người ta thấy, ý kiến cơ bản của Garnier là tuyệt đối ngược lại với ý kiến của Dupuis. Ông này thì chủ trương ủng hộ những người phò Lê, trong khi ý kiến của Garnier là nếu quyền hành của Tự Đức ở Tonkin bị tiêu tan hết, thì nước Pháp cũng chẳng còn có lý do gì để can thiệp nữa. Vì vậy ở Tonkin cần phải thâm nhập vào với các nhà cầm quyền Annam, hòa hợp với họ, chứ không chống lại họ. Người ta có lý để hy vọng rằng vì phải đối mặt với tất cả những khó khăn đó (và người ta cũng sẽ có cách tạo ra các khó khăn này) thì Tự Đức, cuối cùng cũng sẽ phải chấp nhận một chế độ bảo hộ. Chế độ này sẽ mở

cho Pháp một cửa vào thị trường Trung Hoa dễ dàng, sẽ lập lại trật tự và sự thịnh vượng cho Tonkin, và nhờ vào một tổ chức thuế quan sao chép y nguyên như của Trung Hoa¹, sẽ đem lại một vài sinh lực cho nền tài chính kiệt quệ của Vương quốc.

Dupré do dự, nhưng cuối cùng cũng bị thuyết phục. Tuy nhiên, chính Garnier sẽ phải cùng với sáu mươi người được chọn lựa kỹ, đi ra Tonkin “hoạt động theo cách nào có thể được nhất với chính phủ Annam” để tháo gỡ tại chỗ tất cả những sự phức tạp do sự có mặt của Dupuis ở Hà Nội gây ra. Garnier nhận nhiệm vụ.

Nhưng, đúng vào lúc này, ngày 31 tháng Tám, phái đoàn được Triều đình Huế báo trước, đến Sài Gòn.

Triều đình Huế, bắt đầu nghi ngờ là vị đô đốc – thống đốc này có ý lợi dụng sự kiện Dupuis vào những ý đồ riêng của ông ta, nên vào tháng Bảy, quyết định dùng một phương cách mà mười năm trước đây, thiếu chút nữa thì đã thành công. Đó là cử một phái đoàn ngoại giao sang Âu châu và tiếp xúc trực tiếp với chính phủ của chính quốc, thậm chí với cả chính phủ của Tây Ban Nha nữa để đòi hỏi phải giải quyết những điều thiệt hại và để có được một hiệp ước vừa ý.

Phái đoàn đồ bộ vào ngày 2 tháng Chín, đứng đầu là hai vị đại sứ: Vị thứ nhất là Lê Tuấn, Thượng thư Bộ Hình, quan kinh lược quân sự của nhà vua ở Hải Dương và Quảng Yên, người đã cùng tranh cãi với Dupuis và Senez vào tháng Mười Một năm 1872. Người thứ hai là Nguyễn Văn Tường, Tham tri Bộ Lễ, kinh lược quân sự của nhà vua ở Sơn Tây, Tuyên Quang và Hưng Hóa. Cả hai đều bị nhà vua cho là phải chịu trách nhiệm về sự việc Dupuis bung ra to như thế. Bây giờ họ

1 Từ 1860, thuế quan của Trung Hoa được tổ chức thành một cơ quan hành chính độc lập do một người Anh điều khiển.

phải đi “sửa chữa” lại. Dù rằng mục đích chính thức của hai ông là đi thương thuyết và ký kết với nước Pháp một hiệp ước “quyết định” để thay cho bản hiệp ước 1862 đã trở nên lạc hậu vì những cuộc thôn tính đất đai năm 1867, nhưng mục tiêu ưu tiên của sứ bộ là đạt được việc thống đốc trực xuất Dupuis. Nếu ở Sài Gòn bị thất bại, thì họ sẽ phải sang Âu châu, đến Paris hay nơi nào khác, để đề nghị hỗ trợ.

Khi được biết mục đích chính thức của sứ bộ, đô đốc Dupré đã nói cho sứ bộ hiểu rằng không phải đi đâu xa hơn, ông có đủ thẩm quyền để giải quyết một cách nhanh chóng và hữu hiệu tất cả các vấn đề hiện tại. Dưới sức ép được nhấn mạnh của đô đốc, phái đoàn “quyết định” ở lại Sài Gòn. Dupré thả họ ra và ngày 8 tháng Chín, chỉ định viên trung úy hải quân ngoại ngạch Paul Philastre, người đứng đầu tổ chức tư pháp bản xứ ở Cochinchine, và một nhà “Annam hóa” xuất sắc để cầm đầu đoàn đại biểu Pháp. Philastre¹ còn là một người bạn lâu năm của Garnier, người mà ông đã tiếp đón ở nhà ông vào năm 1872 khi ông này trên đường đi đến Thượng Hải.

Cuộc thương thuyết bắt đầu. Dường như người Annam muốn trước hết đạt được sự trao trả lại ba tỉnh miền Tây và sự xóa bỏ những gì còn nợ lại của số tiền đền bù chiến phí. Nhưng phái đoàn cũng mong muốn đạt được nếu không được việc chuộc lại các tỉnh miền Đông nhượng vào năm 1862 thì ít nhất cũng được việc trao trả lại những vùng đất trên đó có phần mộ tổ tiên của nhà vua. Cuối cùng, dường như Huế cũng sẵn sàng yêu cầu sự giúp đỡ của nước Pháp, trong nhiều lĩnh vực (15).

1 Philastre lúc đó 36 tuổi, đã tham gia vào các cuộc viễn chinh ở Trung Hoa (1858 - 1860) và ở Nam Kỳ (1860 - 1861). Ông là một trong những người đầu tiên giữ chức vụ thanh tra các sự vụ bản xứ (1861). Ông rất thông thạo tiếng Trung Hoa và tiếng Annam và năm 1868 đã được cử đứng đầu tổ chức tư pháp bản xứ.

Đô đốc Dupré, sau mấy lần trao đổi với các sứ thần (có Philastre làm phiên dịch) ngày 11 tháng Chín báo cáo với chính phủ về những gì mà ông cho là các tham vọng của Triều đình Huế.

Về việc Dupuis, các sứ thần nhanh chóng thú nhận là nước Annam bất lực đối với cuộc thám hiểm của ông ta. Các sứ thần nói: “Không phải chúng tôi cai quản ở Tonkin nữa, mà là hấn”. Vì vậy họ yêu cầu đô đốc một lần nữa lại ra lệnh cho Dupuis phải rời khỏi nước Annam, và lần này một cách dứt khoát. Ngày 5 tháng Chín, Dupré trả lời các sứ thần là nếu có gửi một bức thư mới nữa thì kết quả cũng không hơn bức thư thứ nhất và ông không thấy có cách gì khác là phải phái “một sỹ quan, có vài người hộ tống ra Hà Nội, để ra lệnh cho Dupuis phải rút lui, và phải cưỡng chế hấn bằng vũ lực, nếu hấn không vui lòng tuân lệnh”.

Ngay từ ngày 11 tháng Chín, trong một thông điệp gửi Bộ trưởng, đô đốc Dupré báo trước là “có thể chính Triều đình Huế sẽ cầu xin sự can thiệp của chúng ta”. Phái đoàn Annam, tuy phát biểu ý kiến lo ngại một sự can thiệp bằng vũ lực sẽ làm cho quan hệ giữa Annam và Trung Hoa trở nên xấu đi một cách nghiêm trọng, cuối cùng cũng chấp nhận nguyên tắc phái ra ngoài Bắc một số sỹ quan và một số người tùy tùng. Lúc đó cuộc thương thuyết về những điều khoản của bản hiệp ước có thể bắt đầu.

Garnier đi Thượng Hải để thu xếp mọi công việc của ông ta, thăm bà vợ tên là Claire và con gái. Ngày 8 tháng Chín, từ Hồng Kông ông viết thư cho người em trai ở Pháp tên là Léon, trong đó ông nói chủ yếu về việc:

“Đô đốc đã triệu anh về để tham khảo ý kiến về những sự việc ở Tonkin. Ông ta đang đi sâu vào một con đường rất

nguy hiểm, định tổ chức một cuộc viễn chinh võ trang, và anh đã may mắn làm cho ông từ bỏ ý định đó. Nhưng anh chỉ làm được việc ấy bằng cách chấp nhận một sứ mệnh đi đến tận nơi gỡ những mối rối do ông Dupuis gây ra, và phải tiến hành việc đó theo cách nào được sự thỏa thuận cao nhất với chính phủ Annam.

“Vì vậy anh sẽ đi đến tận nơi làm một cuộc điều tra về những lời kêu ca của cả ông Dupuis và chính phủ Annam, và nhắc lại cho ông Dupuis phải thực hiện những bổn phận của ông ta.

“Công việc này hết sức tế nhị, nhất là khi anh đang có trước mặt tất cả những thư từ và điện tín của ông de Broglie và Bộ của ông ở Pháp, chứng tỏ các ông ấy rất khó chịu trong việc này... Nhưng mặt khác, liệu anh có thể từ chối được không? Anh cảm thấy đây là một công việc làm cho đô đốc Dupré và cả anh nữa sẽ bị lên án. Anh đã gửi một bức điện vào Sài Gòn để báo trước sự nguy hiểm, và những do dự cuối cùng của anh đã chấm dứt; bây giờ sẽ là một sự hèn nhát của anh nếu đô đốc phải một mình chịu đựng sự rắc rối này...

“Anh vẫn không từ bỏ các dự án khoa học của anh. Công việc ở Tonkin sẽ chỉ chiếm một thời gian rất ngắn...” (15).

Trên tàu, Garnier đã gặp E.Millot. Ông này đã báo trước cho Garnier biết là không có hy vọng nào giải quyết công việc này với sự đồng ý của Triều đình Huế. Tình trạng ở Hà Nội căng thẳng đến mức phải sợ những cuộc đụng độ giữa người Annam và người Pháp có thể nổ ra bất cứ vào lúc nào. Sự phát động một phong trào khởi nghĩa ở Tonkin xảy ra đến nơi rồi. Thay vì chú tâm đến những quyền lợi của Triều đình Huế, thì tốt hơn hết là ngay từ bây giờ phải dự kiến trước việc cung cấp nhanh chóng vũ khí cho những người nổi dậy (16).

Millot nói với Garnier:

“Ông sẽ thành công, nhưng với điều kiện là phải dựa vào kinh nghiệm của giám mục Puginier và vào ảnh hưởng của ông Dupuis. Với 80 người của ông và sự tiếp tay của đoàn quân viễn chinh của chúng ta, ông có thể dễ dàng làm cho xứ Tonkin trở nên độc lập. Nhưng sẽ phải tổ chức một đội tự vệ Tonkin” (17).

Thế là Garnier đặt hàng với Millot những vũ khí mà ông sẽ mang ra Tonkin. Trở về tới Sài Gòn ngày 7 tháng Mười, Garnier báo lại cho Dupré biết những tin tức này, làm cho Dupré đã thay đổi đi một cách đáng kể cái hướng của những chỉ thị của ông. Tình thế không còn như người ta tưởng trước đây nữa. Đô đốc xác định cho Garnier hiểu là sự xử sự của ông này sẽ tùy thuộc vào thái độ của những vị quan ở Tonkin đối với ông ta, của Triều đình Huế đối với Sài Gòn, và của ý thức của người dân ở Tonkin. Nếu Triều đình Huế tỏ ra có thái độ hòa giải và trung thực, thì người Pháp sẽ giúp họ một tay và Garnier sẽ giải quyết sự xung đột với Dupuis, mở cửa sông Hồng Hà, tổ chức thuế quan. Nếu người Annam tỏ ra thù địch, thì đô đốc “sẽ để cho các sự kiện cứ diễn ra”, nghĩa là ông ta sẽ trở về kế hoạch của Senez.

GIÀNH LẤY BẢN HIỆP ƯỚC KỊP THỜI

Trong tư tưởng của đô đốc Dupré không còn chuyện bước đi cùng với những nhà cầm quyền Annam nữa. Phải gây sức ép đối với họ để nhanh chóng đạt được một bản hiệp ước có lợi. Dupuis và cuộc thám hiểm của ông ta, sau khi đã là một cái cớ, thì bây giờ chỉ còn là một phương tiện. Công việc mà hắn đã khơi mào sẽ mở ra cho hắn khả năng yêu sách “sự bảo vệ hoàn toàn các lợi ích thương mại đã đầu tư, và sự quản lý độc quyền việc giao thông trên sông Hồng dưới sự kiểm soát của chúng

ta”. Tuy nhiên sự ký kết bản hiệp ước là ưu tiên hơn tất cả, và sự tạm thời gạt Dupuis ra xa có thể giúp vào việc này.

Bây giờ phải báo tin trước cho Paris và Huế. Ngay từ ngày 7 tháng Mười, Dupré báo cho Paris biết là ông ta đang chuẩn bị một cuộc viễn chinh ra Tonkin sẽ do F. Garnier cầm đầu. Ông nói rằng ông đã cử sỹ quan này ra Bắc với sự đồng ý của Huế, và Huế đã có sự yêu cầu giúp đỡ. Đây là cuộc điều tra về những sự việc người ta trách cứ Dupuis. Ngày mùng 8, quả là các sứ thần Annam có đề nghị với Dupré phái hai chiếc tàu ra Hà Nội để bắt Dupuis. Ngày mùng 10, Garnier đã có đến thăm họ trước khi ra đi định vào ngày 11. Nhưng đô đốc cũng nói thêm đây là dịp tạo dựng vững chắc ở phía Bắc tại một địa điểm có thể sau này khi cần thiết thì dùng làm một căn cứ hoạt động.

Đô đốc Dupré thảo ra những chỉ thị cho Garnier, chỉ thị rất thoáng để cho Garnier có thể có những sáng kiến lớn. Garnier, có thể đã bị quyến rũ bởi ý tưởng là đối với hậu thế, mình sẽ là người đã mở cửa sông Hồng “cho nền thương mại và sự văn minh” (ông ta là người luôn luôn tìm kiếm “sự nổi tiếng”) nên tỏ ra rất sung sướng. Ngày 8 tháng Mười, ông ta viết thư cho em trai: “Đây là một cuộc viễn chinh nhỏ như anh vẫn thường ưa thích. Vậy hãy tiến lên vì cái nước Pháp già nua này. Các chỉ thị cho phép anh toàn quyền hoạt động. Đô đốc dựa hoàn toàn vào anh”.

Chính Garnier là người được đô đốc trao cho trách nhiệm thảo tất cả các văn thư gửi đi Paris, Bắc Kinh, Quảng Đông, Vân Nam Phủ và Huế để chuẩn bị và giải thích sứ mệnh của ông. Ông cũng đã viết thư cho các vị Khâm mạng tòa thánh ở miền Bắc. Và bức thư gửi cho Đức ông Sohier linh mục ở Huế, ngày 9 tháng Mười, đã vạch ra hoàn toàn rõ những “ân ý có thể thú nhận được” của vị thống đốc. Vì lý do đó bức thư này đáng được nêu toàn văn ra đây.

“Chính phủ Annam bị đe dọa là sẽ mất Tonkin trong một thời điểm rất gần đây. Ngay cả sự tồn tại của chính phủ này cũng sẽ bị thương tổn, nếu cái tỉnh giàu có và đông dân cư này vượt khỏi tay họ. Một nhóm nhỏ những tên phiêu lưu đang làm cho họ thất bại. Những tên cướp tàn phá ngoài bờ bể, bắt cóc thuyền bè ngay trước mắt nhà vua, cướp bóc trong các vùng nông thôn. Sự bất lực của chính phủ trong việc lập lại trật tự, bất tôn trọng pháp luật giờ đây đã thể hiện rõ. Họ chỉ có thể làm được những việc ấy bằng cách xin chúng ta giúp đỡ, và nếu chúng ta đồng ý, thì đó sẽ là một gánh nặng rất lớn đè lên chúng ta. Vậy thì để đổi lại, họ có những đền bù gì cho chúng ta? Có những bảo đảm gì cho chúng ta để đề phòng sự quay trở lại những ác ý của họ trong quá khứ.

“Những đền bù và những bảo đảm đó, tôi đã sẵn sàng để phát biểu ra, khi nào Triều đình Huế quyết định bắt đầu thương thuyết trên những cơ sở đứng đắn bằng cách trao cho những sứ thần của họ những quyền hành cần thiết. Tôi đã hết sức chú tâm đến việc thuyết phục các vị sứ thần này về những thiện chí của tôi đối với chính phủ và nhân dân Annam (và tôi tin là họ không còn nghi ngờ gì về vấn đề này), làm cho họ hiểu những lợi ích mà đất nước của họ có thể rút ra được từ một sự liên minh chặt chẽ và trung thực với nước Pháp, một sự liên minh mà lợi lộc lớn nhất là về phần họ, còn phần lớn những gánh nặng là dành cho chúng ta. Tôi là một người kiên nhẫn, và tôi chờ đợi kết quả của những cố gắng của tôi.

“Tình trạng ở Tonkin dường như khá nghiêm trọng đối với chính Triều đình Huế, đến mức họ phải xin tôi can thiệp, và yêu cầu tôi ra lệnh cho Dupuis phải đi khỏi đất nước này. Sự yêu cầu đó là chính đáng. Vị trí của Dupuis là không hợp pháp. Tôi đã có giấy mời ông ta phải rút lui. Ông ta coi thường lời mời đó. Có những lời đòi hỏi cấp bách mới của Bộ Ngoại

Giao. Tôi không chấp nhận việc cho một tên phiêu lưu một cơ hội mới để chà đạp dưới chân những mệnh lệnh của tôi nữa, và tôi đã đề nghị phải đi một sỹ quan, với một lực lượng đầy đủ, để bắt phải tôn trọng các lệnh này. Những đề nghị của tôi đã được chấp thuận và các vị đại sứ hôm nay đã khẩn thiết yêu cầu là vị sỹ quan cần đi càng sớm chừng nào càng tốt chừng ấy. Tôi nghĩ rằng đoàn viễn chinh nhỏ này có thể lên đường vào ngày 11, dưới sự chỉ huy của ông Garnier, là người mà tôi hoàn toàn tin tưởng vào sự thận trọng.

“Ông Garnier đã nhận lệnh phải mời ông Dupuis tạm thời từ bỏ công việc kinh doanh của ông ta, để tiếp tục lại sau này trong những điều kiện hợp pháp hơn, và trong trường hợp ông ta từ chối thì sẽ phải cưỡng chế ông ta, và tức khắc đuổi ông ta đi. Lệnh cũng sẽ là mở cửa sông Hồng cho thuyền bè của người Annam, người Pháp, người Trung Hoa đi lại, với một mức thuế vừa phải khi đi xuôi đi ngược, làm cho tôn trọng những điều khoản bảo vệ người Thiên chúa giáo và sẽ đóng lại ở Tonkin cho đến khi ký kết được hiệp định.

“Những ý định của tôi là trung thực; mục đích của tôi là dẫn dắt cho chính phủ và nhân dân Annam đến với nền văn minh Thiên chúa giáo, là làm chỗ dựa và chỉ đường, giúp đỡ họ cải cách nền hành chính và tiền tệ của họ, tạo dựng lại cho họ một quân đội và một hạm đội, và cuối cùng để trả lại sự an ninh cho xứ Tonkin đã từ bao lâu nay bị tàn phá bởi nội chiến và sự cướp bóc. Nếu Triều đình Huế thành thật muốn đi vào con đường tôi mở ra cho họ, thì nước Pháp sẽ làm tròn một cách trung thành tất cả những cam kết của mình. Nếu cho đến cùng họ vẫn không nhìn nhận những ý đồ thực sự vì Chúa của tôi, vẫn ngoan cố trong sự mù quáng, gây cho chúng ta những khó khăn, tìm những cách thoái thác để lẩn tránh những cam kết của họ, thì chúng ta sẽ rút ra khỏi họ bàn tay bằng hữu mà

chúng ta đã chia ra, và số mệnh của họ sẽ được thực hiện một cách không thể tránh khỏi, chúng ta không bị bắt buộc phải làm cho sự thực hiện này đến nhanh hơn bởi sự cường bạo. Tôi không nghi ngờ gì thừa Đức ông, trong con đường mà tôi dự định đi theo, là sẽ nhận được sự giúp đỡ chân thành của Đức ông và của tất cả những đồng sự kính mến của Người.

Dupré – Thống Đốc” (19)

Ngày 11 tháng Mười, Garnier rời Sài Gòn trên chiếc tàu *D'Estrées*, cùng với vài sỹ quan, 56 người trong thủy thủ đoàn, 30 lính bộ binh của hải quân được lựa chọn rất kỹ, và hai chiếc pháo hạm. Ông mang tước “phái viên chính trị và tư lệnh quân sự ở Tonkin”. Ông cũng mang theo một bức thư đề ngày 11 trong đó đô đốc Dupré báo cho Triều đình Huế là phái đoàn sẽ tới Tonkin, và bảo đảm với triều đình là việc đầu tiên của Garnier “phải là quyết định của ông Dupuis phải rời khỏi xứ sở và tuân thủ các luật pháp”, nhưng ông Garnier cũng được lệnh phải ở lại Hà Nội cho đến khi nào việc đi lại trên sông Cái được giải quyết, và phải nhấn mạnh với các nhà cầm quyền địa phương là “đồng thời, bến cảng của Hà Nội phải được mở tự do cho nền thương mại của chúng tôi đã phải chờ và đòi hỏi từ nhiều năm nay việc đi vào tự do trong một bến cảng của xứ Tonkin” (20).

Ngày 15, chiếc *D'Estrées* bỏ neo ở Tourane. Bức thư của đô đốc được chuyển về Huế. Garnier yêu cầu có hai vị quan, được trao đầy đủ quyền để giải quyết vấn đề Tonkin, sẽ đi theo ông.

Nhà vua hài lòng. Sứ bộ ở Sài Gòn đã báo cho nhà vua biết rằng viên trung úy hải quân Garnier không có mục đích nào khác là tống khứ Dupuis đi. Vì vậy, ngày 19 nhà vua đã chỉ định hai đại thần, trong đó, có Tham tri Phan Đình Bính, đi

cùng với viên sỹ quan Pháp. Nhưng Huế cũng xác định: Nếu Garnier có một mục đích khác, thì việc ông ta đi ra Tonkin là vô ích, vì người Annam có thể tự thỏa thuận với Dupuis. Garnier đáp lại rằng ông ta có nhiệm vụ đi ra Tonkin, thì ông ta sẽ đi ra. Thượng thư Bộ Lễ ở Huế, ngày 25 tháng Mười buộc trả lời với đô đốc Dupré yêu cầu ông này triệu hồi Garnier về. Chính phủ Huế không đồng ý cho phép những người Pháp ở lại Tonkin sau khi đã đuổi được Dupuis đi. Chính quyền sẽ giải quyết lũ cướp trên sông.

“Vả lại tại sao đô đốc – thống đốc lại quan tâm nhiều như vậy đến những công việc nội bộ của chúng tôi. Quyền của tất cả các dân tộc trong vũ trụ này là khi hai quốc gia đang có hòa bình mà không có một hiệp ước nào về những chuyện thường vụ, thì quốc gia này không được chú tâm đến những công việc nội bộ của quốc gia kia... Tôi e rằng sẽ không thích hợp dùng vũ lực vào những sự cần thiết nào đó trái với những quy tắc của quyền con người. Huống chi nếu để bàn cãi và thương lượng những điều khoản của một hiệp định thương mại thì tuyệt đối phải ký kết một hiệp ước hòa bình đã. Chỉ lúc đó thôi người ta mới có thể nói đến việc đó... Chắc chắn không phải là một quan chức hạ cấp chỉ có một nhiệm vụ tạm thời ngắn ngủi có thể giải quyết được tất cả... (21)”

Ngày 31 tháng Mười, Dupré cảm ơn Triều đình Huế về cung cách không thể chê trách được khi đón tiếp phái viên của ông.

Nhưng cũng trước lúc này, ngay từ ngày 23 tháng Chín, Dupré đã báo cáo cho vị bộ trưởng Pháp là ông hy vọng sẽ đạt được việc người Annam “xin hưởng chế độ bảo hộ của nước Pháp” (một chế độ bảo hộ mà ông nêu rõ các chi tiết) và để đổi lại, việc trả lại ba tỉnh miền Tây có thể được thỏa thuận.

Ngày 22 tháng Mười, Dupré nhận được phúc đáp, cho phép ông thương lượng trên những cơ sở đó.

“Cho phép thương lượng trên những cơ sở của bức thư của ông đề ngày 11 tháng Chín. Chế độ Bảo hộ, được chấp thuận để đổi lấy sự phục hồi việc cai trị ba tỉnh, trong thực tế, cũng phải nói rõ ràng là một sự nắm vững lấy vương quốc Annam. Điều kiện này là tuyệt đối và các ông sẽ chỉ ký nhận vào nếu nhận được tất cả mọi bảo đảm về vấn đề này”.

Tiếp ngay sau đó là một bức thư đề ngày 23 của Bộ trưởng gửi cho Thống đốc:

“Tôi hân hạnh xác nhận với ông bức điện ngày 22 tháng này của tôi”.

“Bức điện này, nội dung của nó đã được bàn tính với ngài Phó chủ tịch Nội Các, Bộ trưởng Bộ Ngoại Giao, có sự hiện diện và đồng ý của ngài Tổng Thống nước Cộng Hòa, chứa đựng thực chất ý tưởng của Chính phủ đối với những cuộc thương lượng mà ông sắp tiến hành với phái đoàn của Vua Tự Đức, lúc này đang ở Sài Gòn. Những chỉ thị này chỉ có mục đích là phát triển ý tưởng đó theo đúng những ý muốn của ông đã phát biểu, và để vạch ra cho ông một đường lối ứng xử có thể đạt được một kết quả vừa đồng thời làm thỏa mãn được lòng tự hào chính đáng của nước Pháp, vừa thỏa mãn được những lợi ích của nền tài chính, nền thương mại của chúng ta, cũng như sự phát triển ảnh hưởng của chúng ta ở Viễn Đông.

“Những thông báo liên tiếp mà gần đây tôi nhận được của ông, nói về tầm quan trọng càng ngày càng lớn của một cuộc can thiệp của Pháp vào Tonkin, những lý lẽ ông dựa vào đó để yêu cầu cấp bách cho phép ông tác động vũ trang vào xứ này, đã gây cho tôi một ấn tượng mạnh mẽ, và nếu tôi đã chống lại những lời khẩn nài được phát biểu quyết liệt như vậy, chính là

vì tôi cảm thấy, một mặt, hoàn cảnh của chúng ta buộc chúng ta phải hết sức dè dặt về vấn đề này, mặt khác, một kết quả tương tự có thể đạt được bằng những phương tiện hòa bình.

“Những cuộc thương lượng lúc này đã được tiến hành, sẽ mở ra cho chúng ta con đường thứ hai này, và chính phủ cũng không do dự gì đi theo ông vào con đường đó, nếu sự chấp nhận một thứ chế độ bảo hộ trên vương quốc Annam có thể thực sự tạo cho chúng ta, không khó khăn gì, một địa vị nổi trội, bảo đảm cho màu cờ của chúng ta một con đường trực tiếp và tương đối dễ dàng đến Vân Nam để chúng ta có thể chiếm được một phần rộng lớn trong nền thương mại của cái tỉnh giàu có này.

“Một kết quả như vậy là có tính chất đáng để về phía chúng ta có lý do có một vài nhượng bộ, và chính phủ cho phép ông xem xét nếu có thể được, bằng cách trả lại cho Tự Đức sự cai trị ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên, đạt được của ông ta những lợi ích xứng đáng đền bù lại được một sự hy sinh như vậy. Nếu ông đạt đến được việc quy định ra những điều kiện của một thứ chế độ bá chủ giống như đã tồn tại ở một vài nơi tại Viễn Đông, thì chính phủ sẽ sẵn lòng đi theo những ý kiến của ông về các vấn đề tài chính, quân đội và thuế quan.

“Trong bức thư này, tôi không thể đi vào nhiều chi tiết hơn nữa... Nhưng ngay từ bây giờ ông đã có thể hứa với nước Annam sự hỗ trợ của chúng ta chống lại nước Trung Hoa.

Chúng ta coi như họ đã trả xong cái phần tiền bồi thường còn chịu của nước Pháp” (22).

GARNIER TUYÊN BỐ MỞ CỬA SÔNG HỒNG

Ngày 23 tháng Mười, Garnier vào dòng Cửa Cẩm ở trước Hải Phòng. Ông ta hỏi thăm đường để đi Hải Dương. Ngày 25,

ông ta đến Kẻ Mốt, trung tâm của những đoàn truyền giáo của giòng tu Dominique Tây Ban Nha. Những người tu hành ở đây đón tiếp ông niềm nở nhưng cũng cho ông hay là từ khi có hiệp ước 1862, thì các quan Annam đã đề cho những người Thiên chúa giáo được yên. Những người Tây Ban Nha chuyển những bức thư mà ngày 26 Garnier viết cho Dupuis (để báo tin cho hân biết và trấn an hân) cho đức ông Puginier và cho nguyên soái Phương.

Đi qua sông Đuống, Garnier, sau khi đã trao đổi với Dupuis - ông này đến gặp Garnier trên sông, đã đến Hà Nội vào ngày 5 tháng Mười Một.

Chính quyền Annam không ngờ đội quân lại đông đến thế và quán trọ dành cho Garnier có vẻ quá tồi tàn. Ông ta đi ngay vào trong thành để đòi hỏi nguyên soái Nguyễn Tri Phương phải cho ông ta ở một cách tốt hơn. Ông ta sòng sọc xông vào dinh của nguyên soái, nhưng theo Silvestre, thì sau khi nghe Garnier trình bày lý do, sự tiếp đón của nguyên soái là “tuyệt đối đúng đắn và lịch sự. Ông Phương sai phân phát nước giải khát cho 15 người đi hộ tống Garnier, và khi ông này xin cáo từ, thì ông Phương bảo ông ta hãy viết lại trên giấy nội dung của buổi tiếp xúc thứ nhất này”. Ông Phương ra lệnh hãy tức khắc trao cho phái đoàn Pháp những tòa nhà trong khu Tràng Thi (23). Ngay ngày hôm sau, Garnier bắt đầu hội đàm với Phan Đình Bình và cho vị này biết là ông ta đến để ký kết một hiệp định thương mại và để mở cửa sông Hồng cho thuyền bè đi lại. Ông Bình trả lời là ông không có quyền thương thuyết một hiệp định như vậy. Ngay từ khi mới đến ông Bình đã nói rõ tất cả với ông Phương và ông này từ chối dứt khoát không thảo luận với Garnier về bất cứ vấn đề nào, ngoài số phận của Dupuis, và cấm tên này không được vào trong thủ đô. Garnier không kể gì đến lệnh cấm này và với sự tiếp tay của Dupuis

cùng những người đi theo hắn (khoảng 500 người) đã đến ở Hà Nội, và gọi hai chiếc pháo hạm từ Hải Phòng lên.

Sau khi đã ra lệnh cho binh lính của mình phải tránh tất cả mọi hành động vũ phu, cường bạo, mọi chuyện vô kỷ luật và vô điều độ, mà ông ta tự hứa là sẽ quyết định “trừng trị không thương tiếc”, ngày 7 tháng Mười Một, ông tung ra trong dân chúng một tuyên bố như sau:

“Người đại diện cho vương quốc cao quý Pháp là Garnier cho mọi người dân biết rằng các quan của vương quốc cao quý Annam đã vào Sài Gòn xin giúp đỡ, nên đô đốc đã phái chúng tôi ra Tonkin để xem sự thể như thế nào. Thêm nữa ở Tonkin này, các bờ biển phải chịu đau buồn vì nhiều bọn cướp tàn phá nặng nề. Chúng tôi có ý định sẽ đánh đuổi những tên cướp này để cho dân chúng ở những nơi đó có thể làm ăn trong hòa bình. Còn như quân lính của chúng tôi, nếu có kẻ nào trong số họ làm điều gì đáng chê trách, hãy đến khiếu nại với chúng tôi và chúng tôi thế nào cũng sẽ xử lý.

“Mọi dân tộc đều bị thu hút một cách dễ dàng bởi các gương đạo đức. Đối với chúng tôi, khi nói với dân chúng, chúng tôi chỉ có trước mắt vấn đề đạo đức thôi. Hỡi dân chúng Tonkin, hãy tin chắc một điều là những quan và lính Pháp đều đoàn kết với quan và lính Annam như anh em với nhau. Vì vậy chúng tôi muốn đem lại cho xứ Tonkin những sự dễ dàng trong việc buôn bán, và do đó, mang lại sự giàu có và hòa bình. Những ý định của chúng tôi là như vậy. Chúng tôi nói cho tất cả mọi người quan, lính và dân chúng Tonkin được biết” (24).

Cuộc bàn cãi được tiếp tục giữa Garnier và Phan Đình Bình: Garnier đòi phải chú tâm trước tiên đến vấn đề thương mại. Ông Bình thì muốn người ta phải xử Dupuis đã. Ông sẽ chỉ báo cáo lên Triều đình Huế về vấn đề thương mại (ông

không có thẩm quyền để quyết định vấn đề này) sau khi Dupuis đã được xét xử. Tóm lại, đây là một cuộc đối thoại của những người điếc. Trong một bức thư gửi cho ông Phương vào ngày 7, Garnier nói với ông phải giải quyết không chậm trễ vấn đề mở cửa sông. Nguyên soái Phương liệu có hay không có quyền quyết định vấn đề này? Nếu ông có, thì chúng ta sẽ bàn bạc. Nếu ông không có, thì một mình Garnier sẽ giải quyết sự việc, Dupuis cũng phải công nhận đây quả là một tối hậu thư.

Để đáp lại bản tuyên bố của Garnier, ngày 8 ông Phương cũng tung ra bản tuyên bố của ông: “Garnier chỉ đến đây để xét xử và đuổi Dupuis đi. Hành động này làm xong, ông ta sẽ phải rút lui, vì ông ta không có một thứ quyền nào can thiệp vào công việc của đất nước ta”. Garnier phản kháng, ra lệnh phá bỏ bản tuyên bố của ông Phương. Tình hình đột ngột trở nên căng thẳng. Người Annam cô lập phái đoàn Pháp, cấm bất cứ sự liên hệ nào của dân chúng với họ. Một khoảng không được tạo ra chung quanh những người Pháp. Những nhà buôn và những người Thiên chúa giáo không dám đến gần họ nữa. Người ta đã tìm cách đầu độc nước uống của người Pháp, đốt trại của họ hay những kho hàng của Dupuis. Vị trí của Garnier bé dần đi. Ngay từ ngày 8 tháng Mười Một, ông ta đã thấy rằng chỉ có “một cuộc đảo chính” mới phục hồi được tình thế. Ngày 10, ông viết thư cho người em: “Ngày 15 tháng Mười Một, anh sẽ tấn công thành, sẽ bắt ông nguyên soái và gửi ông ta vào Sài Gòn. Anh sẽ chính thức tuyên bố mở cửa đất nước này cho nền thương mại, và thuế quan sẽ đem lại cho anh những gì để tồn tại như một chính phủ”.

Ngày 9, Garnier lại gửi một tối hậu thư nữa cho nguyên soái. Ông ta cho nguyên soái hai ngày để tuyên bố mở cửa đất nước cho sự buôn bán. Ngày 11, ông Phương không động tĩnh gì cả, Garnier báo rằng sẽ bảo vệ các nhà buôn chống người

Annam và sẽ thu thuế hải quan. Thực sự ra, do vấp phải sự thù địch của các quan mà đô đốc Dupré đã dự đoán trước, ông ta đã phải đi đến chỗ sử dụng một chính sách vũ lực. Như vậy có còn ủng hộ những người phò Lê nữa không?

Bây giờ Dupuis tỏ ra rất không đồng ý với lập trường của Garnier. Theo ông ta, bản tuyên bố ngày 7 tháng Mười Một đã gây nên một sự thất vọng sâu sắc. Như vậy Garnier đến để tiếp tay cho các ông quan, mà thậm chí, ông ta còn coi họ như những người anh em nữa! Thế là bỗng dưng, ông ta đã gây ra một sự e dè cho dân chúng, đặc biệt là cho những người Thiên chúa giáo. Dupuis đứng về phía nhà Lê. Theo ông ta, trước thái độ thù địch của những người Annam, lẽ ra Garnier phải đứng trung lập, tránh mọi sự can thiệp “để cho các sự kiện nó tự xảy ra”, nghĩa là để cho Dupuis muốn làm gì thì làm. Nếu biết rằng được ủng hộ thì dân chúng Tonkin sẽ biết cách trong vài ngày tẩy trừ cho đất nước hết bọn quan lại Annam và phục hồi lại triều đại quốc gia của nhà Lê với sự trợ giúp của người Trung Hoa ở Tonkin. Xứ Tonkin được giải phóng tất nhiên sẽ xin nước Pháp bảo hộ.

Ngày 12 tháng Mười Một, Đức ông Puginier, Khâm mạng Tòa Thánh ở miền Tây Tonkin, linh mục tại Kẻ Sở, đến Hà Nội từ ngày hôm trước do Garnier mời, đã khuyên ông này phải thận trọng. Đức ông nói là triều nhà Lê đã bị hạ bệ từ lâu, và bây giờ khó lòng mà tìm được một người nào có khả năng chấp chiếm được ngôi vua. Vì vậy Garnier nên từ bỏ hết mọi kế hoạch phục hồi. Puginier cũng chỉ ra cho Garnier thấy tất cả những sự nguy hiểm mà những người Thiên chúa giáo sẽ phải hứng chịu nếu có một hành động vũ lực. Garnier vì thế cũng từ bỏ luôn cả việc tấn công vào Thành vào ngày 15 như ông ta dự tính. Ông quyết định là sẽ cai trị đất này, bên cạnh các quan, và tự ông sẽ mở cửa cho việc buôn bán, nâng cao sức ép để đạt được việc ký kết hiệp ước.

Ông viết thư cho ông Phương: Nếu Triều đình Huế đã phải yêu cầu sự giúp đỡ của Pháp là bởi vì Triều đình bất lực không thể đuổi được Dupuis đi. Vậy để đánh đổi lấy sự giúp đỡ này, nước Pháp có quyền được hưởng những sự nhượng bộ, mà việc đầu tiên là mở cửa sông. Garnier nhấn mạnh rằng “việc của ông Dupuis và việc mở cửa đất nước để buôn bán là có quan hệ mật thiết với nhau, và việc thứ nhất sẽ không thể giải quyết được nếu việc thứ hai không được cho phép. Tôi chấp nhận việc ra lệnh cho ông Dupuis phải ra đi, nhưng ngay sau đó tôi sẽ tuyên bố cho việc tự do thương mại”. Ông viết thêm là không có “bất cứ một ý định nào can thiệp vào việc cai trị dân chúng”, mà trái lại ông muốn giúp đỡ các nhà cầm quyền Annam trong việc thực hiện các chức năng này, cũng như trong sự tiêu diệt các băng nhóm phản loạn...”. Garnier yêu cầu có sự phúc đáp trước ngày 18. Nếu ông Phương không có quyền để giải quyết, thì Garnier xác định là sẽ hoạt động một mình.

Ngày 18 tháng Mười Một, Garnier cho niêm yết ở Hà Nội bản tuyên bố đề ngày 15. Những quyết định của ông ta được thảo ra thành mười điểm và sau đây là những điểm chính:

1 – Bắt đầu từ ngày hôm nay, sông Hồng được mở cửa cho sự buôn bán của người Pháp, người Tây Ban Nha và người Trung Hoa, từ biển đến Vân Nam.

2 – Những bến cảng được mở cửa sẽ là Hải Phòng và Thái Bình.

3 – Thuế hải quan sẽ là 2% đánh theo giá trị hàng hóa cả cho nhập khẩu và xuất khẩu (trung chuyển là 1%).

8 – Những nhà buôn Trung Hoa và những nhà buôn khác có liên quan sẽ được cờ Pháp bảo vệ và không phụ thuộc bất cứ một điều gì vào các nhà cầm quyền Annam.

9 – Những thương nhân của tất cả các quốc gia đều có thể mua đất đai và nhà cửa ở Hà Nội để thiết lập cơ sở.

10 – Tất cả thuế quan Annam đã có từ trước, bây giờ và sau này sẽ bị bãi bỏ. (27)

Trong ngày hôm đó, các quan cho xé các tờ niêm yết của Garnier và chuẩn bị chiến đấu. Ông Phương đã xin chỉ thị Huế để chiến đấu hay rút lui.

Ngày 19, Garnier lại viết cho ông Phương một bức thư dài. Ông phản đối thái độ của người Annam. Mặc dù đã có những lời hứa, bản tuyên bố của ông Phương vẫn không được rút lại, những lời buộc tội có tính cách căm thù đối với người Pháp vẫn tiếp tục, những nhà buôn và những người Thiên chúa giáo vẫn bị cấm không được đến với họ. Nhưng Garnier đến đây chủ yếu là để bàn luận về những biện pháp nhằm hợp thức hóa tình trạng thương mại, tránh sự tái diễn những điều rắc rối của “sự cố Dupuis”. Garnier nhấn mạnh là Triều đình Huế đã chấp nhận nhiệm vụ này, và không có gì phản đối cả hai nội dung của nó. Garnier đến đây không phải để trừng phạt Dupuis mà để xem xét các hành vi của hắn...

Garnier tự tuyên bố quyết định sẽ không tha thứ những lời đe dọa và sự khủng bố. “Tôi tôn vinh tuổi tác cao và lòng yêu nước của ngài. Tôi không hài lòng về tính chất căm thù mù quáng chống lại người Pháp trong các hành động của ngài. Trách nhiệm về những hậu quả này sẽ rơi trên đầu ngài” (28). Và Garnier lại gửi cho ông Phương một tối hậu thư mới, dựa trên ba điểm của bức thư:

- Giải giới trong thành
- Cho phép ông Dupuis đi một cách tự do đến Vân Nam bằng đường sông

- Ra lệnh cho các thủ trưởng các tỉnh và cho dân chúng phải tuân thủ theo những quyết định về thương mại của người Pháp.

Garnier yêu cầu có lời phúc đáp trước 6 giờ chiều, ngày 19 tháng Mười Một hôm đó. Ông Phương không trả lời. Thế là Garnier quyết định tấn công.

CHIẾM THÀNH HÀ NỘI

Hành động của Garnier thật chớp nhoáng. Ông ta cho vẽ bản đồ của thành và những vùng phụ cận. Ở trong thành, ông Phương có 7.000 người, nhưng vũ khí thì rất tồi tệ: giáo, gươm và súng tồi. Cái thành này, xây dựng theo kiểu Vauban, chu vi khoảng 5 cây số. Garnier tấn công vào lúc bình minh ngày 20, với ba đội xung phong, hai đội 30 người, một đội 73 người dựa vào những quân Trung Hoa của Dupuis và nhất là vào trọng pháo của hai chiếc pháo hạm mà kết quả là rất lớn: Đây là lần đầu tiên, người Annam được thấy đạn nổ. Sau một giờ đồng hồ, thành bị chiếm, Garnier không có một người chết, một người bị thương. Người Annam bỏ chạy, nguyên soái Phương bị trọng thương bởi một viên đạn trúng vào bụng dưới khi ông trèo lên bờ thành để động viên các binh lính đang nấp sau các lan can thành. Ở trong thành, quân Pháp bắt vị phái viên của Huế, ông Phan Đình Bình, hai vị tướng và hai con trai của ông Phan Thanh Giản, từ sáu năm nay vẫn là linh hồn của những cuộc nổi dậy ở xứ Basse-Cochinchine. Ông Phương chạy đi được, nhưng sau cũng bị nhận ra và bị bắt.

Trong ngày Garnier cho niêm yết bản bố cáo sau:

“Người đại diện cho vương quốc cao quý Pháp, đại quan Garnier, tư lệnh của đoàn quân viễn chinh, cho tất cả dân chúng biết rằng: được đô đốc phái ra Tonkin để mở đường cho thương

mại vì lợi ích và sự giàu có của nhân dân nước này, chúng tôi không có một ý định nào xâm chiếm đất nước, và đặt nó dưới sự đô hộ của chúng tôi, những điều đã gây ra sự nghi ngờ nghiêm trọng đối với chúng tôi. Nhưng các quan ở Hà Nội, không lo lắng gì đến lợi ích của dân chúng, không ngừng đặt những cạm bẫy, và hoạt động một cách thiếu trung thực trên rất nhiều điểm đối với chúng tôi, chúng tôi không thể tha thứ lâu hơn nữa cho những hành vi của họ... Sau khi đã xem xét kỹ lưỡng và đã dùng hết các phương cách khác, chúng tôi đã chiếm thành, đã đuổi hết các quan lại không có một chút nào lòng yêu dân và không có một lo lắng nào khác ngoài việc chiếm lấy tài sản của dân chúng bằng cách hút máu dân đến tận xương tủy. Sự trừng phạt mà chúng tôi dành cho họ còn chưa xứng với những tội ác của họ.

“... Chúng tôi như vậy là đến đây theo lệnh của đô đốc, để kéo các người ra khỏi tình trạng cô lập trong đó các người đang sống mòn mỏi. Chúng tôi không có ý định thay đổi những tập quán hay để chiếm lấy tài sản của các người. Chúng tôi coi các người như những anh em, và chúng tôi sẽ đem hết sức mình ra để mang lại niềm hạnh phúc cho các người. Đối với những nhà buôn, hoặc ở trong vương quốc hoặc ở nước ngoài, họ có thể yên tâm và sẽ không còn phải lo sợ bị hành hạ, vì sẽ có một hiệp ước hòa bình, mà cả hai bên sẽ phải cam kết. Sắp đặt mọi chuyện như vậy, chúng tôi chỉ nhắm vào những lợi ích của các người, vì cho đến nay các người đã bị nô lệ hóa dưới một cái ách độc tài, và chúng tôi đã giải phóng cho các người khỏi cái ách đó.

“Bây giờ, những người có khả năng cai trị nhân dân hãy đến đề nghị được phục vụ, chúng tôi sẽ chấp nhận họ và sẽ giao cho họ những chức vụ. Những chức vụ ấy rất quan trọng nhưng cũng dễ dàng đảm nhiệm được. Sau khi chúng tôi đã chỉ định

những người đảm nhiệm các chức vụ đó, thì một nền hòa bình hoàn toàn sẽ ngự trị giữa các người.

“Chúng tôi sẽ giữ nguyên tại chỗ tất cả những quan lại của các tỉnh, huyện đến quy thuận với chúng tôi. Đối với những người nào không muốn công nhận chúng tôi và muốn rút lui, chúng tôi sẽ thay thế họ bởi những người thân trọng và biết giữ gìn lợi ích cho nhân dân.

“Chúng tôi không hề có ý định chiếm lấy xứ Tonkin và đuổi các quan lại đi. Chúng tôi chỉ lựa chọn những người trong xứ để đứng đầu nhân dân, rồi chúng tôi sẽ khuyến cáo nhà vua, và các vị quan phải đối xử với nhân dân như một người cha đối với các con. Chúng tôi sẽ tương thưởng một cách xứng đáng cho những người đã có đôi chút công trạng.

“Tất cả các vị quan mà chúng tôi đã chỉ định bây giờ sẽ vào các chức vụ của mình và sẽ không bị bất cứ một đe dọa nào. Tất cả các quan đầu tỉnh và huyện hãy chăm lo để không có gì làm rối loạn sự bình yên của công chúng... Tất cả các nhà nho hãy ở yên trong làng mình và đừng có nghĩ đến sự nổi loạn. Ở trong các chợ búa, mọi người hãy tiếp tục buôn bán như cũ, và đừng để ở đâu có những sự rối loạn.

“Sau khi công bố chỉ dụ này, nếu băng nhóm nào còn dám đe dọa và cướp bóc dân chúng, thì chúng tôi sẽ dành cho họ một hình phạt để làm gương” (29).

Tình hình tức khắc bị phá hỏng ngay. Thực ra, Garnier có thể khen ngợi quân lính của ông, nhất là về sự đúng mực của họ, tính nhân đạo, sự tôn trọng các sở hữu tư nhân. Ông đã chặn đứng được trong thành sự cướp bóc của những quân Trung Hoa của Dupuis. Tuy nhiên ông cũng phải nhận thấy những sự phá hoại to lớn do các tên trộm cướp Annam gây ra. Quanh Hà Nội, tình trạng vô chính phủ lan rộng. Phần đông các quan đã bỏ

trốn, một số khác bắt đầu tổ chức sự chống lại, trong khi những băng cướp được mộ trong số người chạy trốn gieo rắc sự kinh hoàng ở nông thôn. Đột nhiên xứ Tonkin bị chìm trong một tình trạng gần như hỗn loạn.

6

SỰ RÚT KHỎI TONKIN VÀ BẢN HIỆP ƯỚC LIÊN MINH 1874

Garnier tự cho là mình đã không bị bất ngờ. Trong khoảng thời gian trước khi quyết định hành động, ông đã bí mật tạo những cơ sở cho một tổ chức lãnh thổ, đã chỉ định những tỉnh trưởng và phó tỉnh trưởng (phủ và huyện – viết tiếng Việt trong nguyên bản) để thay thế những người vẫn trung thành với Triều đình Huế và những vị quan đã bỏ trốn. Ông đã bắt đầu tuyển mộ một đội tự vệ, chỉ định và đào tạo những nhân sự khung, đặt các giao liên để thông tin liên lạc với các tỉnh (1). Ông hứa sẽ bảo vệ các nhà truyền giáo, kể cả những người Tây Ban Nha.¹

Đóng ở trong một ngôi chùa của nhà vua, được gọi là “Điện của Tinh thần của Nhà Vua” (Temple de l’Esprit du Roi) ở ngay trung tâm trong thành, ngay từ ngày 20 tháng Mười Một, ông đã phát đi những chỉ thị cho tất cả những nhà cầm quyền trong tỉnh Hà Nội, và trong khi Dupuis phụ trách công việc giữ an ninh trong thành phố buôn bán, thì ông chú tâm tổ

1 Thư đề ngày 24 tháng Mười Một của Garnier viết cho Đức ông Colomer. Ngày 26, ông này trả lời xin cảm ơn nhưng cũng nói thêm: “Cho đến nay, chúng tôi vẫn được hưởng sự yên ổn khá tốt, nhờ ở Thượng Đế và chúng tôi không có gì phải lo ngại là sự yên ổn này sẽ bị hủy hoại đi trong thời gian tới”.

chức đội tự vệ để giữ gìn trật tự. Ông nói là muốn bảo đảm tốt sự cai trị “nhân danh Vua Tự Đức bằng cách giữ nguyên các viên chức của nhà vua, ở nơi nào mà họ chấp nhận phục vụ”.

Ngày 21 tháng Mười Một và ngày mùng 1 tháng Mười Hai, ông báo cáo lên đô đốc việc chiếm Hà Nội và những kế hoạch của ông. Ông xin tiếp viện và xin phái Luro ra cho ông. Đáp ứng lời kêu gọi của Garnier, những người phò Lê, khoảng vài nghìn người đã quy tụ đến với ông. Tuy nhiên, Đức ông Puginier, dù tán thành Garnier nhưng vẫn khuyên ông phải thận trọng, đừng chỉ lấy những người Thiên chúa giáo để giúp đỡ.

SỰ CĂNG THẲNG GIỮA DUPUIS VÀ GARNIER

Tuy vậy quan hệ giữa Garnier và các sỹ quan của ông đối với Dupuis bắt đầu trở nên căng thẳng vì những bất đồng trong việc tiến hành mọi việc và cũng vì một sự ghen tỵ lẫn nhau.

Dupuis trách Garnier đã làm hoang mang dân chúng vì thái độ bất nhất của ông ta. “Giữa những ý định thực sự của Garnier, giữa những lời tuyên bố và những hành động của ông ta, dân chúng không biết phải làm gì nữa”; Sau này Dupuis đã viết lại như vậy. Ngày 26 tháng Mười Một, những trưởng khu đã đến nói với Dupuis là họ không thể hiểu được chính sách của Garnier, vì ông này nói và nhắc đi nhắc lại là ông ta đến đây để trừng phạt những vị quan chống lại nhà vua, chứ không phải để xua đuổi các quan đi. Dupuis tỏ vẻ ngạc nhiên: “Lúc nào ông Garnier cũng nói đến việc thương lượng với người Annam, phục hồi chính phủ của Huế ở Tonkin. Vì vậy các vị thân hào không dám cam kết và đi theo ông Garnier...”. Đó là điều mà chính Garnier cũng thừa nhận trong một bức thư đề ngày 21 gửi cho Luro: “Tôi đã giơ ra cho người Annam một cây sào, trong thời gian lâu nhất có thể được. Tôi vẫn còn giơ

ra cho họ cây sào đó. Nếu họ đồng ý với hiệp định thương mại của tôi, thì tôi sẽ trả lại Hà Nội cho nhà vua, đó là điều vẫn còn làm cho nhiều người do dự, và nếu không có điều đó, thì họ đã đến quy tụ với tôi.”

Nhưng Dupuis khẳng định bảo vệ ý kiến rằng chừng nào Garnier còn chống lại Huế, thì ông ta sẽ có cả đất nước này đi với ông, và vì ông đã mở đầu những sự xung đột chống người Annam, thì ông phải “đẩy sự xung đột này đến cùng và bóp nghẹt ngay từ đầu sự kháng cự mà Huế đã tổ chức một cách rất tích cực chống chúng ta. Nguyên soái Nguyễn đang nằm trong tay chúng ta. Người duy nhất có thể tập hợp được sự phòng thủ là hoàng tử Hoàng Kế Viêm. Dựa vào những quyền hành quân sự, chức vị hoàng tử và hoàng thích¹ của ông, từ nay trở đi ông ta là người đại diện duy nhất cho triều đình ở Tonkin”. Chỉ một mình ông ta có thể ra lệnh cho các vị tổng đốc. Ông ta đóng quân ở Sơn Tây: “Như vậy trước hết phải chiếm lấy Sơn Tây, bắt lấy hoàng tử, nghĩa là chặt đầu cuộc kháng cự...” (2).

Nhưng Garnier, mà Dupuis nghi ngờ là đã quá nghe Đức ông Puginier, thì tỏ ra do dự. Trong khi chờ đợi viện binh, ông ta chủ yếu chỉ nghĩ đến các chiến dịch an ninh, nghĩa là chiếm đóng trong vùng đồng bằng một vài địa điểm có thể trong tương lai bảo đảm cho sự mở cửa sông Hồng. Nói tóm lại là thực hiện những gì Senez đã khuyến cáo. Bất kể những sự vận động khẩn thiết của Dupuis, ông ta vẫn gác lại mọi hành động về hướng Sơn Tây. Nhưng ông làm cho Hà Nội “thông thoáng” bằng cách, ngay từ ngày 20 tháng Mười Một, vào buổi tối chiếm đóng thành Phủ Hoài (cách Hà Nội 6 cây số) mà

1 Hoàng Kế Viêm không phải là hoàng tử. Ông ta chỉ có lấy một người con gái của vua Minh Mạng.

không phải chiến đấu, rồi ngày 1 tháng Mười Hai, chiếm đóng Gia Lâm ở phía bên kia sông Hồng.

Việc kiểm soát các thành trì của vùng châu thổ sông Hồng

Vì Hà Nội ở rất xa biển, nên Garnier và đoàn quân của ông ta chỉ có thể đóng ở đó an toàn nếu bảo đảm có được những đường đi vào vùng châu thổ, nghĩa là nếu chiếm được những thành trì ở trên bờ các sông Hồng, sông Đáy, sông Thái Bình kiểm soát các đường đi ra biển.

Do đó, ông ta quyết định dùng những pháo thuyền để chiếm lấy các địa điểm đó. Trước hết, vào ngày 22 tháng Mười Một, ông phái người phó của ông là viên thiếu úy hải quân Balny d'Avricourt cùng với bác sỹ Harmand đi Hưng Yên, cách Hà Nội 50 cây số về phía thượng lưu. Ngày 24, vị quan Tổng đốc đứng đầu thành này trao cho họ thành mà không kháng cự gì, chấp nhận mọi điều khoản của “hiệp ước thương mại mới”, cam kết sẽ theo đúng các điều khoản đó, và quy hàng, ra lệnh cho phá các rào cản trên các dòng chảy (3). Balny bèn chuyển lên sông Đáy và ngày 26, với 15 người, sau một cuộc chiến đấu ngắn, đã chiếm Phủ Lý, dùng uy lực của pháo làm tan rã đội quân 700 người đóng ở đó. Ông ta cho phá các hàng rào cản trên sông, phá sở thuế và chiếm kho bạc. Những lệnh của Garnier là dứt khoát. Theo Harmand (3), thì Balny “bằng mọi giá phải vào được Phủ Lý¹, đuổi quan và lính ra khỏi cửa thành, kiểm kê các dự trữ quân sự, lương thực và tiền bạc tồn trữ ở đó, và cuối cùng đặt một người tổng trấn mới do Đức ông Puginier giới

1 Ngay từ ngày 18 tháng Mười Một, Garnier đã giao trách nhiệm cho Balny phải “chiếm lấy thành và chính quyền Phủ Lý” (xem thư của Balny viết cho cha để ngày 19 tháng Mười Một). Như thế chứng minh rõ là hành động vũ lực rộng lớn lên vùng châu thổ này đã được âm mưu sâu biết chừng nào. Phủ Lý là ở gần kề ngay Kẻ Sở, nơi có tòa giám mục của Đức ông Puginier.

thiệu”, rồi “giữ gìn mọi chuyện, cho đến lúc, cũng sắp thôi, tôi (Garnier) sẽ điều xuống cho ông một toán quân Annam do một tướng chỉ huy để thay thế cho ông”. Thực sự, vào ngày 1 tháng Mười Hai, tướng Annam quy hàng Lê Văn Ba, được Garnier ở Hà Nội giao cho chức chỉ huy, đã dẫn đầu 600 người được võ trang tốt làm một cuộc “vào thành long trọng”. Harmand viết tiếp “Điều rất dở là toán quân này gồm toàn là người Thiên chúa giáo. Trong con mắt người dân, việc đó làm cho họ nghĩ rằng mục đích thương mại và chính trị của cuộc can thiệp của chúng ta đã thoái hóa thành chiến tranh tôn giáo”. Balny phải “trần an viên tổng trấn mới, một con người chẳng có tính cách gì, hết sức rụt rè sợ hãi. Bây giờ hắn tuyên bố là đã bị chỉ định làm tỉnh trưởng mặc dù hắn không chịu...” (3).

Nhiệm vụ đã hoàn thành, Balny cùng với Harmand và Trentinian rời Phủ Lý ngày 2 tháng Mười Hai. Ngược dòng sông Đáy ông ta lên tới sông Hồng rồi qua sông Canal des Bambous và sông Thái Bình, đến Hải Dương vào ngày 3. Hải Dương là một thành phố có tầm quan trọng chiến lược và thương mại rất lớn. Sự bỏ neo đỗ tàu ở Cửa Cấm và Hải Phòng là phụ thuộc vào nó.

Theo lệnh của Garnier, Balny phải đòi hỏi vị tổng trấn ở đó “tuyên bố dứt khoát về những quyết định thương mại của chúng ta và bảo đảm với ông ta tình hữu nghị của tôi nếu ông ta chấp thuận việc không ngăn cản sự thực thi các quyết định đó” (4).

Vị tổng trấn từ chối không bàn bạc với Balny. Ngày 4 tháng Mười Hai, vào buổi sáng, với 25 người, Balny cho xung phong tấn công, và sau một tiếng đồng hồ chiến đấu, thì chiếm được cái thành vững mạnh này. Các quan và 2.000 quân lính bỏ chạy, Balny và Harmand, không có một người lính nào bị thương, chiếm được một chiến lợi phẩm rất lớn: Các thỏi bạc,

200 súng đại bác, hàng tấn hàng tấn gạo và muối, v.v... Họ tự hỏi ngay, không biết với một quân số ít ỏi như vậy, liệu họ có giữ được một cứ điểm như thế không. Hai tuần lễ sau, Balny thận trọng cho phá hủy một phần số chiến lợi phẩm cướp được. Đồ hết trách nhiệm của hành động vũ lực này cho sự “thiếu thiện chí và hỗn hào của viên tổng trấn”, họ xác định là “tất cả những ai chấp nhận bản hiệp ước thương mại, là bạn của chúng tôi, và sẽ được giữ nguyên mọi quyền lực”. Họ nhấn mạnh là ý định của Garnier chỉ là đạt được sự thỏa thuận của các vị tổng trấn đối với chế độ thương mại mới.

Cả tỉnh có vẻ đã quy hàng. Các chánh tổng, lý trưởng và kỳ hào, những nhà buôn Trung Hoa đến bày tỏ sự trung thành của họ, đề nghị lập những đội tự vệ để bảo đảm trật tự và chiến đấu chống sự cướp bóc (nhất là ở Quảng Yên). Nhưng người ta đã nhận xét thấy rằng những người phò Lê và những người Thiên chúa giáo đang trả thù những quan lại của Tự Đức, trong khi ở khắp chung quanh, những vụ trộm cướp và đốt nhà ngày càng xảy ra nhiều hơn.

Balny cố gắng nối lại mối liên hệ với các quan qua trung gian là các giáo sỹ Tây Ban Nha, giòng Dominique. Không có kết quả gì. Ông phải công nhận “Đoàn truyền giáo Tây Ban Nha có thái độ thù nghịch với chúng ta”. Và rõ ràng là họ đang che giấu những vị quan bị đe dọa.

Thực sự ra, những người Tây Ban Nha tự nghiêm cấm mình không tham gia vào các công việc chính trị. Họ khuyến cáo những người Thiên chúa giáo của họ là không được nhận bất cứ một chức vụ nào của người Pháp. Họ cho rằng việc đánh chiếm Hải Dương sẽ làm liên lụy tất cả những người Âu trong mắt của những nhà cầm quyền Annam ở Tonkin và tương lai có thể sẽ đen tối (5). Ngày 4 tháng Mười Hai, linh mục Tây Ban

Nha, Đức ông Colomer gửi cho Garnier một bức thư, lời lẽ rất lịch sự, hết sức tránh không làm cho ông này tự ái, nhưng cũng nói thẳng không úp mở sự phản đối hoàn toàn của ông đối với việc Pháp dùng vũ lực trong địa phận tòa thánh của Ông, tại Gia Lâm và nhất là tại Hải Dương.

“Các nhà cầm quyền trong tỉnh Bắc Ninh đã nhờ tôi nói cho ông biết rằng, họ... không dự định bất cứ một hành động nào chống lại những người Âu châu, và nếu những người này có đến trong thủ phủ của họ, thì sẽ được họ tiếp đãi theo cách tốt nhất có thể được. Lo lắng cho sự hòa bình và yên ổn của những người tín đồ mới của tôi, và cũng chú trọng giữ sự vinh quang cho cái tên Âu châu, tôi tự trấn an mình với hy vọng là sẽ không có một sự va chạm nào xảy ra trên đất của đoàn truyền giáo Tây Ban Nha, thì bỗng nhiên cùng cái ngày mà tôi đã ra sức báo với ông về những thái độ thiện chí của các quan trong tỉnh đối với người Âu châu, tôi buồn rầu được tin là những người Âu châu đã dùng vũ lực chiếm lấy huyện lỵ Gia Lâm, thuộc tỉnh Bắc Ninh này, và ở không xa nhiệm sở của chúng tôi. Sau đó, cũng với một nỗi đau lòng như vậy, tôi lại được biết có sự đánh chiếm thủ phủ của Miền Đông (Hà Nội).

“... Những hành động thù địch đó chống những người bản xứ Annam, thì thừa ông Tư lệnh, tự nó rất có ý nghĩa và tôi e sợ rằng nó sẽ là khởi đầu cho những sự kiện quan trọng hơn. Tôi tự cho phép nói với ông rằng những hành động như vậy, làm mất uy tín nghiêm trọng cho tôn giáo, cho tính chất của chúng ta, và cho cái tên Âu châu trong xứ này. Với lòng tin nào, với bộ mặt nào từ nay tôi sẽ đứng trước các vị quan đó để nói với họ hãy tin tưởng vào những lời nói của những người Âu châu, và hãy tin tưởng là họ sẽ không phải lo sợ một cách vô cớ. Những người Annam sẽ quan niệm thế nào về các linh mục truyền giáo và về những người Âu châu khác, khi thấy họ

hành động một cách vô ý thức đến như vậy? Họ sẽ nghĩ gì? Là từ nay họ sẽ phải nghi ngờ tất cả, không phân biệt người nào và Quốc gia nào.

“... Sẽ là một sự quên lãng tính chất thiêng liêng của tôi, nếu trong những hoàn cảnh nguy kịch như thế này, tôi lại không có một thái độ trịnh trọng để chỉ cho ông thấy những điều bất lợi nghiêm trọng cho Thiên chúa giáo nếu ông cứ tiếp tục hành động với một cung cách như vậy...” (6).

Để chặn con đường có thể đi qua của những toán quân mà chắc chắn Huế sẽ phái ra Tonkin, và cũng để ngăn không cho những con đường huyết mạch của hạ lưu sông Đáy không bị cắt bởi những rào cản, ngày 2 tháng Mười Hai Garnier phái viên chuẩn úy Hautefeuille đi chiếm đóng Ninh Bình. Hautefeuille đến đó vào ngày 4 và nhận được ở đó một thông điệp của nhà vua đề nghị hòa bình. Ngày 5, hấn chiếm thành phố với 8 người lính, sau khi đã “thuyết phục” vị tổng trấn đầu hàng và hợp tác. Tự phong là “quan lớn”, hấn kêu gọi nhân dân hãy quy tụ theo hấn. Và được sự giúp đỡ của những người Thiên chúa giáo của Cha Sáu, một cố đạo ở Phát Diệm, trong 4 ngày, hấn cải tạo lại toàn tỉnh, phong các chức tước, nhưng cũng đe dọa sẽ thiêu cháy hết những làng nào có che giấu các nhà nho hay quân lính của Huế. Hấn báo là có “hàng trăm tên cướp đến đốt phá các làng mạc” mà hấn phải truy bắt và hành hình. Từ Ninh Bình, Hautefeuille có thể theo dõi được cửa sông Đáy (gần Phát Diệm) và cả biên giới của Thanh Hóa (7).

Tuy nhiên, ở Hà Nội, sự tin tưởng dần dần trở lại. Những nhân viên của các văn phòng trong thành đã trở lại tiếp tục làm việc, các cửa hàng lại mở cửa. Mặc dù vẫn sợ bị liên lụy, càng ngày càng có nhiều người tỏ ra có cảm tình với sự nghiệp của Pháp, nhưng phần đông cũng vẫn chỉ là những người phò Lê,

những người Thiên chúa giáo hay những người “nghịch đạo” mà Garnier cử vào không biết bao nhiêu chức vụ.

Ngày 3 tháng Mười Hai, Garnier viết thư cho Dupré.

“Tỉnh Hà Nội lúc này đã được hoàn toàn bình định. Tất cả nền cai trị đã ở trong tay chúng ta và bắt đầu hoạt động đều đặn. Tuy rằng những người Thiên chúa giáo là những người đầu tiên đến xin hợp tác, nhưng tôi đã hết sức tránh việc chỉ chuyên dùng có họ... Bằng một bản tuyên bố, tôi đã mời các nhà nho đến tìm tôi để cho họ không nghĩ rằng có thành kiến chống lại họ. Tôi đã giữ tại chức tất cả những người cầm quyền ở thành phố và ở các tổng. Tôi đã nhận được sự quy thuận và đã giữ nguyên cấp bậc cho những nhà cầm quyền cao hơn đã đến với tôi. Sau hết tôi đã dùng những biện pháp quyết liệt nhất để dẹp cướp bóc. Các làng mạc, bây giờ chắc chắn có được sự hỗ trợ của tôi, đã truy đuổi và bắt những tên gian phi. Cả xứ đang trở lại yên bình một cách rõ ràng xung quanh tôi”.

Tuy nhiên Garnier đã được Đức ông Puginier báo tin cho biết có một cuộc nổi dậy của các nhà nho đang được chuẩn bị trong vùng Nam Định, và những người Thiên chúa giáo ở đó đang bị đe dọa trả thù. Bị vị linh mục thúc ép phải hành động nhanh chóng, Garnier thay đổi kế hoạch.

Trước khi hành quân lên Sơn Tây theo lời khẩn khoản của Dupuis, Garnier quyết định xuôi xuống Nam Định để hoàn thành việc bảo đảm kiểm soát hoàn toàn những con sông ở phía nam vùng Châu thổ, bằng cách hủy diệt ngay từ trong trứng sự kháng cự đang được tổ chức trên các bờ sông và sự đe dọa những người Thiên chúa giáo. Để lại Hà Nội viên trung úy hải quân Bain de La Coquerie cùng với 34 lính thủy, ngày 4 tháng Mười Hai, ông ta cùng viên trung úy hải quân Esmez đi Ninh Bình rồi ra Nam Định, trung tâm của những nhà nho

thù địch với ảnh hưởng Pháp – Thiên chúa giáo đang sắp sửa tàn sát những người Thiên chúa giáo. Ngày 10, với 30 người, sau một trận đánh ác liệt, ông ta xung phong chiếm được ngôi thành trong thành phố. Theo Romanet, dân chúng (chắc chắn là những người Thiên chúa giáo) đã hoan hô quân Pháp và thậm chí còn giúp đỡ cho toán quân đổ bộ. Garnier tung ra một bản tuyên bố, báo tin về một chế độ thương mại mới, và kêu gọi sự hợp tác của tất cả mọi thiện chí. Do thấy tầm quan trọng về chính trị và chiến lược của thành phố, trái tim của một tỉnh có gần 2 triệu dân, Garnier quyết định ở lại đó vài ngày để tổ chức việc cai trị và ngày 12, ông cho Esmez cùng chiếc pháo hạm trở về Hà Nội (8).

Sự nôn nóng của Garnier bây giờ đã lên đến cực điểm. Ông ta cho mình là kẻ thắng trận và có thể đề ra các điều kiện. Dù rằng đã được Dupré cảnh giác chống “sự say men thắng lợi”, nhưng chính vì những chỉ thị cuối cùng của ông này (ngày 4) vẫn làm cho Garnier thấy mình là kẻ mạnh, nên ngày 13 tháng Mười Hai, ông gửi cho Huế một bức thư mà thực chất là một tối hậu thư. Sau khi đã nhắc lại những đòi hỏi, ông kết luận: “Nếu ông không chấp nhận những điều kiện của tôi (chế độ bảo hộ), thì ngày 7 tháng sau, tôi sẽ tuyên bố nền độc lập của xứ Tonkin dưới sự bảo hộ của Pháp”.

Mấy tiếng đồng hồ sau, nhận được giấy báo có các quan của Huế phái ra sắp đến nơi, có Đức ông Sohier cùng đi theo, Garnier viết cho đô đốc một bản báo cáo dài và kết luận:

“Tôi xin tóm tắt tình hình trong đôi ba chữ. Lúc này chúng ta đã chiếm đóng vững vàng tứ giác gồm Hà Nội, Hải Dương, Nam Định và Ninh Bình. Dân chúng còn do dự chỉ là bởi sự còn do dự trong chính sách của chúng ta. Vấn đề chặt đứt vĩnh viễn sợi dây ràng buộc họ với Huế là thuộc về một mình ông”.

Tái bút: Suy nghĩ về điều này, tôi tin rằng chế độ bảo hộ chung cho cả vương quốc Annam sẽ là kết quả tốt nhất chúng ta có thể rút ra được ở hoàn cảnh hiện tại. Liệu Triều đình Huế có sẽ hiểu được điều này không? (10)”.

Về bức tối hậu thư gửi cho Huế, Garnier xác định với đô đốc là sẽ chỉ tiếp tục cứu xét sau khi nhận được những chỉ thị chính thức.

Tuy nhiên đối với Garnier các sự kiện bắt đầu xấu đi.

Tư lệnh trưởng đội quân Annam ở phía Bắc, ông Hoàng Kế Viêm, hoàn toàn không ở thế phòng thủ, mà đã kéo quân về Hà Nội. Bây giờ ông ta đã hiệp đồng với quân Cờ Đen, mà theo nguyên tắc thì ông phải đánh đuổi. Quân Cờ Đen cảm nhận thấy ngay là những kế hoạch chống cướp bóc của Garnier chủ yếu là nhằm vào họ. Ông Viêm cũng nhanh chóng nắm lấy cơ hội này, và đã ngỏ ý với Lưu Vĩnh Phúc, đề nghị sẽ trả tiền rỗng rãi cho hắn, quy tụ quân lính của hắn vào trong các lực lượng của ông, và Phúc đã lên Sơn Tây xin phục vụ. Ngày 2 tháng Mười Hai, lần đầu tiên, quân Cờ Đen nổ súng chống lại quân Pháp. Từ Sơn Tây đi ra, đến sông Đáy, Hoàng Kế Viêm gặp quân Cờ Đen và tất cả đã bắt đầu làm một cuộc vận động quân bao vây Hà Nội, tấn công vào Phủ Hoài và Gia Lâm. Cuộc vận động này càng ngày càng rõ rệt, và đến ngày 9 tháng Mười Hai, các lực lượng của Viêm chỉ còn cách Hà Nội vài cây số. Bain de La Coquerie và Đức ông Puginier phải gửi một thông điệp khẩn cho Garnier, đề nghị ông này trở về ngay, vì cuộc chiến đấu ác liệt đang diễn ra ở Phủ Hoài.

Nhận được bức thư này, Garnier đã gọi Balny và Harmand từ Hải Dương về Nam Định để đón ông ta cùng trở về Hà Nội. Ngày 16, ông để Harmand ở lại “cai trị” Nam Định, sau khi đã viết thư cho Bain chuẩn bị cuộc tiếp đón phái đoàn Annam ở

Hà Nội. Rồi ông đi Ninh Bình đón Đức ông Sohier và cùng trở về Hà Nội vào ngày 18. Những “sứ thần Annam” thì đi đường bộ và ngày 19 thì mới tới vào lúc 5 giờ chiều. Giờ của sự thật liệu có sắp diễn ra đối với Garnier chưa?

SỨ MỆNH PHILASTRE

Hành động của Garnier ở Hà Nội đã làm cho Huế thêm một lần nữa, quay về đô đốc Dupré.

Ngày 22 tháng Mười Một, Triều đình Huế lại yêu cầu Dupré ra lệnh cho Garnier phải trở về Sài Gòn sau khi đã trục xuất Dupuis, vì cho rằng “chắc chắn Garnier đã vượt quá các chỉ thị”. Ngày 23, được biết về bản tuyên bố ngày 15 của Garnier, triều đình lại cực lực tố cáo ông này là đã “làm những việc quá quắt”, tự dùng quyền của mình để mở cửa sông Hồng, và tung ra một bản tuyên bố với dân chúng: “Những hành động của ông ta, so sánh với của Dupuis còn vô cùng quan trọng hơn”. Tuy nhiên bức thư cũng có tính cách hòa giải. Triều đình đồng ý với một số điều kiện nào đó, thiết lập ở Tonkin chế độ thương mại do Garnier đề ra, nhưng cũng nói thêm là việc chiếm đóng Hà Nội càng kéo dài bao nhiêu, thì càng làm cho việc ký kết khó khăn bấy nhiêu. (13)

Ngày 29 tháng Mười Một, thuyền trưởng Testard đến Sài Gòn, chở theo trên chiếc tàu hộ tống của ông những vị quan đã bị Garnier bắt làm tù binh trong thành Hà Nội (trong số đó có ông Hoàng Đình Bình) và một bản báo cáo thứ nhất của Garnier về việc đánh chiếm thành Hà Nội, cùng những gì xảy ra ngay sau đó. Dupré lập tức viết thư cho Triều đình Huế (ngày 1 tháng Mười Hai). Ông nhấn mạnh là Garnier “bị đe dọa tấn công bởi những lực lượng mạnh hơn rất nhiều, đã buộc phải tấn công thành Hà Nội”. Ông ta có chỉ thị là sau khi làm

cho Dupuis phải ra đi, thì sẽ ở lại Hà Nội để “giải quyết tạm thời việc thương mại, trong khi chờ đợi ký kết một hiệp ước quyết định”. Nhưng nguyên soái Nguyễn Tri Phương có thái độ rất thù địch, chẳng những không muốn bàn bạc gì, mà còn dùng nhiều cách để hăm dọa Garnier và người của ông ta. Ông ta bắt buộc phải phản ứng lại. Dupré tự nghĩ sẵn sàng chỉ thị cho Garnier hãy gác vấn đề thương mại lại, nhưng theo ông, thì phải mau chóng ký kết bản hiệp ước. Và Dupuis cũng đã có những lời lẽ đe dọa:

“Rất tiếc là, nếu như lần này, mặc cho những cố gắng lớn lao của tôi, những lời cầu xin khẩn nài của tôi, chính phủ Huế vẫn không nghe tiếng nói của tôi, vẫn không chịu nhanh chóng ký kết bản hiệp ước, thì sự ở lại xứ Tonkin của chúng tôi sẽ còn kéo dài: chúng tôi bắt buộc phải hoặc là bổ sung cuộc chiếm đóng của chúng tôi để trực tiếp cai trị xứ này, hoặc tìm trong hoàng tộc cũ, một thành viên nào có nhiều quyền nhất để cai trị, sẽ lập người này lên và ủng hộ ông ta bằng vũ lực của chúng tôi. Không có gì dễ dàng hơn điều này nữa: một số đông dân chúng đã đến với chúng tôi, họ sẽ đổ xô đến khi biết rằng chúng tôi sẽ đặt cơ sở vĩnh viễn ở đây. Những người Trung Hoa cũng yêu cầu sự bảo vệ của chúng tôi để được tự do buôn bán.” (14)

Nhưng bây giờ chính quốc lại phản ứng càng ngày càng kiên quyết hơn. Khi được đô đốc Dupré báo tin ngày 7 tháng Mười là có một đội viễn chinh đang được chuẩn bị dưới sự chỉ huy của Garnier, thì Bộ trưởng Hải quân, ông phó đô đốc Dompierre d'Hornoy đã lập tức đánh điện trả lời ngay:

“Tôi hy vọng là cuộc viễn chinh của Garnier sẽ không có; nếu việc xuất phát của nó không được ngưng lại, thì tôi buộc phải xác định với ông những mệnh lệnh chứa đựng trong bức

điện ngày 8 tháng Chín của tôi. Chính phủ không chấp nhận việc chiếm đóng Tonkin. Chính phủ muốn tránh mọi sự rắc rối có thể xảy ra khi cần gửi quân sang Cochinchine và gây ra những sự tổn kém mà Quốc Hội sẽ không thông qua.” (15)

Trong một bức thư đề ngày 20 tháng Mười Một, ông Bộ trưởng này phát triển một cách cương quyết lệnh phải ngưng hoạt động.

“Với bất cứ cơ nào, ông cũng không được phép chiếm giữ một điểm của xứ này như ông đã nói, càng không được dự định trong hiện tại hay trong tương lai một sự chiếm đóng lâu dài. Thậm chí cả trong trường hợp nền Bảo Hộ được chấp thuận và thừa nhận¹, chúng ta cũng không được nghĩ đến việc chiếm đóng xứ Tonkin.

“Tôi không cần phải lưu ý ông rằng chiếm đóng một điểm ở Tonkin, với số người mà ông Garnier mang đi theo, sẽ dẫn đoàn quân, một cách không cần thiết, đến chỗ bị tấn công, bắt buộc ông sớm hay muộn cũng phải tăng cường cho nó và như thế là đi vào con đường chiếm cứ lâu dài mà ông bị cấm tuyệt đối không được nghĩ đến. Như thế là sẽ dẫn chúng ta vào một khớp răng cưa mà chính phủ muốn tránh bằng mọi giá” (15).

Bằng điện tín, ngày 1 tháng Mười Hai, Dupré trình bày với chính phủ rằng việc đánh chiếm Hà Nội là một sự cần thiết tối hậu mà Garnier bắt buộc phải làm trước sự nguy hiểm gần kề bị ném ra sông.

1 Chúng tôi xin nhắc lại rằng qua bức thư số 622, đề ngày 22 tháng Mười, Dupré đã nhận được từ Paris sự cho phép tiến hành những cuộc thương thuyết với phái đoàn trên các cơ sở sau đây: Thiết lập một nền bảo hộ “hữu hiệu” của nước Pháp trên toàn cõi Annam, đổi lại, nước Pháp sẽ trả lại, sau một thời gian nào đó, ba tỉnh miền Tây.

Trả lời bức điện này, Bộ trưởng Hải quân điện cho thống đốc là phải cho bắt ngay Garnier và đưa hắn ra xử tại tòa án binh, trả lại cho người Annam tất cả những gì đã lấy của họ ở Tonkin, thu hồi quân lính về Sài Gòn và xúc tiến việc ký kết bản hiệp ước.

Dupré lúc đó cho rằng cần phải hồi hả thúc đẩy mọi sự kiện. Ông ta không muốn từ bỏ tất cả. Ông hy vọng, bằng ngoại giao, đạt được một giải pháp hòa bình mà chính phủ Versailles có thể chấp nhận được. Ngày 4 tháng Mười Hai, ông báo cho Garnier biết phải mau chóng đi đến một giải pháp hòa bình để làm cho dịu đi sự nóng giận của Paris. Ông khuyến cáo Garnier là phải “tránh tất cả những gì có thể giống như một sự chiếm hữu hay một sự lạm quyền. Tôi đã cam kết là sẽ gác lại, để đi cho nhanh hơn, vấn đề thương mại mà người ta sẽ chỉ thảo luận sau vấn đề chính trị...”.

Dupré nhắc lại là Garnier phải xúc tiến nhanh hơn nữa việc ký kết bản hiệp ước, nhưng ông vẫn sợ vấp phải sự kháng cự của Triều đình Huế. Vì trong tình huống đó, không thể trông cậy vào bất cứ sự hỗ trợ nào của Pháp, đô đốc đề nghị với Garnier “tích cực tìm kiếm” những người muốn chấp chiếm ngôi vua ở Tonkin, xem xét “những quyền của mỗi người, giá trị và sự nổi tiếng của họ trong nhân dân, để nếu chúng ta có bị dồn vào biện pháp cuối cùng này, thì có thể tôn lên người nào có cơ may nhất tập hợp được với họ số đông dân chúng”. Đây có phải là bước đầu đi đến sự “ly khai” xứ Tonkin? Dupré kết luận: “Đầy tin tưởng ở ông, nhưng tôi chỉ lo sợ cho ông trước sự say men thắng lợi và những cảm dỗ mãnh liệt của nó. Hãy đủ khôn ngoan để chống lại nó và để tuân thủ đúng mức các mệnh lệnh của chính phủ” (17).

Tin chắc rằng sự chiếm đóng thành phố Hà Nội đã đưa ông ta lên thế mạnh, đô đốc đề nghị với Huế ký kết bản hiệp ước, mà việc soạn thảo đã tiến sâu. Tức khắc ngay sau đó, ông triệu hồi Garnier. Và khi ông gây sức ép thêm với Lê Tuấn và Tường, thì đến phút cuối cùng mới biết rằng các vị sứ thần này chẳng có quyền hành gì cả. Họ nói rằng phải vào Huế mà tìm sự thỏa thuận, mà chắc rằng cũng chỉ có thể có sự thỏa thuận nếu có được những chứng cứ rõ ràng về thiện chí của đô đốc. Phái đoàn “đau buồn và phần nộ trước các hoạt động của Garnier” nói với Dupré rằng: “Tốt hơn hết là nên cho một sỹ quan nào đó có thể thuyết phục được Triều đình về sự thực tâm của Pháp đi theo ông bộ trưởng trở về Huế” (18). Đô đốc Dupré đã chọn Paul Philastre vào sứ mệnh này.

Nhưng chính vào lúc đó, con người này từ hai tháng nay đã nhân danh Dupré và nước Pháp tiến hành các cuộc thương thuyết, lại rất mạnh mẽ tuyên bố sự bất đồng của mình. Trong một bức thư đề ngày 3 tháng Mười Hai, ông đã cho đô đốc hay là ông không thể “thương thuyết” trong những điều kiện như thế nữa, và xin được rời khỏi các nhiệm vụ của ông (19). Ông đã hiểu ra rằng, Dupré sử dụng hành động vũ lực của Garnier để giật lấy của Huế một hiệp ước “bất bình đẳng”. Những gì ông vừa được biết về cách đánh chiếm Hà Nội đã làm cho ông bất bình sâu sắc. Vì vậy ông muốn được rút khỏi công việc này. Nhưng đô đốc ra lệnh tuyệt đối cho ông phải đi ra Huế. Đô đốc chỉ có thể thuyết phục được ông bằng cách đưa cho ông xem tất cả thư từ ở chính quốc gửi sang, những mệnh lệnh dứt khoát của Bộ trưởng và khẩn nài ông hãy cứu vớt một tình thế mà một mình Garnier phải gánh chịu hoàn toàn trách nhiệm. Cuối cùng Philastre chấp nhận. Trong một bức thư đề ngày 6, mà ông viết cho Garnier, vốn là một người bạn của ông, ông chỉ rõ sự thất vọng sâu sắc của ông. Bức thư này không đến được tay Garnier khi ông này còn sống.

Phái đoàn Annam lúc đó mới đưa ra các đòi hỏi. Đại sứ Lê Tuấn vì không được khỏe sẽ ở lại Sài Gòn và chỉ có ông Tường đi ra Huế với Philastre. Ông Tường đòi hỏi Pháp chứng tỏ thiện chí của mình, và được Pháp chấp nhận thả hết những vị quan bị Garnier bắt ở Hà Nội (trong đó có Phan Đình Bình và những người khác) và để cho họ cùng đi về Huế. Cuối cùng ông đòi hỏi phải chấp nhận nguyên tắc là hiệp ước chỉ có thể được ký kết một khi Dupuis bị trục xuất, và quân đội đã hoàn toàn rút khỏi Tonkin. Bị đẩy vào chân tường, lần này Dupré chấp nhận tất cả. Ngày 5 tháng Mười Hai, ông viết cho Huế hai bức thư, một bức thư cho Bộ trưởng Ngoại giao và bức kia cho nhà vua¹ yêu cầu họ hãy trao cho các vị đại sứ đầy đủ quyền hành để ký bản hiệp ước. Ông khẩn cầu vị Bộ trưởng Ngoại giao:

“Hãy dùng ảnh hưởng của mình để đạt được kết quả rất được mong muốn đó. Đây sẽ là một niềm vinh quang bất diệt của ngài đã góp phần vào việc bảo đảm cho hai dân tộc hùng mạnh sinh ra để sống với nhau như những người anh em, có được những điều lợi ích vô giá của một sự liên minh và một tình bằng hữu vô tận”.

Trong bức thư kia thì ông hy vọng Bệ hạ sẽ thông báo cho ông “cái tin dịu ngọt là không còn gì chống lại sự thương thuyết bản hiệp ước gắn bó sự liên minh không gì làm tan vỡ được và tình bằng hữu bất diệt giữa nước Pháp và nước Annam” (21).

Ngày 6 tháng Mười Hai, ông ra các chỉ thị cho Philastre. Đồng thời trong một bức thư cho Garnier đề ngày 6, ông bày tỏ sự không hài lòng sâu sắc của ông đối với những việc mạnh động của Garnier ở Tonkin. Và ông viết thêm:

¹ Trong bản báo cáo ngày 3 tháng Mười Hai, Garnier đã nói với Dupré là những kết quả ông ta thu được có thể cho phép ông ta “đem tất cả sức mạnh đè lên những quyết định của chính phủ Annam”.

“Ông đã đọc tất cả những thư từ mà tôi đã trao đổi với ngài Bộ trưởng về vấn đề xứ Tonkin và ông biết rằng tôi bị tuyệt đối cấm không được đưa nước Pháp vào can thiệp ở Tonkin. Vì vậy tôi ra lệnh cho ông một cách dứt khoát là phải tức khắc rút khỏi tất cả những thành trì mà ông đã chiếm đóng, kể cả thành Hà Nội, và trao lại sự cai trị xứ sở này cho những quan chức của chính phủ Annam” (22).

Cũng không quên cả việc trục xuất Dupuis. Đối với đô đốc, bây giờ là phải thương lượng một bước ngoặt: tiến hành việc rút khỏi Tonkin để đổi lấy sự ký kết bản hiệp ước. Chiếc tàu hộ tống *Decrès*, do Testard chỉ huy, rời Sài Gòn ngày 7 tháng Mười Hai, chở ông Tường và ông Philastre đến Tourane vào ngày 13. Những ngày hôm sau, một chiếc tàu khác đi ra Tonkin chở theo quân tăng viện do Garnier yêu cầu. Được đón tiếp với đầy đủ lễ nghi, ngày 16 ở Huế, là nơi ông được quý mến, Philastre hết sức bày tỏ những thiện chí của đô đốc – thống đốc. Triều đình nói sẵn sàng ký kết bản hiệp ước, nhưng trước hết đô đốc phải cho rút hết quân ra khỏi Tonkin. Triều đình đề nghị Philastre cùng với ông Tường ra Tonkin để giải quyết thật tốt công việc khó khăn này. Chính phủ Huế muốn cho xong mọi chuyện ở Tonkin trước khi ký kết. Chính phủ vừa được tin có một cuộc nổi dậy vừa bùng nổ ở miền Bắc có mức độ rất lớn, được “Garnier bảo vệ và khuyến khích”. Nếu ông này có thể làm dịu được nó đi, thì ông Dupré có sẽ giúp đỡ Triều đình không? Ngày 18 ông Tường đưa cho ông Philastre xem bức tối hậu thư mà Garnier vừa gửi từ Nam Định vào cho Huế. Nó được đánh giá là “một sự quái gở” (23). Ông Tường cũng báo thêm là nhà vua vừa phái hai quan chức cao cấp ra Hà Nội để thương thuyết với Garnier, một trong hai vị đó được chỉ định làm kinh lược (tiếng Việt trong nguyên bản) của Tonkin. Đó là hai ông Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp, một vị

thư ký của nhà vua. Để tránh những việc hiểu nhầm, nhà vua cũng đã yêu cầu vị linh mục ở Huế, Đức ông Sohier, đi theo hai vị đại thần để làm thông ngôn cho họ. Triều đình cũng đã báo tin cho Garnier biết. Dù rằng yêu cầu của Triều đình là vượt quá sứ mệnh được đô đốc giao cho, nhưng Philastre thấy không thể từ chối được, vì ông được biết những chỉ thị mới cho Garnier. Ông báo tin cho Dupré bằng một bức thư mà ông gửi từ Tourane đi¹. Ngày 20, Philastre và Tường rời Huế, đi đến Tourane trong một thời tiết rất xấu, và ngày 22, thì xuống tàu ra Tonkin.

GARNIER BỊ QUÂN CỜ ĐEN GIẾT

Trở về Hà Nội, phải đối đầu với mối đe dọa to lớn về quân sự đang đè nặng lên thành phố, Garnier quyết sẽ tức khắc thực hiện kế hoạch tấn công đội quân ở Sơn Tây. Nhưng do người phó Balny của ông bệnh, nên ông phải hoãn cuộc tấn công đến ngày 21. Vừa lúc này thì các phái viên của Huế đến nơi, và ngay từ ngày 20 tháng Mười Hai, ông đã bắt đầu thương thuyết với họ. Ông nhắc lại với họ những gì ông đã phúc đáp với Huế khi ông nghe tin sẽ có một sứ đoàn đến; rằng ông không có ý định chiếm xứ này, ông sẵn sàng trao lại quyền cai trị cho những vị quan của nhà vua, nhưng thái độ của dân chúng đối với các vị quan này làm cho ông phải nói rằng nước Annam phải thành

1 Trong bức thư này để ngày 18 tháng Mười Hai Philastre viết: “Nhà vua muốn vị đại sứ và tôi đi ra Tonkin để giải quyết vụ việc Garnier. Trước sự khẳng định dứt khoát là hiệp ước chỉ có thể được tiếp tục lại sau khi đã giải quyết xong vấn đề Tonkin, tôi nghĩ rằng tôi phải tự nhận lấy trách nhiệm là chấp nhận”, và ngày 19, ông kết thúc bức thư gửi cho đô đốc như sau: “Trong lúc này, điều phải tránh xảy ra ở Tonkin là một cuộc nổi loạn. Nó sẽ là do chúng ta gây ra, và chúng ta sẽ bắt buộc phải đánh dẹp làm đổ máu một cách rất vô ích”. (Trên nguyên bản viết tay của bức thư này, ở lề có một điều ghi lại của đô đốc Dupré: “Rất tốt!”).

thực chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Hy vọng sẽ đạt được một sự thỏa thuận, Garnier ngưng kế hoạch tấn công. Thậm chí ông còn bàn với Dupuis về việc trưng thầu độc quyền thuốc phiện và muối. Ông cũng trấn an những người đã bị liên lụy. Những người này càng ngày càng cảm thấy bị đe dọa, ông đã bảo đảm với họ là họ sẽ không bị bỏ rơi. “Tất cả những quan cai trị mới đều được giữ nguyên và sự bảo vệ của nước Pháp sẽ vĩnh viễn mở rộng cho toàn thể dân chúng Tonkin” (24).

Tuy nhiên Garnier vẫn quyết định bẻ gãy sự bao vây Hà Nội trước khi nó hoàn thành. Trong ngày 20, Lưu Vĩnh Phúc tung ra cuộc tấn công đầu tiên. Ông này bị đẩy lùi tới Phủ Hoài (Hoài Đức). Ngày Chủ nhật 21, vào lúc 10 giờ, trong khi Garnier đang ngồi thương thuyết với phái đoàn Annam, thì người ta đến báo tin cho ông biết là có một cuộc tấn công của quân đội Sơn Tây do quân Cờ Đen dẫn đầu. Cuộc xung phong đầu tiên của toán quân này vào pháo đài phía Tây Nam đã bị đẩy lui, nhưng Garnier quyết định sẽ truy đuổi.

Trong bản báo cáo ngày 4 tháng Một, Balezeaux là người sẽ lên thay Garnier tường thuật ngắn gọn sự kiện như sau:

“Quân phiến loạn Trung Hoa... đã bị đẩy lui một cách dễ dàng, nhưng ông Garnier quyết định truy đuổi chúng. Ông đi ra cùng với 6 người tình nguyện, trong khi ông Balny về phần mình cũng làm như vậy. Quân Trung Hoa bỏ chạy đằng trước họ, và bị họ giết nhiều người. Nhưng khi đến cách thành 1.500 thước, thì chúng quay lại, giết và làm bị thương một vài người trong số những người đuổi theo chúng một cách lộn xộn. Ít lâu sau, chỉ còn lại một mình ông Garnier với một người lính bộ binh của hải quân. Ông ta bị thương ngã xuống, và chỉ một loáng đã bị đâm chết bằng các mũi giáo. Một lát sau, ông Balny cũng phải chịu chung số phận. Cả hai người đều bị cắt

đầu. Ông Garnier là nạn nhân của một sự hăng say thiếu suy nghĩ” (25).

Garnier bị giết ở một địa điểm có tên là “Cầu Giấy”.¹

Tạm thời giữ quyền tổng chỉ huy, Bain de La Coquerie, sau khi có ý định rút lui không chậm trễ về Cửa Cẩm (26), đã theo lời khẩn cầu của Puginier quyết định trụ lại ở Hà Nội. Ông biết rằng quân tiếp viện sắp đến. Một trong những phái viên của Huế chấp nhận việc đi gặp Hoàng Kế Viêm để đề nghị một cuộc hoãn binh và trao trả lại đầu của Garnier và Balny. Ngày 24, đại sứ trở về. Ông đã thất bại. Viêm không công nhận quyền hành của sứ bộ², và đòi hỏi phải rút lui tức khắc khỏi Hà Nội.

Ngày 25, quân tiếp viện đến nơi. Hạm đội nhỏ của d’Esmeuz đã ngược dòng sông Hồng “trong tiếng hoan hô của dân chúng”. Bây giờ với hơn 200 chiến binh mới người Âu trong thành phố, lòng tin đã trở lại.

Trong khi Bain vẫn giữ sự chỉ huy quân đội, thì Esmeuz đảm nhận việc lãnh đạo chính trị. Ông ta không chậm trễ nói ngay lại cuộc thương thuyết với những nhà ngoại giao Annam.

SỐ PHẬN CỦA NHỮNG NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO

Được Đức ông Sohier cho biết về một sự rút lui đã gần kề, Đức ông Puginier hoảng sợ, và ông đã nêu lên một vấn đề đã nhiều lần đề nặng lên lịch sử thuộc địa của Pháp, từ những người Thiên chúa giáo ở Tonkin năm 1873 đến những người Harkis ở Algérie năm 1962.

1 Nguyên soái Nguyễn Tri Phương, sau một thời gian hấp hối dài, đã mất ở Hà Nội vào ngày 20 tháng Mười Hai.

2 Ngày 6 tháng Giêng, đầu của Garnier và Balny đã được Viêm cho trao trả.

Trong một bức thư dài gửi cho đô đốc Dupré, viết vào ngày lễ Giáng Sinh, Puginier nhắc lại rằng “Sự trốn chạy chung của các quan” đã đưa Garnier đến chỗ phải:

“Cải tổ lại xứ sở mà ông ta chiếm đóng. Theo lời kêu gọi của ông ta, một số đông người đã đến tự nguyện giữ những chức vụ khác nhau, thành lập một đội tự vệ rất cần thiết, vì đội quân cũ đã bỏ đi hoàn toàn. Vì những việc ấy, những người này cùng một phần lớn dân chúng đã bị liên lụy dưới mắt của chính phủ Annam. Nhất là những người Thiên chúa giáo, bị sự ác ý của những vị quan và các nhà nho buộc tội sai là đã thúc đẩy người Pháp xâm chiếm xứ này. Họ đã trở thành đối tượng của một sự căm thù sâu sắc của tất cả những ai ghét bỏ cái tên nước Pháp. Nhiều làng mạc của họ đã bị cướp bóc và đốt cháy. Những làng khác thì bị đe dọa một cách nghiêm trọng là sẽ phải chịu chung số phận. Tất cả những sự hỗn loạn này là do các nhà nho và những vị quan cũ đã thuê những băng trộm cướp để chúng gây ra sự kinh hoàng và thực hiện những ý đồ nham hiểm của họ. Việc này đã làm cho ông Garnier quyết định cam kết là những vị quan mới do ông ta chỉ định sẽ được giữ lại trong cấp bậc của họ, ngay cả khi trao trả các tỉnh cho chính phủ Annam, và sự bảo vệ của nước Pháp sẽ vĩnh viễn tỏa rộng ra cho toàn bộ dân chúng Tonkin.

“Phần đông dân chúng đã chào đón với niềm hạnh phúc lá cờ của nước Pháp, báo hiệu một kỷ nguyên hòa bình và thịnh vượng. Uy tín của nước Pháp trước đây là lớn lao, và bây giờ vẫn thế, nhưng muốn bảo tồn được uy tín này, thì sự bảo vệ phải được bảo đảm một cách không gì có thể quay ngược trở lại được đối với toàn thể dân chúng bị di lụy. Tôi không hề có ý định thúc ép ông đến những ý tưởng chinh phục; việc đó sẽ không xứng với tính cách tòa thánh của tôi. Mục đích duy nhất của tôi là trình bày với ông tình thế hiện nay ở Tonkin: Tình thế

này rất là nguy kịch. Nếu nước Pháp rút lui, hay không hành động theo những sự đòi hỏi của tình thế, thì việc này sẽ mang lại sự tan hoang cho tất cả những người Thiên chúa giáo, và gây ra một sự hỗn loạn to lớn trong xứ sở này. Tất cả những dân chúng trước đây cảm thấy vui mừng khi phái viên của ông đến, bây giờ sẽ mất hết sự quý mến đối với nước Pháp. Và tất cả cảm tình của họ sẽ dễ dàng chuyển thành sự căm thù, nếu lòng tin của họ đặt vào nước Pháp đã kết thúc một cách thảm hại bằng một sự thất vọng khủng khiếp.

“Từ nay trở đi, chỉ có một điều có thể làm bảo tồn được cảm tình của người dân Tonkin đối với tổ quốc chúng ta, là sự bảo vệ hữu hiệu và lâu dài mà nước Pháp bảo đảm cho họ. Sẽ không cần thiết phải làm chiến tranh, hay làm một cuộc chinh phục để bảo đảm sự bảo vệ này. Nó có thể rất phù hợp với những ý tưởng của nước Pháp. Nhưng trong tình trạng hỗn loạn và đe dọa như ở trong xứ hiện nay, muốn cho sự bảo vệ này hữu hiệu, cần thiết là nó phải được dựa vào một số lượng đáng kể quân đội, khoảng một nghìn người và hai chiếc tàu chạy bằng hơi nước nhỏ nữa. Mục đích của những đội quân này không phải để làm chiến tranh, mà chỉ để trừng phạt những kẻ làm rối loạn hoà bình. Và lại chỉ riêng sự có mặt của những đội quân này, nếu nó không ngăn cản được hoàn toàn mọi sự rối loạn, thì cũng tham gia mạnh mẽ vào việc làm cho những rối loạn đó giảm đi...” (27).

Một mặt khác của tấn bi kịch đang được chờ đợi xảy ra này là cách cư xử của những người Thiên chúa giáo Tonkin. Trong một bản báo cáo thảo ngày 15 tháng Một 1874, khi từ Nam Định trở về, Harmand ghi lại là sau khi có bản tuyên bố của Garnier tung ra lúc chiếm được thành, có những người đến xin vũ khí hay tự nguyện phục vụ, muốn được phong làm huyện, thậm chí làm phủ (tiếng Việt trong nguyên bản).

“Tất cả hay gần như là thế đều là những người Thiên chúa giáo, và một số lớn là từ tỉnh Ninh Bình tới, do những linh mục của họ cử đi. Trong hầu hết trường hợp, những người Thiên chúa giáo đều tỏ ra tham lam một cách vô liêm sỉ, vừa vụng về vừa ích kỷ. Vì chính lợi ích của họ, tôi luôn luôn làm dịu bớt sự hăng hái này. Tôi muốn phong chức càng nhiều càng tốt cho người ngoại đạo hơn là những người Thiên chúa giáo trước hết là để khỏi gây ra một sự bất bình tự nhiên trong xứ, và sau nữa là vì hầu hết những người Thiên chúa giáo đều ở các tầng lớp xã hội thấp kém, bị chính phủ Annam gạt ra, không am hiểu công việc, và là những người hoàn toàn mới trong việc cai trị. Thêm nữa, trong số họ rất hiếm có người biết chữ nghĩa...”

“Chắc chắn là những người Thiên chúa giáo đã giúp cho chúng ta được nhiều việc lớn và đã làm cho nhiệm vụ của chúng ta được dễ dàng hơn nhưng họ cũng gây cho tôi nhiều sự e ngại.

“Về phần chúng ta, vì đã có một sự thúc đẩy như vậy, thì chúng ta ở trong tình trạng là chỉ có dựa được duy nhất vào họ mà thôi. Nhưng họ tỏ ra hết sức vụng về. Họ coi việc chúng ta đến đây như một cơ hội trả thù của họ, và họ đã để lộ quá lộ liễu việc này...”.

Harmand kể lại về “một cổ đạo Annam đã đốt một số chùa tuy không có sự khiêu khích nào” hay “một nhà truyền giáo Pháp có những ý nghĩ đơn giản đến mức cầm đầu một nhóm 300 người để làm một cuộc chiến tranh thực sự chống những người ngoại đạo” (28).

Ngày 20 tháng Mười Hai, Harmand đã báo cho Garnier biết về một nhà truyền giáo “đã bị sự cuồng tín của mình lôi kéo, đi tập hợp những binh lính mà trong số đó, như chính ông ta đã thú nhận, phần lớn là những tên ăn trộm cũ và những tên

cướp thực sự”. Ông nói tiếp “tôi chỉ còn nhìn thấy những thầy tu. Dân chúng nghĩ rằng chính những vị này là các chúa tể tuyệt đối, và tôi đã thấy lộ ra một sự bất bình, phải coi là chính đáng”. Ngày 22 tháng Mười Hai, Harmand chưa biết là Garnier đã chết, vẫn báo cáo thêm với Garnier về những “sự tàn bạo khủng khiếp” của những người Thiên chúa giáo đối với những người ngoại đạo bị thương, và sự tàn phá hoàn toàn các ngôi chùa. Trong một bản báo cáo khác ngày 23 tháng Mười Hai, ông kết luận bằng câu sau đây: “nếu chúng ta đến đóng ở đây một cách vĩnh viễn, thì những người Thiên chúa giáo sẽ đem lại cho những vị thanh tra đáng thương của Tonkin rất nhiều lo lắng” (29).

Ngay trước khi Garnier chết, những sỹ quan chỉ huy các toán quân Pháp đã ý thức được việc các lực lượng mỏng manh của họ bị phân tán quá mỏng trong vùng châu thổ trước một địch thủ càng ngày càng tỏ ra nguy hiểm: Đó là những quân Cờ Đen, rồi đội quân của Sơn Tây và những lực lượng mà Huế đang tập hợp ở Thanh Hóa. Bain và Esmez ở Hà Nội cho rằng việc co cụm lại là cần thiết và có ý định thuyết phục Garnier công nhận điều này. Ngay khi vừa biết tin về cái chết của thủ lĩnh, ngày 23 tháng Mười Hai Harmand đã viết thư cho Bain và ngày 24 cho Trentinian (lúc đó còn ở lại Hải Dương):

“Tôi cũng nghĩ như các ông, quyết định khôn ngoan nhất hiện nay là phải tạm thời rút khỏi toàn bộ xứ này – Để về đóng hoặc ở Cửa Cẩm, hoặc tốt hơn hết, theo tôi là về tập trung lại ngay ở Hà Nội này.

“Về phần tôi, ý kiến dứt khoát của tôi là phải rút khỏi tất cả các tỉnh và về tập trung cả ở Hà Nội để giải quyết mọi việc trong thành hiện đang nằm trong tay chúng ta, ngăn cản sự cướp bóc ở thủ đô, và không bỏ rơi hoàn toàn những người

đã bị liên lụy với chúng ta. Một sự rút lui hoàn toàn sẽ là một điều hèn nhát.

“Hoàn cảnh của tôi khó khăn kinh khủng. Garnier đã để tôi ở đây với 20 người giữa một cái tỉnh có hai triệu dân, tất cả đều đã được vũ trang. Chỉ vài ngày nữa thôi, tôi sẽ phải đối phó với cả một đạo quân”.

Harmand cũng như Hautefeuille và Trentinian đều hiểu rằng chỉ một thời gian ngắn nữa, họ sẽ thiếu cả đạn dược, quần áo và lương thực. Dường như ý thức được đầy đủ tình hình này, và có thể với ý muốn thâm kín là cứu vớt những gì còn có thể cứu được nhưng lại chưa được biết một tí gì về những chỉ thị cuối cùng của đô đốc Dupré nên ngày 25 tháng Mười Hai, Esmez đã tiến hành thương lượng với những phái viên của Huế. Ông dựa vào một kế hoạch do chính Garnier đã lập ra. Sau hai ngày, với sự giúp đỡ của Đức ông Sohier, người ta đi đến được một văn bản. Văn bản này nói rằng đô đốc – thống đốc, được thúc đẩy bởi những ý định hết sức hòa bình, chỉ muốn đạt đến một hiệp ước thương mại, mở cửa miền Nam Trung Hoa, “một thị trường tiêu thụ ai cũng có thể tới được”. Thái độ thù địch của nguyên soái Nguyễn Tri Phương đã gây ra một tình trạng có thể ngày càng nghiêm trọng hơn cùng với sự tiến lại gần của đội quân Sơn Tây. Người Pháp đề nghị với người Annam giải quyết sự xung đột một cách hữu hảo, yêu cầu, và nếu bị bắt buộc, thì sẽ đòi hỏi, mở cửa xứ Tonkin cho việc buôn bán, sự đi lại bình yên cho các tàu thuyền trên các con sông, sự rút lui của tất cả các quân đội của nhà vua ra khỏi vùng châu thổ ra đến tận sông Đáy. Vùng châu thổ sẽ chỉ được canh gác bởi các đội tự vệ bản xứ, còn các toán quân Pháp sẽ đóng ở trong thành cho đến khi có sự ký kết quyết định bản hiệp ước giữa Huế và Sài Gòn.

Esmez cũng đòi hỏi là không một quan chức nào do Garnier chỉ định sẽ bị thay đổi nếu không có một sự điều tra chung, và những dân chúng “do quân Pháp trưng tập” sẽ không bị đe dọa. Để đáp lại, ông hứa sẽ có sự hỗ trợ cho các tỉnh bị các quân cướp và quân nổi loạn tàn phá, hỗ trợ cho sự canh phòng trên sông “để luôn luôn bảo đảm sự đi lại tự do”. Dưới một sức ép mãnh liệt, và cũng bởi lo sợ các thành trì sẽ rơi vào tay bọn trộm cướp, ngày 31 tháng Mười Hai, các sứ thần đã ký vào bản “điều ước chế” (Diktat), thì vừa lúc đó có giao liên đến báo tin có một đại sứ toàn quyền khác sắp đến. Những đại sứ cũ như vậy là không còn quyền hành gì nữa, cũng đồng thời Esmez nhận được lệnh ngưng hết mọi cuộc thương thuyết của một phái viên mới của Pháp đến tiếp tục công việc chính trị của Garnier.

RÚT LUI SAU MỘT “SỰ HIỂU NHẦM”

Ngày 24 tháng Mười Hai, vào khoảng 6 giờ sáng, Philastre thả neo trước Đồ Sơn, kế đến là ở Cửa Cấm. Ngày hôm sau, 25, vào khoảng 2 giờ sáng, ông được tin về cái chết của Garnier: Đó là một sự kiện, bắt buộc những người cầm quyền Pháp phải có những quyết định tức thời. Tư lệnh hải quân ở Viễn Đông, đại úy thuyền trưởng Testard, chỉ định ngay Philastre làm “phái viên chính trị ở Tonkin” và trung úy hải quân E.Balezeaux làm “tư lệnh quân sự của đoàn quân viễn chinh”. Ông đã báo những quyết định này cho đô đốc Dupré vào ngày 29 và nói thêm là đã giao nhiệm vụ cho Philastre tiếp tục những cuộc thương thuyết đang bỏ dở giữa những nhà cầm quyền Pháp và Annam, nói rõ là “phải theo đúng những chỉ thị của đô đốc”. (32)

Đi ngược lên con sông cùng với ông Tường, ngày 28 Philastre và Balezeaux tới Hải Dương và ở đó họ tìm thấy

những bức thư đề ngày 6 và 11 tháng Mười Hai của đô đốc Dupré ra lệnh dứt khoát cho Garnier phải rút khỏi các thành trì ở Tonkin. Không còn một nghi ngờ nào nữa về ý muốn của thống đốc và cả của chính phủ bên chính quốc (33), ông đồng ý với ông Tường là phải tức khắc rút ra khỏi Hải Dương và giao lại thành này cho chính quyền Annam (30 tháng Mười Hai). Lệnh sẽ được thi hành ngày 31, các đơn vị tự vệ và du kích do Balny và Trentinian tuyển mộ đều bị giải thể. Toán quân Pháp sẽ rút lui về Hà Nội. Đồng thời Philastre viết thư cho Esmez ngừng ngay tức khắc cuộc thương thuyết với người Annam, và Balezeaux lệnh cho Bain phải rút lui ngay khỏi Ninh Bình và Nam Định, không cần đợi ông đến. Những vị quan mà các tu sĩ giòng Dominique người Tây Ban Nha che giấu đã trở lại. Philastre và Tường biểu dương các tu sĩ vì những cố gắng của họ trong việc ngăn chặn các cuộc vận động của dân chúng ủng hộ Garnier.

Philastre, Balezeaux và Tường rời Hải Dương vào trưa ngày 31 trên một chiếc xà lúp chạy bằng hơi nước, và sau một vài sự cố, vào buổi sớm tinh mơ ngày 3 tháng Một về đến Hà Nội, cũng vào ở trong ngôi chùa của nhà vua (Hành Cung - viết tiếng Việt trong nguyên bản). Trong cùng ngày, họ thỏa thuận là Ninh Bình và Nam Định mà Bain đã để cho Hautefeuille và Harmand tự xét có cần phải rút không, thì nay sẽ phải rút hết, Ninh Bình vào ngày 8, Nam Định ngày 9 và trao lại cho quân đội Annam. Hiệp định được ký vào ngày 5 tháng Một (34). Về phía mình, chính phủ Annam cam kết dứt khoát “ngay khi các địa điểm trên được trao trả, sẽ tuyên bố một sự ân xá hoàn toàn và đầy đủ cho tất cả những thần dân của Hoàng thượng” đã được những người Pháp sử dụng. Ngày 7 tháng Một cũng thỏa thuận là chính quyền Annam sẽ được phục hồi lại ở Hà Nội trong một thời hạn là 5 ngày (trừ trong thành).

Philastre và Balezeaux đã nhanh chóng đánh giá những hiểm nguy của tình thế, và nêu nổi bật chúng trong các bản báo cáo của mỗi người vào ngày 4 tháng Một. Balezeaux viết thư cho Testard như sau:

“Xứ này đang bị hỗn loạn một cách sâu sắc: Ở tất cả mọi nơi người ta đã hành động vì cho rằng chúng ta đã thực sự chiếm lấy xứ này, và chỉ để lại cho triều đình Annam một thứ chủ quyền hình thức thôi.

“Ngay ở trong xứ, khi người ta nghe tin rằng chúng ta thực sự muốn chiếm đóng, và các quan đã bỏ trốn hết, quyền lực của nhà vua đã bị lật đổ, thì các đảng phái bắt đầu cựa quậy. Tất cả những người bị gạt xuống các tầng lớp thấp, tất cả những tên cướp mà một chính quyền bình thường tạm giữ được trong vòng trật tự, bây giờ cũng nhân danh các đảng phái đó mà manh động.

“Ông Garnier đã nắm được trong tay quyền hành trong các tỉnh Hà Nội, Nam Định và Ninh Bình. Chỉ riêng danh sách những công chức dân sự, và quân sự do ông ta chỉ định ở Hà Nội cũng đủ để làm một cuốn sách. Đức ông Puginier cũng đã để ông ta tùy tiện lợi dụng trong việc phong những chức vụ một cách quá vội vã. Từ khi đến đây, chúng tôi đã hết sức tuyên bố bằng tất cả các lời lẽ là ý định dứt khoát của đô đốc là bảo vệ ở khắp cả mọi nơi quyền hành của nhà vua.

“Nhưng phải xét đến việc chúng tôi ở đây, cách bờ biển ít nhất là hai ngày đường, bị chìm ngập, có thể nói như vậy, giữa quần chúng bị đảo lộn, và quy tội cho chúng ta về tất cả những tai họa của họ. Tất cả những tên trộm cướp đều lấy lá cờ Pháp để che đậy mình.” (35)

Balezeaux còn nói thêm về một hiểm nguy nữa được tạo nên bởi từ 1200 đến 1500 quân lính phụ tá Annam do Garnier

tuyển mộ đang ở chật cả trong thành và “có một lòng trung thành đáng nghi ngờ, có nguy cơ nổi loạn để về theo với địch thủ” (nghĩa là đội quân của Viêm và quân Cờ Đen).

Philastre, về phần ông cũng viết cho đô đốc Dupré như sau:

“Kết quả của việc làm liều lĩnh điên rồ này xét về mặt nào cũng thật thảm hại. Đối với tôi, phương thuốc duy nhất và ít may mắn nhất, lương thiện nhất và có phẩm cách nhất, là phải với tất cả sự cố gắng của chúng ta làm sao để chính phủ Annam có thể phục hồi lại được quyền hành của mình. Đó là đường lối mà những chỉ thị của ông đã đề ra cho tôi một cách tuyệt đối, và tôi đã làm theo, đã tuyên bố nó trong một thông tư mà tôi đã thảo ra và công bố cùng với ông đại sứ”. (36)

Khi những toán quân từ Ninh Bình (Hautefeuille) và Nam Định (Harmand) đã được rút về Hà Nội, và sự an ninh của tỉnh thành này ít nhiều được bảo đảm, thì phải nghĩ đến việc giải quyết các vấn đề khác. Trước hết là phải bắt Dupuis đi khỏi xứ này. Philastre đã phải có những cuộc cãi cọ dữ dội với hãn (37) và để cho hãn lựa chọn: Hoặc là đi Vân Nam, hoặc đi ra Hải Phòng. Hãn lựa chọn Hải Phòng. Ngày 20 tháng Một hãn lên đường đi Sài Gòn và ngày 27 đến nơi, rồi ngày 10 tháng Hai, thì toàn bộ bầu đoàn của hãn phải rút về Hải Phòng (38).

Nhưng tình trạng vô chính phủ trong các tỉnh vẫn là vấn đề chính yếu. Ngày 4 tháng Một, Philastre viết cho Dupré: “Các quan chức cũ và quân đội của các tỉnh đã biến hết, trong xứ đầy những băng nhóm hoạt động riêng rẽ...”. Băng nhóm của các nhà nho, của những người phò Lê, của những tên cướp, và cả của những người Thiên chúa giáo nữa (38).

Ngày 15 tháng Một, Philastre còn vẽ nên một bức tranh đen tối hơn nữa:

“Khi sự rút ra khỏi Nam Định và Ninh Bình vừa xong, thì những băng nhóm mà người ta gọi là băng nhóm của những nhà nho, đã xông ngay vào những vùng Thiên chúa giáo để tàn phá và đốt cháy. Chính quyền Annam trong hai tỉnh này bị hoàn toàn bất lực... Ác thay, những người Thiên chúa giáo cũng hành động trả thù”. (39)

Đức ông Puginier van nài Philastre can thiệp, phái quân đội đi bảo vệ các giáo xứ. Ngày 17, Philastre trả lời là ông ta không có lực lượng để làm việc đó và nói thêm:

“Chắc Đức ông không lạ gì dân chúng Tonkin bị chia rẽ bởi rất nhiều đảng phái, và có một số đảng phái thất vọng khi thấy sự lập lại hòa bình giữa hai chính phủ, vì nền hòa bình này làm tan vỡ những hy vọng thâm kín của họ” (40).

Nhưng ở khắp mọi nơi các quan cũ của nhà vua đã lấy lại các chức vụ mà Garnier đã trao cho những người bây giờ bị coi như những tên phản bội. Và bây giờ chỉ thấy diễn ra những cảnh tan nát, cướp bóc, đốt phá, trả thù...

Ngày 10 tháng Một, Philastre ký với ông Tường một hiệp định là chính quyền Annam sẽ được phục hồi trong tỉnh Hà Nội (trừ ở thành phố và trong thành) trong thời gian 5 ngày. Đồng thời, Philastre cũng tung ra trong dân chúng một bản tuyên bố rất đáng chú ý bởi cách nó đã giữ thể diện cho cả hai bên:

“Ông trưởng sở tư pháp bản xứ của xứ Basse-Cochinchine đi công cán ở Tonkin thông báo cho mọi tầng lớp nhân dân trong các tỉnh Hà Nội, Nam Định, Hải Dương, Ninh Bình biết rằng những sự hỗn loạn xảy ra trong các tỉnh đó là hậu quả của một sự hiểu lầm giữa vài quan chức Annam với người phái viên cũ của Pháp ở Hà Nội và không vì thế mà làm tổn hại đến những quan hệ bằng hữu đã gắn bó hai nước. Sự hiểu lầm này đã hoàn toàn chấm dứt, vì thế chính quyền Pháp, chỉ chiếm

đóng các thành phố hay tỉnh một cách tạm thời để thay thế những quan chức Annam đã bỏ đi và trao trả lại chính quyền Annam tỉnh Hải Dương, rồi tỉnh Ninh Bình, và cuối cùng tỉnh Nam Định vào ngày 10 tháng Một.

Toàn bộ tỉnh Hà Nội cũng sẽ được trao trả lại, và quân đội Pháp ở Tonkin sẽ chỉ còn đóng trong Thành Hà Nội, là nơi phái viên của nhà vua và các quan chức Annam trong tỉnh cũng đóng ở đó. Sự chiếm đóng này sẽ chấm dứt ngay khi nào có thể cung cấp được cho các toán quân Pháp chỗ ở, tại một địa điểm khác an toàn... Các nhà cầm quyền Annam và Pháp đã ký kết nhiều hiệp định bảo đảm một sự ân xá hoàn toàn và đầy đủ cho tất cả mọi người...

Cho đến khi một hiệp ước cuối cùng được ký kết giữa Triều đình Huế và đô đốc thống đốc ở Sài Gòn, thì tổng trấn tỉnh Hà Nội hứa là sẽ cho thực hiện một cách trung thành các thỏa thuận có liên quan đến vấn đề thương mại đã được chỉ huy quân đội Pháp công bố... Vị tổng trấn sẽ tiếp tục cai trị tỉnh dưới danh nghĩa của nhà vua và sự bảo vệ của chính quyền Pháp. Ông cam kết sẽ không xây dựng một rào cản nào, không mộ quân, không xây dựng những công sự mà không có sự thỏa thuận của chỉ huy Pháp...” (41)

Ngày 6 tháng Một, thẩm quyền của đại sứ Nguyễn Văn Tường, được đội quân Sơn Tây công nhận. Ngay sau khi tỉnh được Pháp trao trả lại, ông Tường đã cho ban bố một chỉ dụ ân xá, và chỉ dụ này đã được Huế xác nhận. Bản tuyên bố và chỉ dụ này chứng tỏ là sự căng thẳng đã chùng xuống do việc có sự thỏa thuận giữa ông Philastre và ông Tường ngay khi hai ông này tới Tonkin. Trong tình trạng này, quan hệ cá nhân giữa hai ông là cực kỳ quan trọng.

Tuy nhiên, cuộc “nội chiến” vẫn không ngừng tiếp diễn, Philastre thúc ép ông Tường chấm dứt hành động của những

nhà nho (thơ viết vào những ngày 20, 21 và 24 tháng Một). Dường như ông Tường đã làm hết sức mình, nhưng bản thân ông cũng có những vấn đề. Mặt khác, không biết ông có thành thật không! Trong một bức thư mật đề ngày 19 tháng Một, gửi cho đô đốc Dupré, ông Philastre nêu lên tình trạng của những người Thiên chúa giáo:

“Tôi nay Đức ông Colomer có đến thăm tôi. Ông khẳng định thiện chí của tất cả các quan chức Annam. Tôi cũng đã có tiếp Đức ông Sohier và ông này cũng tin chắc ở thực tâm của chính phủ Annam và sự mong muốn giữ hòa bình của chính phủ. Các nhà tu hành này phán xét vấn đề một cách bình tĩnh và ít bị kích động hơn nhiều so với Đức ông Puginier. Vị trí của ông này đã trở nên rất tồi tệ. Sở dĩ như vậy phần lớn là do sai lầm của ông ta và của những người Thiên chúa giáo của ông...

Đức ông Puginier cũng biết vai trò không thận trọng và có khi dã man của những người Thiên chúa giáo ở những vùng sau này bị những nhà nho ngoại đạo tàn phá vì họ quá đỗi bức tức trước những sự đốt nhà, giết người ở Tam Đang và Lăng Ngoại” (42).

Lại bắt buộc phải tổ chức những cuộc hành quân để cố gắng tách các băng nhóm thù địch, đe dọa những kẻ đốt nhà, khống chế những bọn cướp, bảo vệ những người Thiên chúa giáo, và động viên những nhà cầm quyền Annam. Những cuộc hành quân này do đại úy Dujardin chỉ huy được thực hiện với sự hợp tác của các quan. Nhưng, như Harmand đã báo cáo trong bức thư đề ngày 24 tháng Một: “Ngay khi những người Thiên chúa giáo cảm thấy mình mạnh hơn, là lập tức họ cũng hành quân đi trả thù một cách không thương xót, đốt phá chém giết trong các làng mạc của những người ngoại đạo”. (43)

Tiếp lời đó, Philastre ngày 28 tháng Một cũng báo cáo với Dupré:

“Mỗi một hành động của chúng ta nhằm bảo vệ cho những người Thiên chúa giáo thì lại là cơ hội cho một vài người trong số họ phạm những sai lầm mới. Điều này sẽ là nguyên nhân của những sự trả thù mới của những nhà nho mỗi khi chúng ta quay lưng đi”. (44)

Chính ở tỉnh Nam Định là nơi cuộc khủng hoảng trở nên tàn bạo nhất, đặc biệt trong những ngày từ 20 đến 26 tháng Một. Đã từ lâu ở đây những người Thiên chúa giáo và những mục sư của họ bị đàn áp, hành hạ, thậm chí bị tử vì đạo. Khi Garnier đến, họ thấy đó là một cơ hội bất ngờ để trả thù. Vào cuối tháng Một sự yên tĩnh mới trở lại dần dần.

Tuy nhiên vấn đề không thuần túy chỉ là chuyện tôn giáo. Với cái cố ủng hộ phe phái phò nhà Lê, nhiều tập đoàn đã tập hợp lại, và mang vũ khí, thậm chí còn được khuyến khích nhất là bởi cuộc hành quân của Dupuis, trưng cờ Pháp lên rồi bắt đầu cướp bóc, đánh phá tất cả những gì đại diện cho sự cai trị của nhà vua. Ngày 15 tháng Một, Philastre đã gửi cho đô đốc một bản phân tích độc đáo về hiện tượng này.

“Không thể chối cãi được rằng một vài linh mục Pháp khẳng khái nhiệt tình với những sự ghen tức và hằn thù trong môi trường mà họ đang sống đã làm tổn hại một cách nghiêm trọng đến quyền lợi của những người Thiên chúa giáo của họ, vì họ đã lao những người này vào một cuộc nổi loạn chống chính phủ Annam. Ở bên ngoài thì cuộc hành quân của Pháp là một cái cớ, còn thực chất bên trong thì là một sự tranh giành giữa các phe phái. Phải ghi nhận là một vài cuộc nổi dậy do những người tự nhận là dòng dõi nhà Lê để mưu chiếm ngai vàng khơi lên, lại được những thủ lĩnh là những người Thiên chúa giáo cầm đầu...”.

Và ông cũng nhắc lại trước đó đã có những người định tạo nên ở Tonkin một chính phủ Thiên chúa giáo sẽ cầu xin sự bảo vệ của nước Pháp:

“Những người Thiên chúa giáo bản xứ lại phóng đại các ý kiến này lên và thúc ép những linh mục và mục sư của họ hành động để gây ra một sự tan vỡ mới giữa hai chính phủ.

“Họ không phải là những người duy nhất đã hành động theo hướng này. Một số những người ngoại đạo cũng chia sẻ với họ mong muốn làm nhiều loạn mọi việc, có lẽ với những ý đồ thâm kín khác. Cuối cùng đại đa số dân chúng đã nổi lên chống lại chúng ta, và được các nhà nho lãnh đạo¹. Những người này trả thù những lời thóa mạ mà họ đã nhận được. Họ lợi dụng sự yếu kém của những vị tổng trấn Annam không có những quân đội đáng kể. Họ lên án những người Thiên chúa giáo đã gọi quân Pháp vào. Họ tuyên bố hành động vì nhà vua và làm theo một đạo dụ mật. Nhưng sự thật là họ gây cho chính phủ Annam một nỗi sợ hãi to lớn và đối với chính phủ này họ hoàn toàn không có thiện chí. Họ chắc cũng có những người nổi dậy nhà Lê cũng không kém tính chất thật như những người khác, sẵn sàng để xuất hiện vào lúc tốt đẹp nhất. Ít nhất người ta cũng tin như thế và cũng sợ thế. Thực ra những gì xảy ra trong tám ngày qua cũng chỉ là sự tiếp tục những gì đã xảy ra vào ngày tôi đến đây, nhưng những nhà nho đã lợi dụng sự ra đi của chúng ta ở Ninh Bình và Nam Định, và bây giờ họ ở vị trí thắng thế, còn những người Thiên chúa giáo thì lại kêu cứu...

1 Ngày 28 tháng Một, Philastre nêu lên cho Dupré thấy là các quan chức Annam “đối xử nể nang với những nhà nho Tonkin, rất có thể lực và ảnh hưởng, đe dọa sẽ nổi loạn” và ngày 2 tháng Hai “một vài nhà nho có liên quan nhất (...), thì lại là những người có một ảnh hưởng rất lớn, ngay chính phủ cũng phải e sợ họ”. Ông cũng nói thậm chí có cả một “phe đảng quốc gia Tonkin”, và điều này phản bác lập luận là xứ Tonkin bị đàn áp bởi những người từ Huế ra.

“Sự rút lui khỏi Nam Định đã diễn ra vào ngày 10, cách nay năm ngày. Sự hỗn loạn là không thể tránh khỏi. Hiển nhiên là mối quan tâm của chính phủ Annam là phải bằng mọi giá làm cho chấm dứt sự hỗn loạn này. Vị đại sứ cũng tin như thế, và tôi cũng chắc chắn là ông ta có thật tâm. Phần đông các quan chức khác cũng nghĩ như vậy, và điều này cũng được Đức ông Colomer chứng nhận với tôi. Trong tỉnh Bắc Ninh mọi việc đều yên ổn. Ở tỉnh Hải Dương, nơi chúng ta đã không can thiệp vào việc “tổ chức” lại tỉnh, thì cho đến nay mọi việc vẫn tốt lành.

“Vị đại sứ chưa có quân đội. Ở Ninh Bình cũng như vậy hay gần như vậy. Chúng ta có nên chờ đợi thêm nữa không và trong khi đó thì thúc đẩy chính phủ Annam phải hành động một cách cương quyết vì đó là lợi ích hiển nhiên của họ, hay là chúng ta sẽ tự dẫn mình vào một mê hồn trận mà chúng ta chỉ có thể thoát ra được bằng một sự đi giạt lùi âm ỉ hay dẫn nước Pháp vào một cuộc viễn chinh lâu dài và tốn kém đến phá sản?

“Sự hỗn loạn này là do chính chúng ta và nhất là chính những người đang phải đau khổ vì nó gây nên. Dù tình trạng có đau buồn đến đâu đi nữa, thì tôi vẫn tin rằng, chỉ có đến mức cuối cùng chúng ta mới đành lòng phải can thiệp. Và để làm việc ấy phải có quân đội và phải có tiền...

“Thưa ông Thống Đốc, ông không thể nào hình dung được một cách chính xác những mối hận thù đang chia rẽ tất cả mọi người ở đây. Từ khi đến đây, tôi đã thấy sự cố sức của tất cả mọi người nhằm gieo rắc sự hận thù và sự nghi ngờ giữa chúng ta và những nhà cầm quyền Annam. Tâm trí của mọi người đều trở nên căng thẳng và lo sợ. Điều này tạo ra một sự nguy hiểm nghiêm trọng là sẽ đem lại những điều khó khăn mới”. (45)

Ngày 16 tháng Một, hôm sau ngày gửi bản báo cáo trên đi, Philastre nhận được của đô đốc Dupré những chỉ thị và những giấy ủy quyền mà ông đã chờ đợi rất sốt ruột để giải quyết cho xong vấn đề Hà Nội (46).

Tin tức về cái chết của Garnier đến Sài Gòn vào ngày 3 tháng Một qua một bức thông điệp của thuyền trưởng Testard: Đô đốc Dupré đã báo tin cho Versailles bằng một bức điện tín vào ngày 4 (47). Nhưng ngay ngày 5, trong khi vừa xác nhận Testard làm phụ trách “Đất và Biển” các chiến dịch ở Tonkin, ông cũng phê chuẩn Dujardin, tiểu đoàn trưởng các toán bộ binh của hải quân, chịu trách nhiệm về cuộc bình định, và xác nhận những quyền hạn chính trị của Philastre, người được ông ủy nhiệm cho tiến hành việc rút lui nhanh chóng ra khỏi Tonkin. Ông xác định rõ là xứ Tonkin phải đóng cửa đối với việc buôn bán của người nước ngoài cho đến khi ký kết bản hiệp ước hòa bình, và bản này sẽ được ký kết ở Sài Gòn trước ngày 16 tháng Ba là ngày ông lên đường về Pháp. Sau khi đã cùng hợp tác để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng, Philastre và Tường sẽ phải trở về Cochinchine để tiếp tục thương thuyết bản hiệp ước. Dupré nói thêm là quân đội phải được tập trung ở một căn cứ có đường thông ra biển, và phải dự kiến trước sự rút phần lớn quân đội về Sài Gòn ngay sau khi hiệp ước được ký kết. (48)

Như vậy những ý định của đô đốc cũng đã trở nên mềm dẻo đi rất nhiều từ khi Philastre rời Sài Gòn. Ông được biết rằng: “những ủy quyền chính thức cần thiết cho các đại sứ” (để ký kết bản hiệp ước) đã được Huế gửi cho họ từ ngày 1 tháng Mười Hai”. Vì vậy ông đã báo tin ngay cho Philastre bằng một bức thư đề ngày 11 tháng Mười Hai:

“Philastre thân mến

“Tôi phái chiếc *D'Estrées* đi đón ông đại sứ thứ hai và ông, để có thể làm không chậm trễ công việc thảo các điều khoản của bản hiệp ước. Chiếc tàu cũng mang theo những lời cảm ơn của tôi đối với Huế và một bức thư cho Garnier mà tôi báo tin cho biết là chúng ta đã bước vào một giai đoạn mới, khuyến cáo ông ấy là từ nay phải tỏ ra dễ tính và có thái độ hòa giải hết mức có thể được, cho ngừng lại và nếu cần thì xóa bỏ mọi biện pháp liên quan đến vấn đề thương mại, bắt Dupuis phải ra đi, v.v...

“Sự trao trả lại thành (Hà Nội) sẽ phải thực hiện ngay khi người ta đã cho rút hết các toán quân (Annam) không cần thiết cho việc giữ gìn an ninh, việc bảo vệ các nhà cầm quyền, thành cách thành phố 100 dặm (1 dặm = 576 mét) và xứ giữa thành phố này và biển, và ngay khi người ta đã tuyên bố một sự ân xá chung cho tất cả mọi việc liên quan đến những sự kiện cuối cùng.

“Vị đại sứ thứ nhất vừa ở chỗ tôi đi, với một tâm trạng làm cho tôi hy vọng là việc thảo bản hiệp ước sẽ không phải chờ đợi mỗi mòn. Vậy ông hãy nhanh chóng trở về. Chúng tôi chỉ chờ có ông nữa để bắt đầu, và xin ông hãy tin ở sự hết lòng quý mến của tôi.

“Tái bút – Tôi cũng gửi theo chuyển thư này một bức thư cho Garnier. Xin hãy làm sao để nó được chuyển đi nhanh chóng” (49).

Đô đốc thống đốc, lúc đó vẫn còn tin là mọi chuyện đều tốt lành đối với Garnier (50). Ngày 22 tháng Mười Hai, ông viết cho Garnier bức thư sau đây.

“Nội các Annam cho tôi biết là đã phái từ Huế đi một vị phó vương mới cho xứ Tonkin cùng với một vị tổng trấn mới của

Hà Nội và những nhà cầm quyền khác nữa, có Đức ông Sohier cùng đi theo. Nội các cho rằng sở dĩ xảy ra những sự xung đột vừa qua một phần cũng là do sự yếu kém hay sự không trung thành của những người thông ngôn, và Đức ông Sohier khi vui lòng nhận sứ mệnh hòa giải này, sẽ cho chúng ta mọi bảo đảm là không có các sự hiểu nhầm mới.

Tôi thấy rất khó có thể nghi ngờ những ý định của Triều đình Huế. Triều đình sợ rằng sự náo động và ý thức nổi loạn có thể lan rộng trong những tỉnh mà Triều đình muốn thấy sự cai trị trực tiếp sẽ được trao lại cho những quan chức do nhà vua cử đến. Tôi thấy lợi ích của Triều đình là một bảo đảm đầy đủ cho những ý định hòa giải của nó. Nếu tôi còn một chút nghi ngờ nào về việc này, thì nó sẽ bị đánh tan đi bởi sự có mặt của một vị linh mục Pháp” (51).

Và Dupré lại nhắc nhở lại những mệnh lệnh của ông là phải “trao lại sự cai trị đất nước và thành Hà Nội vào tay những nhà cầm quyền mới, cho ngưng tất cả các biện pháp liên quan đến vấn đề thương mại, thậm chí xóa bỏ tất cả những biện pháp mà có thể ông muốn đề ra, xua đi những tàu từ Hồng Kông đổ đến bằng cách tuyên bố rằng mọi việc phải được giữ nguyên trong tình trạng hiện nay cho đến khi có những quy định chính thức của một hiệp ước đang được thương thuyết ở đây”. Và cuối cùng phải bắt Dupuis rời xa đi...

“Tôi đã cho ông biết những ý định dứt khoát của chính phủ của chúng ta, và ý chí cương quyết của tôi là tuân theo. Ông sẽ phải chịu một trách nhiệm lớn nếu không thi hành những mệnh lệnh của tôi mà không có một sự cần thiết tuyệt đối và một sự bất khả được chứng minh đầy đủ” (52).

Như vậy không được phép có một sự nghi ngờ nào nữa. Chắc chắn là sự ký kết bản hiệp ước sẽ được thực hiện trong

một thời gian rất gần, đô đốc Dupré ra mệnh lệnh dứt khoát phải rút khỏi xứ Tonkin.

Ông lại càng kiên trì đi theo con đường này, khi vào ngày 7, ông nhận được bức điện sau đây của Bộ trưởng trả lời cho bức điện ngày 4 tháng Một của ông:

“Sự kiện buồn thảm mà ông báo cho tôi đã chứng thực cho những mối lo ngại mà tôi đã phát biểu với ông về phái đoàn ông gửi ra Tonkin, điều mà tôi đã không thể ngăn lại được. Đứng trước một việc đã rồi, tôi chỉ còn có hy vọng là cái chết của những sỹ quan của chúng ta nay đã được trả thù, những lợi ích và danh dự của chúng ta, cũng như ảnh hưởng của chúng ta đã được bảo vệ, bởi một sự trừng phạt nhanh chóng và nghiêm khắc.

“Tôi khuyến cáo ông, là trong mọi hoàn cảnh phải hành động cùng với những người đại diện của Triều đình Huế. Hãy bằng mọi phương tiện đi nhanh đến việc ký kết bản hiệp ước sẽ đưa đến việc rút lui khỏi thành Hà Nội, vì tôi nhắc lại cho ông rõ là chính phủ đòi hỏi một cách tuyệt đối nhất là không có chuyện chiếm đóng kéo dài, càng không có chuyện chiếm đóng vĩnh viễn bất cứ một phần đất nào của xứ Tonkin”. (53)

Dupré gửi ngay cho Philastre những uỷ quyền và ông này đã nhận được ở Hà Nội vào ngày 16 tháng Một. Rồi bằng một thông tư ngày 19, ông phê chuẩn những quyết định rút lui khỏi Hải Dương, Ninh Bình và Nam Định. Chỉ còn có việc hoàn thành và tiến hành một cuộc rút lui trong trật tự.

RÚT KHỎI HÀ NỘI, NHƯNG CHIẾM GIỮ HẢI PHÒNG

Philastre có khó khăn khi bắt buộc những sỹ quan trẻ, mà những thắng lợi nhanh chóng và dễ dàng đã có phần nào làm cho say sưa hay ngây ngất, nay phải chấp nhận việc rời bỏ

những nơi này và bỏ lại những người mà họ đã làm cho bị liên lụy. Nhiều người trong số sỹ quan trẻ đó đã mang một lòng hiềm thù mạnh mẽ và dai dẳng đối với ông.

Nhưng người Annam, về phần họ, cũng chỉ tỏ ra có một sự vội vàng tương đối thôi. Ngay từ ngày 4 tháng Một, Philastre đã báo cáo rằng “vị đại sứ (ông Tường) cũng như những quan chức từ Huế phái ra cầu xin và van nài là hãy để cho họ có thời gian trước khi đưa quân đội ra vì họ e sợ sự cướp bóc những gì còn lại, và nhất là sợ những quân nổi loạn nào đó chiếm đóng các thành trì.” (54) Một sự ra đi hấp tấp của những người Pháp sẽ làm tổn hại nghiêm trọng đến việc phục hồi quyền hành của nhà vua. Về phía mình, Philastre và Balezeaux cũng muốn có một khoảng thời gian để trước hết bảo vệ cho những người Pháp ở Hà Nội chống lại với mọi sự bất ngờ từ phía Hoàng Kế Viêm hay Lưu Vĩnh Phúc, và sau nữa là để có một sự công bố ân xá cho tất cả những người đã đứng về phía họ, và cuối cùng để có một căn cứ trú quân và trung chuyển thích hợp được bố trí cho những toán quân rút từ Hà Nội ra. Thế là có một cuộc mặc cả rất bác học, và cuối cùng đã thành công. Ngày 6 tháng Hai, Philastre và Tường đã ký hết một hiệp định trao trả thành Hà Nội cho chính quyền của nhà vua Annam. Điều khoản 2 quy định một việc chính yếu:

“Quân đội Pháp sẽ rút khỏi thành Hà Nội và thành này được trao trả lại cho chính phủ Annam. Quân đội sẽ về đóng tại Cửa Cấm, trong cảng Hải Phòng và sẽ chiếm đóng ở đó cho đến khi có một hiệp định mới giữa hai quốc gia. Để thực hiện việc này, chính phủ Annam sẽ cho dựng lên một cách nhanh chóng nhất có thể được những nhà ở và nơi đóng quân tạm thời cho quân đội Pháp.

Mục đích của việc chiếm đóng Hải Phòng là để đề phòng sự tái diễn lại các mưu đồ trái với những quy định của phía

Annam, cũng như cuộc hành quân của Dupuis, trong khi chờ đợi có một hiệp ước cuối cùng giải quyết những điều kiện mở cửa các con sông ở Tonkin cho nền thương mại của Âu châu”.

Mặt khác, một mảnh đất thích hợp ở Hà Nội sẽ được dành cho một vị công sứ Pháp và đoàn tùy tùng của ông ta. Các nhà cầm quyền Annam có trách nhiệm bảo vệ an ninh cho nơi cư trú này. Ngày 6 tháng Hai, vị công sứ do Philastre chỉ định, ông E.Rheinart đến Hà Nội.

Điều khoản 5 nói về việc ân xá và những việc truy bức:

“Theo đúng đạo dụ ân xá ngày 29 tháng Mười Một năm Tự Đức thứ 20 (14 tháng Hai năm 1874), chính quyền Annam cam kết sẽ không truy nã các thần dân Annam, đã với bất cứ danh nghĩa nào, được chính quyền quân sự Pháp sử dụng, sẽ bảo vệ cho họ chống lại mọi phản ứng phiến hà đối với họ, và sẽ tùy khả năng của mỗi người tìm những công việc thích hợp trao cho những ai đã được chính quyền Pháp tạm thời chỉ định vào những chức vụ nào đó. Hành vi của những thần dân Annam này không thể được coi như phạm tội vì chính quyền Pháp luôn luôn xác định công khai rằng Pháp chỉ hành động vì chính phủ Annam, lúc đó đã không còn được đại diện trong các tỉnh đó.

“Ngoài ra chính phủ Annam cũng cam kết là sẽ truy nã và trừng phạt tất cả những kẻ nào, sau khi những phái viên của chính phủ đã cho ban ra những bản công bố báo tin hòa bình và ra lệnh một sự giải giáp chung, mà vẫn phạm vào các tội ác của luật dân sự, tàn sát người Thiên chúa giáo, đốt cháy các làng mạc. Hình phạt sẽ kèm theo sự phải đền bù thiệt hại được công nhận của những nạn nhân.” (55)

Công việc xây dựng các lán trại ở Hải Phòng đã được bắt đầu ngay từ ngày 5 tháng Một. Testard theo dõi sát và xúc

tiến công việc. Ngày 24 tháng Một Philastre đã cho chuyển đi Hải Phòng Trentinian với một toán quân. Ngày 26, Testard lên Hà Nội để nhận định tình hình cùng với Balezeaux và vị phái viên chính trị. Ông đã nhận được của Dupré tất cả những chỉ thị cần thiết.

Việc chọn Hải Phòng là kết quả của những quyết định của Philastre và Balezeaux. Cửa Cấm hiển nhiên là cửa biển duy nhất mà những tàu bè có một mớn nước nào đó có thể vào được. Một hải cảng cho các tàu buôn chỉ có thể được xây dựng ở Cửa Cấm và địa điểm tốt nhất cần chọn là Hải Phòng. Đó là nơi thả neo đậu tốt nhất, và một khi đã vượt lên được bùn lầy, cải thiện lại các pháo đài, thì nó sẽ trở thành nơi an toàn nhất. Chỉ có ở đây là người ta có thể bốc và dỡ hàng cho các tàu bè, lập một bưu điện và một kho than. Philastre kết luận, không nên chọn Hà Nội, “một nơi không phải là một hải cảng hay không thể trở thành một hải cảng được”, để rồi đội quân đóng tại đây “sẽ luôn luôn bị phơi ra, khó tiếp tế, và thường bị thiếu đường thông thương ra biển trong thời gian nước rút xuống” (56). Còn về phía ông Tường, ông biết rằng bản hiệp ước dự kiến sẽ có sự ủng hộ của Pháp trong trường hợp có rối loạn, nên ông hiểu rằng cần phải để cho quân Pháp có một căn cứ ở Hải Phòng (Ninh Hải), và chính do yêu cầu của ông mà điều khoản nhượng Hải Phòng đã được đưa vào, mọi chuyện như thế là đã được giải quyết.

Ngày 14 tháng Hai, quân đội Annam vào trong thành và lá cờ Pháp đã được hạ xuống. Ngày hôm sau lá cờ Annam đã được kéo lên. Ngày 16, những toán cuối cùng của đội quân viễn chinh Pháp rời thành phố để đi xuống Hải Phòng, trong khi Rheinart đến đóng trụ sở trong ngôi nhà của Dupuis (57). Dự định là Philastre và ông Tường sẽ qua Huế, trước khi về Sài Gòn để tiếp tục thảo bản hiệp ước ở đó.

NHỮNG CHỈ THỊ CƯƠNG QUYẾT CỦA PARIS

Ngày 16 tháng Hai, ông Philastre cũng rời Hà Nội cùng với ông Tường, đi đường bộ, qua Bắc Ninh và Hải Dương rồi xuống Hải Phòng để lên tàu *D'Estrées*. Ngày 22, hai ông đổ bộ lên Thuận An, và đến Huế vào trước ban đêm.

Ông Tường bỗng “bị bệnh khá nặng” và không thể cùng đi với ông Philastre vào Sài Gòn được. Mà ông này, biết rằng đô đốc rất nóng ruột muốn biết chính xác việc rút khỏi Tonkin đã diễn ra như thế nào, nên không thể chờ đợi thêm được nữa, muốn ra đi vào ngày 26. Ông yêu cầu có người thay ông Tường. Nhà vua tiếp ông Philastre vào ngày 27 và đề nghị ông đợi thêm cho ít ngày nữa. Ông Philastre nhận lời. Cuối cùng, Ông Tường khỏi bệnh và có thể lại ra đi với ông. Ngày 3 tháng Ba thì hai ông về tới Sài Gòn (59). Nhưng ông Tường biết rằng nhà vua thấy bản hiệp định Hà Nội là quá lợi cho Pháp và cho rằng nó không thể dùng làm cơ sở cho bản hiệp ước.

Lúc đó quả là Vua Tự Đức đang phải chịu những sức ép mãnh liệt. Những nhà nho ở ngoài Bắc đòi cho phép giết hết những người Thiên chúa giáo bị coi như những tên phản bội. Một kiến nghị của các quan khản khoản yêu cầu nhà vua từ chối mọi sự thành lập cơ sở của những phái viên hay công sứ Pháp, vì theo họ những nơi này sẽ trở thành các ổ âm mưu. Mặt khác, Lưu Vĩnh Phúc cũng cho biết là sẽ ngăn cản sự đi qua của quân Pháp, và muốn rằng những toán quân này sẽ phải đi khỏi Hà Nội và Hải Phòng. Để xoa dịu hấn, nhà vua phong cho hấn chức tướng trong quân đội Annam (60).

Về phần mình, ông đô đốc – thống đốc, không còn một con chủ bài nào nữa, và ông nằm trong tay của Philastre, người đã nhìn thấu hết những quân bài của ông. Ông đã phải chấp nhận một sự rút lui vô điều kiện và toàn bộ khỏi xứ Tonkin, và

Philastre đã hoàn thành cuộc rút lui này. Như vậy, ông không còn có một vật bảo lãnh nào nữa. Mặt khác, ông Bộ trưởng Bộ Hải Quân, đã tức khắc lên án hành vi của đô đốc trong những hành lang của Quốc Hội và không muốn có “với bất cứ giá nào, một sự chiếm đóng quân sự nhỏ nào ở Tonkin”. Trong một bức thư đề ngày 22 tháng Một ông lại “Khuyến cáo phải xúc tiến giải pháp của hiệp ước mà phải dẫn đến việc rút lui khỏi thành Hà Nội, và toàn bộ lãnh thổ Tonkin” (61). Một thông báo phê bình đã được đăng trên tờ Công Báo ngày 13 tháng Hai, và một cuộc tranh luận sóng gió đã diễn ra ở Quốc Hội vào ngày 22. Đô đốc nhận được lệnh của chính phủ phải trở về Paris ngay tức khắc để giải thích về hành vi của mình. Nếu Garnier quả thật đã có vượt quá những chỉ thị của ông, thì dường như chính ông đã cho những chỉ thị trái với các mệnh lệnh của chính phủ. Thế mà bây giờ, sau khi Pháp đã rút khỏi Tonkin, các đại sứ Annam lại nêu lên những điều phản bác mới chống lại sự ký kết. Họ đòi hỏi những nhượng bộ mới, trong khi những điều khoản trong bản hiệp ước mới cơ bản đã được quyết định từ đầu tháng Mười Hai, khi ông Philastre và ông Tường đi vào Huế.

Tuy nhiên, từ những cuộc bàn cãi vào những ngày 24 và 27 tháng Hai, người ta đã rút ra cái ý là, theo đúng những chỉ thị của Paris, đô đốc Dupré có thể trả lại ba tỉnh miền Tây cho nước Annam, với điều kiện là nước này chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp, mở cửa sông Hồng và trả số tiền bồi thường chiến tranh còn nợ lại. Nhưng chính phủ Annam, nói rằng “hiện nay đang rất nghèo”, xin với nước Pháp xoá món nợ bồi thường này. Philastre và Tường lại tiếp tục thương thuyết. Ngày 8 tháng Ba, vẫn chưa có sự thỏa thuận. Ngày 9, ông Tường không muốn ký vào văn bản đã được ông Lê Tuấn (62) phê chuẩn. Mọi người tiếp tục bàn cãi sát sao trong những ngày

9, 10 và 11 tháng Ba. Nhưng trong ngày 11, thì ông Philastre thắng. Nước Pháp sẽ giữ lại ba tỉnh miền Tây, được đặt cơ sở ở Hải Phòng, và nước Annam chấp nhận sự bảo hộ của Pháp. Về phần mình, nước Pháp xóa cho nước Annam chỗ nợ tiền bồi thường chiến tranh còn thiếu (63).

HIỆP ƯỚC NGÀY 15 THÁNG BA NĂM 1874

Đô đốc ngày nào cũng hối thúc việc ký kết. Sức khỏe của ông bị suy sụp và ông đã xin được phép nghỉ. Ngày 15 tháng Ba, mặc dầu hai bên đều có những nhượng bộ, nhưng bản hiệp ước vẫn chưa được ký kết. Người Annam không chịu sự ghi từ “bảo hộ” vào trong bản hiệp ước. Mà ngày mai thì đô đốc đã phải ra đi rồi. Ông nổi giận, đe dọa sẽ có một hành động dùng hải quân chống lại Huế. Ông ép buộc sự đồng ý của ông Tường về bản hiệp ước, nhưng người ta gạch bỏ chữ “bảo hộ” đi. Tuy nhiên lúc đó, ông Lê Tuấn ốm rất nặng, sắp chết. Dupré dự đoán ngày sắp lìa đời của vị đại sứ thứ nhất, ra lệnh cho Philastre đến bên giường ông ta để mời ông ký vào bản hiệp ước – ông Philastre tuân theo. Sau khi nghe đọc bản dự thảo, Lê Tuấn nói với ông này: “Tôi biết rằng cái chết đang đến rất gần. Nhưng tôi không có một người thông ngôn nào ngoài ông, và tôi không thể triệu được một người thông ngôn khác từ Huế vào, vậy ông hãy cho tôi lời thề danh dự của ông là trong bản hiệp ước này chỉ có những gì mà ông nói với tôi, rồi tôi sẽ ký”.

Philastre nói lời thề danh dự và Lê Tuấn ký (64). Hai ngày sau ông trút hơi thở cuối cùng.

Như vậy bản hiệp ước được ký, về phía Annam bởi các ông Lê Tuấn và Nguyễn Văn Tường, về phía Pháp bởi đô đốc Dupré. Vì vậy, bản hiệp ước sẽ hoàn toàn không đúng, như người ta vẫn thường làm, và bị gọi là “hiệp ước Philastre”¹.

1 Lúc đó Francis Garnier, trong chính quyền Sài Gòn cũng như trong các câu lạc bộ của chính phủ ở Paris, bị mọi người nhất trí chê trách về sự thất bại ở

Ngày 16, như đã dự định, tàu bưu chính của Pháp nhổ neo có chở theo đô đốc Dupré. Trong lúc vội vàng hối hả, ông đã không để lại cho người tạm quyền thay ông, viên phó đô đốc Krantz đến Sài Gòn từ 6 tháng Ba, những ủy quyền cần thiết để ký hiệp ước thương mại. Lại phải mất đến hàng tháng nữa mới ký kết được hiệp ước này.

Điều thứ nhất của bản hiệp ước 15 tháng Ba 1874 đó khẳng định “sẽ có hòa bình, hữu nghị và liên minh vĩnh cửu giữa nước Pháp và vương quốc Annam”. Nước Pháp “công nhận chủ quyền của Vua nước Annam, và sự độc lập hoàn toàn của nhà vua đối với tất cả các cường quốc bất cứ đó là cường quốc nào, hứa giúp đỡ và tương trợ, cam kết, khi có yêu cầu của nước Annam, sẽ cung cấp miễn phí sự ủng hộ cần thiết để giữ gìn trật tự và sự yên bình trong vương quốc, bảo vệ vương quốc chống lại mọi sự tấn công, và tiêu diệt sự cướp bóc đang tàn phá một phần bờ biển của vương quốc”.

Để biết ơn sự bảo vệ này, Vua nước Annam cam kết sẽ hướng chính sách đối ngoại của mình theo đúng chính sách đối ngoại của nước Pháp và sẽ không thay đổi gì trong những quan hệ ngoại giao hiện tại.

Nước Pháp sẽ nhượng miễn phí cho nước Annam những tàu thuyền, đại bác và súng trường, sẽ để cho nước Annam sử dụng các huấn luyện viên quân sự, các kỹ sư, các chuyên gia, các giáo sư, v.v... Nước Annam công nhận chủ quyền hoàn toàn của nước Pháp trên toàn bộ lãnh thổ xứ Basse-Cochinchine. Nước Pháp xóa tất cả những khoản bồi thường chiến tranh còn nợ lại.

Tonkin, và bằng những lời lẽ nhiều khi rất nặng nề. Nếu ở Sài Gòn, những kiều dân (ủng hộ Dupuis) có tôn vinh ông, thì các sỹ quan Hải quân lại không dự bất cứ một buổi lễ truy điệu nào. Vào tháng Năm 1876, năm tro thiêu xác ông được chuyển từ Hà Nội vào Sài Gòn, thống đốc Cochinchine, đô đốc Dupré ra lệnh cấm các sỹ quan không được tới dự buổi hạ huyệt của ông ở nghĩa địa Sài Gòn.

Điều 9, rất dài, nói về tự do tôn giáo: “Vua nước Annam công nhận đạo thiên chúa dạy con người làm việc thiện, huỷ bỏ mọi điều cấm chỉ chống tôn giáo này và cho phép tất cả các thần dân được tự do theo đạo và hành đạo. Những người Thiên chúa giáo sẽ không phải chịu bất cứ một sự kỳ thị nào. Chính phủ Annam cam kết sẽ mở hai hải cảng cho buôn bán, mở cửa thành phố Hà Nội, và việc đi lại trên sông Hồng đến Tân Vân Nam. Một hiệp định phụ lục sẽ quy định những điều kiện để thực thi việc thương mại: Hiệp ước cũng còn quy định những nguyên tắc để các kiều dân Pháp có thể đi lại trên lãnh thổ Annam, và cách xét xử khi có những tranh chấp, v.v...”

Nước Pháp “sẽ chỉ định một công sứ có hàm Bộ trưởng bên cạnh Vua nước Annam”, và nhà vua cũng có thể, để đổi lại, chỉ định những vị công sứ ở Paris và ở Sài Gòn (66).

Như vậy, mặc dầu có nhiều sự cố đã đánh dấu những ngày tháng cuối cùng, đây là một thắng lợi lớn của nước Pháp. Bằng một đạo luật được ban bố ngày 4 tháng Tám 1874, Quốc Hội Pháp, ở Versailles, phê chuẩn hiệp ước, và ông Philastre là người kiến tạo chủ chốt (và cũng là người sẽ thi hành các quyết định của chính phủ) được tuyên dương và tưởng thưởng. Bằng một sắc lệnh ngày 21 tháng Tám “căn cứ vào đề nghị của Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa”, ông được tặng thưởng huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh vì “sự phục vụ đặc biệt ở Cochinchine và ở Tonkin”. Theo bà Philastre, thì “đó là một sự trọng thưởng rất hiếm có vào lúc bấy giờ” (67).

Sau khi các điều thỏa thuận đã được ký kết, những mối quan hệ giữa Sài Gòn và Huế có đỡ căng thẳng. Cũng lại là ông Nguyễn Văn Tường đi thương thuyết, và lần này thì ký kết với đô đốc Krantz bản hiệp ước thương mại và bản thỏa ước thương mại. Bản hiệp ước được ký ở Sài Gòn ngày 31 tháng

Tám và bản thỏa ước ngày 29 tháng Mười Một. Trong một thời gian nào đó, hải quan Annam sẽ do những công chức Pháp tổ chức và chỉ huy: các thuế nhập, xuất và trung chuyển ở nước Annam sẽ là 5% trên giá trị (*ad valorem*).

Tuy nhiên, ở Tonkin, những ngày sau khi bản hiệp ước ra đời cũng không phải là một thời kỳ dễ dàng. Mặc dù đã có những đạo dụ về ân xá, nhưng những cuộc truy bức chống người Thiên chúa giáo vẫn tiếp tục, và những khiếu nại của Rheinart không được trả lời. Vị kinh lược mới (tiếng Việt trong nguyên bản), ông Nguyễn Chánh, theo Rheinart, có một thái độ gần như thù địch. Trước thái độ đe dọa của dân chúng trong thành phố, Rheinart muốn gọi toán quân ở Hải Phòng lên Hà Nội để bảo đảm sự an ninh cho ông. Nhưng Testard, được đô đốc Krantz và Bộ bên Pháp tán thành đã bác bỏ đề nghị của Rheinart. Thấy tình thế không thể chịu đựng được nữa, Rheinart phải bỏ Hà Nội, về trốn tránh ở Hải Phòng (ngày 26 tháng Năm) và xin được rời khỏi xứ Tonkin. Đức ông Puginier, khiếp sợ về việc bỏ nhiệm sở này, đã vào Sài Gòn xin một lực lượng 150 người, nhưng đã vấp phải một sự từ chối dứt khoát (ngày 3 tháng Sáu). Rheinart trở về Sài Gòn (68). Còn thiếu tá Dujardin, thì vẫn ở lại làm nhiệm vụ chỉ huy quân sự ở Tonkin.

Những nhà nho ở Nghệ An và Hà Tĩnh không thể tha thứ cho Tự Đức việc đã đầu hàng trước “những quân man rợ Âu châu”, ngày 19 tháng Ba đã tung ra một “tuyên bố khởi nghĩa”. Quân nổi loạn chiếm thành Hà Tĩnh, các tỉnh Nghệ An, và đánh đuổi quân đội của nhà vua. Những vị quan của nhà vua, trong bước đường cùng, phải cầu xin sự cứu giúp của những người Thiên chúa giáo: Những người này, tuyệt vọng nhưng cũng nổi xung, đánh bại các nhà nho, giải tỏa thành phố Vinh. Sự nổi loạn bị đè bẹp bởi những đội quân mới, điều từ Tonkin vào và

do Tôn Thất Thuyết cầm đầu. Nhưng những người Thiên chúa giáo không thể thu hồi lại được những tài sản của họ.

Sự phê chuẩn các hiệp ước được thực hiện trong năm sau ngày ký kết. Việc trao đổi sự phê chuẩn bản hiệp ước thứ nhất (bản ngày 15 tháng Ba 1874) được tiến hành một cách rất long trọng ở Huế ngày 13 tháng Tư năm 1875. Paris đã cử một phái viên đặc biệt, đại úy hải quân Brossard de Corbigny. Ông này được Vua Tự Đức đón tiếp ngày 14 tháng Tư trong một buổi tiếp kiến long trọng và đã dâng lên nhà vua huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh. Hai bên trao đổi với nhau những tặng phẩm và thỏa thuận về những cuộc viếng thăm chính thức. Rheinart, được phong là công sứ thứ nhất, đến Huế vào tháng Bảy 1875.

Ngày 26 tháng Tám, hai bên trao đổi sự phê chuẩn bản hiệp ước thương mại, và trong khi những lãnh sự của Pháp tới Hà Nội (Kergaradec) và Hải Phòng (Ture) thì ngày 15 tháng Chín một chế độ mới ở Tonkin được ban bố: Sông Hồng được tuyên bố mở cửa cho việc đi lại buôn bán.

Nhưng cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục ở Tonkin trong các tỉnh miền Đông-Bắc, nhất là ở Hải Dương. Những người đã từng dính dáng tới Garnier và Harmand đã nêu cao ngọn cờ khởi nghĩa, và với sự hỗ trợ của bọn cướp biển Trung Hoa đã làm chủ được vùng Đông Triều. Theo một linh mục người Tây Ban Nha, Đức ông Colomer, thì cuộc nổi dậy đã có những quy mô “khổng lồ”. Các đội quân của các quan của Huế đã lần lượt bị đánh bại. Sau khi phê chuẩn hiệp ước và theo đúng những điều quy định, vào tháng Tư 1875, nhà vua đề nghị người Pháp giúp đỡ đàn áp cuộc nổi loạn. Một số đông những người phò Lê đến bao vây Hải Dương, các quan đề nghị với Dujardin bảo vệ thành phố. Dujardin đòi quân nổi dậy phải rời bỏ Hải Dương. Họ tuyên bố là không muốn chiến đấu chống người Pháp và họ

sẽ rút lui nếu có lời hứa là dân chúng trong các làng mạc đã ủng hộ họ sẽ không bị đe dọa. Nhưng lời hứa này không được các quan giữ đúng, và cuộc chiến đấu lại tiếp tục. “Lúc đó người ta thấy ba chiếc pháo thuyền của chúng ta nổ súng vào những người du kích trung cớ Pháp và cuộc nổi loạn chống vị vua hợp pháp của họ đã được kích động bởi một bản tuyên bố của Garnier”. Dujardin gọi những người phò Lê này là bọn cướp, triệt phá đội thuyền bè nhỏ của họ (ngày 24 tháng Chín), truy đuổi họ và trao những tù binh bắt được cho chính quyền Huế. “Phải có sự can thiệp của Đức ông Colomer mới hãm lại được cuộc truy đuổi đã biến thành cuộc tàn sát” (70).

Những người nổi loạn phản kháng dữ dội. Họ bảo đảm rằng từ xưa đến nay họ vẫn là những đồng minh và bạn hữu của nước Pháp. Họ không thể hiểu nổi được sự phản bội này. Người chỉ huy của họ khẳng định “Sự phản bội này không thể không bị trừng phạt, và một ngày nào đó ông ta sẽ đốt cháy Hải Phòng”. Sau đó ít lâu, những người nổi dậy rời bỏ Đông Triều và đến ẩn náu trong các dãy núi ở Quảng Yên. Nhưng họ cũng muốn đầu hàng nếu người ta bảo đảm cho họ sự ân xá. Nhưng Dujardin từ chối mọi sự bảo đảm của Pháp. Sau này Romanet viết lại rằng: từ ngày đó “đối với những người nổi dậy ở Tonkin, người Pháp là những kẻ bất tín và bỉ ổi”. Và trong một bức thư gửi cho Dupré, người thư ký của Garnier (Lasserre) nói với ông rằng “từ nay trở đi những người phò Lê thà chịu chết chứ sẽ không bao giờ tin vào những lời hứa lừa dối của người Pháp nữa.” (71)

Còn Dupuis, do hấn mà mọi việc đã xảy ra, thì bị coi như một tên phiêu lưu, bị mọi người ruồng bỏ, bị vỡ nợ và phá sản. Trong nhiều năm liền hấn đã buộc phải hoàn trả các món nợ và bảo vệ một cái gì giống như một chính nghĩa: mở bằng vũ lực, xuyên qua lãnh thổ Annam, một con đường ngắn hơn để vào đất Trung Hoa.

Những hậu quả về nhân mạng của cuộc phiêu lưu thảm hại của Garnier sẽ còn đè nặng lên lương tâm người Pháp trong một thời gian dài. Rất nhiều người Annam, nhất là những người Thiên chúa giáo đã “tin như điên vào những lời hứa của nước Pháp”. Cũng như, vào năm 1880, Romanet du Caillaud, đã viết với đôi chút cường điệu: “phần đông những người dân Tonkin đã đón tiếp chúng ta như những người đến giải phóng. Sau cuộc rút lui, chúng ta đã bị tất cả mọi người nguyên rủa và khinh bỉ. Đối với những người theo chúng ta lúc trước, bây giờ chúng ta chỉ còn là những tên phản bội. Đối với những kẻ thù của chúng ta, thì chúng ta là những kẻ chiến bại” (72).

MỘT CÁI KHUNG MỚI

Đối với những người Pháp, ở chính quốc và nhất là ở Cochinchine, ý thức về sự thất bại đã che đi hết những mặt tích cực của bản hiệp ước mới và làm tổn hại sâu sắc bản hiệp ước này. Nước Pháp đang phải đối đầu với những vấn đề chính trị nội bộ, không cảm thấy sẵn sàng thi hành nó. Cuộc phiêu lưu ở Tonkin đã làm tốn kém quá nhiều và cuối cùng đã bị đẩy ra rìa. Đó chỉ đơn giản là kết quả của sự bất tuân kỷ luật của vài viên sỹ quan táo bạo. Vả lại, liệu xứ Tonkin, có xứng đáng để phải chú ý đến nhiều như thế không?

Sự việc dù sao cũng đã để lại một tình trạng xung đột, tiềm tàng nguy hiểm, và không còn nghi ngờ gì nữa, tình trạng này chắc chắn sẽ còn kéo dài ở Tonkin. Cuộc nội chiến đang được ấp ủ ở đó. Người Thiên chúa giáo và những người phò Lê vẫn tiếp tục chống lại quyền hành của Huế, một sự chống đối được các giới Pháp có thể lực không giấu giếm cảm tình. Rồi sớm hay muộn Paris cũng phải có sự chọn lựa: ngay từ ngày 4 tháng Một năm 1874, Philastre đã đặt ra cái thế đứng giữa hai con đường:

“Nếu chính phủ Annam tỏ ra bất lực không thể phục hồi được quyền hành của mình, thì bản hiệp ước bắt buộc chúng ta phải bước vào chiến đấu chống những người chỉ nổi lên là vì chúng ta.

“Như vậy, người ta có muốn giải phóng xứ Tonkin hay chiếm lấy nó? Sẽ là sự bắt đầu của một cuộc viễn chinh cực kỳ tốn kém. Trong trường hợp thứ nhất, quân đội của chúng ta cũng không thể dẹp yên được cuộc nội chiến. Trong trường hợp thứ hai, tám phần mười dân chúng là chống lại chúng ta. Phải mất hàng nhiều năm nỗ lực và từ 6.000 đến 8.000 quân lính mới có được sự kết thúc” (73).

Trong cả hai trường hợp, cuộc viễn chinh không có một mục tiêu thực sự nào khác là bảo đảm có được một con đường thương mại dễ hơn đến Trung Hoa. Thế mà Philastre không có một ảo tưởng nào về giá trị của con đường này và rõ ràng là nghi ngờ sự ích lợi của những cố gắng như vậy để khai thông nó.

“Mục đích mà người ta tìm cách đạt được, có lẽ cũng không đẹp đẽ như người ta vẫn nói. Phần lớn thời gian trong năm, việc đi lại trên các con sông này rất khó khăn, và như tôi nghĩ, con đường thương mại tới Trung Hoa chỉ có một giá trị rất tầm thường. Và trong bất cứ trường hợp nào, những tàu chạy bằng hơi nước cũng không thể đi qua lại được”. (74)

Nhưng bản hiệp ước Sài Gòn đã thiết lập giữa nước Pháp và nước Annam một cái khung quan hệ chính trị và kinh tế hoàn toàn mới. Bản hiệp ước này chẳng những đã giải quyết vấn đề tranh chấp đất đai (sự nhượng cho nước Pháp ba tỉnh miền Tây Cochinchine), tranh chấp tôn giáo (sự thừa nhận tự do tín ngưỡng), nó còn quy định các điều kiện trong đó sẽ phát triển những quan hệ ngoại giao và thương mại giữa hai nước,

“sự hợp tác kỹ thuật” (để nước Annam sử dụng các kỹ sư, cố vấn, chuyên gia, v.v... và cả trang thiết bị quân sự), sự đi lại của các nhà buôn và các hành khách khác, sự xét xử các vụ tranh chấp có thể xảy ra. Cuối cùng sự mở cửa sông Hồng cho việc đi lại, và mở cửa hải cảng đã được bảo đảm. Cũng như là Huế được Paris bảo đảm về mặt quốc phòng, sự toàn vẹn lãnh thổ, và sự bảo vệ chế độ chống các cuộc nổi loạn. Giữa nước Pháp và nước Annam như vậy không những chỉ có nền hòa bình, mà như điều một đã nói, còn có cả “tình bằng hữu và sự liên minh”. Philastre cũng đã lưu ý đô đốc Dupré là các vị đại thần cùng thương thuyết với ông, trước hết là ông Nguyễn Văn Tường, và cả những người đã đối thoại với Garnier như Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp, cũng đều tán thành một sự đồng minh với nước Pháp. Nói về ông Tường, Philastre viết: “Ông ta hoàn toàn tin vào sự bức xúc của tình thế và nhu cầu cấp bách của chính phủ Annam về sự giúp đỡ và ủng hộ của nước Pháp”. Ông kết luận:

“Nếu sự giúp đỡ và ủng hộ này được cung cấp một cách khôn ngoan và các hành động của chúng ta không tiếp tục mang hình thức của những sự phiền nhiễu, cường bạo và lăng mạ, thì chúng ta có thể đi đến một kết quả hòa bình trong xứ này. Nếu không, chúng ta sẽ tiếp tục làm cho không thể tránh khỏi một cuộc chiến tranh xâm lược hay một cuộc nội chiến trong ít năm nữa”.

Đây sẽ là lập trường lâu bền của tất cả những người “thân Annam” (“annamitophiles”), một danh từ, mà từ một thế kỷ nay, những người đối thủ dùng để làm mất uy tín của họ. Từ 1874 đến tận ngày nay, ở Pháp chỉ cần bị liệt, một cách đúng hay sai, vào loại “thân Annam”, là sẽ bị gạt ra khỏi các “phạm vi quyết định” (“cercles de décision”) bị khinh miệt, bị nghi ngờ là hèn yếu một cách tội lỗi, là ngây thơ, thậm chí là phản bội.



XỨ COCHINCHINE DƯỚI NỀN CẠI TRỊ QUÂN SỰ

Napoléon III đã tặng xứ Algérie, xem như đất phong cho Quân đội. Dù có coi đó là “Vương quốc Ả Rập” dưới “sự bảo hộ quân sự” hay một sự giao thời để tiến tới một chế độ thuộc địa, thì sự thật là từ nhiều năm nay, Quân Đội đã biến xứ Algérie thành tài sản, lãnh thổ độc quyền riêng của họ. Để bù lại Hải quân cũng cố gắng biến xứ Cochinchine thành một “đất săn bắn riêng” của mình (“chasse gardée”), để biểu diễn ở đó sự tinh thông và sự thành thạo của mình. Những tham vọng về đất đai đã hiển hiện ngay từ thời đô đốc Charner, mặc dù lúc đó người ta còn đang phải tự hỏi công thức tốt nhất cho một chế độ bảo hộ là như thế nào.

Ngày 19 tháng Tám 1861, được chỉ định làm “Ủy viên toàn quyền”, đô đốc Banard có nhiệm vụ chính là “tiến hành việc kiến lập chế độ bảo hộ của nước Pháp trên xứ Cochinchine”, cũng như Ủy ban Brenier đã khuyến cáo trong phần tổng kết tháng Năm năm 1857. Nhưng Bộ trưởng Hải quân, Bá tước Chasseloup – Laubat lại đã xác định rõ là ông không muốn biến Cochinchine thành “một thuộc địa được quy chế như Algérie hay Réunion, mà là một vương quốc” kia.

Trong cái khuôn khổ chung được quy định như vậy, Bonard có những ý kiến riêng của ông ta về chính trị. Ông đặc

biệt ưa thích những công thức của người Hà Lan đã dùng ở Java hay của người Anh ở Ấn Độ với các vị rajahs¹. Ông cho rằng ở Nam Kỳ, hệ thống cai trị duy nhất thích nghi với một chế độ “bảo hộ” là ủy nhiệm “cho những thủ lĩnh người bản xứ giám sát và kiểm tra trực tiếp dân chúng”. Và chẳng, ở Algérie, các sỹ quan cũng kiểm tra như vậy những thủ lĩnh của các bộ lạc.

Bonard thực lòng muốn tôn trọng những luật pháp, tập quán và các thể chế Annam, và trong mọi trường hợp chỉ muốn đụng chạm vào đó theo cách nào ít nhất có thể được. Mục đích của ông ta không phải là một sự đồng hóa, mà là sự phát triển một xã hội mà bản sắc của nó được bảo tồn, dưới sự bảo vệ và đỡ đầu của nước Pháp. Ở đây, người ta đứng trước, không phải những bộ tộc dã man hay nguyên thủy, mà là trước một dân tộc cổ xưa, có một nền văn minh hàng nghìn năm và những thể chế vững chắc. Vì vậy phải hành động một cách hết sức thận trọng, trước hết phải biết và hiểu, nương nhẹ những thành kiến và những điều nhạy cảm, và chỉ đưa ra rất từ từ những cải cách mà ông đang suy nghĩ trù tính cùng với bộ tham mưu của ông.

VƯỢT LÊN SỰ NGỜ VỰC

Xác lập được sự tiếp xúc với dân chúng là đòi hỏi cấp bách đầu tiên. Phải phá vỡ được bầu không khí yên lặng và ngờ vực. Kỷ luật của các đơn vị được sửa đổi vì mục đích này. Các toán quân cơ động phải càng ngày càng sống cùng với nhân dân. Làm theo những ý kiến trước đây của d'Ariès, Bonard ra những mệnh lệnh nghiêm ngặt: Tổ chức của xã phải được hoàn toàn tôn trọng, cũng như các tài sản của người dân. Ông hứa là sẽ chăm lo để những người dân “hiền hậu” sẽ không phải lo

¹ Lãnh chúa, vương hầu (Ấn Độ).

sợ. Cuối cùng ông yêu cầu các nhà nho hãy cộng tác với ông vì hạnh phúc của nhân dân.

Thực tế là nhìn chung Bonard muốn gìn giữ những thể chế Annam mà ông cho là hết sức phù hợp với tâm lý của người dân, chỉ sửa chữa những bất công, và chỉ hiện đại hóa những chức năng nhưng không làm tổn hại đến tinh thần. Ông cũng đánh giá về mặt lý thuyết là phần lớn các sự bất công, những nhiễu là từ trên xuống, từ các quan chức cao cấp và những người phụ tá trực tiếp của họ, nên ông quyết định đánh vào đó, cải cách sự cai trị theo hướng đó. Các kỳ hào ở xã, các chánh tổng sẽ được chỉ định vào các chức vụ của họ, các ông phủ và huyện, nếu có thể được, cũng sẽ được giữ nguyên. Nhưng phải làm gì ở các cấp cao hơn? Sau ngày chiến thắng Kỳ Hòa, Charner chắc là được các nhà truyền giáo gợi ý, đã tuyên bố xóa bỏ quyền hành của các quan. Vì thế, các vị này đã né tránh mọi sự tiếp xúc, và trung thành với những lệnh của nhà vua, đã rút lui, mang theo với họ tất cả những tài liệu lưu trữ. Thế là các cơ quan hành chính của Pháp phải đứng trước một khoảng chân không tuyệt đối.

Lúc đó, Bonard nghĩ rằng mình có thể đổi mới được. Vào cuối năm 1861, ông đã cho thay thế những giám đốc của các cơ quan Sự vụ bản xứ do d'Ariès sáng lập bởi những “chỉ huy cao cấp Pháp” được giao nhiệm vụ kiểm soát các quan phủ và huyện. Như thế là họ đứng vào vị trí và địa vị của các quan đại thần Annam, và trong nhiệm vụ này họ sẽ được phụ tá bởi các “thanh tra Sự vụ bản xứ” được chọn lựa trong số các sỹ quan của đội quân viễn chinh. Ông thử nghiệm hệ thống này trong tỉnh Biên Hòa vừa mới chiếm đóng được (quyết định ngày 30 tháng Một 1862).

Trong một bản “khóa luận về trạng thái chính trị ở Cochinchine”, niên hiệu tháng Hai 1852, viên đại úy hải quân

Aubaret nhấn mạnh vào việc không nên thay đổi hệ thống cai trị của Annam. Ông nói, “Tốt hơn hết là nên cố gắng nâng cao người Annam hơn là thay thế họ bằng những người Âu”.

“Người Pháp phải chỉ nên bằng lòng với sự chiếm đóng các thành trì, và thúc đẩy người Annam tự cai trị họ và ngày càng trông trọt thêm. Sự phế truất các ông quan là việc đầu tiên phải làm” (1).

Nhưng phải tìm cho được các ông “quan Pháp” đã.

Aubaret có ý kiến là nên để cho người Annam được hoàn toàn tự do, và chỉ để cho vài viên thanh tra kiểm soát họ, để nhắc nhở họ là người chủ của họ không còn ở Huế nữa. Mặt khác, cũng cần thiết phải giữ lấy bộ luật Trung Hoa¹, mà theo ông ta là “hoàn toàn thích hợp với người Annam”. Cũng theo hướng này, ngày 27 tháng Hai 1862, Bonard viết thư cho Bộ trưởng nói chế độ cai trị của Annam là tốt nhất, vì khi người Pháp thay nó bằng các sỹ quan, thì đã tạo ra một khoảng trống vắng chung quanh họ ở tỉnh Gia Định. “Người ta không biết một tí gì về những gì xảy ra bên ngoài các pháo đài của chúng ta, và những kẻ thù của chúng ta thì lại biết tất cả”. Trái lại, trong tỉnh Biên Hòa “với vài toán quân di động, và một số người Annam làm việc chung với chúng tôi, một sự yên tĩnh hoàn toàn đã ngự trị từ hai tháng nay” (2).

Tuy nhiên, vấn đề vẫn còn là phải biết Paris có muốn hay không muốn củng cố quyền lực của Pháp ở ba tỉnh miền Đông của xứ Basse-Cochinchine, hay chỉ dùng ba tỉnh này như một

1 Một bản của bộ luật Trung Hoa (bộ luật Gia Long) đã tình cờ được tìm thấy trong một quan phủ bị bỏ hoang. Aubaret lúc đó đang dịch bản đó. Một cuốn “Lịch sử và mô tả xứ Basse-Cochinchine” của Trần Hải Đức, một đại thần thời Minh Mạng, cũng được tìm thấy. Aubaret cũng dịch cuốn này và xuất bản vào năm 1863. Đây thực sự là một nguồn tư liệu về xứ này.

thứ “vật bảo lãnh” để buộc Vua Tự Đức phải chấp nhận sự bảo hộ của Pháp, sự tự do tôn giáo, và mở cửa toàn bộ vương quốc cho thương mại. Bonard không nhận được bất cứ một chỉ thị chính xác nào về vấn đề này, đành phải tạo nên “một việc đã rồi”. Bằng một bản hiệp ước Sài Gòn ngày 5 tháng Sáu 1862, ông đạt được của Huế việc nhượng ba tỉnh miền Đông Gia Định, Biên Hòa và Mỹ Tho. Ngày 15 tháng Sáu, khi phong cho đô đốc chức vụ “Thống đốc Nam Kỳ”, dường như Paris đã có sự lựa chọn rồi.

NHỮNG “VỊ QUAN MỚI” CỦA ĐÔ ĐỐC BONARD

Ngày 2 tháng Mười Một, Chasseloup – Laubat trao các sự vụ của xứ Cochinchine vào trong tay của một viên “Giám đốc các Thuộc địa” trong bộ của ông và chuyển quyền hành thực sự ở Sài Gòn cho chỉ huy trưởng và thống đốc Bonard. Ông cũng đã tán thành là người Annam sẽ tự cai trị họ, dưới sự kiểm soát xa của một vài quan chức hành chính Pháp. Sự phân chia xứ sở ra thành tỉnh được giữ nguyên. Thống đốc, đóng ở Sài Gòn, chỉ trực thuộc Bộ trưởng Hải quân. Ông có được những quyền hành to lớn về dân sự và quân sự. Đặc biệt, ông có thể chỉ định người vào tất cả các chức vụ mà không phải tham khảo ý kiến của Paris. Ông được phụ tá bởi một Ủy ban Quốc Phòng (tập hợp các chỉ huy quân sự) một ban giám đốc các Sự vụ dân sự, và một Ủy ban tư vấn các Sự vụ bản xứ. Ban này sẽ thông báo cho đô đốc biết về tâm trạng, các nguyện vọng và những nhu cầu của dân chúng, và kiến nghị các biện pháp để thỏa mãn những nhu cầu này.

Đô đốc Bonard, để khuyến khích những sỹ quan tốt nhất của ông ở lại trong xứ, đã xin được cho họ những lợi lộc quan trọng và những điều bảo đảm: lương cao không tương đương

với cấp bậc mà với chức vụ (ba bậc 10, 12 và 5 ngàn phrăng, năm), bảo vệ quyền được nâng bậc, được tự do quyết định. Nhưng ngay từ đầu người ta cũng đòi hỏi ở họ một công việc cực nhọc, một sự hiểu biết sâu sắc về xứ sở, về dân chúng, về các phong tục và ngôn ngữ (lúc đó viết bằng chữ Hán). Ngày 7 tháng Một 1863, những viên thanh tra đầu tiên của các Sự vụ bản xứ, tổng số là 19 người, đã được chỉ định. Mỗi khu ba người, người thứ nhất có quyền đối với hai người kia, và còn được giao nhiệm vụ xử án. Người thứ hai giữ các sổ sách về thu thuế và ký các bản chỉ tiêu, và người thứ ba phụ trách đặc biệt về vấn đề pháp lý và địa chính. Aubaret được chỉ định làm trưởng thanh tra các Sự vụ bản xứ (3).

Nhưng vào tháng Mười Hai 1862, cuộc khởi nghĩa lại bùng cháy ở khắp nơi tại Cochinchine, làm phải xét lại toàn bộ “hệ thống Bonard”. Thực sự ra, đô đốc chưa đi sâu và cũng chưa thấu hiểu cơ cấu nội tại của xã hội Annam. Gạt các vị quan lớn ra (vả lại các vị này đã trốn đi hết), ông đã đặt lòng tin vào các vị quan nhỏ, mà không nắm bắt được vấn đề là những quan nhỏ cũng như quan lớn, trong tối đại đa số họ đều vẫn cảm thấy gắn bó bởi sự cam kết và lòng trung thành với nhà vua đã phong chức cho họ. Về mặt đạo lý, họ thấy không thể hợp tác với một chính quyền nước ngoài được. Đối với những người ít nhân cách, thì họ chỉ có thể hợp tác là để lợi dụng trực lợi cho bản thân mà thôi.

Cái số phủ và huyện đã chấp nhận cộng tác thì đều ở dưới mức mà người Pháp hy vọng. Lại phải tìm kiếm những người khác có thể đảm nhiệm được các chức vụ của họ: “những sự chọn lựa của chúng ta thường là rất kỳ lạ dưới mắt của người bản xứ”, một viên quan chức hành chính, J.Silvestre đã phải công nhận như vậy. “Ngoài một vài trường hợp ngoại lệ, các tỉnh trưởng và phó tỉnh trưởng được phong chức vào thời kỳ

này đều tỏ ra ít xứng đáng với ân huệ to lớn đã kéo họ ra khỏi hàng ngũ của dân chúng” (4).

Về phần Vial, ông này cũng nhận định, “các quan phủ và huyện do chúng ta phong chức đều không có quyền hành và chẳng được ai kính trọng. Trong mắt của dân chúng, những người có học mà chỉ ngày trước ngày sau đã bỏ chính quyền quốc gia của mình để đi kiếm một chỗ làm tốt, nhiều bổng lộc hơn, thì như vậy còn có uy tín gì nữa. Dư luận chỉ có thể tha thứ vai trò bạc bẽo này cho những người Annam Thiên chúa giáo mà thôi. Họ đã cung cấp cho chúng ta hai hay ba công chức, mà ít nhất sự hăng hái của họ là không thể nghi ngờ được” (5).

Còn Luro, thì ông này cũng thừa nhận một cách chân thật: “Trong năm đầu của một cuộc chinh phục, người ta lấy những người có thiện chí mà người ta có trong tay. Lúc đó sự trung thành quan trọng hơn là khả năng. Do đó, những công chức bản xứ mới đầu chỉ là những người có thể là khôn ngoan, nhưng rất ít học thức, mà nhiều người trong số họ trước đây sẽ không bao giờ được nhận làm một chân thư lại tron trong các văn phòng. Chúng ta bắt buộc phải lấy những con người rất ít được học hành trong một tầng lớp rất kém về đạo đức... Bởi vì cần phải có những người theo chúng ta, nên chúng ta đã phong những chức quan huyện cho những người rất tầm thường, mù chữ và đã gây nên một sự tổn thương rất lớn về đạo lý cho nền cai trị của chúng ta” (6).

Sự lựa chọn như vậy của những người Pháp có trách nhiệm, mặc dù có những ý định tốt, đã làm mất uy tín của chế độ Bonard. Dưới mắt dân chúng, chế độ này là sự dựng lên quyền hành “của những người Thiên chúa giáo hay những tên đầu giả”, như lời của đô đốc Rieunier đã nói sau này. Bị những “quan thân Pháp” đè ép và bóc lột mà không có một sự kiểm

soát thực sự nào, dân chúng sẵn sàng để tai nghe theo những lời kích thích nổi loạn của những phái viên của nhà vua, được các quan và các nhà nho vẫn trung thành với nhà vua ủng hộ. Không phải chờ lâu, người ta đã thấy hậu quả nhõn tiền. Ở nơi nào mà những đồn bắt quân sự rút đi, thì lập tức các quan đến gia nhập ngay với “những quân nổi loạn”. Những người tỏ ra “trung thành với người Pháp” đều bị tàn sát. Cuối cùng, cuộc nổi dậy đã bị khống chế và bản hiệp ước được phê chuẩn, nhưng có một số người khẳng định, như vậy hệ thống Bonard, rất bị các nhà truyền giáo phê bình, đã được chứng minh rõ ràng là phần nào đã thất bại.

Ngày 30 tháng Tư 1863, đô đốc Bonard trao lại quyền chỉ huy cho đô đốc de La Grandière. Thực sự ra, “Công thức Bonard” chỉ có ý nghĩa và có hy vọng trong chừng mực nào mà bản hiệp ước gấn bó nước Pháp với nước Đại Nam không phải chỉ bằng một chế độ bảo hộ, mà ít nhất cũng phải trong một sự hợp tác chặt chẽ và một sự phân công nhằm mục đích hiện đại hóa vương quốc. Lẽ ra vua của nước Đại Nam phải tiếp tục cai trị các tỉnh thành của ông bằng những vị quan trung thành của ông, nhưng với sự giúp đỡ và hỗ trợ của các “chuyên gia” Pháp, như Pigneau de Béhaine đã biết cách làm với Gia Long. Như vậy sẽ không có những khoảng không trống rỗng về hành chính, và nước Đại Nam, trong đời sống xã hội và kinh tế của nó, sẽ dần dần được “tươi” bởi một dòng máu mới, và sẽ hòa nhập vào quỹ đạo thế giới. Nhưng như vậy sẽ đòi hỏi (hay bao hàm) một sự thay đổi cơ bản của vũ trụ Annam. Liệu có thể có điều này không?

TIỀN TỚI MỘT NỀN CAI TRỊ TRỰC TIẾP

La Grandière đã rút được bài học từ các sự kiện trên. Bởi vì chính bản thân những người Annam cũng đã chứng minh

rằng, dựa vào những nhà nho cương quyết không thỏa hiệp là một điều vừa nguy hiểm vừa hảo huyền, cũng như ở các thuộc địa lâu đời, toàn bộ nền cai trị phải là của Pháp, mặc dù người ta có thể, khi cần thiết, nhờ đến sự cộng tác của những người bản xứ mà lòng trung thành đã được thử thách.

Tuy mở đầu cho một chính sách mới, nhưng La Grandière cũng đợi vài tháng rồi mới thay đổi. Mãi đến ngày 16 tháng Mười 1863, ông mới được thực thụ giữ chức vụ (vì Bonard hy vọng còn có thể được trở lại). Ngày 6 tháng Mười Một, ông viết thư cho Chasseloup Laubat về vấn đề “tổ chức đạo sắc lệnh về chính phủ Cochinchine”. Ông đồng ý giữ lại ở mức địa phương, tổ chức xã Annam, nhưng ở mức cao hơn, ông chỉ có thể dùng các công chức Pháp, vì ông “không tìm thấy những nhà nho Cochinchine nào có thể ngang tầm với công việc, trừ ba người Thiên chúa giáo” (7). Ngày 3 tháng Tư 1864, d’Ariès báo rằng ở tỉnh Mỹ Tho “được tổ chức với những người Annam và người Pháp ở các chức vụ cao cấp” mọi việc đều tốt lành. Vậy Pháp có thể để cho những người Annam tự cai trị, và giữ nguyên hệ thống hành chính địa phương, những luật pháp và những tập tục của họ. Nhưng nền thương mại thì chỉ có thể phát triển được bằng cách cung cấp vốn liếng Âu châu.

Cho đến tận cuối năm 1864, sự cai trị xứ này là hoàn toàn quân sự, tập trung vào trong tay của hai viên thống đốc (với người ủy quyền, giám đốc các Sự vụ dân sự). Trong các tỉnh, các viên chỉ huy quân sự thống trị, họ được trao những quyền dân sự, được phụ tá bởi các viên thanh tra Sự vụ bản xứ, có nhiệm vụ hành chính là kiểm soát những hành động của các công chức Annam. Những người này là những người duy nhất tiếp xúc với dân chúng, có thể phạm rất nhiều việc làm sai trái mà không có sự kiểm soát. Vì vậy một quyết định vào ngày 9 tháng Mười Một 1864 đã cho thành lập một Sở Nội Vụ được

giao cho một sỹ quan biết rõ xứ này, Paulin Vial. Sở bắt đầu hoạt động ngay từ ngày 1 tháng Mười Hai. Vial chỉ huy các thanh tra Sự vụ bản xứ, và cả đội tự vệ.

Ngay từ tháng Ba 1861, Charner đã bắt đầu tuyển mộ các đơn vị lính du kích bản xứ. Lần này, ông quyết định tuyển trong các làng cứ 14 dân đinh lấy một người lính (dưới chế độ của nhà vua, tỷ lệ này là một trên bảy), và thành lập các đại đội 50 người. Kinh phí hàng năm cho một người ước khoảng 260 phrăng. Họ lúc nào cũng phải sẵn sàng hành quân để tái lập trật tự hay để dùng làm quân trinh sát. Người ta đã theo đúng những gì là thực tiễn trong chế độ Annam, và từ nay đã có một tổ chức quân sự địa phương rất thích hợp với nhân dân.

Giám đốc Sở Nội Vụ, chỉ trực thuộc thống đốc, và nhận “lương chức vụ” là 18.000 phrăng năm, từ nay sẽ chỉ huy và liên kết tất cả các cơ quan hành chính trong thuộc địa. Dưới quyền trực tiếp của ông có cảnh sát, dân quân, các sở Cầu đường và sở Điện tín. Ông chịu trách nhiệm lập ngân sách và kiểm soát các chi tiêu ở địa phương (8).

Đô đốc de La Grandière và Paulin Vial sẽ lập một nhân sự có chất lượng cao. Họ tỏ ra còn nghiêm khắc hơn Bonard trong việc tuyển mộ. Trong tập thể những thanh tra Sự vụ bản xứ đã có được những người mà trong những năm tiếp đó, sau khi Aubaret bị thất bại trong việc dự thảo bản hiệp ước 1864 và rời khỏi xứ, đã giữ một vai trò hàng đầu trong những quan hệ Pháp – Annam. Đó là Vial, Boresse, Luro, Philastre, Garnier, Champeaux, Rhienart, v.v... Điều đặc biệt đáng lưu ý là có những người trong số họ đã học tập và sử dụng thành thạo được tiếng Annam và cả chữ viết bằng Hán tự một cách hết sức dễ dàng và nhanh chóng. Được tổ chức như vậy, nền cai trị Pháp bắt tay vào việc phát triển thuộc địa, và trước hết là thủ đô của nó.

SÀI GÒN CÁT CÁNH

Ngay từ khi mới tới ở Sài Gòn, người Pháp đã chú tâm đến việc tổ chức và phát triển “lãnh thổ” của họ. Một bệnh viện quân đội rộng rãi đã được thành lập vào cuối năm 1859, và những trại lính được xây dựng trong thành. Nhưng như người ta đã thấy, việc đô đốc Page thiết tha nhất là “tạo” nên một thành phố.

Ngày 11 tháng Tư 1861, đô đốc Charner đã ấn định những giới hạn của thành phố bằng một nghị định. Thành phố sẽ rộng rãi (khoảng 2.500 héc-ta) và được thiết kế để một ngày nào đó sẽ có 500.000 người sinh sống ở đây. Khu hành chính sẽ được bố trí trên một bình nguyên, phần còn lại thì dành cho thương mại và nhà ở. Trung tá Coffyn chỉ huy công binh của đội quân viễn chinh được giao nhiệm vụ phác thảo bản đồ án khôi cộng đồng dân cư mới này.

Bản đồ án đó, được trình lên đô đốc Bonard, và được ông này phê chuẩn, đã được công bố vào ngày 13 tháng Năm 1862, bốn tuần lễ trước khi ký kết bản hiệp ước. Thành phố tương lai sẽ bao gồm cả Sài Gòn và Chợ Lớn. Coffyn đã dự tính những con đường giao thông lớn cắt nhau theo góc vuông, để đi lại được dễ dàng và thông thoáng. Để có thể bố trí một cách tự do không gian của thành phố, ngay từ ngày 20 tháng Hai, Bonard đã cho quy định việc bán các khoảnh đất trong lãnh vực thành phố. Các nhà cầm quyền Pháp thì chiếm các mảnh đất không có chủ đến đòi. Vì đại đa số dân chúng Annam và Hoa kiều đã rời bỏ Sài Gòn, nên chính quyền Pháp đã chiếm được những vùng đất đai được gọi là “vô chủ” mà không phải trả một khoản tiền đền bù nào. Thế rồi, một quy định tiếp theo đó lại cho phép bán đi thật nhanh các đất đai chiếm được đó. Sau đó không lâu, từ những bản kê vẽ địa hình, người ta bắt đầu mở những đại lộ,

san phẳng đỉnh bình nguyên, dẫn lưu và làm khô các đầm lầy ngăn cách bình nguyên với con sông. Cơ quan “Cầu đường” mới thành lập, tiến hành dần dần việc quy định giới hạn của các con đường. Sau những công thự của Ban Tổng tham mưu, của Ngân Khố, của Cầu Đường, của Nhà In Chính phủ, vào năm 1862 Bonard khánh thành dinh thống đốc, một công thự bằng gỗ rộng rãi thuê làm ở Singapore. (9)

Vào năm 1864, ở dọc sông, người ta tạo ra một kho vũ khí lớn của hải quân, một công trường đóng tàu có cầu tàu nổi và biển sửa chữa tàu. Bên cạnh cảng quân sự, cảng thương mại được phát triển thuận lợi nhờ có những tàu lớn của Âu châu đến cập bến ở cái thành phố cách bờ biển 85 cây số này. Ngày 23 tháng Ba 1864, La Grandière ra nghị định cấp 5 hecta đất ở dọc con kênh Thị Nghè để xây dựng một thảo cầm viên.

Nhiều nhà ở của kiều dân đã được xây dựng và có những nhà buôn từ Hồng Kông, Singapore và cả ở Thượng Hải nữa đã đến đây lập cơ sở. Số nhà được xây dựng, từ 40 nhà vào năm 1862, lên đến 108 năm 1864; 200 năm 1865 và 427 năm 1866. Vào năm 1865, số công nhân làm các công trình công cộng là 2.000 người ở Sài Gòn. Và ở đây đặc biệt là người ta xây một cái nhà tù. Ngày 6 tháng Sáu 1865, đô đốc Roze tách Chợ Lớn ra khỏi Sài Gòn, và đến tháng Mười, thì thành lập ở thành phố Hoa kiều này một tổ chức thị chính. Thị trấn này, được xây dựng lại theo một đồ án chính thức, với những nhà cửa có lầu, sẽ phát triển rất nhanh (10).

Bộ mặt của Sài Gòn đã thay đổi hẳn đến không còn nhận ra được nữa.

Năm 1866 Coincy viết như sau:

“Khi một mặt người ta nghĩ đến một Sài Gòn như thế nào cách nay bốn năm, đến những đầm lầy bao phủ một phần

đất, những nghĩa địa chiếm nốt phần kia, đến những làn khí đáng sợ bốc lên từ các đồng cỏ, đến những túp lều, những nhà lá dùng làm nhà ở cho tất cả những người Pháp; và ở mặt kia, người ta so sánh với những con kênh mới được đào, những đồng cỏ được làm cho hết độc, những con đường lớn được mở ra, những công trình xây dựng vững chãi được dựng lên khắp nơi, cộng đồng dân cư càng ngày càng lớn lên, thì người ta không thể không nhìn nhận sự hoạt động của chính phủ” (11).

Sự liên lạc giữa Sài Gòn với bên ngoài bằng đường biển đã được thiết lập. Hãng “Compagnie des Messageries Impériales”, theo một đạo luật ngày 3 tháng Bảy năm 186, đã được nhượng quyền trong một thời gian 12 năm, chạy một đường tàu chở khách từ giữa Suez và Hồng Kông, có đỗ lại ở Sài Gòn. Trong thành phố, hãng đã được sở hữu một khoảnh đất ở cửa Kênh Tàu Hủ, với điều kiện là phải xây dựng ở đó một cây cầu quay, và phải phát quang và san bằng những kè và đường đi đến cây cầu này. Cây cầu này chính thật được xây dựng bởi một hãng khác có tên là “Edmond et Delphin Henry”, hãng sẽ thành lập một tuyến đường tàu thủy chở khách giữa Bordeaux và Sài Gòn.

Con đường tàu biển từ Marseille đi Hồng Kông đã được khánh thành vào ngày 18 tháng Mười 1862, và chiếc tàu chở khách đầu tiên tới Sài Gòn là vào ngày 24 tháng Mười Một. Cây hải đăng ở Cap Saint – Jacques (Vũng Tàu bây giờ) được đưa vào hoạt động ngày 5 tháng Tám. Hành trình từ Marseille đến Sài Gòn trước đây phải đi qua Mũi Hảo Vọng (Bonne – Espérance), kéo dài trong suốt 13 tuần lễ, nay thu ngắn lại chỉ còn có 5 tuần lễ (35 ngày) từ khi có sự trung chuyển từ Alexandrie đến Suez. Rồi sau khi mở cửa kênh đào Suez vào năm 1869, hành trình này chỉ còn có 32 ngày. Ở Sài Gòn, việc xây dựng các văn phòng, cửa hiệu kho hàng của hãng “Compagnie des

Messageries Impériales” được bắt đầu ngay từ tháng Năm 1863. Dịch vụ Điện tín, được thành lập năm 1861, phát triển các đường dây trên ba trục Cap Saint – Jacques, Tây Ninh và Mỹ Tho. Năm 1867 đã có hơn 400 cây số đường dây, và cũng trong năm này Sài Gòn được nối với đường dây cáp (chìm) mà người Anh đã xây dựng từ Singapore đi Hồng Kông (13).

MỘT CHẾ ĐỘ MỚI

Để chính thức hóa sự tự trị của Cochinchine, một sắc lệnh công bố ngày 10 tháng Một 1863 đã bắt thuộc địa phải chịu tất cả mọi món chi tiêu trừ các món của quân đội và hải quân. Một viên thủ quỹ chi ngân đã được chỉ định ở Paris, chỉ trực thuộc các bộ trưởng Tài chính và Hải quân. Chính quốc chỉ còn đảm nhận các “món chi tiêu về chủ quyền”, còn thuộc địa phải tự trang trải lấy các món chi tiêu của mình. Nhưng chính quyền quân sự không đợi đến năm 1863 để đề ra một số biện pháp. Họ đã ứng biến bằng cách đánh thuế vào tất cả những gì ở trong tầm tay của họ, trong các vùng thành phố họ kiểm soát được ở Sài Gòn, Chợ Lớn và Mỹ Tho.

Ngay từ khi mở cửa bến cảng Sài Gòn vào năm 1860 một sự thông đồng giữa người Pháp và những nhà buôn Trung Hoa đã hình thành, và một bản thỏa thuận đáng ghi nhớ đã được ký kết năm đó, giữa hai nhóm, để phân chia những lợi nhuận của việc xuất khẩu gạo (14).

Những thuế xuất khẩu đã được đặt ra cho việc xuất khẩu thóc và gạo. Đó là nguồn thu thuế đầu tiên của những kẻ xâm lược người Pháp.

Sự đi lại của những người Trung Hoa cũng sớm mang lại những hậu quả khác. Những thủy binh của cuộc viễn chinh sang Trung Hoa đã nhận xét thấy từ khoảng hai chục năm nay,

sự sử dụng thuốc phiện đã lan rộng như thế nào trong Thiên Triều. Ở nước Đại Nam thì sự sử dụng thuốc phiện bị luật pháp cấm tuyệt đối. Một vị quan bị bắt quả tang hút thuốc phiện sẽ bị cách chức ngay tức khắc, và một gia đình Annam nào có một thành viên nghiện hút sẽ cảm thấy cực kỳ nhục nhã. Nhưng có những Hoa kiều, những người con lai, và một vài người Annam giàu có, vẫn hút lén lút. Do yêu cầu của Hoa kiều, ngay từ ngày 20 tháng Một 1861, người Pháp đã lần đầu tiên cho trưng thầu độc quyền thuốc phiện với cái giá là 91.000 lượng bạc (khoảng 500.000 phrăng). Một nhóm thương gia Hoa kiều giàu có đã trúng thầu (15). Đến năm 1869, đô đốc Ohier đã quy định chính thức việc thầu này.

Luật pháp Annam nghiêm cấm cờ bạc. Theo Aubaret thì “dân chúng rất ham mê cờ bạc, nhưng nếu có một tổ chức đánh bạc tốt ở Cochinchine thì sẽ là một điều hoàn toàn không hợp với việc cho phép đánh bạc ăn tiền” (16). Nhưng để kiếm tìm các nguồn tài chính, cũng trong năm 1861 này chính quyền Pháp lại cho phép thành lập cơ sở cờ bạc. Những Hoa kiều giàu có lại bỏ ra chừng vài chục ngàn lượng bạc và được phép mở những sòng bạc để thu lợi nhuận.

Một vài nhà người Âu đến lập nghiệp ở Sài Gòn, năm 1865 phải đóng thuế môn bài, đánh vào hoạt động chính của họ, là những quán rượu, mà những khách hàng đầu tiên là binh lính trong quân đội Pháp. Rồi từ 1862 trở đi, việc bán những mảnh đất trong vùng đô thị đã mang lại cho chính quyền những nguồn thu nhập rất đáng kể.

Dần dần theo những bước tiến bộ của cuộc bình định và sự hàng phục của các kỳ hào trong các xã nông thôn, người ta bắt đầu dựng lên một hệ thống thuế má, được gợi ý trực tiếp từ hệ thống cũ. Những nguồn thu nhập trước đây của chính

quyền nhà vua chủ yếu là ở thuế ruộng đất đánh vào các đất trồng trọt và ở thuế thân đánh vào dân “đình” trong mỗi làng. Những người ngoại quốc (Hoa kiều) thì phải nộp một thứ thuế thân đánh vào mỗi đầu người. Ngoài ra, dân làng còn phải cung cấp cho chính quyền khoảng 30 ngày công lao động để làm các công trình tập thể có lợi ích chung.

Việc thu các thuế má không phải do Nhà nước đảm nhiệm, mà xã phải làm việc này. Xã phải nộp trọn gói số tiền thu được cho những công chức của nhà vua ở tỉnh. Như thế chỉ một nhân viên có thể thu được tiền thuế của cả một tỉnh. Luro đã vạch ra những ưu điểm của một hệ thống như thế, nhưng người Pháp thì lại không biết tiết kiệm nhân sự. Ông nói trong mỗi vùng thanh tra có từ 40 đến 50 làng, từ 20 đến 25.000 khoảnh đất phải đóng thuế điền địa, và khoảng 5.000 dân đình phải đóng thuế thân, như vậy tổng cộng tất cả là khoảng 30.000 suất. Với hệ thống Pháp, thì phải có 4 viên thu thuế cho mỗi vùng thanh tra, trong khi đó trước đây chỉ một nhân viên của nhà vua cho mỗi tỉnh (17).

Chính quyền cũ của nhà vua cần có gạo để trả lương cho các công chức mà lương chính được tính bằng các đơn vị cân đong gạo¹. Vì vậy thuế điền địa được trả chủ yếu bằng hiện vật: Đối với những ruộng bậc nhất phải đóng một học thóc (khoảng 1 tạ, nghĩa là 60kg) mỗi mẫu (62 ares). Đối với những loại cây trồng khác hay các ngành sản xuất khác, số lượng hiện vật phải đóng cũng được tính khác. Người Pháp vì không cần gạo để trả lương cho công chức của họ quyết định thuế điền địa sẽ phải

1 Các công chức của nhà vua được trả lương rất ít. Theo Luro, một vị tổng đốc được lĩnh mỗi tháng 25 quan tiền (25 phrăng) và chừng 200kg gạo. Một quan phủ được 4 tiền, và quan huyện 3 tiền, và khoảng 100kg gạo. Người Pháp đặt ra những mức lương chính thức cho những công chức làm việc với họ.

đóng bằng tiền mặt chứ không phải bằng hiện vật nữa. Một nghị định ngày 22 tháng Mười 1864, đã quy đổi ra tiền số hiện vật đóng thuế, thuế từ nay phải đóng bằng tiền. Đến năm 1865, thì chế độ đóng thuế bằng hiện vật hoàn toàn bị bãi bỏ. Nhưng mức đóng của người phải đóng thuế đã trở nên nặng hơn nhiều.

Một học thóc, vào lúc cải cách này, giá khoảng 4 phrăng. Với hệ thống thuế khóa mới phải trả bằng tiền, thì một mẫu ruộng loại nhất phải trả 5,50 phrăng, cộng thêm 0,30 tiền lệ phí, tất cả là 5,80 phrăng, và một mẫu loại hai là 5,39 phrăng. Thế nhưng, bây giờ người ta lại tính một hecta là bằng 2 mẫu, trong khi trước đây, 2 mẫu tương đương với 125 ares, tức là 1,25 hecta. Như thế tổng cộng lại, thuế điền địa bị tăng lên khoảng 20%, và đến năm 1865, thì mỗi hecta ruộng bậc nhất phải đóng tới 11,60 phrăng.

Còn về thuế thân, thì trước đây, du di từ 1,20 đến 1,50 phrăng mỗi năm, bây giờ lên đồng loạt là 2 phrăng và từ 1872 trở đi cộng thêm với nhiều thứ lệ phí và tiền thế chấp các ngày công lao động, tất cả lên tới 12 phrăng.

Theo Luro, thì thu nhập của thuộc địa vào năm 1864 là 6.291.000 phrăng, đến năm 1874 đã lên tới hơn 14 triệu phrăng. Dưới chế độ cũ, toàn bộ thuế má là vào khoảng 3 triệu phrăng. Với số tiền đó, các tỉnh được cai trị và được bảo vệ. Có thể là các quan có thu thêm 1 triệu nữa. Nhưng ngày nay, theo sự ghi chép của Luro, thì 14 triệu không đủ cho những nhu cầu “hiện đại” của chúng ta trong việc cai trị. Sở Nội Vụ, sở Sự vụ bản xứ, và đội quân bản xứ 3.000 người tiêu tốn bằng tất cả số tiền mà trước kia xứ này “làm ra” được. Số dôi thừa, 11 triệu phrăng, là để dành cho các đòi hỏi và các thói quen của chúng ta “quá bác học đối với một dân tộc nghèo” (19). Kết luận và phải giảm đáng kể các phân chi tiêu công cộng, và như vậy là phải giảm bớt sức nặng của thuế khóa.

Mặt khác chính quyền còn bán đất nữa. Chính quyền đã vội vã định chính thức việc bán những mảnh đất không có người ở từ năm 1862 được coi như tài sản công cộng của Quốc gia. Ngày 30 tháng Ba 1865, đô đốc Roze ký một nghị định cho phép bán công khai những đất đai này, đặt giá là 10 phrăng một hecta, cộng thêm 5 phrăng tiền trước bạ. Đó là một cái giá không cao, thêm nữa lại có thể được trả trong hai năm, mỗi năm một nửa, và chỉ có thể bị yêu cầu đòi lại sau ba năm sở hữu. (20)

Tuy nhiên, những điều kiện thuận lợi này cũng chỉ kích thích một số ít kiều dân, vì sự khai khẩn đất đai đòi hỏi phải có những nguồn vốn quan trọng trong nhiều năm, và cũng sẽ gặp nhiều bất trắc. Những nhà tư bản thích đầu tư tiền của họ theo cách nào có lợi nhất và hoàn vốn nhanh nhất vào thành phố, ở Sài Gòn và Chợ Lớn, hoặc là họ đầu tư vào mua đất, hoặc là vào xây dựng, hoặc làm các giao dịch thương mại, hay tài chính. Hoa kiều cũng đạt được những lợi nhuận chắc chắn hơn, nhanh chóng hơn trong các dịch vụ xuất, nhập khẩu. Cuối cùng thì chỉ có những người Annam là được lợi trong việc mua những mảnh đất cực kỳ màu mỡ, mà họ khai tác trực tiếp hay cho lĩnh canh lại. Những người làm nghề thông ngôn, người Thiên chúa giáo, đã xin được của chính quyền những đồn điền rộng lớn, và họ thuê những tá điền và công nhân nông nghiệp đến bắt đầu trồng trọt (21).

NGÂN HÀNG ĐÔNG DƯƠNG

Tiền vốn rất hiếm có ở Cochinchine, vì sự tích lũy ở đây rất yếu. Dân chúng sống ngày nào biết ngày ấy. Pháp luật cấm cho vay nặng lãi, nhưng chấp nhận một mức lãi suất hợp pháp là 36%. Nhưng thật ra giữa các tư nhân, tiền thường được cho

vay với lãi suất từ 50% đến 60%/năm. Và như Luro đã nhận xét, Hoa kiều là những chủ cho vay chính:

“Sự đắt đỏ về tiền bạc là một nguyên nhân không thể tránh được của sự cùng khổ của người vô sản. Khi một người nghèo ngã bệnh, thì người đó bắt buộc phải đi vay, và không trù tính trước được tương lai của mình, không biết sẽ phải dấn mình trong bao nhiêu năm vào công việc cực nhọc không có năng suất, bạc bẽo và tuyệt vọng để hoàn lại số nợ. Trừ phi là có được một sự may mắn trong cờ bạc, trong trộm cắp hay buôn lậu đến cứu giúp, nếu không, một người Annam ở tầng lớp thấp sẽ bị chìm vào trong tai họa và sự khốn cùng. Vì vậy những người giàu, rất có quyền thế đối với đám khách nợ của họ, có một ảnh hưởng rất lớn ở Annam. Điều này giải thích hoạt động nổi trội của các tầng lớp giàu có trong việc xử lý các sự việc ở xã.” (22)

Vào quãng năm 1866, ở Cochinchine có 350.000 hecta đất trồng trọt, trong số đó có khoảng 300.000 hecta ruộng.

Vial tán dương:

“La Grandière làm những cuộc kinh lý trong các tỉnh. Cái cảnh những cánh đồng phì nhiêu và được trồng trọt ở phía nam và phía tây, cảnh làng mạc đông đúc với dân chúng thanh bình làm nông nghiệp bên trong, cảnh những con sông rất đẹp đầy thuyền bè, cho ta một ý niệm về xứ này, mà người ta không thể hình dung được nếu chỉ ngồi ở Sài Gòn - một thị trấn hãy còn rất nhỏ, mà vùng ngoại vi trống vắng, còn mang những dấu tích mới vừa đây của những sự tàn phá từ một cuộc chiến ác liệt.” (23)

Chợ Lớn lại trở thành một kho gạo lớn. Hoa kiều tham gia tích cực vào việc phát triển những nguồn lợi của xứ Basse-Cochinchine, cho nên người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy họ hết lòng chấp nhận sự cai trị của người Pháp đã cho phép họ

có một sự tự do không hạn chế trong thương mại, mà họ không bao giờ có được dưới thời của các vị vua xứ Đại Nam. Một sự liên minh được tạo dựng trên tiền bạc từ nay sẽ gắn bó một cách bền vững họ với người Pháp.

Đồng tiền bản xứ trong toàn cõi Annam lúc đó là đồng tiền kẽm (đồng, tiếng Việt trong nguyên bản), 600 đồng là một tiền. Nhưng đồng tiền được dùng phổ biến trong vùng là đồng bạc Mỹ Tây Cơ (Mexico) bằng bạc, được lưu hành giữa người Âu và người Trung Hoa ở tất cả các nơi trong vùng Viễn Đông. Đồng bạc này, bằng bạc ròng nặng 24,3gr, tương đương với 6,25 phrăng vào năm 1864¹. Ngay từ trước khi được phong làm thống đốc, vào năm 1861, đô đốc Bonard đã xin với Bộ trưởng Chasseloup – Laubat cho phép mở ở Sài Gòn một chi nhánh của Ngân hàng Chiết Khấu (Comptoir d'Escompte) của Paris, để nhập các nguồn thu của địa phương. Chi nhánh này được khánh thành vào ngày 24 tháng Chín năm 1863. Đã có hai ngân hàng của Anh được thành lập ở đây: Đó là Hongkong and Shanghai Bank và Chartered Bank of India. Vai trò của chúng chủ yếu là để làm cho thuận tiện những dịch vụ có liên quan đến ngoại thương của thuộc địa.

Phải nhiều năm sau nữa, với sáng kiến của Comptoir National d'Escompte và của Crédit Industriel et Commercial ở Paris, với sự hỗ trợ của Ngân hàng Paris và Hà Lan, một sắc lệnh ký ngày 21 tháng Một năm 1875 mới cho phép thành lập một “Ngân hàng Đông Dương” có nhiệm vụ cấp vốn cho nền kinh tế thuộc địa, và sự phát triển của nó. Ngân hàng này được cấp đặc quyền, trong 20 năm (có thể gia hạn) để phát hành tiền bạc, có hoạt động cho vay và chiết khấu lại cho các thuộc

1 Đồng “trade dollar” của Mỹ cũng nặng 24,3gr bạc cũng được lưu hành nhưng ở một mức độ kém hơn rõ rệt so với đồng bạc Mỹ Tây Cơ.

địa ở Cochinchine và ở Ấn Độ thuộc Pháp. Ngân hàng Đông Dương đã cho phát hành các giấy bạc và đồng bạc. Năm 1886, Ngân hàng được phép phát hành một đồng bạc Pháp (piastre française) bằng bạc, nặng 24,3gr. Đến năm sau thì đồng bạc này trở thành đơn vị tiền tệ của Đông Dương. Sự dao động của giá vàng và bạc sẽ gây nên những rối ren sâu sắc. Sự mất giá của kim loại bạc làm cho giá trị của đồng bạc bị giảm dần, từ 6,25 phrăng năm 1864 xuống còn 5,30 phrăng năm 1875, rồi 4,20 phrăng năm 1886, gây nhiều hậu quả đối với ngân sách của thuộc địa và lương bổng của những công chức người Âu. Những đồng bạc Mễ Tây Cơ và đồng bạc Pháp, cũng như đồng tiền kẽm vẫn tiếp tục được lưu hành song song. Đã có nhiều thử nghiệm muốn đưa đồng phrăng của chính quốc sang Cochinchine làm đơn vị tiền tệ nhưng đều bị thất bại.

SỰ TRUYỀN THÔNG VÀ PHIÊN DỊCH

Ngay từ đầu, vào năm 1859, người ta đã thấy hết sự khó khăn giao tiếp với người Annam, “tìm hiểu” họ và để làm cho họ hiểu mình. Cũng lại ở việc này nữa, vào năm 1857 các nhà truyền giáo đã đánh lừa chính phủ của Hoàng đế, làm cho chính phủ tin rằng, tất cả những người theo đạo đều nói tiếng Latinh, thậm chí, nhiều người trong số họ, còn nói cả tiếng Pháp nữa. Trước hết, đây là một điều không đúng sự thật, và thêm nữa, chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ những sỹ quan trong đội quân viễn chinh (và cả các sỹ quan hải quân) mới có thể thực hiện được một cuộc đối thoại bằng tiếng Latinh. Như vậy cả người Pháp và người Annam, muốn giao tiếp với nhau đều cần phải có những thông ngôn, và người ta chỉ tìm thấy những người này (trừ một vài trường hợp ngoại lệ rất hiếm) trong số những người Thiên chúa giáo. Chính họ là những người trong những năm 1856, 1857, 1858 đã phiên dịch những thông điệp của Paris gửi cho

Triều đình Huế, và vào năm 1858, dịch những bản tuyên bố và những thông điệp của các đô đốc cho dân chúng Sài Gòn. Nhưng ai có thể kiểm tra sự chính xác của những bản dịch này. Chúng càng đáng nghi ngờ hơn nữa vì những thành kiến chống quan lại, chống Tự Đức, thái độ thù địch của những người Thiên chúa giáo chống các nhà nho, chống người ngoại đạo, là một điều ai cũng biết rõ.

Một vài sỹ quan hải quân có biết tiếng Trung Hoa (tiếng nói và chữ viết) và trong số họ thì nổi lên hàng đầu phải kể đến đại úy hải quân Gabriel Aubaret. Trong số các nhà truyền giáo thì xuất sắc hơn cả là vị thông ngôn chính thức, Cha Legrand de La Liraye. Aubaret đã tham gia làm phiên dịch trong các cuộc thương lượng giữa đô đốc Charner và những vị đại diện của Vua Tự Đức vào mùa xuân năm 1861. Còn cha La Liraye thì ngay từ 1858, đã hoạt động trong mọi tình huống.

Ngay từ ngày 29 tháng Mười 1861, Charner đã tổ chức một đoàn phiên dịch viên người Âu, được tuyển một trong số các hạ sỹ quan của Bộ binh và Hải quân. Nhưng đến ngày 1 tháng Mười Hai sau đó, thấy đoàn này không đáp ứng được những nhu cầu của công việc, Bonard lại tạo lập một “đoàn thông ngôn và nhà nho bản xứ”, bằng những cuộc thi tuyển, trước một hội đồng giám khảo. Họ phải “viết theo lời đọc một bài tiếng Latinh, và một bài tiếng Annam bằng chữ Âu châu, dịch một bài tiếng Latinh hay tiếng Pháp sang tiếng Annam, và làm một bài viết về một vấn đề của nền cai trị Annam”. Nếu được vào kỳ thi tiếp, trong kỳ vấn đáp thí sinh sẽ phải làm phiên dịch trong một cuộc thẩm vấn một người Annam về một vấn đề nào đó. Cuối cùng muốn được tuyển vào làm việc trong Sở sự vụ bản xứ, người xin việc phải biết “viết rõ ràng, biết các quy luật của chính tả Pháp, có thể viết một bản thảo bằng tiếng Pháp, và biết những kiến thức đầu tiên của môn số học”. Sẽ

có ba bậc thông ngôn mà lương bổng hàng năm từ 3.300 đến 4.260 phrăng. Những người phụ tá thông ngôn chỉ được lĩnh 2.333 phrăng (25).

Từ hàng chục năm trước các nhà truyền giáo đã chuyển biên được tiếng Annam sang mẫu tự Latinh, gọi là *Quốc ngữ* (tiếng Việt trong nguyên bản). Nhưng tương đối còn rất ít người Thiên chúa giáo biết đọc và sử dụng nó để viết.

Trong thực tế, ở xứ này, tất cả “chữ viết” – sự sản xuất ra các văn bản – dù là các văn bản chính thức, các đạo luật và các quy định, tài liệu đủ các loại (sổ sách điền địa, thuế khóa và các sổ khác), sách của tất cả các môn học, đều bằng mẫu tự Trung Hoa, loại chữ viết ghi ý (idéo-graphiques). Tất cả nền giáo dục được các nhà nho đảm nhiệm, từ ở tận cùng các làng mạc (bậc “sơ đẳng”) đến những kỳ thi để ra làm quan, đều bằng những con chữ đó, và chứa đựng một nội dung đạo lý rất sâu sắc, vì mỗi chữ là gắn liền với một khái niệm, một ý kiến, một nguyên tắc, mà đứa bé phải noi theo.

Điều hiển nhiên – và bình thường – là những người Pháp đi chinh phục rồi xâm chiếm bị thu hút bởi những “con chữ Latinh” của Quốc ngữ, đối với họ, nó có vẻ có thể đọc được dù có những giọng, những âm, những dấu phụ, v.v... Họ thấy như vậy học tiếng Annam dễ hơn rất nhiều so với phải học qua các chữ Hán trước. Nhưng về phía Pháp có hai quan niệm đã sớm đối chọi với nhau. Đô đốc Bonard thì có thái độ tôn trọng một cách hoàn toàn các phong tục tập quán của dân chúng và như vậy là cả thói quen của họ như sử dụng chữ Hán trong tất cả mọi việc. Ngay từ đầu, những sỹ quan mà ông giao cho nhiệm vụ về “Sự vụ bản xứ” đã đi học tiếng nói và cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ. Đặc biệt đó là trường hợp của Luro và Philastre. Ông Philastre còn có cả một vị “giáo sư dạy chữ Hán” là người

Thiên chúa giáo, ông Trần Bá Lộc. Ông thấy rằng chỉ có tiếp tục dùng chữ Hán mới làm cho dân chúng cảm thấy “thoải mái” dưới sự chỉ huy của người Pháp, vì họ vẫn tiếp tục được dạy học và giáo dục trong truyền thống của họ, và truyền thống này được các người chủ mới tôn trọng. Bonard cho phục hồi nền giáo dục trên những cơ sở cũ, thậm chí cả những kỳ thi lớn của các nhà nho ở Sài Gòn. (26)

Chính sách này của Bonard hoàn toàn không hợp với khẩu vị của các nhà truyền giáo. Lúc đầu, các vị này đều tin chắc rằng việc làm cho toàn thể dân chúng Cochinchine quy đạo là có thể được, chỉ cần chính quyền ủng hộ và khuyến khích công việc đó. Họ nhấn mạnh rằng đó là cách tốt nhất và chắc chắn nhất để vĩnh viễn bảo đảm cho nước Pháp sự hợp tác của người Annam, vì một khi đã trở thành người Thiên chúa giáo, thì họ chỉ còn có quay về Phương Tây. Và cuối cùng vì những nhà truyền giáo lúc đó nắm giữ một thứ độc quyền về phiên dịch, nên hy vọng có thể hoàn toàn hướng chính quyền Pháp vào việc lựa chọn những người phụ tá Annam theo ý kiến của họ.¹ (27)

Dưới sự thúc đẩy của Đức ông Lefebvre, linh mục thứ nhất của Sài Gòn (1860-1864), những nhà truyền giáo này đã làm hết mọi chuyện để phát triển việc dạy chữ Quốc ngữ trong các trường học của họ và để thuyết phục ông thống đốc cùng bộ tham mưu của ông cũng làm như vậy trong các trường học mà họ có thể mở ra. Charner thì tán thành nhưng Bonard thì không. Vì làm luật sư biện hộ cho một sự tôn trọng hoàn toàn các thể chế Annam, và bảo đảm với dân chúng ý muốn của ông là để

1 Những đặc ân mà nhiều người thông ngôn được hưởng là do chỗ họ đã kiếm những người vợ An Nam hay Hoa kiều, và cả những người tôi tớ cho các sỹ quan và các quan cai trị.

mọi người có được sự tự do hoàn toàn về tín ngưỡng, Bonard đã làm phật ý một cách sâu sắc các hội truyền giáo vẫn trông cậy vào một sự ủng hộ tuyệt đối của chính quyền cho những hoạt động lôi kéo cuồng tín của họ, cho việc đòi hỏi những đặc ân lộ liễu nhất, thậm chí cho việc luôn luôn đòi coi trọng những người Thiên chúa giáo Cochinchine hơn tất cả. Các Hội Truyền giáo muốn có một chính quyền tiếp tay một cách công khai cho sự nghiệp truyền bá Phúc Âm, mà theo họ, nước Pháp, “Con gái trưởng của Nhà Thờ”, phải đảm nhiệm. Bonard, được nhiều sỹ quan của ông ủng hộ đã chống lại những khuynh hướng này. Ông là người tán thành một sự khoan dung tôn giáo lẫn nhau, nên sau khi đã làm chấm dứt được mọi sự truy bức tôn giáo đối với người Thiên chúa giáo, ông cũng không cho phát triển ra một sự trả thù chống đạo Phật và đạo Nho. Ông cương quyết bảo vệ sự tự do tín ngưỡng và đối xử “một cách không thiên vị với tất cả những ai mà ông tự coi như mình là một thứ Phụ Mẫu của họ” (Silvestre). Ông thường tuyên bố một người ngoại đạo mà là người lương thiện thì cũng có những quyền như của một người Thiên chúa giáo trong những điều kiện như nhau, và chính phủ không ép buộc bất cứ người nào trong vấn đề tôn giáo. Silvestre khẳng định “Những lời tuyên bố này đã làm nảy sinh trong những người bản xứ một tình cảm kính trọng và yêu quý đối với vị đô đốc, người đã có cách hành xử rất cảm động bên giường tử biệt của Phan Thanh Giản vào năm 1867.” (28)

Bonard đã dành cho nền giáo dục bản xứ một vị trí rất quan trọng, không muốn làm tổn hại đến nó bằng việc bắt buộc phải dạy chữ Quốc ngữ. Nhưng dù không cho người Thiên chúa giáo những đặc quyền và sự coi trọng mà họ chờ đợi, ông cũng đã, bằng những “số tiền tặng rất lớn”, xây dựng ba trường học Thiên chúa giáo ở Sài Gòn: Đó là Trường Chung viện của Hội truyền giáo, Tu viện Saint-Enfance, và cuối cùng vào năm

1861, trường Collège d'Adran, mà ở đó các cha cố giảng dạy không phải chỉ có hạn chế trong việc dạy đọc và viết chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên những nhà văn của những Hội Truyền giáo nước ngoài, vẫn phê bình nghiêm khắc đường lối chính trị chung của đô đốc, nhất là sự tôn trọng mà đô đốc không ngừng thể hiện đối với bản sắc dân tộc Annam. Vào thời đó, họ đã làm tất cả mọi việc để làm mất uy tín của ông, để liệt ông vào loại người vô tôn giáo chống giáo quyền, thậm chí buộc tội ông đã cản trở một cách có hệ thống hoạt động truyền giáo.

Lúc đó xuất hiện một con người sẽ giữ một vai trò lớn trong việc giao tiếp giữa người Pháp và người Annam: Pétrus Trương Vĩnh Ký. Sinh năm 1837, con của một vị võ quan mất lúc cậu bé mới lên 9 tuổi, ông đã được những thầy tu Thiên chúa giáo Pháp và Annam nuôi dạy. Ông đã học chữ Hán, rồi chữ Quốc ngữ, mới đầu ở Cochinchine (trong thời kỳ truy bức rồi ở trường dòng ở Pinhalu bên Cao Miên. Năng khiếu của ông về ngoại ngữ đã khiến các nhà truyền giáo cử ông sang học ở chủng viện Penang, và ông đã ở đây trong sáu năm từ 1852 đến 1858. Chính ở Penang, ông bắt đầu khai tâm học tiếng Pháp, và đã làm chủ được thứ ngôn ngữ này đến mức, khi ông trở về Cochinchine vào năm 1859, ở tuổi 22, ông đã được Hội Truyền Giáo giới thiệu làm một trong những người thông ngôn thứ nhất trong chính quyền Pháp. Ông bắt đầu làm công việc này từ năm 1860, và với danh nghĩa đó, năm 1863 đã đi cùng sứ đoàn Annam sang Pháp. Từ bỏ tư cách giáo sỹ, ông quyết định hoàn toàn chuyên tâm vào việc dạy học¹.

Một trong những tham vọng lớn của Pétrus Ký là làm cho người Pháp hiểu biết về lịch sử nước Annam, những phong tục,

1 Cũng vào năm 1860, một người Thiên chúa giáo khác, ông Paulus Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của) đã bắt đầu làm thông ngôn cho chính quyền Pháp.

tín ngưỡng và các thể chế, v.v... của nước này, tóm lại là giải thích cho người Pháp hiểu nước Annam. Ông là người Annam đầu tiên đã soạn thảo một cuốn lịch sử Annam bằng tiếng Pháp.

TRƯỜNG HỌC, CHỮ VIẾT VÀ ĐẠO LÝ

Hệ thống học đường cũ đã bị bít lại vì sự bỏ trốn và thái độ thù địch dai dẳng của các nhà nho đối với chính quyền Pháp và những nhân viên của họ. Ở đây đô đốc la Grandière cũng đã rút ra những kết luận về tình trạng này. Ông hoàn toàn đồng ý với việc thay thế hán chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ, không phải chỉ vì những lý do thực tiễn (đọc, dịch và dạy dễ dàng) mà nhất là vì ông cho rằng cần thiết phải giải phóng hoàn toàn và vĩnh viễn các thần dân mới của nước Pháp ra khỏi ảnh hưởng của những nhà nho ở Huế và của nền văn minh Trung Hoa – Khổng giáo. Là người chủ chốt trong việc đồng hóa, ông muốn đánh một đòn chí tử vào quan trường và tầng lớp của các nhà nho. Đối với ông, sự áp đặt dùng chữ Quốc ngữ sẽ là bước đầu tiên tới việc dạy học bắt buộc tiếng Pháp cho toàn thể nhân dân trong thuộc địa.

Theo một quyết định công bố ngày 16 tháng Bảy năm 1864, trong mỗi trung tâm quan trọng của thuộc địa sẽ có một viên thông ngôn đảm nhiệm việc dạy cho giới trẻ Annam đọc và viết tiếng Annam bằng “các con chữ Âu” cùng vài kiến thức về số học và hình học. Cuối năm đó, đã có khoảng hai mươi trường được mở ra, và La Grandière cho rằng 300 học sinh đã học đọc chữ Quốc ngữ. Bốn năm sau, vào tháng Ba 1869, thống đốc Ohier đã nói đến 104 trường học với 3.200 học sinh. Vào năm 1873, thống đốc Dupré phải thừa nhận rằng sự thành công của các trường công lập này là còn rất hạn chế, vì người ta chẳng có gì để dạy ngoài việc “đọc và viết”, và vẫn phải trả

tiền cho các phụ huynh để họ cho con em họ đến trường, vào khoảng từ 3 đến 4.000 trê em (29).

Trong khóa giảng về nền cai trị Annam vào năm 1873 ở Trường Tham biện (Collège des Stagiaires), Luro đã nhận xét nghiêm khắc:

“Xuất phát từ cái ý kiến có vẻ rất hấp dẫn là không có gì đơn giản hơn sự thay thế những chữ tượng hình bằng những chữ phiên âm, chúng ta đã bãi bỏ các vị giáo sư quốc gia của nền giáo dục trung học, và đã bãi bỏ gần hết các trường tiểu học tự do.

“Để thay thế các vị giáo sư và những thầy giáo, chúng ta đã dùng những đứa trẻ, được đào tạo trong những năm đầu chiếm đóng, chỉ biết đọc và viết ngôn ngữ thông thường và làm bốn phép tính. Rồi chúng ta áp đặt cho mỗi làng phải gửi bao nhiêu học sinh đến những trường học do các vị giáo sư kỳ lạ này chủ trì. Kết quả là làng mạc phải tuyển mộ học sinh đến học trong các trường Quốc ngữ của chúng ta, như tuyển mộ binh lính, bằng cách phải chi tiền cho các gia đình, và như thế việc giáo dục bắt buộc của chúng ta đã trở thành một thứ thuế thêm nữa cho dân chúng.

“Còn về kết quả, các học sinh học trong các trường của chúng ta một hay hai năm, được học đọc thứ ngôn ngữ thông thường bằng con chữ Latinh, dưới sự chỉ dẫn của một thằng nhóc gần bằng tuổi chúng. Học đọc và viết theo âm là một trò chơi. Khi người ta biết đọc và viết, người ta cũng vẫn chẳng biết gì cả. Người ta ở trong trạng thái của một con vẹt biết viết.

“Biết đọc và viết, trong tiếng Trung Hoa, có nghĩa là đã trải qua vài năm ở tuổi thanh niên trên những sách đạo lý, lịch sử, đã nghiên cứu và hiểu sách đó. Như vậy nói cho đúng hơn, là đã nhận được cả học vấn và sự giáo dục, vì các thầy không

coi thường mục đích sau này. Với hệ thống của chúng ta, đứa trẻ học đọc và viết trong vài cuốn sách ngu ngôn mà ông giáo sư sẽ rất lúng túng không rút ra được một bài học đạo lý nào. Đứa trẻ ra khỏi trường mà chẳng có một chút học vấn đạo lý, một chút giáo dục nào.

“Về nhà, đứa trẻ làm cho gia đình kinh ngạc về sự dốt nát của nó và nó vứt ngay vào sọt rác cái mớ hành trang vô ích đã học được, nhưng không dùng được trong những công việc hàng ngày của nó. Đã tiêu phí mất một thời gian quý báu cho việc học hành như thế, nó lại trở lại học chữ Hán nếu chưa đến tuổi bị công việc đồng áng gọi đi làm.

“Nói thật ra, kết quả của những trường học của chúng ta gần như không có gì cả.” (30)

Luro sẽ biện hộ cho một cuộc cải cách hệ thống, cho việc bãi bỏ sự bắt buộc đưa trẻ em đến trường như vậy, cho sự tự do dạy chữ Hán trong các làng mạc, và cả cho việc đòi hỏi những nhà nho trong làng cũng phải học các con chữ Latinh. Như vậy dần dần, người Annam sẽ được học về những tư tưởng và những khoa học của Phương Tây, nhưng do những nhà nho của họ, những người tinh thông và được kính trọng, giảng dạy.

“Nguyên nhân của tất cả những sai lầm này là ở chỗ người ta tưởng tượng rằng có thể dạy cho một dân tộc quên đi ngôn ngữ và những phong tục của họ chỉ bằng cách không đếm xỉa đến những thứ ấy trong vài năm. Người ta bảo vệ ý kiến là bắt buộc hai triệu dân chúng học tiếng Pháp còn đơn giản hơn là đòi hỏi 50 quan cai trị phải học tiếng Annam¹. Đường như

1 Vào năm 1867, sau khi Aubaret đã về hưu với cấp bậc đại úy hải quân, ông đã cho xuất bản một cuốn văn phạm Annam và một cuốn từ vựng Pháp – Annam và Annam – Pháp.

người ta không hiểu rằng có thể dạy các chữ Hán trong các trường bản xứ của chúng ta. Người ta không ngờ rằng, bằng các quan điểm chật hẹp đó, người ta đã làm xa lánh các kỳ hào, và con em của tất cả các gia đình.” (31)

Sau khi thôn tính các tỉnh miền Tây vào năm 1867, các thống đốc đều do dự. La Grandière, cũng như người kế tục quyền nhiệm của ông là đô đốc Ohier, đều tán thành chính sách đồng hóa. Nhưng những lời phê bình về hệ thống học đường cũng đụng đến các ông. Ohier muốn tham khảo ý kiến các kỳ hào trong các làng, nên năm 1868, ông tổ chức một thứ hội nghị nhỏ với các vị kỳ hào, một thứ “États Généraux” (32).

Hai vị thống đốc và viên Giám đốc Nội vụ, Paulin Vial, đều nhận thức được sự tầm thường của phần lớn các công chức Annam đã được đưa vào các chức vụ. Phải mãi đến năm 1864 thì Collège d’Adran, trường học duy nhất có thể đào tạo được những thanh niên Annam trở thành những cái gì cao hơn là làm một viên thông ngôn ở cấp thấp nhất, mới bắt đầu cung cấp được những học viên có chất lượng, có thể đảm nhiệm được một chức vụ nào đó trong chính quyền. Nhưng cũng còn phải để cho sự thực hành giúp họ vận dụng những kiến thức đã đạt được của họ. Cũng ở đây, vài năm sau, vào năm 1873, Luro lại tỏ ra rất nghiêm khắc theo ý ông, việc đào tạo những người “làm công” này rõ ràng là còn thiếu sót:

“Người ta đã có thể thấy, qua những viên chức trẻ của chúng ta hiện nay, những người được đào tạo từ trước đến giờ đã tòi tẽ đến thế nào, vì chẳng có gì ngăn giữ được sự tham lam của họ, mà sự tham lam này cũng ngang tầm với sự dốt nát của họ. Có thể rút ra được gì ở một con vẹt? Cái ông huyện này là một người như thế nào, mà nói thì như lột da tiếng Pháp, lại không biết một tý gì về đạo lý, triết lý, lịch sử, luật pháp, các

phong tục, cũng chẳng được những người bà con thân thuộc của ông ta coi như một người có học nữa? Người Annam nhận định thấy rất nhanh ông ta chỉ là một viên thông ngôn rất tồi, nghĩa là một người chẳng biết nghĩ ngợi cũng như phát xét. Một người thông ngôn dốt nát giống một chiếc cồng không tự mình phát ra tiếng. Là một người thông ngôn không phải thế là đã có học. Chúng ta không bao giờ được quên điều này” (33).

Những nhà truyền giáo đã xin được gửi sang Pháp một vài người Annam xét ra có năng khiếu, để được học sâu hơn. Trường trung học nhà dòng Đức Bà La Seyne có tiếp nhận một số. Nhưng năm 1873, đô đốc Dupré cho biết là trong số 42 người từ Pháp về, chỉ có từ 8 đến 10 người là có khả năng làm được việc (34).

Để thuận lợi cho việc bành trướng sử dụng chữ Quốc ngữ, năm 1864, đô đốc La Grandière cho thành lập một tờ báo viết bằng thứ “ngôn ngữ” đó, có nhiệm vụ vừa giáo dục vừa thông tin. Nhưng phải đến thời người “tạm quyền” của ông là đô đốc Roze, ngày 15 tháng Tư 1865, số đầu tiên của tờ Gia Định Báo (Journal de Gia Định) mới được phát hành. Mới đầu ra mỗi tháng một kỳ, và tiếp tục như thế đến 1874, mới ra mỗi tháng hai kỳ. Báo được dùng để phổ biến trong dân chúng bản xứ những tin tức có thể làm cho họ lưu tâm, để hướng dẫn họ tới những kiến thức có ích cho việc cải thiện nền nông nghiệp hay nền thủ công. Báo không chỉ đăng tải những thông tin chính thức (sắc lệnh, quyết định, v.v...) mà còn có những bài viết về các đề tài khác nhau, về xứ sở, về nước Pháp và thế giới, về tình hình các thị trường, v.v... Dĩ nhiên là người ta nhấn mạnh vào sự cần thiết phải hợp tác với chính quyền Pháp, và người ta làm nổi bật lên những người xuất sắc trong lĩnh vực này. Hai nhà ngôn ngữ học chính người Annam là Pétrus Ký và Paulus Của (35) có tham gia vào tờ báo này.

MỘT TRƯỜNG HỌC CAI TRỊ

Có lẽ lợi dụng sự ra đi về Pháp của viên Giám đốc Nội vụ Paulin Vial vốn là một người gây dựng chủ yếu chính sách đồng hóa của La Grandière, đô đốc Dupré đến Sài Gòn vào đầu năm 1871, bắt tay vào một cuộc cải cách sâu sắc để đáp ứng sự phát triển của nền cai trị trực tiếp. Bằng một quyết định ngày 10 tháng Hai 1873, ông chỉ định một lúc 64 viên chức cai trị vào Sự vụ bản xứ, chia ra làm 3 lớp gần đều nhau. Nhưng nhất là ông đã quyết định một biện pháp cơ bản để đào tạo họ. Ngày 20 tháng Hai, ông thành lập một trường học cai trị, gọi là “Collège des Stagiaires” (Trường Tham Biện). Ai muốn vào đây phải trải qua một kỳ thi tuyển, chỉ những ai đã đỗ tú tài, cử nhân luật, hay là sỹ quan mới được miễn. Người ta sẽ dạy ở đó, dưới sự chỉ đạo Luro, tiếng Annam, chữ Hán, lịch sử, chế độ cai trị Annam, kinh tế chính trị học, khoa xây dựng và thực vật học. Sau hai năm học, một kỳ thi nghiêm khắc sẽ chọn lựa những viên chức cai trị tập sự. Lại phải qua một kỳ thi khác để được chuyển từ một lớp này lên lớp khác. Luro đã giảng dạy ở đó một “Khóa trình cai trị Annam” rất xuất sắc, trong đó ông cô đọng lại tất cả kinh nghiệm của ông. Pétrus Ký dạy ở đó lịch sử Annam, tài liệu được viết bằng tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ, và sau đó đã được xuất bản để “sử dụng trong các trường học của xứ Basse-Cochinchine” ở Sài Gòn trong những năm từ 1875 đến 1877 (36). Mặt khác Pétrus Ký cũng soạn thảo những cuốn văn phạm, từ vựng và bài đọc cho hệ thống học đường. Còn Paulus Cua, thì bắt đầu soạn thảo các từ điển.

Dưới sự gợi ý của nhóm này, hệ thống học đường đã được cải tổ, và người ta không tìm cách bắt buộc các gia đình phải quay lưng lại với nền học vấn truyền thống nữa. Cũng vào lúc này: chính sách học đường của La Grandière và Vial, khi

ở Huế và ở Tonkin người ta biết được, đã làm củng cố ở tất cả mọi nơi quyết tâm của những nhà nho chống lại bằng tất cả các phương tiện. Chính sách của Pháp được xem như một sự phá hoại bản sắc quốc gia và những tập quán của một dân tộc có lịch sử hàng ngàn năm. Sức mạnh kháng cự ở Tonkin chống Francis Garnier một phần cũng là do sự nhận thức được mối nguy hiểm này. Vài tháng sau khi đô đốc Dupré đã ra đi, một quyết định khác lại làm tổn hại đến hệ thống học đường: một loại trường Sư phạm đã được thành lập ở Sài Gòn, bằng một sắc lệnh ngày 17 tháng Mười Một 1874. Cái trường “Trung học bản xứ” này có một trình độ “Cao đẳng tiểu học” chứ không phải trung học, đến năm sau, năm 1875, sẽ trở thành trường “Collège Chasseloup – Laubat”. Khoảng 100 học sinh Annam, được tuyển chọn từ các trường hàng tổng, mỗi năm sẽ được vào đó học trong ba năm bằng tiếng Pháp, do chính quyền thuộc địa đài thọ kinh phí. Nhưng ở đây nữa, “chương trình” của nó cũng sẽ bị phê bình vì đã không theo đúng hướng của những tập quán quốc gia, và nội dung rất yếu về mặt “đạo lý” (37).

Nhận thức được thời gian cần thiết để có thể đạt tới một nền cai trị có chất lượng, các thống đốc đều chú tâm đến việc nâng cao những trách nhiệm của Pháp. Vial, trở về Pháp, đã không do dự viết như sau vào năm 1874:

“Sự cai trị phải có một tác động trực tiếp đến dân chúng qua trung gian của những công chức người Âu có học thức và có khả năng, được trả lương một cách thích hợp. Họ đại diện cho chính quyền chủ quyền đối với người dân, bảo vệ tài sản của họ, làm cho mọi người phải tôn trọng trật tự, và giữ quyền công lý. Những công chức bản xứ phải được hạ xuống vai trò những nhân viên phụ tá cho các quan tòa người Âu, chừng nào mà học vấn và những ý nghĩ của họ còn khác biệt với của những công chức Pháp.” (38)

Ngày 9 tháng Mười 1875, đô đốc Dupré, thống đốc của thuộc địa ra một quyết định có ý nghĩa. Danh từ “tỉnh” có lẽ còn mang cái mùi của chế độ cũ, ông quyết định vào ngày hôm đó bãi bỏ sáu tỉnh lịch sử của xứ Basse-Cochinchine, và ngày 5 tháng Một 1876, thay thế nó bằng bốn hạt (circonscriptions): Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Bassac. Mỗi hạt sẽ gồm có từ bốn đến sáu quận (arrondissement) tổng cộng là 20 quận, đứng đầu là một viên chức cai trị của Sự vụ bản xứ đóng ở châu thành. Đó là một bộ máy hứa hẹn sẽ rất tốn kém.

Ở hàng đầu của những người Annam cộng tác hoàn toàn với chính quyền Pháp, trong các lĩnh vực khác nhau, ngoài Pétrus Ký và Paulus Của, còn có người Thiên chúa giáo Trần Bá Lộc (sinh năm 1839 ở Long Xuyên). Ngay từ 1860 ông này đã xung vào đội tự vệ trợ thủ của Pháp, và nhờ tỏ ra có những đức tính nghị lực, đã trở thành người đứng đầu của các đội tự vệ ở thuộc địa. Mặt khác, Đỗ Hữu Phương, tuy không phải là người Thiên chúa giáo, nhưng cũng đã tỏ ra xuất sắc, khi đứng đầu các đội tự vệ trong sự nghiệp bình định. Người ta đã đưa những ông này lên các chức tước cai trị quan trọng, và thường được hỏi ý kiến về những việc thường vụ.

TỔ CHỨC TƯ PHÁP VÀ BỘ LUẬT ANNAM

Vào năm 1862, tất cả các quan tòa của nhà vua đã rút lui khỏi xứ Cochinchine nên hải quân Pháp đã phải đảm nhiệm chức năng tư pháp đồng thời với việc cai trị. Một viên thanh tra của Sở Sự vụ bản xứ phải xử án trong phạm vi của ông. Ông ta làm việc này bằng cách áp dụng những quy định trong Bộ luật Gia Long đã được Aubaret dịch ra tiếng Pháp. Nhưng các thủ tục và tiến trình của vụ án hết sức phức tạp, vì không thể tin cậy được ở các viên thông ngôn. Tuy nhiên trong năm 1866 người ta cũng đã thành lập một sở Tư Pháp bản xứ. Việc

lãnh đạo sở này được giao cho một vị thanh tra xuất sắc là Paul Philastre vào năm 1868. Ông này, cùng với những người khác, đã tham dự vào cuộc viễn chinh sang Trung Hoa trong những năm 1858-1860, và cuộc viễn chinh ở Cochinchine từ 1860 đến 1862. Ông nói và viết thành thạo tiếng Trung Hoa và tiếng Annam. Được chỉ định vào tháng Một 1963 làm thanh tra Sự vụ bản xứ ở Mỹ Tho, ông đã chú tâm tìm hiểu sâu về những sắc thái và phương sách của luật pháp Annam, và trở thành một chuyên gia được công nhận.

Những nguyên tắc của bộ luật này đã được đô đốc Bonard đánh giá là cơ bản có giá trị, và phù hợp với ý thức của dân chúng. Tuy nhiên, những người Pháp được các nhà truyền giáo thông tin cho biết về những phương pháp áp dụng bộ luật Annam này thì cho rằng các luật này là tàn ác. Vì vậy người ta cương quyết sẽ bãi bỏ các việc lạm dụng, nhất là đối với những hình phạt thể xác, và một số hình phạt khác. Đạo Sắc lệnh ngày 25 tháng Bảy 1864, trao cho các quan chức cai trị trong Sở Sự vụ bản xứ quyền được biết về các sự vụ dân sự và hình sự liên quan đến người Annam, nhưng cũng lệnh cho họ là khi quyết định phải dựa theo những quy định của luật pháp Annam, và những quyết định của họ chỉ có thể bị xét lại bởi thống đốc. Ông này có những quyền hạn cao nhất, đặc biệt là quyền ân xá. Như vậy trong xứ có hai loại pháp lý, những tòa án cho người Pháp, và tòa án cho người bản xứ. Những người có thiện chí thì thấy những quyết định của tòa án bản xứ thường mang một tính cách độc đoán. Đối với các hình phạt thể xác, Luro đặt vấn đề một cách tương đối:

“Tra tấn để thẩm vấn pháp lý vẫn được sử dụng ở Trung Hoa và Annam nhưng người Annam không biết một cách tra tấn nào khác ngoài dùng gậy hay những roi mây rất mỏng. Nếu cần thiết, chỉ cần có một dấu hiệu của quan tòa là những dụng

cụ này sẽ được dùng để đánh vào bị cáo. Việc tra tấn như vậy, đối với người Annam không có gì đáng để chê trách là tàn ác và dã man như ở bên nước ta vẫn nghĩ như vậy trước cuộc Đại Cách mạng. Thêm nữa, bản tính lạnh lùng của dân tộc này làm cho những quan tòa của quốc gia này dùng phương cách dã man này với một sự đúng mức kỳ lạ, và một sự khôn khéo hoàn toàn.

Trong những thời gian đầu chiếm đóng, các quan tòa Pháp trong Sự vụ bản xứ cũng sử dụng cách thẩm vấn này, nhưng bản tính thiếu kiên nhẫn và nóng nảy của dân tộc chúng ta đã làm cho một phương cách như vậy vào trong tay chúng ta thì trở thành độc ác một cách vô ích. Bắt buộc là phải bãi bỏ nó đi. Sau này nữa, một quyết định của thống đốc bắt bãi bỏ hoàn toàn các hình phạt thể xác.” (40)

Quả là ngoài những đòn roi mây, những hình phạt này còn có những thứ khác: đòn bằng các cây gậy lớn, v.v...

Việc giảm bớt các hình phạt dĩ nhiên là rất được hoan nghênh nhưng còn nhiều người Pháp vẫn tiếp tục dùng các “cà đui” (“cadouille”). Sở Tư pháp bản xứ bảo đảm được tiếng tốt là tinh tường, đúng mực và công bằng.

SÀI GÒN, MỘT “XÃ PHÁP” (COMMUNE FRANCAISE)

Cũng như các “thành phố” khác trong thuộc địa này, ngay từ đầu, Sài Gòn đã được cai trị bởi những quân nhân, cụ thể ở đây là thiếu úy hải quân Boresse. Vào năm 1863, ông này trở thành một thanh tra Sự vụ bản xứ. Đứng trước sự phát triển của thành phố, La Grandière quyết định thành lập một Hội đồng Thị chính, để có thể lôi kéo được sự cộng tác của các kiều dân và các nhà buôn. Từ năm 1863, những người này đã được phép thành lập một “Câu lạc bộ” (cercle). Cuối năm 1866, La

Grandière nghiên cứu một kế hoạch hội đồng thị chính, và đến tháng Tư 1867, thì nâng Sài Gòn lên thành một xã, được cai quản bởi một “Ủy ban thị xã” (“Commission municipale”) gồm một ủy viên thị xã và 12 tư vấn: Ông ủy viên sẽ được chỉ định bởi thống đốc, cả những vị tư vấn cũng vậy, được lựa chọn trong các công chức (ít nhất là một phần tư) và trong số các thân hào cả người Pháp và người nước ngoài. Ngày 8 tháng Năm 1867, Bác sỹ Louis Turc được chỉ định làm ủy viên thị xã, là một chức vụ ông giữ mãi đến năm 1871. Ủy ban bắt đầu hoạt động từ tháng Bảy, gồm có 4 công chức, 6 nhà buôn và hai người nước ngoài. Trong danh sách của 575 người Âu cư ngụ ở thuộc địa trước năm 1865, người ta thấy có tên của Blancsubé (luật sư) và Emile với Alfred Denis, nhà buôn. (41)

Vào cuối năm 1867, cái Ủy ban thị xã này xin thành lập một Phòng thương mại và điều này đã được thực hiện ngày 24 tháng Chín 1868. Rồi bắt đầu từ ngày 28 tháng Sáu 1869, thống đốc sẽ chỉ còn chỉ định một nửa số tư vấn, số còn lại sẽ do các thân hào chỉ định. Nhưng vẫn không bao giờ có một người Á Đông nào vào được đây. Vào tháng Mười Hai 1870, những người Âu xin được quyền chỉ định các đại diện của họ ở Hội đồng bằng phổ thông đầu phiếu, và ở đó, người Annam được hai ghế tư vấn, bầu theo chế độ bầu cử đóng định suất thuế bầu cử (suffrage censitaire).

Thành phố được xây dựng nhiều dinh thự lớn: từ năm 1867, một khoảnh đất rộng 15 hecta, đã được dành để xây dựng một dinh thống đốc mới. Công trình được bắt đầu từ tháng Hai 1868 và mãi đến 1873 mới thực tế hoàn thành dưới thời của đô đốc Dupré. Kinh phí xây dựng đã làm tốn cho thuộc địa 4.409.390 phrăng chứ không phải 12 triệu như có người khẳng định. Dinh trông vĩ đại thật, nhưng giá thành của nó là tương đương với một phần tư số thu nhập hàng năm của thuộc

địa. Vào năm 1877, trong khi người ta đặt viên đá đầu tiên xây dựng nhà thờ, thì thành phố được công bố là “xã Pháp” với một viên thị trưởng và hai phụ tá do thống đốc chỉ định, và mười lăm tư vấn thị xã, trong số đó có bốn người bản xứ. Ngân sách thị xã, năm 1878 lên tới 437.000 phrăng.(42)

NỀN CAI TRỊ DÂN SỰ VÀ SỰ THANH LỘC

Ở chính quốc, lịch sử chính trị đã đi đến một bước ngoặt quyết định. Sau bốn năm đấu tranh không rõ ràng giữa những người Quân chủ và những người Cộng hòa, mà đứng giữa là Thượng Viện giữ một vai trò hàng đầu, những cuộc bầu cử thượng viện ngày 5 tháng Một 1879 đã đưa lại cho những người Cộng hòa thắng lợi đến mức mà tổng thống là nguyên soái MacMahon, và chủ tịch nội các là Dufaure đã phải xin từ chức cả hai. Ngày 30 tháng Một, Jules Grévy đã được bầu làm tổng thống, với một nội các mới được thành lập vào ngày 4 tháng Hai, do Waddington (phái trung tả) làm chủ tịch. Bộ trưởng Hải quân, chịu trách nhiệm về xứ Cochinchine là đô đốc Jauréguiberry, khi còn là một sỹ quan trẻ tuổi đã từng chiến đấu ở Cochinchine những năm 1859-1860.

Thế là lập tức khơi mào cái mà Hanotaux, người cũng đã từng có vị trí trong nhân sự chính trị trước khi trở thành nhà sử học của thời kỳ này – gọi là cuộc thanh lọc (43). Những người Cộng hòa thắng thế bây giờ muốn gạt bỏ một cách vĩnh viễn ra khỏi phần lớn các vị trí then chốt những người vì những xu hướng hay những phương pháp của họ, đã là hiện thân của trật tự đạo lý, hay đã thi hành một chính sách được xem như thiếu dân chủ. Sự nổi trội của quân đội trong nhiều lĩnh vực là một điều đặc biệt bị tranh cãi, và người ta đã nhanh chóng quyết định chấm dứt những “chế độ quân sự” ở những nơi nào nó còn

tồn tại. Đó là trường hợp của xứ Cochinchine. Đô đốc Lafont sẽ là người cuối cùng trong một dọc những đô đốc – thống đốc từ gần hai mươi lăm nay vẫn chỉ đạo ở thuộc địa.

Ngày 14 tháng Năm 1879 chính phủ Waddington chỉ định Le Myre de Vilers sang làm thống đốc Cochinchine. Ông này nguyên là một tỉnh trưởng, chuyên gia xuất sắc về sự vụ ở Algérie, là nơi mà chế độ quân sự cũng đã được thay thế bằng một chế độ dân sự. Vị thống đốc mới nhậm chức vào ngày 7 tháng Bảy.

Những sự thay đổi đến sớm nhất là trong lĩnh vực tư pháp. Ngày 8 tháng Mười, một cấp xét xử phúc thẩm đã thay thế cho cấp án xá của thống đốc. Một sắc lệnh ngày 7 tháng Mười Một quyết định là từ nay các bản án sẽ không phải do những quan chức cai trị của Sở Sự vụ bản xứ quyết định nữa, mà phải do những quan chức chuyên trách của Sở Tư pháp. Chế độ mới cương quyết áp dụng một cách triệt để nguyên tắc phân quyền giữa hành pháp và tư pháp. Sắc lệnh ngày 25 tháng Năm 1880, bãi bỏ các tòa án bản xứ và giao trách nhiệm cho các quan tòa Pháp áp dụng những quy định của luật pháp¹ của họ đối với người Annam.

Năm 1876, Philastre đã xuất bản ở Paris một bản dịch mới của bộ luật Annam, đầy đủ hơn và chính xác hơn, nhưng các quan tòa Pháp sắp đi sang Cochinchine lại không bắt buộc phải học tiếng Annam, nên sẽ nhanh chóng, ít hay nhiều, trở thành những món đồ chơi trong tay các viên thông ngôn. Mặt khác vì nằm trong đoàn thẩm phán thuộc địa, nên họ bị định kỳ

1 Một khóa học về luật An Nam, sẽ được đưa vào trường Tự do Khoa học Chính trị ở Paris năm 1886. Quan cai trị Silvestre, người cũ ở Cochinchine và từ Tonkin vừa trở về, đã được giao đảm nhiệm khóa học.

thuyền chuyển phải đi đảm nhiệm chức vụ ở Réunion, Guyane, ở Antilles hay ở Sénégal. Điều này làm tổn hại đến sự quan tâm của họ đối với nơi họ đến làm việc. Vì thế mà sau đó ít lâu, từ năm 1888 đến 1889, Gaston Doumergue, một luật sư của đoàn luật sư ở Nîmes, khi vào đoàn thẩm phán thuộc địa, đã được cử làm thẩm phán ở Cochinchine. Sau này ông ta đã trở thành Tổng thống của nước Cộng Hoà Pháp (1924 – 1931). Bắt đầu từ năm 1882, bộ luật hình sự Pháp sẽ được đưa sang và dần dần thay thế bộ luật hình sự Annam (44). Như vậy, trong lĩnh vực tư pháp, sự đồng hóa đã được nhanh chóng triển khai.

MỘT NGHỊ SỸ CHO 1142 CỬ TRI

Nhưng trong lĩnh vực chính trị, sự đồng hóa còn có một tầm vóc rộng hơn nữa. Từ 1877, từ khi một thị trưởng ở Sài Gòn cầm đầu một hội đồng thị xã được bầu cử, thì trong số những Pháp kiều ở thành phố đã có những đảng phái được hình thành, và những người Cộng hòa cùng những người tiến bộ khác đã đòi hỏi phải có những sự “thay đổi”. Cũng như một ngày nọ, Silvestre đã phải than thở rằng chẳng còn đâu nữa cái sự đồng tâm của những người Âu gắn bó với sự phát triển của một thuộc địa cần “văn minh hóa”, mà bây giờ chỉ là những cuộc vận động để chiếm lấy quyền lực ở địa phương, trong đó, vận mệnh của những người Annam, còn lâu mới là sự lo lắng của chính họ (45).

Theo hình ảnh những hội đồng trung ương ở chính quốc, sắc lệnh ngày 8 tháng Hai năm 1880 cho thiết lập ở Cochinchine một hội đồng được bầu ra gọi là hội đồng thuộc địa (Conseil colonial), từ nay sẽ bàn bạc về ngân sách địa phương, những nguồn thu cũng như những chi tiêu của nó. Nó gồm 16 thành viên, 6 công dân Pháp được bầu theo chế độ trực tiếp, 6 người

Annam được bầu bởi những đại biểu của các kỳ hào ở xã, 2 đại biểu của phòng thương mại, và 2 thành viên nữa được chỉ định. Nhà trồng trọt và thầu khoán các công trình công cộng, Paul Blanchy, trở thành chủ tịch của khóa đầu tiên. Cuối cùng, một đạo luật ngày 28 tháng Bảy 1881, phân cho Cochinchine một ghế nghị sĩ trong Quốc hội Pháp. Trong cuộc phổ thông đầu phiếu của 1.142 công dân Pháp ở thuộc địa, luật sư Blancsubé đã trúng cử, để lần đầu tiên đại diện cho họ ở Paris.

Nhưng đây không phải là những dấu hiệu duy nhất của một cuộc đồng hóa ngày càng rộng lớn. Chính quyền ở thuộc địa theo đuổi một cách ngoan cố những ý đồ của họ. Luro mất vào năm 1877, và sau khi ông không còn nữa, thì người ta thấy việc đòi hỏi ở những quan cai trị phải biết tiếng Annam là một điều quá đáng. Năm 1878, chính quyền quyết định là từ 1882 trở đi, chỉ chấp nhận những văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ hay bằng tiếng Pháp, những văn bản viết bằng chữ Hán sẽ bị loại bỏ (46). Vào năm 1879 thiết lập một ngành giáo dục “Pháp – bản xứ”, theo mẫu của những trường công ở Pháp.

Toàn bộ chính sách đồng hóa này đều được biết rõ ở Huế, và làm các nhà nho dù có xu hướng bảo thủ hay không đều tức giận. Người ta than phiền là như vậy, dân chúng phía nam đã dần dần bị “cắt đứt khỏi những gốc rễ hàng nghìn năm”, phải chịu đựng một chế độ học đường mà đạo lý và triết lý bị dần dần gạt bỏ hay làm cho rất hời hợt. Người ta cũng chê trách là chế độ thuế khóa của Pháp vẫn tiếp tục rút ra được những nguồn thu nhập rất quan trọng từ độc quyền thuốc phiện, và đã để rất lâu mới bãi bỏ độc quyền cờ bạc, mà người ta biết rõ rằng nó góp phần để cho những Hoa kiều vô lương tâm rút đi hết những tiền tiết kiệm ít ỏi của dân chúng. Sự nghiêm khắc của luật pháp Annam đối với cờ bạc và những sòng bạc đã được giữ nguyên.

Vua Tự Đức buồn rầu sâu sắc vì đã mất hết các tỉnh phía Nam của ông. Năm 1878, những vị đại sứ ông cử đi Paris để chào tổng thống MacMahon và thăm Hội chợ Quốc tế có mang theo một bức thư. Trong đó, một lần nữa, nhà vua lại đề nghị với chính phủ Pháp xét việc trả lại xứ Cochinchine cho nước Đại Nam. Rõ ràng là vấn đề này đề nặng lên việc thực hiện hiệp ước liên minh ký năm 1874. Dù vào năm 1877, bá tước Decauxes đã tuyên bố là nước Pháp từ bỏ mọi sự bảo hộ trên đất Annam, nhưng hai vị đại biện lâm thời mà Paris đã chỉ định ở Huế từ khi phê chuẩn bản hiệp ước là Rheinart và Philastre thì đã mấy lần vẫn bày tỏ nỗi thất vọng của họ trước sự hủy hoại tinh thần hữu nghị mà người ta ước mong sẽ thắng thế vào năm 1875.

Chính vào năm 1879, chỉ ít ngày trước khi vị thống đốc dân sự đến Sài Gòn, Philastre đã xin trở về chính quốc, vì lý do sức khỏe, nhưng cũng có cả sự cay đắng trước một chiến dịch báo chí chỉ trích chính sách hòa hợp với nước Đại Nam mà ông đã cùng với đô đốc Dupré làm cho thắng thế vào năm 1874, và sau đó được giữ vững bởi các đô đốc Krantz và Duperré. Trong một thế giới đang tiến hóa nhanh chóng về kinh tế, mà ở đó Âu châu công nghiệp đang cần tìm những thị trường mới và Paris đang chú ý đến sự “bành trướng thuộc địa” thì những quan hệ Pháp – Annam khó lòng có thể bảo toàn được trong một khuôn khổ đã được các đô đốc và những chính phủ bảo thủ của họ cố định từ 1862 đến 1877.

Phần thứ hai

**TRIỀU ĐẠI
CỦA CÁC
THÔNG SỬ**

1

HUẾ CHẤP NHẬN CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Tonkin vẫn là điểm nhạy cảm của bán đảo Đông Dương. Sự hấp dẫn của thị trường Trung Hoa đối với những nhà xuất khẩu của thế giới công nghiệp hóa vẫn duy trì sức ép đối với việc mở cửa thực sự và hoàn toàn sông Hồng cho thương mại quốc tế. Vào năm 1878 Hội nghị quốc tế về địa lý đã đề ra nguyện vọng muốn “nước Pháp có các biện pháp để bảo đảm sự thực thi hiệp ước 1874”.

Thế nhưng đất nước này vẫn tiếp tục bị rối loạn và ít an toàn. Tuy rằng với sự giúp đỡ của các lực lượng của Trung Hoa, Huế cũng đã không chế được sự kéo sang ồ ạt của những toán quân nổi loạn từ phương Bắc tới, nhưng mặc dù có những chiến thắng đó, những toán quân Thiên triều này vẫn dai dẳng đóng trong vùng châu thổ, trong khi quân Cờ Đen vẫn trụ lại ở sông Hồng cả ở thượng lưu và hạ lưu Hà Nội. Chúng cướp bóc một cách bỉ ổi, bắt cóc đàn bà trẻ em để đem bán sang Trung Quốc. Chúng chặn đứng việc giao thông thương mại, đến mức vào tháng Tư 1880, những thương gia ở Hải Phòng, cả Hoa kiều và người Âu (gồm cả người Đức), không thể chịu nổi những khó khăn liên tục do các quan và bọn cướp gây ra, đã gửi cho thống đốc Cochinchine một kiến nghị yêu cầu cho quân đội Pháp chiếm đóng thực sự xứ Tonkin. Vào tháng Bảy 1880, 267 Pháp kiều ở Sài Gòn cũng đã có một kiến nghị tương tự (1).

Paris đã bắt đầu thấy động lòng. Những phòng thương mại của Marseille, Lyon, Bordeaux đòi mở cửa xứ Tonkin - được xem như một thị trường tiêu thụ lớn. Ngày 1 tháng Mười năm 1879, đô đốc Jauréguiberry, lúc đó là Bộ trưởng Hải quân trong nội các Waddington đã chủ trương một cuộc can thiệp quân sự, muốn phái sang Tonkin một đội quân viễn chinh 6.000 người nhằm mục đích thiết lập trong xứ “một chế độ bảo hộ hữu hiệu” bây giờ trở nên cần thiết, vì tình hình ở đó luôn luôn nghiêm trọng. Nhưng đề xuất của ông ta không được hưởng ứng. Ngày 20 tháng Tư 1880, cũng vẫn đô đốc này, nhưng bây giờ là Bộ trưởng trong nội các Freycinet, dựa vào bản kiến nghị đã nói trên, xin Quốc Hội cấp cho 477.000 phrăng để vũ trang cho hai tàu hộ tống và hai pháo hạm có nhiệm vụ đi tuần tiễu trên các cửa sông ở Tonkin và bảo đảm sự an toàn trên sông Hồng. Nhưng lần này cũng không được hưởng ứng, chính phủ bỏ qua luôn. Một chiến dịch báo chí được bắt đầu để chứng minh là nước Pháp có nhiệm vụ phải chiếm đóng Tonkin, giải phóng cho dân chúng ở đó khỏi sự thống trị của Huế, bằng cách, như Dupuis đã khuyến cáo vào năm 1873, ủng hộ những người trong họ Lê muốn chấp chiếm ngôi vua.

Chiến dịch này được khởi đầu vào năm 1877, khi tạp chí “Vòng quanh thế giới” (Le Tour du Monde”) đăng tải, dưới tên ký của E. Romanet du Caillaud, một bút ký sống động về “Sự tích anh hùng của Francis Garnier” được đánh dấu, như ta thấy, bởi những chiến thắng chớp nhoáng ban đầu, nhưng theo tác giả, đã bị những sỹ quan thấp kém, coi thường những quyền lợi tối cao của nước Pháp, đánh chìm đi, sau cái chết bi thảm của vị anh hùng. Đó là những dấu hiệu đầu tiên của mưu toan của Léon, em trai của Francis Gariner, muốn khôi phục danh dự cho anh mình vì những hoạt động của ông này vào năm 1873. Mưu toan này cũng đã được Dupuis, Millot, và tất cả những kẻ

thù của Philastre ủng hộ bằng những cách khác, trong các môi trường khác.

Vào năm 1880, E. Romanet du Caillaud lại cho xuất bản một trước tác quan trọng “Lịch sử can thiệp của Pháp ở Tonkin từ 1872 đến 1874”, phát triển rộng rãi lập luận trên và cung cấp một công tác tư liệu phong phú và nhiều “tài liệu chứng minh”. Những kết luận của ông ta rất sắc bén. Romanet khẳng định là nước Pháp phải trở lại Tonkin. Theo ông ta, rất cần thiết là phải loại trừ bọn Cờ Đen ra khỏi vùng thượng lưu sông Hồng và chiếm đóng Lào Cai. Nhưng người ta không được củng cố quyền lực của Huế trên dân chúng vùng núi, và ngay cả ở Tonkin nữa. Lần này, không thể để lọt mất cơ hội phục hồi triều Lê.

“Đối với chúng ta, điều quan trọng là phải dồn Triều đình Huế vào thế bất lực, vì chúng ta sẽ không bao giờ có thể có được một nền hòa bình thật sự với họ. Làm sao chúng ta có thể giả thiết được rằng họ đã hoàn toàn từ bỏ ý định thu hồi lại xứ Basse-Cochinchine, là nơi có những mỏ mả tổ tiên của nhà vua?

“Không có một sự thành thật nào, một sự thân tình nào có thể tồn tại trong những quan hệ giữa Triều đình Huế và chúng ta. Nhưng cũng không có gì tương tự như vậy ở Tonkin này với xứ Basse-Cochinchine, chưa bao giờ có quan hệ gia đình. Vì vậy, đối với họ sự có mặt của chúng ta ở Sài Gòn không có gì là bí ối. Nếu xứ Tonkin phục hồi được quyền tự trị của họ, thì chúng ta có thể tìm thấy ở vị vua của xứ đó, một đồng minh đáng kể... Giữa Tonkin và Cochinchine, vị vua ở Huế sẽ bị dồn vào sự bất lực”. (2)

Lúc đó, Huế định phái một sứ bộ sang Pháp, nhưng Paris cho biết là lúc này không thích hợp. Bị thất vọng vì sự từ chối

này, vào tháng Mười 1880, Huế cử một sứ bộ sang Bắc Kinh, để làm cho nước Pháp hiểu rằng nước Annam vẫn giữ vững mối dây lịch sử ưu tiên với Trung Quốc. Ngày 3 tháng Ba 1881, Paris được báo cho biết về sáng kiến này (3).

Cuối cùng, vào tháng Bảy 1881, những kinh phí đã được cấp cho nội các Jules Ferry, và trong khi người ta nói đến việc thành lập một đoàn quân viễn chinh, thì dường như phái chủ trương việc chiếm đóng Tonkin đã trở nên mạnh hơn trước. Những sỹ quan từ Annam trở về, như Dutreuil de Rhins, nhấn mạnh rằng, xứ này yếu đuối đến mức chỉ cần 6.000 người là có thể thắng được.

Trung Hoa lo ngại. Vào tháng Mười 1881, Tsongli Yamen¹ được các tổng đốc các tỉnh phía nam báo cho biết về những ý đồ của Pháp đối với xứ Tonkin. Ngày 6 tháng Mười Hai, Triều đình Bắc Kinh triệu tập các nhân vật cao cấp để hỏi ý kiến: Nước Trung Hoa phải làm gì để củng cố tinh thần cho chính phủ Annam và can ngăn nước Pháp không được mở rộng sự thống trị lên phía Bắc? Đối với nhân vật số một của Trung Hoa, ông Lý Hồng Chương, thì hiệp ước 1874 là một việc đã rồi, không thể coi nó là không có giá trị gì. Thậm chí, Trung Hoa còn có thể công nhận nó nhưng với điều kiện là nước Pháp phải từ bỏ việc xâm chiếm Tonkin và thôn tính cả nước Annam. Ngày 12 tháng Mười Hai 1881, ông nhận được của đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, ông Bourrée, một bản cải chính dứt khoát là nước Pháp không có những ý định như vậy (4). Tuy vậy, vào tháng Một 1882, ông Chương vẫn cử một tổ công tác bí mật đi Huế và Hà Nội để thăm dò về những quan hệ Pháp – Annam.

1 Tsongli Yamen (Hội Đồng Ngoại Giao) của chính phủ Trung Hoa, thành lập năm 1861, dưới sự chỉ đạo của tể tướng, lãnh đạo nền ngoại giao của Trung Quốc.

Thế nhưng, trước thái độ càng ngày càng đáng ngờ vực của Triều đình Huế, thống đốc Cochinchine, Le Myre de Vilers, cho rằng bây giờ đã đến lúc phải phản ứng lại. Sau khi về nghỉ ở chính quốc và được khuyến khích bởi những gì mà ông tin là những ý đồ của Gambetta (chính phủ của ông này mới được thành lập ngày 14 tháng Mười Một), vào tháng Mười Hai 1881, Vilers đề nghị với Paris “cho lập cơ sở ở Hà Nội, nắm lấy sự cai trị thành phố và vùng ngoại ô, và trừng phạt nghiêm khắc bọn Cờ Đen”. Theo ý ông, hải quân có thể cung cấp những nguồn tài chính đáng kể, và sau đó người ta có thể chiếm đóng một phần vùng châu thổ (5). Trước mắt, ông thấy cần phải phái ngay một chiếc tàu hộ tống ra Tonkin và tăng gấp đôi số quân Pháp đóng ở Hà Nội và Hải Phòng.

Nội các Gambetta bàn luận, nhưng Bộ trưởng Hải quân, trung tá hải quân Auguste thấy rằng, chuyển từ hành động ngoại giao sang một kiểu viễn chinh quân sự như vậy mà không có một sự nghiên cứu, chuẩn bị trước với những lực lượng rõ ràng là thiếu thốn, thì sẽ chỉ là đi vào một sự nguy hiểm nghiêm trọng (6). Vì vậy, ông ra lệnh cấm mọi sự vận động quân đội và tàu bè, và báo trước sẽ có một tổng chỉ huy mới. Nhưng ngày 25 tháng Một 1882, nội các Gambetta bị đổ, làm cho quyết định trên bị thu hồi.

SỨ MỆNH RIVIÈRE

Ông Bộ trưởng “mới” lại vẫn là đô đốc Jauréguiberry (trong nội các thứ hai của Freycinet) lại nắm lại kế hoạch viễn chinh. Đã từ lâu, vẫn là người theo chủ trương hành động cương quyết, trong lúc này, ông chấp nhận kế hoạch “vừa phải” của Le Myre de Vilers. Ngay từ tháng Một, ông đã chọn người cầm đầu cuộc viễn chinh mà ông đề nghị là trung tá Hải quân Henri

Rivière, người chỉ huy hải quân Sài Gòn từ 1881. Viên sỹ quan này, một nhà văn quen thuộc, trong những năm 1878-1879 đã tỏ ra xuất sắc trong việc đàn áp cuộc nổi dậy của người Canaque ở Tân – Calédonie và đã được biểu dương khen thưởng.

Ngay từ ngày 17 tháng Một, ông này đã nhận được những chỉ thị của Le Myre de Vilers. Thấy sự đe dọa của bọn Cờ Đen dường như trở nên nghiêm trọng hơn chung quanh trung tâm của Tonkin, mà Huế thì không có phản ứng gì, Vilers cho rằng “cần thiết phải bảo đảm cho quân đội của chúng ta khỏi một sự bất ngờ nên tôi đã quyết định là phải tăng gấp đôi số quân đóng ở Hà Nội...”. Nhưng ông cũng xác định với Rivière:

“Ông đã biết những quan điểm của chính phủ nước Cộng hòa. Chính phủ không muốn, với bất cứ giá nào, ở một nơi cách xa nước Pháp 4.000 dặm, tiến hành một cuộc chiến tranh chinh phục sẽ kéo đất nước vào những sự vụ rắc rối nghiêm trọng. Chúng ta phải mở rộng và củng cố ảnh hưởng của chúng ta ở Tonkin và ở Trung Kỳ, chỉ bằng cách chính trị, hòa bình và hành chính: Vì vậy biện pháp mà chúng ta tiến hành hôm nay chủ yếu là phòng ngự. Ông chỉ được sử dụng đến vũ lực trong trường hợp cần thiết tuyệt đối và tôi tin cậy ở sự thận trọng của ông để tránh tình huống này, có lẽ cũng ít có khả năng xảy ra.

“Ông phải kiểm soát con sông... Ông không được có một sự liên hệ nào trực tiếp hay gián tiếp với bọn Cờ Đen. Đối với chúng ta, chúng chỉ là những tên cướp, và ông phải đối xử với chúng như vậy, nếu thấy chúng ở trên đường của ông đi. Nhưng, vì chúng ta phải tỏ ra là coi trọng mạng người, nên thay vì xử tử chúng, ông hãy chuyển chúng vào Sài Gòn để tôi đem chúng ra giam tại Côn Đảo. Trong trường hợp, ít có khả năng xảy ra, ông gặp những toán quân của Hoàng đế Trung Hoa, ông hãy cẩn thận, tránh đừng để xảy ra xung đột.

“Cũng có thể là chỉ riêng sự có mặt của ông cũng gây ra một biến động nổi dậy trong dân chúng. Ông phải hết sức thận trọng không được tham gia vào bất cứ việc gì mà không đề trình cho tôi biết trước.

“Tôi trông cậy ở lòng yêu nước và sự khôn ngoan của ông để không đưa Chính phủ Cộng hòa vào một con đường mà chính phủ không muốn đi theo. Tất cả ý của tôi có thể tóm tắt trong câu này: Hãy tránh những phát súng – chúng không dùng được vào việc gì, ngoài việc tạo cho ông những sự rắc rối.” (8)

Như thế là tám năm sau thảm họa do Garnier gây ra, ông thống đốc Cochinchine không muốn phải chịu trách nhiệm về một cuộc can thiệp quân sự, đã cặn kẽ ngừa trước cho người phái viên của mình ra Tonkin.

Ngày 4 tháng Ba 1882, đô đốc Jauréguiberry chấp thuận đề nghị của thống đốc, nhưng vẫn nhận xét là ông này còn chưa thật thận trọng. Ngày 13, Le Myre de Vilers thông báo quyết định của ông cho Hoàng đế Annam, Tự Đức:

“Thưa Bệ hạ, Người biết những tình cảm của tôi đối với sự uy nghiêm của Người. Người biết tôi là một con người của hòa bình và từ hai năm nay, tôi đã cố gắng hết mình để bảo tồn đưa nước Pháp và nước Annam, những quan hệ bằng hữu mà tôi tin là cần thiết cho những lợi ích của hai quốc gia. Vì vậy, tôi xin Bệ hạ đừng nghĩ xấu về ý kiến mà lương tâm của tôi ra lệnh cho tôi phải trình lên Người.

“Thưa Bệ hạ, người ta đang đưa triều đại của Người đến chỗ diệt vong. Luật pháp không được thi hành nữa, cướp bóc và rối loạn lan rộng ở khắp nơi giữa thanh thiên bạch nhật. Dân chúng bị bóc lột bởi những người mà bổn phận là phải bảo vệ họ. Các nguồn tài nguyên của đất nước bị tiêu tan, và sự cùng khổ trở thành tình trạng chung. Ở Tonkin, những hành

khách Pháp có giấy thông hành chính thức cũng bị tấn công bởi những tên lính đánh thuê Trung Hoa. Chúng thực sự là những tên cướp... và những nhà cầm quyền địa phương đều bất lực không thể bảo vệ cho những người dân của quốc gia chúng tôi. Lưu Vĩnh Phúc, tên cầm đầu bọn cướp Trung Hoa đã ngăn cản và hăm dọa ông de Champeaux, lãnh sự Hải Phòng và ông Fuchs, kỹ sư trưởng hầm mỏ, không cho các ông tiếp tục đi đường. Chính phủ nước Cộng hòa không thể chấp nhận một tình trạng như vậy, và tôi lấy làm tiếc bắt buộc phải thi hành những biện pháp phòng ngừa để bảo vệ sự an toàn cho những người dân của chúng tôi. Nhưng tôi xin được nhắc lại với Bộ hạ: Nước Pháp không muốn có chiến tranh, và chúng tôi sẽ chỉ sử dụng đến vũ khí khi nào chúng tôi bị cưỡng bức. Tóm lại, chúng tôi sẽ quy định hành vi của chúng tôi dựa trên hành vi của chính quyền Annam cai trị ở Tonkin”.

Khởi hành từ Sài Gòn ngày 25 tháng Ba với hai chiếc tàu và từ 3 đến 400 quân lính, Rivière đến Hải Phòng vào ngày 1 tháng Tư, và hôm sau thì đổ bộ lên Hà Nội – Ông đóng quân trên đất nhượng địa của Pháp, nơi đã có hai đại đội bộ binh của hải quân. Các quan cho hỏi ngay số viện binh này đến đây để làm gì. Rivière tuyên bố sẵn sàng để tiến hành mọi cuộc thương thuyết. Ngày 4 tháng Tư, ông trình bày với vị tổng đốc Hà Nội là ông Hoàng Diệu nội dung sứ mệnh của ông, và nhấn mạnh về những ý định hòa bình của ông. Nước Pháp phái quân đội đến Hà Nội là để “ở trong một hoàn cảnh tốt nhất bảo vệ những kiều dân và những người du hành chống bọn Cờ Đen”, và “trong hành động này không có gì khác là tình bằng hữu và đúng với sự liên minh với chính phủ Annam.” (10)

Nhưng Rivière nhận xét thấy ngay rằng, có lẽ rút kinh nghiệm từ sự kiện của “người tiền nhiệm Garnier”, vị tổng đốc đã tức khắc bố trí Thành Hà Nội trong thế phòng thủ, đã cho

tiến hành ngay nhiều công trình quan trọng theo hướng này, và gọi thêm các toán quân mới. Sau khi đã bày tỏ sự lo ngại của mình (sau này ông ta nói rằng đó là “một lời cảnh báo bằng hữu”, Rivière đã sớm kết luận “tình trạng này không thể kéo dài” và đối với ông ta “Cái Thành đã trở thành một mối nguy hiểm cần phải tiêu diệt đi”. Ông cho rằng mình bị đe dọa bởi một đòn vũ lực, và ngày 25 tháng Tư, sau khi nhận được viện binh tăng cường từ Hải Phòng lên đã cho gửi đến vị tổng đốc một bức tối hậu thư. Ông “đề nghị” là phải giao thành cho ông, sau khi đã rút hết quân đội ra khỏi thành (không mang theo vũ khí) và chính vị tổng đốc phải đến xin đầu hàng cùng với sáu viên chức hàng đầu. Người Pháp sẽ chiếm thành, sẽ “vô hiệu hóa” nó, và sau đó trao trả lại cho chính quyền Annam. Rivière xác định: nếu đến 8 giờ sáng ngày 25, vị tổng đốc không đến lãnh sự quán đích thân “giao thành”, thì cuộc tiến công thành sẽ được bắt đầu ngay tức khắc.

Ông tổng đốc không trả lời. Ba chiếc pháo thuyền bắt đầu oanh kích thành làm kho đạn nổ tung. Rồi hai đội quân leo lên các lũy thành, và trong hai tiếng đồng hồ, vào cuối buổi sáng ngày 25 tháng Tư, Rivière làm chủ được thành. Vị tổng đốc Hoàng Diệu tự sát. Người ta đã tìm thấy ông thất cổ trên một cây ổi gần một ngôi chùa. Quân Rivière chỉ có năm người bị thương (11). Những khẩu đại bác trên lũy thành bị vứt xuống hào. Ngay từ ngày 29, Rivière đã cho kéo cờ Annam lên thành và đề nghị với quan An (chữ Việt trong nguyên bản) sẽ trao trả lại thành vào đầu tháng Năm, với những kho tàng và đồ tiếp tế. “Còn cái thành đơn độc, vẫn là thuộc sở hữu của các ông, nhưng sẽ không còn là một vấn đề ngờ vực đối với chúng tôi nữa”.

Cũng như Gariner vào năm 1873, Rivière đổ tất cả trách nhiệm của những gì vừa xảy ra cho thái độ ác ý và ương ngạnh của vị tổng đốc, mặc dầu ông đã hứa với vị này là sẽ không có

gì thay đổi trong sự cai trị của Annam, “vẫn tiếp tục thuộc về chính phủ của Hoàng đế vua xứ Annam” (12).

Tin tức về sự chiếm thành Hà Nội tất nhiên đã làm dậy lên một sự xúc động lớn ở Triều đình Huế. Tự Đức tham khảo ý kiến các vị đại thần trong triều, số đông đều đồng ý một sự cắt đứt công khai các quan hệ với Pháp và một sự đề kháng vũ trang ở Tonkin. Rheinart về phần mình cũng rất chê trách hành vi của Rivière; nhất là vì ông đang thương thuyết và sắp đạt được một sự thỏa thuận rất tốt, trong đó có điều khoản giải giáp thành Hà Nội, và một hành động chung trên sông Hồng. Ông đã tìm được cách giải thích cho Triều đình, đây không phải là một hành động có toan tính trước, và cũng lúc đó, một vị quan án ở địa phương Hà Nội, một người thân thích của nhà vua, báo cáo với vua là ông chê trách thái độ thù địch của Hoàng Diệu đối với Rivière. Sự trao trả lại phần lớn của ngôi thành vào ngày 1 tháng Năm cũng góp phần làm dịu đi mọi ý nghĩ, đến mức mà vị quốc vương, vì cương quyết muốn giữ hòa bình trong thời gian còn lại của triều đại mình, đã bác bỏ không theo những lời khuyến cáo hiếu chiến của các quan (13).

Không chậm trễ, chính phủ Annam cử ngay hai phái viên ra Hà Nội với sứ mệnh chính thức là ra lệnh giải tán tất cả những nhóm tập hợp chống Rivière, và tiến hành những cuộc thương thuyết với ông này. Nhưng dù sao thì cũng không thể phủ nhận được việc là vì “thiếu kiên nhẫn” (14), Rivière đã làm đảo lộn cả những kế hoạch của thống đốc Cochinchine. Cũng như người ta đã thấy, ông này là người theo một chính sách thâm nhập từ từ, và lẩn dần với sự thỏa thuận của Triều đình Huế. Le Myre de Vilers bức bối vì thái độ của Rivière đã gửi cho ông này những lời cảnh báo và cảnh giác đề phòng. Thậm chí, sau khi đã nghĩ cả đến việc triệu Rivière về, cuối cùng ông chỉ còn cho Rivière một chỉ thị duy nhất là phải tránh mọi cuộc

xung đột và “tranh thủ thời gian”. Nhưng, những phái viên của nhà vua đến Hà Nội đã bác bỏ mọi đòi hỏi của Rivière như: chấp nhận nguyên tắc chế độ bảo hộ, nhượng cho nước Pháp thành phố Hà Nội và sự quản lý hải quan, đấu tranh chung chống bọn Cờ Đen. Huế đo lường được quy mô quá lớn của những tham vọng của Pháp. Các phái viên cắt đứt thương thuyết với ông ta (tháng Sáu), và ở Huế, các quan đại thần lại khuyến cáo việc vũ trang đề kháng – các quan lại cho rằng chiến tranh du kích sẽ làm cho nước Pháp kiệt quệ về kinh tế, và trước sự bất an thường trực, sẽ buộc Pháp phải rời bỏ xứ này.

Le Myre de Vilers lại nhắc cho Rivière phải thận trọng. Ngày 17 tháng Sáu, ông viết cho Rivière:

“Nước Pháp đang bị dẫn vào những vấn đề phức tạp nghiêm trọng ở Ai Cập¹, và chúng ta bắt buộc phải có những sự kiềm chế lớn, để khỏi làm tăng thêm những khó khăn cho nước ta. Sự kiềm chế này không được để thoái hóa đến thành sự yếu đuối đối với nước Annam. Vì vậy, phải chuẩn bị để hành động chống lại bọn Cờ Đen.

“Không thể giấu giếm với ông rằng ở Pháp, người ta rất ít chú ý đến xứ Tonkin. Một vài nhân vật có một vài ý kiến phỏng chừng về vấn đề đều có quan điểm khác và không ủng hộ chính

1 Từ 1878, một chế độ “quản lý chung” (Condominium) Anh – Pháp đã được áp đặt trên một nước Ai Cập bị nợ nần rất nhiều. Vào đầu năm 1881, một phong trào quốc gia đã có một lực lượng rất mạnh trong nước, và một cuộc nổi dậy vũ trang đang phát triển chống lại sự can dự của nước ngoài. Vào tháng Một 1882, “đảng quốc gia” trở nên nổi trội ở Cairo. Ngày 11 tháng Sáu 1882, một cuộc nổi dậy nghiêm trọng nổ ra ở Alexandrie. Khoảng 60 người Âu đã bị giết chết. Đầu tháng Bảy, đô đốc Anh cho tấn công thành phố, nhưng nước Pháp, sau khi do dự đã không tham gia vào chiến dịch. Sau khi đổ bộ, quân Anh đã chiếm đóng Cairo, rồi cả xứ Ai cập. Chính vì Quốc hội không cấp cho Freycinet kinh phí cho chiến dịch Ai Cập đã làm cho ông này phải từ chức (29 tháng Bảy).

phủ: chỉ riêng tin tức về việc tấn công Hà Nội đã suýt nữa đưa đến một cuộc chất vấn, nếu như phái đối lập biết rõ phải nói gì...” (15)

Tuy nhiên, ngày 20 tháng Sáu, đô đốc Jauréguiberry cũng tán thành đã xử lý sự cố Hà Nội một cách “mạnh mẽ và hăng say”, nhưng ông nói không có khả năng đề ủng hộ về quân sự và tài chính cho một sự nghiệp ở Tonkin. Đang giữa cuộc khủng hoảng Ai Cập, ông lo ngại những biến động phức tạp, và trong một thời gian đứng về phía quan điểm của Le Myre de Vilers. Ông cũng nghĩ như Vilers, chỉ cần có một hành động giới hạn ở sự tuần canh chặt chẽ trên các con sông, sự quản lý hải quan là đủ để đưa Huế đến chỗ phải thỏa hiệp.

Nhưng Rivière, cho đến nay, chỉ mới làm vài cuộc trinh sát trên sông Lô (Rivière Claire), thì lại phán xét một cách nghiêm khắc chính phủ. Trong một bức thư gửi cho bạn đề ngày 11 tháng Bảy, ông viết:

“Tất cả mọi việc được làm ở đây, là sự chiếm đóng và phá vỡ bức thành, đến sự nắm lấy hải quan, v.v... đều là không có lệnh và chỉ do sự khởi xướng của tôi. Theo tôi nghĩ, đó là những việc phải làm, nhưng ở Paris người ta có thể nghĩ khác, và ít nhất, ở Sài Gòn người ta cũng đã không nghĩ như vậy. Ông thống đốc muốn thành công bằng ngoại giao chậm chạp với Huế. Ông ta đã ném tôi ra khỏi mạn tàu, và lên án mọi chuyện. Tuy đã làm thế, ông ta cũng chẳng đi đến đâu.” (16)

Những diễn biến phức tạp đã thực sự bắt đầu.

NHỮNG LỜI CẢNH CÁO CỦA TRUNG HOA

Ngay sau khi vừa được biết tin Hà Nội bị Rivière chiếm đóng, Trung Hoa đã tỏ ra xúc động. Đại sứ Trung Hoa tại Paris, hầu tước Tseng Ki-Tseu, ngày 6 tháng Năm đã có làm một cuộc

vận động ở Quai d'Orsay. Ông yêu cầu sự rút quân Pháp khỏi Tonkin, cũng như “chính phủ Pháp đã làm vào năm 1873 một cách trung thực và tự động, khi một sỹ quan trẻ và dũng cảm, vì bị thúc đẩy bởi sự sốt sắng quá mức, cũng đã chiếm thành phố này, trong thời hòa bình và không được phép” (17). Ngày 31 tháng Năm, Freycinet trả lời ông Tseng là nước Pháp ở Tonkin chỉ tìm cách bảo đảm sự thực thi hiệp ước 1874, và vụ việc này chỉ có liên quan đến hai chính phủ Pháp và Annam. Ông Tseng lại đáp lại rằng Trung Hoa có quyền quan tâm đến vấn đề này, vì những lợi ích của Trung Hoa ở Tonkin là rất lớn.

Chỉ ít ngày sau khi Thành Hà Nội bị hạ, vào ngày 12 tháng Năm, chính phủ Bắc Kinh (cơ quan Tsongli Yamen) đã chỉ thị cho các tổng đốc của những tỉnh biên giới phải có những biện pháp phòng thủ. Nhiều gợi ý của nhiều nhân vật khác nhau đã dồn dập tấn công vào chính phủ: một số thì bảo vệ ý kiến phải tiến hành một cuộc chiến đấu cương quyết chống Pháp, một số khác thì khuyến cáo nên thận trọng, lập luận là chắc chắn nước Pháp sẽ tránh một cuộc chiến tranh với Trung Hoa. Nhưng nhiều tổng đốc thì chủ trương phái quân đội sang Tonkin, lấy cớ để đấu tranh chống bọn cướp. Ngày 30 tháng Năm, Bắc Kinh ra lệnh cho những toán quân đội có mặt ở phía bắc Tonkin phải củng cố các vị trí đóng quân, và thậm chí tiến về Hà Nội, nếu có những tình huống bắt buộc.

Ngay từ ngày 30 tháng Sáu, vị tổng đốc Vân Nam tuyên bố là quân đội của ông sẽ tiến vào xứ Annam để truy đuổi bọn Cờ Đen, với sự thỏa thuận của Triều đình Huế. Đến tháng Tám, đoàn quân tiên phong này xuôi dòng sông Hồng và sông Lô đến đóng ở gần Tuyên Quang và Sơn Tây. Đồng thời, nhiều lực lượng khác, từ Quảng Tây tới, đến chiếm đóng toàn bộ tỉnh Lạng Sơn, xuống đóng quân ở Bắc Ninh, và tiến đến tận vùng ngoại ô, phía Bắc Hà Nội. Cũng vẫn trong tháng Tám, Tsongli

Yamen báo tin cho ông Bouverée, đại sứ Pháp ở Bắc Kinh là Trung Hoa bắt buộc phải “tăng cường đội quân bảo vệ biên giới”. Bourrée xét thấy thái độ của Trung Hoa là hòa giải, và báo về Paris (18).

Được báo tin về sự có mặt của các lực lượng Trung Hoa ở phía bắc sông Hồng, ngày 27 tháng Bảy, Le Myre de Vilers viết thư cho Rivière. Ông không muốn có sự cắt đứt, nhưng cũng nhận xét:

“Cũng như tất cả các chính phủ yếu đuối, Triều đình Huế đi từ thái cực này sang thái cực khác, từ một sự thất vọng sâu sắc sang một sự tin tưởng không bờ bến. Ngày hôm qua họ còn sẵn sàng chấp nhận mọi hy sinh, hôm nay, với sự có mặt của quân đội Trung Hoa ở biên giới, họ trở thành ương ngạnh...¹.

“Không nhượng bộ, vì bất cứ một nhượng bộ nào đối với họ cũng là một dấu hiệu của sự yếu kém, nhưng cũng phải tránh không đi đến một cuộc đổ vỡ hay một cuộc chiến đấu công khai. Hơn ai hết, ông tư lệnh thân mến của tôi, bởi sự cao cả trong tinh thần, sự thận trọng trong bản tính, sự đúng mức trong những ý kiến, ông là người có thể theo đuổi cái chính sách vừa hòa bình vừa cương quyết này. Bằng cách không từ bỏ những ưu điểm đó, ông có thể chắc chắn đi đến thắng lợi và bảo đảm cho nước Pháp có được sự ảnh hưởng và chính quyền mà nước Pháp quyết tâm đạt được ở Tonkin.”(19)

1 Rivière không bằng lòng. Ngày 29 tháng Tám, ông viết thư cho một người bạn: “Sau ngày chiếm thành Hà Nội, chỉ cần thêm một chút cương quyết nữa là người ta đã có thể đạt được của Huế những gì mà người ta muốn... Ông thống đốc, không nhận được tin tức gì của Bộ, không biết người ta nghĩ gì ở đó, đã chọn một chính sách lẫn lộn và hòa giải. Trong khi đó, người Annam đã định thần lại sau sự sợ hãi. Họ đã yêu cầu sự ủng hộ của Trung Hoa, và được nước này đã gần như hứa với họ. Và họ vừa phản ứng lại hầu như tất cả những đòi hỏi của ông thống đốc...”

Ngày 31 tháng Tám ở Huế, và ngày 8 tháng Chín ở Hà Nội, nhiều vị đại quan đã lưu ý người Pháp về sự có mặt về quân sự của Trung Hoa, và khuyến cáo tránh hết mọi sự diễn biến phức tạp (20). Ngày 29 tháng Bảy, Tụ Đức đã thông tin cho Bắc Kinh về những gì đang xảy ra, kết quả là có một sự trao đổi các công hàm giữa Annam và Trung Hoa.

Thế nhưng lúc đó Paris đang chìm ngập trong cuộc khủng hoảng Ai Cập và Tonkin chỉ là một chuyện thứ yếu. Le Myre de Vilers hoàn toàn không nhận được một chỉ thị nào. Nội các Freycinet từ chức vào ngày 29 tháng Bảy, nội các kế nhiệm của Duclerc, do dự trước mọi sự dấn thân vào Tonkin, e ngại một cuộc xung đột công khai với Trung Hoa, trong khi những sự việc ở Ai Cập thì đáng lo ngại hơn rất nhiều. Ông bác bỏ mọi hành động quân sự, chỉ thị cho Sài Gòn và Hà Nội phải giữ vững những mối liên hệ thân thiện với các quan Annam. Đồng thời, Paris giao trách nhiệm cho Bourrée phải thông tin cho chính phủ biết về những chuyển động của các toán quân Trung Hoa, và tìm hiểu xem có phải là do lệnh của cấp trên mà các lực lượng Trung Hoa đã tiến đến tận ngoại ô Hà Nội hay không. Ngày 17 tháng Mười, Bourrée đã nộp một bản công hàm theo hướng này thì ngày 18 nhận được phúc đáp đó là quân đội của Vân Nam, chứ không phải là quân đội của Triều đình Trung Hoa. Quân đội này sẽ không tiến lên nữa, nhưng cũng không rút đi. Thực sự một cuộc thử sức đang được hình thành (21).

Đô đốc Jauréguiberry, vẫn ở lại làm Bộ trưởng Hải quân trong nội các mới, vẫn nằn nì đòi một sự tăng cường hữu hiệu cho đoàn quân viễn chinh của Rivière. Ngày 21 tháng Mười, ông đề nghị một ngân sách quan trọng cho Tonkin. Nhưng Le Myre de Vilers phản đối sự cứng rắn này. Ông bị “gọi về” vào ngày 7 tháng Mười Một, và được thay thế bởi một đại

biểu trẻ của Constantine, ông Ch. Thomson¹, một tay chân của Gambetta, có khí chất “năng động” hơn.

Ở Paris, tổng thống Cộng hòa Jules Grévy buộc Jauréguiberry phải giảm bớt những đòi hỏi của ông ta. Tuy vậy, vào cuối tháng Mười Hai, Jauréguiberry cũng đạt được việc chính phủ cho gửi ngay tức khắc 700 người sang cho Rivière để ông này có thể đối đầu được với mọi sự bất trắc. Toán quân này rời Toulon vào ngày 29 tháng Mười Hai.

Ở Huế, thất bại của sự cố gắng tác động đến Paris bằng việc cử sang đó một sứ bộ đã làm cho phái không nhân nhượng thắng thế, và khi phúc đáp yêu cầu của phó vương Quảng Đông giải trình về sự tranh chấp giữa Pháp và Annam, Huế đã quay hướng thêm về Bắc Kinh.

Sự cứng rắn lại dần dần gia tăng và thể hiện rất rõ trong thái độ của Trung Hoa đã làm cho Bourrée lo ngại (có lẽ ông này đã chịu ảnh hưởng của Le Myre de Vilers và Rheinart). Ông ta đã tăng cường những cuộc tiếp xúc với các phần tử “ôn hòa” trong chính phủ Trung Hoa, mà ở hàng đầu là ông Lý Hồng Chương. Bourrée, e sợ một trận “tuyết lở” của các lực lượng Trung Hoa xuống Tonkin, đã soạn thảo một giải pháp thỏa hiệp và vận động được Lý Hồng Chương chấp nhận. Ngày 20 tháng Mười Hai, từ Thượng Hải, ông báo tin cho Paris biết về bản “hiệp định” này: Để đổi lại sự rút các lực lượng Trung Hoa ra khỏi lãnh thổ Tonkin, nước Pháp sẽ trao cho Bắc Kinh một bản tuyên bố trong đó nói dứt khoát là “Pháp không theo đuổi ở xứ này bất cứ một ý định chinh phục hay một mưu toan nào chống lại chủ quyền lãnh thổ của vua Annam. Nước Pháp chỉ tìm kiếm việc mở một đường sông lên Vân Nam”. Lào

1 Sinh năm 1848, ở Oran, Thomson đã được bầu làm đại biểu của Constantine vào năm 1877.

Cai có thể là một địa điểm để tổ chức hải quan Trung Hoa. Để thanh lọc Tonkin khỏi những băng bất lương và tạo cho đất nước một nền cai trị chính thức, hai chính phủ sẽ:

“Thỏa thuận vạch một đường phân chia được sự chấp thuận chung, trong một vùng ở giữa sông Hồng, tại Lào Cai và biên giới của Trung Hoa ra đến tận biển. Những vùng lãnh thổ ở về phía bắc của đường này sẽ được đặt dưới quyền kiểm soát của Trung Hoa, trong khi những vùng trải rộng về phía nam sẽ được đặt dưới quyền của Pháp.

“Nước Trung Hoa và nước Pháp cùng cam kết với nhau là sẽ giữ nguyên hiện trạng (statu quo) đã thỏa thuận và nếu cần sẽ bảo vệ sự toàn vẹn của Tonkin trong những giới hạn hiện nay chống lại mọi mưu toan của bên ngoài có tính chất xâm phạm vào đó” (22).

Bourrée, rất bằng lòng, điện cho Paris:

“Chiến tranh với Trung Hoa trước đây có vẻ không tránh được. Tôi tin rằng điều nguy hiểm này đã được gạt ra. Trung Hoa đồng ý rút quân đội của họ ra khỏi Tonkin. Lệnh đã được gửi đi bằng văn thư hỏa tốc.” (23)

Nhưng ở Huế, triều đình không biết một tí gì về những cuộc mặc cả giữa Pháp và Trung Quốc. Lý Hồng Chương muốn tham khảo ý kiến của Triều đình Huế, yêu cầu cử những phái viên sang Quảng Đông để cho biết ý kiến. Huế nhận được thông tri vào ngày 16 tháng Một 1883. Tự Đức chỉ định ông Phạm Thận Duật, Bộ trưởng Tư Pháp và ông Nguyễn Thuật làm phái viên và ngày 26 Tự Đức lại gửi cho Bắc Kinh hai bản “thỉnh cầu” mật.

Trong một bức thư đề ngày 16 tháng Một viết cho vị tổng đốc Trung Hoa ở Quảng Đông, lần đầu tiên Tự Đức gửi đi toàn

bộ các văn bản về những hiệp ước Pháp – Annam tháng Ba và tháng Tám 1874 và phác họa lại diễn tiến của những quan hệ giữa Pháp và Annam từ thời điểm đó. Trong bản “thỉnh cầu” ngày 26, ông kêu gọi sự hỗ trợ của Trung Quốc (24). Tự Đức yêu cầu chính phủ Trung Hoa, hãy bằng một sự cố gắng không mệt mỏi, tìm những phương cách thích hợp để giúp chính phủ Annam trong cuộc đấu tranh chống Pháp một cách có hiệu quả hơn, kêu gọi dư luận thế giới để yêu cầu một sự trọng tài của các cường quốc. Vua Tự Đức giải thích, cuộc xâm lăng của phương Tây là tội tệ nhất mà xứ này phải chịu đựng từ xưa đến nay, và dân tộc Annam, quá hiền hòa không đủ sức để chống lại được với những mưu đồ tấn công của Pháp. Trung Hoa có nhiều phương tiện hơn, có thể tác động và như vậy sẽ xứng đáng với danh hiệu là cường quốc anh cả ở châu Á.

Nước Annam đứng trước trường hợp phải chọn giữa hai con đường sau: làm chiến tranh có nghĩa là phải chịu nhiều thương vong, nhiều thiệt hại và nhiều đau khổ; ký kết hòa bình thì sẽ chỉ càng kích thích thêm lòng tham vô đáy của Pháp. Vì vậy đức vua cho rằng không có phương cách nào khác là phải đề nghị sự giúp đỡ của Trung Hoa để thắng được Pháp mà không phải dùng đến vũ khí. Trung Hoa có thể làm giảm nhẹ gánh nặng cho Annam trước mắt, và có những biện pháp sau này để bảo đảm tương lai. Tự Đức nói muốn tiến hành việc phục hưng Annam, đề nghị Trung Hoa thuê mướn và gửi sang cho những nhà kỹ thuật ngoại quốc (trong số đó có người Mỹ), những huấn luyện viên quân sự và cả những trang thiết bị dân sự, đào tạo người Annam trong mọi bộ môn, và nếu cần thì gửi họ đi học ở nước ngoài (25).

Sứ bộ Annam đến Thiên Tân vào ngày 17 tháng Ba và đã bị thất vọng ngay.

Tsongli Yamen trách Tự Đức là đã hoàn toàn coi thường không kêu gọi sự giúp đỡ của Trung Hoa, và đi ký kết bản hiệp ước 1874, làm cho người ta ngờ vực những quyền về chủ quyền của Trung Hoa trên nước Annam. Họ nhấn mạnh, việc ký kết bản hiệp ước 1874 này làm cho việc giúp đỡ của Trung Hoa trở nên rất khó khăn. Họ lần tránh mọi lập trường cứng rắn và né tránh mọi hứa hẹn. Dần dần Huế cũng nhận thức thấy sự bất lực của Trung Hoa không thể giúp gì được mình. Trong thực tế, Trung Hoa chỉ muốn tìm kiếm một sự thỏa thuận với Pháp, và hy vọng sẽ cùng với Pháp chia sẻ xứ Tonkin. Sứ bộ Annam đã phải trở về nước với hai bàn tay không.

NHỮNG QUYẾT ĐỊNH CỦA JULES FERRY

Những bản báo cáo chi tiết của Bourrée về tới Paris vào ngày 31 tháng Một 1883. Người ta lại đang đi vào một cuộc khủng hoảng nội các mới, thành thử việc xem xét bản dự thảo hiệp định phải gác lại. Nhưng, những lời đồn đại đã lan rộng ra ở Paris là chính phủ đã bí mật thương lượng với Trung Hoa để chia sẻ xứ Tonkin; Nước Trung Hoa sẽ lấy hết tả ngạn sông Hồng, và chỉ còn để lại cho Pháp phần hữu ngạn (điều này là sai). Thế là cuộc luận chiến bốc lửa lên ngay và được tất cả những người về phe phái của Dupuis và Millot vun vào. Đã có những lợi ích hùng mạnh được hình thành để tới lập cơ sở ở Tonkin. Thế mà cái người ta trách Bourrée nhất là đã từ bỏ vùng “Tonkin hầm mỏ”, vùng Tonkin của than và vàng (“những cục vàng thiên nhiên to tướng” mà Dupuis đã nói đến trước đây), chỉ còn để lại cho nước Pháp vùng “Tonkin gạo” vừa nghèo vừa quá đông dân.

Cuộc khủng hoảng nội các đã được giải tỏa, và ngày 21 tháng Hai 1883, Jules Ferry lại trở lại làm thủ tướng. Ông ta là

một người nhiệt tình chủ trương sự bành trướng thuộc địa và là người bảo vệ cho chính sách cứng rắn đối với nước Annam và xứ Tonkin. Ngay tức khắc, người ta cho biết là ông Bourrée không bao giờ được phép mở những cuộc thương thuyết với Trung Hoa về xứ Tonkin (26). Trong bất cứ trường hợp nào, cả Ferry và Bộ trưởng ngoại giao Challamel – Lacour của ông cũng không đồng ý chấp nhận dù dưới hình thức nào đi nữa, một sự xâm nhập của Trung Hoa vào Tonkin. Không thể có vấn đề là công nhận cho Trung Hoa có một “vùng kiểm soát”. Việc thiết lập một cơ sở hải quan ở Lào Cai, một sự “tham gia” chính thức của Trung Hoa vào việc đấu tranh chống cướp bóc, và sự tạo lập một “vùng trung lập” là xét thấy không thể chấp nhận được. Người ta lập tức thông báo cho Bắc Kinh biết, và ngày 5 tháng Ba, Bourrée bị lên án và cách chức¹.

Sức ép để có một hành động cương quyết ở Tonkin tức khắc tăng lên. Thống đốc mới của Cochinchine, Thomson, đến Sài Gòn vào ngày 12 tháng Một. Ngày 21 tháng Ba ông ta cũng đòi hỏi có viện binh tăng cường... và xin phép chiếm lấy Huế (27).

Về phần mình, Rivière, ngày 24 tháng Một, cũng đã nhận được 750 người tăng cường mà đô đốc Jauréguiberry gửi sang cho ông. Có tin đồn một công ty Anh – Hoa “China Merchant’s Navigation Company” đã điều đình với Triều đình Huế để được nhượng một vĩa than ở trên vịnh Hạ Long², Rivière bèn nhận được lệnh phải tức khắc chiếm lấy Hòn Gai. Ngày 12 tháng Ba, ông ta đã làm việc này không khó khăn gì (28). Rồi

1 Bourrée giải thích sự triệu hồi ông là do sức ép của những người đã có những lợi ích tài chính tại Bắc Kỳ.

2 Theo Thureau, thì Le Myre de Vilers được biết những kết quả khảo sát của kỹ sư mỏ Fuchs đã thử điều đình với Huế một hiệp ước nhượng cho nước Pháp vùng Hòn Gai.

mở rộng chiến dịch, và để khỏi bị phong tỏa, ngày 27 tháng Ba, đã chiếm luôn cả Nam Định, ở gần những làng Thiên chúa giáo chính trong vùng châu thổ (29).

Ông ta lại phải cấp tốc trở về Hà Nội. Được Hoàng Kế Viêm khuyến khích, quân Cờ Đen đã tiến đến gần trung tâm Tonkin, và ngày 26, 27 tháng Ba đã tấn công các vùng ngoại ô. Chúng đã bị đẩy lui, nhưng Rivière cũng đã về đến Hà Nội vào ngày 2 tháng Tư. Một thời gian yên tĩnh trở lại. Nhưng, có một điều rất có ý nghĩa là Rheinart, bị hăm dọa, đã rời bỏ Huế cùng với nhân sự và những tài liệu lưu trữ, trở về đến Sài Gòn vào ngày 6 tháng Tư.

Cương quyết muốn làm tan biến mọi sự lập lờ, nước đôi, bây giờ Jules Ferry ra tay. Ngay từ ngày 10 tháng Mười Hai 1882, Bộ trưởng Hải quân Jauréguiberry đã báo cho Hạ viện biết ý định của ông ta trình lên một dự luật “có mục đích khẳng định và tổ chức sự bảo hộ của chúng ta lên Tonkin.” (30)

Ngày 26 tháng Tư 1883, trong khi dùng điện tín cho phép Rivière chiếm lấy Sơn Tây và Bắc Ninh, chính phủ của Ferry trình lên Quốc Hội một bản dự thảo luật đề nghị một ngân sách 5.300.000 phrăng để tăng cường các lực lượng quân sự của Pháp ở Tonkin. Dự luật này được xem xét bởi một ủy ban đã chỉ định vào chức chủ tịch Paul Bert, một cựu bộ trưởng giáo dục của Gambetta và một báo cáo viên là Jean Blancsubé, một đại biểu của Cochinchine. Ủy ban nhất trí tán thành bản dự luật và có bổ sung một điều khoản xác định sự cai trị ở cấp cao xứ Tonkin sẽ được ủy nhiệm cho một tổng ủy viên dân sự (commissaire général civil) có trách nhiệm tổ chức chế độ bảo hộ. Bản báo cáo do Blancsubé trình bày ngày 10 tháng Năm quy định mục tiêu phải đạt tới. Theo vị đại biểu này khẳng định, xứ Tonkin đã bị nhà Nguyễn áp bức từ tám mươi năm nay, thì:

“Dân chúng Tonkin than thở mong được giải thoát. Chúng ta sẽ đến với họ không phải như kẻ thù mà như những người đi giải phóng. Chúng ta không ở giữa một dân tộc thù địch, mà giữa một dân tộc yêu mến chúng ta và đang chờ đợi chúng ta...”

“Mỗi quan tâm của chúng ta chính là bảo đảm cho chúng ta trong xứ này một vai trò quan trọng. Những người dân Tonkin cũng sẽ được lợi trong việc đó. Họ cũng muốn thế và kêu gọi chúng ta. Các quốc gia văn minh, và nền thương mại của toàn thế giới cũng sẽ không bị mất mát gì. Chúng ta sẽ trả lại cho nhân loại những sự phong phú bị mất đi. Chúng ta sẽ mở ra một con đường ngắn và đi lại dễ dàng vào nội địa Trung Hoa. Chúng ta sẽ trả lại sự tự do và nền độc lập cho một dân tộc đang bị đau khổ dưới sự áp bức.

“Ở đây, lợi ích của chúng ta cùng đi thuận chiều với bốn phận của chúng ta.” (31)

Ngày 15 tháng Năm, dự luật được đưa ra thảo luận. Delafosse (đại biểu phái hữu) khai hỏa, đòi hỏi giải thích về “hiệp định Bourrée”. Georges Périn tiếp lời, nêu lại luận điểm của Philastre: Theo ông ta, những lợi ích của một sự chiếm đóng Tonkin là rất mơ hồ. Sông Hồng không thể đi lại được. Khí hậu ở xứ này rất độc, cho nên phải rút quân về đóng ở Hải Phòng thôi. Bộ trưởng Ngoại giao Challamel-Lecour đáp lại, nhấn mạnh vào sự bức thiết phải lập cơ sở ở Tonkin một cách bền vững và vĩnh viễn. Sự trình bày những lý do của dự luật là rất rõ:

“Đặc biệt đối với xứ Tonkin, chính phủ tin rằng chúng ta cần thiết phải đóng chốt ở đó với một danh nghĩa quyết định để làm cho trật tự và yên bình ngự trị tại đó, và chỉ chúng ta mới có thể bảo đảm được sự phát triển thương mại và công nghiệp của vùng này. Bây giờ đã đến lúc phải tạo cho dự luật này một

hình thức chuẩn xác và xin các vị cấp cho những phương tiện cần thiết để bảo đảm sự thực thi nó.”

Và trong quá trình thảo luận, ông Bộ trưởng còn nói rõ hơn nữa: “Điều mà chúng ta muốn là sự bảo hộ hiệu quả và không thể chối cãi trên toàn cõi Annam và đặc biệt ở Tonkin.

Thế nhưng, vì Huế đã cực lực phản đối, danh từ “bảo hộ” đã không thể được đưa vào trong bản hiệp ước 1874. Trong thời kỳ hòa bình, bây giờ nước Cộng hòa Pháp lại dùng hình thức lập pháp, đơn phương tuyên bố sẽ áp đặt chế độ bảo hộ này cho một quốc gia “đồng minh và bằng hữu”.

Dự luật đã được Hạ viện thông qua ngày 15 tháng Năm với 355 phiếu thuận, 77 phiếu chống và chuyển lên Thượng viện. Ở điều 2, có câu:

“Nền cai trị ở cấp cao sẽ được ủy nhiệm cho một Tổng Ủy viên dân sự của nước Cộng hòa, chịu trách nhiệm tổ chức chế độ Bảo hộ”.

Đến lượt Thượng viện cũng bỏ phiếu thuận (209/4), nhưng vì một lý do hành chính đã bác bỏ điều 2. Văn bản được trả lại cho Hạ viện sẽ thảo luận vào ngày 26. Chính trong buổi thảo luận này đột nhiên người ta được tin về cái chết của Rivière.

RIVIÈRE BỊ CHẶT ĐẦU

Sự kiện này đã gây nên một sự xúc động sâu sắc. Một chương trình nghị sự được chuẩn bị, và trong một sự hăm hở thực sự của cả nước, Hạ viện đã nhất trí với tất cả 507 phiếu bầu, cấp 5.500.000 phrăng đòi hỏi cho Tonkin, và thông qua đạo luật về chế độ bảo hộ cho xứ này (31).

Đúng là tình hình ở Tonkin đã trở nên nghiêm trọng một cách bi thảm. Đầu tháng Năm, quân Cờ Đen lại tiếp tục tấn

công. Ngày 8 tháng Năm, chúng nổ súng vào nhượng địa Pháp ở Hải Phòng, và càng ngày càng đe dọa Hà Nội. Có những tên cướp đã xâm nhập cả vào trong thành phố và gây nên những đám cháy. Sự báo động là thường trực, Rivière nhận được lệnh chính thức phải chiếm lấy Sơn Tây, Ninh Bình và Bắc Ninh, ông ra khỏi thành phố vào ngày 19 tháng Năm, mà không được bảo vệ đầy đủ. Ông rơi vào một ổ phục kích trên đường đi phủ Hoài, bị bắt và bị chặt đầu gần Cầu Giấy, ngay ở chỗ Garnier đã ngã xuống vào năm 1873 (32).

Hà Nội bị đe dọa một cách nghiêm trọng. Quân Cờ Đen đã gần kề ngay đó. Yêu cầu tiếp viện nhanh chóng đã được gửi vào Sài Gòn. Được phong từ ngày 30 tháng Năm làm tư lệnh cao cấp của đội quân viễn chinh, tướng Bouet, lúc đó đang chỉ huy các lực lượng của Cochinchine, đến Hải Phòng vào ngày 7 tháng Sáu. Ông đặt ngay Hải Phòng vào tình trạng phòng thủ, và ngày 16, ông tiến lên Hà Nội với 500 quân lấy ở Cochinchine đi. Viện vào hiệp ước 1874, chính phủ Pháp tuyên bố phải can thiệp để “giữ vững trật tự ở Tonkin” và xúc tiến việc xuất phát của các lực lượng tăng cường mới: 700 lính bộ binh của hải quân và ba đội trọng pháo của hải quân xuống đầu tàu ở Toulon, có bổ sung hai đại đội bộ binh hải quân của Tân – Calédonie.

TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Đạo luật ngày 25 tháng Năm định ra một sự chỉ huy tay ba: một Tổng Ủy viên dân sự, một tư lệnh cao cấp quân đội trên bộ, và một đô đốc chỉ huy các lực lượng hải quân. Đạo sắc lệnh ngày 7 tháng Sáu trao nhiệm vụ lãnh đạo hải quân cho phó đô đốc A.Courbet, các chiến dịch ở trên bộ cho tướng Bouet, và

việc coi sóc đường hướng chính trị cho bác sỹ Jules Harmand, tổng lãnh sự Pháp ở Bangkok¹ (33).

Những chỉ thị ra ngày 8 tháng Sáu đặt vị trí của Tổng Ủy viên dân sự trên tướng Bouet và đô đốc Courbet, các ông này sẽ: “đại diện cho tư tưởng của chính phủ bên cạnh quyền lực quân sự. Ông được giao nhiệm vụ ngăn cản không cho các hoạt động quân sự đi trật hướng và mở rộng ra ngoài vòng tròn do những chỉ thị này vạch ra... Ông phải sử dụng tất cả các phương tiện mà ông có thể có, để đề phòng sự can thiệp của Trung Hoa, để lôi kéo chính phủ Annam trở lại với chúng ta, bẻ gãy mọi liên hệ bí mật đang tồn tại giữa Huế và Bắc Kinh, và để nếu có cơ hội, kéo bọn Cờ Đen về phục vụ cho Annam.

“Ông ta được giao nhiệm vụ tổ chức, trong những giới hạn đã được định ra, sự bảo hộ của chúng ta lên xứ Tonkin. Sự bảo hộ này trước tiên hãy chỉ hạn chế trong những biện pháp cần thiết để bảo đảm sự hoạt động đều đặn trong đời sống xã hội ở những vùng chiếm đóng, và để thu cho chúng ta các loại thuế má. Cuối cùng, khi thời điểm thuận lợi xuất hiện, ông ta sẽ phải tiến hành những cuộc thương thuyết để hợp thức hóa những quan hệ mới giữa Pháp và Annam do việc chúng ta thành lập cơ sở vĩnh viễn ở Tonkin tạo nên, hoặc bằng cách đưa những điều sửa đổi vào trong hiệp ước 1874, hoặc thậm chí bằng một hiệp định mới.

“... Cái phần duy nhất của xứ Tonkin mà chúng ta chủ trương chiếm đóng là đồng bằng sông Cái. Chúng ta không

1 Bác sỹ Jules Harmand, 37 tuổi, từng là một bạn chiến đấu chính của Garnier vào năm 1873. Trước đó ông là bác sỹ phụ tá trong hải quân ở Cochinchine (1866-1868). Bác sỹ y khoa vào năm 1875, từ đó ông đã tích cực đi khảo sát xứ Cao Miên và Lào. Ông là lãnh sự của Pháp ở Bangkok từ tháng Mười năm 1881.

định vượt qua Bắc Ninh và Hưng Hóa... tuy nhiên, không kể đến những địa điểm ở bờ biển mà nếu thấy cần thiết phải chiếm đóng...” (34)

Cuối cùng Harmand được “trao những quyền cần thiết để có thể thương thuyết với chính phủ Annam” thay cho thống đốc Cochinchine, từ nay công việc của ông này chỉ còn hạn chế trong sự cai trị thuộc địa và quan hệ với xứ Cao Miên. Nhân dịp này, thấy Rheinart đã rời khỏi Huế, Thomson quyết định đóng cửa lãnh sự quán Annam ở Sài Gòn.

Trong khi tướng Bouet hoàn thành việc phòng thủ Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định thì đô đốc Courbet đến, cùng với một phần hạm đội của ông, gồm 25 tàu. Bây giờ người Pháp có ở Tonkin khoảng 3.000 quân lính.

Vấn đề từ nay trở đi là phải biết dồn sự nỗ lực vào việc gì. Ngay từ ngày 10 tháng Bảy, tướng Bouet tung ra một trận chiến để phong tỏa Nam Định. Ông do dự không hành động tiếp theo hướng Sơn Tây, như đề nghị của Harmand.

Từ 1880 Rheinart đã khẳng định cái nút thắt của vấn đề Tonkin là ở Huế chứ không phải ở Hà Nội. Theo ông ta tác động chính phải là vào trung tâm. Được lặp đi lặp lại và ủng hộ bởi Thomson, Harmand, Courbet và Tricou (đại sứ Pháp ở Bắc Kinh), những kiến nghị phải can thiệp vào Huế cuối cùng cũng đã ảnh hưởng đến Paris. Ở đó Leroy-Beaulieu, một trong những người khởi xướng lớn nhất chủ trương bành trướng thuộc địa, cũng nhấn mạnh về hướng này. Sau khi đã thảo luận ở nội các, chính phủ Ferry quyết định. Bộ trưởng Hải quân Ch.Brun ngày 19 tháng Bảy trả lời cho Harmand: “Tôi cho phép một hành động ở Thuận An, dưới sự chỉ huy của đô đốc Courbet, với điều kiện là ông này phải chắc rằng chiến dịch này thắng lợi” (35).

Ở Sài Gòn và Hà Nội cũng đúng ngày hôm đó (19 tháng Bảy) người ta biết tin về cái chết của Vua Tự Đức ở Huế xảy ra vào ngày 17. Thời điểm thuận lợi để hành động một cách mạnh mẽ chống lại nước Annam đã đến rồi hay sao?

CÁI CHẾT CỦA TỰ ĐỨC

Sau 36 năm ở ngôi, Vua Tự Đức, mới ở tuổi 55 đã tắt nghỉ vào ngày 17 tháng Bảy.

Tuy có nhiều vợ nhưng không có con, Tự Đức đã lần lượt nhận làm con nuôi ba trong số những người cháu của ông, là con trai của hai trong số những người anh em của ông: người nhiều tuổi nhất là Ứng Chân (hay Dục Đức) sinh năm 1851 thông minh nhưng trác táng, rồi Ứng Cơ hay Mệ Triều, Hoàng tử Chánh Mông, và cuối cùng Ứng Đăng hay Mệ Miên, Hoàng tử Dưỡng Thiện, anh em cùng cha khác mẹ với Mệ Miên¹.

Hai ngày trước khi chết, Tự Đức đã triệu tập Nguyễn Văn Tường, cố vấn thân thiết của ông, cùng Trần Tiễn Thành và Tôn Thất Thuyết, những thượng thư trong triều đình và tuyên bố với họ là ông chỉ định Hoàng tử Dục Đức, người anh cả trong các cháu của ông sẽ là người kế vị ông, và ông chỉ định cả ba ông làm phụ chính cho vị quốc vương mới. Ông đưa cho họ hai tờ di chiếu, một tờ chính thức để bố cáo với nhân dân, và một tờ riêng, dành cho Dục Đức. Ngay hôm sau nhà vua mất, Dục Đức được đưa lên ngôi: “Để bảo đảm sự tôn trọng những quyền hành của ông, ông đã cho 14 cận thần của ông tháp tùng theo, hai người trong số đó là người Thiên chúa giáo. Hai ngày sau, bản di chiếu được tuyên đọc trước Triều đình.

1 “Dục Đức, Chánh Mông và Dưỡng Thiện là tên của những dinh thự, nơi các hoàng tử được dạy dỗ. Khi các hoàng tử chưa lên ngôi, người ta dùng tên những dinh thự đó để chỉ họ” (Thọ, tranh 185).

Một câu trong bản này đã bị cắt đi. Người ta ấn định vào ngày 24 tháng Sáu âm lịch (24 tháng Bảy dương lịch) thì sẽ làm lễ đăng quang.” (36)

Tuy nhiên, cho đến lúc bấy giờ người ta vẫn cho là người kế vị Tự Đức sẽ là Hồng Dật, Hoàng tử Văn Lang, em ruột của ông (con trai thứ 11 của Thiệu Trị). Ông này được bà Hoàng thái hậu¹ và ông Tôn Thất Thuyết ủng hộ. Tôn Thất Thuyết muốn áp đặt việc này. Lấy cớ Dục Đức đã giả mạo bản di chiếu, ông cho đội bảo vệ của ông bắt Dục Đức rồi vận động và hô hào các hoàng tử và các vị đại thần ký vào một bản phế truất Dục Đức. Chỉ có một vị đại thần phản đối: đó là ông Phan Đình Phùng (37). Dục Đức bèn bị đuổi ra khỏi cung vua, dẫn trở về nơi ở cũ và từ đó bị canh gác. Ông lên ngôi được đúng ba ngày, ngày 23 tháng Bảy, Văn Lang được bầu lên và đăng quang dưới cái tên triều đại Hiệp Hòa.

Một cuộc đổ bộ bằng vũ lực dưới con mắt của Loti

Đứng trước những sự kiện đó, người Pháp do dự không biết nên có những quyết định tức khắc như thế nào. Ngày 30 tháng Bảy, tướng Bouet cùng với Harmand và Courbet mở một hội đồng chiến tranh ở Hải Phòng. Các lực lượng tăng cường đã tới, bây giờ có thể tấn công vào Sơn Tây. Tuy nhiên, vì tình hình thời tiết, địa bàn này chưa thuận lợi. Cuối cùng, sau những cuộc tranh cãi sôi nổi, người ta quyết định tác động đến Huế, để lợi dụng tình hình chính trị lúc đó. Ngày 11 tháng Tám, Paris ra lệnh đánh vào Huế, chứ không phải vào Tourane. Ngày 18, đô đốc Courbet với hạm đội của ông (gồm hai thiết giáp hạm, một tàu tuần tiễu, hai pháo hạm và 600 lính) đến cửa sông ở Huế. Cùng đi với ông trên chiếc Bayard, có ông uỷ viên quân sự Harmand.

1 Bà mẹ của vua Tự Đức là bà Từ Dũ

Vị chỉ huy các pháo đài ở Thuận An lúc đó hỏi về lý do của sự tập hợp này. Courbet trả lời, đòi hỏi phải giao nộp các pháo đài, trong vòng hai tiếng đồng hồ, nếu không sẽ bị bắn phá. Không có lời phúc đáp. Cuộc bắn phá bắt đầu vào thời điểm đã chỉ định và kéo dài trong ba mươi sáu tiếng đồng hồ. Ngày 20 tháng Tám, quân Pháp đổ bộ, chiếm các pháo đài và truy đuổi những người bảo vệ chúng (38). Họ chỉ có 11 người bị thương. Người Annam có hơn một nghìn người chết.

Một bài tường thuật “hiện thực” về cuộc chiếm các pháo đài, do Pierre Loti viết (tên thật là Julien Viaud, Trung úy hải quân), được đăng tải trên tờ Le Figaro ngày 17 tháng Mười 1883. Julien Viaud không tham dự vào cuộc đổ bộ và cả những hành động tiếp theo sau đó, chỉ ở lại trên chiếc thiết giáp hạm *Atalante*, nhưng ông đã nghe những câu chuyện của các thủy thủ trở về tàu kể lại, và ông đã tường thuật theo kiểu của ông, trong bài báo đăng trên tờ Le Figaro, rồi sau này trong một cuốn sách của ông. Ông đã tường thuật lại nhiều nhất là về cái cảnh những người Annam, quân lính và dân chúng, từ trong các pháo đài chạy đến những làng chung quanh bị tàn sát ra sao.

“Thế là một cuộc bắn giết lớn bắt đầu. Người ta bắn hàng loạt... Rồi người ta thích thú chơi trò đếm người chết, 50 ở bên trái, 80 ở bên phải... Cùng với những người đã ngã xuống trong các pháo đài ở phía Nam, con số có thể lên đến 800 hay một nghìn. Thủy thủ cãi nhau trên con số đó và đánh cuộc với nhau về số lượng...”

“Không còn ai để giết nữa... Thế là lính thủy từ trong các pháo đài đi ra và xông vào những người bị thương... Chúng giết họ chết hẳn bằng cách đâm nát người bằng những lưỡi lê, hay đập vỡ đầu bằng báng súng...”

“Những thằng bồi ở Sài Gòn, những tên tôi tớ người Annam ẻo lả như phụ nữ và hung bạo đi theo đám bộ binh, tỏa ra trong số lính thủy, khi tìm thấy một người khốn khổ đang nấp trong một xó xỉnh nào đó, liền đến gọi và kéo tay những người lính thủy nói: “Thưa ông, còn một đứa ở đây, còn một đứa ở kia... Ông đến đây nhanh, và pằng, pằng, pằng nó” (Báo Le Figaro ngày 17 tháng Mười 1883).

Trong ngày, Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp được triều đình cử đến, đi cùng với linh mục ở Huế, Đức Ông Caspar làm thông ngôn, xin đình chiến trong hai ngày. Harmand vào Huế cùng với Champeaux, để tiếp tục cuộc thương thuyết ở lãnh sự quán. Ngày 23, sau khi được tiếp kiến nhà vua, ông trao cho chính phủ Annam một dự thảo hiệp ước kèm theo một tối hậu thư.

Sau khi đã kể ra không biết bao nhiêu điều phàn nàn về nước Annam mà nước Pháp đã tích tụ lại kể từ khi ký bản hiệp ước 1874 (âm mưu lật đổ ở Cochinchine, đóng cửa sông Hồng, khuyến khích bọn cướp, kêu gọi nước Trung Hoa, v.v...), Harmand nhấn mạnh vào quyết tâm của nước Pháp muốn thanh toán hết mọi chuyện:

“Chúng tôi có thể, vì chúng tôi có các phương tiện, tàn phá triều đại của các ông từ trên xuống dưới, cho đến tận gốc rễ của nó, chiếm lấy tất cả vương quốc của các ông từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây, như chúng tôi đã làm đối với xứ Basse-Cochinchine. Các ông phải nhận thức rằng, công việc này đối với chúng tôi chẳng có gì là khó khăn. Các ông không thể chống lại quân đội của chúng tôi một cách cho ra hồn...

“... Có một lúc các ông đã hy vọng có thể tìm được sự ủng hộ của một vương quốc lân bang lớn đã nhiều lần tự nhận là bá chủ của các ông. Nhưng cái quyền bá chủ này, nếu có đi

nữa với những hậu quả mà người ta có thể rút ra được từ đó, thì cũng chỉ có một lợi ích mang tính lịch sử mà thôi...

“... Các ông nằm trong tay chúng tôi. Chúng tôi có thể chiếm thủ đô của các ông và tàn phá nó, làm cho các ông sẽ bị chết đói hết. Các ông có hai con đường để theo: con đường chiến tranh hay con đường hòa bình...”

“... Chúng tôi không muốn chinh phục các ông, nhưng các ông phải chấp nhận chế độ bảo hộ của chúng tôi. Đó là một bảo đảm cho dân chúng của các ông có được sự hòa bình và giàu có. Đó là hy vọng duy nhất sống còn cho chính phủ và cho Triều đình của các ông...”

“ Chúng tôi cho các ông, bắt đầu kể từ ngày mai, 48 giờ để chấp nhận hay bác bỏ toàn bộ và không có bàn cãi, những điều kiện mà chúng tôi đưa ra, bằng sự cao cả của tâm hồn, và với lòng tin sâu sắc là chúng không chứa đựng một điều gì có thể làm mất danh dự của các ông. Những điều kiện này được thực hiện ở cả hai phía một cách chân thành sẽ mang lại hạnh phúc cho dân chúng Annam. Nếu các ông gạt bỏ chúng, thì các ông sẽ phải chờ đợi những tai họa lớn nhất. Các ông hãy tưởng tượng ra những gì là khủng khiếp nhất, và các ông sẽ còn ở dưới sự thật. Vương quốc Annam, triều đại của vương quốc, những Hoàng tử và Triều đình sẽ tự tuyên án cho mình. Cái tên Annam sẽ không còn tồn tại trong lịch sử nữa” (39).

BẢN “HIỆP ƯỚC HARMAND”

Các quan phụ chính, khiếp sợ bởi sự xâm nhập vào kinh đô quá bất ngờ của một lực lượng Pháp mạnh đến như vậy, và bởi tính chất của những mối đe dọa nó mang tới, cũng như bởi sự bấp bênh của tình hình chính trị lúc đó, không tìm cách xem xét về cơ sở đúng hay sai của những điều phàn nàn của họ

đối với chính phủ mình. Harmand không để cho họ có sự lựa chọn nào khác ngoài chiến tranh và hòa bình. Không có thương thuyết, các điều đề nghị đều đã được các sứ giả toàn quyền chấp nhận hết. Ngày 25 tháng Tám, Trần Đình Túc và Nguyễn Trọng Hiệp ký kết bản hiệp ước ấy với lãnh sự quán Pháp.

Theo điều một, nước Annam chấp nhận chế độ bảo hộ của nước Pháp. Từ nay nước Pháp sẽ coi sóc các mối quan hệ của Annam với tất cả các cường quốc khác, “kể cả Trung Hoa.”¹ Chính phủ Annam chỉ có thể liên hệ ngoại giao với các cường quốc đó, thông qua sự trung gian của nước Pháp.

Tỉnh Bình Thuận sẽ được nhượng cho Cochinchine (Điều 2). Theo các điều 4 và 5, Huế phải cho gọi quân đội ở Tonkin về, và lệnh cho các quan ở phía Bắc phải trở lại nhiệm sở. Nhưng bản hiệp ước cũng đặt những tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa dưới sự giám sát của chính quyền Pháp. Theo điều 6, Huế sẽ giữ lại sự cai trị nội bộ miền Trung (đã bị cắt xén) và “không có bất cứ sự giám sát nào của Pháp”, ngoài các việc thuế quan và những công trình công cộng.

Một lực lượng quân đội Pháp từ nay sẽ chiếm đóng các pháo đài của Thuận An và những pháo đài ở cửa sông Huế. Ngoài Quy Nhơn, sẽ mở thêm hai hải cảng nữa cho thương mại Âu châu là Tourane và Xuân Đài (điều 7). Một ngọn hải đăng sẽ được xây dựng ở mũi Varella, đường sá được sửa sang lại, một đường dây điện tín được thiết lập giữa Sài Gòn và Hà Nội. Nước Pháp sẽ đóng các đồn binh dọc theo sông Hồng, để bảo đảm cho sự lưu thông được tự do.

1 Harmand nghĩ rằng “lần này đã tránh tất cả mọi sự lập lờ nước đôi, và làm cho mọi lối thoát không thể có được nữa”. Về những lý do sâu xa của ông ta, xin xem trong phần phụ lục, những ghi chép của ông ta ngày 15 tháng Bảy 1883.

Một đại diện cho chế độ bảo hộ Pháp sẽ đóng ở Huế và có “quyền tiếp kiến riêng vua Annam và với danh nghĩa cá nhân” (*audience privée et personnelle auprès du roi*) (điều 11). Ở Tonkin, người Annam sẽ giữ lại sự cai trị nội bộ, nhưng dưới sự giám sát của các công sứ Pháp đóng ở Hà Nội, Hải Phòng và huyện lỵ của mỗi tỉnh lớn (điều 12). Nước Pháp sẽ xử lý hoàn toàn theo ý mình các thuế hải quan, và sẽ trích ở đó một số tiền là 2,5 triệu phrăng làm phụ cấp hàng năm (*liste - civile*) cho nhà vua.

Điều 23 xác định nước Pháp sẽ bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Annam, và bảo vệ vương quốc chống mọi sự xâm lược từ bên ngoài, và sự nổi loạn từ bên trong. Cuối cùng, một loạt điều khoản khác được bổ sung vào bản hiệp ước: giúp đỡ về kỹ thuật, quy chế tư pháp của người Annam ở nước ngoài (nhất là ở Xiêm), nợ đã trả xong (bởi việc nhượng tỉnh Bình Thuận), đưa đồng bạc (*piastre*) vào, v.v... (40).

Sau ngày ký kết những điều khoản bức chế (*diktat*) này, cả kinh thành ở trong một trạng thái suy sụp. Hai chữ “Bảo Hộ” đã gióng lên hồi chuông báo tử cho nền độc lập quốc gia. Triều đình không còn biết phải làm gì nữa. Lúc đó bối rối quá, Triều đình ưng chịu thỏa hiệp hơn là chuẩn bị tiếp tục chiến đấu. Ngay từ ngày 26 tháng Tám, Triều đình gửi công hàm cho thống đốc Cochinchine Thomson đề nghị hoãn việc thôn tính Bình Thuận để chờ sự phê chuẩn bản hiệp ước. Mất công vô ích, ngày 8 tháng Một 1884, Hội đồng Thuộc địa ở Sài Gòn sẽ thông qua ngân sách để tổ chức cai trị Bình Thuận.

Sau khi đã đạt được kết quả chính trị xem như quyết định này, người Pháp lại phải đối đầu với những vấn đề quân sự ở Tonkin. Harmand, rời khỏi Huế ngay từ ngày 26 tháng Tám, để viên lãnh sự Hải Phòng, Champeaux, ở lại làm đại sứ thường

trú (ministre résident), trở về Hà Nội. Và theo đúng các chỉ thị của Harmand, Champeaux bắt tay ngay vào việc tổ chức nền cai trị.

Trong khi vắng mặt Harmand, tướng Bouet đã hoạt động có hiệu quả. Ngày 15 tháng Tám, từ Hà Nội Harmand đã phái đi ba đội quân, mỗi đội 500 người và đã nhanh chóng giải tỏa được các vùng phụ cận của thủ đô. Về phía Hải Phòng, quân đội của ông cũng đã đạt được những tiến bộ nhanh chóng. Hải Dương và Quảng Yên rơi vào tay ông trong những ngày 13 và 20 tháng Tám. Các cuộc trinh sát bằng những pháo hạm trên sông Hồng đã được đẩy sâu đến tận chân thành Sơn Tây. Nhưng tướng Bouet vẫn chống lại sức ép của Harmand, muốn phát động ngay tức khắc một cuộc tấn công vào Sơn Tây để đề phòng một sự tăng cường Hoa-Nam.

Tướng Bouet, không thể chịu được vị trí làm cấp dưới của một người dân sự trẻ mới vừa 38 tuổi, có một cấp bậc thấp kém, mà lại cứ luôn luôn ra cho ông các chỉ thị nên đã có xung đột với Harmand. Ngày 18 tháng Chín, Harmand đã cử vị tướng này “đi công cán ở Pháp” “do sự cấp thiết phải thông tin để chính phủ biết về những cuộc thương thuyết” và về tình hình ở đây. Ông chỉ định thay thế vào chỗ ông tướng, một đại tá, Bichot, đang chỉ huy những lính bản xứ ở Sài Gòn (41).

Harmand, không chờ đợi sự phê chuẩn bản hiệp ước Huế, đã bắt phải công nhận là những điều khoản cơ bản liên quan đến Tonkin do ông đề ra phải được thực hiện ngay tức khắc, nhất là việc để các công sứ Pháp tới đóng ở Hà Nội, Hải Phòng và trung tâm của các tỉnh lớn để giám sát các quan cao cấp Annam và để thu thuế. Để thực hiện điều 5 của hiệp ước (“chính phủ nước Đại Nam sẽ ra lệnh cho các quan ở Tonkin phải trở về nhiệm sở”), theo đề nghị của Champeaux, Huế cử ra Bắc một

đoàn phái viên gồm có các ông Nguyễn Trọng Hiệp, thượng thư Bộ Lại (cũng là người ký hiệp ước), Trần Văn Chuẩn, thượng thư Bộ Công và Tôn Thất Hoàng, người trong hoàng tộc. Đoàn này phải báo tin chính thức sự vẫn hồi hòa bình và phải có được bản thỏa ước (hay quy thuận) của các vị tổng đốc và bộ máy cai trị của các vị đối với quy chế mới. Ra đi từ ngày 22 tháng Chín trên một chiến hạm Pháp, các phái viên của Triều đình đến Hải Phòng vào đầu tháng Mười và gặp lại Harmand ở đây. Ông ủy viên dân sự cố gắng làm họ an tâm về những hậu quả của bản hiệp ước. Gần như viết theo những lời đọc của ông, các vị phái viên thảo ra một bản bố cáo đề niêm yết trên khắp Tonkin thông báo về chế độ mới. Rồi sau khi đi một vòng đến Hưng Yên, Ninh Bình và ở vùng hạ lưu đồng bằng, họ tới Hà Nội.

Khi đến nơi, các vị đại sứ được chào đón bởi một tràng mười lăm phát đại bác rồi được hộ tống về công thự của vị ủy viên dân sự. Người ta tổ chức những cuộc đón tiếp, trong đó, lần đầu tiên, những quan chức Pháp và những quan cao cấp Annam, một tháng trước đây còn coi nhau như những kẻ thù, bây giờ hòa đồng với nhau. Harmand hy vọng làm như vậy sẽ mở đầu cho một sự hòa hoãn trong các quan hệ Pháp-Annam, và nhờ phái bộ này của Huế, sẽ đạt được sự quy thuận nhanh chóng của Tonkin (42). Nhưng chuyện đã hoàn toàn khác hẳn, chỉ có tổng đốc Hà Nội, Nguyễn Hữu Độ chấp nhận quy phục chính quyền Pháp và hợp tác với Pháp trong việc bình định (43). Hoàng Kế Viêm được Lưu Vĩnh Phúc ủng hộ đã công khai từ chối không tuân theo những mệnh lệnh của Huế, bác bỏ mọi sự bảo hộ của Pháp, mọi sự công nhận bản thỏa ước, và bản bức chế áp đặt lên đức vua của ông. Thế là người ta thấy ngay sự hình thành một cuộc chiến tranh du kích. Có lẽ là tuân theo một mệnh lệnh của Viêm, các quan ở đủ các hàng ngũ và

cấp bậc, vứt hết ấn tín của vua ban, tuyển mộ những người tình nguyện và tham gia vào quân đội Trung Hoa để tiếp tục chiến tranh chống Pháp.

Các vị thân hào của Hà Nội cũng đứng về phía Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc, đã gửi lên hai ông này một bản kiến nghị như sau:

“Bọn Pháp tàn phá đất nước chúng ta... Tâm địa của chúng rất xấu xa... Chúng đẩy người ta vào cuộc chiến tranh để rồi sau đó giành lấy một bản hiệp ước có lợi cho chúng. Chúng rất nham hiểm và coi những người dũng cảm đấu tranh cho đất nước của họ như những kẻ cướp. Để đánh lừa thế giới, chúng làm cho người ta tưởng những nhà yêu nước là những người nổi loạn.

“Chúng tôi thuộc về vương quốc Đại Nam, nhìn thấy nước ta bị thảm hại như vậy, bị rơi vào tay bọn tàn bạo và man rợ đó, chúng tôi muốn róc da ăn thịt chúng. Vì vậy chúng tôi van xin các ông hãy cung cấp cho chúng tôi súng đạn, vì chúng tôi sẽ rất sung sướng được chiến đấu. Chúng tôi xin lập một đội quân 30.000 người”.

Cũng như trong năm 1873, những “băng nhóm” có vũ trang tỏa về các vùng nông thôn, biến các làng mạc thành các chiến lũy nhỏ, tấn công các đoàn hộ tống Pháp, cướp phá và đốt các làng có quân Pháp đóng quân. Người ta tưởng lại bắt đầu một thời kỳ vô chính phủ. Nhưng ngày 12 tháng Mười Một, Hải Dương bị tấn công bởi những toán quân do một võ quan, Nguyễn Thiện Thuật, cầm đầu.

Lại phải tuyên bố tình trạng giới nghiêm. Thế là tất cả quyền hành được chuyển vào tay của chính quyền quân sự do đô đốc Courbet làm đại diện. Ông này, ngày 25 tháng Mười đã được phong làm tổng tư lệnh các lực lượng bộ binh và hải quân ở Tonkin.

Sứ bộ của Huế rất bức bối. Đầu tháng Mười Một, họ đã đề nghị với Harmand sửa đổi một số điều trong bản hiệp ước (bỏ chữ “bảo hộ”, trả lại các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, v.v...). Ngày 17 tháng Mười Một, Harmand bác bỏ tất cả các đề nghị của phía Annam (43).

Nhưng Harmand thực sự đã vượt quá những chỉ thị mà ông nhận được cả về chuyện bảo hộ, lẫn chuyện các tỉnh Bình Thuận hay Thanh Hóa. Chính phủ không tán thành bản hiệp ước, vì sẽ phải đối mặt với Trung Hoa, và không muốn dồn Triều đình Huế đến cùng.

NHỮNG SỰ BẤT ĐỒNG Ở PARIS VÀ Ở HUẾ.

Ít nhiều bị lên án, Harmand xin về Pháp “nghỉ phép”. Ngày 1 tháng Mười Hai ông nhận được phép ra đi, và ngày 24 rời khỏi Tonkin. Courbet quyết định sẽ đảm nhiệm một cách nghiêm túc việc cai trị dân sự, đề nghị Sài Gòn phái ra cho ông ta những công chức có kinh nghiệm có thể chỉ đạo được các công sứ quán đã dự định. Ông cũng đòi hỏi có một viên chánh cai trị (*administrateur principal*) của Cochinchine để kế nhiệm cho Harmand và làm chức giám đốc Nội vụ và chính trị, tập trung tất cả các cơ quan lại. Jules Silvestre được Thomson chỉ định và đến Hà Nội vào cuối tháng Mười Hai (44).

Nhưng đối với đô đốc Courbet, việc ưu tiên bây giờ là quân sự. Xét thấy không thể làm gì được, chừng nào chưa gạt được quân Trung Hoa ra khỏi Tonkin, và lợi dụng các chiến dịch tiếp cận của tướng Bouet, ngay từ khi nắm quyền chỉ huy các chiến dịch ngày 27 tháng Mười, Courbet đã cho chuẩn bị để chiếm lấy Sơn Tây. Những cuộc đàm phán với Trung Hoa ở Paris không đi đến đâu, chính phủ ra lệnh phải tiến lên Sơn Tây và Bắc Ninh. Lợi dụng sự bất động của những lực lượng đối

phương, mặc dầu đông quân hơn rất nhiều nhưng không làm một cuộc phản công nào, và sau khi nhận được 4.000 người đến tăng cường và hàng ngàn dân phu do Nguyễn Hữu Độ cung cấp, ngày 11 tháng Mười Hai, Courbet tiến quân. Ngày 16, sau ba ngày chiến đấu ác liệt, Courbet chiếm được thành Sơn Tây, trung tâm chính của sự đồng minh Hoa – Annam, nơi đóng quân của Hoàng Kế Viêm và Lưu Vĩnh Phúc. Tuy nhiên cũng trong ngày hôm đó, dù ông đã được phong là phó đô đốc, nhưng lại bị tướng Millot thay thế vào chức vụ Tổng tư lệnh.

Ngày 11 tháng Mười Hai, Jules Ferry đã cho bổ sung 30 triệu phrăng cho cuộc viễn chinh. Sự lo lắng bắt đầu dâng lên ở Pháp trước sự phát triển của tình hình. Phe đối lập càng ngày càng tỏ ra bất bình dữ dội. Clemenceau (cực tả) trách chính phủ đã kéo đất nước vào một cuộc chiến tranh mà không được sự cho phép của Nghị viện (Parlement) và cuộc chiến này có thể làm suy yếu nước Pháp ở Âu châu. Những người khác, theo nguyên tắc ít đối lập hơn, thì tự hỏi, nước Pháp có lợi ích gì khi dẫn thân vào một nơi xa xôi như vậy, hoặc hành động như vậy nhưng đã có một cái nhìn thật rõ ràng mục tiêu phải đạt được và có những phương tiện cần thiết để đạt được mục tiêu đó hay không? Ngày 11 tháng Mười Hai, Ferry khẳng định từ nay các phương tiện đã đầy đủ. Để bảo tồn được phe đa số của mình, ông chấp nhận những kiến nghị trước đây của tướng Bouet và cho thành lập đoàn quân viễn chinh thành một sư đoàn vững mạnh gồm tất cả các binh chủng. Nhưng hải quân không có lực lượng trừ bị. Lực lượng tăng cường chỉ có thể được rút ra từ đạo quân bộ binh, bây giờ là thành phần lớn nhất trong đoàn quân viễn chinh. Tướng Campenon, Bộ trưởng chiến tranh, và các tướng trong Bộ Tham mưu tỏ ra không bằng lòng khi thấy một đô đốc mà lại chỉ huy trên bộ, và chỉ huy những đội quân của Bộ Chiến Tranh, nên đã kiến nghị là tổng chỉ huy phải trao cho

một vị tướng và kiến nghị này đã được thông qua. Vì vậy cũng đúng ngày Courbet chiếm được Sơn Tây thì ông được báo tin là tướng Millot sẽ thay thế ông và từ nay ông phải bằng lòng với việc chỉ chỉ huy các lực lượng hải quân thôi. Những lực lượng mới gồm lữ đoàn Brière de l'Isle (hải quân) và Négrier (Bộ Chiến tranh), rời Toulon vào những ngày 25 tháng Mười Hai 1883 và 2 tháng Một 1884, với hơn 6.500 người tăng cường, sẽ đến cộng vào thêm với 10.000 người đã ở Tonkin (46).

ĐÀO CHÍNH VÀ TỰ SÁT Ở HUẾ

Trong thời gian này, ở Huế, Triều đình đang “rối ren”. Trong giới các công chức và nhà nho ở kinh thành, có những lời đồn đại được loan đi và người ta bắt đầu ngờ vực về sự chính đáng của việc đưa Hiệp Hòa lên ngôi. Ở Tonkin, Hoàng Kế Viêm cũng phản nản về việc không được tham khảo ý kiến trong hoàn cảnh này, và ông phản đối việc chỉ trong có hai ngày, người ta đã dễ dàng xé bỏ tờ di chiếu của Tự Đức (47).

Sự cứng rắn của bản hiệp ước do Harmand áp đặt, sự từ chối của ông này không chấp thuận một số nhượng bộ, và do đó dẫn đến sự thất bại của sứ bộ Nguyễn Trọng Hiệp đã làm mất uy tín của “phái hòa bình”. Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường bèn tuyên bố sẽ theo một chính sách đề kháng nhưng hai ông lại không thống nhất với nhau về các phương cách tiến hành.

Tin chắc rằng Trung Hoa sẽ đánh bại Courbet, và tin chắc Hoàng Kế Viêm, liên hệ với quân Trung Hoa, có thể tác động ở Tonkin, Thuyết bèn bí mật tiến hành xây dựng trong những vùng núi Quảng Trị – ở Tân Sở – một chiến lũy rộng lớn. Khoảng một chục ngàn người được huy động, làm việc suốt ngày đêm để đào các chiến hào, làm đường sá và xây dựng các

pháo đài. Những khẩu đại bác được khiêng trên lưng người qua rừng rậm, và một số lượng gạo rất lớn được tích trữ ở đó (48).

Hai vị phụ chính cương quyết bẻ gãy mọi sự chống đối chính sách của hai ông. Hai ông cho bắt Nguyễn Trọng Hiệp ngay khi ông này mới ở Bắc về, kết tội phản quốc và “bỏ nhiệm sở”, lên án tử hình bằng thắt cổ. Vua Hiệp Hòa thấy các vị phụ chính càng ngày càng tỏ ra lộng quyền, và Thuyết có một thái độ hiếu chiến, bèn bất ngờ chỉ định Tường làm thượng thư Bộ binh, còn Thuyết làm thượng thư Bộ Lại, để giảm bớt thế lực của vị này đối với quân đội. Dường như nhà vua cũng đã bí mật báo cho vị khâm sứ Pháp Champeaux biết về những gì đang đe dọa “phái hòa bình”.

Cảm thấy chính bản thân cũng bị nguy hiểm, nhưng lại đang cạnh tranh nhau sâu sắc về quyền hành thực sự, hai vị phụ chính quyết định gạt bỏ nhà vua. Vào tháng Bảy, khi Thuyết đưa Hiệp Hòa lên ngôi, Tường là phụ chính thứ nhất đã hết sức tức giận, vì ông hy vọng sẽ bầu ông Hoàng tử trẻ tuổi Mệ Men, một người chị của hoàng tử này đã lấy một người con trai của ông. Tường lúc đó cũng tưởng đã thu phục được Thuyết bằng cách cho một người con gái của mình sang làm dâu nhà Thuyết, nhưng cũng vô ích.

Cuộc khủng hoảng nổ ra trong đêm 29 rạng ngày 30 tháng Mười Một. Triều đình cho đi tìm Hoàng tử Mệ Men ở Văn Miếu là nơi Hoàng tử đang ở với các bà vợ của vị hoàng đế đã mất. Hoàng tử, run sợ, bị kéo đi, rồi được Triều đình và quân đội tôn lên làm vua, mặc dầu ông hết sức cự tuyệt. Thuyết cho huy động các làng mạc, để trong trường hợp cần thiết, sẽ đối đầu với viên khâm sứ Pháp và những người theo Hiệp Hòa.

Hoàng Thái hậu cố gắng một cách vô ích chống lại sự đưa Mệ Men lên ngôi, vì bà thấy vị Hoàng tử này còn quá trẻ

tuổi (lúc đó mới 15 tuổi). Rồi Thuyết dẫn đầu 400 quân ngự lâm, vào kéo Hiệp Hòa trong cung vua ra (49). Bị mọi người bỏ rơi, Hiệp Hòa phải ký vào bản thoái vị. Khi rời khỏi cung vua, giữa hai hàng lính cầm vũ khí, theo truyền thống, ông nhận được thanh gươm, dải lụa và lọ thuốc phiện. Ông chọn thuốc phiện, hòa với giấm, và uống một lượng lớn. Khi về đến cung vua ông đã đi không vững. Người phụ tá của Thuyết, cùng với 50 lính đưa ông về phủ, cho ông uống một ly rượu để định thần, và ông ngã xuống. Không cựa quậy nữa. Được khiêng về phủ, ông đã chết sau 24 giờ quần quai đau đớn.

Hội đồng phụ chính bèn thảo ra một bản luận tội chống người đã chết, gồm chín điểm, chê trách nhất là các vấn đề trác táng, gia đình trị, biến thủ, v.v... (50).

Ngày 2 tháng Mười Hai, Mệ Men, Hoàng tử Dưỡng Thiện được tôn làm vua, lấy tên triều đại là Kiến Phước. Theo Gosselin, vị vua mới là một “thanh niên đáng yêu, thông minh và tao nhã”.

Nhưng tất cả quyền hành bây giờ được tập trung vào trong tay hai vị phụ chính. Họ chia nhau quyền hành. Thuyết, một con người tàn bạo, ai cũng sợ, lúc nào cũng đa nghi và sẵn sàng chém giết, nắm lấy lực lượng quân đội. Ngoài đội ngự lâm mà không do dự gì ông đặt ngay dưới quyền của ông, ông còn tuyển mộ những người tình nguyện để làm một đội bảo vệ riêng của cá nhân ông. Ông Tường, một người có tài nhưng thói nát và tàn nhẫn, thì nắm quyền dân sự.

Nhưng Champeaux từ chối không công nhận Kiến Phước. Tình hình ở Huế lại trở nên đe dọa, ông đề nghị đô đốc Courbet gửi quân tăng cường vào Thuận An. E ngại một cuộc tấn công mới của Pháp vào kinh thành, Thuyết cho lập những hàng rào chắn trên sông Hương, và hướng những khẩu đại bác ở trong

thành vào dinh khâm sứ Pháp. Ông hành động như người trông cậy vào một cuộc thất trận sắp tới của Courbet ở Tonkin, trước quân Sơn Tây và quân Trung Hoa.

Như vậy, về phía Pháp, mặc dầu có những lời bảo đảm mà Tường không ngừng đưa ra, nhưng dường như chẳng đạt được gì nữa. Việc thay đổi vua ở Huế, với sự nổi lên của Thuyết và sự thất sủng của Hiệp không bảo đảm là hiệp định Harmand sẽ được Annam tôn trọng. Còn Trung Hoa thì nước này dường như không muốn rút quân trước sự tấn công của Courbet.

Cũng vào lúc đó, Tricou, một phái viên đặc biệt của chính phủ Pháp ở Bắc Kinh, sau khi hoàn thành nhiệm vụ sắp trở về Âu châu. Ông cũng muốn nhân cuộc trở về này tự xét đoán về tình hình ở Tonkin. Ông nhận được của Jules Ferry lệnh cấp tốc vào Huế để tăng cường cho Champeaux và cùng ông này bằng mọi giá phải bắt vua Kiến Phúc chấp nhận bản hiệp ước bảo hộ.

Đến Thuận An, Tricou tự giới thiệu là một phái viên đặc biệt của nước Cộng hòa Pháp, và tuyên bố ngay là sẽ chỉ tiếp xúc với chính phủ Annam sau khi đã bãi bỏ các công trình phòng thủ đang làm, và quay những khẩu đại bác về một hướng khác. Triều đình, mà việc mất thành Sơn Tây đã làm cho khôn ngoan hơn, phải đồng ý. Ngày 28 tháng Mười Hai, Tricou vào kinh thành. Trong cuộc tiếp kiến đầu tiên, Tường tỏ ra “nhã nhặn đến mức quy lụy”, đề nghị có những sự “làm dịu đi” bản hiệp ước ngày 25 tháng Tám. Tricou xác định với ông rằng ông ta chỉ được giao nhiệm vụ làm cho nhà vua tán thành bản hiệp định đó, chứ không phải thương thuyết một bản mới, nhưng ông ta hứa là sẽ can thiệp giúp với chính phủ của ông theo hướng đó. Sau ba ngày do dự, ngày 1 tháng Một 1884, Tường trao cho Tricou một bản tuyên bố có mang dấu ấn của nhà vua.

“Hoàng đế nước Đại Nam và Triều đình, bằng văn bản này, tuyên bố dứt khoát và long trọng chấp nhận đầy đủ và hoàn toàn bản hiệp ước ngày 25 tháng Tám 1883, và để chính phủ nước Cộng hòa Pháp tự ý quyết định những sự giảm nhẹ có sau đó được đưa vào hiệp ước.

“Chỉ văn bản tiếng Pháp mới có giá trị” (51).

Tricou xin được ân xá cho Nguyễn Trọng Hiệp. Dường như sự can thiệp của ông đã làm cho việc xử án được treo lại. Tường hứa với Tricou là sau một thời gian nào đó, ông Hiệp sẽ được phục hồi vào các chức tước của ông. Cuối cùng, sau khi đã vượt qua được sự chống đối của Triều đình, ngày 5 tháng Một, Tricou đã thành công trong việc được tiếp kiến long trọng “một vị hoàng đế trẻ tuổi bao quanh bởi hội đồng phụ chính của Ngài”. Kiến Phước trao trách nhiệm cho ông “chuyên đến chính phủ của nước Cộng hòa Pháp “lòng tận tụy hoàn toàn của nhà vua. Tôn trọng bản hiệp ước, Đức Vua hy vọng là chúng ta có thể làm dịu bớt sự cứng rắn của nó. Tôi đã bảo đảm với Ngài về thiện chí và thiện cảm của chúng tôi...” và Tricou kết thúc bản báo cáo của ông với việc chỉ ra rằng vị phụ chính Tường “dường như sẵn sàng nghe những lời cố vấn của chúng ta.”

Ngày hôm sau (6 tháng Một) Tricou xuống tàu đi Hải Phòng, để nhận định tình hình trước khi trở về Pháp. Nhưng cũng ngày hôm đó, viên khâm sứ ở Huế, Champeaux, bất mãn vì thấy Tricou đã thay thế mình trong hoàn cảnh này, xin từ chức. Ông được thay ngay, người quyền nhiệm (ad interim) là Parreau, một đại úy bộ binh của hải quân vẫn giữ chức vụ tổng thư ký cho Harmand.

Đối với Courbet như vậy dường như không có sự xung đột với Triều đình Huế, và để cho Triều đình có thể thực thi bản hiệp ước một cách tốt hơn. Ông đề nghị Triều đình chỉ định cho

một vị đại thần để đại diện ở Tonkin. Vị này sẽ được ủy nhiệm những quyền hành rộng rãi để có thể hoạt động cùng với người Pháp. Courbet giới thiệu Nguyễn Hữu Độ vào chức vụ này, và được Triều đình đồng ý. Để thi hành bản hiệp ước, những quan chức mới đã được phong chức để cầm đầu nền cai trị ở các tỉnh, trong khi Courbet cũng nhận được một số thanh tra dân sự từ Sài Gòn. (52)

Đến Tonkin vào ngày 12 tháng Hai 1884, trung tướng Millot được Courbet trao ngay quyền chỉ huy tối cao trong cùng ngày, đồng thời với những quyền hành dân sự và chính trị. Mùa mưa vừa kết thúc cho phép ông tiến hành cuộc phản công.

Phán đoán rằng những hành động đầu tiên là phải hướng chống lại quân Trung Hoa, ngày 20 tháng Hai ông cho đánh chiếm Bảy-Chùa (Sept-Pagodes) và ngày 7 tháng Ba ông mở một chiến dịch về phía Bắc Ninh, chiếm được tỉnh này vào ngày 12. Nhưng những đơn vị du kích của ông Thuật lại tiếp tục - và như vậy trong bảy năm liền - một cuộc quấy rối liên tục các lực lượng Pháp trong các tỉnh Bắc Ninh và nhất là Hải Dương. Sau đó không lâu, Thái Nguyên, rồi đến Hưng Hóa (13 tháng Tư) bị quân Cờ Đen chiếm giữ. Quân Trung Hoa rút lui một số theo hướng Lạng Sơn, số khác theo hướng Tuyên Quang. Ở cả hai phía cuộc chiến đấu hết sức mãnh liệt, thậm chí tàn bạo nữa. Một bài tường thuật vào thời đó đã chứng minh điều này:

“Lấy cái cơ tốt đẹp là khai hóa và bình định, chúng ta đã dìm cả một vùng, với những cánh đồng đẹp đẽ của châu thổ này vào trong máu và lửa...”

“Dọc theo cuộc hành quân cấp tốc của chúng ta, những làng mạc bốc cháy, từng cột khói đen lớn bay lên không trung. Người ta có thể nhìn thấy những cánh đồng bị tàn phá bởi cuộc

chạy trốn điên cuồng của người và súc vật, bò, lợn hoảng hốt trước ngọn lửa. Có những nơi những xác người Annam phủ đầy các đường đi...

“Trước mỗi ngôi làng - có biết bao ngôi làng ở cái đất nước đông đúc dân cư này - cảnh tượng đều tương tự như vậy. Không có một phát súng nào bắn vào chúng ta. Bao giờ hay hầu như bao giờ cũng vậy, chỉ có một sự im lặng buồn bã, cho chúng ta biết là toàn bộ dân chúng đã bỏ trốn hết...”

“Trong những ngôi làng hoang vắng, các phân đội, tiểu đội biến thành các băng cướp. Mỗi băng đi sục sạo riêng cho mình... Cướp phá xong, chúng để lại đằng sau những đám cháy thiêu rụi nốt những gì còn lại. Đối với tất cả những người Annam bắt được, là một tràng súng, không thương xót...” (53)

Sau khi đã đạt được những thắng lợi quân sự này, tướng Millot trở về Hà Nội để giải quyết những vấn đề tồn đọng với Triều đình Huế, và đồng thời bắt tay vào tổ chức việc cai trị để chiếm đóng hoàn toàn xứ này và tiêu diệt các băng cướp đang tàn phá nó. Theo một quyết định ngày 13 tháng Ba, hai tiểu đoàn lính tập Tonkin sẽ được chiêu mộ, theo cái mẫu đã được sử dụng ở Cochinchine.

Vào đầu tháng Ba, một phái bộ gồm những vị quan cao cấp từ Huế ra để bảo đảm với tướng Millot ý muốn của Triều đình là muốn cộng tác với ông này trong việc phục hồi một tình hình bình thường. Ngày 16 tháng Ba, Hà Nội nhận được một bức điện của chính phủ Ferry thông báo quyết định cử đến Huế một đại sứ toàn quyền với một bản hiệp ước mới ít hà khắc hơn bản của Harmand, và người ta hy vọng là có thể lập lại được một nền hòa bình bền vững với nước Annam.

Nhưng số phận của Nguyễn Trọng Hiệp vẫn chưa được giải quyết. Triều đình đã đòi ông ta đi làm một chức vụ hạ cấp

ở Thanh Hóa, trong những vùng rừng thiêng nước độc, để ông ta không thể sống sót được lâu. Millot thông báo cho các vị phụ chính biết rằng tất cả những gì xâm phạm đến tính mạng của ông Hiệp sẽ bị coi là một sự khiêu khích nghiêm trọng, và hai ông sẽ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Những cuộc thất trận của quân đội Trung Hoa đã làm cho Bắc Kinh cảm thấy vô cùng nhục nhã, và “phái chiến tranh” dường như lại thắng lợi. Nhưng Jules Ferry đã cử sang Trung Hoa một sỹ quan, đại úy hải quân Fournier là người đã từ nhiều năm nay thắt chặt được những mối liên hệ bạn bè với Lý Hồng Chương. Hai người đạt được việc đồng ý với nhau trên một bản dự thảo hiệp ước được Thái hậu Từ Hy tán thành trước, rồi sau đó chính phủ Pháp cũng tán thành. Ngày 11 tháng Năm 1884, chữ ký của hai bên đã được trao đổi.

Trong bản hiệp định Thiên Tân này, cơ sở của một hiệp ước quyết định, nước Trung Hoa từ bỏ những quyền bá chủ của mình đối với nước Annam. Trung Hoa cam kết “tôn trọng, trong hiện tại và tương lai, các hiệp ước trực tiếp đã có hay sẽ có giữa nước Pháp và Triều đình Huế” nhưng “với điều kiện là không được có gì làm tổn thương đến uy tín và danh dự của chính phủ Trung Hoa”.

Trong điều 2, chính phủ Trung Hoa cam kết sẽ “rút hết” về biên giới những đội quân còn giữ lại ở Tonkin “ngay khi nào có thể được” (54). Ở Pháp, sự thỏa thuận này được đón nhận một cách hồ hởi tại Nghị viện. Nhưng người ta vẫn tự hỏi không biết những ổ kháng chiến địa phương ở Tonkin có được thu hẹp lại không, và không biết Triều đình Huế, đơn độc như vậy, có sẽ giữ một thái độ tích cực hơn không.

BẢN “HIỆP ƯỚC PATENÔTRE”

Chính phủ Ferry, nhạy cảm đối với bản báo cáo của Tricou, đã chọn lựa việc làm “điu bớt” hiệp định của Harmand, và thực ra, ở một số điểm, điều này cũng bao hàm sự thỏa thuận của Thiên Tân.

Ferry đã chỉ định Jules Patenôtre làm đại sứ đặc mệnh toàn quyền sang Trung Hoa với nhiệm vụ ký kết bản hiệp định. Ông này cũng được ủy nhiệm khi đi Bắc Kinh thì qua Huế để đề nghị một văn bản mới thay thế cho văn bản ngày 25 tháng Tám 1883 (55).

Ngày 26 tháng Năm, Patenôtre tới Hải Phòng.

Có Rheinart tháp tùng, Patenôtre, sau khi đã để lại ở cửa sông Hương những lực lượng quan trọng, tới Huế vào ngày 30 tháng Năm. Đầu tháng Sáu, ông gặp Nguyễn Văn Tường và thông báo cho ông này văn bản của hiệp ước mới.

Đoàn hộ tổng quân sự của phái viên, quy mô quan trọng của những đội quân ở gần và những thắng lợi ngoại giao và quân sự mới đây của Pháp làm cho Triều đình phải chấp nhận những “kiến nghị” của Paris. Ngày 6 tháng Sáu bản hiệp ước mới được ký kết trong một buổi lễ đầy ý nghĩa.

“Trước hết phái viên của chúng ta đòi hỏi phải trao lại ấn tín hoàng gia của Trung Hoa, do vị Thiên tử đã cấp cho Gia Long vào năm 1803, để tước bỏ đi của người Annam những dấu hiệu cuối cùng của chế độ chư hầu của nước họ đối với Đế quốc Trung Nguyên (L’Empire du Melieu). Tường không dễ dàng chấp thuận sự nhượng bộ mà ông coi là rất quan trọng này... Cuối cùng ông đạt được việc là quả ấn này sẽ được nấu chảy ra, chứ không gửi đi Paris...”

“Đến ngày đã định mọi người ngồi quanh một chiếc bàn trong phòng tiếp khách lớn của phủ khâm sứ. Cuộc họp rất

đông người dự, vì đô đốc Courbet đã cử vào đó một số sỹ quan của ông, cùng những sỹ quan của đội quân đóng ở đó. Trên bàn, người ta trông thấy quả ấn của hoàng đế Trung Hoa: Đó là một khối bạc dát vàng mỗi bề 10 cm, nặng 5,9 kg, cái cán có hình một con lạc đà nằm, tượng trưng cho sự thần phục. Người ta in một vài bản mẫu của dấu ấn này. Ông đại sứ đọc bản mô tả, và kiểm soát lại ngay trên con dấu. Trong khi đó, những người trong đoàn tùy tùng đặt ở giữa phòng khách một cái bếp lò rèn và một cái nồi nấu bằng đất. Người ta đốt lò lên, và thời điểm cho nung chảy sắp tới. Một trong những người tham dự cầm chiếc ấn và sắp vút vào trong lò, thì Patenôtre ngăn người đó lại và quay sang nói với ông thượng thư: “Hãy còn kịp, chúng ta sẽ giữ lại con dấu này, và nó sẽ được gửi đi Paris...”. Ông kia không trả lời ngay. Ông ghé vào tai người phụ tá của ông, rồi làm một cử chỉ lắc đầu không ưng thuận. Một phút sau, tàn tích cuối cùng còn sờ mó được của một chế độ bá chủ kéo dài mà Trung Hoa áp đặt lên đất nước Annam đã biến mất, chỉ còn lại một khối bạc không có hình thù.

“Đại sứ của chúng ta tuyên bố đi vào việc ký kết. Ông bắt đầu trước rồi chuyển các giấy tờ chính thức cho vị phụ chính. Ông này cầm lấy cây bút lông mà một trong những người thư ký của ông đưa lên và ký. Quay lại phía Patenôtre, nở một nụ cười, ông nói: “Đây là chữ tôi đã ký, và chữ ký này sẽ tồn tại.”” (56)

Như thế, về mặt pháp lý, nước Pháp đã đưa nước Annam ra khỏi quỹ đạo Trung Hoa.

Bản hiệp ước gồm có 19 điều khoản, nói chung cũng theo những quy định trong “hiệp định Harmand”, nhưng ở một số điểm trọng yếu nó lại khác đi. Trước hết nó bắt đầu một cách hòa bình.

“Chính phủ nước Cộng hòa Pháp và chính phủ của Hoàng đế vua nước Annam, muốn ngăn cản vĩnh viễn sự tái

diễn những khó khăn vừa xảy ra gần đây, và mong muốn thắt chặt những quan hệ bằng hữu và lân bang tốt, đã quyết định ký kết bản hiệp định sau đây”.

Nước Annam thừa nhận và chấp nhận sự bảo hộ của Pháp và nước Pháp sẽ đại diện cho nước Annam trong mọi quan hệ với nước ngoài. Lần này trong bản hiệp ước không có nói đến nước Trung Hoa nữa. Xác định là một lực lượng quân sự Pháp từ nay sẽ chiếm đóng vĩnh viễn Thuận An, và những bến cảng Quy Nhơn, Tourane và Xuân Đáy sẽ được mở ra cho thương mại.

Nhưng điều 3 định rõ là các quan chức Annam, “từ ranh giới Cochinchine đến ranh giới tỉnh Ninh Bình”, sẽ tiếp tục cai trị các tỉnh nằm trong hai giới hạn đó, trừ những vấn đề liên quan đến hải quan và các công trình công cộng. Như vậy có nghĩa là Pháp đã trao trả lại cho Huế các tỉnh Bình Thuận, Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa mà Harmand đã lấy đi.

Điều 5 định rõ là một viên “thống sứ đại diện cho chính phủ Pháp sẽ chủ trì các quan hệ với bên ngoài của Annam và bảo đảm sự thực thi đều đặn chế độ bảo hộ nhưng không xâm nhập vào việc cai trị các tỉnh”.

Nhưng ở Tonkin, Pháp sẽ đặt các viên công sứ, và các viên này sẽ “tránh không lo đến những chi tiết trong việc cai trị nội bộ các tỉnh. Các công chức bản xứ tiếp tục cầm quyền và cai trị dưới sự giám sát của các công sứ”. Ở Annam và Tonkin, việc thu thuế được thực hiện dưới sự giám sát của các công chức Pháp. Tuy nhiên, theo điều 16, “Hoàng đế vua nước Annam vẫn tiếp tục chỉ đạo sự cai trị nội bộ các xứ sở của nhà vua như trong quá khứ, trừ những điều hạn chế do bản hiệp định này đặt ra” (57). Về phía Pháp, ký hiệp ước là Jules Patenôtre, và về phía Annam, Nguyễn Văn Tường, Phạm Thận Duật và Tôn Thất Phan.

Nội dung của hiệp ước này là rất quan trọng (xem toàn văn trong phần phụ lục) vì nó là hiến chương của những quan hệ giữa nước Cộng hòa Pháp và vương quốc Annam trong hơn sáu mươi năm, cho đến tận năm 1945. Sự diễn giải và thực hiện nó đã là đề tài của nhiều cuộc luận chiến, bàn cãi và chất vấn nhưng nó vẫn giữ nguyên tính cách là một hiến chương.

Ở Pháp, như vậy là người ta đã thuận theo ý kiến bảo hộ và người ta nhận thấy rằng cả chữ này và công thức của nó cũng đã có được ghi trong “kế hoạch chinh phục” của Ủy ban Brenier trình lên Napoléon III ngay từ năm 1857. Thuần hóa nhà vua, rồi cai trị đất nước thông qua ông ta, qua trung gian là những “tổng đốc và phó tổng đốc” Annam, với một số tối thiểu công chức Pháp: Kế hoạch ấy là như vậy. Những cố vấn của Tự Đức đã đoán đúng là Paris làm một công trình “dài hạn”. Về mặt chính thức, Paris không thừa nhận mình thực hiện một chế độ cai trị trực tiếp, nhưng lại nắm giữ trong tay sự giám sát “trực tiếp” nên cai trị trong lãnh thổ được chú trọng là xứ Tonkin. Nước Pháp đảm nhiệm sự giám sát trực tiếp tất cả khu vực kinh tế hiện tại của Annam, các công trình công cộng, hải quan và tài chính. Trong một quốc gia mà người ta muốn làm thành một lãnh thổ “sống được”, cơ cấu của sự thống trị sẽ có thể được kiến lập.

Tuy nhiên tinh thần kháng chiến vẫn chưa chết hẳn ở Huế, và các vị phụ chính trong thâm tâm vẫn không thể nào chấp nhận được thảm họa vừa qua. Cả hai vị đều là những nhà thật tâm yêu nước, và ý thức được sự phán xét của lịch sử sẽ như thế nào đối với họ. Tường thì lần này muốn đi vào con đường hợp tác với người Pháp, nhưng bất ngờ lại nổi lên việc căng thẳng giữa Pháp và Trung Hoa đã đem lại những mối hy vọng cho phái của ông Thuyết, “phái kháng chiến”.

Sự ký kết hiệp ước Thiên Tân đã gây nên ở Bắc Kinh những sự rối ren sâu sắc. Phần lớn các vị quan và các nhà nho

muốn theo đường lối của một chính sách cương quyết đối với bọn “Man rợ Phương Tây”, và trong chính phủ Trung Hoa đã bị thay đổi thành phần, người ta cố gắng trì hoãn sự áp dụng bản hiệp định. Và lại chính phủ Trung Hoa mới khi thấy nước Pháp vội vã tán thành bản hiệp ước thì coi đó là bằng chứng của một sự suy yếu. Do đó họ muốn đạt được những sự sửa đổi quan trọng, vì nước Trung Hoa không muốn để nước Pháp đến đóng ngay ở sát những tỉnh miền nam của nước họ. Sự kiện người Pháp phá bỏ ở Huế cái ấn phong lớn, dấu hiệu của sự bá chủ của Trung Hoa, đã làm phật ý chính phủ Bắc Kinh, cảm thấy đó là một sự lăng nhục và mất thể diện. Bắc Kinh phản đối. Thậm chí, ngày 17 tháng Tám, Bắc Kinh tuyên bố là nước Pháp “đã xé bỏ bản hiệp ước Thiên Tân” và phủ nhận là bản này có quy định sự rút khỏi Tonkin ngay tức khắc (58).

Về phần mình, tướng Millot được Fournier thông báo, đã làm mọi chuyện cần thiết để chiếm đóng nhanh chóng các vị trí mà người Trung Hoa phải rút đi. Nhưng ngày 23 tháng Sáu, khi đội quân Pháp theo lệnh của ông tiến lên con đường đi Lạng Sơn, đến gần Bắc Lệ, thì bị những lực lượng Trung Hoa chủ chốt nổ súng chặn lại, không cho tiến lên quá sông Thương. Quân Pháp phải rút lui với nhiều thương vong. Ở đây không như người ta nói là đã có một cuộc “mai phục”, nhưng bộ chỉ huy quân Trung Hoa, đòi hỏi phải có một thời gian để rút lui và không muốn bị xô đẩy. Có lẽ như thế cũng là để đáp lại nguyện vọng của những người ở Bắc Kinh mong muốn xét lại chính bản hiệp ước “Lý-Fournier”.

Sự cố này làm Paris tức giận cao độ. Ngày 12 tháng Bảy, Jules Ferry cho đưa tới Bắc Kinh một tối hậu thư (sẽ được kéo dài đến ngày 19 tháng Tám). Nước Pháp đòi hỏi Trung Hoa phải rút lui ngay tức khắc khỏi Tonkin, và trả một số tiền bồi thường 250 triệu phrăng. Bắc Kinh phủ nhận mọi trách nhiệm về sự cố, xác nhận nguyên tắc rút quân, nhưng bác bỏ mọi sự

đền bù thiệt hại (59). Liệu cuộc chiến tranh với Trung Hoa có lại tiếp tục không?

CUỘC ĐĂNG QUANG CỦA HÀM NGHI

Lúc đó, chuyện gì đã xảy ra trong Cẩm Thành ở Huế? Không ai biết cả. Nhưng ngày 2 tháng Tám, ở Hà Nội, người ta nhận được tin vua Kiến Phúc đã chết ngày 31 tháng Bảy, do, như người ta nói, uống nhầm thuốc. Ông chỉ mới ở ngôi được gần sáu tháng. Có tin đồn đại về một sự bất hòa giữa ông và Tường, là bố chồng một người chị của ông. Theo nguyên tắc, ngai vàng lẽ ra phải thuộc về người con nuôi thứ hai của Tự Đức là hoàng tử Chánh Mông, nhưng các vị nhiếp chính sợ rằng với một nhân vật “có tuổi” như vậy (21 tuổi), thì quyền hành của họ sẽ bị tiêu tan hết. Vì vậy họ đã chọn người em của ông vua mới mất, là Ứng Lịch, 13 tuổi, và tôn lên làm hoàng đế với danh hiệu triều đại là Hàm Nghi. Viện Cơ Mật thông báo cho Khâm sứ Rheinart, đại diện nước Pháp và ông này trả lời:

“Chính phủ Annam đã tiến hành việc chọn lựa một vị quốc vương mới, mà trước đó, không kiến nghị và được sự chấp thuận của chúng tôi... việc chọn lựa này coi như không có giá trị. Triều đình, sau khi được sự chấp thuận trước của chúng tôi, phải tiến hành một sự chọn lựa mới và làm lễ đăng quang cho vị hoàng tử trẻ, em của nhà vua đã mất... Lễ đăng quang bao giờ cũng phải tiến hành trước mặt vị đại diện của nước Pháp và một toán lính Pháp sẽ làm đội quân danh dự trong hoàng cung, cùng với quân bảo vệ Annam, trong một buổi lễ... Nếu chính phủ Annam không tuân theo ngay tức khắc tất cả các điều kiện này, thì chúng tôi sẽ dùng vũ lực.” (60)

Rheinart đã cho điều động từ Hà Nội vào 600 lính và súng đại bác để dựa vào đó và làm cho mọi người phải tin. Khi các đơn vị này đến nơi, ông đòi hỏi các vị phụ chính, trước mọi cuộc lễ nghi, phải nộp cho ông một đơn viết bằng chữ Hán, xin

việc chỉ định và đưa Hoàng tử Ưng Lịch lên ngôi. Tất cả những điều này đều được làm thỏa mãn.

Ngày 17 tháng Tám, viên khâm sai và viên chỉ huy quân sự Pháp long trọng bước vào hoàng cung bằng cửa giữa, từ xưa, theo nghi thức chỉ dành cho nhà vua hay những sứ thần của Bắc Kinh. Họ vào dự lễ đăng quang của nhà vua.

Ngày 1 tháng Chín, Jules Ferry chỉ định Victor Lemaire thay Rheinart làm thống sứ (Résident Général) ở Huế – Lemaire vốn là lãnh sự Pháp ở Thượng Hải, đến nhận nhiệm vụ vào ngày 10 tháng Mười. Ngay ngày 23, ông đã đạt được của chính phủ Annam một bản tuyên bố dứt khoát, theo đó, từ nay về sau việc bầu chọn vị quốc vương và chỉ định những thành viên trong Hội đồng phụ chính chỉ được thực hiện với sự đồng ý của vị đại diện nước Pháp (61). Từ hàng thế kỷ nay các quốc vương Annam vẫn nhận sự thụ phong của Hoàng đế Trung Hoa. Từ nay trở đi các vị sẽ nhận sự thụ phong này của Paris.

Ở Hà Nội, ngay từ tháng Năm, tướng Milllot đã bắt đầu nghiên cứu những vấn đề chính trị và lập ra một “hội đồng cai trị” (conseil de Gouvernement) mà ông đảm nhiệm chức chủ tịch với người phụ tá là viên quan cai trị của Cochinchine, Jules Silvestre. Đồng ý với chính phủ Pháp, ông xét thấy không cần thiết phải mở rộng sự chiếm đóng ra ngoài vùng đất màu mỡ của đồng bằng, như trước đây, vào tháng Sáu 1883, Harmand đã được chỉ thị. Ông có những quyết định như chính ông đã là thống đốc của một lãnh thổ bị xác nhập. Một nhà in chính phủ đã được thành lập ở Hà Nội, và một tờ “Thông báo chính thức của chế độ bảo hộ” (“Bulletin officiel du Protectorat”) bắt đầu được xuất bản. Dịch vụ bưu điện và điện tín phát triển mạng lưới¹, hải

1 Từ tháng Một 1884, Sài Gòn, Thuận An và Hải Phòng đã được nối với nhau bởi một đường cáp điện tín.

quan được tổ chức, một dịch vụ tiêm chủng được thành lập ở Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Millot quyết định mở những trường tiểu học trong các trung tâm và thành lập một “Ủy ban nông nghiệp và công nghiệp” để tạo thuận lợi cho sự phát triển các doanh nghiệp Pháp. Như vậy mặc dù là hiệp định Harmand không được Paris phê chuẩn, nhưng Millot đã hành động ở Tonkin theo tinh thần của hiệp định này (thành lập một thứ cai trị trực tiếp) trong khi hiệp ước Patenôtre đã xác định rõ là Huế vẫn giữ sự cai trị nội bộ.

Từ đó đã gây nên nhiều sự căng thẳng. Hà Nội buộc tội Huế là đã kích động các quan lại ở Tonkin không tuân theo mệnh lệnh của Pháp và Huế (phần nào được viên Khâm sứ Lemaire ủng hộ) thì trách Hà Nội là không áp dụng một cách chân thực hiệp ước ngày 6 tháng Sáu. Huế lợi dụng một cách khéo léo tình trạng này, gây tin nhiệm với những nhà ngoại giao Pháp, đưa họ đến chỗ chỉ trích sự hung bạo hay sự vụng về của các quân nhân ở Hà Nội.

Cũng như bao nhiêu người khác, nạn nhân của khí hậu, tướng Millot xin được rời khỏi chức vụ, và ngày 8 tháng Chín, trước khi trở về Pháp, đã trao lại quyền chỉ huy, và những ủy nhiệm quân sự của ông cho tướng Brière de l'Isle. Ngày 12 tháng Chín, những quyền hành chính trị của ông được trao cho Lemaire được chỉ định làm thống sứ ở Huế. Nhưng sự mâu thuẫn giữa phủ thống sứ và bộ chỉ huy đã trở nên trầm trọng đến mức, tướng Brière de l'Isle dứt khoát đề nghị với Paris là những quyền hành về quân sự và dân sự ở Tonkin phải trao cho ông ít nhất là một cách tạm thời. Điều này đã được thực hiện vào ngày 31 tháng Mười Hai 1884. Kể từ ngày 7 tháng Một 1885, xứ Tonkin được gán vào Bộ Chiến Tranh, trong khi phần còn lại của Đông Dương thì tiếp tục trực thuộc Bộ Hải Quân (62).

Thực sự, chiến tranh lại tái diễn và lần này tỏ ra rất khó khăn. Trung Hoa đã bác bỏ mọi sự đền bù sau sự cố Bắc Lệ, Jules Ferry đã trao cho đô đốc Courbet, lúc đó đang bận phong tỏa các bờ biển xứ Annam, quyền chỉ huy tất cả các lực lượng hải quân trong biển Trung Hoa, và lệnh cho ông phải hành động để làm chỗ dựa cho những yêu cầu đền bù của Pháp. Đô đốc đi nghiên cứu hạm đội Trung Hoa, đã gặp hạm đội quan trọng nhất ở Fou-Tchéou, đánh chìm một phần lớn, phá hủy kho súng đạn và các pháo đài (ngày 25- 29 tháng Tám), rồi theo những chỉ thị của Paris cấm không được tiếp chiến ở phía Bắc Trung Hoa, đã đi chiếm Keelung (ngày 1 tháng Mười), để chiếm vĩa than đá của Đài Loan. Các lực lượng của ông phải đối phó với những cuộc chiến ác liệt, phải chịu đựng những cơn sốt, bệnh tả và những cơn mưa liên tục. Năm tháng¹ ác liệt – và vô ích đã tiêu diệt một phần ba quân số tham chiến (63).

LẠNG SƠN VÀ SỰ SỤP ĐỔ CỦA FERRY

Tuy nhiên ở Tonkin, với viên tổng tư lệnh mới, các chiến dịch lại tiếp tục. Ngày 8 tháng Mười, Négrier chặn lại ở Kép và Chủ một đội quân Trung Hoa từ Quảng Tây qua. Một đội quân khác của Vân Nam đe dọa Tuyên Quang, lúc đó do đại úy Dominé đóng giữ. Ông này còn phải bao bọc ở phía Tây cho cuộc tiến quân lên Lạng Sơn. Cuối tháng Mười Hai, vị Bộ trưởng Chiến Tranh mới, tướng Lewal, gửi sang Tonkin những lực lượng tăng cường mới, và bây giờ bộ của ông phải lãnh trách nhiệm chung về toàn bộ lãnh thổ (7 tháng Một 1885). Hà Nội được tin Hoàng Kế Viêm, với sự gợi ý của Tôn Thất Thuyết, có thể tham gia chiến đấu cùng với quân Trung Hoa,

¹ Trung Hoa không lùi bước và vào cuối tháng Ba 1885, Paris ra lệnh rút lui dần dần khỏi Đài Loan.

nên chuẩn bị một kế hoạch tác động vào Huế (19 tháng Mười Một) do Silvestre chịu trách nhiệm và thông tin cho chính phủ Pháp (64).

Đầu tháng Hai 1885, Brière de l'Isle lại phản công. Để bảo đảm sự vận chuyển, theo lệnh của Nguyễn Hữu Độ, các tỉnh đồng bằng phải nộp 6000 phu khuân vác “mà nhiều người không bao giờ trở về nhà họ nữa”. Quả có thể, sau này chính Négrier thú thật như sau: “Phải ép buộc là phương thức duy nhất có được phu. Họ bị ngược đãi và thường chết ở dọc đường vì mệt nhọc và kiệt sức. Vì vậy số đông ung liêu mạng chạy trốn dù có thể bị bắn chết... Trong những cánh quân của chúng tôi ở Bắc Ninh và Hưng Hóa, khoảng nửa số phu đã đào ngũ... (65)”.

Làng mạc cháy tan hoang - là những quang cảnh thường thấy - đánh dấu đường đi của các đoàn quân. Trước một chiến dịch, một thiếu tá ra những lệnh sau:

“Cuộc trình sát phải được bổ sung bởi nguyên tắc đốt cháy tất cả các làng không có người ở, chặt phá tất cả các cây cối... bắn vào tất cả những người dân nào chạy trốn khi chúng ta đến gần.” (Nhật lệnh của thiếu tá Godard, tháng Ba 1885 ở vùng Kép).

Ngay từ ngày 13, Lạng Sơn đã bị chiếm, trong khi Tuyên Quang thì được giải tỏa (ngày 2 tháng Ba). Négrier theo lệnh của Paris muốn đề nặng lên những cuộc thương thuyết đang tiếp tục với Trung Hoa, xâm nhập vào lãnh thổ Trung Hoa, nhưng không trụ lại được ở đó, vì gặp phải những lực lượng lớn hơn rất nhiều. Trong cuộc rút lui, ông ta bị thương, và người thay thế là viên thiếu tá Harbinger, mất tinh thần, cho rút lui quá nhanh, bỏ lại Lạng Sơn vào ngày 26 tháng Ba (66).

Sự thất bại ở địa phương này, được báo chí thổi phồng lên thành một “thảm họa” nặng nề, đã gây nên một sự xúc động

lớn ở Paris và kích thích ở điện Palais-Bourbon những phản ứng dữ dội. Ngày 30 tháng Ba, Jules Ferry đề nghị những ngân sách mới để vực lại tình hình ở Tonkin. Nhưng Clemenceau và Delafosse nổi giận bùng bùng. Đề nghị xin thảo luận tức khắc về ngân sách bị gạt đi bởi 306 phiếu chống, chỉ có 149 phiếu thuận. Sau đó Ferry bị đẩy vào tình trạng thiểu số với 152 phiếu so với 287 phiếu và đệ đơn xin từ chức. Tuy nhiên ngay ngày hôm sau, 31, Hạ viện cũng thông qua một khoản ứng trước là 30 triệu trên ngân sách cho Tonkin.

Tuy vậy, trước cả sự sụp đổ của nội các Ferry, sự tiếp xúc ngoại giao đã được tiếp tục lại một cách bí mật giữa Trung Hoa và Pháp. Ngày 4 tháng Hai, Paris ra lệnh phong tỏa các bờ biển của Trung Hoa. Những phái viên của Bắc Kinh sang Âu châu đã làm cho Pháp hiểu rất rõ là họ đang tìm kiếm một hiệp ước mới trên cơ sở hiệp ước đã thỏa thuận ở Thiên Tân. Ferry đã từ bỏ ý định đòi bồi thường, thế là cuối cùng vào ngày 30 tháng Ba, chính bản hiệp ước đó đã được Tsongly Yamen phê chuẩn. Một nghị định thư đã nhanh chóng được ký kết ngày 4 tháng Tư ở Paris, (và đến ngày 9 tháng Sáu thì nó sẽ được Patenôtre và Lý Hồng Chương đổi thành một hiệp ước quyết định). (67)

Các Ủy viên quân sự Trung Hoa đến Hà Nội từ ngày 24 tháng Tư và đến ngày 29 thì quân đội Trung Hoa rút khỏi Lạng Sơn. Ngày 2 tháng Năm thì họ về đến Trung Hoa. Bắc Kinh cũng bắt Lưu Vĩnh Phúc rời bỏ Tonkin cùng với những người theo ông ta. Phúc trở về phục vụ cho Trung Hoa, được cấp cho đất đai và một tổng ở Quảng Tây. Như vậy cuộc can thiệp quân sự của Trung Hoa vào Tonkin chấm dứt.

Chiến tranh dường như đã kết thúc, nội các mới của Pháp do Henri Brisson làm chủ tịch lại hướng về một chính sách cứng rắn đối với Annam và Tonkin. Ngày 15 tháng Tư, Brière

de l'Isle được thông báo là đoàn quân viễn chinh sẽ được đưa lên thành ba sư đoàn dưới sự chỉ huy của tướng Roussel de Courcy. Viên tướng này cũng đồng thời được chỉ định là thống sứ ở Annam và Tonkin, trực thuộc Bộ trưởng chiến tranh. Brière phải cúi đầu tuân lệnh và trở về chỉ huy Sư đoàn thứ nhất (68).

2

MỘT ÔNG VUA TẬN TÂM VỚI NƯỚC PHÁP

Đối với chính phủ Brisson, từ nay trở đi điều quan trọng là việc bắt tay vào tổ chức cuộc bảo hộ Annam (Trung Kỳ)¹ và Tonkin. Từ ngày 12 tháng Tư, ông đã chỉ định trung tướng Philippe Roussel de Courcy làm chỉ huy trưởng quân đội, kiêm chức thống sứ ở Huế. Tướng de Courcy, 59 tuổi, đã để lại đằng sau mình một đời binh nghiệp huy hoàng với những trận mạc ở Crimée, Ý, Mexique (1864), Lorraine (trong cuộc bao vây thành Metz 1870), Caucase (với người Nga ở Kars năm 1877). Nhưng chưa bao giờ ông ta tỏ ra xuất sắc với những đức tính của một nhà ngoại giao. Thậm chí người đại diện của ông ở Huế, tướng Prudhomme, vào năm 1901 đã nhận định về ông như sau: “Ông không có đặc tính gì của một nhà ngoại giao tinh tế. Lẽ ra bên cạnh việc là một nhà hoạt động xuất sắc và cương nghị như ông vốn dĩ thế, ông phải đồng thời là một nhà ngoại giao giỏi.” (1)

Trong khi đó quan hệ Pháp – Annam lại càng ngày càng trở nên phức tạp và khó xử lý... Tướng Brière de l’Isle, kế nhiệm của tướng Millot ở Tonkin, xử sự như một viên toàn quyền thuộc địa, phong những người Pháp vào các chức công sứ và phó công sứ, cùng những tổng đốc Annam mà ông cho là

¹ Từ đây trở đi, từ “Annam” sẽ có lúc chỉ “Trung Kỳ”, có lúc chỉ đất nước Việt Nam.

đáng tin cậy, ở tất cả các tỉnh. Ông cũng ra nhiều quyết định về hành chính, tài chính và cả những quyết định khác nữa. Sự ăn ý đã được tạo lập giữa người cố vấn chính trị Silvestre và viên kinh lược Tonkin Nguyễn Hữu Độ, làm cho các chính sách của ông được dễ dàng thực hiện.

Huế vẫn tiếp tục chống lại sự chi phối của Pháp bằng tất cả sức mạnh của mình, tuy bằng một cách không lộ liễu, thậm chí lén lút nữa. Các vị nhiếp chính đã cố sức phản đối việc phong chức cho các quan lại thân Pháp ở Tonkin và ông Thuyết, trong một bức thư vào tháng Năm 1885, đã ra lệnh cho các quan không được cộng tác với Pháp, phải từ chối nộp những người phu cho họ, không được nộp thuế cho họ, và ngăn cản họ tuyển mộ lính. Hà Nội tố cáo sự “ác ý” và sự “phản trắc” của Huế càng ngày càng không thể chịu đựng được nữa. Nhưng về phần mình, thống sứ Lemaire ở Huế thì lại tố cáo với Paris, sự thù địch một cách có hệ thống của Hà Nội đối với Triều đình Huế, và ý thức phiêu lưu của những quân nhân Pháp đóng ở thủ đô này (2).

Mặt khác ở Annam, ông Thuyết vẫn theo đuổi việc chuẩn bị để đến một ngày nào đó sẽ tiếp tục lại cuộc chiến đấu một cách thắng lợi. Với suy nghĩ này, ông đã dự tính, nhà vua và Triều đình sẽ bỏ lại Huế, và vào đóng trong núi ở Tân Sở, là một dinh lũy được củng cố, mà từ đó ông có thể chỉ huy một cuộc tổng khởi nghĩa chống quân Pháp một cách an toàn hơn. Tuy nhiên, từ nhiều tháng nay, tất cả những sự chuẩn bị này đều không qua mắt được những cơ quan tình báo của Pháp ở Tonkin cũng như ở Bắc Annam, và vào ngày 6 tháng Mười Một, chính Đức ông Puginier cũng đã thông báo cho chỉ huy trưởng biết.

Ngay từ tháng Mười Một 1884, viên “cố vấn chính trị” Silvestre lúc đó đã trình bày với tướng Brière de l’Isle một kế

hoạch được ông này chấp nhận. Kế hoạch đó mấy tháng trước cũng đã được trình bày với tướng Millot, dự kiến một phương cách giải quyết “tận gốc” vấn đề chính trị ở Huế (3). Ở đó, Hàm Nghi vừa được tôn lên làm vua.

Được báo trước về kế hoạch tiếp tục cuộc vũ trang chiến đấu và sẽ bắt cóc nhà vua đem đi của ông Thuyết, chính quyền Pháp chủ trương cứ để cho việc này xảy ra, nhưng sẽ cố gắng, một mặt nhanh chóng bóp nghẹt nó, mặt khác tìm cách ngăn cản sự ra đi của nhà vua. Và lúc đó sẽ tuyên bố sự phế truất ông ta, rồi đặt một ông vua khác lên ngôi, và lần này là một ông vua đã ở tuổi trưởng thành, đồng thời cùng với một chính phủ khác, dễ bảo hơn đối với những “gợi ý” của Pháp. Một thể chế mới, dưới dạng “một hiệp định bổ sung” cho hiệp ước Patenôtre sẽ được áp đặt cho nước Annam. Nhưng Paris không tán thành mà cũng không bác bỏ kế hoạch này. Vì thế nó chỉ nằm trong các ngăn kéo, và những sự tiếp xúc cần thiết cũng chẳng được tiến hành ngay ở Annam.

Sự đe dọa tiềm tàng do các chuẩn bị của ông Thuyết gây ra (mà lúc đó người ta lại đang tiến quân lên Lạng Sơn) đã đến mức ngày 12 tháng Ba 1885, tướng Brière de l'Isle lại đem kế hoạch của Silvestre trình bày lại với chính phủ Pháp. Nhưng Ferry đã đổ, và bây giờ là Brisson sẽ trả lời.

Bằng một bức điện đề ngày 21 tháng Năm 1885, Bộ trưởng Ngoại giao, Freycinet, cùng nhất trí với Bộ trưởng Chiến tranh, ra lệnh cho tổng chỉ huy phải buộc ông Thuyết từ bỏ những ý định của ông ta.

“Tôi công nhận với ông là không thể không trừng phạt hành vi của ông thượng thư Bộ binh Annam. Một tiểu đoàn sẽ được điều động tới cho đại tá Pernot, và một lực lượng tăng cường 700 người nữa dường như đã đủ để đối phó với mọi tình

huống. Khi các lực lượng tăng cường tới nơi, và trước khi có bất cứ một sự biểu dương sức mạnh nào, ông sẽ phải chính thức thông báo cho Triều đình Huế biết chúng ta không thể dung thứ việc ông Thuyết ở lâu hơn nữa trong Hội đồng phụ chính. Ông sẽ đòi hỏi việc phế truất ông ta, và đẩy ông ta đi xa. Điều quan trọng là cuộc vận động của ông sẽ không thể được coi như một sự đe dọa đối với toàn thể chính phủ Annam. Để làm việc này, ông phải hợp đồng với đại tá Pernot để quân đội của chúng ta, tuy sẵn sàng ngăn chặn nếu Triều đình muốn trốn chạy vào trong nội địa, nhưng vẫn không có một cuộc chuyển quân lộ liễu nào, có thể gây lo sợ cho chính phủ ở Huế, và có nguy cơ sẽ làm những người mà chúng ta đang tìm cách liên kết tập hợp lại chống chúng ta. Chỉ sau một thời gian, nếu ông không nhận được một đáp ứng thỏa mãn, mới tiến hành những cuộc biểu dương quân sự mà ông đề nghị.

“Trong mọi trường hợp, không một hành động vũ lực nào được thực hiện mà không xin ý kiến trước của chính phủ Cộng hòa, trừ trường hợp thật bức thiết.” (4)

Lúc đó tướng de Courcy còn đang ở ngoài khơi, nên mọi hành động phải gác lại cho đến khi ông này tới Tonkin. Viên thống sứ ở Huế, Lemaire, chắc chắn là không đồng ý với chủ trương trên, đã xin được trở về Pháp.

Xuất phát từ Toulon ngày 30 tháng Tư, tướng de Courcy, cùng đi theo có trưởng ban tham mưu, là tướng Warnet, và các tướng Jauront và Prudhomme, những người này về sau sẽ trực tiếp chỉ huy các cánh quân, đã đến vịnh Hà Lâm vào ngày 31 tháng Năm, và ngày 1 tháng Sáu thì lên Hà Nội nắm hết mọi việc. Trong ít ngày sau đó, ông đã tự làm một cuộc phân tích cá nhân về tình hình. Được Silvestre và Đức ông Puginier thông báo về các kế hoạch của ông Thuyết, mà chính ông Tường

cũng đã có tâm sự với Nguyễn Hữu Độ, tướng de Courcy đã nhanh chóng quyết định thi hành các lệnh của chính phủ Pháp. Ngay trong ngày 4 tháng Sáu, ông điện cho P.de Champeaux, đại diện lâm thời ở Huế, thông báo ông sẽ đến kinh thành Huế trong một ngày gần đó.

“Hiện nay, thái độ của Viện Cơ mật, và đặc biệt là của ông Thượng thư Bộ Binh Tôn Thất Thuyết, đã đưa những quan hệ của chúng ta với Triều đình Huế đến một mức bắt buộc phải có những lời giải thích hoàn toàn rõ ràng và sự chấp thuận một tạm ước nhằm chấm dứt những sự giằng co liên tục này.

“Chúng ta không thể cho phép chính phủ Annam lại lôi ra bàn cãi các điều kiện của bản hiệp ước¹.

“Sự cần thiết của tình hình đã buộc tôi phải quyết định đi vào Huế với một đoàn tùy tùng từ 1.000 đến 1.200 người.

“Tôi sẽ đến với những ý định hòa giải nhất, và sẵn sàng chấm dứt mọi sự tranh chấp tồn tại giữa chúng ta và chính phủ Annam bằng một sự xử lý ôn hòa. Nhưng tôi không giấu ông rằng tôi tiên đoán tình hình sẽ rất xấu, và tôi lo ngại là sẽ gặp phải ở các vị nhiếp chính những thành kiến buộc tôi phải có những hành động cứng rắn. Sự cố này phải được dự kiến, và chúng ta phải sẵn sàng để hành động trong trường hợp này hay trường hợp khác. Vì vậy tôi muốn ông phải nghiên cứu các biện pháp phải thi hành, hoặc là chúng ta có thể đi tới được một cuộc thỏa thuận hòa bình, hoặc chúng ta phải can thiệp bằng vũ lực để thắng được những thành kiến thù địch đối với chúng ta.

“Trong trường hợp sau, hành động của chúng ta chỉ có thể có hiệu quả nếu nó được tiến hành tốt và một cách đột ngột.

1 Chính phủ Pháp lúc đó mới nhận thấy bản hiệp ước ngày 6 tháng Sáu 1884 vẫn chưa được phê chuẩn, vội vàng làm ngay việc phê chuẩn này vào ngày 7 tháng Sáu ở Hạ nghị viện.

Vì vậy, cần thiết là trước đó chúng ta phải nắm được tất cả các tin tức tình báo mà ta muốn biết về tình hình các địa điểm, các cá nhân, và các lực lượng có thể chống lại chúng ta. Với sự thỏa thuận chung với trung tá Pernot, ông phải chuẩn bị trước những điều kiện bảo đảm sự thành công, chọn những địa điểm phải chiếm đóng để ngăn cản Triều đình trốn chạy đi Cam Lộ, hay đến bất cứ địa phương nào khác ngoài phạm vi hoạt động trực tiếp của ông. Và cuối cùng, ông phải tập hợp quanh ông tất cả những dữ liệu cho phép chúng ta có thể thay thế phái thù địch đã đứng lên chống lại nền Bảo hộ, bằng những nhân vật có thể liên kết được vào sự nghiệp của chúng ta và dễ chỉ huy hơn.

“Tất nhiên, sự bí mật tuyệt đối phải được giữ cho đến giờ phút cuối cùng...” (5).

Nhưng rồi người ta sẽ thấy rằng sự bí mật thì bị lộ, và các vị trí cấm quân thì được bố trí rất tồi.

NHỮNG SÁNG KIẾN CỦA TƯỚNG DE COURCY

Tâm lý của tướng de Courcy giải thích phần nào cho những hành vi của ông ta sau này. Gosselin viết: “Ông ta tự tin một cách vô bờ bến, và bị say mê bởi mong muốn gỡ rối tình trạng như mớ bòng bong của những quan hệ Pháp – Annam trong nhiều năm nay, bằng một đòn vũ lực ngay ở Huế” (6). Ở Annam và Tonkin thì ông ta lại có tất cả các quyền lực. Quả như vậy, vì chế độ giới nghiêm vẫn chưa được bãi bỏ, tất cả chính quyền dân sự và chính trị đều phải phục tùng quyền phán quyết tối cao của tướng tư lệnh lãnh thổ. Tướng de Courcy đã nhắc lại cho tất cả mọi người điều này trong một quyết định đề ngày 11 tháng Sáu: Một chế độ cai trị quân sự sẽ được thiết lập (7).

Ngày 26 tháng Sáu, Courcy điện cho Bộ trưởng Chiến tranh ở Paris:

“Tôi xuống tàu đi Huế với một tiểu đoàn lính zouave¹. Tôi sẽ đến Thuận An vào ngày 1 tháng Bảy. Tôi đã yêu cầu tiếp kiến nhà vua vào ngày 3 tháng Bảy” (8). Ông viết thêm: “Tôi có nhiều điều phàn nàn về các vị phụ chính. Sẽ hành động thận trọng nhưng cương quyết. Xin điện cho tôi ở Huế, nếu Bộ phản đối mọi đòn vũ lực.” (9)

Ngày 27, ông rời Hà Nội đi Hải Phòng, và dự kiến là 800 lính zouave sẽ đến đóng ở Huế. Ở Hà Nội, tướng Brière de l’Isles nói công khai cho tất cả những ai muốn nghe: “Tôi vẫn cho rằng giải pháp duy nhất là phải bắt cóc những vị phụ chính hiện nay.” (10)

Courcy đến Huế vào ngày 2 tháng Bảy với đoàn tùy tùng và được Champeaux và hai quan đại thần tiếp đón ở Thuận An. Đến đóng ở lãnh sự quán, ông triệu tập hai vị nhiếp chính tới để ấn định với hai ông này nghi thức của buổi tiếp kiến để ông trình các ủy nhiệm thư. Chỉ có Nguyễn Văn Tường đến, Tôn Thất Thuyết lấy cớ đang có bệnh không đến và cũng từ chối không tiếp bác sĩ mà Courcy đề nghị gửi tới thăm bệnh cho ông. Cuộc bàn cãi bắt đầu: Courcy đòi hỏi đi vào cung điện cùng với toàn bộ đoàn tùy tùng cho đến tận người lính trơn, bằng Cửa Giữa, từ xưa tới nay chỉ tuyệt đối dành cho quốc vương và những khâm sai đặc biệt của Hoàng đế Trung Hoa. Đây là một đòi hỏi rõ ràng có mục đích biểu hiện sức mạnh của nước Pháp bây giờ đã thay Trung Hoa làm “bá chủ”, và cũng để hạ nhục Triều đình Huế: Triều đình chỉ chấp nhận cho một mình tướng de Courcy, thống sứ của Pháp, đại diện cho tổng thống Cộng hòa được đi vào bằng Cửa Giữa. Buổi sáng ngày 4, Courcy cho Triều đình một ngày để suy nghĩ và quyết định.

1 Lính bộ binh thuộc địa ở Algérie – Đội bộ binh này được lập ra năm 1830.

Theo Gosselin:

“Tướng de Courcy đã có một sai lầm cực kỳ to lớn... là không hiểu biết một tí gì về nước Annam. Ông tỏ ra khinh thường một cách sâu sắc tính chất Annam, không tin rằng các vị quan có thể có được một hành động cứng rắn, và nghĩ rằng đoàn tùy tùng hùng mạnh của ông có thể làm khiếp sợ các quan phụ chính, triều đình và dân chúng. Thêm nữa, bản tính của ông ta là đa nghi, không nghe theo bất cứ một lời khuyên nào, không chấp nhận bất cứ một ý kiến nào, và cũng chẳng muốn nghe những điều chỉ dẫn mà những người đã từ lâu đã quá hiểu mọi việc trong xứ như Đức ông Caspar và ông de Champeaux, cố gắng nói với ông” (11). Tướng Prudhomme cũng xác nhận: Vị tướng “không tránh khỏi có một sự ngờ vực nào đó, chẳng những đối với đoàn quân sự thân cận của ông được tập hợp vội vã khi ông từ Pháp ra đi, mà còn đối với cả đám nhân sự hành chính mà ông thấy tại chức khi ông đến Đông Dương” (12).

Ông Thuyết tin chắc rằng lần này người Pháp cũng lại sẽ cố gắng chiếm lấy kinh đô, như họ đã từng làm ở Hà Nội vào những năm 1873 và 1882, nên chủ trương một thái độ cương quyết và sẽ tuyệt đối chống lại. Nhưng ông Tường thì lại có ý rằng, trước sức mạnh của quân Pháp, thì tốt hơn cả là nên tìm kiếm một sự thỏa hiệp. Do đó, có một sự đối đầu dữ dội giữa hai người. Trong một lúc nào đó, ông Tường đã thắng thế. Trong buổi chiều ngày 4 tháng Bảy, để vượt qua được sự bế tắc, Viện Cơ mật xin tiếp kiến de Courcy. Ông này từ chối, vì một lần nữa ông Thuyết lại không chịu đến. De Courcy cũng gạt bỏ không nhận những tặng phẩm của bà Hoàng Thái hậu mà các quan mang tới một cách trịnh trọng. Đức Hoàng đế, cùng cả Cung điện cảm thấy đây là một sự lảng nhục.

Champeaux và Đức ông Caspar được thông tin rõ về những chuẩn bị quân sự trong thành, đã cảnh giác vị tướng,

nhưng ông này không tin là có sự nguy hiểm. Ngay cả đại tá Pernot cũng không thêm đề ý đến các tin tức tình báo. Trong khi ông Thuyết thì bây giờ đã quyết tâm. Đại úy Gosselin, sau này điều tra trong các giới biết rõ tin tức nhất, ở Triều đình Huế đã mô tả lại “quá trình tâm lý” dẫn tới tâm thâm kịch như sau:

Ông Thuyết có một sự căm thù sâu sắc đối với ông Tường, và những sự thăng trầm trong triều đại lại càng khơi sâu thêm mối hận thù này. Thế mà, bây giờ:

“Tường thì rao giảng sự trì hoãn còn Thuyết với bản tính nóng nảy và thiếu suy nghĩ thì muốn hành động ngay tức khắc. Thế mà ý kiến của ông đã thắng. Hành động quá đáng của ông, mà những người về phe ông cho là do một nhiệt tình hào hiệp yêu nước thúc đẩy, thực ra chỉ là hậu quả của sự căm thù chống Tường và chống chúng ta, và sự cố gắng cuối cùng trong tham vọng của ông đang ở trong một tình thế tuyệt vọng. Nếu những ý kiến của ông Tường mà thắng thế, thì do bởi sức mạnh của sự việc, vị trí hàng đầu sẽ thuộc về ông ta. Ông Thuyết bị gạt ra sẽ thấy trước mặt mình sự thỏa thuận của người đối thủ của mình với nước Pháp. Ông không thể chịu đựng được điều đó, và cố gắng làm một cuộc phiêu lưu.” (13)

Ông Thuyết biết không thể thắng được quân Pháp trong một trận đánh chính quy. Nhưng vì tin chắc người Pháp sắp phát động một đòn vũ lực để ngăn cản ông và chiếm lấy Huế, ông quyết định phải hành động trước. Ông hy vọng đạt được một kết quả quyết định bằng một đòn mạnh và đột ngột để loại trừ được đại bộ phận sĩ quan Pháp và thậm chí có thể cả tướng Courcy và bộ tham mưu của ông ta nữa. Như vậy sẽ đề phòng được mọi hành động sau này của quân Pháp ở Huế, làm cho đông đảo quần chúng nổi dậy và buộc Paris phải quyết định rút lui khỏi Annam. Để đạt được mục tiêu này, ông đã tập trung khoảng 12.000 người trong thành là nơi quân Pháp vẫn đóng từ

năm 1883. Ông cũng đã huy động những đội trọng pháo nhiều và mạnh khoảng 1.200 khẩu đại bác.

Tướng de Courcy, trong buổi tối ngày 4 tháng Bảy sẽ mở một cuộc chiêu đãi lớn ở lãnh sự quán Pháp. Thuyết ra lệnh cho một toán nhỏ quân lính chiếm vị trí ở gần thành, từ 22 giờ sẽ tấn công Mang Cá và lãnh sự quán Pháp, rồi sát hại tất cả sĩ quan Pháp, khi họ từ cuộc chiêu đãi đi ra để trở về Mang Cá.

Trong cuộc chiêu đãi, được tổ chức trong một khu vườn thấp đèn sáng trưng của lãnh sự quán Pháp, trên một khoảng sân rộng nhìn xuống bờ sông, de Courcy đã mời tới tham dự ngoài những sĩ quan trong đoàn tùy tùng và của đội quân đóng ở địa phương, cả những quan chức dân sự Pháp. Ông hết sức vinh vang, và trong một lần chúc rượu, ông khẳng định:

“Tôi bao giờ cũng thành công trong cuộc đời sự nghiệp của tôi. Ở bất cứ nơi nào tôi đến, ngôi sao của tôi cũng chưa bao giờ lu mờ. Tôi thấy ngôi sao đó lại sắp sáng chói lên với một luồng sáng mới...” (14)

Người ta không biết, viên chỉ huy toán quân Annam có sợ hãi hay đã hiểu nhầm các biện pháp phải thi hành, nhưng khi cuộc chiêu đãi kết thúc vào khoảng sau 23 giờ, các sĩ quan Pháp đã trở về nơi đóng quân mà không bị trở ngại gì. Đến nửa đêm, mọi chuyện đều như có vẻ êm ả. Thế rồi bỗng nhiên, khi trăng lặn, vào khoảng một giờ sáng, những tiếng la hét nổi lên, và một cuộc oanh kích dữ dội nổ ra ở khắp các phía, tiếp theo với ánh lửa của nhiều đám cháy. Trọng pháo Annam nã đạn vào Mang Cá và lãnh sự quán Pháp. Các toán quân Annam, do ông Diệt là em ông Thuyết chỉ huy, tấn công vào các trại quân Pháp ở sát chân thành, và cả vào lãnh sự quán mà tư dinh bị trúng một trận mưa đạn trái phá. Những toán quân đốt nhà rải lửa ra

khắp nơi. Những nhà cửa, lều lá ở quanh lãnh sự quán bốc cháy rừng rực, trong khi súng nổ âm vang khắp nơi.

Tuy nhiên những sự thận trọng đề phòng của đại tá Pernot đã tỏ ra hữu hiệu. Trong bóng tối, quân Pháp đối đầu với những cuộc tấn công của quân Annam, và vào khoảng 4 giờ sáng, thì bắt đầu phản công. Lúc rạng đông thì họ lao lên phía thành. Họ vào được bên trong thành, chiến đấu trong đó, bao vây cung điện. Từ 8 giờ, lá cờ Pháp đã tung bay trên cột cờ của ngôi thành và đến 11 giờ Courcy điện về chính phủ Pháp: “Ngôi thành đã ở trong tay chúng ta cùng với 1.100 khẩu đại bác. Quân đội chúng ta tuyệt vời. Thương vong không đáng kể”. Về phía quân Pháp có 11 người chết và 62 người bị thương, trong khi đằng trước mặt họ là từ 1.200 đến 1.500 xác người Annam phải chôn cất hay đem thiêu. Tướng Prudhomme báo cáo:

“Xác của 1.500 người Annam cho thấy những thiệt hại của kẻ thù ít nhất cũng phải gấp đôi thế, vì theo tập quán họ đã mang đi rất nhiều, và mang tất cả những người bị thương đi, vì họ sợ chúng ta sẽ cắt xẻo hay đối xử tàn nhẫn, vì họ tin là chúng ta cũng làm giống như họ vẫn thường làm. Do không thể chôn cất hết những người Annam chết, người ta đã vứt một phần vào các kênh đào, và phần còn lại thì đem hỏa thiêu. Nhưng sự thối rữa của một số lượng lớn xác chết như vậy, lại do thời tiết nóng làm cho thối rữa mạnh hơn, đã làm ô nhiễm cả thành phố, và trong một thời gian dài nữa, người ta đã phải hít thở một thứ không khí sặc mùi hôi thối...”(15)

CUỘC CƯỚP PHÁ HUẾ

Mãi đến ngày 6 tháng Bảy, vào lúc bình minh, quân đội Pháp mới tiến vào trong hoàng cung. Ngày 7, Courcy điện về

Paris là tình hình yên tĩnh và quân đội Annam đã hoàn toàn thua chạy.

“Cung điện của các vua không bị đốt cháy và được quân đội tôn trọng. Trong cung điện có rất nhiều tác phẩm có giá trị nghệ thuật.”

Mấy giờ sau Courcy xác định thêm.

“Hoàng cung vẫn nguyên vẹn, nhờ kỷ luật của tiểu đoàn lính zouave đã chiếm được nó và đóng giữ. Cung điện chứa đựng rất nhiều của cải: 5 triệu bằng các thỏi bạc – Giá trị nghệ thuật vô giá. Tôi chờ chỉ thị”.

Tướng Prudhomme về sau bổ sung:

“Cung điện chứa đựng một số lượng rất lớn những đồ đạc rất đẹp và những đồ trang sức quý báu, cùng với một kho tiền khoảng 12 triệu bằng những thỏi vàng, thỏi bạc.” (16)

Một lần nữa, tướng Prudhomme lại tỏ ra yên tâm:

“Trong đêm, tất cả Triều đình đã vội vã rời bỏ Huế, với tất cả những gì quý báu mà họ có thể mang theo đi được. Chỉ còn có việc phải chiếm đóng địa điểm, cung điện và thành phố, và tổ chức ở đó một đội trật tự để ngăn cản mọi sự cướp bóc và phá hoại mới. Vẫn còn bị ám ảnh bởi những hình ảnh bi thảm của cuộc cướp bóc Cung điện Mùa hè của Hoàng đế Trung Hoa năm 1860, và chính vì lo lắng không để cho quân đội của mình phạm vào một hành động tương tự, tướng de Courcy đã ra những lệnh nghiêm khắc nhất để bảo tồn các công trình kỷ niệm, nhà cửa và những đồ vật quý báu, và những lệnh của ông đã được tuân theo một cách triệt để.” (17)

Thực ra, chuyện đã khác hẳn như thế, và một cuộc cướp bóc điên cuồng đã xảy ra rồi, theo một số người, thì cũng tương tự như cuộc cướp bóc Cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh năm

1860. Năm sau, vào tháng Năm 1886, P.Pène Siefert, một nhà báo, bạn của Paul Bert kể lại như sau:

“Họ (người Annam) làm cho chúng ta rất lúng túng khi họ nói rằng, theo những bản kiểm kê trước buổi sáng ngày 5 tháng Năm, thì quân Pháp đã lấy đi ở dinh gác Hoàng cung: 113 lượng vàng, 742 lượng bạc, 2.627 quan tiền; lấy ở cung điện của bà mẹ Vua Tự Đức 228 viên kim cương, 266 đồ trang sức có nạm kim cương, ngọc trai, đá quý, 271 đồ vật bằng vàng, 1.258 đỉnh bạc, 3.416 lượng vàng; ở các nhà thờ Triệu Trị, Minh Mạng và Gia Long, đầy ắp những đồ vật cá nhân của các nhà vua lúc sinh thời, lấy đi hầu như tất cả những gì có thể mang đi được dễ dàng: mũ miện, đai thắt, thảm, nệm, áo chầu, giường, và bàn đọc chạm trổ, bộ vũ khí, hộp trầu cau, ống nhổ, lư hương, ấm pha trà với khay chén, tăm xĩa răng. Ở kho bạc của nhà vua, lấy mất 24 triệu phrăng bằng vàng và bạc. Một sự cướp bóc lạnh lùng kéo dài trong hai tháng, đã vượt trên rất nhiều tai tiếng bi thảm của cuộc cướp bóc Cung điện Mùa hè ở Bắc Kinh, và chỉ có thể làm mất tinh thần người lính...” (18)

Ba năm sau, trong một bản báo cáo đề ngày 28 tháng Hai 1889 gửi lên viên toàn quyền Richaud, viên thống sứ Rheinart ở Huế đã viết:

“Người ta cảm thấy xấu hổ khi nhớ lại những cảnh tượng đã diễn ra lúc đó: Một con voi bằng vàng, một công trình tuyệt mỹ, có giá trị rất lớn đã bị cắt làm hai để hai kẻ tranh nhau, đứa nào cũng muốn lấy về phần mình chất nguyên liệu của đồ vật đó. Điều đáng buồn hơn cần phải nhắc lại, là ngay cả một sỹ quan cấp tướng, tướng Brudhomme, cũng không có một chút ngại ngùng nào lấy đi những đồ vật có giá trị rất lớn, và cũng chẳng có ai tìm cách làm thức tỉnh lương tâm đang ngủ say của ông ta. Báo chí không nêu lên việc gì cả. Người ta đã không

mời ông ta trả lại cho Triều đình Huế một phần những đồ cướp bóc của ông.” (19)

Đó chưa phải là tất cả. Ngay cả thành phố cũng đã bị cướp bóc, tàn phá và đốt cháy bởi những toán quân đội của de Courcy. Phần lớn các bộ, với những kho lưu trữ, thư viện Quốc gia, các văn phòng của những nhà phân tích, Nhà Ấn quán Quốc gia, đều bị đốt cháy cùng với nhà của ông Tường. Năm 1887, Lanessan ghi lại việc “quân đội của chúng ta triệt phá các nhà dân trong thành trong 5 ngày, những cuộc bắn giết kèm theo với đốt nhà, sự trục xuất 30.000 người bản xứ sinh sống ở quanh hoàng cung và các bộ.” (20)

Cuộc trốn chạy của nhà vua và sự về với chúng ta của ông Tường.

Kế hoạch của ông Thuyết chủ yếu là mang vua đi khỏi tầm tay của người Pháp, vì vua là tượng trưng cho sự chính thống. Rất sớm vào buổi sáng ngày 5 tháng Bảy, Thuyết và Tường đã xin với vua và các bà hoàng cho phép được tạm thời đưa xa giá lên lăng mộ của Vua Tự Đức, ở cách Huế 5 cây số. Từ 5 giờ sáng xa giá đã rời khỏi cung điện đi về phía chùa Thiên Mụ, có ông Tường tháp tùng. Đến Kim Long, theo người ta nói lại, ông này nhận được lệnh của Hoàng Thái hậu là ở lại Huế để “giải quyết các việc cấp thiết”. Đến chùa Thiên Mụ thì ông Thuyết theo kịp đoàn người đang chạy trốn và cầm đầu tiến về phía Quảng Trị và Tân Sở.

Thế nhưng cũng trong ngày 5 tháng Bảy này, vào khoảng 10 giờ, ông Tường vào yết kiến vị linh mục Huế, Đức ông Caspar ở Kim Long¹. Gosselin đã tường thuật lại cảnh này như sau:

¹ Kim Long là một vùng ngoại ô, cách Huế một cây số. Ở đây có hội truyền giáo Gia Tô và tòa giám mục.

“Ngày 5, vào khoảng 10 giờ, một người đàn ông, mệt lử và đói khát, đến ra mắt Đức ông Caspar, và đề nghị cho chút gì ăn uống. Nhận thấy người trốn chạy này là vị phụ chính Tường, linh mục vội vàng cho phục vụ bữa ăn, và hai người đàm đạo với nhau giữa những tiếng động kinh khủng của cuộc chiến. Vị linh mục cao thượng, hết sức ngạc nhiên về sự bình tĩnh lạ lùng và sự sáng suốt của ông Tường trong cuộc trao đổi, trong khi sự diệt vong của tổ quốc ông đang bị giành giật ở cách đó vài bước chân. Đức ông Caspar hỏi “Hoàng thượng hiện nay đang ở đâu?”. Vị phụ chính khẳng định nhà vua đang có mặt ở Kim Long. Người đối thoại của ông van nài ông hãy hết sức nỗ lực giữ nhà vua ở lại, và ngăn không để cho người rời bỏ Huế. Ông Tường rất chăm chú nghe những lý lẽ của vị linh mục đưa ra. Rồi sau khi dùng bữa xong, và ngỏ lời cảm ơn, ông rời khỏi tòa thánh, mà không để cho ai đoán được là ông sẽ theo ý kiến nào. Chuyện gì đã xảy ra lúc này trong tâm hồn của con người đó? Liệu ông ta có theo lời khuyên mà ông ta vừa nhận được, đi tìm đức vua và ông Thuyết, để cố gắng cản sự ra đi của nhà vua, và rồi sẽ vấp phải sự phản đối của vị đồng sự của ông? Hay là, như điều mà tôi cho là có thể hơn cả, ông sẽ không thực hiện sứ mệnh này, vì nghĩ rằng, một khi nhà vua và vị phụ chính của ông ta đã rời bỏ Huế, thì vai trò thứ nhất sẽ thuộc về ông? Tất cả mọi chuyện đều có thể... Có một điều chắc chắn là buổi chiều hôm đó, ông Tường đi một mình trở lại tòa thánh, yêu cầu vị linh mục dẫn ông ta đi gặp tướng de Courcy...” (21)

Đức ông Caspar dẫn Tường đến lãnh sự quán. Champeaux đã được hay tin về sự đầu hàng của Tường (mà ông hy vọng là sẽ kéo theo sự đầu hàng của Hàm Nghi) khuyên de Courcy nên chấp nhận sự đầu hàng này. Theo ý kiến ông, vị phụ chính hiện nay là người duy nhất có quyền hành cần thiết để điều hành các sự vụ trong xứ. Thêm nữa, chữ ký của ông sẽ làm cho mọi hành

động công khai có giá trị. De Courcy, tuy làm chủ thành phố thật, nhưng rất lúng túng vì nhà vua thì đi rồi, không còn chính phủ, không còn sự cai trị nữa, không có một người nào có thể bảo đảm sự thực hiện bản hiệp ước với Annam. Ông chấp nhận tiếp ông Tường.

Ngày 6 tháng Bảy, sau khi đã được de Courcy tiếp, Tường chấp nhận việc ký một bố cáo (de Courcy nói là một bản “tuyên ngôn”) cho dân chúng Annam, lên án cuộc tấn công bí ối của Thuyết, kêu gọi những người theo Thuyết quy hàng trong thời hạn 12 ngày, kể từ ngày 9 tháng Bảy. Thuyết bị tuyên bố là tên nổi loạn. Một đạo dụ thứ hai giải tán quân đội chính quy Annam, chỉ còn giữ lại những lính lệ canh gác các phủ và huyện. Tổng đốc các tỉnh đều được thông báo. Đồng thời bằng những lời lẽ hết sức cung kính, Tường xin nhà vua, bà Hoàng Thái hậu, các bà hoàng các hoàng thân trở lại kinh thành. Các hoàng thân sau khi trở về có thể thỏa thuận mọi việc với người đại diện của Pháp. De Courcy cho Tường một cái hạn hai tháng để bình định đất nước.

Trong sự say sưa chiến thắng, de Courcy tưởng bây giờ có thể dễ dàng cai trị xứ Annam. Ngày 8 tháng Bảy, ông đề nghị với chính phủ Pháp mấy công thức phối hợp, mà công thức chủ yếu là “tuyên bố sự phế truất triều đại, và sự sáp nhập hoàn toàn và giản đơn xứ Annam. Ông tự cho là có thể cai trị với sự hỗ trợ của Tường “là người có một ảnh hưởng rất lớn ở Annam, và hiện nay đang nằm trong tay chúng ta, sẽ cai trị cho chúng ta, và sẽ vẫn là tù nhân của chúng ta cho đến khi nào sự tổ chức được hoàn thành”. Để trả lời bức điện khen ngợi của chính phủ về sự kiện ngày 5 tháng Bảy, de Courcy viết:

“Sự nghiệp chinh phục xứ Annam được bắt đầu ngoài ý muốn của chúng ta, đang được tiếp tục không khó khăn gì. Về

phương diện lợi ích của nước Pháp, thì đây là một cuộc chinh phục dễ dàng hơn và bảo đảm hơn là sự chinh phục Tonkin, từ nay sẽ chỉ có thể tiến hành sau. Tôi thấy dường như chỉ cần đến mùa thu này chiếm lấy Lào Cai, Cao Bằng và Lạng Sơn để vẫn không trái với những điều khoản của hiệp ước của chúng ta với Trung Hoa. Hải cảng và đảo Hòn Gai được xúc tiến mạnh mẽ, bờ biển và các hòn đảo sẽ về tay chúng ta, từ điểm này đến Sài Gòn.” (22)

Nhưng bằng một bức điện ngày 11 tháng Bảy, Bộ trưởng ngoại giao, trả lời kiến nghị sáp nhập xứ Annam của de Courcy đã chỉ thị: “Chính phủ không chấp nhận điều đó, và muốn rằng ông phải phục hồi bằng cách nào nhanh nhất có thể được, và giữ gìn chính phủ Annam dưới dạng thức bình thường.” (23)

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA CÁC NHÀ NHO

Về phần mình, ông Thuyết cũng đã hành động. Trong đêm 5 rạng ngày 6 tháng Bảy, ông cùng nhà vua, Triều đình và một bộ phận quân đội nghỉ ở một doanh trại của các nhà nho. Từ nơi đó ông lên đường đi về phía Bắc, và đến tối ngày 6 thì “tất cả mọi người đến thành Quảng Trị” (24). Ngày 7, nhân danh nhà vua, ông tung ra một bản tuyên bố, mà các phái viên sẽ đem đến tất cả các tỉnh. Bản tuyên bố nói rõ:

“Trong cả vương quốc, mọi người chỉ được chú tâm vào cơ nghiệp của nhà vua. Hãy tin tưởng ở Trời, chỉ muốn ban phúc cho vương quốc. Tất cả chúng ta hãy nỗ lực để đoạt lại vương quốc trong tay kẻ thù.” (25)

Ông Thuyết bây giờ bắt buộc phải chọn lựa. Ông định đi Cam Lộ với nhà vua. Nhưng bà Hoàng Thái hậu mẹ Vua Tự Đức, và phần lớn Triều đình không muốn đi về những nơi rừng thiêng nước độc của vùng thượng du và nghiêng về phía

trở lại Huế. Một cuộc họp lớn đã diễn ra ngày 8 ở Quảng Trị để có một quyết định cuối cùng. Số đông phát biểu muốn trở lại Huế. Nhưng ông Thuyết thì muốn tách vua ra khỏi sự tiếp xúc với người Pháp và cùng với vua bảo tồn lấy quyền hành. Lập trường của ông Thuyết đã thắng thế. Cuối cùng, người ta thỏa thuận là nhà vua, ông Thuyết, một vài vị đại thần, và đội quân đã bị giảm đi nhiều, sẽ tiếp tục đi về hướng Bắc. Còn các bà hoàng, các hoàng thân, tất cả Triều đình, mà sự có mặt chỉ làm vướng víu cho cuộc chiến đấu đã định, sẽ trở về kinh thành (26). Buổi chia tay đã diễn ra trong ngày 9 tháng Bảy.

Từ Quảng Trị, Thuyết cùng nhà vua, và những người theo ông đi về phía Cam Lộ và dinh lũy Tân Sở, được xây dựng và bố trí từ hàng tháng nay để phòng trước các sự cố, trên con đường dẫn từ Annam tới biên giới của nước Lào. Từ Tân Sở, cũng vẫn nhân danh nhà vua, ông Thuyết lại tung ra một bố cáo thứ hai cho các nhà nho và dân chúng trong toàn vương quốc, kêu gọi “người giàu hãy cung cấp tài sản, người hùng mạnh, cung cấp lực lượng và sự hùng mạnh, người dũng cảm cung cấp cánh tay của họ để đoạt lại đất nước khỏi bọn xâm lăng” (27). “Phúc của ngai vàng là phúc của toàn dân... Phải giúp Nhà vua!” (Cần Vương). Thế là toàn bộ thần dân đã nhận được lệnh nổi lên chiến đấu chống quân xâm lăng.

Đáp lại hai lời hiệu triệu của quốc vương, và cũng theo gương đó, những nhà nho (Văn Thân) và hàng chục ngàn người yêu nước, trong gần như toàn bộ các tỉnh ở Annam đã nổi dậy, tự vũ trang và hành động. Đây là một cuộc kháng chiến nhân dân vô cùng sâu rộng bỗng bất ngờ xuất hiện trong toàn cõi Annam.

Các nhà nho triệu tập những cuộc họp ở huyện lỵ các tỉnh. Ở đó người ta thề nguyện sẽ tiêu diệt hết quân thù, người ta kêu gọi đứng lên cầm vũ khí, người ta thành lập các đơn vị

quân đội. Ở Quảng Ngãi ngay từ ngày 13 tháng Bảy, các nhà nho chiếm thành, nhưng đến ngày 26 thì lại bị Nguyễn Thân, một viên quan chỉ huy phòng tuyến các đồn biên phòng chiếm lại được. Cuộc đàn áp cực kỳ tàn bạo. Những nhà nho trả thù, tàn sát các người Thiên chúa giáo, bị coi như những tên phản quốc, tay sai của quân Pháp (28). Ở Quảng Nam cũng vậy, những nhà nho do Nguyễn Dung Hiếu cầm đầu nổi lên chiếm thành, nhưng bị những người Thiên chúa giáo, do một giáo sĩ chỉ huy chống lại một cách có hiệu quả... Phong trào lan rộng ra đến Bình Định là nơi không có quân Pháp. Sự căm thù tập trung vào những người Thiên chúa giáo, và hàng ngàn người đã bị tàn sát một cách kinh khủng.

Tuy nhiên, Thuyết nhận thấy Tân Sở không thể là một “thủ đô” được. Ngày 18 tháng Bảy, ông ra lệnh đi về hướng Bắc, về Thanh Hóa. Nhưng ngày 20 khi đoàn người đi tới địa giới Quảng Bình thì được tin quân Pháp đã đổ bộ vào Đồng Hới, và con đường ra Bắc đã bị chặn lại. Thuyết và mọi người lại trở lại Tân Sở, để rồi qua Lào. Đến đây người ta không còn tìm thấy dấu vết của họ nữa.

HIỆP ĐỊNH 30 THÁNG BẢY

Sau khi chia tay ở Quảng Trị, các bà hoàng, các hoàng thân và đa số Triều đình trở về Huế, hay các vùng phụ cận. Ngày 15 tháng Bảy, de Courcy đã có thể điện về Paris:

“Tất cả các hoàng thân trong hoàng tộc đã trở về và tập trung ở lãnh sự quán. Hoàng tộc đã chỉ định hoàng thân Thọ Xuân, chú của Vua Tự Đức làm nhiếp chính cho đến khi nhà vua trở về. Các hoàng thân sẽ về ở trong những dinh thự riêng của mỗi người, và bà Hoàng Thái hậu, ngày mai cùng trở về với các bà hoàng, sẽ đến ở tại dinh thự ở mộ của Tự Đức” (29).

Sự thay thế hội đồng phụ chính ba người, bằng một mình vị nhiếp chính Thọ Xuân, như vậy là đã được chấp nhận. Hoàng thân Thọ Xuân, người đứng ra cai trị với danh nghĩa của nhà vua, năm đó đã 76 tuổi, là thành viên cao tuổi nhất trong hoàng tộc. Ông được mọi người nhất trí bầu lên và đã chấp nhận nhiệm vụ. Cũng ngày 15, theo kiến nghị của de Courcy, các hoàng thân trong hoàng tộc cũng chỉ định một Viện Cơ mật tạm thời. Tường được giao giữ chức chủ tịch Cơ Mật viện, nhưng ông ta sẽ được phụ tá bởi các phó chủ tịch thứ nhất là Nguyễn Hữu Độ, và thứ hai là Nguyễn Đình Bình. Viên khâm sứ Pháp Champeaux, trở thành Bộ trưởng Chiến Tranh... chỉ huy của một đội quân đã bị giải thể. Cái “hội đồng bí mật” này, loại trừ tất cả các hội đồng khác sẽ trở thành một hội đồng chính phủ thực sự.

De Courcy tuy chấp nhận Tường làm chủ tịch Cơ Mật viện nhưng vẫn nghi ngờ ông ta một cách sâu sắc. De Courcy dồn ông ta vào ở trong một nơi ở cung vua (Thương Bạc) vì nhà của ông ta đã bị đốt cháy, và cho một toán lính cùng những sĩ quan Pháp canh gác ông ta. Thế là người Annam xem Tường bây giờ chỉ còn là một tù nhân của người Pháp, và những lệnh ông ta ký là do người Pháp đặt ra cho ông (30).

Phan Đình Bình, trước đó là tổng đốc Nam Định, cũng cảnh giác de Courcy về Tường, Bình tố cáo Tường là một con người nham hiểm và độc ác, và tỏ ra không sẵn sàng cộng tác với Tường (31).

Nhưng sự thiếu vắng của mọi uy quyền “chính thống” (nhà vua) làm cho de Courcy rất lúng túng. Ngày 22 tháng Bảy, ông quyết định điện triệu tập Silvestre, giám đốc Sự vụ dân sự và chính trị vào Huế. Đây là người mà ông tưởng có thể không cần đến.

Silvestre, có Nguyễn Hữu Độ đi cùng, đi ngay từ Hà Nội đã tới Đồng Hới vào ngày 23. Ông được tin một toán quân sắp ra đi để bắt vua Hàm Nghi trong một nơi lẩn trốn gần đó, do Thuyết đưa vua tới. Ông lên bộ ngay, hy vọng sẽ đi cùng với toán quân tham gia vào việc bắt vua. Nhưng, như người ta đã thấy, Thuyết biết tin Đồng Hới đã bị chiếm đóng, không tiếp tục theo đường ra phía Bắc nữa, mà trở lại Cam Lộ. Tuy nhiên một phần của kho bạc của nhà vua cũng đã rơi vào tay quân Pháp (theo Silvestre thì có vàng và bạc với trị giá 4 triệu phrăng). Nguyễn Hữu Độ đề nghị gọi Thuyết đầu hàng và viết cho ông này một bức thư bảo đảm là nếu đưa vua trở về Huế, thì việc đó sẽ được tính đến, mặc dù ông ta có một trách nhiệm rất lớn trong những sự kiện vừa xảy ra (33). Không thể chờ đợi trả lời, Silvestre và Nguyễn Hữu Độ lại xuống tàu và sáng ngày 28 thì tới Huế.

Silvestre kể lại:

“Tuy trận đánh ngày 5 tháng Bảy đã chấm dứt từ 23 ngày rồi, nhưng kinh đô vẫn ở trong một tình trạng lộn xộn không thể tả được. Chính quyền và quân đội Pháp như đang đóng trại trước mặt kẻ thù, còn dân chúng bản xứ thì vẫn ở trong thành phố, lo lắng, sợ hãi và không có chính phủ. Vị phụ chính Tường, các hoàng thân đều đã về và quy hàng, nhưng họ bị nghi ngờ, và không có một quyền hành, chức vụ nào thực tế được trao cho họ.” (33)

Ngay ngày 28, sau khi trao đổi với de Courcy, Silvestre đã tới Thương Bạc gặp Tường và thỏa thuận với ông này ngày hôm sau sẽ mở những cuộc hội thảo để giải quyết tình hình. Trong buổi chiều ngày 29, Silvestre lại gặp Tường, có sự hiện diện của Nguyễn Hữu Độ. Trước hết người ta bàn về việc “đặt những người đã được chọn lựa theo thỏa thuận chung vào vị trí

đứng đầu các cơ quan đã bị bỏ trống, để thành lập một chính phủ lâm thời”. Ngày hôm sau, lập trường của Pháp được bàn bạc giữa de Courcy, Silvestre, Champeaux và tướng Négrier (đến với tư cách “du lịch”). Cuối cùng một kế hoạch cải tổ do Silvestre trình bày đã được chấp nhận. Silvestre và Champeaux được ủy nhiệm toàn quyền thương thuyết với người Annam. Cuộc thương thuyết bắt đầu ngay vào chiều hôm đó, lúc 16 giờ tại lãnh sự quán Pháp. Theo Silvestre thì:

“Tuồng đã tìm lại được tất cả sự vững chắc của mình, bây giờ thương thuyết từng điểm một bản hiệp định bổ sung đang được trình bày với ông ta. Cuộc tranh luận rất sòng gió. Tuồng tỏ ra trâng tráo một cách hiếm thấy, chối hết mọi sự kiện rõ ràng nhất, muốn đảo ngược lại các vai trò. Trước sự cứng rắn không thể ép được của các thành viên Pháp, các quan, và chính Tuồng nữa cũng đã phải nhượng bộ, và mọi người đã không bỏ đi, trước khi tất cả đều ký vào văn bản bổ sung...” (34)

Trong phần mở đầu, văn bản này nêu rõ các điều khoản mà vị Khâm sứ sẽ trình lên chính phủ chính quốc để xin phê chuẩn dưới dạng một hiệp định phụ lục của bản hiệp ước 6 tháng Sáu 1884.

Các “điều khoản chính” như sau:

- Tất cả các tỉnh của vương quốc Annam (Trung Kỳ chính danh và Tonkin-Bắc Kỳ) sẽ đặt dưới cùng một chế độ bảo hộ.

- Sẽ không có gì thay đổi trong hình thức của chính phủ. Bảo tồn nền pháp lý Annam, nhất là về mặt tư pháp, đây sẽ là một ngành tư pháp truyền thống.

- Quân đội sẽ gồm có các toán quân bản xứ tuyển mộ trong vùng cùng với các viên chỉ huy người Pháp và sự tổ chức sẽ vạch theo tổ chức của các tiểu đoàn Tonkin đã được thành lập. Ngoài ra, nó còn có một đội trừ bị gồm toàn bộ là quân

Pháp, tất cả đều đặt dưới sự chỉ huy của một vị chỉ huy người Pháp.

- Sự kiểm soát và điều hành tuyệt đối nhất về thu và sử dụng những nguồn thu nhập công cộng sẽ thuộc về nước Pháp, nhưng không có gì thay đổi trong thể thức hành chính Annam.

- Ngân sách các chi tiêu sẽ được quy định bởi chính quyền Bảo hộ theo thứ tự sau: 1/ Phụ cấp hàng năm của nhà vua. 2/ Chi phí cho quân đội bản xứ, cho cả các cán bộ. 3/ Chi phí cho hành chính công cộng. 4/ Chi phí cho quân đội Pháp. 5/ Các công trình công cộng.

- Những thu nhập của hải quan và bưu điện sẽ nộp toàn bộ vào kho bạc của chính quyền Bảo hộ, và ở đây sẽ chịu mọi chi phí về các cơ quan này.

- Các cơ quan hành chính trung ương của xứ Annam sẽ được tái lập vĩnh viễn và trên những cơ sở sau đây - đã được thỏa thuận trong một cuộc hội thảo trước đó giữa các ông Silvestre và Champeaux, đại diện cho chính quyền Bảo hộ, Nguyễn Văn Tường và Nguyễn Hữu Độ, đại diện cho xứ Annam.” (35)

Tất cả các chức vụ và chức danh đều được nêu lên. Nhiếp chính của vương quốc là Hoàng thân Thọ Xuân, Viện Cơ mật có Chủ tịch Nguyễn Văn Tường, phó chủ tịch thứ nhất Nguyễn Hữu Độ, phó chủ tịch thứ hai Phan Đình Bình, v.v... Ngoài ra còn xác định Nguyễn Hữu Độ sẽ là “Khâm mạng của nhà vua ở Tonkin, với danh nghĩa là đại nự sử của vương quốc, được ủy nhiệm điều hành xứ Tonkin dưới quyền lực chính quyền của ông. Với danh nghĩa này, ông sẽ giữ các chức năng của một vị kinh lược, và cũng mang chức tước đó”. “Các quan ở các tỉnh sẽ được chỉ định ở Tonkin một cách chính thức bởi một số sắc lệnh của vua, theo đề nghị của quan kinh lược và sự giới thiệu của Viện Cơ mật...”.

“Bộ Tài chính và Bộ Chiến tranh, nếu sau này được lập lại, thì ở mỗi bộ sẽ có một kiểm soát viên người Pháp cũng tham dự Hội đồng bộ trưởng. Trong tình huống nào Thống sứ cũng đều có thể triệu tập hội đồng này, và trong trường hợp đó, sẽ chủ trì hội đồng.”

Biên bản kết luận: “Sau khi nghe thông báo và trao đổi các lời giải thích, Nguyễn Văn Tường đã nhân danh các thành viên Annam phát biểu ý kiến tỏ lòng biết ơn của xứ Annam đối với những dấu hiệu của sự đúng mực và thiện chí của nước Pháp trong trường hợp cực kỳ nghiêm trọng này.” (35)

PARIS CHỐNG LẠI SỰ SÁP NHẬP

Văn bản được gửi về Paris, nhưng hành vi và nhất là những kiến nghị của de Courcy, (theo một số người) đã ảnh hưởng một cách đáng tiếc đến những quyết định của chính phủ.

Sau khi đã kiến nghị với Paris cho sáp nhập Annam và bị từ chối, de Courcy đã “khăng khăng” giữ ý kiến của mình. Ngày 21 tháng Bảy, ông ta lại đề nghị:

“Bỏ lại Tonkin, hay ít nhất tất cả những gì chúng ta đã có hay muốn có ở phía thượng lưu của vùng đồng bằng này để chiếm lấy Annam. Được cai trị tốt, với những tiền tiết kiệm mà chúng ta có thể thu được từ việc cho hồi hương quân đội, xứ Annam sẽ là một sở hữu thuộc địa có một giá trị lớn hơn nhiều.” (36)

Rõ ràng là xứ Tonkin không làm cho Courcy quan tâm lắm. Ngày 2 tháng Tám trong một bức điện dài gửi cho Bộ trưởng Chiến Tranh, ông ta lại viết:

“... Vì muốn chinh phục và chiếm đóng vững chãi những điểm xa trung tâm Tonkin như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, chúng ta đã đổ vào đó những khoản tiền cực lớn, hao

phí máu của người Pháp và làm tổn thương nghiêm trọng sức khỏe của binh lính chúng ta. Cứ tiếp tục hệ thống này, mở rộng nó ra đến Lào Cai với cái cố để mở con đường thâm nhập đã quá nổi tiếng, mà chưa bao giờ có gì đi qua được cũng như sẽ không có gì đi qua được, chúng ta đã phạm một sai lầm quái gở, một sai lầm càng kinh khủng hơn và không thể tha thứ được khi ở đó, vừa qua đã có những bài học kinh nghiệm khủng khiếp để ngăn cản chúng ta. Những vùng thực sự có năng suất của Tonkin đã chính xác dừng lại ở những điểm xa nhất trên các dòng sông mà những pháo thuyền có mớn nước thấp của chúng ta có thể tới được. Đi quá đó là khoảng trống không, vì tôi không muốn nói đến những nguồn tài nguyên mỏ, mà tôi sợ rằng, chỉ có trong trí tưởng tượng quá phong phú của một số nhà thám hiểm nào đó.” (37)

Sự chối bỏ chính thức các luận án đã cùng với Ferry làm cơ sở cho tất cả cuộc viễn chinh ở Tonkin, có một cái gì đó làm Paris phải lo ngại. Lúc đó chính phủ mới thấy trong bản hiệp định 30 tháng Mười Một có một sự chuẩn bị cho việc sáp nhập Annam, mà chính phủ với bất cứ giá nào cũng không muốn. Vì vậy, chính phủ không chấp nhận bản hiệp định này và ngày 13 tháng Tám, ở Huế nhận được một bức điện của Bộ trưởng Chiến tranh (tướng Campenon) triệt tiêu “thắng lợi” của Silvestre.

“Chính phủ nghĩ rằng hiệp định của ông phải được thu hẹp lại như sau: Giữa Hoàng thượng Đức vua Annam đại diện bởi... và Thống sứ của Cộng hòa Pháp, hành động dưới điều kiện có sự phê chuẩn của Tổng thống Cộng hòa, đã được thỏa thuận những điều sau đây:

Điều 1: Thống sứ có quyền chủ trì hội đồng chính phủ và triệu tập hội đồng này trong mọi tình huống. Khi vắng mặt, ông có thể được đại diện bởi một người được ủy quyền.

Điều 2: Không một sự phong chức hay cách chức một vị nhiếp chính, bộ trưởng, quan chức cao cấp, dân sự hay quân sự nào được tiến hành mà không có sự đồng ý trước đó của Thống sứ. Thống sứ có thể đòi hỏi sự cách chức của bất cứ vị nhiếp chính, bộ trưởng hay quan chức cao cấp nào mà chính quyền Pháp có những vấn đề phải phàn nàn về người đó.

Điều 3: Chế độ bảo hộ thiết lập ở Tonkin bởi hiệp ước ký kết ở Huế ngày 6 tháng Sáu 1884, có thể do quyết định của Thống sứ, mở rộng cho toàn bộ hay một phần những tỉnh của xứ Annam chính danh.

Điều 4: Nước Pháp để vua Annam sử dụng một phái bộ quân sự, mà kinh phí sẽ do kho bạc của nhà vua đài thọ. Quân đội Annam cải tổ sẽ không vượt quá quân số từ 8.000 đến 10.000 người và sẽ được chỉ huy bởi một sĩ quan Pháp.

Điều 5: Những tiểu đoàn Tonkin hiện nay đang phục vụ nước Pháp sẽ vẫn phân biệt với quân đội Annam.

Điều 6: Hiệp định này sẽ tạm thời có hiệu lực không chờ đợi sự chấp thuận của chính phủ Pháp...” (38).

Tướng de Courcy được đề tự do có đặt hay không những kiểm soát viên bên cạnh các Bộ trưởng Tài Chính và Chiến Tranh. Nói về vấn đề nguyên tắc, chính phủ khuyến cáo phải hết sức tôn trọng những phong tục tập quán của đất nước, đừng gây bất mãn cho giới quan lại vì làm mất những nguồn thu nhập và chức vụ thường có của họ, chỉ dùng rất ít nhân viên Pháp, đổi mới theo cách nào ít nhất có thể được, và chỉ hạn chế ở những gì cần thiết nhất để đảm bảo trật tự và hòa bình cho đến khi hoàn tất sự tổ chức chế độ bảo hộ.

Hiệp định được thay thế này đã được thông báo đến tất cả các thành viên trong chính phủ Annam đã dự cuộc hội thảo ngày 30 tháng Bảy và các vị ấy đã ký kết nó ở cùng thời điểm đó.

Như vậy Paris, với cá nhân của Bộ trưởng Chiến tranh Campenon, và bằng bản hiệp định mới này, chẳng những đã giữ nguyên tính cách hai mặt của chế độ bảo hộ được quy định năm 1884, mà như J.L.de Lanessan đã nói sau này “còn đẩy nước Annam rơi vào một chế độ nghiệt ngã hơn là đã được quy định bởi bản hiệp ước.” (39)

Ngay khi kiểm soát được Huế, tướng Courcy xét thấy cần phải tăng cường những lực lượng mà ông có ở Annam (dưới sự chỉ huy của đại úy Pernot). Ông điều động từ Tonkin vào sáu tiểu đoàn bộ binh và ba khẩu đội trọng pháo, đặt toàn bộ quân đội Pháp ở Annam dưới sự chỉ huy của tướng Prudhomme ở Pháp sang cùng một lượt với ông và trước đó được điều động đến Bắc Ninh. Prudhomme trước đó đã tham gia chiến dịch ở Trung Hoa (năm 1860) và ở Cochinchine từ 1860 đến 1862, và có lúc đã là trung úy đóng ở tỉnh Mỹ Tho. Ông ta huênh hoang tự cho là hiểu biết nhiều về “phong tục tập quán của người Annam”. Ông ta tha thiết xin được vào Huế khi nghe tin đã chiếm được thành phố này, và đến đây vào ngày 17 tháng Bảy.

Bản “Hiệp định bổ sung” vừa ký kết xong là Courcy quyết định trở về Tonkin vào đầu tháng Tám, dường như sự có mặt của ông ta ở đây là cần thiết. Quả là, theo lời hiệu triệu của ông Thuyết, cuộc khởi nghĩa đã bùng lên ở nhiều tỉnh, và trong một vùng đồng bằng người ta tưởng đã bình định được, thì nay lại rất cần phải có những biện pháp mới. Có tướng Négrier đi theo, ông ta đã gặp ở Hải Phòng các tướng Warret (tham mưu trưởng của ông) và Brière de l’Isle. Họ quyết định phải hành động ngay tức khắc về hướng nam. Đối với vị tổng chỉ huy, từ nay trở đi, ưu tiên phải là xứ Annam. Nhất thiết phải bắt cho được nhà vua và ông Thuyết, mà chỉ trong tơ tóc người ta đã để lọt mất ở Đồng Hới. Bây giờ vấn đề là phải chuẩn bị một chiến dịch lớn ở Annam. Đại tá Pernot phải rời khỏi Huế với 1500

người để truy đuổi Thuyết. Négrier, về phần mình phải xuống Nam Định rồi qua Ninh Bình và tiến vào Thanh Hóa, để gặp Pernot. Nhưng chính ông này, tiến rất nhanh, đã chiếm được một cách dễ dàng Vinh rồi Thanh Hóa (40).

Về mặt chính trị, Courcy tỏ ra lạc quan. Ông điện cho Paris là ông hy vọng “ở lại Huế, tỏ lòng săn sóc tôn kính bà Hoàng Thái hậu - là người rất có uy tín, và hoàng thân – nhiếp chính là người được lòng dân, thay thế những vị quan có thái độ thù địch bằng những người đi theo sự nghiệp của chúng ta”, thì sẽ mang lại được “trong một thời gian ngắn những thay đổi rất thuận lợi trong hoàn cảnh hiện nay.” (41)

Courcy đã cho Nguyễn Văn Tường hai tháng, kể từ ngày 6 tháng Bảy để cải tổ nền hành chính, đạt được sự quy hàng của các quan chức, dẹp được cuộc nổi loạn của Thuyết. Theo lời khuyến cáo của Champeaux, ông ta đã đặt cược vào quyền lực mà Tường có trong “bộ máy Quốc gia”. Ngay cả tướng Prudhomme là người theo chủ trương cai trị trực tiếp và sáp nhập cũng tán thành sự lựa chọn này.

“Ông de Champeaux phản đối mọi ý kiến sáp nhập và chủ trương chỉ mở rộng chế độ bảo hộ của Tonkin lên xứ Annam mà không thay đổi gì trong sự cai trị vương quốc. Ông tự cho là có thể sử dụng ảnh hưởng có thật của vị phụ chính Tường để phục vụ chúng ta, giữ cho tất cả các quan chức bản xứ phải tuân lệnh và bảo đảm sự cai trị trong xứ. Điều này là có thể được nhưng với điều kiện là phải để cho Tường có quyền rộng rãi được hành động tự do, phải dùng tất cả các quyền lực của chúng ta để tiếp tay cho ông ta, đồng thời cũng để canh chừng ông ta. Và lại người ta có thể hoàn toàn tin cậy ở nhân vật này, bây giờ đã gạt bỏ được người đồng phụ chính Thuyết, sung sướng được một mình hoạt động nổi trội trong chính phủ, sẽ

thấy hết lợi ích của mình là phải thực tâm làm vai trò của một người bình định, mà một kẻ chiến thắng được ông ta công nhận sự hơn hẳn, đã giao phó cho ông ta.” (42)

Nhưng theo như người ta nói, Courcy vẫn nghi ngờ Tường và vẫn cho canh gác ông ở Thương Bạc, tước hết của ông mọi phương tiện hành động “Như thế là tước của ông phụ chính thảm hại này mọi uy tín, mọi quyền hành và đặt ông vào tình trạng không thể làm tròn được sứ mạng của mình.” (42)

Và lại các sự kiện sẽ nhanh chóng làm cho ông bị liên lụy.

NHỮNG CUỘC TÀN SÁT NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO VÀ SỰ LƯU ĐÀY ÔNG TƯỜNG

Ngày 17 tháng Tám, một bức thư của Đức ông Van Camelbecke, linh mục của Hiérocésarée, từ Quy Nhơn đã đến được Huế tường thuật một vụ tàn sát kinh khủng 7 giáo sĩ và hơn 16.000 người Thiên chúa giáo trong hai tỉnh Bình Định và Quảng Ngãi, tiêu diệt toàn bộ những người theo đạo Cơ đốc. Người ta tính chỉ riêng trong tỉnh Bình Định, số nạn nhân đã lên đến không dưới 20.000 người (43).

Trong thư, vị linh mục tố cáo:

“Tất cả các cơ sở của chúng tôi, nhà thờ, nhà nguyện, trường học, các sở hữu cộng đồng, cũng như các nhà dân thường đều bị cướp bóc và làm mồi cho ngọn lửa. Cuộc nổi loạn được tổ chức với một sự khéo léo hiếm thấy, một sự hợp đồng tác chiến với một tốc độ kinh khủng, gồm những người tham gia là các ông quan ở các cấp bậc, các nhà nho, và dân chúng của tất cả các làng ngoại đạo. Lệnh chắc chắn phải được ban ra từ trên cao, và riêng tôi, tôi tin chắc rằng những thủ phạm hàng đầu và nguy hiểm hơn cả là nằm trong Triều đình Huế. Dù muốn nói gì thì nói, chính quyền Pháp vẫn tiếp tục,

với một sự ngây thơ đáng tuyệt vọng, bị những kẻ thù giả đạo đức và không khoan nhượng ấy lừa gạt.

Lần này là một sự tiêu diệt hoàn toàn những người Thiên chúa giáo trong các tỉnh đó. Trong quá khứ, chưa bao giờ có sự kịch liệt và tàn ác có thể so sánh được với những gì đang ở trước mắt chúng tôi. Ở khắp mọi nơi chỉ thấy máu, lửa và sự đồ nát. Không có gì được chừa lại.” (43)

Lần này Courcy bị phê bình vì “sự khoan dung” của ông nên ông phải phản ứng lại “Muốn chính bản thân thấy rõ thực trạng của mọi việc, de Champeaux và tướng Prudhomme xin Thống sứ cho đi đến tận các địa điểm”. Họ phải công nhận tình thế ở Quy Nhơn là rất nguy kịch.

Theo báo cáo của Prudhomme, Courcy quyết định phái một đoàn quân ra Quy Nhơn để giải vây và chiếm lấy thành Bình Định.

Đến Quy Nhơn vào ngày 29 tháng Tám, hôm sau Prudhomme nắm lấy quyền chỉ huy đoàn quân. Được các giáo sĩ cung cấp cho những người phu Thiên chúa giáo để mang vác trọng pháo và các đồ tiếp tế, ngày 1 tháng Chín ông ta lên đường. Ông chỉ gặp rất ít sự kháng cự và không có thương vong. Ngày 3, Bình Định đầu hàng. Tất cả các thủ lĩnh của quân nổi loạn đều bị xử tử. Tướng de Courcy định từ Hà Nội vào để chỉ huy chiến dịch, thấy thế đã đi vào Huế (44).

Được thông báo, và chắc chắn là chịu sự tác động của Silvestre¹, tức khắc ông cho là Tường phải chịu trách nhiệm

1 Trong câu chuyện của ông ta, Silvestre kể lại rằng: “Cuối cùng, Courcy, do đã thấy rõ những hành động thật của con người độc địa này (Tường) và mặt khác do bối rối trước việc những cuộc chém giết này vang dội sang đến tận Pháp, đã quyết định ra lệnh bắt Tường. Người ta có thể thấy trong hành động này là sự thỏa mãn những mối hận thù chống một con người đã quyết liệt kháng cự lại nước Pháp năm 1874 và 1883, và không được bỏ lỡ dịp để loại ông ta đi”.

về cuộc tàn sát những người Thiên chúa giáo mà ông vừa thấy cảnh tượng khủng khiếp. Mặt khác, theo ông ta, trong hai tháng qua Tường không đạt được bất cứ một kết quả nào trong lĩnh vực bình định. Trái lại, cuộc khởi nghĩa lại lan rộng ra trong tất cả các tỉnh. Người ta đã mất hết dấu vết của Thuyết và nhà vua, và hy vọng bắt được họ từ tuần lễ này sang tuần lễ khác cứ teo dần đi. Courcy còn nghi ngờ là Tường có thông đồng với quân nổi loạn và thậm chí còn cung cấp cho chính quyền bảo hộ những tin tức sai lạc. Tất cả những điều này đều không thực sự đúng như thế, nhưng Courcy cứ tung ra như vậy để che giấu những thất bại của cá nhân ông ta.

Courcy quyết định gạt bỏ Tường và sẽ cho bắt ông ta khi thời hạn 2 tháng chấm dứt “tôi gạt Tường ra, mặc dầu Champeaux khẩn khoản hết sức”. Ông này nhận xét thấy Tường còn có thể thực hiện được những gì mà người ta chờ đợi ở ông ta, nên phản đối quyết định của de Courcy và được Đức ông Caspar cũng ủng hộ. Thậm chí Đức ông còn van nài Courcy hãy vì lợi ích của nước Pháp mà thu hồi quyết định đó lại. Nhưng Courcy (chắc là được Silvestre tán thành) bỏ ngoài tai tất cả mọi lời khuyên. Vì thế ngày 6 tháng Chín, Tường bị bắt, tổng giam ở Huế, gia sản bị tịch thu hết. Champeaux tức giận, báo tin xin từ chức. (45).

MỘT ÔNG VUA MỚI

Thế là vào lúc đó, hình ảnh của Silvestre hiện lên trong bóng tối. Sự bắt giữ Tường mở đường cho chiến dịch chính trị rộng lớn mà ông ta đã chuẩn bị từ một năm nay.

Trước hết, Nguyễn Hữu Độ, Phó viện trưởng thứ nhất Cơ Mật viện và đã trở thành kinh lược Tonkin, mà “sự trung thành và gắn bó với nước Pháp” bây giờ được công nhận, được chỉ định làm Viện trưởng Cơ Mật viện thay thế cho Tường. Năm

tuần lễ sau, hiệp định ngày 30 tháng Bảy đã thực tế gắn chặt sự lệ thuộc hoàn toàn của chính phủ Annam và bộ máy quân sự hành chính Pháp. Bây giờ người ta thấy chính phủ Annam được chủ trì bởi một “người bạn của nước Pháp”. Chưa bao giờ, từ tám thế kỷ nay, xứ Annam lại phải chịu phục tùng một sự bức chế (diktat) như vậy.

Nhưng người ta còn nhớ rằng, Silvestre cũng đã có cả một kế hoạch cho chế độ quân chủ nữa. Và kế hoạch này nhằm lợi dụng cái “đòn” đánh vào Huế để thay thế Vua Hàm Nghi bằng Hoàng tử Chánh Mông, anh cả của vua. Silvestre đã viết về Hoàng tử Chánh Mông này với một thái độ vô liêm sỉ như sau:

“Người đàn ông trẻ tuổi này có tiếng là tính tình hào phóng, nhưng lại không có nhiều nghị lực, và trong tình huống hiện nay, thì đó lại thực sự là một đức tính tốt, vì nó đặt ông ta vào nằm trong tay của sự Bảo hộ. Hành vi của ông ta trong tư dinh cũng như ngoài công cộng, chưa bao giờ có gì phải chê trách: ông ta ít học, nhưng đủ đứng đắn để có thể hiểu được những lợi ích của nền Bảo hộ.

“Nếu Hoàng tử Chánh Mông được đưa lên ngôi, thì như thế chính phủ Bảo hộ chỉ làm cái việc là quay trở lại một sự kế tục Vua Tự Đức như bình thường và chính đáng, và chỉ riêng sự kiện này sẽ kéo theo sự đồng tình của tối đại đa số dân chúng Annam. Nhưng có điều cực kỳ quan trọng là, cho đến lúc nổ ra sự kiện, tuyệt đối không được để cho ai biết sự chọn lựa của chúng ta, nếu không sẽ dẫn ông ta tới những nguy hiểm không thể tránh được.”

Silvestre cũng khuyến cáo, là đến ngày đã định, thì giữ chặt lấy vị Hoàng tử, đưa ông ta lên ngôi một cách long trọng, tuyên bố “sự phế truất Hàm Nghi, kẻ cướp ngôi và phản quốc”, rồi báo tin sự cách chức và đưa ra xét xử những vị nhiếp chính là những người không có phẩm cách và các đồng lõa của họ.

Một hội đồng chính phủ mới sẽ được thành lập ngay lúc đó, và người ta sẽ lợi dụng ngay nó để thi hành điều khoản của hiệp ước ngày 6 tháng Sáu, cho phép chính quyền Bảo hộ nắm lấy sự điều hành Bộ Ngoại giao. Thống sứ sẽ là chủ tịch Hội đồng, và các Bộ trưởng sẽ tức khắc làm ngay một cuộc thanh lọc nghiêm khắc trong những văn phòng của mình, trong các tỉnh và trong quân đội.

“Cuộc cách mạng này đặc biệt thuận lợi để đạt được của ông vua mới một văn bản bổ sung cho hiệp ước, trong đó có những giải thích rõ ràng và dứt khoát. Không có những giải thích này thì chúng ta sẽ không tránh khỏi việc đi lên một cách vất vả giữa những sự xung đột không dứt.” (46)

“Kịch bản” của Silvestre đề nghị đã phần nào được làm theo từ tháng Bảy. Nếu Thuyết có thể trốn thoát với nhà vua, thì Courcy cũng đã chiếm được Huế, áp đặt một chính phủ lâm thời, và chính phủ này đã ký một bản “hiệp định bổ sung” dự kiến. Còn vị phụ chính “thiếu phẩm chất” khác thì vừa bị bắt, chính phủ đã bị đặt dưới sự kiểm soát. Nhưng người ta vẫn chưa thể nào báo tin việc phế truất Hàm Nghi và tuyên bố một ông vua mới.

Số là Hoàng tử Chánh Mông, lẽ ra ngày 5 tháng Bảy đã phải theo Triều đình ra Quảng Trị, nhưng mặc dù khỏe mạnh và tráng kiện, ông đã không chọn con đường “kháng chiến”. Ông đã thu xếp để không đi theo Thuyết, đã trở lại Huế ngay, và xin được yết kiến tướng de Courcy. Vì ông này vắng mặt, hoàng tử đã được Champeaux tiếp, và đã xin với ông này được sự bảo vệ của người Pháp. Champeaux đã chỉ định cho ông ta một tư dinh ở quanh vùng và bảo ông ta hãy sống thanh thản ở đó.

Chính vào giữa lúc đó thì Silvestre vào đến nơi. Nhiệm vụ đầu tiên của ông ta là ký kết bản hiệp định bổ sung và “cải tổ” chính phủ Annam. Nhưng Paris đã chỉ thị là không được

làm các cuộc thay đổi. Trong những điều kiện như vậy làm sao người ta có thể tuyên bố sự phế truất Hàm Nghi? Triều đình sẽ chống lại, và dù có chấp nhận sự thay đổi đi nữa, thì cũng không có gì chắc chắn là họ sẽ chấp nhận Chánh Mông. Theo tướng Prudhomme thì:

“Những cuộc thương thuyết đã được tiến hành với các bà hoàng (đang lánh nạn ở làng Tự Đức) và đã nhanh chóng đạt được sự phế truất Hàm Nghi vì đây chỉ là việc phê chuẩn một sự việc đã rồi, do cuộc bỏ trốn này gây ra. Nhưng còn cuộc lựa chọn tế nhị hơn người kế vị, thì phải tính đến những sự chậm chạp kéo dài vô tận của ngoại giao Á Đông... Thế mà những hoàng thân trong huyết thống thì lại nhiều vô kể. “Những cuộc thảo luận về vấn đề này kéo dài mãi đến cuối tháng Tám...” (47).

Để cố gắng ngăn Courcy đừng cho bắt Tường, Champeaux đã nêu lý do của sự thất bại đổ cho Tường một phần là do đã đem cô lập ông ta, phần khác cũng là do sự chậm trễ, không thay thế ông vua đã bỏ trốn. Ông cũng nói thêm là, nếu người ta quyết định đưa lên ngôi một ông vua mới và để cho ông Tường được thoải mái hành động hơn nữa, “tuy vẫn canh chừng nhưng không ngăn cản ông ta, thì trật tự sẽ sớm trở lại trong toàn vương quốc” (48). Nhưng cả Courcy và nhất là cả Silvestre cũng đều không muốn có Tường. Một khi ông này đã bị bắt, thì bây giờ là lúc phải có quyết định.

Bỗng nhiên, vào đầu tháng Chín, có tin đồn loan ra là Hàm Nghi đã chết vì sốt rét rừng ở Lào. Những người Thiên chúa giáo đưa tin này ra Hà Nội, và Đức ông Puginier vội vã thông báo cho tướng de Courcy. Sự kiện này sẽ làm cho tình hình trở nên đơn giản: Ông vua được đặt lên không còn nữa, đây là dịp thuận lợi để trở lại một “vương quyền hợp pháp” (“royauté de droit”). Vì vậy vị tổng chỉ huy đã kiến nghị với bộ

(bên Pháp) và được cho phép đưa Hoàng tử Chánh Mông lên ngôi (49).

Những cuộc thảo luận tiến hành với Triều đình về vấn đề kế vị cũng đã có kết quả. Theo Prudhomme, “sự chọn lựa của bà Hoàng Thái hậu, được thống sứ phê chuẩn, theo đúng ý kiến của các ông de Champeaux và Tường, rơi đúng vào Hoàng tử Chánh Mông”. Theo Silvestre, cả “ba bà hoàng hậu đều đưa ra sự lựa chọn Chánh Mông.” (50)

Cùng ngày của việc chỉ định này (7 tháng Chín), Hoàng Thái hậu cùng tùy tùng rất đông đến ở tại Thương Bạc, vì bà không muốn trở về cung điện trước nhà vua.

Vị vua mới được long trọng đưa lên ngôi vào lúc 8 giờ ngày 14 tháng Chín trong hoàng cung. Ông đã đi tới đó với một đoàn tùy tùng gồm các hoàng thân trong hoàng tộc, Viện Cơ mật và các quan trong triều. Quân đội Pháp và Annam đứng làm hàng rào, và cờ của hai nước tung bay trên cột cờ của cung điện. Ngày 17, các bà hoàng trở về cung điện. Courcy điện về Paris, nói thêm: “Tất cả các đồ vật có giá trị nghệ thuật do quân đội chiến thắng Pháp thu lại được và bảo tồn, đã được trao lại nhà vua.” (51)

Lễ đăng quang chính thức diễn ra vào ngày 19. Chánh Mông đặt tên triều đại là Đồng Khánh (52).

Nhà vua, từ cung điện đi ra, vượt qua sông, đến lãnh sự quán Pháp là nơi tướng de Courcy đang chờ. Thật là một việc nhục nhã vô cùng! Đây là lần đầu tiên một hoàng đế Annam phải cất công đi đến nơi ở của một sứ thần ngoại quốc để thực hiện một “hành động chư hầu” như vậy. Đi theo có sáu thượng thư, các quan, các thị thần, đội tự vệ. Còn nhà vua thì cầm trên tay tờ giấy sắc phong và đưa nộp cho tướng chỉ huy trưởng.

Rồi, có tướng này đi theo cùng với ông de Champeaux và toàn bộ ban tham mưu, mặc lễ phục, nhà vua trở về bằng xuồng máy, sau đó đi bộ về hoàng cung và lần này có quân đội Pháp bồng súng chào trong tiếng nhạc quốc ca La Marseillaise. Tướng de Courcy hỏi nhà vua có muốn có một đội gác danh dự Pháp hay Annam, nhà vua trả lời ngay không chút do dự, một đội gác Pháp (53). Sau đó ít lâu, vua ban ra một bản bố cáo với dân chúng, trong đó người ta đọc được:

“Ngai vàng không thể vắng chủ, và đất nước không thể không có người điều hành. Phải coi việc thờ cúng các vị tổ tiên của các vua là trọng đại. Trong lúc vương quốc đang lâm nguy, rất đau buồn thấy dân chúng không có chủ, tuân theo ý chỉ của các lệnh bà, trăm đã thể theo nguyện vọng của chính phủ, và muốn bày tỏ tình hữu nghị đối với quốc gia bạn: chính họ là những người đưa trăm lên ngôi vua. Vào ngày giờ đã định, trăm đã tự phong là Hoàng đế trong điện Thái Hòa.” (54)

Cùng ngày de Courcy vào tiếp kiến từ biệt vua, được nhà vua phong chức “Quận công, Người Bảo vệ Vương quốc”. Ngày hôm sau, 20 tháng Chín, Courcy rời Huế để trở về Tonkin. Ông để Champeaux ở lại Huế, có trách nhiệm vận hành bộ máy Bảo hộ, và tướng Prudhomme, tư lệnh trưởng quân đội Annam, có trách nhiệm đàn áp cuộc nổi loạn và phải đạt được sự bình định. Cả hai đều trực thuộc Courcy, và không có một tôn ti trật tự nào giữa hai người.

MỘT KINH THÀNH BỊ TÀN PHÁ

Phải trao trả lại hoàng cung cho vua và hoàng tộc. Quả là từ ngày 6 tháng Bảy, tiểu đoàn 3 zouave chiếm đóng hoàng cung cùng với Bộ tham mưu và một đại đội. Lãng Thiệu Trị ở giữa thành nội, được dùng làm tổng hành dinh cho tư lệnh

cùng với những sĩ quan hầu cận. Đến tháng Chín thì quân đội rút khỏi hoàng cung, rồi ngày 29 tháng Mười Một thì tổng hành dinh được chuyển đến Thương Bạc. Prudhomme giải thích:

“Việc chuyển này đã được quyết định do yêu cầu của nhà vua, muốn trả lại cho lăng Thiệu Trị mục đích của nó là thờ cúng vong linh của vị quốc vương quá cố này. Chính sách tốt là phải thỏa mãn những tình cảm đáng kính hơn cả đó, trong một xứ sở mà đạo thờ tổ tiên là đạo được người dân sùng bái nhất.” (55)

Không khí trong thành phố hết sức buồn thảm.

“Mặc dù đã có nhiều biện pháp được thi hành nhưng hậu quả của cuộc chiến ngày 5 tháng Bảy vẫn được phơi bày ra đó với tất cả sự kinh khủng của nó. Dưới những đồng đồ nát của các đám cháy, trong những ngôi nhà đã bỏ vắng, trong các kênh lạch và vũng nước, chỉ thấy có những xác chết đang thối rữa! Trước khi tan biến đi, chúng đã làm ô nhiễm bầu không khí, và với sự giúp sức của sức nóng nhiệt đới, chúng đã gây nên một trận dịch tả nổ ra sau đó không lâu... Ngay từ ngày 30 tháng Tám, người ta đã báo có khá nhiều trường hợp bệnh tả trong đội quân chiếm đóng và nhất là trong dân chúng ở Huế và những vùng chung quanh... Ngày 9 tháng Chín, có 56 trường hợp trong các đội quân. Xác được các người phu đem chôn ban đêm để cho khỏi làm tăng thêm sự sợ hãi do trận dịch gây ra. Vị chỉ huy trưởng hàng ngày đi thăm quân đội ở những nơi đóng quân, và những bệnh binh ở các trạm y tế lưu động. Còn người bản xứ thì chết như ruồi vì thiếu vệ sinh, thiếu thuốc men và săn sóc. Nhờ vào sự ân cần cảnh giác của các vị chỉ huy, sự tận tâm của những thầy thuốc của chúng ta, quân đội thấy trận dịch khủng khiếp này bị chặn lại, rồi yếu dần đi, tuy rằng chỉ chấm dứt hẳn vào những ngày cuối cùng của tháng Chín. Như vậy nó

đã kéo dài trong suốt cả một tháng trời và chúng ta đã mất một phần năm quân số của chúng ta ở Huế¹.” (56)

Việc đưa vua Đồng Khánh lên ngôi cũng chẳng mang lại được sự lắng dịu như chờ đợi. Đúng vào ngày lễ đăng quang, Hàm Nghi, tuy vẫn đi trốn, đã tung ra một bản bố cáo, một lần nữa lại tố cáo kẻ xâm lăng. Ông vạch trần ra cái cách, trong một phần tư thế kỷ nay, nước Pháp đã xâm lăng xứ sở, bắt nhượng các tỉnh, và với lòng tham không đáy vẫn tiếp tục cuộc chinh phục. Nhưng ông bảo đảm “Vương quốc Annam sẽ vẫn thuộc về người Annam. Tuy rằng Pháp hùng mạnh, nhưng chúng vẫn không thể khuất phục được chúng ta”. Nhà vua khẩn thiết kêu gọi thần dân của mình hãy đấu tranh không ngừng nghỉ chống lại chúng, hãy tìm “những mưu mô mới để tiêu diệt chúng, những biện pháp tốt hơn để chiến đấu chống bọn kẻ cướp này”. Nhà vua cấm mọi người không được liên hệ với người Pháp, không được bán cho họ lương thực, cung cấp cho họ tin tức. Như vậy họ sẽ không thể cai trị được (57).

Lời hiệu triệu này lại làm cuộc khởi nghĩa lan rộng. Cuộc khởi nghĩa đã tiến vào Cochinchine, tới Bình Thuận, và có những người nổi loạn đã thâm nhập được cả vào Cochinchine, gây ra một cuộc nổi dậy ở ngay Sài Gòn. Để thực hiện các biện pháp đề phòng, tướng Begin, Thống đốc tạm quyền Cochinchine, đặt tất cả các đồn bót trong tình trạng phòng thủ, bắt các làng mạc phải chịu trách nhiệm, và cấm tất cả những người Annam nào không có một giấy thông hành của chính quyền Pháp ở Huế cấp thì không được vào trong thuộc địa (58).

Nhưng ở Tonkin cũng như ở Annam, sự khuấy rối và chiến tranh du kích lại tăng lên gấp bội. Thế mà khi thông báo

1 Trận dịch đánh vào quân đội Pháp không những ở Annam mà cả ở Tonkin nữa. Chỉ trong vài tuần lễ, trong số những người này đã có 4.000 nạn nhân.

với Paris về những biện pháp mà ông ta dự định sẽ thi hành để chống lại, thì tướng de Courcy lại nhận được chỉ thị cấm không được có một hành động có quy mô nào trước khi kết thúc chiến dịch tranh cử ở chính quốc. Đông Dương không được đề nặng lên các cuộc bầu cử ở Hạ Viện, dự định vào những ngày 4 và 11 tháng Mười. Như vậy là phải từ bỏ các kế hoạch do đã đề cho Thuyết có một sự ngưng nghỉ mà các nhà nho biết cách lợi dụng ngay. Bây giờ cả nước đã đáp lại lời kêu gọi của ông vua đang đi trốn.

Quân đội Pháp chiếm đóng Huế và thủ phủ của sáu tỉnh. Vì quân số còn ít, nên quân đội không dám mở rộng sự kiểm soát, chiếm những điểm chiến lược khác, hay những đồn canh gác trên các đường chính đi sang Lào, như ý mong muốn của tướng Prudhomme: Vì vậy ông này thấy cần thiết phải tạo thêm các đơn vị “quân bản xứ” (thực tế là những lính đánh thuê) như người ta đã làm ở Cochinchine và Tonkin. Thế là lập tức ông ta cho tổ chức ở Huế một tiểu đoàn bảo vệ của hoàng gia “với những mảnh còn lại của đội bảo vệ cũ đã bỏ Thuyết và trở về những vùng chung quanh thủ đô làm nhiều chuyện xấu xa”. Được chỉ huy vũ trang và huấn luyện, tiểu đoàn này “đã sớm có thể tham gia vào việc bảo vệ cung điện.” (59)

MỘT CHẾ ĐỘ BẢO HỘ NẶNG NỀ

Dù bây giờ đã có một ông vua mới, trong thực tế vương quốc Annam vẫn không có một chính phủ xứng đáng với cái tên đó. Tướng Prudhomme mô tả chính phủ đó như sau: tất cả các thành viên của Viện Cơ mật đều mới và “chẳng biết một tí gì về công việc, không có nhân sự riêng, chẳng biết những ai đang tại chức và phải khó khăn lắm mới làm được cho họ tuân lệnh”. Ở các tỉnh, trong thực tế các viên chức không còn một

chút quyền hành nào đối với dân chúng đã chịu ảnh hưởng của các nhà nho. Thuế má không thu được với cái cớ là đã bị các thủ lĩnh nổi loạn thu mất rồi hoặc sẽ bị họ thu. Nhân sự cao cấp của các bộ ở Huế không có gì thúc đẩy cả. Tường không còn ở đó nữa để thúc đẩy họ (60). Cho nên Champeaux rất phàn nàn vì việc gạt bỏ vị nhiếp chính cũ đã khiến cho ông không thể làm tròn được trách nhiệm. Thế mà ông không xin được của tướng de Courcy bất cứ một sự mềm dẻo nào, mà còn trái ngược lại nữa. Nguyễn Văn Tường bị giam ở Huế, đã bị chuyển vào Sài Gòn. Ngày 22 tháng Mười, ông bị đưa xuống tàu để đi ra nhà ngục Côn Đảo cùng với thượng thư Bộ Hộ Phạm Thận Duật và người cha của ông Thuyết, Tôn Thất Đính bị bắt làm con tin từ ngày 6 tháng Bảy. Phạm Thận Duật đã chết trên đường đi, và xác của ông đã bị vớt xuống biển¹ (61).

Lúc đó, Champeaux tự xét thấy trong những điều kiện như vậy thì không thể làm tròn được sứ mệnh, và nài ra lý do có những bất đồng về quan điểm với de Courcy đã xin với Bộ trưởng Hải Quân cho được thôi giữ chức. Ông không báo gì cho de Courcy biết cả, và khi de Courcy được Bộ trưởng Thông tin cho biết về đề nghị của Champeaux, thì liền lập tức điện cho Prudhomme phải nắm lấy sự điều hành mọi công việc, và ủy

1 Theo Poulo Condor, sau đó không lâu, do quyết định của chính phủ Pháp, Tường được chuyển từ Côn Đảo sang Tahiti, và ở đây ông được nhận một số tiền trợ cấp hàng năm là 30.000 phrăng (theo Glossin thì là 60.000). Quyết định này đã gây ra một phản ứng dữ dội đến mức là chỉ mấy ngày sau, có một sắc lệnh của nhà vua, có de Courcy tiếp ký, xóa sạch tất cả những chức tước đã phong cho Tường và lệnh tịch thu tất cả tài sản của ông ta. Đến Tahiti vào tháng hai 1886, thì ngày 30 tháng Bảy Tường chết vì ung thư ở họng. Ngày 20 tháng Mười 1886, một bức điện của bộ bên Pháp ra lệnh đưa xác ông về Huế. Khi áo quan của ông về đến Thuận An, nhà vua ra lệnh lấy xích sắt đánh lên áo quan. Đó là một hình phạt tối cao. Cuối cùng ông được chôn cất ở trong ngôi làng đã sinh ra ông.

nhệm cho ông này tất cả các quyền hành bên cạnh Triều đình Huế, trong khi vẫn kiêm chỉ huy các lực lượng quân sự Pháp ở Annam (ngày 17 tháng Mười).

Bộ trưởng Hải Quân chấp nhận sự từ chức của Champeaux và chỉ định Hector, một viên quan cai trị ở Cochinchine từng là sĩ quan bộ binh của Hải quân để thay thế làm thống sứ. Hector đến Huế vào ngày 4 tháng Mười. Ông đã sống vài tuần lễ ở lãnh sự quán cùng với Champeaux và cũng “nhiệt tình theo lập trường” của ông này đối với Triều đình. Ông nói được tiếng Annam rất khá (62).

Như vậy tướng Prudhomme được tạm thời chủ trì vận mệnh của Annam. Ông ta chẳng có một sự kính nể nào đối với một chính phủ được “bảo hộ”. Ông cũng sớm nhận thấy Nguyễn Hữu Độ, phó vương ở Tonkin, được gọi vào để thay Tường làm Viện trưởng Cơ Mật viện, cũng chẳng có một chút uy tín nào. Vì nguồn gốc của ông ta (con của một võ quan) không thuộc vào tầng lớp các nhà nho, ông “chẳng có quyền hành lớn đối với đám nhân sự mà ông là thủ trưởng”, “ông chỉ là một thứ đồ trang trí mà thôi. Ở gần thành phố, trên cùng một bên bờ sông với hoàng cung, trong một ngôi nhà lộng lẫy, ông sống ở đó một cuộc đời vương giả.” (63)

Tướng Prudhomme đã mô tả một cách ý nhị cái cách ông ta điều hành công việc như sau:

“Điều quan trọng là phải tiếp xúc ngay với những quan chức cao cấp. Vị tướng được ủy nhiệm đã cho triệu tập Viện Cơ mật ngay từ ngày 23 tháng Mười ở đền thờ Thiệu Trị. Và rồi ông có thói quen là tuần lễ nào cũng triệu tập họ đến đây để giải quyết các việc công, vì phải cấp thiết làm cho bộ máy cai trị bị rối loạn bởi những sự kiện vừa qua hoạt động trở lại. Những cuộc họp này tập hợp tất cả các thượng thư và vị

Viện trưởng Nguyễn Hữu Độ của họ, có ông thống sứ tham dự cùng với Cha Hoàng và đại úy Schmitz (người sẽ thảo biên bản để gửi ra thống sứ ở Hà Nội). Các cuộc họp đều hết sức nặng nề, mệt mỏi, vì những cuộc bàn bạc chậm chạp kéo dài lê thê, những cuộc nói chuyện suông phù phiếm không thể tưởng tượng được, thì giờ hình như không có gì đáng kể đối với người Annam. Thêm vào đó là mỗi câu nói lại phải kèm theo sự phiên dịch không thể nào tránh khỏi của người thông ngôn. Và phải hết sức giữ gìn không được có bất cứ một cử chỉ thiếu kiên nhẫn nào, nếu không thì sẽ chỉ còn nhận được từ những thành viên bản xứ dự họp những tiếng dạ đồng ý hèn hạ, sợ hãi nhưng chẳng đi đến đâu. Tuy nhiên có một biện pháp trật tự phải áp đặt ngay từ đầu đối với những thành viên của Viện Cơ mật, nếu không thì không còn gì gọi là một hội đồng bí mật nữa. Đó là phải bắt một lực lượng rất đông những người hầu đi theo hay ngồi xôm chung quanh các vị, với cái cớ là để đưa hầu cái ống điếu, điếu thuốc lá, miếng trầu hay cái ống nhổ, ngồi ra xa phòng họp. Ngoài ra, không có một thưượng thư nào biết một tí gì về những công việc thuộc bộ của họ, vì thế, không có khả năng cung cấp bất cứ một tin tức chính xác nào về những chi tiết của việc cai trị, về những nguồn tuyển quân, về việc nộp thuế má, v.v... Về mặt ảnh hưởng thì hành vi tỏ rõ ra sự lệ thuộc như vậy của các bộ trưởng đối với tướng được ủy nhiệm vào mỗi tuần lễ cũng gây được một ảnh hưởng lớn lao về mặt tinh thần, nhưng những kết quả thực tế của nó thì lúc đầu còn rất yếu, phải lâu dài chúng mới trở nên đáng kể hơn... Việc thiết lập ngân sách được ủy nhiệm cho thống sứ ...” (64)

Prudhomme cho biết là quyền hành của ông ta rất rộng: Ông có đầy đủ quyền hành không những đối với quân đội mà còn đối với tất cả công chức Pháp và Annam:

“Ông có thể triệu tập Viện Cơ mật bất kể bao nhiêu lần mà ông thấy cần thiết, và Viện này không được quyết định một biện

pháp nào mà không có sự đồng ý của ông. Không có một sự tiếp kiến nhà vua nào được cho phép mà không có sự thỏa thuận hay sự có mặt của ông, tất cả các bức điện công hay tư đều phải có sự phê duyệt của ông trước khi được đánh đi...” (65)

Nhưng chính bản thân Prudhomme cũng lại phải chịu một sự kiểm soát rất chặt chẽ của thủ trưởng của ông là tướng de Courcy. Courcy “vì lo lắng quá mức về trách nhiệm của mình và e ngại những mảnh khóc của Triều đình, đã phải cho người được ủy nhiệm của ông ta những chỉ thị rất nghiêm khắc đối với chính phủ Annam, thậm chí cả đối với nhà vua mà ông ta rất sợ sự thu hút của ông này.” (65)

Quả là nhà vua có thu hút thật. Theo Gosselin, thì “ông có một trí óc rất cởi mở, thông minh và nhã nhặn, yêu nghệ thuật, thích sự xa hoa, thích sự phô trương, và vì được chúng ta lựa chọn nên ông biểu hiện một ý định cũng là tự nhiên ở ông, là toàn tâm đi với nước Pháp...”¹ (66)

Quan điểm của tướng Prudhomme thì đầy đủ và độc đáo hơn.

“Ông Khâm sứ (Champeaux) thì thấy ở nhà vua mới một người phụ tá hết sức quý báu, rất thông minh và nhã nhặn, rất sẵn sàng theo đúng các thủ tục Pháp và thấm nhuần ý thức cần thiết phải quy thuận sự chỉ đạo của chúng ta. Thực ra, muốn có được sự hỗ trợ trung thành của ông ta, chỉ cần để ông ta tự cai trị không có sự kiểm soát của chúng ta.

“Sự tìm kiếm kết quả quan trọng này đã trở nên rất dễ dàng nhờ sự có mặt của người phiên dịch mới của nhà vua, Cha Hoàng, người Hà Tĩnh, được nuôi dạy ở trường Collège de

1 Nhưng Gosselin kể lại rằng, Chánh Mông trước đây đã bị gạt khỏi ngai rồng là vì, theo như người ta nói, ông ta đã nhiều lần có những biểu hiện của bệnh điên. “Ông Rheinart thì bảo đảm rằng các cơn điên có vẻ không nghiêm trọng lắm, nhưng thỉnh thoảng vẫn xảy ra trong suốt thời gian trị vì của ông.”

Poulo Pinang và trở thành mục sư đạo Gia Tô, luôn ở bên cạnh vua. Hai mươi lăm năm trước đây, lúc vào độ tuổi 20, ông ta đã từng làm phiên dịch cho Prudhomme, lúc đó đang chỉ huy một boat trong tỉnh Mỹ Tho với cấp bậc trung úy. Sự giáo dục, sự đi lại giao thiệp với những giáo sĩ và sĩ quan của chúng ta, cùng với sự hiểu biết về những sự kiện xảy ra trong một phần tư thế kỷ nay ở Đông Dương đã thuyết phục Cha Hoàng công nhận sự vĩ đại của nước Pháp, và sự cần thiết phải cúi mình trước sự hùng mạnh hơn hẳn đó. Tuy vẫn là một người Annam, nhưng ông đã trở thành gần như một người Pháp, với một xu hướng tự nhiên là muốn theo những gương của xứ Basse-Cochinchine để đưa Annam lên trình độ của nền văn minh Âu châu. Ông không từ một công việc gì có thể làm cho nhà vua cũng chia sẻ quan điểm này của ông, và ông thấy nhà vua cũng sẵn sàng nghe theo ông. Như vậy, Cha Hoàng có thể tiếp tay một cách rất mạnh mẽ cho vị quan cai trị của chúng ta trong việc hoàn thành nhiệm vụ của ông ấy.” (67)

Nhưng Champeaux lại từ chối sự giúp đỡ này.

Prudhomme nhận thấy, theo danh nghĩa nhà vua có rất nhiều quyền lực. Vì vậy điều quan trọng là:

“Phải sử dụng uy tín mà không nô lệ hóa nó, dùng quyền hành của nhà vua mà không làm mất giá trị của nó bởi một hành động quá trực tiếp. Chính vị tướng được ủy nhiệm cũng hết sức nhắm tới mục tiêu đó, và với sự giúp đỡ của Cha Hoàng tận tâm, ông tướng đã nhanh chóng tranh thủ được sự tin cậy của Đồng Khánh, trong khi cũng không lơ là việc áp đặt sự thúc đẩy lãnh đạo của ông đối với Viện Cơ mật. Ông đã nhận được trong mọi lúc những biểu hiện thật sự mến yêu làm cho ông gần gũi họ hơn. Những buổi tiếp kiến riêng, hay đón tiếp ở Triều đình, càng ngày càng trở nên thường xuyên. Tiền phụ cấp cho nhà vua được quy định là 500.000 phrăng mỗi năm là

quá ít ỏi, nếu người ta xét đến sự bắt buộc phải cấp dưỡng cho số lượng rất đông các thành viên trong hoàng tộc, và hàng trăm người hầu và nếu người ta nghĩ đến tình trạng lộng lẫy của các vị tiên đế của vị quân vương hiện nay...” (68)

“Nhà vua, vui mừng vì sự được lên ngôi ngoài hy vọng của mình, tỏ ra nhiệt tâm thỏa mãn mọi ý muốn của chúng ta, và thậm chí còn tìm mọi cơ hội để thể hiện sự thiện cảm đối với chính quyền Pháp. Để khẳng định sự thiện cảm này một cách tốt hơn, Bộ hạ rất sẵn lòng cho phép những cuộc tiếp kiến riêng và chính thức được đề nghị, đề, hoặc trao lại cho người những quý vật đã được người ta mang đến trả cho lãnh sự quán sau cuộc chiếm đóng cung điện (thí dụ những huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh trước đây đã được tặng cho Tự Đức, vị tiên đế đã nhận ông làm con nuôi) hoặc để giới thiệu với nhà vua những nhân vật quan trọng mới đến hoặc đi qua Huế. Trong số những người này có kỹ sư S., bác sĩ quân y H., họa sĩ hải quân R., đại tá B. và ông Hector, đến để thay ông de Champeaux.

“Trong những buổi tiếp riêng, Đồng Khánh tỏ ra dễ dàng thân mật bao nhiêu thì trong những buổi tiếp kiến chính thức ông lại bày ra những nghi thức, đường bộ long trọng bấy nhiêu.” (69)

Ở Pháp những cuộc tuyển cử lập pháp cuối cùng cũng đã diễn ra (ngày 4 và 18 tháng Mười 1885). Các cuộc tuyển cử này phần nào đã tăng cường ở Hạ Vĩ các phe đối lập hữu khuynh hay tả khuynh, cả hai đều có ác cảm với những cuộc viễn chinh thuộc địa. Nhưng bộ của Brisson vẫn tiếp tục thi hành được chính sách của mình. Vì vậy tướng de Courcy lại được cho phép tiếp tục các chiến dịch.

Từ tháng Chín, cuộc khởi nghĩa của các nhà nho trung thành với Hàm Nghi lại lan rộng thêm. Một tháng sau khi Đồng Khánh lên ngôi, càng thấy rõ là chỉ đạt được sự “bình định”

nếu bắt được nhà vua cũ, người mà những người theo ông sử dụng như một lá cờ, một thứ công cụ để tiến hành mọi hoạt động có thể sẽ kéo dài cho đến khi nhà vua cũ bị bắt hay bị vô hiệu hóa. Từ nay, tất cả hoạt động quân sự của Pháp là chỉ nhắm đến chỗ đi bắt Hàm Nghi và đạt được sự quy thuận của những quân “nổi loạn” đã dùng ông làm lá cờ.

Các cuộc hành quân được bắt đầu ngay không chậm trễ. Ngày 22 tháng Mười Một đội quân phía Bắc (đại tá Chaumont), xuất phát từ Ninh Bình đã đến Thanh Hóa ngày 25 và đến Vinh ngày 15 tháng Mười Hai, ngày 20 thì chiếm lại Hà Tĩnh. Từ đó, Chaumont đi càn quét trong các thung lũng của vùng núi Hà Tĩnh, là nơi nghi ngờ ông vua cũ trốn ở đó cùng với Thuyết, nhưng không tìm thấy gì cả. Thế là người ta bắt đầu dùng đến những “phương tiện lớn”. Đơn vị của đại úy Grégoire (bộ binh của hải quân), đi xuôi xuống khu vực sông Gianh, đốt sạch hết mọi thứ trên đường đi, gieo rắc “sự tàn phá, lấy cớ là để bình định, không kể gì đến hậu quả thảm hại của sự phá phách này” (Prudhomme). Grégoire bị “khiến trách nghiêm khắc” vì “hành vi khinh xuất” này chỉ làm cho dân chúng căm giận thêm và đẩy họ về phía nổi loạn. Đội quân phía Nam của đại tá Mignot thì trở về Huế. Phải làm an tâm dân chúng vì chính Prudhomme cũng đã phải công nhận là người ta “đã quá nghiêm trị bằng sắt và lửa.” (70)

Ở Tonkin, từ hai năm nay các lực lượng yêu nước, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Thiện Thuật, đã thực tế kiểm soát được những vùng nông thôn ở phía bắc đồng bằng (các tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương) và những vùng núi ở kế tiếp đó, với những đơn vị có khi mạnh tới 500 tay súng. Ở đây các cuộc hành quân của Pháp cũng đã được tiến hành với một sự tàn bạo không kém. Vào tháng Mười Hai, một người lính kể lại rằng:

“Khi đi qua các làng mạc, chúng tôi có quyền được giết hết, cướp bóc hết, nếu dân chúng ở đó không tới xin quy thuận.

Vì vậy, trong cuộc hành quân này chúng tôi không thiếu thịt gà và thịt lợn. Buổi tối chúng tôi ra đi vào khoảng mười hay mười một giờ, đột nhập vào các làng mạc, trong khi dân chúng còn đang ngủ. Chúng tôi giết hết đàn ông, đàn bà, trẻ con bằng súng hay lưỡi lê. Thật là một cuộc tàn sát.” (thư của một người lính gửi từ Đáp Cầu, đề ngày 10 tháng Mười Hai, năm 1885 được tờ La Réforme đăng tải ở Bruxelles và tờ La Lanterne đăng lại ngày 13 tháng Mười Hai 1886).

TƯỚNG BOULANGER TRIỆU HỒI COURCY

Ở Paris, Hạ nghị viện mới đã dành buổi tranh luận lần đầu tiên cho vấn đề chính sách thuộc địa. Ngày 22 tháng Mười Một, Brisson đòi chuyển sang năm 1886 số tiền 79 triệu đã được thông qua cho Tonkin và Madagascar nhưng chưa được dùng đến. Ngày 23, kiến nghị này phải đưa ra xét duyệt tại một ủy ban gồm 33 thành viên do Georges Périn, một người nổi tiếng là chống đối lại cuộc viễn chinh chủ trì. Trong ủy ban, chỉ có 7 người là tán thành kế hoạch, còn 26 người khác thì chống lại và muốn rút khỏi Tonkin hoặc dần dần hoặc ngay tức khắc. Ủy ban muốn đi sâu vào làm một cuộc điều tra, và đã được chính phủ cung cấp cho rất nhiều tài liệu. Ủy ban đòi các đô đốc và tướng lĩnh, những nhà du hành và nhà buôn ra điều trần trước các thành viên của ủy ban, xem xét các văn kiện các tài liệu, thảo luận bàn bạc và cuối cùng đi đến kết luận là phải triệu hồi quân đội trong thời gian gần hay xa. Thiếu số trong ủy ban kháng nghị chống lại các kết luận này dưới danh nghĩa uy tín và danh dự của nước Pháp và thế là cuộc bàn cãi công khai được mở ra. Đức ông Freppel, linh mục của Angers và đại biểu của Finistère, đấu tranh một cách hùng hồn và với những luận chứng vững chắc chống lại chủ trương rút lui. Còn Périn và những người khác thì lại ủng hộ rất mãnh liệt cho chủ trương này. Cuối cùng, sau bốn ngày

bàn cãi, những ngân sách kiến nghị đã được thông qua vào ngày 24 tháng Mười Hai, nhưng chỉ với một đa số hơn có bốn phiếu (274 thuận, 270 chống) (71).

Cuộc tranh luận đã làm lộ ra rất rõ ý đồ của Quốc Hội là muốn chấm dứt “chính sách phiêu lưu” của Jules Ferry, và thấy cần phải thiết lập ở Tonkin và Annam một chế độ dân sự. Chính quyền quân sự với vai trò phải được thu hẹp lại, sẽ phải phụ thuộc vào chế độ dân sự này. Một cuộc cắt giảm quân số cũng phải được thực hiện ngay, không chậm trễ.

Brisson hiểu rằng cuộc bỏ phiếu quá sát sao ngày 24 tháng Mười Hai sẽ không để lại cho ông ta quyền hành cần thiết để điều hành trong những hoàn cảnh đó. Ngày 29 tháng Mười Hai ông đệ đơn xin từ chức lên tổng thống Grévy vừa mới được bầu lên.

Chỉ có Charles de Freycinet là tỏ ra khá khôn khéo và khá tế nhị để có thể cai trị được với một Hạ Nghị viện như vậy. Ông được ủy nhiệm thành lập một chính phủ mới. Ngày 7 tháng Một, ông nhận chức Chủ tịch Nội các cùng với chức Bộ trưởng Ngoại giao mà ông vẫn giữ từ tháng Tư năm trước. Cùng ngày một sắc lệnh tước bỏ của Bộ Hải quân sự điều hành chế độ bảo hộ ở Annam - Tonkin để cho chế độ này phụ thuộc vào Bộ Ngoại giao, và như vậy có nghĩa là, ít nhất trong lúc này, phụ thuộc vào vị Chủ tịch Nội các. Đó là sự chứng nhận, tầm quan trọng của vấn đề Annam và Tonkin đối với Paris.

Cũng vừa vào lúc này, lại xảy ra chuyện tướng Courcy. Những quan hệ của ông với các người cộng tác và đối với các cấp dưới càng ngày càng thêm khó khăn (72). Sau một sự bất đồng sâu sắc về quan điểm, Courcy đã từ bỏ cả người tổng tham mưu của ông, tướng Warret (mà ông gửi trả về Pháp) và người giám đốc các Sự vụ Chính trị Silvestre. Ông không thể chịu đựng được hai người này, họ đã ủng hộ một chính sách

nào đó, và sự thành thạo của họ làm cho ông lúng túng. Cả hai quyết định này làm cho chính phủ càng thêm khó chịu đối với ông, mà chính phủ thì từ trước đến nay đã có ý chống lại các phương pháp của ông, và chê trách ông là trong cả thời gian bảy tháng trời với cả một binh đoàn mà không bình định nổi Tonkin và chiếm đóng Annam (73). Ngày 15 tháng Một, Bộ trưởng Chiến Tranh mới, tướng Boulanger, gửi cho ông chỉ thị triệu hồi¹.

Ngày hôm sau, ông lại được thông báo là tướng Warret sẽ giữ chức quyền tổng tư lệnh kiêm cả chức thống sứ, và đội quân chiếm đóng. Đội quân này, ngay khi nào có thể, sẽ được thu hẹp lại chỉ còn một sư đoàn gồm ba lữ đoàn. Ngày 18, Bộ trưởng Chiến tranh lại xác định là tướng Warret về mặt quân sự hay chính trị không được có bất cứ một quyền hành đặc biệt nào mà tướng Courcy đã được hưởng trước đây. Tướng Warret, lúc đó đã lên đường về Pháp, bị “đuổi kịp ở Sài Gòn” và đã trở về Hà Nội vào ngày 26 tháng Một (74).

Vào quãng cuối tháng Mười, có một phái bộ quân sự gồm những sĩ quan và hạ sĩ quan đã tới Annam với mục đích làm cán bộ cho các đơn vị Annam, do tướng Prudhomme tuyển mộ. Ở đây, nhờ những cuộc hành quân ở phía Bắc, tạm thời đã có một sắc thái hòa bình. Mặt khác đã thiết lập được sự liên lạc điện tín giữa Huế và Tourane (dây điện tín lúc đó được đặt trên Đèo Hải Vân), và đã bắt đầu xây dựng một con đường xe cộ đi lại được, nổi hai tỉnh này (75).

Nhưng cuộc bình định còn lâu mới tiến hành được. Prudhomme phải thừa nhận rằng:

1 Tướng de Courcy, trở về Pháp vào tháng Tư, bị để cho ở không vô thời hạn, và tinh thần suy sụp sâu sắc, đã chết vào năm 1888.

“Các đội quân chỉ đi qua không tạo được một kết quả bền vững nào. Chúng là những tai ương cho những xứ sở chúng đi qua, và thường thường là dân chúng lại nổi lên ngay đằng sau lưng chúng. Có thể chắc chắn là nếu viên chỉ huy Grégoire khi đi xuôi xuống lưu vực sông Gianh, mà sắp đặt ở đó các đồn bót, thay vì tàn phá như ông ta đã làm, thì cuộc nổi dậy ở Quảng Bình sau khi ông đi qua đã có thể tránh được, hay ít nhất cũng giảm nhẹ đi được rất nhiều.” (76)

Còn bây giờ những “băng nhóm của ông Thuyết” đã thành công trong việc làm cho dân chúng nổi dậy vì căm thù những sự cướp phá của cả kẻ này, kẻ khác.

“Quân nổi loạn cướp phá các làng mạc muốn theo chúng ta, chặn lấy các thư từ, tấn công các đoàn vận chuyển”. Một toán quân từ Vinh đi về phía Nghệ An để tiến hành bình định, “không gặp quân nổi loạn, dân chúng đã làm một khoảng trống trước mặt họ”. Toán quân chỉ “đốt được vài ngôi nhà thuộc về những thủ lĩnh của quân nổi dậy, và những kho gạo thuộc về ông Ngọc, một ông quan cao cấp”. Trong khi đó thì quân nổi loạn đầy rẫy ở trên đường cái quan. Những làng Thiên chúa giáo đã bị chúng đốt sạch.

Những người Thiên chúa giáo bản xứ, dựa vào sự có mặt của quân đội chúng ta, đương nhiên là cũng trả đũa lại, cướp bóc và đốt cháy các làng ngoại đạo. Theo lệnh trên, trung tá Metzinger cấm tuyệt đối mọi chuyện đốt phá cướp bóc, chỉ làm cho xứ sở đồ nát và dân chúng phần nộ thêm. Ở các làng bị bỏ hoang nay dân chúng đã trở lại, chợ búa được mở ra, chính quyền địa phương được phục hồi dưới sự bảo vệ của những lưỡi lê của chúng ta.” (77)

Bài học của những chiến dịch này đã được vị tướng ủy nhiệm rút ra:

“Sự chiếm đóng một xứ sở chỉ đi qua thôi đã có quá ít thời gian để có thể coi sự bình định như đã được hoàn thành. Vào thời ấy, sự bình định chỉ có thể thực hiện được với điều kiện là phải giữ được ở đó nhiều bất đồn, có quân đội tảo đi khắp các vùng chung quanh, và các trưởng đồn phải bảo đảm được sự hoạt động của nền cai trị bằng cách bảo vệ các nhân viên bản xứ và giữ mức công bằng giữa người ngoại đạo và người Thiên chúa giáo (để đạt được mục tiêu này, cũng hết sức cần thiết là phải cung cấp cho các trưởng đồn những người phiên dịch tốt. Không vì tình cảm hay ác ý có thể đưa họ đến những sai lầm). Và cuối cùng, sự bình định chỉ có thể quyết định được nếu người ta bắt được nhà vua cũ.” (76)

Được thông báo từ giữa tháng Một về việc cách chức tướng de Courcy và sự sắp thiết lập chế độ dân sự, tướng Prudhomme muốn có một nỗ lực cuối cùng lòng bắt cho được Hàm Nghi và kết thúc một cách huy hoàng sự nghiệp của mình.

Tết đến (ngày 4 tháng Hai 1866). Vào dịp này, nhà vua ngự giá đi ra ngoài, đến thăm tổng hành dinh Pháp, và các sự kiện đó đã có một tiếng vang lớn¹.

Lúc đó, vị tướng quyết định là sẽ tham gia vào chiến dịch tung ra để bắt lưu vực vùng thượng lưu sông Gianh phải quy hàng, và tiến sâu vào tới khu Vệ, mà người ta tin là có vua Hàm Nghi, ông Thuyết và những phụ tá của ông trốn ở đó. Ngày 12 tháng Hai, ông rời Huế đi Quảng Trị và Đồng Hới. Nhưng cuộc tiến quân ở lưu vực khó khăn một cách kỳ lạ. Những chướng ngại bằng cây đốn bít các đường mòn, và những đường này có khi là những lòng thác lượn quanh co giữa các vách đá của các hẻm núi, trên đỉnh đã bố trí sẵn những tảng đá hộc để lao xuống

¹ Ngày 16 tháng Hai, đức vua cưới người con gái thứ hai của Nguyễn Hữu Độ, mới 16 tuổi.

đầu các đội tuần tra. Đây cũng lại là một thất bại. Ở khắp mọi nơi địch thủ đều lần tránh và trở nên vô hình. Nhưng khi trở về Đồng Hới vào ngày 21 tháng Hai, vị tướng hết sức kinh ngạc nhận được một bức điện từ Hà Nội đánh vào thông báo cho ông ta biết rằng bởi vì ông ta đã say mê lao vào một cuộc hành quân đến mức bỏ cả nhiệm vụ làm khâm sứ, và tự cho thế là tốt, nên ông ta đã bị cách chức ủy nhiệm tổng lãnh sự. Những chức vụ chính trị của ông kể từ ngày hôm đó sẽ do ông thống sứ Hector đảm nhiệm (78). Prudhomme trở về Huế ngày 27 tháng Hai để nhận thấy rằng ngay từ ngày 23, Hector đã đạt được của nhà vua và Viên Cơ Mật sự phê chuẩn hiệp ước ngày 6 tháng Sáu 1884, mà chính ông đòi hỏi từ bốn tháng nay chưa được (79). Ông đề nghị xin được từ bỏ chức vụ chỉ huy quân đội Annam để về tiếp tục lại một chức chỉ huy ở Tonkin.

Nhưng việc thu hẹp quân số đã được hình thành, và những “đội chiến binh” phải được đưa trở về Tonkin. Ngày 14 tháng Hai, Paris đã ra lệnh cho hồi hương trước ngày 1 tháng Bảy tất cả những người nào đã ở Đông Dương hơn hai năm, và thu hẹp quân số của đội quân viễn chinh, từ nay trở đi giao cho tướng Jamont, xuống còn một sư đoàn gồm ba lữ đoàn. Vì vậy, ngày 31 tháng Ba, Prudhomme trao lại quyền chỉ huy cho người kế tục ông là tướng Munier, ngày hôm sau vào từ biệt nhà vua và rời khỏi Huế (78).

Tướng Warret phải bảo đảm sự quyền nhiệm cho đến khi vị thống sứ mới tới nhậm chức. Ngày 31 tháng Một, một người dân sự đã được chỉ định: Paul Bert. Trong khi chờ đợi, chỉ thị là phải làm tất cả những gì có thể được để ở trong vị trí “phân định” được đường biên giới với Trung Hoa đúng theo theo hiệp ước Thiên Tân. Làm theo các chỉ thị đó, Warret cho chiếm đóng lần lượt các tỉnh Lạng Sơn, Tuyên Quang, rồi ngày 29 tháng Ba, là Lào Cai, đã bị quân Cờ Đen đốt phá hết (80). Một thời kỳ khó khăn vừa được đóng lại.

3

PAUL BERT VÀ NỀN CAI TRỊ DÂN SỰ

Quyết định của nội các Brisson kiến lập một chế độ dân sự trong hai xứ bảo hộ Annam và Tonkin đánh dấu một bước ngoặt cơ bản. Việc này có ý nghĩa không những là từ nay không còn có chuyện từ bỏ xứ Tonkin nữa mà còn là từ nay sự tổ chức vùng lãnh thổ chiếm được sẽ không để cho sự lựa chọn hay sự dao động về tâm trạng của các tướng lĩnh chi phối nữa. Sự xúc động gây ra bởi những tiết lộ về tính cách hết sức tàn bạo của các cuộc hành quân, và tình trạng phản ứng căm thù đối với quân đội Pháp đã làm cho bất cứ một sự tiếp tục nào của chế độ quân sự là không thể chấp nhận được nữa. Sự tạo dựng một nền cai trị dân sự còn báo trước việc chấm dứt các cuộc hành quân đẫm máu và tốn kém, và có thể cả sự văn hồi một nền hòa bình, kết thúc “cơn ác mộng Tonkin”.

Chính phủ mới, do Charles de Freycinet chủ trì vội vã đề ra các biện pháp cần thiết. Theo sắc lệnh ngày 7 tháng Một 1886, vấn đề phụ trách chế độ bảo hộ ở Annam và Tonkin không còn thuộc quyền của Bộ Hải quân nữa, và từ nay trực thuộc Bộ Ngoại giao. Ở đó đã hình thành một Sở Bảo hộ (Direction des Protectorats), chi tiết tổ chức được xác định trong sắc lệnh đề ngày 27 tháng Một. Bản báo cáo lên tổng thống nước Cộng hòa, trình bày mục đích của cuộc cải cách này như sau:

“Vấn đề là phải sử dụng cơ cấu tương đối hoàn hảo đã có sẵn trong vương quốc Annam và làm cho nó hoạt động theo hướng những ý tưởng của chúng ta và những tiến bộ mà dân

chúng ta muốn thực hiện trong xứ này. Vì vậy, ông Thống sứ phải để hết tâm trí truyền vào ở ngay chính phủ tại Huế một sự thúc đẩy quyết định, và sau đó, nhờ những nhân viên tại chỗ, kiểm tra lại xem sự thúc đẩy này tác động đến các tỉnh như thế nào. Không còn nghi ngờ gì nữa, bằng cách này, bộ máy hành chính riêng của chế độ bảo hộ sẽ được thu lại trong những qui mô rất nhỏ.” (1)

Vậy thống sứ Pháp của Annam và Tonkin sẽ đóng ở Huế, thủ đô, bên cạnh nhà vua và Triều đình Annam. Theo Hiệp định 30 tháng Bảy 1885, ông có quyền đối với các công sứ đóng ở Tonkin và Annam và cũng có cả quyền đối với chỉ huy trưởng các lực lượng Pháp đóng quân ở Tonkin và Annam. Ông chỉ trực thuộc Quai d’Orsay.

Đây là một sự chọn lựa có tính cách quyết định: Paris giữ vững ý định về chế độ Bảo hộ là một hệ thống mà lúc đó người ta coi như ít tốn kém lại có hiệu quả, và như thế là Annam, Tonkin sẽ không trở thành những thuộc địa. Nó sẽ vẫn là một “môi trường ngoại giao Pháp”, có nghĩa là chính phủ Annam sẽ vẫn là một “đôi tác” (“partenaire”).

Mấy ngày sau đó, người được chính phủ Freycinet ủy thác cho nhiệm vụ tạo dựng nền cai trị dân sự của chế độ bảo hộ này là một nhân vật hàng đầu của giới chính trị Pháp. Paul Bert, đại biểu của Yonne từ 1872, năm ấy 52 tuổi, đã từng là Bộ trưởng Giáo dục trong “đại chính phủ” của Gambetta từ tháng Mười Một năm 1881. Ông là đệ tử của Claude Berhard. Ngay từ trong những năm 60, ông đã nổi danh nhờ một loạt công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc, nhất là trong lĩnh vực sinh lý học. là giáo sư khoa Khoa học tự nhiên trường Đại Học Paris, ông đã được bầu vào Viện Hàn lâm Khoa học năm 1881 và có tiếng tăm trên thế giới. Ông say mê với sự nghiệp bành trướng của nước Pháp ở Phi châu và Á châu, và

cũng say mê với sự nghiệp của nền Cộng hòa, của sự truyền bá Ánh sáng, Khoa học và Tiến bộ bởi những trường học phi giáo hội. Là hội viên hội Tam điểm (Franc – mazon), ông là một trong những nhân vật lớn của chủ nghĩa chống giáo quyền, một người truyền bá chế độ phi giáo hội, và của tất cả những gì lúc đó được coi là tín điều của nền Cộng hòa. Vì thế, ông rất bị phái hữu ngờ vực, bản tính vốn độc đoán ông cũng không có nhiều bạn bè trong phái tả, ngoài những người trong “phe Gambetta” (les “Gambettistes”).

Ông giữ một vai trò tích cực trong cuộc bàn cãi ở Hạ Nghị viện về tương lai của sự chiếm đóng Tonkin, và đã góp phần quyết định trong việc thông qua ngân sách ngày 24 tháng Mười Hai. Nhất là trong ngày 21, với những lý lẽ mạnh và có tính thuyết phục (2), ông đã nêu bật lên những mối đe dọa đáng sợ của một cuộc rút lui. Ông cũng có lập trường dứt khoát ủng hộ chế độ bảo hộ, và thúc đẩy chính phủ kiến lập một nền cai trị dân sự ở Tonkin.

“Nếu các ông cứ tiếp tục chiến tranh ở Annam, nếu các ông cứ tiếp tục chiếm đóng quân sự với tất cả những hậu quả của nó ở Tonkin, bởi vì dù muốn hay không, người của chiến tranh sẽ dẫn đến chiến tranh, nếu các ông cứ kiên trì trong con đường quân sự đó, thì những gánh nặng của các ông sẽ tăng lên với một tỷ lệ có thể làm cho Ủy ban (của 33 thành viên) trở nên thẳng thắn, và những thu nhập của đất nước sẽ bị giảm đi cũng với tỷ lệ đó. Trái lại, nếu các ông đi vào con đường hòa bình, thì các ông sẽ thấy những thu nhập này lớn lên, và những phí tổn của các ông giảm đi” (3).

Được chính phủ chỉ định ngày 31 tháng Một làm Thống sứ của Cộng hòa Pháp ở Annam và Tonkin, Paul Bert được Freycinet báo trước: Chính phủ không còn muốn bị đặt trước những sự việc đã rồi, và lại càng không muốn bị lôi kéo vào

các cuộc phiêu lưu. Ông Thống sứ từ nay sẽ có toàn quyền đối với chỉ huy trưởng quân đội, nhưng ông phải luôn luôn làm cho chính phủ có được “thông tin chính xác, bằng điện tín, về tất cả các sự kiện và sự cố có một tầm quan trọng nào đó” và “không được thông qua bất cứ một biện pháp nào một cách quyết định mà không có ý kiến của Chủ tịch Nội Các về các vấn đề hải quan, thuế má, tổ chức cảnh sát và kiểm soát nền cai trị Annam.” (4)

NHỮNG THAM VỌNG CỦA VIÊN THỐNG SỨ

Paul Bert rời Paris đi từ ngày 12 tháng Hai cùng với tất cả gia đình¹, và ngày hôm sau ở Marseille xuống chiếc tàu chở khách *Melbourne* của Hãng tàu biển Messageries. Ông mang theo Paulin Vial và Charles Dillon, cả hai người này đều được chỉ định làm thống sứ ở Annam và Tonkin.

Cả hai người này đều theo Thiên chúa giáo, thường xuyên đi lễ bái ở nhà thờ. Cả hai đều có một bề dày kinh nghiệm, Paulin Vial có kinh nghiệm về Annam và Cochinchine, còn Charles Dillon thì về Trung Hoa. Tháp tùng theo còn có một nhóm khoảng mười hai cộng tác viên trực tiếp, “người tin cẩn” (nhiều người trong số này là hội viên Tam điểm và chống giáo quyền): Antony Klobukowski, vốn là người “phó” cũ của Thomson ở Sài Gòn, mà Bert lấy làm giám đốc văn phòng, Joseph Chailley, G.Dumoutier, giáo sư dạy tiếng Annam ở trường Ngôn ngữ Đông phương, Pène-Siefert, một nhà báo cánh tả rất thông thạo các sự việc ở Annam, Laurent, một thanh tra tài chính, v.v...

Paul Bert đến Singapore ngày 13 tháng Ba và đến Sài Gòn ngày 17. Vừa đến nơi, ông đã tiến hành ngay một cuộc

1 Paul Bert đã lấy một người phụ nữ Anh, Elisa Clayton, sinh ở Banff xứ Ecosse, và đã có ba con gái với người này.

thăm viếng PhnomPenh, vì ông muốn nhân danh chính phủ Cộng hòa đến chào vua Norodom và hỏi han về triển vọng của một sự văn hồi hòa bình ở xứ này, đã từ hơn một năm nay, bị xâu xé bởi một cuộc nổi dậy giống với cuộc nổi dậy của các nhà nho ở Annam.

Trở về Sài Gòn, ngày 25 tháng Ba, ông tiếp bí mật ông Phan Tôn, một đại thần từ Huế đến. Phan Tôn đã nhờ Paulin Vial giới thiệu, vì trước đây ông đã có quen biết Vial, khi ông này làm Giám đốc Nội vụ của đô đốc de La Grandière. Phan Tôn là con trai thứ hai của ông Phan Thanh Giản, được một cánh ở Triều đình (có thể là của bà Hoàng Thái hậu Từ Dũ, mẹ Vua Tự Đức) ủy thác làm một sứ mệnh bí mật.

Trước hết ông Tôn vẽ ra cho những người đối thoại một bức tranh bi thiết về những thảm họa của xứ Annam, và nhất là tình cảnh thảm hại mà hoàng tộc và Triều đình ở Huế đã bị dòn vào. Theo ông, từ nhiều tháng nay họ đã phải chịu đựng không biết bao nhiêu sự nhục nhã trong khi người Annam “muốn được tự do và tôn kính trong đời sống gia đình của họ” và muốn thấy những phong tục tập quán cũ của họ được tôn trọng. Đúng là họ đã có đi lắm đường khi “khăng khăng chiến đấu chống người Pháp. Họ đã ngã xuống và bây giờ thì bị đè nát. Nhưng họ hy vọng là người ta sẽ không tiêu diệt họ và làm nhục họ hơn nữa”. Ông đưa ra một đề nghị như sau: Triều đình Huế sẽ sẵn sàng để nước Pháp cai trị trực tiếp xứ Tonkin không có bất cứ một sự can thiệp nào của Annam, nếu Paris chấp thuận để Annam sống tự do theo các nghi lễ, pháp luật và tín ngưỡng của họ. Nói tóm lại là Pháp sẽ rút quân đội ra khỏi Annam trừ vài nơi đóng quân sẽ chỉ định sau, và để cho Triều đình Huế được hoàn toàn tự do cai trị mười hai tỉnh của mình. Nhưng những điều tham vãn của Pháp để cải tạo đất nước sẽ được chấp nhận, thậm chí cả sự kiểm soát hải quan và các mỏ

cũng sẽ được xét đến. Một hiệp định mới có thể sẽ được ký kết theo hướng này (5).

Sự tuyên bố này đã được đón nhận với tất cả sự chú ý mà nó đáng được nhận. Như vậy Triều đình Huế đã sẵn sàng để nước Pháp đến đóng ở Tonkin, với điều kiện là Paris từ bỏ việc áp dụng hiệp định ngày 30 tháng Bảy 1885! Phan Tôn không ngờ rằng “sự gợi ý” này đã đi đúng biết chừng nào vào cái hướng mà Paul Bert đang có trong đầu. Nhưng Phan Tôn đại diện chính xác cho cái gì? Ông ta có một ủy quyền hay những chỉ thị gì không? Điều ông ta đề nghị liệu có hy vọng được các nhà nho chấp nhận không? Ba ngày sau, vào hôm 28 tháng Ba, trong một bài diễn văn đọc ở Sài Gòn, Bert trình bày những nét lớn, quan niệm của ông về “những mối liên hệ cần kiến tạo với nòi giống bản xứ” (race indigène). Bài diễn văn này đã gây ra cho những Pháp kiều trong thành phố những sự náo động khác nhau.

“Khi một dân tộc, vì những lý do nào đó, đặt chân lên lãnh thổ của một dân tộc khác, thì họ chỉ có ba quyết định: tiêu diệt dân tộc bị thua, dồn dân tộc đó vào một sự nô dịch đáng xấu hổ, hay đưa họ vào hợp tác với những số phận của mình. Ở đây chỉ có thể có quyết định thứ ba, quyết định của sự lương thiện. Vâng, phải đưa dân tộc Annam vào hợp tác với số phận và với những lợi ích của chúng ta.”

Nhưng ông cũng nói thêm, trong một sự nhiệt tình lớn và hào hiệp, ông sẽ nỗ lực xây dựng:

“Một Đông Dương trong đó ảnh hưởng của Pháp sẽ nổi trội, tất cả các tình cảm sẽ là của Pháp, các dân tộc sẽ biết ơn và tận tâm với chúng ta, một đế quốc... xứng đáng với quốc gia đã hoàn thành được cuộc cách mạng nhân đạo trong năm 1789...” (6)

Ngày 1 tháng Tư, Paul Bert cùng ê kíp của ông xuống tàu đi ra Tonkin, có tướng Begin, Paul Blanchy - Chủ tịch Hội đồng thuộc địa và Carabelli - Thị trưởng Sài Gòn ra chào tiễn. Ngừng lại ở Quy Nhơn, ông lên gặp linh mục Đức ông Van Camelbeke và đặc biệt hỏi ông này xem năm trước đó có thật là ở đây nhiều người Thiên chúa giáo bị tàn sát đến thế không. Ngày 6 ông tới Hải Phòng, có tướng de Négrier đến ôm hôn hữu nghị. Ngày 8, ông vào Hà Nội, được tướng Warnet, cùng tất cả các quan chức cao cấp Pháp quân sự và dân sự, và cũng có cả Viện trưởng Viện Cơ mật - Nguyễn Hữu Độ, vẫn còn giữ chức Kinh lược ở Tonkin, đón tiếp. Ngay sáng hôm sau, ở phủ thống sứ, ông đã cùng với những người có trách nhiệm nhận định tình hình. Nhưng trong một bản “bố cáo với dân chúng Tonkin” (đề ngày 8) ông cũng đã chỉ rõ màu sắc tư tưởng của ông¹. Ông tỏ ra trong đó vừa dân chủ vừa muốn làm yên lòng mọi người:

“Đã từ lâu ở nước tôi, tôi đã chuyên tâm tìm hiểu và bảo vệ những lợi ích của nhân dân Annam cần cù và thông minh, và tôi đã đòi hỏi nhân dân Pháp hãy chia ra một bàn tay bằng hữu.

“Tôi đến nước các ông với ý định cương quyết là xem xét tại chỗ tình trạng của đất nước và để tìm hiểu về những nhu cầu của các ông. Có những sự hiểu nhầm đã chia rẽ chúng ta. Những mối quan hệ giữa chúng ta đã bị rối loạn nghiêm trọng. Lẽ ra phải trao đổi với nhau những tấm lụa một cách hòa bình, thì chúng ta lại trao đổi một cách cường bạo những đầu đạn chì. Máu đã đổ, và chúng ta nhận thấy rằng những tình cảm quý mến lẫn nhau mà chúng ta từng có đã bị hủy hoại trong tim chúng ta. Tôi đã nghiên cứu rất kỹ những nguyên nhân của

1 Paulin Vial kể lại rằng, trên tàu từ Pháp sang, Paul Bert cũng đã làm việc rất nhiều, chuẩn bị diễn văn, bố cáo, quyết định, chỉ thị và thông tư.

những sự chia rẽ đáng tiếc ấy, và tôi muốn chấm dứt chúng. Bởi vì hai dân tộc chúng ta không phải sinh ra để đấu tranh với nhau, mà để làm việc chung với nhau và để bổ sung lẫn nhau...”

Paul Bert tiếp tục nói nếu những người Pháp đến đây thì không phải để chiếm đất chiếm mùa màng, mà là để làm tăng cường sự giàu có chung, làm cho nền thương mại được thuận lợi hơn, khai thác các tài nguyên thiên nhiên, cải thiện các đường giao thông.

“Họ có vốn liếng, dụng cụ, kỹ sư và một kinh nghiệm lớn về kinh doanh. Họ là những người anh cả của các ông.

“Người Pháp cũng không có ý định chiếm lấy những chức vụ chính quyền. Tôi sẽ chú tâm trao các chức vụ đó cho những người nào xứng đáng nhất trong các ông để tưởng thưởng sự uyên bác và những công việc phục vụ của họ.

“Sẽ không có gì thay đổi trong các lễ nghi tập quán của các ông. Những phong tục của các ông sẽ được tôn trọng. Các ông sẽ tiếp tục tuân theo những pháp luật và quy định như cũ của các ông, và tôi sẽ tuyệt đối chú ý đến việc không để một người dân Tonkin nào phải bỏ ra một ngày công lao động không đúng luật, phải trả một đồng kẽm thuế nào không đúng luật.

“Các tổng, các làng cũng sẽ vẫn được cai trị như ngày xưa. Hệ thống cộng đồng của các ông sẽ không bị thay đổi. Các ông cũng sẽ tự lựa chọn những vị kỳ hào cho mình, và họ đặc biệt có trách nhiệm phân chia thuế má.

“Để có thể hiểu rõ những vấn đề nghiêm trọng về lợi ích chung, tôi sẽ triệu tập ở Hà Nội một hội đồng gồm những đại biểu mà các ông sẽ bầu lên ở các tỉnh trong số những vị kỳ hào của các ông. Các vị đó sẽ chuyển cho tôi những nguyện vọng của dân chúng và cho tôi biết những nhu cầu của họ. Tôi sẽ dựa

theo những lời khuyến cáo của các vị đó trong mọi vấn đề có liên quan trực tiếp như việc xây dựng và bảo dưỡng các đường giao thông, khai thác các mỏ, v.v...

“Tôi sẽ thông báo cho họ biết những hành động của tôi và chỉ cho họ thấy những ý muốn của nước Pháp, để sau đó họ sẽ thông báo cho dân chúng.

“Tôi không thể cung cấp cho các ông một chứng cứ lớn hơn cho lòng tin tưởng và chân thành của tôi. Dân chúng sẽ biết ơn tôi, và tôi trông cậy ở sự giúp đỡ tận tâm của họ dành cho xứ Tonkin này, chiếc nôi của nước Annam, nơi mà bao nhiêu Triều đại vinh quang đã kế tiếp nhau ở đây sẽ mãi mãi trở nên thịnh vượng và lớn lên dưới sự bảo hộ vĩnh viễn của nước Pháp kiến lập nên.” (7)

LÀM CHO TONKIN THÀNH MỘT “COCHINCHINE THỨ HAI”

Cuộc vận động của Phan Tôn đã củng cố thêm cho P.Bert trong quan điểm về tầm quan trọng hàng đầu của Tonkin. Từ nhiều tháng nay, ông cho rằng nước Pháp chẳng có lợi ích gì khi giữ lấy Annam, nhất là nếu việc kiểm soát xứ này lại quá tốn kém như vậy. Trong cuộc bàn cãi ở Hạ viện ngày 21 tháng Mười Hai, ông đã đi đến mức mong ước là “chính phủ đến nói với chúng ta là sẽ bỏ xứ Annam.” (8)

Vì vậy ông tin là có thể thúc nhanh mọi sự kiện bằng cách đề nghị chính phủ, ngay từ ngày 11 tháng Tư, một dự thảo hiệp ước mới về Annam. Nước Pháp sẽ bãi bỏ hiệp định ngày 30 tháng Bảy, chỉ giữ lại sự điều hành các vấn đề đối ngoại, để cho Triều đình Huế tự do cai trị Annam (8). Ngược lại, nước Pháp sẽ dồn tất cả nỗ lực vào Tonkin, và kiểm soát hoàn toàn xứ này để nó trở thành “gần như một Cochinchine thứ hai”.

Bản thân Paul Bert thì nghiêng về phía một nền cai trị trực tiếp (có nghĩa là ở Tonkin chính quyền Pháp sẽ thay thế hoàn toàn chính quyền của Triều đình Huế). Paulin Vial là người cũng theo chủ trương cai trị trực tiếp thì mong muốn chinh lại “kinh nghiệm Cochinchine” và làm cho thích hợp hơn. Nhưng chính phủ thì lại tuyên bố rõ ràng là muốn giữ chế độ bảo hộ như đã được xác định trong hiệp ước 1884, vì vậy Paul Bert phải làm theo các chỉ đạo này. Ngày 16 tháng Tư, trong một thông tư gửi cho các công sứ và phó công sứ ở Annam và Tonkin, ông đã giải thích rõ ràng về các chỉ đạo trên. Ông vạch ra “sơ lược”, như ông nói, “đồng thời với các quan điểm tổng quát của chính phủ Cộng hòa, đường lối hành động mà họ phải theo đối với chính quyền bản xứ để chuẩn bị cho việc thực thi toàn bộ hiệp ước 6 tháng Sáu 1884”. Đặc biệt ông nhấn mạnh:

“Vai trò chính trị của các ông là phải khuyến khích, tham vấn và điều hành các quan chức Annam để họ làm tròn những nghĩa vụ mà chính phủ của họ đã ký kết đối với nước Pháp, một cách chính xác.

“Họ sẽ vẫn tiếp tục, trong nền cai trị chung, thi hành pháp luật bản xứ, thu thuế và làm mọi chức năng mà các luật pháp trong xứ trao cho họ. Vai trò của chúng ta không phải là thay họ để cai trị, mà là canh chừng và kiểm soát những hành vi của họ. Để làm việc này, các ông sẽ phải thường xuyên triệu tập những người quan trọng nhất trong số họ đến để biết rõ về những lợi ích lớn nhất của tỉnh...

“Cuối cùng, những hành động chủ yếu về hành chính và chính trị của các quan tỉnh phải được các ông phê chuẩn trước khi đưa ra thi hành (về mỗi vị quan sẽ phải có một hồ sơ riêng).

“Các ông cần thiết phải có một hành động liên tục vừa kiên trì vừa cương quyết, nhanh chóng thuyết phục được dân chúng và các vị quan về những quyết tâm của nước Pháp, về ý

chí không gì lay chuyển nổi trong việc hoàn thành nhiệm vụ đã được đặt ra và sử dụng tất cả các quyền hành được những bản hiệp ước trao cho. Các ông sẽ chỉ cho họ thấy rõ là cái thời của những sự do dự đã qua rồi, và sự áp dụng đúng chế độ bảo hộ của nước Pháp sẽ mở ra cho đất nước của họ, từ bao lâu nay bị rối loạn, một kỷ nguyên mới. Kết quả sẽ là một sự tuân theo chính quyền của nhà vua, thi hành triệt để các luật pháp trong xứ, bảo vệ những người dân và những tài sản, tôn trọng các tự do ở địa phương, phục hồi nền an ninh, phát triển sự giàu có công cộng...” (9)

Lo ngại về những khuynh hướng đã thấy rõ của Bert về nền cai trị trực tiếp, và cũng muốn biết thêm về kết quả của kiến nghị do Phan Tôn chuyển đi, Triều đình Huế cử ra Hà Nội một sứ bộ để nhân danh nhà vua, chào mừng vị Thống sứ – Người cầm đầu sứ bộ là hoàng thân Xuân Công, con vua Minh Mạng và bác của nhà vua hiện thời. Cùng đi với ông có hai thành viên của Viện Cơ mật, một là vị thượng thư Bộ Công, “một ông già đã tàn tạ và hình thức chủ nghĩa”, người kia là “một nhà nho trẻ và nhanh nhẹn”, tham tri ở Bộ Hộ. Ngoài ra còn có một người quen cũ của người Pháp, ông Nguyễn Trọng Hiệp, vừa được nhà vua phong làm kinh lược tạm quyền ở Tonkin trong một đạo dụ ngày 10 tháng Tư. Vial kể lại rằng các nhân vật này đã được đón tiếp hết sức long trọng. Đại diện cho hoàng tộc tức là đại diện cho những truyền thống lớn, họ thuộc vào một phe cánh quan trọng mà ảnh hưởng tuy có bị suy tàn nhưng vẫn còn phải nể nang. Bản bố cáo của Bert và lời kêu gọi những “tầng lớp dưới” của ông đã gây ra một sự xúc động sâu sắc đối với các nhà nho. Vì vậy vị hoàng thân, hai người đã theo ông và vị kinh lược “hết sức ân cần đối với vị Thống sứ để tạo cho ông lòng tin về sự chân thành và sự mong muốn giúp đỡ người Pháp của họ...” (9)

Nhưng Paul Bert và Paulin Vial đã có những kế hoạch của họ “cũng như ở Cochinchine”, để làm đối trọng với ảnh hưởng của các nhà nho, mà họ cho là không thể nào dung hòa được, họ đã quyết định dựa hẳn vào giai cấp trung lưu, vào những chủ sở hữu và những kỳ hào các làng. Vial đánh giá họ là “những con người hoạt động, có tham vọng, thực tế, quen chỉ huy và ở một thời điểm nào đó đã đánh bại chính quyền của nhà vua”. Theo Vial, chính nhờ sự tiếp tay của họ, mà mặc dầu có sự thù địch của Tự Đức, đô đốc de La Grandière vẫn tổ chức được xứ Cochinchine.

Paul Bert quyết định cho thành lập nhanh chóng một hội đồng mà ông muốn có tính cách thật đại diện để đề cao tầng lớp này lên. Quyết định của ông được công bố trong khi sứ bộ của Huế vẫn còn đang ở Hà Nội. Ngày 30 tháng Tư một nghị định thành lập một “Ủy Ban tư vấn của các kỳ hào Tonkin”. 40 thành viên của Ủy ban này sẽ được các chánh tổng bầu cử trong thời gian gần đây (nhiệm kỳ một năm) với một số lượng đại diện được tính toán cho mỗi tỉnh.

Sự mở cửa chính trị của Paul Bert là kết quả quan niệm của ông về bản cớ Tonkin lúc bấy giờ. Ông có một cách nhìn, một cách nhìn rất phổ biến ở Pháp từ 1872, và ngày nay ông dựa trên cách nhìn đó để hoạt động. Theo ông, người Tonkin không khác nòi giống với người Annam (Trung Kỳ), họ đều là những người Annam (Việt Nam) cả, nhưng từ một thế kỷ nay, họ luôn luôn chiến đấu với những người đồng bào của họ ở Annam (Trung Kỳ). Bị những quân đội của Gia Long, Minh Mạng và Tự Đức đánh cho bại trận, từ đầu thế kỷ đến nay họ phải chịu đựng một sự nô lệ hóa khắc nghiệt. Họ bị bóc lột và áp bức một cách có hệ thống bởi nhà Nguyễn, triều đại của Huế, với những công cụ là quân đội và quan lại. Ở điểm này,

Paul Bert lại dùng lại những luận thuyết của các nhà truyền giáo và của Jean Dupuis: Người dân Tonkin, thần dân cũ của triều đại dục dăng nhà Lê, chờ đợi nước Pháp đến giải phóng cho họ khỏi “sự bạo ngược của chính quyền lạc hậu” ở Huế và sự lo sợ mà những người ở Huế luôn luôn gây ra cho họ. Nhưng không được sử dụng những phương pháp giống như của Garnier hay Rivière. Linh mục Hà Nội, Đức ông Puginier và Paulin Vial đã củng cố thêm quan điểm này của ông.

Tuy nhiên sự nổi loạn vẫn tiếp tục ở Tonkin, và trái ngược với những lời người ta tuyên bố, cuộc binh định còn rất phiền diện. Mặc dù vậy, để biện bạch cho luận thuyết của ông, Paul Bert tìm cách phân biệt sự việc. Chailley diễn giải tư tưởng của ông như sau:

“Kẻ thù ở đây không giống như ở Annam là nơi mà cả một dân tộc đã nổi dậy. Ở đây là, giữa một dân tộc nói chung hiền hậu, có những băng nhóm lẻ tẻ người Annam, hay phổ biến hơn là người Trung Hoa ham thích cướp bóc, chống lại người bản xứ, và khi có dịp thì chống lại cả người Pháp. Vấn đề chính trị không phải hoàn toàn xa lạ đối với những thủ đoạn của chúng. Một vài băng nhóm trong số đó, những băng mạnh nhất và có tổ chức nhất, đã được các quan lại thân với phía Huế, lén lút kích động và có thể cả trả tiền nữa...” (10)

Đã rõ ràng là các nhà nho là linh hồn của cuộc kháng chiến. Để có thể đạt tới một sự thỏa hiệp với những người Tonkin, mà Paul Bert tin là có thể được, thì “nhất thiết phải gạt bỏ hay vô hiệu hóa những người có lợi ích trong việc ngăn cản sự thỏa hiệp đó, nghĩa là những nhà nho...”.

“Làm cho họ bị hấp dẫn bởi sự nghiệp của chúng ta ư? Không thể được: Gia đình của họ bị canh gác như những con tin ở Annam đã bảo đảm cho lòng trung thành của họ. Thay

thế họ đi ư? Bởi những người đồng loại của họ ở Huế? Vô ích. Bởi những người bạn Tonkin? Chúng ta có quá ít người có khả năng giữ được vai trò này, và người ta không thể cải thiện cả một tầng lớp xã hội, nhất là từ xưa đến nay, người Tonkin lại chỉ được giao cho các chức vụ nhỏ nhất...” (11)

Đối với Bert, giải pháp là từ nay trở đi phải tiến hành việc giáo dục chính trị cho người Tonkin, để rồi tuyển mộ dần dần những vị quan cai trị sẵn lòng làm việc với người Pháp trong số những người ở “tầng lớp trung lưu”, và kiên trì đào tạo họ. Đây là một công trình dài hơi. Trước mắt, mục tiêu chính yếu là phải loại bỏ được sự kiểm soát của Huế đối với các nhà nho Tonkin, cũng như đô đốc de La Grandière đã thành công ở Cochinchine. Nhưng P. Bert không tự huyễn hoặc mình.

“Những người cộng tác với chúng ta chỉ chịu theo chúng ta là vì sự quyến rũ của đồng tiền, hay tệ hơn nữa, là vì một tham vọng vô hạn và vô liêm sỉ. Việc họ đi theo chúng ta đã làm cho dân chúng căm ghét và khinh bỉ họ. Sự cao thượng của tinh thần, sự vô tư không vụ lợi, sự dũng cảm lại ở về phía đối lập với chúng ta. Không thể làm gì để chống lại sự liên minh của các lực lượng đạo đức này.”

Còn những nhà quân sự thì bây giờ được dịp thuận lợi để chứng minh rằng việc bảo đảm sự an ninh – chứ không phải bảo đảm nền dân chủ – là ưu tiên thực sự, và tuyệt đối cần thiết phải nhanh chóng chấm dứt sự rối loạn do Huế và những quan lại sùng kính Huế nuôi dưỡng.

Ngày 15 tháng Tư, trước khi đi về Pháp, vị chỉ huy trưởng, tướng Warnet cũng đã cảnh giác ông Thống sứ chống một số ảo tưởng:

“Tôi có đọc thấy rằng phải làm cho người Tonkin chống lại người Annam, dùng những người này giữ yên những người kia, và không nên áp đặt cho nhân dân Tonkin những quan lại

Annam. Đó là một sự nhầm lẫn: Núi giống Annam là một núi giống nổi trội và phủ kín cả lãnh thổ từ những dãy núi ở Vân Nam đến tận Vịnh Xiêm. Hy vọng tạo nên được một sự đối kháng giữa họ với nhau sẽ là một sai lầm, hậu quả là reo rắc sự lo ngại và ngờ vực giữa quan lại của hai miền làm cho họ sẽ kết hợp mật thiết với nhau chống lại chúng ta...” (12)

Đó là một bức thư mà chắc chắn là Paul Bert sẽ phải nghiền ngẫm.

PAUL BERT ĐẠT ĐƯỢC SỰ TỰ TRỊ CỦA TONKIN

Nếu trước khi được bổ nhiệm làm thống sứ, Paul Bert đã đề nghị với chính phủ hãy tập trung vào xứ Tonkin và rũ bỏ Annam đi, nếu sau cuộc trao đổi với Phan Tôn, ông tướng vẫn kiên trì với ý kiến đó, thì một khi đến Hà Nội, ông đã nhận thấy rằng quả thật nước Pháp không thể nào từ bỏ Annam được. Chẳng những vị trí chiến lược của nó trên Biển Đông là không có gì có thể so sánh được (và vì thế phải được giữ gìn) mà nhất là vì đường biên giới rất dài của nó với Tonkin, và những mối liên hệ chặt chẽ giữa hai xứ, và đặc biệt vì sự ác liệt của cuộc nổi dậy ở Thanh Hóa, nó liên tục ảnh hưởng đến tình hình chính trị và quân sự ở phía Bắc. Do đó, cần phải xác định những mối quan hệ mới giữa hai phần này của vương quốc Annam, và trừ bỏ mọi ý kiến cắt đứt giữa chúng. Những chỉ thị cầu thân của Triều đình Huế và sự cần thiết phải trình không chậm trễ lên nhà vua các ủy nhiệm thư (và theo nguyên tắc ông phải đóng ở bên cạnh nhà vua), đã buộc Paul Bert phải đi Huế vào đầu tháng Năm. Mục tiêu chính yếu của ông trong chuyến đi này là để có được một ý kiến chính xác hơn về tình hình của xứ Annam, và nhất là để giành lấy của nhà vua một bản hiệp ước mới, nhượng xứ Tonkin cho nước Pháp, như ông đã gợi ý cho Freycinet ngày 11 tháng Tư.

Nhưng căn cứ vào tình hình quân sự và ảnh hưởng bấy giờ được công nhận của những nhà nho, Paul Bert cũng muốn được nhà vua đứng làm một “trung gian” có thể thuyết phục được những người nổi dậy ở Tonkin và Annam từ bỏ cuộc đấu tranh của họ.

Paul Bert rời Hà Nội ra đi ngày 3 tháng Năm, có hoàng thân Xuân Công và những người phó của ông cùng đi, và hai ngày sau, qua Thuận An, ông đã đến Huế, không có hộ tống quân sự.

Ông đã được nhà vua tiếp đãi rất long trọng, một cách vừa trọng vọng vừa niềm nở. Sau những lễ nghi chính thức, nhà vua đã đưa ông đi tham quan cung điện, và những ngày sau đó, bỏ hết các “truyền thống quân vương”, không uy nghi lộng lẫy, nhà vua đã có nhiều cuộc trao đổi và những bữa ăn thân mật với ông. Thậm chí nhà vua còn đưa cả những người Pháp đi thăm viếng những ngôi mộ của các vị vua, ở thượng lưu sông Hương.

Paul Bert xin được vào gặp bà Hoàng Thái hậu. nhà vua xin được với Thái hậu tiếp ông, ngồi sau một bức bình phong. Bà Thái hậu Từ Dũ tỏ ra lo lắng và không giấu giếm điều này. Bà nói, “Đã từ lâu tôi muốn gặp ông, nhưng tôi thì già nua và bệnh tật. Tôi càng ngày càng suy yếu đi, mà Đức vua thì hãy còn trẻ quá và cũng rất yếu, khó có thể một mình cai quản cả vương quốc. Điều này cũng là một nguyên nhân làm cho tôi đau khổ, lo lắng. Xin hãy giúp đỡ Đức vua và bảo vệ ngai vàng của Đức vua.” (13)

Bert và nhóm của ông bị quyến rũ, chẳng những bởi cái thành phố Huế này, bởi phong cảnh của nó, sự duyên dáng vẻ đẹp của nó (mặc dù có những tàn phá), mà còn bởi chính nhà vua nữa. Chailley, tuy công nhận nhiều đức tính tốt của vua,

nhưng cũng vẫn phải đánh giá ông “không có quyền hành, ông là một nhân vật mảnh mai, không có uy tín cá nhân, và không có chỗ dựa trong tầng lớp các nhà nho lãnh đạo” (14). Những người thân cận của ông cũng bị mất tín nhiệm, đặc biệt là ông bố vợ Nguyễn Hữu Độ (Viện trưởng Viện Cơ mật) và người thông ngôn là Cha Hoàng. Quyền hành của ông chỉ trải ra đến cửa ngõ của Huế thôi.

Paul Bert nhận xét thấy Phan Tôn đã nói sự thật về tình trạng của hoàng tộc. Trong bản báo cáo gửi lên Freycinet, viết từ Huế ngày 17 tháng Năm, ông nói dứt khoát:

“Người ta đã làm xáo trộn mọi thói quen của nhà vua để bắt chúng phải bẻ theo những thói quen của chúng ta. Và điều này đã làm cho ông bị liên lụy dưới mắt những người thân của ông. Trong sáu tháng ròng, người ta đã bắt ông phải chủ trì những bữa ăn tối lớn như một ông hoàng ở bàn dành cho khách trọ. Ở cửa dinh của ông người ta đã cho những toán quân đội và những cơ sở quân sự đến đóng. Ở ngay trong cửa, người ta đã cho những người Pháp lấy làm chỗ ở và có thể nhìn thẳng vào đến phòng thiết triều (15).

“Trong một thời gian dài, nhà vua không thể đi ra ngoài mà không có phép, và các bà thái hậu, trong phong tục Annam được tôn kính là thế, và cũng đáng kính là thế vì tuổi tác của các ngài, không thể ra ngoài bằng võng mà không có một bàn tay tò mò đến vén màn võng lên nhìn. Những điều phiền nhiễu như vậy xảy ra một cách thường xuyên...” (16)

Sự thiếu hẳn quyền hành của nhà vua đã gây ấn tượng đối với Paul Bert, nên ông viết tiếp:

“Là tù nhân trong cung điện, uy tín bị giảm sút ngay trong mắt những người ở quanh ông, bị cộng đồng các nhà nho

là những người vận động được dân chúng ở hầu hết trong các tỉnh của vương quốc chối bỏ, nhà vua không mượn được uy tín từ xuất thân, từ những hành động của mình cũng như ở sự tôn kính của thần dân... Hỏi ông ta để lấy xứ Tonkin ư? Người ta có thể bảo ông ta ký từ bỏ cả nước Annam cũng được.”

Paul Bert nhận thấy trong những điều kiện như vậy thì sẽ chẳng những vô ích mà thậm chí còn nguy hiểm nữa nếu bắt ông vua này ký một hiệp ước mới, nhượng thêm Tonkin cho người Pháp.

“Một hiệp ước chỉ có cái giá trị mà những bên đã ký cho nó có. Và tôi không chắc rằng ông vua nước Annam, khi ký nhượng cho chúng ta được toàn quyền sở hữu xứ Tonkin, sẽ được các thần dân của ông ta tuân theo. Và cho dù rằng chúng ta có thể chứng minh được là sự dâng hiến đó đầu tiên là đến từ phía chính phủ Annam, thì bản hiệp định cũng vẫn cứ giống như chính chúng ta áp đặt tạo ra nó, và nhà vua, hôm nay đã chẳng có uy tín gì, ngày mai sẽ trở thành một người vô liêm sỉ.” (16)

Từ cuộc thăm viếng ở Huế, ông thống sứ rút ra một kết luận thực tế:

“Chúng ta đã làm ra một ông vua¹. Ông vua này đã bị những kẻ thù của ông buộc tội ông là một tù binh và một đầy tớ cho người Pháp. Nếu chúng ta muốn hành động như những người bảo hộ và sử dụng nhà vua làm trung gian giữa thần dân của ông và chúng ta thì tất nhiên người trung gian này phải có một uy tín nào đó. Nhưng vì sai lầm ban đầu mà người đó đã không có được uy tín này... thì chính chúng ta sẽ phải mang

1 “Những ông vua chỉ thích hợp với một nền văn minh thấp kém. Tất cả là như vậy đó”. Ngày 21 tháng Mười Hai 1885, Paul Bert đã trả lời những người phản bác ông ở Hạ Nghị viện như vậy.

lại uy tín cho người đó bằng sự hết sức quan tâm và tôn trọng người ấy. Thế mà dường như từ ngày 5 tháng Bảy 1885, người ta đã thích thú làm ngược lại điều này...” (17)

Chống lại sự nổi dậy, mà ông thấy những gốc rễ có vẻ rất sâu, và việc biến mất của Thuyết và vua Hàm Nghi cũng không đủ để chấm dứt được, Paul Bert cho rằng từ nay Vua Đồng Khánh và sự củng cố uy tín cùng quyền hành của vua sẽ là cách tránh đỡ duy nhất có thể được. Nhưng muốn có nó, thì ít nhất cũng phải cần đến một số biện pháp.

Trước hết ông Thống sứ làm cách nào đó để bảo đảm cho hoàng tộc có được sự tự do, sự quan tâm và tất cả những điều danh dự “thích hợp với sự an ninh của chúng ta”. Ông cũng tìm được cách thay thế Cha Hoàng và áp đặt cho Triều đình sự có mặt của Pène-Siefert, làm cho những nhà truyền giáo và quân đội rất thiết thời¹.

Tuy nhiên nhà vua còn muốn hơn thế nữa, và Paul Bert hiểu ông: nhà vua muốn người ta trả lại cho ông một quyền hành thực sự và để cho ông khẳng định được sự độc lập hoàn toàn của ông. Ông không thể chấp nhận (cả Triều đình cũng vậy) sự kiểm soát của Pháp đối với Hội đồng Phụ chính và đối với các tỉnh ở Annam (toàn bộ miền trung của nước Annam). Một giác thư của Viện Cơ mật đã trình bày rõ ràng những yêu sách đó. Paul Bert đồng ý trao trả lại nhà vua một nửa số tài sản tịch thu năm 1885, làm cho nền tài chính của Triều đình phần nào được phục hồi. Từ bỏ (một cách mặc nhiên) bản hiệp định 30 tháng Bảy, ông chấp thuận là các tổng lãnh sự Pháp hay Thống sứ sẽ không dự họp các buổi thảo luận của Viện Cơ mật nữa. Đồng thời, ông của đưa vào Viện Cơ mật một nhà nho Cochinchine,

1 Pène-Siefert sẽ tiết lộ ra trong tờ báo L'Estafette ngày 24 tháng Sáu 1866 cuộc cướp bóc hoàng cung tháng Bảy 1885 của quân đội Pháp.

ông Trương Vĩnh Ký, một người Thiên chúa giáo, hoàn toàn theo Pháp. Còn ông Khâm sứ Dillon thì được bổ nhiệm làm Chủ tịch Ủy ban phân định ranh giới Trung Hoa, và vị trí khâm sứ của ông được thay thế bởi ông Hector, công sứ ở Huế, là người am tường những bí ẩn của nền chính trị ở Triều đình. Mặt khác, người ta cũng thống nhất sắp tới nhà vua sẽ ra mắt thần dân của mình để cố gắng tìm lại uy tín và quyền hành.

Từ cuộc thăm viếng Huế, Paul Bert rút ra được một kết luận rất súc tích mà ông viết trong một bức thư gửi Freycinet ngày 21 tháng Năm.

“Phải cai trị Tonkin một cách dân chủ, và Annam một cách quý phái. Cai trị Tonkin bằng dân chúng, Annam bằng nhà vua và các nhà nho, và chờ đợi...” (18)

Theo ông, sớm muộn gì thì nước Annam cũng sẽ ở dưới sự đô hộ của Pháp.

“Chúng ta sẽ có toàn quyền sở hữu xứ Basse-Cochinchine và Tonkin. Ở những nơi đó chúng ta sẽ hết sức chú ý không rơi vào những sự quá trớn của một nền cai trị trực tiếp quá tốn kém như ở Cochinchine. Với danh nghĩa bảo hộ, chúng ta sẽ có Cao Miên và những công quốc chính (principautés) ở Lào, và một sở hữu quan trọng hơn nữa, là xứ Annam mà chúng ta chỉ còn phải chờ đợi sự tác động chậm rãi của thời gian. Trong một khoảng thời gian mà người ta không thể tính được, nhờ vào thương mại, công nghiệp, các công trình công cộng, hải quan, chúng ta sẽ nắm được trong tay những lợi ích vật chất của xứ này, khi thời gian sẽ mang đi nhà nho thù địch cuối cùng, thì ngày đó, Đức vua mà chúng ta không tiếc sự tôn kính đối với ông, thậm chí cả tiền bạc nữa, sẽ rơi vào trong một tình thế chư hầu hoàn toàn đối với nước Pháp... Đế quốc Đông Dương của chúng ta lúc đó sẽ được thiết lập hoàn toàn và vững chắc...” (16)

Ngày 22 tháng Năm, Paul Bert trở về tới Hà Nội. Ngay từ ngày 2 tháng Sáu, ông đã thông báo cho Freycinet là ông xét thấy vô ích, không cần phải tiến hành các cuộc thương lượng với nhà vua, vì ông này không có đủ quyền hành để ký kết và nhất là để bảo đảm cho một bản hiệp ước mới, sửa đổi bản năm 1884. Freycinet khen ngợi ông là như vậy đã “suy xét thấy tốt hơn cả là không nên hấp tấp trong một vấn đề tế nhị như vậy” (19). Thực sự Paul Bert đã quyết định dùng con đường “hành chính” để tách xứ Tonkin ra khỏi quyền hành của nhà vua. Cũng phải khó khăn lắm, ông mới nhận được sự đồng ý của vị quốc vương. Rồi Hector và Trương Vĩnh Ký, bằng một hành động khôn khéo, đã thuyết phục được nhà vua “ủy” quyền hành của ông ở Tonkin cho vị kinh lược. Ngày 3 tháng Sáu, vua Đồng Khánh ký một đạo dụ trong đó người ta đọc thấy:

“Theo kiến nghị của Viện Cơ mật,

“Xét thấy lãnh thổ Tonkin rộng, đông dân và xa kinh đô,

“Xét thấy vì lợi ích của một nền cai trị tốt và sự giải quyết nhanh chóng các vụ việc hiện có rất nhiều trong xứ, cần thiết phải bổ nhiệm ở đó một vị quan cao cấp, đóng ở Hà Nội, để đại diện cho triều đình và thi hành các quyền hành rộng rãi nhất.

“Nay ban bố sắc lệnh này như sau:

“Về các vụ việc ở Tonkin, từ nay trở đi vị kinh lược được phép thi hành mọi biện pháp xét thấy cần thiết và thích hợp.

“Tuy nhiên, vị quan chức này không được có một quyết định nào sửa đổi những quyền hạn của chính mình, hay những quyền hạn đã được các hiệp ước đang có hiệu lực trao cho các đại diện của nước Pháp, và những nhân viên của chính phủ ta...” (20)

Ngày 10 tháng Sáu, một đạo dụ nữa ủy cho Nguyễn Trọng Hiệp “những quyền hành của Đức Hoàng đế nước Annam đối

với những gì liên quan đến xứ Tonkin”. Như vậy cuối cùng, nhờ con đường vòng này, Paul Bert đã thành công trong việc tách xứ Tonkin ra khỏi quyền hành của Huế.

LÀM SAO BÌNH ĐỊNH ĐƯỢC TONKIN?

Sứ mệnh chính của Paul Bert là chấm dứt chế độ quân sự ở Annam, Tonkin và thiết lập cách nào vững chắc nhất có thể được ở những lãnh thổ này một “nền cai trị dân sự”, mà người ta nghĩ rằng, sẽ đảm bảo cho sự văn minh hòa bình. Thế nhưng đối với bộ tham mưu, việc thay thế chính quyền quân sự bằng các quan chức dân sự là quá sớm, vì theo họ sẽ là hoàn toàn sai lầm nếu cho rằng ở đây đã có tình trạng bình định. Cuộc nổi dậy vẫn tiếp tục ở khắp nơi. Chính quyền quân sự xét thấy duy nhất chỉ có họ mới có những phương tiện để chiến thắng được. Phản bác ngay cả vấn đề bảo hộ, chính quyền này thù nghịch với Paul Bert và nhóm của ông, nổi tiếng về chủ nghĩa chống quân phiệt và chống chủ nghĩa tăng lữ. Như vậy khỏi nói rằng trong một bầu không khí như thế thì những quan hệ giữa tòa thống sứ và những quân nhân chỉ có thể là căng thẳng. Ngay từ đầu, Paul Bert đã không giấu giếm là ông quyết tâm chấm dứt mọi sự quá trớn của những quân nhân và bắt họ phải tôn trọng những chùa chiền, những nghĩa trang và những nơi thờ cúng. Đã từ lâu tin chắc rằng các phương pháp quân sự đã thất bại và phải “hàn gắn những vết thương của cuộc chinh phục, làm cho dịu đi những tâm hồn”, nói ngắn lại là phải tranh thủ được nhân dân, chứ không dùng vũ lực để dồn họ đến chỗ tuân thủ và nô dịch, Paul Bert không muốn trì hoãn việc thiết lập một nền cai trị dân sự thêm nữa.

Khi vừa ở Huế về, và sau một cuộc bàn cãi quyết liệt về những vấn đề này với tướng Jamont chỉ huy trưởng, Paul Bert đã quyết định một biện pháp cơ bản. Bằng một nghị định ký

ngày 24 tháng Năm, ông phân chia lãnh thổ ra thành các vùng, vùng nào còn chưa có an ninh sẽ tiếp tục ở dưới chính quyền quân sự (đó là những vùng Trung và Thượng Du) và còn những vùng khác thì từ nay sẽ ở dưới một nền cai trị dân sự (gần như toàn bộ đồng bằng) dù rằng trong thời gian chuyển tiếp có những sĩ quan được bổ nhiệm “với danh nghĩa dân sự” vào các chức vụ có trách nhiệm như công sứ hay phó – công sứ (21).

Để tiết kiệm quân số trong thời gian thu hẹp, Bert quyết định một mặt từ nay chỉ giao cho các lực lượng Pháp những “nhiệm vụ chiến lược” còn những chiến dịch “bình định” ở tuyến tỉnh hay quận thì giao cho những “tiểu đoàn ghép” (một đại đội lính Âu và hai đại đội lính khổ đò Tonkin). Đó là mầm mống của một “đội quân bảo hộ” sau này. Với việc cung cấp cho Tonkin một lực lượng quân đội riêng như vậy với đa số là người bản xứ (mà người ta sẽ đào tạo những khung hạ cấp), được đài thọ, nếu có thể được, bằng những nguồn thu nhập của địa phương, Paul Bert nghĩ rằng điều này có thể làm giảm nhẹ được gánh nặng cho chính quốc.

Thực ra Paul Bert đã sử dụng lại một chính sách đã được thử nghiệm thành công ở Cochinchine trong những năm 1860 – 1869, và nay Paulin Vial lại đề nghị nhưng có làm cho thích hợp hơn: việc can thiệp của các chính quyền quân sự phải được bãi bỏ trong nước và việc giữ gìn an ninh trong xứ được trao cho những đội dân quân có khung chỉ huy. Thế nhưng trước đó vào ngày 10 tháng Hai, tướng Warnet cũng đã có một quyết định thành lập các đội dân quân, hay lính gác dân sự (22). Bert công nhận sáng kiến này và ngày 3 tháng Năm ra nghị định cho các làng thành lập những đội dân quân địa phương.

Vai trò của những đội dân quân này tuy là khiêm tốn nhưng lại cơ bản: “được bổ dụng vào những công vụ đặc biệt của các công sứ, vào việc giữ an ninh trong địa phương và canh

gác các đường sá” (23), những đội quân này được tuyển mộ hoặc trong số những lính khổ đở cũ, hoặc trong số dân làng đã đăng ký và đầu quân trong một thời gian có hạn. Là một lực lượng vũ trang đặt dưới quyền sử dụng của các công sứ, nó cho phép các vị này chỉ phụ thuộc ít vào quân đội, và có thể tự mình bảo đảm được trật tự, an ninh, trấn áp các tội phạm, bẻ gãy những sự chống đối ở địa phương. Dưới cái bình phong bảo vệ chung các gia đình và tài sản của họ, và bảo vệ cả nền hòa bình nữa, những đội dân quân này lại còn là một phương tiện để làm thâm nhập những “quan điểm Pháp” về các ông quan, được coi như những nhân viên của Huế vào các làng mạc. Chailley xác định thêm:

“Phải chữa cho các làng mạc khỏi sự lo sợ điên cuồng đối với cướp bóc... Người ta nhân rộng ra các đồn bót và thành lập các đội dân quân tỉnh để thu hẹp những vùng đất bị đe dọa. Rồi người ta phân phát vũ khí cho các làng trống trải nhất, và người ta muốn bắt các kỳ hào phải chịu trách nhiệm về sự tồn tại và cả về sự sử dụng những vũ khí đó. Để làm việc đó, người ta đã dùng đến hệ thống phạt tiền, ký quỹ và cả những hình phạt nghiêm khắc hơn. Tất cả những làng nào không tự bảo vệ lấy mình đều bị một hình phạt tiền tạm thời...” (24)

Để “tranh thủ nhân dân”, vào tháng Sáu đã có một loạt chính sách có lợi cho họ như xóa những thuế chưa trả của các năm trước, có thể trả thuế trong năm bằng tiền chứ không phải bằng hiện vật, hoặc xét lại vấn đề lao dịch... Bert một mặt về nguyên tắc muốn có những biện pháp hòa bình như trên, nhưng mặt khác, khi đứng trước một sự nổi loạn công khai, thì lại theo những biện pháp cứng rắn. Những quan lại nào xét thấy chắc chắn có đồng lõa với quân nổi loạn đã bị đày ra Côn Đảo. Ở Ninh Bình và Thanh Hóa sau khi xét xử, nhiều án tử hình đã được thi hành. Chailley thuật lại, những án tử hình này được thi

hành ở những nơi công cộng, trên các tường thành, với nhiều hình thức gây ấn tượng (25).

Như vậy, cuộc “bình định” có vẻ như đang tiến bộ, cũng như ở Cochinchine chính quyền Pháp tuyển mộ những người mà lòng yêu nước không phải là một đức tính chính, để thành lập những đội lính đánh thuê, có nhiệm vụ bẻ gãy các cuộc kháng cự có tính cách quốc gia hơn là đấu tranh chống trộm cướp. Cách làm này còn có một cái lợi quan trọng nữa là: với 6.000 dân quân được tổ chức và đào tạo vào năm 1886, cộng thêm vào đó khoảng 2.500 người bảo vệ các đường sá thì cũng còn ít tốn kém hơn nhiều so với việc sử dụng “lính khổ đơ Tonkin” và nhất là lính từ chính quốc sang.

Dựa vào sự ủy quyền của nhà vua cho Nguyễn Trọng Hiệp, Paul Bert xúc tiến việc tổ chức nền cai trị dân sự ở phía Bắc bằng cách đặt cả chế độ quan lại Annam dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các công sứ và phó công sứ Pháp. Các viên công sứ này, theo lý thuyết không được “cai trị” mà chỉ “kiểm soát, giám sát, tham vấn, chỉ đạo và khuyến khích” các quan chức Annam. Thực sự ra sự giám hộ này tỏ ra chặt chẽ đến mức làm mất hết tính cách tự trị của nền cai trị của các quan. Việc trả lương cố định và những “chi phí giao tế” cho một số quan cao cấp làm hại thanh danh của họ trong con mắt của dân chúng cũng như của những đồng sự và cấp dưới của họ. Họ trở thành những “tay sai của người Pháp” (26). Như vậy trong khắp vùng đồng bằng sông Hồng, Bert đã khởi sự việc thay thế nền cai trị quốc gia Annam bằng một nền cai trị Pháp. Ở đây, từ chế độ bảo hộ ông ta đã chuyển một cách xảo trá sang một nền cai trị gần như trực tiếp.

Thi hành quyết định ngày 30 tháng Tư, những cuộc bầu cử vào “Ủy Ban tư vấn của kỳ hào Tonkin” đã diễn ra vào cuối tháng Sáu. Theo Chailley thì chúng được diễn ra một cách “vừa rất yên tĩnh, vừa rất sôi nổi”.

“Những người được bầu, trừ 2 người, đều thuộc đúng thành phần dân chúng mà chúng ta mong ước có được sự giúp đỡ của họ. Tất cả đều là những nông dân, thường là nghèo, và là kỳ hào trong làng của họ. Người bác học nhất trong số họ là một thầy giáo, và được họ bầu làm chủ tịch. Nhưng những con người dốt nát này lại có một óc thực tế và một trái tim cứng rắn...”.

Cuộc khai mạc Ủy Ban này được diễn ra vào ngày 28 tháng Bảy, có sự hiện diện của vị kinh lược và viên Thống sứ Vial. Bảng câu hỏi của chính quyền được đưa cho họ khảo sát. Rồi các thành viên trong Hội đồng được mời phát biểu về những nguyện vọng có liên quan đến tỉnh của họ. Sau khi đã cảnh báo với họ là tất cả các nguyện vọng chính trị đều bị cấm, người ta để cho họ được một mình thảo luận.

Những vấn đề được đề nghị thảo luận là như sau:

“1 - Thay thế thuế trả bằng hiện vật thành bằng tiền.

2 - Xây dựng lại các làng mạc bị chiến tranh tàn phá, hồi cư những dân chúng cũ trong làng; Đền bù.

3 - Tuân tiễu các đường sá và làng mạc bằng các đội dân quân địa phương.

4 - Bảo dưỡng và sửa chữa các đường dây điện tín ở các làng mạc.

5 - Bảo dưỡng đường sá và xây dựng những bớt trú ẩn cho tàu điện và hành khách.

6 - Thông tin về các hầm mỏ và những tài nguyên trong lòng đất.

7 - Các công trình công cộng, uốn dòng và cắt các kênh đào, sửa chữa các đê điều. Xếp hạng các công trình theo thứ tự cấp bách.” (27)

Những ý kiến và đề nghị mà các vị kỳ hào này phát biểu, được phủ Thống sứ đánh giá là có tính cách xây dựng, và người ta quyết định sẽ thành lập những Ủy ban tư vấn tỉnh theo cùng một mẫu đó, mà người ta sẽ bầu cử vào đầu tháng Mười Một. Ngày 4 tháng Tám, Paul Bert đã có thể bế mạc khóa họp bằng một bài diễn văn “dân chủ” nữa.

ĐÀO TẠO NHỮNG

“THÀNH PHẦN TINH HOA NÓI TIẾNG PHÁP”

Tuy nhiên các vị kỳ hào này không ở một trình độ trí thức có thể làm cho quan lại và những nhà nho kính nể, và bị những người này rất khinh bỉ (một người trong số họ, can đảm nhất và khôn ngoan nhất đã bị ám sát ngay sau khóa họp). Nhưng mục tiêu dài hạn của Paul Bert và nhóm của ông là loại bỏ khỏi Tonkin những nhà nho của Huế, và thay thế họ bằng những con người xuất thân từ tầng lớp “tư sản Tonkin, một thứ đẳng cấp thứ ba (*tiers état*) gồm những nhà nông, nhà buôn, những nhà nho không có ràng buộc chính quyền, những người có đầu óc thông thoáng và dễ bảo, có thể trở thành những nhà cai trị xuất sắc¹.

Người ta trông chờ vào những người Tonkin có đầu óc thực tế sẽ dần hết mình vào một sự cộng tác xây dựng với nước Pháp, nhờ sự phát triển kinh tế mà sự hợp tác này tạo nên.

Để làm cho sự cộng tác giữa hai dân tộc dễ dàng, Paul Bert quyết tâm phổ biến rộng rãi ở Tonkin sự hiểu biết tiếng

1 Ngày 3 tháng Bảy, Paul Bert thành lập một “Hàn Lâm viện Bắc Kỳ” mà mục đích công khai là để “bảo tồn cho quốc gia Bắc Kỳ những di tích của một quá khứ vinh quang” và để “khai hóa cho dân chúng những kiến thức của các khoa học hiện đại” (Chailley).

Pháp, và đưa vào một nền giáo dục công cộng hiện đại. Từ ngày 16 tháng Tư, ông đã đề ra những biện pháp để “thành lập các trường học ở khắp nơi và với ít kinh phí”, những trường học mà trong đó người ta giảng dạy đồng thời tiếng Annam bằng các mẫu tự Latin và những yếu tố của tiếng Pháp. Theo Chailley, điều mà ông muốn là:

“Thoát ra khỏi sự độc quyền nguy hiểm của những viên thông ngôn, dạy tiếng Pháp một cách nhanh nhất và rộng rãi nhất, làm sao để một người Pháp du lịch đến đây hay đến để bàn bạc về kinh doanh có hy vọng tìm thấy trước mặt mình hay ở gần mình một người có thể hiểu được họ. Những người thông ngôn của chính quyền, bị kẹt ở giữa những thủ trưởng người Âu có học tiếng Annam, và những đồng bào của họ đã được người ta dạy cho tiếng Pháp, sẽ bị ngăn lại trên con dốc không thể cưỡng được đưa họ đến chỗ làm hủy hoại sự thật.” (28)

Hệ thống này không đưa lại bất cứ một kết quả chờ đợi nào: người ta vấp phải sự chống đối của các bậc phụ huynh. Có thể là sự lo sợ những đồng bào của họ phê bình đã trao con mình cho kẻ xâm lăng, nên phần nào gây ra sự chống đối đó. Nhưng nguyên nhân này chưa phải là tất cả. Nguyên nhân thực sự chính là lợi ích của tiếng Pháp chưa được chứng minh đối với họ.

“Học tiếng Pháp để làm gì? Để thực hiện tốt những cuộc giao dịch của họ đối với chúng ta ư? Cho đến nay, những nhà buôn của chúng ta đều sử dụng những người mại bản, người môi giới Trung Hoa nói được cả hai thứ tiếng. Để có thể hòa hợp dễ dàng hơn với chính quyền Pháp ư? Họ tự vuốt ve mình là cái chế độ hiện nay của những nghi ngờ tổ giác và trung dụng sẽ chỉ có một thời. Thế thì để làm gì? Đối với một tương lai còn chưa chắc chắn như vậy, có nên để nhiều thời gian đến thế học tập một điều mà ích lợi là đáng nghi ngờ? Học tiếng

Trung Hoa và chữ tượng hình còn có ích hơn nhiều. Vì tiếng Trung Hoa đúng là thứ tiếng nói của miền Viễn Đông. Người ta không có thời gian rỗi rãi để vừa học chữ Hán vừa học chữ Pháp, và giữa hai thứ chữ đó, người ta sẽ không do dự chọn lựa...” (29)

VỊ TRÍ CỦA NHỮNG NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO

Những người Thiên chúa giáo hình thành giữa người Tonkin và người Pháp một cái “diềm hôn hợp” và giao lưu. Linh mục Hà Nội, Đức ông Puginier có một quyền hành rất lớn đối với họ, và từ năm 1873, vị này đã đứng ở cái thế của một người đối thoại có trọng lượng đối với chính quyền Pháp cũng như đối với chính phủ Annam. Chủ nghĩa chống tăng lữ của Paul Bert không làm cho ông sẵn sàng hòa hợp với nhà tu hành này. Tuy nhiên vị thống sứ đã cố tạo được những mối liên hệ tốt với các nhà truyền giáo và đặc biệt với Đức ông Puginier thì những mối liên hệ này lại cực kỳ tốt. Vào khoảng cuối năm 1885, những người Thiên chúa giáo bị tàn sát khủng khiếp ở Annam, nhất là ở Thanh Hóa và Bình Định. Ở Tonkin, thì họ đã phải sống trong sự sợ hãi trong hàng tuần lễ, hàng tháng trời. Bây giờ họ biết chắc là người Pháp sẽ không rời bỏ Tonkin nữa nên họ mong ước có được một cương vị ưu tiên để họ có thể trở thành chính nền móng của nền cai trị Pháp, và để ở Annam, nhà vua, Triều đình và các nhà nho không còn có thể làm hại họ nữa.

Paul Bert không đi theo những sự tính toán đó. Ông không quý trọng gì cho lắm những người Thiên chúa giáo Annam. Theo Chailley, ngoại trừ một vài nhân vật hiếm có, thì “phần còn lại, đám đông, là một đàn cừu không có một chút sức mạnh nào, không giàu có, không có tài năng. Chúng ta đã quyết tâm

bình định nhanh và một cách kinh tế, thì chúng ta sẽ không thể tha thứ được nếu chúng ta dựa vào họ” (30). Từ nhiều năm nay, người Thiên chúa giáo thường phải chịu trách nhiệm về những tình trạng căng thẳng làm cho người Pháp và người Annam đối đầu với nhau. Điều này khiến cho Paul Bert phải hết sức thận trọng đối với họ. Vì vậy ông từ chối không vũ trang cho họ một cách đông đảo, không để họ hành động, thậm chí ông cũng không cho họ gia nhập, không công nhận cho các hội truyền giáo và cho những người Thiên chúa giáo nói chung bất cứ một thứ đặc quyền nào.

Thực ra, như Ferry đã nói “chủ nghĩa chống tăng lữ không phải là một mặt hàng xuất khẩu”, nhưng đối với Paul Bert thì không thể để cho những người Thiên chúa giáo và những nhà truyền giáo của họ, dù là người Pháp hay người Tây Ban Nha tạo ra những khó khăn cho ông. Ngược lại, ông cũng không muốn họ phải chịu bất cứ một sự phân biệt đối xử nào, lại càng không muốn họ bị truy hại bởi chính quyền Annam.

“Tôi không ngừng đòi hỏi ở các nhà cầm quyền Annam để cho những người Thiên chúa giáo cũng có được những quyền như của các thần dân khác của nhà vua. Tôi sẽ sử dụng hết nghị lực của tôi để bảo vệ họ chống những cuộc tàn sát như ở Bình Định và Thanh Hóa. Đó là những điều đáng xấu hổ cho cả nhà vua và nước Pháp. Nhưng tôi cũng không ngừng nói với những người Thiên chúa giáo họ cũng chỉ có thể đòi hỏi những quyền này với điều kiện là cũng tuân thủ như mọi người các luật pháp trong nước và tuân theo các vị quan có trách nhiệm thi hành các luật pháp đó. Nếu họ muốn có một nền pháp lý riêng, nếu họ không chịu đóng thuế cho chính quyền, nếu họ muốn thành lập những Quốc gia nhỏ trong Quốc gia lớn, thì tôi sẽ ngưng việc bảo vệ họ. Tôi sẵn sàng làm tất cả mọi việc dưới

danh nghĩa của sự công bằng, tôi sẽ không làm bất cứ một việc gì dưới danh nghĩa của đặc quyền.” (31)

Tổ chức những gì ông chinh phục được là sự lo lắng chủ yếu của Paul Bert. Đã được chính quyền bên chính quốc chính thức công nhận sự ưu thế tuyệt đối của quyền dân sự, ông thấy không thể cứ thỏa hiệp mãi với quân đội mà phải làm cho quân đội công nhận sự có căn cứ đúng đắn của “chính sách dân chủ” của ông. Nói cách khác, nếu trong thời gian đầu, ông thấy cần phải trao cho những quân nhân sự điều hành các tỉnh và những chức vụ công sứ, thì nay ông đang lo tuyển mộ những người dân sự có khả năng để trong những thời gian tốt nhất, thay thế các sỹ quan này. Ông tìm ra họ trong số những quan cai trị ở Cochinchine, đã quen với dân chúng Annam và có khi đã nói được cả tiếng Annam (thí dụ như đại úy Brière, quan cai trị cũ của Chợ Lớn). Ông cũng tuyển mộ cả ở Pháp nữa, trong số nhiều thí sinh, nhưng sự lựa chọn của ông không phải bao giờ cũng tốt. Nhưng lương bổng thì rất hấp dẫn, nên dễ hiểu là ở Pháp đã quyến rũ được những người ước mơ có một cuộc đời khác¹.

Paul Bert muốn có ít công chức thôi, nhưng được trả lương hậu, để có những người có chất lượng. Tuy vậy, ông cũng đã mở rộng cửa để tuyển chọn một cách quá đáng một đội ngũ nhân sự nhiều khi tồi tệ. Vì muốn tìm cách thay thế chính quyền chính thức Annam bằng một chính quyền nước ngoài,

1 Tiền lương được quy định bởi sắc lệnh ngày 27 tháng Giêng 1886 là như sau: Công sứ hạng nhất 25.000 phrăng/năm, hạng nhì 20.000 phrăng/năm, cộng với kinh phí công vị. Phó công sứ hạng nhất là 15.000 phrăng/năm, chủ trương ấn (Chancelier) 9.000 phrăng. Nhân viên ở tòa công sứ tùy theo hạng: 6.000, 5.000 và 4.500 phrăng. Lương của thống sứ là 150.000 phrăng/năm, cộng với 50.000 phrăng kinh phí giao tế. Lương tháng trung bình của một công nhân Pháp thời đó là 150 phrăng, tức là 1.800 phrăng/năm.

chính quyền của người chiếm đóng, ông đã xếp chồng lên xã hội bản xứ một tầng lớp nhân viên ăn bám và thứ cấp, mà sau này, không thể gạt bỏ đi được.

TẠO THUẬN LỢI CHO SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Paul Bert nuôi dưỡng ảo tưởng giáo dục dân chúng Tonkin, khai tâm cho họ đi vào nền văn minh hiện đại, vào nền dân chủ, và vào tất cả những gì mà nền Đệ tam Cộng hòa phi tôn giáo và tiến bộ muốn phổ biến trong các thuộc địa mới. Nhưng ông cũng rất quan tâm đến sự phát triển kinh tế trong lãnh thổ. Đây là một trong những điều kiện của một sự thăng bằng tài chính đang được tìm kiếm một cách tuyệt vọng.

Một lần nữa Chailley lại thể hiện những ý nghĩ của vị Thống sứ như sau:

“Trần trụi không có gì, bị đè nặng dưới thuế má, những sự trưng thu, những cướp bóc bỉ ổi của quan lại, người dân Tonkin chỉ mong ước có được một kỷ nguyên công lý. Một chế độ tham nhũng một nửa thôi đối với họ cũng đã là tuyệt vời rồi. Chúng ta đến với họ, chính chúng ta, với những thói quen trung thực về tài chính của chúng ta. Chúng ta không chủ trương tăng thêm gánh nặng thuế má, chúng ta tìm kiếm ở họ những người tiêu thụ hơn là những người đóng thuế. Chỉ một chế độ bảo hộ là đủ rồi, họ chỉ phải trả các kinh phí chung, nước Pháp không muốn gì hơn nữa.

“Đồng thời chúng ta nhập khẩu vào một khoa học, những trang thiết bị, một nhân sự mà trong ít năm nữa sẽ phát hiện và khai thác những tài nguyên trong xứ và làm tăng gấp đôi những nguồn thu nhập. Đất nước được thịnh vượng lên bởi chúng ta và cùng với chúng ta sẽ biết ơn cái chính phủ đã tạo ra sự thịnh vượng đó và muốn giữ nó lại. Ông Paul Bert hướng tới nhằm vào cái mục tiêu còn xa xăm này.” (32)

Tuy nhiên, làm cách nào để khơi mào cho sự phục hưng nền kinh tế của một đất nước đã bị tàn phá bởi ba năm chiến tranh? Ngân sách của Paul Bert cho năm 1886 là hết sức eo hẹp: có 75 triệu phrăng, thì chỉ có 5 triệu là cho các chi phí dân sự, còn 70 triệu là cho quân đội và hải quân. Thế mà những nhu cầu trước mắt là hết sức to lớn. Paul Bert thành lập một Ủy ban thường trực nghiên cứu các vấn đề nông nghiệp, thương mại và công nghiệp, và ngày 12 tháng Bảy ông chỉ định những thành viên của ủy ban này. Mặc dù, ngân sách khiêm tốn, ông cũng tiến hành một số công trình. Nhờ những công lao dịch, ông bắt các làng cải thiện hệ thống đường sá và sửa chữa các đê điều. Ông cũng đã cho xây được các công sở.

Những Pháp kiều ở Tonkin đã đón tiếp Paul Bert một cách quý trọng. Chailley kể lại:

“Ông Paul Bert khi đến Tonkin đã hết sức ngạc nhiên thấy ở đây đã có một nền thương mại sầm uất với một đội ngũ những nhà buôn mà phần đông là đứng đắn, được tôn kính, biết làm ăn, có đầy đủ vốn liếng và nóng lòng chờ đợi thời điểm có thể lao lên và khai thác địa hạt mới của họ.

Dân chúng thương mại, chính vì họ mà xứ Tonkin đã được chinh phục. Chính vì họ mà Paul Bert đã đến đây.” (33)

Những gì mà các Pháp kiều ở Tonkin đòi hỏi, thì trước hết là sự xây dựng một bến cảng nước sâu ở Hải Phòng và sự bố trí các cơ sở của nó, một đường sắt giữa Hải Phòng và Hà Nội, pháp chế về địa ốc cho phép họ mua được đất đai, những quy định về hầm mỏ (cho mỏ ở Quảng Yên), và cuối cùng là một biểu thuế hải quan có tính cách bảo vệ hơn nữa cho những lợi ích của Pháp.

Ở Hải Phòng những công trình sẽ bắt đầu khi chọn được đường lạch thích hợp, để xúc tiến việc hợp tác phát triển đất

nước, Paul Bert đã nhượng những “Magasins généraux” và “Magasins centraux” cho một hãng lớn ở Lyon, Ulysse Pila. Hãng này ngay từ 1884 đã mở một chi nhánh ở Hải Phòng và sẽ phụ trách việc xây dựng ở bến cảng. Sự giao thông giữa cảng và Hà Nội vẫn còn do quân đội quản lý thì nay sẽ được tư nhân hóa, và cơ quan “Correspondances” sẽ được biến đổi thành “Messageries Fluviales” cho Abbadie được lãnh thầu. Kết quả là đã có một sự cải thiện rất lớn, được mọi người đánh giá cao. Nhưng sự trung chuyển về phía Vân Nam thì vẫn còn rất yếu, vì vùng thượng du vẫn chưa có an ninh.

Trong tình trạng an ninh còn rất bấp bênh ở Tonkin, nền thương mại cũng tương đối còn èo uột. Buôn bán lớn nằm trong tay người Trung Hoa, buôn bán nhỏ trong tay người Annam thì có phát triển, nhưng buôn bán của người Âu thì không. Thực ra buôn bán nhập khẩu thì cho đến lúc đó chủ yếu là những đồ tiếp tế cho quân đội viễn chinh. Sự thu hẹp quân số của đội quân này cũng làm thu hẹp luôn hoạt động thương mại, và cái số ít những “thực dân” ở lại vĩnh viễn không thể phục hồi được. Về nhập khẩu, các mặt hàng nước ngoài chiếm một tỷ lệ tới 90%, nhưng chủ yếu chỉ là những sản phẩm rẻ tiền, những hàng dệt vải bông sợi do Ấn Độ cung cấp không thể nào cạnh tranh với công nghiệp Pháp được. Nhưng cần phải có một biểu thuế có tính cách bảo vệ rõ ràng hơn (hàng Pháp trả 2,5% thuế, còn hàng nước ngoài 5%) vì công nghiệp Pháp muốn là thuộc địa sẽ chỉ được dành duy nhất cho sản phẩm của mình thôi. Nhưng Paul Bert lại không tán thành chính sách bảo hộ mậu dịch này, vì ông cho là nó làm thiệt hại những lợi ích và phương tiện của một dân chúng rất nghèo. Nhưng ông cũng quyết tâm thu được những gì phải thu, và đề ra những biện pháp để làm thất bại và nghiêm trị những gian lận về thuế quan và buôn lậu. Sự hỗ trợ của một người Pháp, thanh tra hải quan ở Trung Hoa, Emile

Rocher mà ông bổ nhiệm làm giám đốc hải quan, là rất quý báu đối với ông ở đây. Tăng cường sự giàu có của xứ sở và như vậy đồng thời tăng cường những “vật có thể đánh thuế được” là nỗi lo lắng lớn nhất của Paul Bert. Quả thật ông biết rằng không thể bắt ngân sách của chính quốc phải đài thọ lâu dài hơn nữa được. Vì vậy, ông phải nhanh chóng tìm ra được những nguồn thu nhập tài chính ở địa phương có thể ít nhất cũng trang trải được những kinh phí của sự hoạt động của chế độ bảo hộ. Tuy nhiên, tổ chức được nền tài chính ở Tonkin tỏ ra không phải là dễ dàng. Năng suất của hải quan còn rất yếu (2.500.000 phrăng thu vào năm 1866), việc thu các thuế trực tiếp Annam (do các làng mạc trả) đòi hỏi một sự cộng tác phải thật hoàn toàn của các quan, mà đó là một điều còn xa mới đạt được. Thế là Paul Bert quay hướng về các thuế gián thu và quyết định đánh thuế vào thuốc phiện, rượu và cờ bạc, và đi đến hệ thống cho đấu thầu: Ông lần lượt cho thầu thuốc phiện, rồi thầu cờ bạc (16 tháng Sáu) nhưng không dám cho thầu rượu, chỉ dám cho tăng lên rất nhiều thuế về muối. Thế là đã tạo ra những cơ sở cho hệ thống thuế má thuộc địa tương lai, xây dựng trên những tệ nạn phá sản nhất cho sức khỏe và những nguồn thu nhập của dân chúng. Tệ hại hơn nữa là những sở thầu này chủ yếu là nằm trong tay những Hoa kiều. Xét thấy những khả năng và tầm quan trọng của những hoạt động của họ, chính quyền Pháp muốn tạo cho họ những điều kiện thuận lợi để lập nghiệp trong xứ bảo hộ.

SỰ MONG MANH CỦA QUYỀN LỰC NHÀ VUA

Củng cố sự đô hộ của Pháp ở Tonkin hẳn là điều chú tâm của Paul Bert. Nhưng mặc dù đã có sự chuyển quyền hành của nhà vua cho một “phó vương”, chỉ để làm một cái bình phong cho Pháp, việc “bình định” thực sự vùng đồng bằng vẫn còn

chưa đạt được. Sự thành lập Ủy ban tư vấn của các kỳ hào chỉ là một hành động có tính cách kịch cớm, chẳng có một kết quả nào trên thực địa. Sự hình thành những đội dân quân ở làng bước đầu có kết quả chống được cướp bóc, nhưng ở cấp tỉnh là nơi người ta thường phải đối đầu với những “băng” người yêu nước tuân theo các nhà nho có mang những lệnh kháng chiến, thì cuộc chiến tranh Pháp – Nam vẫn tiếp tục. Chính quyền Pháp làm ra về bây giờ chỉ nói đến những “chiến dịch đàn áp” đối với những “người nổi loạn” chống một chính quyền mà người ta gọi là “hợp pháp”. Khi từ bỏ hiệp định ngày 30 tháng Bảy 1885, Paul Bert đã đưa Annam ít nhiều vào một thể “bảo hộ mềm”, tuy vậy việc bình định ở đây cũng tỏ ra không phải dễ dàng. Quyền hành của Vua Đồng Khánh chỉ giới hạn trong vùng phụ cận của Huế. Ở tất cả mọi nơi khác, những thủ lĩnh của quân khởi nghĩa tuyên bố hành động với danh nghĩa của Vua Hàm Nghi vẫn chiếm giữ một số tỉnh, và ở đó sự tàn sát những người Thiên chúa giáo vẫn tiếp tục.

Paul Bert đã đi Huế để tìm kiếm sự hỗ trợ của nhà vua và để cố gắng nâng cao uy tín của ông này. Chailley công nhận là từ khi nhà vua có những điều nhượng bộ thì người ta nhận thấy “có một sự dẫn ra đầu tiên trong tâm trí của mọi người. Ngoại trừ một số thành viên của Viện Cơ mật... các quan đại thần tỏ ra có dễ tính hơn.” (35)

Để củng cố quyền lực của nhà vua, Paul Bert đã thuyết phục Đồng Khánh là nên xóa bỏ các truyền thống và “ra mắt” dân chúng để kích thích lòng trung thành của họ. Vì thế, người đã tổ chức một cuộc “viễn du của nhà vua” đi từ Huế đến Nghệ An, ít nhất cũng đến Vinh. Cuộc viễn du, xa giá, được tổ chức một cách hết sức long trọng, với rất nhiều sự phòng ngừa, đã hoàn toàn thất bại. Bị dân chúng tẩy chay, nhiều lần bị lãng

nhục, có khi còn bị tấn công mặc dù đã có một đoàn tùy tùng rất mạnh, nhà vua không thể đi quá Quảng Trị. Ông ở lại đây ba tuần lễ (tháng Bảy – tháng Tám) rồi phải bỏ ý định đi lên phía Bắc đến Nghệ An. Ông trở về Huế bằng đường biển. Đây là một sự biểu hiện vang dội nhất sức mạnh của phong trào quốc gia được thúc đẩy bởi các nhà nho, sự biểu hiện tính hiệu quả của những chỉ thị của “nhóm ông Thuyết”. Hàm Nghi vẫn là “Ông vua của quốc gia”¹.

Sự hỗ trợ của bộ chỉ huy Pháp cho nhà vua để giúp ông đẩy lùi sự nổi loạn chủ yếu chỉ là việc sử dụng ngày càng tăng các đơn vị binh lính Annam đi lùng tìm. Nhưng “vùng an toàn” của thủ đô chỉ được mở rộng ra phía bắc và phía nam một cách hết sức chậm chạp.

Xa hơn về phía nam, tình hình quân sự diễn biến một cách khác hẳn. Vào cuối năm 1885, cuộc khởi nghĩa đã tăng cường thêm ở Sud-Annam (Nam Trung Kỳ) trong các tỉnh kế cận với Cochinchine. Hẳn là xứ này đã quét sạch và chiếm lại được sự kiểm soát hoàn toàn lãnh thổ có lúc đã bị thâm nhập một cách nghiêm trọng, nhưng nay vẫn lo sợ về sự kế cận với Annam. Ngay từ tháng Tư, tướng Begin, thống đốc tạm quyền của thuộc địa, đã đề nghị Paul Bert có những biện pháp để bình định Sud-Annam.

Ngày 3 tháng Năm, ngày đi vào Huế, Paul Bert đã trả lời là ông không có bất cứ một lực lượng nào cho vùng này. Ông

1 Trong bản báo cáo gửi lên đô đốc chỉ huy hải quân Pháp ở Annam, thuyền trưởng tàu Primauguet đưa Nhà vua trở về Huế đã viết: “Cuộc du hành của Nhà vua mới đã làm tất cả những người Annam bức bối. Những người theo ông thì thấy đây là một cơ hội rất khó chịu để tặng ông những món quà thường lệ. Những kẻ thù của chúng ta thì công khai đốt những ngôi nhà ông đã ở, coi những nơi đó là trở nên ô uế rồi” (MAE, Mémoires et Documents Asie – tập 70, trang 357).

đề tướng Begin tự quyết định các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự an toàn lãnh thổ của ông ta. Như vậy trách nhiệm thuộc về đại úy Aymonier mà Bert vừa bổ nhiệm làm phó công sứ Bình Thuận – Khánh Hòa, là phải hành động theo đó.

Sau khi đã báo cáo về Paris, và với sự tán thành hoàn toàn của Paul Bert, thống đốc mới của Cochinchine, Ch.Filippini, được chính quyền và những người dân thuộc địa ủng hộ, quyết định sẽ tự mình tiến hành cuộc bình định Sud-Annam, khu vực mà thuộc địa đã để mất vào năm 1884 và nay mong muốn chiếm lại. Paul Bert đã nói với Ch.Filippini rằng, chiến dịch này sẽ do xứ bảo hộ đài thọ kinh phí. Nhưng việc cai trị hai tỉnh sẽ phải giữ một tính cách riêng, chưa định rõ là hai tỉnh đó sẽ sáp nhập vào Cochinchine hay Annam.

Một đội quân viễn chinh nhỏ được tập hợp “gồm không quá 500 tay súng” với những đội quân chính quy Pháp và bản xứ, có thêm những người “tình nguyện” Cochinchine được tuyển mộ bởi tri phủ Trần Bá Lộc (36), một quan chức Annam từ lâu đã được người Pháp quý trọng vì sự cứng rắn của ông ta. “Đội quân viễn chinh” này được đặt dưới quyền chỉ huy của thiếu tá Delorme với những cố vấn kỹ thuật Aymonier và Trần Bá Lộc. Chailley kể lại, đội quân này xuất phát từ Sài Gòn ngày 1 tháng Bảy, vừa đổ bộ lên Bình Thuận thì các thủ lĩnh quân nổi dậy đã chạy trốn ngay cùng với băng nhóm của họ, và các làng mạc xin quy thuận. Thực tế là, với những đội lính, Lộc và Aymonier truy nã và vây đuổi những “kẻ nổi loạn” suốt 70 ngày bằng những chiến dịch kết hợp. Người Chăm, bị Aymonier kích động, cũng tham gia vào cuộc đàn áp này, và sự tàn ác của họ cũng không thua kém gì của những kẻ đi theo Lộc. “Những phương pháp để tìm kiếm tin tức” của họ làm cho Aymonier phải mê hồn. Đến tháng Bảy thì Bình Thuận, Khánh Hòa được “bình định” và bị áp đặt phải trả một số chiến phí rất

nặng nề. Họ sẽ còn “nhớ lâu cuộc đàn áp tàn nhẫn của tổng đốc Lộc đã thi hành đối với họ” (37).

CÁI CHẾT CỦA PAUL BERT

Theo Chailley, Paul Bert đã theo dõi rất kỹ chiến dịch và đã suy nghĩ nhiều về nó. Liệu những phương pháp tương tự có thể thành công được ở các tỉnh Annam và Tonkin không? Liệu ở nước Annam có thể tìm được một ông quan cao cấp có khả năng bình định được các tỉnh nổi loạn không? Nhưng muốn thành công được thì phải thay đổi thái độ với các nhà nho.

Sự thất bại của cuộc viễn du của nhà vua đã chứng minh là sự phục hồi uy tín cá nhân của nhà vua không đủ để làm dịu đi những lo lắng và chống đối của các nhà nho. Bert bây giờ đã phải công nhận tính cách không gì thay đổi được của các nhà nho (38) và biết rằng họ không công nhận bất cứ một tính hợp pháp nào của Đồng Khánh. Ông thống sứ và những cố vấn của ông nghĩ đến việc sử dụng Hoàng Kế Viêm, một thủ lĩnh quân sự cũ ở Tonkin vừa làm cho mọi người rất ngạc nhiên khi đến quy thuận với Đồng Khánh và rút lui về ở gần Đồng Hới. Paul Bert đã tiếp đón ông ta, tỏ ra nhiều biểu hiện kính nể, và xin với nhà vua ủy nhiệm cho ông ta xức mệnh bình định tỉnh Quảng Bình, vẫn còn bị những người trung thành với Vua Hàm Nghi và ông Thuyết chiếm giữ trên một diện tích lớn. Viêm do dự, nhưng cuối cùng cũng nhận lời. Paul Bert cảm ơn ông ta. Ông ra lệnh “tặng cho ông Viêm, khi ông ra đi, một trong những cái xe nhỏ do một người phu kéo mà ở Á đông người ta gọi là “xe kéo” (pousse-pousse). Hoàng Kế Viêm gạt đi ngay, nói một cách vờ vịt, “với vai trò mới mà tôi sắp đảm nhiệm, thì cái xe này không thích hợp. Trong mắt những người Annam tôi sẽ bị suy yếu đi nếu tôi có vẻ theo những tập quán của các ông.” (39)

Các cuộc hành quân của quân đội Pháp trong tỉnh được ngưng lại, để Viêm có hy vọng thắng lợi. Nhưng liên hệ đến quá khứ của ông ta, bộ tham mưu Pháp rất nghi ngờ và rất ngập ngừng đối với sứ mệnh trao cho ông ta, nên không vội vã gì áp dụng những biện pháp của Viêm đề ra. Ông ta cũng có được một vài người đến quy thuận, nhưng những cố gắng của ông ta để thuyết phục Lê Trực, nhân vật chủ chốt của Cần Vương ở Quảng Bình thì hoàn toàn thất bại. Người ta đã sớm chấm dứt sứ mệnh này và ông đã rút lui về làng của ông (40).

Hành động của Aymonier và Lộc ở phía Nam đã làm cho nhiều “người nổi loạn” dồn ngược lên phía Bắc, và những tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Thanh Hóa trở thành những thành trì lớn của quân nổi dậy. Họ đóng quân và tổ chức vững chãi ở đó, và dường như trực thuộc vào một quyền lực duy nhất, được mọi người tuân theo. Có phải đó là Thuyết hay Hàm Nghi? Thế nhưng ở địa giới Thanh Hóa, Tonkin lại bắt đầu làm cho người ta lo ngại. Từ tháng Bảy, cướp bóc lại diễn ra thường xuyên hơn ở vùng đồng bằng. Cuối tháng Tám, sự náo loạn lại bùng cháy ở Ninh Bình.

Có lẽ ham muốn có được những kết quả nhanh chóng, Phủ Thống sứ quyết định đề nghị thương lượng với Hàm Nghi. Muốn làm được việc này thì chỉ có thể nhờ đến trung gian là Triều đình Huế. Thực hiện được việc này Bert cho rằng có thể bắn một mũi tên được cả hai mục đích. Rồi Hà Nội ngày 12 tháng Chín đi Huế, ông muốn đề nghị với Triều đình một sự sửa đổi mới bản hiệp ước 1884, có vẻ như vậy sẽ làm thỏa mãn nguyện vọng của những người muốn vứt bỏ bản hiệp định 30 tháng Bảy. Nước Pháp cam kết sẽ rút hết quân đội ra khỏi Annam, trừ ở Huế và Thuận An, sẽ không can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào vào việc cai trị dân sự và quân sự của Annam, thậm chí bỏ lại cho nhà vua cả những nguồn thu về hải quan

và những tiền thuê các hầm mỏ... Ngược lại, từ nay Tonkin sẽ được cai trị bởi nước Pháp, không có bất kỳ một sự can thiệp nào của Triều đình Huế. Điều này vẫn là mục đích tối cao mà Bert muốn đạt được từ khi ông sang đây.

Để phục hồi hòa bình, Paul Bert đã nghĩ ra việc khơi mào một cuộc thương lượng với Hàm Nghi, và trong giả thuyết nếu ông này chấp thuận trở về Huế, thì sẽ dành cho ông một vị trí danh dự trong vương quốc. Baille viết:¹ “Paul Bert ước mơ sau khi đã đạt được sự quy thuận (của Hàm Nghi) sẽ dành cho ông này một thứ công quốc gồm ba tỉnh ở phía Bắc nước Annam, và với danh nghĩa là kinh lược, ông sẽ phải chịu trách nhiệm về sự an ninh trong ba tỉnh ấy”, như vậy sẽ trút cho Pháp khỏi gánh nặng phải làm công việc giữ gìn an ninh tại đó.

Nhưng còn phải xem liệu nhà vua và Triều đình có chấp nhận một giải pháp như vậy, và một sự chia cắt mới về chủ quyền không. Tuy nhiên, với những ý nghĩ thâm kín như trên, vào khoảng ngày 19 tháng Chín, Paul Bert cũng đã xin được nhà vua và bà Hoàng Thái hậu, tung ra một lời kêu gọi Hàm Nghi. Nhưng lời kêu gọi này không có tiếng vang nào đáp lại. Còn bản dự thảo hiệp định mà Paul Bert mang vào, thì theo Lanessan, nó đã được bác bỏ ngay gần như không có sự xem xét nào (43).

Cuộc đi vào Huế này đã làm cho Paul Bert hết sức mệt nhọc. Phải trở về Hà Nội gấp, nhưng không thể vượt qua được một cái cùn ở Thuận An, ông quyết định đi đến Tourane để

1 Ngày 1 tháng Mười 1886, tướng Millot, cựu chỉ huy trưởng ở Tonkin và bây giờ là chỉ huy của Paris, đã viết một bức thư cho ông chủ tịch nội các Pháp đề nghị “một công thức chiếm đóng Vương quốc Annam” bằng cách làm cho “vị phụ chính và ông hoàng để lưu vong” ngả theo Pháp và để cho Hàm Nghi “ngai vàng của xứ Tonkin” trong khi Đồng Khánh vẫn ở trên ngai vàng của Huế (xứ Annam).

xuống tàu đi bằng đường biển. Dưới trời mưa tầm tã, ông đã phải mất năm ngày mới vượt qua được con đường vừa dài vừa khó đi qua đèo Hải Vân, và khi đến được Tourane thì đã kiệt sức. Khi ông đến Hải Phòng và ở Hà Nội vào ngày 5 tháng Mười, mọi người đều thấy diện mạo của ông đã thay đổi hẳn.

Tướng Jamont được Paris gọi về đã đến từ biệt để trở về Pháp (ngày 8 tháng Mười) sau khi trao lại quyền chỉ huy tối cao quân đội của xứ bảo hộ cho tướng Munier. Bert lại trở lại với nhịp độ làm việc của ông (mười hai tiếng đồng hồ mỗi ngày). Ông cảm thấy gắn bó với xứ sở này, nhất là với thành phố Hà Nội mà ông đang cho nghiên cứu một kế hoạch tân tạo. (44)

“Paul Bert dậy rất sớm từ 6 giờ sáng. Trước khi trời nóng gắt, ngày nào ông cũng đi ngang dọc trong một vài khu của cái thành phố mà với con sông và những cái hồ của nó, sau này sẽ là hòn ngọc của Phương Đông... Ông đi vào thành, thăm nhà thương hay dự một đám tang... Sau những cuộc đi buổi sáng này, ông tới văn phòng vào khoảng 7 giờ 30...”

“Đến 18 giờ, xe đã chờ ông, ông trở lại nhà thương hay làm một “vòng quanh hồ” mà ông rất thích, giữa một phong cảnh tuyệt vời vào thời điểm mà mặt trời lặn xuống trong một sự huy hoàng không thể diễn tả được...” (45)

Ngày 10 tháng Mười, ông trao cho Nguyễn Trọng Hiệp chiếc cà vạt, vì ông này mới được tặng Bắc Đẩu Bội Tinh. Để ăn mừng sự kiện này, ngày 21 ông Hiệp đã tổ chức một buổi dạ hội huy hoàng có tiếng vang lớn (46). Ngày 23, Bert lại rời Hà Nội¹ để làm một cuộc tuần hành mới. Ông muốn đến Kẻ Sở tham dự lễ tôn phong vị linh mục mới, rồi cùng ngày đi Nam Định tham dự buổi khai mạc kỳ thi có 7.000 thí sinh nhà nho

1 Người ta vừa hoàn thành việc xây dựng nhà thờ Saint – Joseph. Nhà thờ này đã được làm lễ dâng Chúa vào ngày 24 tháng Mười Hai 1886.

dự thi. Sau khi ở Kẻ Sở ra, ông bị khó chịu dữ dội, không thể đi quá được Ninh Bình và đành phải trở về Hà Nội. Trong khi đi đường thì bệnh kiết lỵ phát ra. Ngày 29 về đến nơi ông đã lập tức báo cho Freycinet biết về tình trạng của ông.

Được điều trị ngay nhưng bệnh không lui. Sau một vài chuyển biến, có lúc đã thấy tạm thời có khá hơn, Paul Bert bị một cơn kịch phát dữ dội, và sau 28 tiếng đồng hồ, ông đã mất vào lúc 5 giờ chiều ngày 11 tháng Mười Một. Nhiệm kỳ làm thống sứ của ông chỉ kéo dài có bảy tháng và ba ngày.

Paris, tin tức về cái chết của ông được đón nhận lúc đầu một cách ngỡ vực nhưng sau đó là sự bàng hoàng. Hạ nghị viện thông qua việc ông được hưởng lễ quốc táng. Paulin Vial là người đã được Paul Bert khuyến cáo với Freycinet để thay ông, và dĩ nhiên ông này đã đảm nhiệm ngay chức vụ Thống sứ tạm quyền. Nhưng ở Paris, Vial bị đánh giá là một người tận tâm với phái tăng lữ, “một kẻ đồng lõa của các hội truyền giáo”, nên không thể có vấn đề bổ nhiệm ông làm thống sứ được. Chính phủ cũng không chậm trễ tìm ngay được một người đủ trung lập để không làm cho ai phải e ngại: Đó là Bihourd, Giám đốc hành chính xã ở Bộ Nội vụ, đến phút cuối cùng đã chuyển không đi làm thống sứ ở Tunis, để được bổ nhiệm làm thống sứ ở Annam - Tonkin ngày 24 tháng Mười Một (47).

THỜI GIAN TẠM QUYỀN CỦA PAULIN VIAL

Vial không được những người thân cận của Paul Bert yêu mến, nhưng ông vẫn quyết tâm tiếp tục sự nghiệp của ông này. Ở Tonkin, chẳng những quân đội mà cả nhà buôn người Âu đều nhìn ông bằng con mắt thù nghịch, vì ông là người đầu tiên và người kiên trì khẳng định sự cần thiết phải tiết giảm các chi phí và phải tổ chức một nền cai trị dân sự “có khả năng và cương nghị, có được trong tay những phương tiện để bắt dân bản xứ

phải tuân theo”. Chồng lại ông là những người theo một chế độ quân sự, nhiều công chức, và phần đông những nhà buôn từ trước đến nay vẫn chỉ chú trọng vào việc kinh doanh những nhu yếu phẩm và tiếp tế cho quân đội.

Vial tin tưởng vào tương lai của xứ Tonkin. Ông nghĩ rằng nếu xứ này được điều hành và cai trị một cách khôn ngoan, có một chế độ thuế má hợp lý, có thể khá lên nhanh chóng, đạt tới một sự cân bằng tài chính, và đến một điểm cất cánh về kinh tế. Ông bảo đảm là ở Tonkin có tiền bạc, nhưng nó bị che giấu đi vì không được sử dụng một cách chắc chắn và có lợi. Chính người Pháp đã đưa vào đây hơn 50 triệu. Phải đưa số tiền này ra ánh sáng, kích thích người Pháp và người Annam đầu tư. “Với mười triệu dân¹, với một nền nông nghiệp đã rất phát triển, với nhiều công nghiệp, với những đường thuyền bè đi lại rất tốt”, xứ Tonkin, được điều hành tốt, có thể nhanh chóng tự túc được tất cả mọi chi phí của nền cai trị. Nhưng chiến tranh phải chấm dứt kia!

Sau một thời gian chuyển tiếp, “nền thương mại của người Âu đã có thể thay thế những lợi nhuận rút ra được từ một lực lượng quân sự rất lớn bằng những lợi nhuận của sự khai thác thương mại, nông nghiệp và công nghiệp cao hơn nhiều”. Trong khi đó những người Annam “đồng minh của chúng ta” cũng tìm lại được lòng tin và đời sống tương đối sung túc hơn cùng với sự an ninh.

1 Dân số Tonkin đã được đánh giá rất kỹ vào năm 1885 bởi giám đốc Sự vụ dân sự Silvestre cùng cộng tác với một số quan cao cấp và tổng đốc các tỉnh. 13 tỉnh của Tonkin gồm có 10.261 xã. Sau khi đã “điều chỉnh” một sự đánh giá hệ thống chưa đầy đủ, người ta ghi nhận được có 817.000 “người đăng ký”. Nếu áp dụng những tỷ lệ quan sát được ở Cochinchine (một người đăng ký trên từ 12 đến 13 người dân) thì có thể đánh giá dân số Tonkin là 10.243.000 người/năm 1884.

Vial cũng suy nghĩ về kinh nghiệm Bình Thuận, và cũng muốn tiến hành một chiến dịch như kiểu đó. Theo ông, chỉ có một người Annam, mới có thể nhận định được những kẻ thù thực sự đối với nền bảo hộ, để bắt lấy họ hay ít nhất cũng làm cho họ thất bại mà không đẩy dân chúng vào cuộc nổi loạn.

Chính với ý thức này, vào tháng Mười Hai ông đã giao trách nhiệm cho viên tuần phủ Hưng Yên là Hoàng Cao Khải, người đã được biết đến bởi sự hoạt động và lòng trung thành với chính quyền Pháp, dùng những đội dân quân của ông ta để bình định vùng đầm lầy Bãi Sậy, ở giữa vùng đồng bằng và vẫn là nơi ẩn tránh của nhiều quân du kích. Trong suốt tháng Mười Hai năm 1886 và đầu tháng Một 1887, với 500 dân quân, Hoàng Cao Khải đã đi khắp vùng Bãi Sậy, dùng những phương pháp khủng khiếp, và đạt được sự quy thuận tuyệt đối của các làng mạc, bắt phải giao nộp nhiều “nghĩa sĩ Cần Vương”, bắt phần lớn các “băng nổi loạn” phải hạ vũ khí, và dồn đuổi ra ngoài những phái viên từ các nơi khác tới.

Đồng thời ở Annam, sau một cuộc bao vây trong nhiều tháng, các lực lượng Pháp đã đánh chiếm được thành lũy rất vững mà phái Cần Vương đã xây dựng “ở ngay trên những ruộng lúa” tại Ba Đình, phía Bắc Thanh Hóa. Cha Sáu và những người Thiên chúa giáo ở Phát Diệm đã góp phần rất lớn vào thắng lợi này với hàng nghìn phu mà họ đã trưng tập được để phục vụ cho người Pháp. Một đại úy công binh, tên là Joseph Joffre, nguyên soái tương lai của nước Pháp, cũng ở trong số những người thắng trận.

Ngày 28 tháng Một 1887, viên thống sứ mới, Bihourd, đi từ Hồng Kông đã tới Hà Nội và được Vial bàn giao lại quyền hành. Một giai đoạn mới bắt đầu.

4

THUYỀN CHUYỂN VÀ SA LẦY

Viên thống sứ mới Georges Bihourd đã tới nhiệm sở vào cuối tháng Hai 1887 trong một không khí lạc quan. Đó là một công chức “chu đáo nhưng chẳng có tầm vóc gì”. Ông được giao trách nhiệm tiếp tục sự nghiệp của Paul Bert nghĩa là làm cho vận hành nền cai trị dân sự ở Tonkin bằng cách dựng lên một “cơ cấu kép” trong đó những người Pháp từ nay sẽ chỉ huy một nền cai trị Annam mà họ đã đạt được của Huế sự kiểm soát nó.

Chiến thắng Ba Đình đã giáng một đòn nặng vào Cần Vương, do đó ở khắp mọi nơi có một sự yên ắng trong các cuộc đụng độ. Người ta lại tin rằng cuộc bình định hoàn toàn đã tới gần rồi. Do đó, Bihourd nhận được lệnh của Paris phải tiếp tục việc giảm quân số, và sử dụng nhiều hơn nữa ở Tonkin cũng như ở Annam, dân quân và những lực lượng phối hợp. Bộ tham mưu phản đối. Ở Annam, các đơn vị “kỵ binh Annam” càng ngày càng có khả năng tác chiến hơn. Người ta vẫn tìm cách bắt hay giết các thủ lĩnh của cuộc kháng chiến và nhất là “Triều đình”, nghĩa là vua Hàm Nghi và ông Thuyết đang trốn tránh trong những vùng núi ở Quảng Bình, trên dãy Trường Sơn.

Người Pháp đã xây dựng ở Annam 78 đồn bốt, tiếp tục truy lùng “các băng”, và tỏ ra hết sức tàn nhẫn trong cuộc đàn áp. Họ bố trí ở khắp nơi những người tận tụy với họ, khuyến khích các cuộc quy hàng và phản quốc.

Trong thời gian đó, Triều đình Huế sống một cách mờ nhạt. Họ không tìm thấy ở Bihourd một người đối thoại có thiện chí. Vào tháng Tư, vị thống sứ đã tới Huế để tiếp xúc và nhận định tình hình. Triều đình đã trình bày các yêu sách, đòi hỏi “những người Cochinchine” phải rút ra khỏi các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa. Triều đình cũng than phiền về những biện pháp cứng rắn mà một số công sứ ở Annam đã thi hành đối với các quan, trong khi hiệp ước cấm họ không được can thiệp vào nền cai trị ở phần đất này của vương quốc. Triều đình cũng đòi hỏi là những chùa chiền của nhà vua ở nhiều tỉnh bị quân Pháp chiếm đóng phải được trả lại cho những mục đích tôn giáo. Triều đình còn đòi hỏi tăng thêm các nguồn thu nhập tài chính, đã bị giảm đi rất nhiều vì sự bãi bỏ thuế quan nội địa, và muốn lấy lại một phần thuế địa ốc ở Tonkin.

Đối với tất cả các yêu sách này, Bihourd đã đáp lại bằng một sự từ chối hoàn toàn, nài ra lý do là không có gì đã được dự kiến theo hướng đó, và Triều đình chỉ có cách cũng phải tiết kiệm, như chính quyền Pháp đã làm. Lời phúc đáp này đã “đẩy nhà vua và nội các của ông vào một sự buồn thảm sâu đậm. Họ cảm thấy bị thiếu hết các nguồn thu nhập và phải làm những việc tiết kiệm bị cưỡng bức”. Kết quả tự nhiên là làm bất mãn một số lớn quan chức.

CUỘC “THĂM VIÈNG” CỦA DE LANESSAN

Chính trong những hoàn cảnh đó, một nhà chính khách Pháp đại biểu quốc hội của vùng Seine là Jean-Louis de Lanessan tới Đông Dương. Ông là người mà người ta sẽ còn phải nói đến lâu dài sau này. Ông đã từng làm một bác sỹ trong hải quân ở Cochinchine (từ 1866 đến 1869), và từ đó không ngừng quan tâm đến sự bành trướng thuộc địa. Được bầu lần thứ nhất làm

đại biểu của Paris vào kỳ bầu cử tháng Tám 1881, ông đã được bầu lại vào tháng Mười 1885. Tháng Mười Hai 1885, ông đã bỏ phiếu thông qua ngân sách cho Tonkin, như thế có nghĩa là chống lại sự rút lui khỏi xứ này. Ông ra đi vào đầu tháng Sáu năm 1886, được chính phủ giao cho một sứ mệnh nghiên cứu trong mười sáu tháng về các thuộc địa. Trước hết ông sang Tunisie (để nghiên cứu chế độ bảo hộ) rồi sang Ấn Độ, sang Xiêm và cuối cùng đến Đông Dương, chính xác hơn là đến Annam. Sau khi đã thăm viếng (vào tháng Ba và tháng Tư) Sài Gòn và Phnom Penh, ông đến Annam vào đầu tháng Năm 1887.

Năm 1889, J-L.de Lanessan kể lại:

“Khi tôi đến Huế thì thấy chính phủ Annam đang hết sức lo lắng về tình hình. Chẳng những họ khiếp sợ chính sách chinh phục và thôn tính mà dường như chúng ta đang theo đuổi, mà họ còn lo sợ dân chúng, sợ những nhà nho, và các vị quan sẽ quay lại chống Triều đình. Ngay nội bộ Viện Cơ mật đã có nhiều sự biểu hiện giận dữ xảy ra. Một vài thành viên của viện này đã tố cáo vị viện trưởng của nó tỏ ra quá nhu nhược trong những cuộc tiếp xúc vừa qua ở Huế giữa các vị Bộ trưởng và ông Bihourd, và ngay cả nhà vua cũng không tránh khỏi sợ hãi cho sự an toàn của chính bản thân ông. Triều đình không lạ gì là ngày nào mà người ta biết chắc rằng những vị quan và những nhà nho đã tạo thuận lợi cho việc sáp nhập một phần nào đó của vương quốc, thì ngày đó triều đình sẽ mất hết ảnh hưởng có thể có, trong khi ảnh hưởng của quân nổi dậy sẽ tăng đến mức mà cuộc khởi nghĩa có thể đồng thời nổ ra ở khắp mọi địa điểm.

“Vị vua trẻ thông minh và mong ước được sống hòa thuận với chúng ta... Để thắng được những sự chán ghét, ông ta bắt buộc phải tỏ ra là người bảo vệ những lợi ích và những cảm xúc về quốc tịch của dân chúng của ông...” (1)

Ngay lần tiếp xúc đầu tiên với các thành viên của Viện Cơ mật, Lanessan đã nhận thấy những lo lắng và những tình cảm đó. Ông được biết chi tiết về những yêu sách của chính phủ Annam, và thái độ tiêu cực của Bihourd đối với các yêu sách đó.

Không nhận được của Paul Bert cũng như của Bihourd một lời phúc đáp cho những than phiền của mình, nhà vua và Viện Cơ mật đã có ý định viết thư cho tổng thống Cộng hòa Pháp Jules Grévy để bày tỏ trực tiếp những điều phàn nàn. Cuộc thăm viếng của Lanessan là một cơ hội. Họ trao đổi với ông này, đưa ông xem bức thư đã được chuẩn bị và ủy nhiệm ông chuyển tới tổng thống.

Bức thư này trình bày một cách vắn tắt tình hình áp đặt cho Annam và Triều đình bởi cách các nhân viên Pháp diễn giải hiệp ước 1884 như thế nào. Bức thư nêu lại những gì đã được nói trên kia về tỉnh Bình Thuận, về sự can thiệp của các viên công sứ vào nền cai trị nội địa vương quốc, và về những nguồn thu nhập tài chính. Bức thư cũng chỉ ra những khó khăn của các quan trong việc cai trị, thường do sự co kéo lẫn nhau giữa chính quyền dân sự và quân sự của Pháp. “Việc giải quyết những vấn đề quan trọng nhất thường bị chậm trễ do việc viên thống sứ ở xa xôi, mà theo hiệp ước 1884, lẽ ra ông này phải đóng ở Huế. Về việc này nhà vua và hội đồng của ông đòi hỏi ông Thống sứ phải chuyển trụ sở vào kinh đô, hoặc trao cho ông Công sứ cao cấp ở Huế quyền hành đầy đủ để có thể tự mình giải quyết được những vấn đề có liên quan đến xứ Annam. Ngoài ra họ cũng đề nghị rút lại sự ủy quyền mà Paul Bert dành được cho viên kinh lược Tonkin, và Huế sẽ phục hồi quyền tự do bổ nhiệm các quan chức ở Tonkin.” (2)

Lanessan đã lắng nghe và xét thấy có thể có ngay không chậm trễ một số quyết định để cứu vãn tình hình. Ông hỏi thúc

nhà vua phải nhanh chóng cải tổ hệ thống tài chính trong vương quốc. Ngày 5 tháng Sáu 1887, ông giúp nhà vua ban ra một đạo dụ, trong đó, nhà vua nhân danh quyền của chính mình, trao cho Hector, công sứ cao cấp ở Huế, coi sóc việc điều hành nền tài chính ở Annam cùng với vị thượng thư có trách nhiệm trong lĩnh vực này. Hector sẽ giúp đỡ vị thượng thư và có thể dự vào những cuộc bàn luận của Viện Cơ mật. Hector bắt tay vào việc ngay và chuẩn bị một ngân sách. Nhưng Bihourd phản đối, cho rằng việc áp dụng đạo dụ này sẽ làm rối loạn những mối quan hệ giữa Triều đình Annam và chính phủ Pháp, vì có thể là những ý kiến của viên công sứ cao cấp phát biểu trong hội đồng không được nghe theo. Vì vậy, những dự định của Lanessan trở thành giấy lộn. Sau đó ít lâu, Lanessan được người ta nói cho nghe Bihourd không phải là người dễ hiểu những loại lý luận như vậy, và sau một cuộc nói chuyện với ông này, Lanessan tuyên bố đúng sự thật là như vậy. Ông đại biểu quốc hội kể lại rằng: “Ở Annam và Tonkin, ông chỉ thấy những tỉnh của nước Pháp, và ông thấy thật kỳ lạ, không hiểu tại sao người ta lại không cai trị chúng như Pas de Calais hay Manche” (3). Bihourd không che giấu xu hướng của ông về một nền cai trị trực tiếp. Cách cai trị này đã được bắt đầu ở Tonkin và đang len lỏi vào Annam.

Lanessan đã rút ra từ cuộc thăm viếng Annam kết luận là phải tuyệt đối ngăn chặn sự sai đường này, thực hành một sự bảo hộ thực sự, và tôn trọng các thể chế Annam. Rất bất bình với chính sách đang được theo ở Huế, cũng như ở Hà Nội hay Sài Gòn, ông lớn tiếng khẳng định đó không phải là cách làm để khuyến khích “đảng quốc gia Annam, vì nó thật sự (điều này bị chối cãi) có một thái độ hợp lý”.

Nhận xét của Lanessan là dứt khoát:

“Không biết gì về những phong tục của người Annam, và cũng chẳng nhận thức được những bốn phận của họ do hiệp

ước 1884 đề ra, rất nhiều viên công sứ tự coi mình như những ông chủ duy nhất của các tỉnh, và bắt những nhà cầm quyền Annam, không chỉ những quan chức mà cả những thuộc hạ của họ, phải chịu những điều đối xử làm xúc phạm họ. Chúng ta đã đẩy ra xa chúng ta những vị quan mà sự hỗ trợ của họ là rất cần thiết cho chúng ta, vì theo hiệp ước họ vẫn giữ được sự điều hành mọi công việc. Chúng ta còn xúc phạm đến lòng tự trọng và quyền lợi của các nhà nho bằng việc chọn ra một phần những quan chức cao cấp nhất bên ngoài hàng ngũ của họ và trong một tầng lớp rất thấp kém rất dốt nát của xã hội Annam...

“Khi làm những cuộc lựa chọn tồi tệ đó, chúng ta đã tuân theo cái chính sách truyền thống của các nhà truyền giáo mà mục tiêu là tiêu diệt các nhà nho. Nhưng chúng ta đã đi ngược lại những ích lợi chính trị trực tiếp nhất của chúng ta bằng cách làm mất đi cái thành phần thông minh nhất, năng động nhất, và duy nhất có ảnh hưởng trong xứ, cái thành phần được thợ thuyền ở các thành phố, nông dân ở các thôn quê nghe theo răm rắp, cái thành phần, mà theo lời thú nhận ngay của những nhà truyền giáo, đại diện cho đảng quốc gia.

“Ông linh mục Puginier mà cho đến nay có một ảnh hưởng nổi trội ở Tonkin, là người đã gợi ý cho phần lớn các hành động của những nhân viên của chúng ta, chính ông cũng đã phải công nhận rằng “đảng các nhà nho” – ông mệnh danh cái tầng lớp có học của dân chúng và những người theo họ như thế – thực sự là một đảng quốc gia.

“Ông linh mục này nài nỉ với tôi về sự cần thiết phải tiêu diệt các nhà nho. Tôi không thể không nói cho ông hiểu rằng chính sách đó làm cho chúng ta mất đi những người giàu có nhất, có học nhất và đẩy chúng ta một cách không thể tránh được đến việc chinh phục và thôn tính.” (4)

Lanessan từ Đông Dương trở về với một ý kiến chính xác về chính sách nào theo ông là thích hợp nhất phải làm theo: Thực thi chính sách bảo hộ đã được ghi trong hiệp ước 1884, dựa vào nhà vua, vào Triều đình Huế, vào các vị quan, và các nhà nho để cai trị cả ở Annam lẫn Tonkin¹.

MỘT VIÊN TOÀN QUYỀN CHO LIÊN HIỆP ĐÔNG DƯƠNG

Muốn tăng thêm tiền thu nhập về hải quan rút ra được từ Đông Dương và tạo thuận lợi cho nền công nghiệp quốc gia, chính phủ Pháp vừa quyết định biểu thuế hải quan của chính quốc trong đạo luật về tài chính cho năm 1887, được thông qua ngày 11 tháng Hai, áp dụng cho toàn cõi Đông Dương, kể từ ngày 1 tháng Sáu 1887. Nhờ sự cải cách này, từ nay nền công nghiệp Pháp sẽ được hưởng trên những lãnh thổ đó một sự bảo vệ gia tăng và quan trọng, tuy nhiên vào thời đó nó đã không đủ khả năng để rút ra được những lợi thế.

Lanessan đã nhanh chóng phê bình quyết định này bằng cách nêu ra những “nhà kim hoàn”.

“Ông tổng giám đốc hải quan sẽ viết rằng biểu thuế đánh chung từ 10 đến 20 phần trăm trên một số lớn các sản phẩm mà Pháp và các thuộc địa không bao giờ có thể cung cấp được mà lại rất cần thiết cho dân chúng bản xứ ở Đông Dương. Những giá biểu hoàn toàn có tính cách thuế khóa này chắc chắn là quá cao, và làm nên một gánh quá nặng cho nhân dân Annam... Người ta đã đánh thuế quá mức một số những sản phẩm nước ngoài mà luôn có nhu cầu tiêu thụ tại chỗ, và chẳng đáng

1 Bức thư của Nhà vua gửi cho Tổng thống Jules Grévy đã được đăng tải trên tờ báo Le Temps ngày 9 tháng Tám 1887. Bihourd đã rời khỏi Đông Dương ngay từ ngày 11 tháng Chín.

gì đến những sản phẩm tương tự ở chính quốc thí dụ như trà, cà phê, dầu hỏa, đồ gốm thường, v.v...”

Muốn bằng mọi giá thu hẹp lại sự đóng góp của chính quốc cho ngân sách Đông Dương nhất là cái phần những “chi phí quân sự”, Paris tìm mọi công thức có thể đặt tất cả các lãnh thổ ở Đông Dương dưới một chính quyền duy nhất, có thể xếp đặt những sự việc ở Cochinchine lại cho có trật tự và buộc cái thuộc địa này phải đóng góp về kinh tế để “khai thác” Tonkin.

Nội các Rouvier thay thế vào cuối tháng Năm 1887 cho nội các René Goblet, đã ra một sắc lệnh ngày 14 tháng Sáu 1887 (5) thành lập “Ủy Ban cải tổ hành chính ở Đông Dương”. Sau sáu phiên họp (từ 15 đến 21 tháng Sáu) và ba tháng làm việc, Ủy ban này đã đi đến một sự thỏa hiệp vất vả giữa các xu hướng trái ngược nhau, một sự thỏa hiệp bao quát bởi những lo lắng về hợp lý hóa và thực hành tiết kiệm. Bằng những sắc lệnh ngày 17 và 20 tháng Mười 1887, Liên hiệp Đông Dương đã được thành lập, thu gộp dưới quyền của một viên toàn quyền, bốn lãnh thổ mà nước Pháp sở hữu trên bán đảo: Cochinchine, Cao Miên, Annam và Tonkin (6). Liên Hiệp này không nằm trong Bộ Ngoại giao (và bộ này chỉ còn giữ được quyền kiểm soát về chế độ bảo hộ và những hiệp ước có liên quan đến chế độ này). Nó trực thuộc một văn phòng Thứ trưởng Bộ Thuộc địa và bản thân văn phòng này cũng trực thuộc Bộ Hải quân về mặt hành chính. Liên Hiệp sẽ có một ngân sách, một kho bạc, một loại tiền duy nhất (đồng bạc piastre do Ngân Hàng Đông Dương phát hành) và hình thành một lãnh thổ hải quan duy nhất. Mỗi xứ sẽ giữ một ngân sách riêng của mình, được nuôi dưỡng bởi những thuế má phần lớn là gián thu, còn tổng ngân sách thì sẽ điều hành các chi phí chung, đặc biệt là các chi phí về quân sự. Sự hợp nhất hoàn toàn là không tương hợp với những hiệp ước đã ký với Huế, nên những sắc lệnh ngày 17

tháng Mười chỉ tuyên bố sự hợp nhất về hải quan, bưu chính và điện tín, và các sự vụ cùng các lực lượng quân sự. Các sự vụ khác vẫn giữ được sự tự trị trong mỗi xứ.

Những sắc lệnh ngày 17 và 20 tháng Mười đặt cơ sở cho một nền cai trị mới. Toàn bộ xứ Đông Dương thuộc Pháp sẽ có một viên toàn quyền đóng chính thức ở Sài Gòn (và tùy lúc cũng có thể ở nơi khác). Viên này được phụ tá bởi một tổng thư ký và một tập hợp các tổng sở bao quát cả bốn lãnh thổ.

Viên toàn quyền sẽ có một thống sứ (résident général) dưới quyền ở Annam – Tonkin, một công sứ cao cấp (résident supérieur) ở Annam, một phó thống đốc (lieutenant - gouverneur) ở Cochinchine, và một thống sứ ở Cao Miên, tất cả đều được trả lương rất cao¹.

Sự thành lập cái Liên Hiệp Đông Dương này lại mài mòn hơn nữa cương vị quốc tế của nước Annam, bây giờ không thể giao thiệp trực tiếp với Paris mà bắt buộc phải qua ba cái màn chắn là viên công sứ cao cấp, viên thống sứ và viên toàn quyền! Họ được ban cho một sự đền bù: Bihourd đã nhận được của Bộ Hải quân lệnh cho những người Cochinchine phải rút khỏi

1 Theo Lanessan, ngân sách của phủ toàn quyền đã ghi những lương bổng hàng năm như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Toàn quyền: | 200.000 phrăng. |
| Tổng thư ký của Thống sứ Annam-Tonkin: | 25.000 phrăng. |
| Thống sứ Annam-Tonkin: | 100.000 phrăng. |
| Thống sứ ở Cao Miên | 50.000 phrăng. |
| Công sứ cao cấp Annam: | 50.000 phrăng. |
| Tướng tổng chỉ huy: | 68.000 phrăng. |
| Phó Thống đốc Cochinchine: | 70.000 phrăng. |
| Tổng giám đốc hải quan: | 30.000 phrăng. |
| Tổng giám đốc bưu điện: | 30.000 phrăng. |
| Tổng thư ký: | 30.000 phrăng. |
| (Débats parl. Chambres ngày 10 tháng Hai 1888 trang 398). | |

Bình Thuận và Khánh Hòa (ngày 4 tháng Tám 1887). Lệnh đã được thực hiện vào tháng Chín.

CONSTANS NHẬN TRÁCH NHIỆM

Ngày 3 tháng Mười Một, Paris bổ nhiệm viên toàn quyền đầu tiên Jean Constans. 54 tuổi, Constans đã từng làm giáo sư rồi luật sư. Là một người Cộng hòa ôn hòa, ông đã tham gia những nội các của Freycinet và Ferry, làm Bộ trưởng Nội vụ từ 1879 đến 1881. Từ thời điểm này ông là đại biểu của Toulouse. Vào tháng Năm 1886, ông đã được ủy nhiệm tạm thời đại diện cho nước Pháp ở Bắc Kinh, và vào tháng Sáu 1887 đã ký ở đây hai hiệp định thương mại, và nhất là hiệp định về phân chia ranh giới Trung Hoa – Tonkin quy định trong hiệp ước Thiên Tân 1885. Chính vào lúc ông trở về Âu châu thì được bổ nhiệm làm toàn quyền Đông Dương. Ngày 12 tháng Mười Một ông đã tới Sài Gòn, và cùng ngày đó có một sắc lệnh quy định các quyền hạn của ông.

Ông có nhiệm vụ phải dựng lên một chính phủ toàn quyền và một bộ máy hành chính mới: Đó là một công việc khó khăn, có tính cách chính trị, nên không thể giao phó cho một công chức cao cấp được. Những chỉ thị cho Constans là rộng rãi và khá chính xác. Ở Annam và Tonkin ông ta phải thi hành một chính sách bảo hộ thực sự, theo đúng hiệp ước 1884, một chính sách bảo hộ nhẹ nhàng với số công chức và quân nhân ít nhất có thể được, và như vậy bao hàm một sự hợp đồng nào đó với Triều đình Huế và các quan lại. Ở Cochinchine thì phải chinh đốn lại các sự vụ của thuộc địa, phải giảm hết sức các chi phí, áp đặt một sự điều hành tài chính chặt chẽ hơn để cho lãnh thổ này có thể cung cấp được nhiều nhất có thể được cho ngân sách chung.

Nhóm lãnh đạo của Đông Dương cũng phải thay đổi. Cái chết vào ngày 23 tháng Mười của thống đốc Cochinchine,

Charles Filippini (thường làm một công cụ của Hội đồng Thuộc địa), làm cho một địch thủ của ông ta, Piquet, người đã thành công xuất sắc trong chức vụ Thống sứ ở Cao Miên, thay thế ông ta dễ dàng. Nhiệm sở Phnom Pênh được trao cho Champeaux. Hector được ở lại làm công sứ cao cấp ở Annam. Ở Tonkin thì Étienne Richaud được bổ nhiệm làm thống sứ của xứ bảo hộ Annam-Tonkin. Ông này từ Ủy ban Hải quân sang, trước đó đã từng ở Cochinchine (1875) rồi làm thống đốc các cơ sở của Pháp ở Ấn Độ, và từ năm 1886, là thống đốc của Réunion. Chức vụ tổng thư ký của phủ toàn quyền được Paris giao cho một người của Paul Bert (sau này trở thành con rể của ông) Antony W.C.Klobukowski, một người tận tâm với Cochinchine, và có lẽ được giao trách nhiệm này là để làm an tâm những dân chúng ở đó.

Thứ trưởng Étienne, sau đó ít lâu có giải thích về sự cải cách này như sau:

“Tại sao chúng ta đã thành lập Liên hiệp Đông Dương? Bởi vì hiện nay ở Cochinchine có cả đông những công chức hoàn toàn rỗi rãi, đi dạo chơi ở các hè phố Sài Gòn, và được trả lương bởi ngân sách Cochinchine. Bởi vì ở Cochinchine có 6.000 binh lính trong khi thuộc địa này là hoàn toàn yên tĩnh... 6.000 người có thể được sử dụng một cách có ích ở những nơi khác, và trong khi những lực lượng này không làm gì ở Cochinchine, thì chúng ta lại bị bắt buộc phải gửi những binh lính và công chức từ Pháp sang một cách rất tốn kém tiền bạc. Chúng tôi tin rằng, khi thành lập Liên hiệp Đông Dương, thì có thể sử dụng những phần tử hành chính và quân sự này một cách đúng đắn hơn...”

“Hiện nay có một tướng chỉ huy trưởng ở Tonkin lại có một viên tướng khác ở Cochinchine. Rồi đây sẽ chỉ có một tướng tổng chỉ huy tất cả quân đội ở Đông Dương...” (7)

Constans không chậm trễ bắt tay ngay vào việc làm lành mạnh lại tình hình ở Cochinchine. Ông áp đặt một sự giảm thiểu hà khắc các chi tiêu của thuộc địa. Tất cả các công chức của chính quốc được giao lại cho các vụ của họ sử dụng, và tất cả những công chức có quyền về hưu được giao cho hưởng ngay quyền này. Lương bổng của nhiều công chức cũng bị giảm đi. Những kinh phí cho các công trình được giảm đi hay bãi bỏ hẳn. Tổng kết lại, Constans đã thực hiện được sự tiết kiệm hơn 8.400.000 phrăng, mà 5.405.000 là cho ngân sách địa phương của Cochinchine và 1.580.000 cho ngân sách của Tonkin. Thế là, Cochinchine rút ra được từ các nguồn thu nhập một số dư ra là 18 triệu để đóng vào ngân sách của Liên hiệp.

Vào tháng Hai 1888, khi thảo luận về ngân sách, Lanessan đã vỗ tay biểu dương:

“Ngốn hết các tiền tiết kiệm và tất cả các nguồn thu nhập chỉ để nuôi một nền hành chính quá thể là rườm rà, không phải là cách cai trị khôn ngoan cái xứ giàu có này. Trong khi đó những chi phí về hành chính của Cochinchine đã tăng lên với một tỷ lệ hết sức lớn, từ khi khánh thành cái chế độ hiện nay mà có một số người thích gọi là chế độ dân sự, nhưng tôi thì gọi một cách chính xác hơn nhiều, và đúng với các sự việc hơn nhiều là một chế độ tỉnh trưởng (*régime préfectoral*) nghĩa là một chế độ công chức quá quắt.” (8)

Và ông mô tả những việc gian lận trong điều hành và sự lãng phí công quỹ có lợi cho một nắm những người Pháp, trong khi những “chi phí thật có ích” nghĩa là những công trình công cộng, thì hoàn toàn không có.

“Đối với các công trình công cộng, tôi thấy là cả xứ Đông Dương chỉ tốn một số tiền là 3.500.000 phrăng, nghĩa là không tới 5 phần trăm của một ngân sách toàn bộ ít nhất là 90 triệu và có thể là 100 triệu! Tôi đã thấy cảng Sài Gòn vẫn ở trong một

tình trạng như cách nay 20 năm. Chung quanh Sài Gòn, tôi đã thấy những con đường được vạch ra một cách tốt đẹp. Ở trong thành phố đã phát triển đến mức tôi không còn nhận ra được nữa, tôi đã thấy rất nhiều dinh thự tráng lệ, tôi đã thấy những công sở rất bắt mắt, tôi đã thấy một thành phố của công chức. Nhưng khi tôi vượt qua những con đường chỉ dùng vào mỗi một việc, mà ở đó sau bữa ăn chiều, người ta gọi là “làm một vòng tuần tra”, khi tôi đi quá giới hạn của các ngoại ô, thì tôi chẳng còn tìm thấy đường lớn hay đường mòn nào nữa. À, có! Tôi có thấy một đường sắt từ Sài Gòn đi Mỹ Tho... trên đó có vài hành khách, và theo lời vị giám đốc của nó, thì đường sắt này chưa hề chở một toa hàng hóa nào đi... Những kênh rạch cũng gần như ở trong một tình trạng của năm 1875 và 1879... Tất cả các chi phí của Đông Dương đã và đang còn dành cho sự cai trị nghĩa là cho các công chức. Những công trình có ích, những công trình công cộng, có thể nói rằng không có mặt trong ngân sách...” (8)

Những biện pháp được Constans thi hành đã có kết quả là chọc vỡ quả bong bóng Sài Gòn được tạo ra bởi sự đến ồ ạt của những công chức vô ích. Phòng thương mại Sài Gòn lo lắng về điều đó. Trong một bản báo cáo, phòng đã nêu lên: “Dân chúng da trắng ở thuộc địa gồm 8 phần 10 là công chức. Tình trạng của những người này đã được thu hẹp 20 phần trăm, số lượng của họ đã giảm, những tiêu pha của họ cũng giảm theo... Đồng bạc đã giảm giá 20 phần trăm. Tất cả những gì đã được thành lập ở đây, tất cả những tư bản đã được cố định ở đây, ngân hàng, công nghiệp, hàng hải, nhà cửa, vốn thương mại, v.v... đều đã mất từ 10 đến 20 phần trăm giá trị. Những bất động sản nội thành bị đánh thuế nghiêm trọng để bù lỗ, vì từ sáu tháng nay tỷ lệ cho thuê đã giảm từ 10 đến 20 phần trăm, và rất nhiều nhà bị bỏ trống...” (9)

Kết quả của chính sách chống lạm phát này là làm cho những người Cochinchine đứng lên chống lại Constans, và tập hợp những người bất mãn chống lại hệ thống mới. Ở Annam và Tonkin, Constans nhận chỉ thị là chỉ được theo thật đúng các hiệp ước và giảm nhẹ các gánh nặng tài chính. Vương quốc Annam bây giờ không còn là một địch thủ ngoan cố, mà là một quốc gia bình định, đồng minh và được bảo vệ, có nền cai trị riêng của mình. Nhưng ở Paris, người ta quan niệm chế độ bảo hộ một cách cũng khá đặc biệt. Do đó, thứ trưởng Étienne đã giải thích cho các đại biểu quốc hội những chỉ thị của ông cho Constans như sau.

“Chúng tôi đã nghĩ rằng khi sử dụng các ông quan, khi nói cho họ biết rằng chúng tôi ở đây là để giám sát họ, để nhìn thấy chính xác những gì họ làm và để buộc họ phải thi hành những lệnh của chúng ta, thì chúng ta có thể đem hòa bình lại cho xứ này... và tìm thấy ở đó những tài nguyên, trong một tương lai gần, sẽ đền bù cho những hy sinh của chúng ta. Chính sách của chúng ta là, không cưỡng ép thô bạo, cũng không hối thúc, không làm cho dân chúng phải khó chịu khi đặt những quan cai trị Pháp vào các chức vụ điều hành mọi công việc. Nhiệm vụ của họ là phải giám sát các công chức bản xứ, xem xét phương thức thuế nào là tốt nhất, phải thu thuế trong những điều kiện như thế nào, và sử dụng tiền thuế ra sao...” (10)

Ở Annam tất nhiên không có vấn đề bãi bỏ nền quân chủ, nhưng tất cả các giới người Pháp, dân sự cũng như quân sự đều cho rằng chính quyền Pháp, chỉ nên để lại cho nhà vua, một vài vẻ huy hoàng, để lại cho Triều đình và các quan đại thần một vài sự vụ thứ yếu, còn thì phải tập trung vào trong tay mình một thực quyền.

Tuy nhiên đối với Constans, Triều đình Huế giữ một thái độ khác hẳn thái độ đối với Paul Bert và Bihourd.

Ngay trước khi Constans đến Huế, vua Đồng Khánh đã gạt bỏ một cách lạ lùng Phan Đình Bình, thượng thư, phó chủ tịch Viện Cơ mật, là người đã giữ một vai trò quan trọng từ 1873, trong những quan hệ Pháp – Annam. Ngày 17 tháng Mười Một 1887, nhà vua yêu cầu tướng Munier, tư lệnh sư đoàn chiếm đóng Annam bảo đảm “sự bảo vệ ngai vàng”. Một âm mưu đang được chuẩn bị chống nhà vua. Munier cho bắt Phan Đình Bình đem ra xử tại một tòa án cao cấp của nhà vua và buộc tội khi quân. Sau đó, Bình được Hội đồng Triều đình miễn tội này, nhưng ông này vẫn bị giam trong nhà lao và ít lâu sau thì được tin ông đã chết – dường như ông đã tuyệt thực để tự sát. (11)

Phan Đình Bình (là bố vợ của Hoàng thân Dục Đức) mất đi thì kết quả là Hoàng Kế Viêm được vào Viện Cơ mật – người ta đã thấy con người có uy tín lớn này năm trước đã định bắt những “quân nổi loạn” ở Quảng Bình quy hàng. Dù rằng từ nay, ông chấp nhận sự có mặt của người Pháp, nhưng ông vẫn muốn đấu tranh để bảo tồn, ít ra là ở Annam, quyền lực và những thể chế truyền thống, và để đòi quân đội Pháp phải rút hoàn toàn ra khỏi Annam. Vì lý do này, bộ chỉ huy Pháp có thái độ thù nghịch với ông. Chẳng bao lâu, Viêm đã phải rút lui.

Nguyễn Trọng Hiệp, người ký hiệp ước Harmand và được Paul Bert đặt làm kinh lược Tonkin, lại trở về Viện Cơ mật. Từ 1873, ông đã cung cấp cho Pháp nhiều bảo đảm về ông, và bị một số nhà nho, cùng những người theo phong trào Cần Vương coi như một tên phản quốc. Nhưng chính ông cũng quyết tâm chống lại sự chi phối của Pháp về hành chính và nhất là về quân sự, trong khi vẫn giữ với những người Pháp “sáng suốt” một sự hợp tác hữu nghị và thâm tình về tất cả những gì có thể tạo thuận lợi cho sự hiện đại hóa vương quốc. Trong lĩnh vực này ông có hy vọng thỏa hiệp được với Constans.

Trong dịp Constans thăm viếng Huế vào tháng Ba 1888, Viện Cơ mật lại nêu những yêu sách đã được đề ra trong bức thư do Lanessan chuyển cho tổng thống Jules Gréry năm trước. Đặc biệt, Viện đòi hỏi giảm số lượng những đồn binh ở Annam và tập trung các lực lượng Pháp vào vài điểm thôi. Điều này phù hợp không những với quan điểm của Constans, mà còn cả với những chỉ thị của Paris nữa.

Quả là Chính phủ bên Chính quốc cũng đặt ưu tiên cho một sự tiết giảm nhanh chóng các chi tiêu ở Đông Dương, và nhất là ở Annam và Tonkin.

Trong ngân sách 1888, trợ cấp của Chính quốc cho ngân sách Đông Dương bị thu lại chỉ còn 20 triệu. Muốn tiết giảm các chi tiêu thì nhất thiết là phải giảm bớt quân số, và Paris muốn thu hẹp các đội quân người Âu từ 18.000 xuống còn 14.000 thôi. Điều này chỉ có thể chấp nhận được nếu tình hình xét ra có tốt hơn trước. Vì những chọn lựa về ngân sách như vậy nên dẫn đến việc Constans đã mô tả Tonkin như thực tế đã được bình định, trong khi những quân nhân và những nhà truyền giáo thì lại nói ngược lại. Họ đã đối đầu dữ dội với Constans và ông này tự bảo vệ bằng cách kết tội những quân nhân là những phương pháp của họ là nguyên nhân chính của tình hình bất ổn mà họ nói là phải đấu tranh, với mục đích, cũng như ở Algerie, chỉ để kiếm những huân chương, thăng cấp và lợi lộc. Giữa viên toàn quyền và bộ tham mưu cùng tất cả những gì trực thuộc bộ này là một sự căng thẳng hết sức gay gắt.

Dù rằng Constans có một vài đồng minh, trong số các công chức và nhà doang nghiệp, và cả trong báo chí và bộ ngoại giao nữa, nhưng càng ngày ông càng bị cô lập. Chống lại ông là quân đội, là hải quân, các hội Truyền giáo, số đông các công chức, và cộng đồng dân sự người Âu, và nhất là ở

Cochinchine là nơi ảnh hưởng bị thu hẹp lại bởi sự thành lập phủ toàn quyền và bây giờ phải nộp 40% cho ngân sách chung.

Một sự liên minh được cấu kết lại chống Constans. Dưới sức ép của những quyền lợi ở Cochinchine, chính phủ mới do Charles Floquet làm chủ tịch từ ngày 3 tháng Tư 1888 đã ra sắc lệnh ngày 11 tháng Năm bãi bỏ ngân sách chung của Đông Dương và trả lại cho các ngân sách riêng, những số tiền thu được ở mỗi nơi. Constans rời Sài Gòn vào quăng giữa tháng Tư để về Pháp bàn tính với Floquet, không chịu chấp nhận học thuyết mới này về cai trị thuộc địa và tuyên bố xin rút lui. Ông được viên thống sứ Annam-Tonkin, Étienne Richaud thay thế làm tạm quyền (10 tháng Năm).

CON THIÊU THÂN

“MARIE ĐỆ NHẤT, VUA CỦA NGƯỜI SEDANG”

Nếu tin theo câu chuyện kể sau đây của viên Công sứ Baille, thì ở xứ Annam trong năm 1888 tất cả không đến nỗi u ám như vậy, thậm chí ở đó còn rất an toàn nữa.

“Vào quăng giữa năm 1888, một người làm công trẻ tuổi trong ngành thương mại Pháp, mang theo ít tiền bạc, đã một mình đi bộ, và vũ khí chỉ là một chiếc gậy mảnh cầm tay, từ Hà Nội vào Tourane, để tìm việc làm. Như vậy là anh ta đã đi xuyên qua các tỉnh được coi là rối loạn nhất của miền Bắc Annam (Bắc Trung Kỳ), chẳng những không một phút nào bị quấy nhiễu, mà lại còn không bao giờ thiếu một sự đón tiếp hữu nghị nhất, một sự mến khách thân tình nhất của những người bản xứ dành cho anh. Anh kể lại, “Khi tôi đói hay khi đêm đến, tôi dừng lại trong một ngôi làng, vào trong một “cái nhà”, tôi xin ăn và một chỗ nhỏ để ngủ. Bao giờ người ta cũng cho tôi cơm ăn thật nhiều, và chỗ tốt nhất để ngủ. Tôi ra đi

trước bình minh, và để nghỉ trưa, tôi cũng lại nhận được một sự tiếp đón như vậy ở nơi khác. Thế mà tôi chẳng có gì để cho lại những người này cả... Khi rời Hà Nội đi, tôi chỉ có trong mình mười xu...”

“Sau một thời gian ở lại Tourane, vẫn con người này lại ra đi trong những điều kiện tương tự về mặt tài chính. Anh ta lại một mình đi bộ qua Quảng Nam, Quảng Ngãi và chỉ dừng lại ở Quy Nhơn, mà cũng chẳng bao giờ bị phiền nhiễu hay thất vọng về những gì anh chờ đợi ở sự thân tình của những người dân.” (12)

Cũng chính vào thời điểm này ở Quy Nhơn có cuộc phiêu lưu kỳ lạ của Charles – Marie David, tức de Mayrena. Say sưa về môn dân tộc học, Mayrena đến Quy Nhơn ngày 16 tháng Ba 1888 với một bức thư giới thiệu của Klobukowski, tổng thư ký của toàn quyền Constans. Ông muốn khảo sát một vùng trải dài từ Quy Nhơn đến sông Mêkông (Kratie) và đặc biệt là muốn đến Attopeu. Ông nhận được sự ủng hộ của linh mục ở Quy Nhơn, Van Camelbeke, người điều khiển các nhà truyền giáo hoạt động trong các bộ lạc “mọi” (nguyên văn) trên các cao nguyên. Ông cũng nhận được của các nhà cầm quyền Annam và những nhà truyền giáo một sự hỗ trợ hữu hiệu và thân tình. Thế rồi ông ký kết với những thủ lĩnh các bộ lạc “những hiệp ước với danh nghĩa của chính phủ Pháp”. Rồi bỗng nhiên người ta được tin là các thủ lĩnh này đã công nhận ông là một thủ lĩnh tối cao, và trong một cuộc hội họp ngày 3 tháng Sáu, họ đã thông qua cả một hiệp định. Những “lãnh thổ” này, độc lập, sẽ liên minh để hợp thành một “Hợp bang Mọi”, và căn cứ vào sự nổi trội của người Sedang ở đó, sẽ mang tên là “Vương quốc Sedang”. Mayrena được bầu làm vua và mang tên là Marie Đệ Nhất, vua của người Sedang. Ông khẳng định quyền hành của ông một cách ngoạn mục, nhưng chẳng bao lâu

đã phải đối đầu với những khó khăn nghiêm trọng về tài chính. Ông đi kiếm tiền ở Bangkok và ở Singapore, nhưng những thủ đoạn lường gạt của ông ở đó đã sớm bị cảnh sát theo dõi chặt chẽ, và ông không được phép trở về Vương quốc của ông nữa. Là đối tượng của một lệnh truy bắt, cuối cùng ông bị bắt giam ở Malaisia và chết ở đó vào năm 1890. Vương quốc Sedang lại tan ra thành từng mảnh bộ lạc. (13)

CHẾ ĐỘ BẢO HỘ THEO RICHAUD

Người kế nhiệm “tạm quyền” (có nghĩa là tạm thời) của Constans, Richaud, được biết như một người không hề tán thành cái hướng “bảo hộ thực sự” của Constans. Thực ra ông chia sẻ dư luận bi quan của những quân nhân, cho rằng sự bình định vẫn chưa hề được thực hiện, và chính Constans đã làm cho nó bị tổn hại. Đối với Richaud, với viên tổng chỉ huy Begin, với bộ tham mưu và những người ở Sài Gòn, bây giờ là lúc phải làm mất uy tín viên toàn quyền tiền nhiệm và chính sách của ông ta.

Chỉ chưa đầy một tháng sau khi Constans về Pháp, Richaud đã gửi Paris một bức điện rất dài đề ngày 23 tháng Năm, tố cáo sự điều hành của người tiền nhiệm (vẫn còn chính thức là cấp trên của ông), chê trách người này đã gây ra một sự căng thẳng kịch liệt với quân đội, đã quá tin đối với Triều đình Huế, đã che giấu sự thâm hụt của ngân sách và cuối cùng buộc tội người đó đã tham nhũng.

Là người công khai theo thuyết cai trị trực tiếp, Richaud muốn trước hết tăng cường sự quản lý dân chúng bằng một nền cai trị có tính cách thuộc địa, như đã được viên thứ trưởng Étienne gợi ý.

Trong một báo cáo đề ngày 16 tháng Bảy gửi về Paris, Richaud viết: “Chừng nào mà chúng ta chưa bao phủ xứ Tonkin

bằng một mạng lưới hành chính có thể thâm nhập vào mọi cơ cấu của nền cai trị bản xứ, kiểm tra mọi hành động của họ, thì quyền lực của chúng ta vẫn còn mong manh.” (14)

Cũng như Bihourd đã cố gắng làm, Richaud cũng muốn bố trí những công chức Pháp không những ở cấp tỉnh, mà xuống cả cấp phủ nữa. Cái xu hướng cai trị trực tiếp này luôn luôn trỗi dậy, được sự tán thành của các nhà truyền giáo và các quân nhân, nhưng lại trái với ý chí của Paris muốn giảm nhẹ các chi phí. Nó cũng bị phản bác bởi một số công chức bảo hộ cao cấp, đặc biệt bởi Rheinart đã được bổ nhiệm làm thống sứ Annam–Tonkin. Richaud không thể đi xa hơn được.

Còn đối với Triều đình Huế, Richaud có một thái độ thẳng thừng. Ngày 10 tháng Sáu ông ta viết về Paris: “Tất cả chế độ bảo hộ nào không đưa đến một sự chinh phục tuyệt đối một đất nước thì chỉ là một sự lừa bịp”. Vào tháng Bảy, ông thông báo cho chính phủ là ông định “tập trung tất cả những nỗ lực của chúng ta để tạo nên một sự hơn hẳn ngay tại trung tâm của nơi này, ở Huế... Đồng Khánh đã được làm vua nhờ chúng ta, và ông ta phải theo lệnh của chúng ta...” (15). Và trong bản báo cáo ngày 2 tháng Chín, ông ta tuyên bố rất tiếc là năm 1885, người ta đã không thay thế quyền lực của Triều đình và của những nhà nho, bằng quyền lực của Pháp.

Bị vướng víu bởi sự có mặt của Hector, công sứ cao cấp ở Huế, một người được Triều đình nhìn bằng con mắt thiện cảm, từ ba năm nay vẫn có những quan hệ tốt với Triều đình thậm chí đã trở thành người bạn và người cố vấn của nhà vua, Richaud đã tìm được cách cho ông này về nghỉ và thay bằng Baille.

Chính thức được bổ nhiệm làm toàn quyền thực thụ, ngày 8 tháng Chín, Richaud đi ngay vào Huế để áp dụng những ý kiến của ông, và thương thuyết một cách cứng rắn với Viện Cơ mật vẫn do Nguyễn Hữu Độ làm Viện trưởng. Nhờ có ông này,

Richaud đã thắng được những sự chống đối của Viện Cơ mật và bức nhà vua phải ban ra hai đạo dụ quan trọng đề ngày 1 tháng Mười 1888, để đổi lấy sự thu hẹp lực lượng quân sự Pháp ở Annam: Một đạo dụ quy định chế độ sở hữu của người Pháp trong vương quốc Annam (ở Tonkin và ở Tourane, Pháp được hưởng quyền sở hữu hoàn toàn trong những điều kiện dự kiến của luật pháp Pháp). Đạo dụ kia còn quan trọng hơn, quy định những thành phố, nhượng địa Hà Nội, Hải Phòng và Tourane, “là những nhượng địa của Pháp, được nhượng cho chính phủ Pháp toàn quyền sở hữu, và chính phủ Annam từ bỏ tất cả mọi quyền của mình ở đó” (các thành phố này sẽ được đồng hóa thành các thuộc địa Pháp) (16). Hai việc từ bỏ chủ quyền giạt lấy được của xứ Annam, mà Richaud không hề có một chỉ thị nào của Paris theo hướng đó.

Richaud thỏa mãn trở về Hà Nội, sau khi đã vượt qua được sự chống đối của những vị tham vấn của nhà vua và nhất là của Nguyễn Trọng Hiệp. Ông ta quyết tâm “sẽ giám sát họ để ngăn cản những hành động thường là thù nghịch đối với chính sách của chúng ta” (Báo cáo ngày 18 tháng Mười) (17). Richaud luôn luôn ngờ vực sự thiện ý của phía Annam.

Cũng như Constans, Richaud phải tiếp tục tiết giảm những chi phí quân sự và thu hẹp quân số người chính quốc, mà ngân sách 1888 đã giảm từ 18.000 xuống còn 14.000 người. Ông đồng ý giảm thêm nữa số các đồn binh: đầu năm 1888, có 78 đồn, thì khi Constans ra đi đã giảm xuống còn 52, bây giờ đến cuối năm chỉ còn 11. Những đồn bót, rất tốn tiền, trang bị rất kém, và mọi người đều thống nhất thấy là vô ích, đều bị bãi bỏ.

BẮT ĐƯỢC VUA HÀM NGHI

Việc rút phần lớn quân đội Pháp ra khỏi xứ Annam lại gặp một cơ hội rất tốt là một đòn mạnh vừa giáng xuống phong trào

Cần Vương - Vua Hàm Nghi, mà những người kháng chiến lấy danh nghĩa của ông để hoạt động, những người yêu nước thì trông đợi ở ông, cuối cùng đã bị bắt.

Từ cuối năm 1885, đoàn nhà vua, Tôn Thất Thuyết và những đại thần trong phe phái của ông, họp thành bộ tham mưu của Cần Vương, vẫn trốn tránh trong những rừng rậm ở thượng lưu sông Gianh, ở tỉnh Quảng Bình. Những đơn vị kỵ binh Pháp – Annam và lính zouave đã vào tróc nã họ ở đây, nhưng không được. Nhưng tình trạng của “nhóm nhà vua” này đã bị xuống cấp dần dần, và đến 1887, thì Thuyết rời khỏi nhóm cùng với đám tùy tùng ít người, tìm cách đi sang Trung Quốc để xin cứu giúp. Bằng những đường núi, ông đã đi ngược lên được đến vùng thượng du Thanh Hóa rồi qua phía trên của thung lũng sông Cả, vào xứ Tonkin. Rồi qua thung lũng sông Đà..., ông đã tới Lai Châu, và ở đây được gia đình Đèo Văn Tri là người đứng đầu dân tộc Thái đón tiếp. Cùng với Tri, ông đi qua Trung Quốc, và trong nhiều tháng liền, ông đi lại trong vùng biên giới, gây cho những người lãnh đạo Cần Vương ở Tonkin ảo tưởng sắp có một sự hỗ trợ của Trung Quốc. Nhưng Bắc Kinh, từ khi có hiệp định 1887, không quan tâm đến vấn đề này nữa, và không có một cử chỉ nhỏ nào. Theo lệnh của Bắc Kinh, cuối cùng Thuyết bị quản thúc.

Như vậy là Hàm Nghi ở lại một mình với hai người con trai của Thuyết là Đạm và Thiệp, khoảng 20 tuổi, và một vài người trung thành như Phạm Tuấn, đã thay Tường làm phụ chính. Những người Mường trong vùng vẫn tiếp tục ủng hộ ông, nhất là một bộ lạc, mà người thủ lĩnh Trương Quang Ngọc, được trao nhiệm vụ cầm đầu đội tự vệ của nhà vua.

Làm chủ được vùng đồng bằng, các lực lượng Pháp thâm nhập dần dần vào những núi non của Quảng Bình, đi về phía nơi ẩn trốn của nhà vua, nhưng họ vẫn không biết chính xác ở

nơi nào. Họ phải khó khăn lắm mới đi ngược lên được những thung lũng cao của sông Gianh và những nhánh sông, để lập các chốt ở đó. Đã ba lần, họ tưởng bắt được nhà vua, nhưng nhờ sự đồng lõa của các làng, ông vẫn thoát được. Các lực lượng Pháp – Annam tiến hành một cuộc “săn người” thực sự, tìm kiếm các tin tức tình báo, và xử tử một cách hệ thống tất cả những “người nổi loạn” có vũ khí trên tay khi bị bắt. Một trưởng chốt Pháp, tích lũy các tin tình báo, đã tiếp xúc được với những người Mường, và qua các trung gian, cả với Ngọc nữa, mà gia đình đứng đầu đám dân chúng ở thượng lưu sông Đồng Nai. Vào tháng Mười 1888, cái chốt Pháp này được tin nhà vua đang ở trong một ngôi làng nhỏ gần nguồn sông Nai, trong một tình trạng vô cùng cơ cực, thực tế bị tất cả mọi người ruồng bỏ, chỉ còn có Tôn Thất Thiệp, người con trai trẻ tuổi nhất của Thuyết và vài người của Ngọc ở cạnh. Cuộc bắt nhà vua đã được thực hiện trong những hoàn cảnh hết sức bi thảm¹.

Được tiếp xúc, Ngọc đã nhượng bộ dần dần và sau cùng đã bán mình. Hắn chấp thuận sẽ hướng dẫn quân Pháp đi, và đến giữa tháng Mười 1888, đại úy Boulanger chỉ huy đồn Đồng Ca, cho Ngọc biết là đã đến lúc hành động. Ngày 29 tháng Mười, Ngọc cùng khoảng mười lăm người cầm nỏ và giáo, ban đêm đến được ngôi làng nhà vua ẩn trốn. Sau khi đã bao vây ngôi nhà, đám đông xông cửa vào, và bắt gặp Hàm Nghi, cùng Thiệp đang ngủ. Trước sự xâm nhập này, họ lập tức trỗi dậy và chiến đấu. nhà vua nhanh chóng bị tước vũ khí và bắt giữ. Thiệp thấy vị quân vương của mình bị bắt, thì xông vào định giết ông để tránh cho ông sự nhục nhã bị bắt, nhưng chính anh ta lại bị đội đặc công giết chết. Hàm Nghi “biểu lộ

1 Chuyện kể chi tiết về cuộc bắt này đã được công bố bởi Baille (năm 1890) và nhất là bởi đại úy Gosselin (năm 1900 và 1904).

sự khinh bỉ của ông đối với những kẻ đã phản bội ông, sau đó khép mình vào trong một sự im lặng hoàn toàn”. Ngày 2 tháng Mười Một, vào lúc bình minh, Ngọc giao nhà vua cho những sỹ quan Pháp. Những người này chuyển ông đến bột của đại úy Boulanger, rồi cuối cùng về Thuận An. Ở đây viên thống sứ Rheinart đã đến thăm ông nhưng chỉ nhận được những tiếng cười gằn và sự khinh bỉ. Hàm Nghi từ chối mọi sự đối thoại và mọi ân huệ của Đồng Khánh. Trở thành một tù nhân chương mắt, ông đặt ra nhiều vấn đề cho chính quyền.

Trái với những gì người ta giả thiết trước đó, ông hoàn toàn mạnh khỏe và cường tráng. Người ta đã để lại cho ông thanh kiếm, và khoảng sáu mươi đồng tiền vàng, và người ta cũng bảo đảm với ông là ông không phải là một kẻ thù, mà là một người anh em của vua Đồng Khánh, một người bạn và đồng minh của nước Pháp. Nhưng thái độ và ngôn ngữ thù nghịch thậm chí gây gổ của ông, không khuyến khích người ta nương nhẹ. Người ta chỉ còn hạn chế đối xử lễ phép với ông thể thôi, không có gì hơn nữa. Ngay từ ngày 7 tháng Mười Một, viên thống sứ đã đánh điện cho toàn quyền để báo tin về việc bắt được nhà vua này.

Người ta sẽ khai thác sự kiện này ra sao? Người ta sẽ làm gì với vị hoàng thân này? Sự lo lắng đầu tiên là phải làm sao loại bỏ tức khắc mọi khả năng xuất hiện sau này những Hàm Nghi giả có thể lại thổi bùng lên cuộc kháng chiến. Vì vậy phải làm cho tất cả mọi nơi biết rằng vị vua cũ đã bị bắt.

Một bản bố cáo, do Đồng Khánh ký nhắc lại một cách mạnh mẽ Hàm Nghi không còn là vua nữa, và thậm chí từ nay sự sử dụng danh từ này là tuyệt đối cấm chỉ. Bây giờ chỉ còn lại hoàng thân Ứng Lịch, mà tình trạng sức khỏe, khôn thay đã đến mức “cần phải đưa hoàng thân sang Pháp để ở đó và săn sóc.”

Sự có mặt của Hàm Nghi ở Huế, sự phục hồi ông vào những phẩm tước và cấp bậc sẽ gây ra những nguy hiểm lớn về chính trị.

Rheinart xác định thêm: “Cần thiết phải để Hàm Nghi được giam giữ trong nhiều năm ở Algerie... vì tôi sợ ở Pháp người ta lại sẽ bị lôi kéo bởi một thứ tình cảm không hợp thời về vấn đề Ứng Lịch. Báo chí lại sẽ làm chính trị về Đông Dương trên danh nghĩa của vị hoàng thân này.” (18)

Ngày 16 tháng Mười Một, chính phủ Pháp quyết định Hàm Nghi sẽ được giam giữ ở Algerie. Ông sẽ được hưởng một số tiền trợ cấp 25.000 phrăng mỗi năm do chính phủ Annam chi trả.

Ngày 21 tháng Mười Một, Hàm Nghi bị dẫn độ đến Thuận An, có chiếc pháo thuyền *Comète* chờ sẵn để đưa ông vào Sài Gòn. Ngày 12 tháng Mười Hai ông xuống tàu cùng với một người thông ngôn, một người nấu ăn, và một người hầu để đi Alger. Ông đến đó vào ngày 13 tháng Một 1889, và được viên toàn quyền ở đó đối xử rất tốt¹.

Việc bắt được Hàm Nghi đã giáng một đòn chí tử vào phong trào Cần Vương ở Annam, khơi mào cho nhiều cuộc quy thuận. Người con trai còn sống sót của Thuyết là Tôn Thất

1 Vào tháng Mười Một năm 1904, Hàm Nghi lấy một thiếu nữ Pháp 19 tuổi, con gái của vị chủ tịch tòa án Alger tên là Laloe, và có với người này ba mặt con (hai gái và một trai) nhưng ông nhất định không dạy tiếng Annam cho con. Ông dùng thì giờ rỗi rãi của ông vào việc điêu khắc và hội họa, thỉnh thoảng có sang Pháp, nhưng vẫn giữ một sự im lặng hoàn toàn về số phận của ông. Sau 1906, ông đến Alger sống trong một biệt thự, trên vùng cao El Biar, và mất ở đó vào ngày 14 tháng Giêng 1944, thọ 73 tuổi, sau 55 năm lưu đầy. Ông được an táng ở nghĩa địa El Biar, và sau đó di cốt của vị “hoàng thân Annam” như người ta vẫn gọi ông, được đưa về Pháp vào năm 1965, và ông đã yên nghỉ trong vùng Périgord.

Đạm, kêu gọi các quan và sỹ quan ngưng chiến đấu, và hơn một trăm người trong số họ đã quy thuận. Còn Đạm thì vào rừng treo cổ tự vẫn. Hai tháng sau, những cuộc quy thuận và bỏ hàng ngũ càng nhiều hơn, khiến cho người ta tin là cả xứ Annam đã được bình định, đến mức các lực lượng Pháp lại còn được giảm nhẹ đi nữa, trong khi công việc lập lại trị an trong các tỉnh thì được giao cho đội tự vệ dân sự mà Richaud đã lập nên từ quyết định ngày 19 tháng Năm.

Vào tháng Mười Hai 1888, Nguyễn Hữu Độ, Viện trưởng Viện Cơ mật, người thân tín của Richaud chết, và Nguyễn Trọng Hiệp trở thành nhân vật chính của Triều đình Huế.

SỰ CHỌN LỰA ÔNG VUA MỚI: THÀNH THÁI

Không đầy sáu tuần lễ sau, vào ngày 28 tháng Hai 1889 đến lượt Vua Đồng Khánh cũng từ trần, và có tin đồn là có thể ông cũng như Nguyễn Hữu Độ, đã bị đánh thuốc độc.

Tuy nhiên bác sỹ Cotte, bác sỹ chính của Hải quân, mà Rheinart đã triệu từ Thuận An đến để khám bệnh và săn sóc cho nhà vua trong những ngày cuối cùng đã khẳng định dứt khoát (từ một tuần lễ trước nhà vua đã kêu nhức đầu): nhà vua đã mất vì một cơn sốt rét đặc biệt nghiêm trọng. Và lại, vào buổi tối cuối cùng, Rheinart đã có đến thăm ông ở trong cung. Ngày hôm sau, vào khoảng 20 giờ, Đồng Khánh tắt nghỉ, không có hấp hối, cũng không thấy có biểu hiện gì là đau đớn (19).

“Khi những mi mắt của ông vua trẻ tuổi vừa khép lại trước ánh sáng, thì theo phép lịch sự là phải tìm ra ở ông những tính xấu khủng khiếp, nhắc lại những sự đồi bại, sự quá trớn tính tàn nhẫn của ông. Ở xứ này, cũng như ở tất cả các nơi khác, sự đê tiện cũng hợp lẽ thói như danh dự, và người thượng lưu sẽ phải chú ý làm theo.” (20)

Trong những báo cáo của ông, Rheinart đã vẽ ra chân dung của một vị quốc vương hung bạo, độc ác (nhất là đối với bà hoàng hậu), có một tính khí trác táng, dâm ô, gần như điên khùng, thích xa hoa, đã phung phí tiền một cách không thể tưởng tượng được, phá tán cả kho bạc của vương triều thừa hưởng được của Minh Mạng. Một cuộc cướp bóc khác bắt đầu.

“Đám tôi tớ, thậm chí cả người mẹ của Đồng Khánh nữa, cũng xác nhận cái tiếng xấu xa này, và tranh nhau cướp bóc ngay trong đêm và ngày hôm sau cái chết của nhà vua: Trong hai ngày, 120 người vợ và hầu gái đã rời bỏ cung điện mang đi theo khăn gói và hòm rương...”

Sau ba ngày, Hội đồng phụ chính và chính quyền Pháp mới can thiệp để chấm dứt sự cướp bóc và kiểm kê lại những kho tàng trong cung...” (21)

Cái chết này làm cho tất cả mọi người bị bất ngờ. Đồng Khánh có hai con trai thật nhưng chỉ mới lên bốn và lên ba thôi. Một chế độ phụ chính sẽ phải kéo dài vô tận trước mặt hai bé. Nhưng bà Hoàng thái hậu, được tham khảo ý kiến theo phong tục, đã tức khắc gạt ngay những người nối dõi của Đồng Khánh. Dù rằng quyền hành được Viện Cơ mật tạm thời đảm nhiệm, nhưng người ta không thể để ngai vàng trống chỗ lâu quá. Nhưng chọn ai làm người kế vị bây giờ? Nguyễn Trọng Hiệp đề nghị đưa Hàm Nghi từ Algérie về để đặt lên ngôi, và như thế chắc chắn sẽ chấm dứt hẳn sự kháng chiến của Cần Vương. Richaud không phản đối ý kiến này, nhưng Rheinart được Paris ủng hộ, thì cương quyết từ chối. Tất cả mọi người đều không có thiện cảm với các con của Đồng Khánh, nên sau nhiều cuộc thương thuyết, Triều đình quyết định chọn hoàng thân Bửu Lân, con cả của Dục Đức, ông vua chỉ trị vì có ba ngày năm 1883, và người ta đã bắt chết đói. Chính quyền Pháp

chấp nhận sự chọn lựa này, nhưng dành quyền chọn lựa các vị nhiếp chính (22). Tuy nhiên Baille viết như sau:

“Sự chọn lựa do đại diện của nước Pháp đề nghị được Triều đình và Viện Cơ mật nhanh chóng đồng ý...”

Đứa trẻ mà người ta vừa nghĩ đến mới có 10 tuổi. Sự lựa chọn đứa trẻ này có vẻ như có ưu điểm là phục hồi dòng dõi trực tiếp của nhà Nguyễn. Đứa trẻ này đang bị cầm giữ cùng với mẹ và người em ở nội thành, từ ngày người cha chết đi.” (23)

Ngay chiều hôm đó, người ta đi tìm đứa trẻ ấy để đưa vào cung.

“Khi sự chọn lựa của Triều đình, theo những chỉ dẫn của Bảo hộ, được chính phủ Pháp chính thức đồng ý, thì viên thống sứ, có viên chánh văn phòng và viên công sứ ở Huế đi tháp tùng, đã vào cung để thông báo cho vị vua tương lai và dâng lên những lời chúc mừng. Hôm đó, do một sự trùng hợp kỳ lạ, lại đúng vào ngày Tết...”

Baille còn viết thêm:

“Đứa trẻ mười tuổi này đã là một nhà nho, được đào tạo bởi một vị giáo sư xuất sắc, đọc, viết được chữ Hán, và còn biết cả bảng chữ cái Pháp. Anh ta tương đối cao lớn đối với tuổi đó, và thân thể cường tráng...”

“Các nhà chiêm tinh học, sau khi đã suy nghĩ hết sức chín chắn, công nhận ngày 1 tháng Hai là một ngày rất tốt, nên lễ đăng quang được ấn định không chậm trễ vào thời điểm đó.

“Vua xứ Annam lấy tên là Thành Thái có nghĩa là “hạnh phúc tuyệt đối và thắng lợi trong mọi việc”.

“Lễ đăng quang được cử hành với tất cả sự long trọng cần phải có. Các toán quân Pháp, trái với tập quán bình thường, đã vào sâu qua Ngọ môn, xếp thành hàng rào dọc theo các hàng

hiên, cho mãi vào đến những bậc thềm lên điện Thái hòa. Vì nhà vua phải nhận sự thụ phong của nước Pháp, nên các toán quân đội của chúng ta đã vào như vậy, cũng như ở lễ đăng quang của Đồng Khánh, để với sự có mặt của họ trong cung nội, sẽ chỉ ra tính chất và ý nghĩa của cuộc lễ này... Viên thống sứ Rheinart, nhân danh chính phủ Cộng hòa Pháp, tới công nhận và chào mừng vua xứ Annam.” (23)

Còn vua cũ Đồng Khánh thì đã được tẩm liệm ngay buổi sáng hôm Bửu Lân bước vào cung. Việc tang lễ của Đồng Khánh diễn ra vào ngày 20 tháng Hai, và Triều đình sẽ để tang trong 27 tháng. Một đoàn người dài ba cây số, đi đưa trên hàng cây số, một nhà táng khổng lồ dài 15 thước, rộng 7 thước, do 190 người cu li khiêng đi.

Chính quyền bảo hộ đã phần nào thỏa mãn được về phương cách diễn ra cuộc kế vị công khai tránh không can thiệp vào việc lựa chọn vị quốc vương mới, chính quyền hy vọng là uy tín của nhà vua sẽ không bị tổn thương vì bị coi như một công cụ của Pháp. Nhưng Richaud cũng không vì thế mà không lợi dụng thời cơ để tăng cường hơn nữa sự giám sát của ông ta đối với Huế.

“BÌNH ĐỊNH”, SỨC ÉP THUẾ MÁ VÀ “NỔI LOẠN”

Chống lại Constans và chính sách của ông ta, Richaud đã lấy quan điểm của những quân nhân làm của mình: ở trong xứ, cả ở Annam cũng như Tonkin, chưa hề được bình định, và phải tuyệt đối thắng được quân nổi dậy. Nếu dưới sức ép của Paris, ông bắt buộc phải giảm bớt các bớt, và trả về chính quốc mấy ngàn lính người Âu, thì ông vẫn để cho Bộ Tham mưu và Bộ chỉ huy được tự do áp dụng chiến thuật nào tốt nhất. Thế nhưng chiến thuật Bộ tham mưu ưa thích nhất là cứ thường kỳ

tung đi khắp mọi nơi những đội quân để chống các “băng quân nổi dậy.”

Đó là một chiến lược và chiến thuật có hậu quả là không ngừng khơi dậy sự nổi loạn và kháng cự. Trong những cuộc thảo luận ở Nghị viện, nhất là vào tháng Mười Một 1888, Constans và Lanessan đã kịch liệt lên án:

“Nếu (các đội quân này) chỉ có điều bất tiện là đưa quân lính của chúng ta đi dong khắp trong xứ để làm những cuộc thám sát ở đó, thì tôi sẽ nói rằng đó là công việc của chúng ta...

“Nhưng khi một đội quân chuyển động, thì không phải chỉ có những người lính của chúng ta phải di chuyển. Người Âu không thể tự mình mang vác những thức ăn và những đồ dự trữ, họ phải nhờ đến người Annam vào việc này. Vì thế khi tôi đến Hà Nội có 11.000 cu li đã bị trưng tập, và viên tướng ở đó, tám ngày sau lại xin với tôi phải trưng tập thêm ít ra là 6.000 culi nữa... (Constans, ngày 20 tháng Mười Một 1888) (24).

“Đừng dùng các đội quân, vì chúng kéo trong nhiều tháng liền, mười người cu li sau mỗi người lính vào những bụi rậm, và cuối cùng họ sẽ chết vì bệnh tật, vì cực khổ, và có khi vì đói nữa...

“Các ông tưởng rằng dân chúng nông thôn có lợi ích gì trong những sự náo loạn đang xảy ra trong xứ? Các ông có biết rằng những người được coi như những băng nổi loạn là những ai không? Đó là, như ông Constans đã chỉ ra ngày hôm kia, những người cu li kiệt sức vì những sự đối xử tàn tệ, sự mệt nhọc, sự cực khổ, đã bỏ các đội quân, trốn vào trong các bụi rậm, và không còn gì để ăn nữa, bắt buộc vào một giờ nhất định nào đó phải xuống các làng mạc để cướp bóc...” (Lanessan 22 tháng Mười Một 1888) (24).

“Người Annam đã quen với tất cả các công việc lao dịch. Lao dịch để xây và sửa đường sá, lao dịch để chuyên chở các

quan, chuyên chở gạo đóng thuế, v.v... Các lao dịch này có ghi trong những luật pháp trong xứ. Thông thường chúng không gây ra một sự bất mãn nào, vì các quan chỉ áp đặt nó trong những điều kiện có liên quan đến những tập quán trong xứ. Biết những thói quen của người Annam là thích quanh quẩn ở nhà, và ưa thích đời sống gia đình, các quan rất tránh việc bắt những người đàn ông phải đi xa làng quá ba hay bốn ngày. Đối với những việc chuyên chở đi xa, người ta luôn luôn thay đổi những người cu li khi khoảng cách giữa các làng cho phép.” (25)

“Cách làm của chúng ta là khác hẳn. Những cu li bị trưng tập khi bắt đầu một cuộc hành quân chỉ trở về cùng với đoàn quân, nghĩa là sau một, hai hay ba tháng, đây là nói khi họ còn trở về được. Quả có thể, sự mệt nhọc gây ra bởi những cuộc đi bộ mà họ không quen, một sự dinh dưỡng thường là thiếu thốn, những đối xử tàn bạo, đã tiêu diệt đi một số lớn. Những đoàn quân đi Lạng Sơn đã để lại những kỷ niệm bi thảm nhất, không những trong tâm trí của dân chúng tỉnh Bắc Ninh là nơi đã phải cung cấp cơ man nào là cu li mà họ đang cần dùng, mà còn trong tâm trí một bộ phận sỹ quan đã tham gia vào các chiến dịch. Một bác sỹ đi theo những chiếc dịch đó đã kể lại với tôi rằng, thường thường là mười thiếu vì sự vô trách nhiệm của quân nhu, nên những người cu li bắt buộc phải ăn cơm không có một thứ gia vị nào. Thế là chỉ sau vài ngày họ bị đi tiêu chảy, rồi đi lỵ. Có khi sau một ngày đi bộ rất vất vả, cả gạo cũng bị thiếu, người ta cho những kẻ khốn nạn này thóc mà họ không có cách gì giã vỏ ra được, nên đành phải để lại và chịu chết đói. Trong số những người này tỷ lệ tử vong rất kinh khủng, tỉnh Bắc Ninh gần như bị tàn sát hàng loạt bởi những sự trưng tập cu li này, và cuối cùng dân chúng đành phải bỏ làng đi để trốn khỏi sự tiếp xúc của chúng ta. Chính bản thân tôi đã nhìn thấy trên con đường từ Phủ Lạng Thương đi Kép, sự đổ nát của nhiều làng mạc và dấu tích của nhiều ruộng lúa bây giờ biến thành các đầm lầy...

“Không phải chỉ những đội quân tiêu thụ các cu li, mà còn cần một số lượng rất lớn để tiếp tế cho rất nhiều những bột đóng rải rác trong khắp xứ Tonkin và Annam. Một bộ phận rất lớn dân chúng luôn luôn bị bắt làm công việc này, công việc mà người Annam căm ghét hơn tất cả.

“Sự nhân nhiều những đội quân và những bột như vậy đã đưa đến kết quả là làm tăng lên ghê gớm sự rối loạn trong mọi tâm trí bởi cách nhân lên những lao dịch. Đó là tôi chưa nói đến hàng nghìn các cách phiền nhiễu khác mà những bột và những đội quân này bắt những dân chúng hiền hòa nhất phải chịu đựng. Mỗi người trong các vị có thể dễ dàng hình dung ra được điều này.” (25)

Ngày 20 tháng Mười Một, Constans kết thúc bài diễn văn của ông với những lời sau đây:

“Tôi nói không có một xứ sở nào có thể chịu đựng được một cuộc chiếm đóng như vậy. Bất kể sự hăng hái mà tôi đã tỏ rõ để bảo vệ những lợi ích của xứ này, bất kể tình cảm yêu mến của tôi đối với xứ đó, tôi sẽ là người đầu tiên đề nghị với các ông là phải rút lui nếu chúng ta vẫn cứ phải chiếm đóng nó, như chúng ta đang chiếm đóng hôm nay... Các ông sẽ chỉ tìm thấy sự bình yên trong xứ này chừng nào mà các ông bảo đảm và tôn trọng những phong tục tập quán và quyền của dân tộc đó.” (24)

Constans và Lanessan bảo vệ ý kiến là nếu người ta để cho người Annam được yên ổn, thì những người Pháp ở Annam và Tonkin cũng sẽ không bị một sự đe dọa nào cả. Lanessan chủ trương rút hết các bột, vì theo ông chúng là nguyên nhân gây ra những sự rối loạn. Ông chủ trương tốt hơn cả là đưa quân đội ra đóng ở bờ biển để tránh mọi sự va chạm giữa họ và dân chúng. Constans nhấn mạnh rằng “Annam là xứ yên tĩnh nhất của Đông Dương”. Tại sao người ta lại phải giữ ở đó từng

ấy bột? Tại sao người ta không chỉ chiếm đóng ở những điểm đã được ấn định trong bản hiệp ước, nghĩa là những hải cảng mở Thuận An, Huế và Tourane? Theo ông này, thì quân số lính người Âu ở Annam có thể dễ dàng giảm từ 2.250 người xuống còn 1.200 người thôi. Và tại sao cũng phải chiếm đóng cả xứ Tonkin nữa?

“Các ông có thể không phải lo sợ gì khi giảm quân số lính người Âu, vì sẽ không có một thứ nguy hiểm nào hết. Các ông có cần phải có quân đội ở Hải Phòng không? Các ông có cần phải có một số quân lính Âu trong vùng đồng bằng không? Có thể là vùng Bảy Chùa (Sept Pagodes) hiện nay còn rối loạn nhưng phần lớn vùng đồng bằng đã hoàn toàn yên tĩnh. Tôi đã có đi du hành ở đó, không phải như một vị toàn quyền, mà như một người thường dân, trước khi trở thành toàn quyền. Tôi đã đi khắp nơi, không có bất cứ một thứ bảo vệ nào, cùng với một sỹ quan hải quân đã vui lòng cho tôi vinh dự và sự thích thú được có ông đi theo. Chúng tôi không hề bị một người nào hành hung, và chúng tôi đã thấy ở đó cũng như ở tất cả mọi nơi khác sự lịch thiệp của người Annam, thiện chí của những người mà chúng tôi đến gặp và họ lại càng tỏ ra lịch thiệp bao nhiêu khi họ không bị làm phiền hà bởi sự có mặt của những lính khổ đỏ bản xứ, mà việc chỉ trông thấy những người lính này cũng như trông thấy những người lính trong quân đội của chúng ta, cũng đã làm cho họ phải khó chịu rồi...” (24)

Về phần mình, Lanessan cũng nhắc lại rằng vào tháng Bảy năm 1887, ông đã có thể đi xe lên Kép, không có vũ khí và cũng chẳng có một đoàn bảo vệ nào cả, và ông đã đi khắp nơi trong tỉnh Bắc Ninh cũng như trong tỉnh Nam Định.

Constans đã từng nói rằng: “nhà vua ở Huế chịu trách nhiệm về vấn đề giữ gìn an ninh, và ông ta làm tốt hơn chúng ta khi ông ta chịu đảm nhiệm việc này”. Bây giờ lại nhắc lại:

“Sẽ có ít sự nguy hiểm hơn nếu các ông có ít quân đội hơn... Với 8000 hay 9000 người, tôi tin rằng các ông có thể bảo đảm sự bình định và an toàn của xứ này.” (24). Đó là một loại ngôn ngữ chỉ có thể làm cho các giới quân nhân nổi giận.

Nhưng, đối với Constans và Lanessan, sự rút đi phần lớn quân đội Pháp phải được kèm theo với sự chuyển giao nhiệm vụ giữ an ninh trật tự cho chính quyền Annam, hay cho những đội tự vệ của tỉnh do người Pháp chỉ huy.

Đối với Lanessan, vấn đề cảnh sát “không thể được đảm nhiệm bởi ai khác ngoài chính quyền bản xứ... khi các ông để họ phải chịu trách nhiệm về sự yên bình, thì sự yên bình này sẽ nhanh chóng được lập nên”. Ông nêu lên một thí dụ có ý nghĩa:

“Các ông hãy xem những gì đã xảy ra, một năm trước đây ở tỉnh Nam Định khi tỉnh này được cai trị bởi một vị công sứ khôn ngoan (ông Brière). Trong cả cái tỉnh hai triệu dân này, chỉ có vài người Âu đóng trại ở trong thành và một bớt 50 lính khổ đỏ Tonkin. Trật tự được bảo đảm bởi 800 dân quân đặt dưới quyền của các nhà cầm quyền Annam, có trách nhiệm về sự yên bình trong tỉnh. Và vị tổng đốc của tỉnh này nói với tôi rằng:

“Chừng nào mà người ta tin tưởng ở chúng tôi, chừng nào người ta để cho chúng tôi tự giữ gìn sự yên bình trong xứ, thì người ta có thể chắc chắn là sẽ không có những sự rối loạn, vì điều đó có lợi cho chúng tôi hơn bất cứ ai.

“Và điều đó là sự thật... Nếu các ông không có lòng tin tưởng vào những nhà cầm quyền Annam, hay nếu họ bị đối xử tàn tệ bởi những nhân viên của các ông, thì thay vì tố cáo những tên cướp và buộc các làng phải bảo đảm việc giữ gìn an ninh của mình, thì họ sẽ đứng tách ra, và để cho các ông phải chịu trách nhiệm về việc giữ gìn trật tự công cộng, một điều mà các ông không thể bảo đảm được với những quân đội người

Âu, vì trong cái khí hậu ở đó, họ không thể nào chịu đựng nổi bất cứ một sự mệt nhọc nào hơi kéo dài.

“Vấn đề giữ an ninh, các ông có thể bắt những người lính khổ đở Tonkin phải làm, nhưng họ cũng có không ít điều bất tiện. Người lính khổ đở Tonkin, mặc bộ binh phục vào, được trả lương hậu, không có một việc gì khác phải làm là đi đến các sông bạc, các tiệm thuốc phiện, và bóp nặn đồng bào của họ đến mức nào họ có thể. Không phải bao giờ cũng nên đặt những bớt lính khổ đở gần những làng mạc hơi sung túc một chút, vì người ta sẽ gây cho những làng này bị náo loạn và bị trộm cắp bởi chính những người có trách nhiệm phải bảo vệ nó.” (26)

Bị Paris ép phải luôn luôn giảm nhẹ hơn nữa những chi phí về quân sự, chiếm tới 85% ngân sách của bảo hộ, Richaud lại buộc phải có những lựa chọn mới. Bằng một nghị định ngày 19 tháng Bảy 1888, ông đã thành lập ở Annam đội Vệ Binh dân sự bản xứ (Garde Civile indigène), để cho chính quyền có một công cụ bình định riêng của mình, độc lập với quân đội. Quân đội bây giờ cũng đã được làm cho thích hợp dần dần với các điều kiện mới, càng ngày càng dùng nhiều quân đội bản xứ hơn (lính khổ đở Tonkin, kỵ binh Annam, Vệ binh dân sự), cũng dần dần bỏ những cuộc hành quân lớn để mở đầu cho một loại tác chiến mới, được gọi là “cảnh sát” chứ không phải “bình định” nữa.

Nhưng sự luôn luôn thiếu hụt, và sự nghiêm trọng của tình hình tài chính, thúc đẩy Richaud bằng mọi giá phải tìm kiếm ra những nguồn thu nhập mới. Để bù vào sự giảm trợ cấp của chính quốc, ông tìm cách tăng những thu nhập riêng của xứ bảo hộ bằng việc tăng cường sức ép thuế má lên dân chúng. Ông cho rằng có thể làm được việc này bằng cách nêu lên số lượng quan trọng, mà dưới mắt ông là không thể tha thứ được,

của những món tiền mà các quan trích lấy từ những thuế má thu được. Ông nghĩ rằng, các công chức Pháp, có thể cải thiện được năng suất ròng của những tiền thuế đó mà vẫn giảm nhẹ được gánh nặng cho người nông dân bằng cách giản đơn là giám sát chặt chẽ hơn nữa các quan. Richaud và những người của ông đặt ra nhiều biện pháp: bắt trả thuế bằng đồng bạc chứ không phải bằng những quan tiền, biến những lao dịch thành những tiền thuê bằng hiện vật, xem xét lại các giá biểu thuế, v.v... Đồng thời, người ta cũng cố gắng tăng các thu nhập của hải quan, các hãng thầu thuốc phiện, thầu các sông bạc¹, và các thuế rượu, Richaud đạt được việc tăng các thu nhập nhưng với một cái giá chính trị thảm hại.

MỘT VIÊN CÔNG SỨ CÓ TÍNH CÁCH ĐÀN ÁP

Bất dân chúng cơ cực và thù nghịch này phải trả thêm các thuế mới đòi hỏi phải có một chính sách đàn áp cứng rắn hơn nữa, và điều này chỉ có thể gây ra sự căm thù và chống cự lại.

Sự tăng thêm sức ép về thuế má thường mang một dáng dấp bi thảm. Kẻ xúi dục và người thực hiện chính là viên thống sứ Tonkin Parreau. Viên này là một sỹ quan cũ, từ Cochinchine ra phụ tá cho Harmand, rồi cho tướng de Courcy và đã bị Paul Bert gạt ra vì hấn nổi tiếng là tàn bạo. Trong một thông tư đề ngày 1 tháng Tám 1888, hấn tự hỏi:

“Có nên làm như một số người đề nghị là phá hủy một cách có hệ thống những làng mạc và giết chết hết những dân trong làng hay bắt cứ một tên bản xứ nào chạy trốn để khỏi phải trả lời chúng ta, hay không?”

1 Trong cuộc thảo luận ở Hạ Nghị Viện ngày 11 tháng Hai 1888, các đại biểu Perin và Lanessan vạch ra rằng luật pháp Annam cấm đánh bạc và “thật là một cách kỳ quái khi đi khai hóa một dân tộc bằng cách thành lập ở đó các sông bạc mà luật pháp cấm”.

Mặt khác hấn cũng nhận thấy là “bỏ tù cả đám cũng không thể áp dụng được, vì các nhà lao của chúng ta không thể đủ được” và hệ thống phạt tiền tập thể mà hấn đã áp dụng rộng rãi “có hậu quả là làm phần nộ những dân chúng, đã quá thiên vào việc tin rằng chúng ta chỉ mang lại cho họ sự tàn phá và chiến tranh”. Vì vậy, hấn khuyến cáo cho các công sứ những biện pháp khác như “bắt vợ và con của những thủ lĩnh chính của cuộc nổi loạn làm con tin”, lưu đầy các kỳ hào của những làng nào có dân chúng chạy trốn khi các đoàn quân Pháp tới gần, v.v... (27)

Bị hối thúc bởi những chính quyền cấp trên, các công chức dân sự do bị ép phải thu những khoản thuế má ngày càng nặng, đã dùng đến những phương pháp tàn bạo đến mức nhiều người dân làng, từ trước đến nay vẫn sống bình yên, bây giờ phải bỏ đi theo “quân nổi loạn”. Trong bản báo cáo ngày 5 tháng Hai 1889, Parreau công nhận là “người ta đã gieo rắc một sự lo ngại nào đó trong dân chúng, một sự lo ngại đã đi đến mức bất mãn ở nhiều vùng”. Và bản thân Đức ông Puginier cũng đã phải phản đối chống lại những gánh nặng thuế má, mà ông ta cho là “quá đáng”.

Với Parreau, Tonkin đã đi vào một kỷ nguyên khủng bố thường trực, và những người dân làng đã bắt đầu chống lại theo cách của họ. Từng đám hàng trăm người đàn ông đã đi theo những “quân cướp”, vì bây giờ những “quân cướp” Trung Hoa đã lại đến tập hợp với những “băng” Cần Vương. Các băng này vẫn bảo tồn được cơ cấu, nhất là trong vùng Bãi Sậy. Cũng như Paulin Vial đã làm vào tháng Mười Hai 1886, Parreau lại quyết định phải đưa vào đây “những đoàn quân cảnh sát”, và hấn lại giao sự tổ chức và chỉ huy cho cũng cái tên Hoàng Cao Khải, đã được phong làm kinh lược Tonkin.

Hoàng Cao Khải thành lập một lực lượng 400 lính tình nguyện lấy trong số những lính khổ đơ cũ và 500 vệ binh dân

sự do các công sứ cung cấp. Lực lượng này đi ngang dọc khắp nơi ở Bãi Sậy, có khi đụng độ với những nhóm kháng chiến chính yếu, nhưng thường là hành động theo chiều sâu, trên cơ sở những tin tức tình báo, do đó bắt được nhiều người và thường là hành quyết ngay, phá hủy lũy tre của các làng tỉnh nghi, và cũng có cả sự thương thuyết với một vài thủ lĩnh “quân nổi dậy”. Như vậy, Khải đã gọi hàng được, dù là tạm thời, một trong những thủ lĩnh chính của Cần Vương ở vùng đồng bằng, Đội Vân (tháng Ba 1889). Parreau tổ chức một cuộc biểu dương quân chúng ở trung tâm Hà Nội để phối hợp với sự đầu hàng này. Sau đó hắn tái vũ trang cho Đội Vân và 300 người của hắn rồi đặt dưới quyền sử dụng của Khải, trong đội quân canh sát vẫn đi ngang dọc trong xứ.

Mặt khác tướng Borgnis – Desbordes cũng đã chấm dứt một chiến dịch lớn chống các thủ lĩnh cướp Ba Kỳ và Lương Tam Kỳ, trong các phân vùng Chợ Chu và Chợ Nổi (tháng Hai).

Vì những lý do nhất là tài chính nhưng cũng cả chính trị nữa, như vậy tất cả ở Tonkin “vì chiến tranh”. Không có một tài khoản nào cho các công trình công cộng hay cho giáo dục. Lương bổng của các công chức là chi phí dân sự duy nhất, và những lính Âu được đồn trú (hay đóng trại) trong những điều kiện thảm hại.

Dù rằng một tình trạng tiềm tàng có thể bùng nổ đã được tạo ra như vậy trong mùa xuân năm 1889, nhất là ở Tonkin, nhưng dường như Richaud không cảm thấy được sự nghiêm trọng của nó. Ông ta thấy thỏa mãn với tình hình, tỏ ra lạc quan, biện hộ cho sự tăng cường việc binh định và đề nghị Paris trao thêm quyền hành cho chính quyền quân sự.

Nhưng ở Paris, Constans vừa thắng được tướng Boulanger, và trở thành Bộ trưởng Nội Vụ đã tố cáo Richaud là muốn thay

thể việc cai trị dân sự bằng chính quyền quân sự, và như thế lại đẩy nước Pháp đi vào những cuộc phiêu lưu mới. Ngày 2 tháng Năm 1889, chính phủ Tirard cách chức Richaud, và triệu hồi gấp hắn về chính quốc.

Ngày 30 tháng Năm, Richaud xuống tàu *Calédonien* ở Sài Gòn để về Pháp. Lúc đi thì khỏe mạnh, nhưng ngày hôm sau đến gần Singapore, thì bị một cơn dịch tả giáng xuống. Xác ông ta bị vớt xuống biển. Khi tàu đến Marseille, hành lý của ông ta bị cảnh sát tịch thu và nhanh chóng chuyển về Paris.

CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA Ở TONKIN

Để kế nhiệm cho Richaud, chính phủ của Pierre Tirard bổ nhiệm viên phó thống đốc Cochinchine Piquet người đã từng thành công ở Cao Miên (vì đã cùng với nhà vua chấm dứt được cuộc khởi nghĩa ở đó) và sau đó cũng thành công ở Cochinchine.

Theo những khuyến cáo của Constans, Paris đã lợi dụng dịp này để xét duyệt lại cơ cấu chính trị của Đông Dương. Trước hết, Paris bãi bỏ chức “Tổng thư ký” của phủ toàn quyền mà người đương nhiệm Klobukowski đang bị chỉ trích kịch liệt, đặc biệt là bởi Lanessan.

Sau đó, căn cứ vào những “bất đồng” đã đánh dấu những mối quan hệ giữa Richaud và Rheinart, người ta cũng bãi bỏ luôn chức vụ Thống sứ Annam – Tonkin chỉ còn để lại chức công sứ cao cấp ở Tonkin và công sứ cao cấp ở Annam. Từ nay viên công sứ này sẽ là người đối thoại duy nhất với chính phủ Annam. Quai d’Orsay mất hết quyền kiểm soát: nước Annam bây giờ chỉ còn là một “xứ” trong Đông Dương thuộc Pháp, chủ thể duy nhất theo luật quốc tế. Như vậy, vị trí quốc tế của “Vương quốc Annam” lại phải lùi xuống một nấc nữa.

Ở Tonkin, viên công sứ cao cấp (“résuper”) Parreau được thay thế bởi Brière.

Ở bộ tổng chỉ huy quân đội Đông Dương, tướng Bichot thay thế tướng Borgnis – Desbordes.

Những chỉ thị mà Piquet nhận được đưa ông này vào trong hàng ngũ của Constans.

- Tiết kiệm chặt chẽ ở Cochinchine, là nơi mà theo Paris Richard đã tỏ ra quá lỏng lẻo.

- Ở Annam – Tonkin áp dụng chặt chẽ hiệp ước 1884, tiết giảm mới các chi tiêu, nghĩa là giảm quân số và đấu tranh chống xu hướng cai trị trực tiếp.

Như vậy Piquet, cũng như Constans sẽ phải đối đầu với những kiều dân thuộc địa và công chức ở miền Nam, với những quân nhân và các nhà truyền giáo ở miền Bắc.

Để biện bạch cho toàn bộ đường lối chính trị này, phải bảo vệ ý kiến là tất cả đều yên bình. Và đó là điều mà quân đội và các đoàn truyền giáo phản bác một cách mãnh liệt.

Dưới mắt họ, tình hình mà Lanessan mô tả vào cuối năm 1888 vẫn không thay đổi: Các “băng nổi loạn” có thể đi lại, vào đến tận trung tâm vùng đồng bằng giữa các bất quân sự, và những bất này chỉ được tin quá chậm về những cuộc xâm nhập của họ. Các tỉnh Hải Dương và Bắc Ninh thuộc trong số những tỉnh bị náo loạn nhất. Những băng của Thuật xông vào các làng đã quy thuận cướp bóc vô tội vạ, và gây cho dân làng “một sự khủng khiếp vì những cuộc tra tấn những người đã thông tin cho quân Pháp về sự có mặt của họ”.

Lanessan đã cung cấp những chi tiết khác:

“Những băng ở Tonkin bây giờ hầu hết đều được vũ trang rất tốt. Họ không thiếu những súng bắn nhanh và cả đạn được

nữa. Họ được tiếp tế không những bởi bọn buôn lậu, mà còn cả bởi những binh lính bản xứ. Dù rằng người ta không dễ gì nói ra, nhưng ai cũng biết rằng ở Tonkin, lính khố đỏ sẵn lòng bán đạn dược và có khi cả súng nữa, hoặc với mục đích đơn giản để kiếm tiền, hoặc với ý định giúp đỡ quân nổi loạn mà trong số đó, phần đông có những bạn bè hay người thân của họ...”.

Lanessan cũng báo thêm rằng những lính khố đỏ bị đuổi hay xuất ngũ không biết làm gì cả, “thay vì trở về đồng ruộng, thì họ đi ăn cướp. Phần lớn các băng đảng hoành hành hiện nay trong các tỉnh Hải Dương, Bắc Ninh, Hà Nội và Sơn Tây là gồm phần lớn bởi các lính khố đỏ cũ...” (28)

Bộ tham mưu muốn bằng mọi cách “quét sạch” khỏi Tonkin các “băng”, bây giờ trở thành những “đội đặc công”, những nhóm chiến đấu, quân số có khi từ 500 đến 800 người. Vào tháng Chín, lại có một chiến dịch chống các thủ lĩnh cướp Ba Kỳ và Lương Tam Kỳ, nhưng không thu được kết quả quyết định. Đội Vân lại trở lại chiến đấu, nhưng rồi cuối cùng ngày 31 tháng Mười lại ra hàng, nhưng lần này thì bị hành quyết một cách rất phô trương vào ngày 9 tháng Mười Một ở Hà Nội. Piquet báo về Paris là nhờ đội vệ binh dân sự, nay “vùng đồng bằng đã được hoàn toàn bình định”. Thực sự ra, Cần Vương đã mất những người cầm đầu, nên bộ tham mưu Pháp bây giờ có thể chối bỏ mọi tính cách “quốc gia” đối với sự “cướp bóc”.

Ở Annam, tình hình cũng có xu hướng yên tĩnh. Vị nhiếp chính thứ nhất, hoàng thân Tu Ly, cầm đầu một đoàn đại biểu sang thăm Paris nhân dịp Đấu Xảo Quốc Tế, mà nổi bật nhất là Tháp Eiffel. Ông tham dự, bên cạnh tổng thống Pháp cuộc duyệt binh ngày 14 tháng Bảy. Piquet, thống nhất ý kiến với thống sứ Baille, hoàn thành việc rút quân hầu như ở khắp các nơi tại Annam, ngay cả ở Thanh Hóa nữa, mặc dầu có sự phản

kháng của giới quân sự. Chỉ còn quân đội Pháp ở Huế, Thuận An và Tourane, nghĩa là tại trụ sở của chính phủ và ở những điểm tiếp tế, điểm tập trung các cơ quan của Pháp. Trách nhiệm của việc giữ gìn trật tự được chuyển sang cho đội vệ binh dân sự hay đội dân quân. Vào tháng Mười Một 1889, Piquet tuyên bố giải tán bốn tiểu đoàn kỵ binh Annam (4.000 người). Những kỵ binh này, xét thấy vừa nguy hiểm vừa đắt tiền, đã dần dần cho xuất ngũ hay chuyển sang đội Vệ binh dân sự. Họ được thay thế bởi 2.700 dân quân.

Về những kỵ binh này, thống sứ Baille đã viết như sau:

“Sự an ninh và bình định hiện nay đã được bảo đảm cũng tốt và cũng rộng khắp như trước đây. Phần lớn các kỵ binh cũ đã vào các đội dân quân”, trang bị và vũ khí vẫn như trước... nhưng trong khi chi phí cho một kỵ binh là 600 phrăng mỗi năm, thì đối với một dân quân chỉ mất có khoảng 230 phrăng thôi...

“Trái với những gì người ta hình dung ra ở Pháp, và mặc dầu những sỹ quan đã có những cố gắng rất đáng biểu dương, những kỵ binh này, đối với đồng bào của họ đã trở thành gần như những kẻ thù thực sự. Dân chúng lo ngại sự có mặt của họ còn hơn là của những lính Pháp, và chính vì ý nghĩ đến họ mà những người cầm quyền ở các tỉnh, nài nỉ xin rút các bớt đi.

“Khi họ đi về làng của họ, dù chỉ là để nghỉ phép thôi, họ cũng làm như những người chủ, ăn nói như người chiến thắng, có khi đe dọa hay hành hung cả những công chức địa phương, tóm lại là thả lỏng cho cái bản năng bóp nặn làm tiền của tất cả những người Annam nào làm việc cho chúng ta, lấy danh nghĩa của chúng ta...

“Được nuông chiều trong thời gian ở quân ngũ, bởi một đồng lương rất cao, sau khi được cho về, họ có xu hướng trở

thành một thứ “của rơm” rất nhanh, rất hống hách khinh bỉ đồng bào của họ, tóm lại là thường mất hết những đức tính nào tốt đẹp nhất mà họ có khi còn ở nhà...

“Bọn quân đội bản xứ này, chúng ta đã đưa họ ngang hàng về quyền lợi với những quân lính của chúng ta quá sớm. Người ta đã đi đến chỗ thậm chí cung cấp cho họ cả những cu li để mang vác hành lý cho họ, để thay họ làm những lao dịch nơi đóng quân, trong khi những binh lính của chúng ta, thường là phải tự mình làm các lao dịch này. Đối với họ người ta đã có những sự ưu ái đến mức làm ngạc nhiên cả nòi giống của họ...” (30)

MỘT CUỘC NỔI DẬY RỘNG KHẮP CỦA NHÂN DÂN

Sự cải thiện được nhận thấy ở Annam chẳng tạo một kết quả nào đối với Tonkin. Chính việc bòn rút về thuế má, từ 1889 trở đi, đã thúc đẩy mọi người trong xứ đi đến kháng cự, nổi loạn và cướp bóc. Các làng mạc ở trong tình trạng tuyệt vọng, nhất là lại bị tàn phá bởi bão tố, lụt lội và đói kém. Sự cực khổ của dân chúng đã đến mức giới hạn không thể chịu đựng nổi.

Thực sự Piquet phải hứng chịu hậu quả của những sự đàn áp mà Richaud và Parreau chủ trương và các quân nhân và các công sứ tiếp tục thi hành bất chấp những chỉ thị chính thức và việc thay đổi viên thống sứ. Tuy vẫn sử dụng ngày càng nhiều những đội quân bản xứ, nhưng quân đội Pháp, thù địch với tất cả những “chính sách bảo hộ”, vẫn tiếp tục tự ý hoạt động, vẫn trực tiếp trưng dụng mọi thứ. Một báo cáo của Piquet ngày 9 tháng Mười Một đã tố cáo những sự nhùng nhằng đó.

Cái điều được hình thành ra lúc bấy giờ, là sự muốn bác bỏ hoàn toàn nền thống trị của Pháp bởi đông đảo nông dân Tonkin. Họ sẽ hoàn toàn ủng hộ các nhà nho và các đội biệt

động khi không trực tiếp đến nhập bọn hẳn với họ. Sự chiếm đóng của Pháp đã mang lại cho xứ Tonkin một sự rối loạn ở khắp nơi, một sự đảo lộn trật tự xã hội, sự ngoi lên của những kẻ tầm thường vô học (thư ký và thông ngôn) đã nhờ người Pháp mà có một thứ quyền hành không thể chịu được.

Vào năm 1890, chiến tranh du kích lại lan rộng khắp nơi. Cho đến lúc này vẫn chỉ có những hoạt động của các “băng” của Thuật, của Đốc Kiều, Đốc Ngũ, và một vài người khác, chống những đoàn xe, đoàn người, hay những đồn của Pháp ở trong các vùng đồng bằng, rồi sau những cuộc tấn công đó, có thể dễ dàng về ẩn náu trong các dãy núi (Đông Triều, Yên Thế, Cái Kinh, Ba Vì, v.v...) hay các vùng đầm lầy (Bãi Sậy).

Nhưng bây giờ vì chính sách đàn áp, lòng căm thù quân chiếm đóng đã thúc đẩy toàn bộ dân chúng vùng đồng bằng vào những hoạt động quyết tâm. Họ đã hết sức mệt mỏi cứ bị cuốn hút vào cái gọi là “hoạt động cướp bóc”. Vì không còn những người lãnh đạo chính trị đầy uy tín, bây giờ ở nhiều nơi nổi lên những vị thủ lĩnh mới mà người ta còn chưa nhận rõ mục tiêu và lập trường. Thực ra cũng không khó khăn gì mà không hiểu rằng, đối với họ chỉ có một việc duy nhất là làm cho cuộc sống của những kẻ chiếm đóng không thể chịu đựng nổi, buộc họ phải chấm dứt sự đàn áp, thậm chí rút ra khỏi đất nước. Hình thức kháng chiến mới này, tất nhiên là nhận được sự đồng tình và cả sự ủng hộ của những vị quan mà ngoài mặt thì vẫn là người của Huế, nhưng mục đích chính yếu vẫn là bắt buộc người Pháp phải thay đổi chính sách của họ.

Bên cạnh những băng người Trung Hoa mà Piquet đã phải dành cho một số khu vực, bây giờ đã có rất nhiều “đội biệt động” Annam được hình thành. Nhiều nhà nho, và thậm chí cả các quan đã cầm đầu những nhóm nông dân, những người

mà phần đông ban ngày thì làm ruộng, nhưng ban đêm thì cầm vũ khí hành động. Rõ ràng là họ được dân chúng hết lòng ủng hộ, vì chỉ có thế mới bảo đảm được cho họ sự an toàn và mạng sống trong một xứ bằng phẳng như thế này.

Các đơn vị du kích này, được hợp bởi những nhóm từ 20 đến 25 người, lẩn tránh hết sức các cuộc chiến đấu, chỉ tấn công một cách thật bất ngờ rồi sau đó tản ngay vào các đồng ruộng và làng mạc, để cho các bớt quân Pháp và những đội vệ binh dân sự đánh vào khoảng trống không. Nhờ sự đồng lõa của dân chúng và các công chức địa phương, nên họ không sao bị tìm, và những người nổi dậy này đã đạt được mục đích của họ là gieo rắc sự bất ổn ở khắp nơi.

Các ngôi làng là những nơi trú ẩn hết sức tốt cho những người du kích bị truy đuổi. Thường làng nào cũng được củng cố, bao quanh bởi những hào sâu đầy nước, những lũy tre tươi và những thành đất, che giấu một mạng lưới rối rắm những đường mòn, ngõ hẻm và ao chuông. Các làng này gây được những tổn thất nặng nề cho các đội tuần tra và các đội quân Pháp. Những kẻ này chỉ còn tìm được cách đáp lại bằng việc đốt cháy các địa điểm và hành quyết những tù binh. Đó là một cách xử sự chỉ làm cho gay gắt thêm các mối căm thù và đẩy thêm nhiều người gia nhập vào đoàn quân du kích.

Vào tháng Một 1891, thống sứ Tonkin Bomal thông báo “một sự gia tăng cướp bóc kinh khủng... những cuộc tấn công chống các bớt và những nơi đóng quân của chúng ta, những mưu toan đánh các nhà tù, kêu gọi khởi nghĩa”, v.v... Quả có thể, vào tháng Mười 1890, những cuộc tấn công vào các nhà tù ở Sơn Tây và Hưng Hóa đã giải phóng các tù nhân ở đó. Linh mục Hà Nội, Đức ông Puginier, ước lượng là chỉ riêng trong tháng Mười 1890, đã có ít nhất là năm làng ở trong tình

Hà Nội, ban đêm “bị cướp”. Ông cũng báo cáo lại là “trong ba tháng, từ tháng Tám đến tháng Mười 1890, trong một số tỉnh ở Tonkin, hơn 100 làng đã bị đốt cháy hoàn toàn hoặc một phần bởi quân cướp, và gần một ngàn làng khác bị cướp bóc”. Vào tháng Hai 1891, vị linh mục này còn ghi nhận thêm:

“Sự cướp bóc đã tiến triển đến mức, nhất là từ hai tháng nay chỉ trong một tỉnh Hà Nội, không ngày nào mà người ta không báo là có hai hay ba làng bị cướp, bị đốt cháy trụi hay cháy một phần... Đêm nào, từ Hà Nội chúng tôi cũng nhìn thấy những đám cháy ở các làng và trước đó nghe thấy nhiều tiếng súng nổ. Đêm hôm 31 tháng Một là ba đám” (31).

Đây còn hơn là những cuộc khởi nghĩa nông dân (jacqueries) nổ ra một cách lẻ tẻ và tản mạn, thực sự từ tháng Tám 1890 người ta đang chứng kiến một cuộc khởi nghĩa rộng khắp ở Tonkin. Người ta có thể tự hỏi, không biết rồi nó có mang một tính chất chính trị không? Theo tất cả các giả thuyết, đây đúng là một phong trào nông dân mênh mông, một cuộc nổi dậy đang dần dần mang một ý nghĩa quốc gia.

Trong vùng trung du, chiến tranh du kích cũng trở nên đẫm máu. Vào tháng Một 1891, Đốc Ngũ đã kích động được dân Mường nổi dậy, trong một lần phục kích ở Chợ Bờ, đã tàn sát hàng chục lính Pháp. Ở Hạ Viện phe đối lập chất vấn chính phủ. Đồng thời, tình trạng tài chính của xứ bảo hộ cũng trở nên thảm hại. Người đã nói đến một “Lạng Sơn tài chính”.

Những báo cáo lạc quan của Piquet được coi như không đáng tin nữa ở Paris. Ngày 12 tháng Tư 1891, viên toàn quyền bị cách chức. Thời gian tạm quyền được bảo đảm bởi François Bideau.

5

LANESSAN HAY BÌNH MINH CỦA MỘT NIỀM HY VỌNG?

Tính chất nghiêm trọng của tình hình ở Tonkin và sự rối loạn của chính phủ đã thấy thể hiện rõ trong cuộc thảo luận chất vấn về “sự cố ở Chợ Bờ”. Nội các không còn biết dùng cách gì để uốn nắn lại chiều hướng của các sự kiện cả về mặt tài chính và các mặt chính trị, quân sự. Có một người, từ nhiều năm nay đã đưa ra rất nhiều điều cảnh báo, đó là đại biểu Jean-Louis de Lanessan. Chính trong cuộc thảo luận này, vị chủ tịch Hội đồng, Freycinet, đã đề nghị người đó sang Đông Dương đảm nhiệm chức vụ toàn quyền. Và ông xác định: với điều kiện là ông ta không xin quân đội, không xin ngân sách bổ sung, và ông ta có thể hoạt động một cách hoàn toàn độc lập. (1)

Lanessan chỉ chấp nhận sau vài tuần lễ, sau khi đã được Freycinet và nội các bảo đảm là ông ta sẽ có những quyền hành rộng rãi hơn, có thể áp đặt các chính sách của ông ta cho tất cả chính quyền dân sự và quân sự, và ông ta sẽ là người đối thoại duy nhất của chính phủ. Quả là ông ta đã biết tất cả các trở ngại: không những là sự cạnh tranh giữa các quân nhân và những quan cai trị, mà cả những sự “bất đồng” giữa bộ binh và hải quân, và nhất là những sức ép của các kiều dân thuộc địa và các nhà truyền giáo mà ông biết là đối lập với những chính

sách ông vẫn chủ trương, chưa kể đến những hoạt động tài chính và những âm mưu bành trướng của xứ Cochinchine mà ông đã tố cáo.

Tình hình được coi như nghiêm trọng đến mức Lanessan đạt được của Freycinet một sự ủng hộ tuyệt đối về tất cả những gì ông đề nghị. Chính phủ thấy đây là một cơ hội để đáp ứng lại những nguyện vọng của Quốc hội “muốn dành cho phủ toàn quyền Đông Dương nhiều quyền hành hơn và một sự tự do hoạt động” nên không chờ đợi có một văn bản pháp lý, đã “tập trung trong một văn bản duy nhất, những điều quy định cốt yếu về quyền hạn của viên toàn quyền.” (2)

SỰ THỐNG NHẤT CHỈ HUY

Một sắc lệnh ra ngày 21 tháng Tư 1891, mà Lanessan có tham gia vào sự chuẩn bị, đã thỏa mãn tất cả các yêu cầu của người mà ngay hôm đó được bổ nhiệm vào chức vụ cao cấp này (3).

Trong điều 1, sắc lệnh xác định rõ “vị toàn quyền là người được ủy thác những quyền hành của nước Cộng hòa tại Đông Dương thuộc Pháp. Duy nhất ông ta có quyền được liên lạc trao đổi với chính phủ”.

“Vị toàn quyền sẽ tổ chức các công sở ở Đông Dương và quy định những quyền hạn của các công sở này. Ông bổ nhiệm tất cả các chức vụ dân sự, ngoại trừ” những chức vụ chính mà những người đảm nhiệm “sẽ được bổ nhiệm bằng sắc lệnh trên sự giới thiệu của ông” (điều 2). Ông có “dưới quyền trực tiếp của ông, vị phó toàn quyền, các thống sứ, vị chỉ huy cao cấp của quân đội, các vị chỉ huy hải quân và những thủ trưởng của các sở hành chính” (điều 4). Ông phải “chịu trách nhiệm về sự bảo vệ đối nội và đối ngoại của Đông Dương. Để làm việc

này ông được sử dụng các lực lượng trên đất liền và trên biển đóng tại đó. Trừ trường hợp cấp bách phải trấn áp một cuộc tấn công, không có một chiến dịch quân sự nào được tiến hành mà không có sự cho phép của ông. Trong bất cứ trường hợp nào ông cũng không được trực tiếp chỉ huy quân đội. Sự điều hành các chiến dịch thuộc về chính quyền quân sự và phải báo cáo với ông” (điều 5).

Một cách chính xác hơn và liên quan hơn đến những mối quan hệ Pháp-Annam, “Vị toàn quyền được ủy nhiệm tổ chức và quy định công cụ của các đội dân quân làm nhiệm vụ canh sát và bảo vệ dân chúng bên trong các đất sở hữu của chúng ta ở Đông Dương...” (điều 6). Cuối cùng “những vùng quân sự có thể được vị toàn quyền quy định sau khi đã có ý kiến của vị thống sứ có thẩm quyền và của chính quyền quân sự. Trong những vùng này chính quyền quân sự thi hành những quyền của một thống sứ...” (điều 7). (4)

Như vậy, sự thống nhất chỉ huy đã được xác định. Lanessan hoàn toàn làm chủ nền cai trị dân sự và được sử dụng các lực lượng quân sự.

Những ý kiến của Lanessan đã được mọi người biết rõ, cho nên khi chính phủ phái ông ta sang Đông Dương là với ý thức đầy đủ về những ý kiến này. Những ý kiến đó đã được phát biểu một cách rõ nhất trong phần kết luận của cuốn sách ông viết về Đông Dương, xuất bản năm 1889:

Bị thúc đẩy bởi các nhà truyền giáo mà sự quan tâm duy nhất là đánh đổ mọi chướng ngại cho sự tuyên truyền tôn giáo của họ, những nhân viên của chúng ta, đã bằng cả nghìn cách phiền nhiễu, làm mất lòng những nhà nho và các vị quan, nghĩa là cái thành phần thông minh nhất, có học thức nhất, và giàu có nhất của quốc gia. Đó thật ra, cũng là thành phần trung

thành nhất với những truyền thống của dân tộc Annam, và có ý thức quốc gia ở mức độ cao nhất, nhưng cũng là thành phần sẽ có ích rất nhiều cho ảnh hưởng của chúng ta, nếu chúng ta biết cách chinh phục được họ cho sự nghiệp của chúng ta bằng những cách đối xử tốt.

“Chính sách thù địch đối với chính phủ Annam và thành phần ưu tú của quốc gia... có khuyết điểm nghiêm trọng và hai mặt là kích thích các mối căm thù và buộc chúng ta là phải tốn hao người và tiền của một cách không cân xứng với những lợi lộc mà nước này có thể cung cấp cho nền thương mại và công nghiệp của chúng ta.

“Chúng ta hãy mau mau thay thế cái chính sách tàn nhẫn và phá sản này bằng một chế độ bảo hộ chân thành và khôn ngoan mà chúng ta đã hứa với dân tộc này. Thay vì tham vọng xếp đặt tất cả, làm lấy tất cả, hãy dành lại sự cai trị nội địa cho các công chức Annam. Chúng ta có thể hướng dẫn họ bằng những lời khuyên của chúng ta, và bằng sự giám sát của chúng ta. Hãy chinh phục các nhà nho và dân chúng bằng sự tôn kính đối với những thể chế của họ...” (5)

“Phải chấp nhận, một cách chân thành và không có bất cứ một sự hạn chế nào, quy tắc xử sự duy nhất thích hợp cho một xứ bảo hộ là cai trị Annam và Tonkin bằng cách dựa vào những sinh lực trong nước, nhà vua, Triều đình, Viện Cơ mật, các quan và các nhà nho. Như vậy, chúng ta sẽ chinh phục được – một cách chắc chắn hơn là bằng các phương pháp đã được sử dụng từ trước cho đến nay – lòng tin và cảm tình của dân tộc Annam, và chúng ta sẽ tiêu diệt được các lực lượng nổi loạn.” (6)

Lúc đó, chúng ta sẽ có thể giảm quân đội của chúng ta đến mức đủ cần thiết để bảo vệ sự tôn trọng lá cờ của chúng

ta... và làm những công trình cần thiết để tăng gia sự giàu có công cộng, giảm nhẹ các chi tiêu, và tìm ra trong xứ những nguồn thu nhập đầy đủ để nuôi sống bộ máy cai trị đã được tinh giảm của xứ bảo hộ của chúng ta... Dân tộc Annam là hiền hòa, cần mẫn, yêu hòa bình, gắn bó với đất đai mà họ đã làm cho phì nhiêu màu mỡ bằng mồ hôi của họ. Họ có tinh thần cởi mở và trí thông minh sắc bén. Họ được hưởng một nền văn minh mà những nhân viên của chúng ta đã quá nhiều lần không biết đến, vì nó khác với của chúng ta, họ sẵn lòng chấp nhận sự trợ giúp về kiến thức và kinh nghiệm của chúng ta.

“Nhưng họ gắn bó với nhà vua, với những phong tục, những luật pháp với tôn giáo của họ, và chúng ta sẽ chỉ có thể chiếm được cảm tình của họ bằng cách tôn trọng những gì mà họ tôn thờ.

“Thực hiện một chính sách bảo hộ thành thật, thận trọng và kinh tế... là phương pháp duy nhất để chúng ta có thể giảm nhẹ cho chính quốc những gánh nặng ghê gớm bị áp đặt bởi những cơ sở của chúng ta ở Đông Dương. Đó cũng là phương pháp duy nhất mà chúng ta phải dùng để làm dịu đi các mối căm thù do sự có mặt của chúng ta gây nên, để bình định đất nước, để làm rơi những vũ khí khỏi tay những người nổi loạn, để chiếm được cảm tình của dân chúng và những nhà cầm quyền bản xứ, và tạo lập được vững chắc ảnh hưởng của nước Pháp ở Đông Dương.” (5)

Lanessan rời Paris cùng với vợ vào ngày 27 tháng Năm, và sau khi dừng lại vài ngày ở Lyon đã xuống tàu ở Marseille, đến Sài Gòn vào ngày 26 tháng Sáu. Ông mang đi cùng với ông vị chánh văn phòng Chavassieux, 43 tuổi, tướng Reste được bổ nhiệm làm chỉ huy tối cao quân đội, phó đô đốc Fournier được bổ nhiệm làm chỉ huy hải quân ở Đông Dương. Ngay khi mới đến,

ông đã xác định những phương hướng của ông trong một bản “bố cáo” (ngày 1 tháng Bảy).

Dựa chắc chắn vào sự thống nhất điều hành dân sự và quân sự, ông liệt kê ra những mục tiêu chính: Sự an sinh, trật tự trong tài chính, tổ chức hành chính, các tiến bộ kinh tế, nhất là bằng những công trình lớn. Ông muốn “có sự hỗ trợ của các nhà cầm quyền bản xứ” mà để đáp lại ông bảo đảm “sự kính nể và sự tôn trọng mà các vị đó được hưởng” (8). Tín hiệu đã được đưa ra. Tình hình ở Cochinchine chưa cần thiết phải có những quyết định tức thời, Lanessan đã không chậm trễ đi ngay vào Huế vào giữa tháng Bảy, vì chính ở đây là nơi mà chính sách ông chủ trương phải được hình thành và đưa lại kết quả ngay.

BẦU KHÔNG KHÍ KHÔNG TỐT LÀNH Ở HUẾ

Lanessan thấy ở Huế “một bầu không khí không tốt lành”. Triều đình thì bồn chồn, lo lắng vì có những tin đồn dai dẳng từ hàng tuần lễ nay về những ý định thật sự của các nhà cầm quyền Pháp. Người ta đồn có một “âm mưu” hạ bệ ông vua nhỏ tuổi Thành Thái, để thay thế bằng một vị hoàng thân nhiều tuổi hơn (có nghĩa là đã trưởng thành), hậu duệ của Gia Long, Hoàng thân Anh Như. Ở trung tâm của âm mưu này là một viên thông ngôn gốc người Sài Gòn, một công chức của Bộ Tài chính và một nhà nho không tên tuổi muốn trở thành một “kẻ mưu sỹ”. Dường như các nhà truyền giáo ủng hộ việc làm này, và chính viên thông sứ Hector cũng tiếp tay và khuyến khích. Vụ việc này có một tầm quan trọng lớn, vì nó nhắm tới mục đích chủ yếu là chấm dứt chế độ phụ chính gạt bỏ một nhân vật chính của Triều đình, vị phụ chính thứ ba, Nguyễn Trọng Hiệp. Vì thái độ “quốc gia chủ nghĩa” của ông, ông bị coi như vật cản chủ yếu của một sự thống trị hoàn toàn của Pháp.

Vụ việc đã ngấm ngầm từ hàng tháng nay, nhất là từ tháng Mười 1890, khi những lời đồn đại bắt đầu được tung ra là nhà vua trẻ tuổi bị điên khùng. Theo một số người, thì nhà vua có những triệu chứng rối loạn, giống như những cơn điên, và vào cuối tháng Mười Một 1890, Hector đã đề nghị với viên toàn quyền Piquet thay thế ông ta bằng Hoàng thân Anh Như, 37 tuổi. Rheinart cũng đã nghĩ đến ông này, mấy ngày sau khi vua Đồng Khánh băng hà¹. Nhưng một sự “thay đổi” như vậy có thể dẫn đến những hậu quả bi thảm, ít nhất là đối với một số đại thần, như người ta đã thấy khi Đồng Khánh cách chức Phan Đình Bình năm 1887. Do đó Triều đình và nhóm người do Nguyễn Trọng Hiệp cầm đầu rất lo lắng.

Lanessan không phải là một người xa lạ đối với Huế. Cuộc thăm viếng của ông vào năm 1887 đã để lại một ấn tượng sâu sắc, thuận lợi và bền vững. Lúc đó ông đã thắt chặt được những mối quan hệ cá nhân rất tốt với ông Hiệp. Hai người rất hiểu nhau và cùng đánh giá cao về nhau.

Khi Lanessan đến Huế thì vấn đề đầu tiên Hội đồng phụ chính đưa ra đối thoại với ông là âm mưu này. Ông tuyên bố với họ là ông cũng có biết mọi mảnh khoe ấy, ông lên án nó và sẽ dùng mọi biện pháp để chấm dứt tất cả mọi sự lập lờ. Ông đuổi viên thông ngôn người Sài Gòn, bắt lưu đày và đưa ra truy tố trước pháp luật hai “nhà nho”, và ít lâu sau cũng trả về Pháp viên thống sứ Hector. Ông toàn quyền thấy “Chân trời sáng ra ngay tức khắc”.

Ngay từ buổi hội kiến đầu tiên với các nhà lãnh đạo Annam, Lanessan đã khẳng định với họ ý định của ông là không làm gì mà không có Triều đình. Ông nói:

1 Hoàng thân Anh Như là hậu duệ của Hoàng thân Anh Đức, con cả ông Vua Gia Long, khi còn rất nhỏ tuổi đã theo Đức ông Pigneau de Béhaine sang Pháp. Ông ta đã chết vào năm 1801. Lúc đó Gia Long đã lấy vị vua tương lai Minh Mạng để kế vị ông ta.

“Tôi muốn trả lại cho Hoàng đế và Chính phủ tất cả quyền hành hợp pháp và uy tín truyền thống. Để cai trị các tỉnh, tôi quyết tâm dựa vào các quan mà tôi sẽ phục hồi lại vị trí. Tóm lại chính sách của tôi là một chế độ bảo hộ chân thành. Đồng thời, tôi cũng không giấu giếm họ, tôi coi như một sự cần thiết tuyệt đối là phải đạt đến việc thống nhất được chế độ bảo hộ này, bằng cách làm cho xích lại gần nhau hai xứ Tonkin và Annam, để cố làm cho mọi người cảm thấy cả ảnh hưởng của chính phủ Annam và của chính phủ Pháp trên tất cả mọi phần của Vương quốc” (8).

Sau “những lời tuyên bố rất mới lạ này đối với họ”, các vị phụ chính lúc đầu còn tỏ ra dè dặt, nhưng rồi đã biểu hiện với Lanessan “một cảm tình và một lòng tin không còn gì để ngờ vực”, và họ sẵn sàng “giúp ông bằng tất cả mọi phương tiện trong quyền hành của họ để thực hiện sự nghiệp bình định xứ Tonkin”. Sau khi đã bàn luận chính chắn, Hội đồng phụ chính quyết định tung ra cho dân chúng và các quan ở Tonkin một bản bố cáo của nhà vua, ra lệnh cho mọi người phải làm tròn một cách trung thành các bổn phận và thi hành các lệnh của vị toàn quyền, nếu không sẽ bị trừng phạt. Đây là lần đầu tiên, kể từ tháng Chín năm 1883, Triều đình Huế đã tuyên bố một cách dứt khoát như vậy. Văn bản do các vị phụ chính soạn thảo sau đó đã được trình cho Lanessan để lấy sự đồng ý của ông, và ngày 24 tháng Bảy ông được nhà vua long trọng cho tiếp kiến¹. Ngày 26 nhà vua đóng dấu ấn lên bản bố cáo. Văn bản được chép lại cho mỗi tỉnh ở Tonkin, bản nào cũng được đóng một dấu ấn đặc biệt của nhà vua, và được gửi tới cho từng vị tổng đốc ở các tỉnh phía Bắc (9).

1 Phủ nhận các tin đồn, trong một bản báo cáo ngày 7 tháng Tám, Lanessan tố cáo “việc vu khống bệnh điên cho Nhà vua... ở buổi triều kiến long trọng ngày 24 tháng Bảy và sau đó nữa, mọi người đều thấy rất rõ thái độ chững chạc, ngôn ngữ rõ ràng, và trí thông minh tinh tế của Nhà vua”.

Bản bố cáo thông báo cho dân chúng Tonkin là: “Ngài” de Lanessan đến để thi hành một chính sách mới rất rõ ràng, chính sách của một chế độ bảo hộ chân thành có lợi cho nước Annam, và Triều đình đặt lòng tin vào ông ta, do đó phải chấm dứt sự chiến đấu. Từ nay trở đi, để bảo vệ những nhà nông nghiệp, chính quyền phải tiêu diệt quân cướp, giảm nhẹ các lao dịch và sự tham nhũng. Những người nổi loạn còn ngoan cố, sẽ bị đẩy ra ngoài dân chúng và cũng phải chiến đấu với họ bằng vũ khí.

Bằng cách chấp thuận sự hỗ trợ cho Triều đình Huế, không những Lanessan tự bảo đảm được cho mình một phương tiện hùng mạnh về ảnh hưởng trong các vùng nhạy cảm nhất, mà theo đúng lý thuyết sự thống nhất cơ bản Annam– Tonkin của ông, ông còn tạo cho Huế phương tiện để biểu hiện về mặt chính trị ở phía Bắc, là điều mà từ 1883, các chính sách của Pháp cố gắng ngăn cản.

VÙNG ĐỒNG BẰNG CUỐI CÙNG ĐÃ ĐƯỢC BÌNH ĐỊNH

Ngày 31 tháng Bảy, Lanessan đổ bộ lên Hải Phòng. Ông đến Tonkin vào lúc vừa chấm dứt những chiến dịch “bình định” do viên thống sứ Brière tiến hành cùng hợp tác với viên kinh lược Hoàng Cao Khải để “lập lại trật tự” – Lanessan đánh giá những kết quả như sau:

“Những kết quả không thể bàn cãi đã đạt được nhờ chỗ cuối cùng người ta đã quyết định dựa vào sự hỗ trợ của các quan. Thấy tuyệt vọng không thể bình định được vùng đồng bằng bằng những đội quân chính quy và những đội dân vệ mà lúc đó quân số cũng đã lên đến 8000 người, viên toàn quyền tạm quyền và viên thống sứ Tonkin đã tổ chức với những dân

vệ và những lính cơ dưới quyền của vị Kinh lược và vài vị quan, những “đội quân cảnh sát”, hành động trong các tỉnh bị rối loạn nhất, đặc biệt là ở Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nội, .v.v. Những viên thanh tra và những đội tương chính trong đoàn dân vệ được phái vào các đội quân này đều được đặt dưới quyền của các vị quan... Vào cuối tháng Bảy các kết quả đáng kể đã được viên thống sứ thông báo...” (10)

Tuy vậy những kết quả này còn hạn chế và mong manh, và Brière cũng không giấu giếm là tình hình hiện tại chỉ có thể “duy trì được bởi một sự giám sát liên tục, và một hành động cương quyết và liên tục của những lực lượng cảnh sát của chúng ta”.

Lúc đó Lanessan mới nói rõ những cảm nghĩ của ông:

“Tôi không tán thành lắm việc sử dụng sức mạnh tàn bạo. Thực ra tôi cũng không nghĩ rằng phải chấm dứt một cách đột ngột việc truy lùng các tên lưu manh và những người nổi loạn bởi những đội quân cảnh sát. Điều ấy là không thể được, vì người ta vẫn tấn công các bất kể cận nhất Hà Nội và Hải Phòng, và những tên lưu manh vẫn lảng vảng ở khắp nơi. Nhưng tôi không coi “bạo lực” là phương tiện duy nhất để bình định xứ này và tôi muốn mau chóng chấm dứt những sự lạm dụng mà “bạo lực” được thả lỏng đã phạm phải từ quá lâu rồi. Tôi thấy dường như những cuộc đốt các làng mạc, tàn sát hàng loạt người, rồi các vụ đâm lê, hành hình các kỳ hào bây giờ phải nhường chỗ cho những phương pháp ít tàn bạo hơn về vấn đề này, những đội cảnh sát cũng không hơn gì những đội quân chính quy và dân quân. Chúng đã có những hành động tàn bạo đến mức không tin được. Tôi có thể nêu lên một cái huyện trong tỉnh Hà Nội, trong 15 ngày, người ta đã chặt đầu 75 kỳ hào bởi vì họ không thể, hay không muốn – trong một trường hợp như vậy ai có thể biết được sự thật – chỉ ra một bọn

bất lương đi theo con đường nào sau khi đã đi qua những làng của họ. Tôi muốn bằng mọi giá làm cho chấm dứt những cuộc tàn sát đó. Tôi đã quyết định sẽ từ bỏ sự ủy nhiệm của tôi, nếu người ta chứng minh được cho tôi là không thể đạt được sự bình định vùng đồng bằng bằng các phương pháp khác¹.” (11)

Bất chấp sự hoài nghi của đa số người Pháp ở Tonkin, Lanessan trông đợi rất nhiều ở hiệu quả của đạo dụ của nhà vua để thay đổi trạng thái ý thức và thái độ của các quan và của dân chúng. Để cho ra một dấu hiệu nữa của sự thay đổi chính sách mà ông mở đầu, ông gửi cho các công sứ tỉnh trưởng một thông tư (được ông cho đăng trong Công báo), trong đó ông vạch ra những quy tắc xử sự mà từ nay trở đi họ phải chấp hành đối với các công chức Annam và dân chúng. Thông tư này đã nhanh chóng được biết đến không những bởi các quan và các nhà nho, mà còn bởi cả các công chức Pháp nữa. Lanessan nhận thấy, ông không khó khăn gì làm cho phần đông các công sứ chấp nhận những thói quen mới mà ông đề ra và điều này tạo ngay tức khắc “một hiệu quả rất tốt” lên ý thức của những nhà nho và của dân chúng. Nhưng điều quan trọng hơn nữa là quyết định của vị toàn quyền, đặt dưới quyền sử dụng của các quan, một cách chính thức những lính cơ với trách nhiệm cho các vị phải cùng với họ bảo đảm sự an ninh địa phương ở nông thôn. Đội dân quân này sẽ được đặt dưới quyền của các công sứ để bảo đảm sự an ninh trên quy mô lớn vùng đồng bằng. Một quyết định ngày 5 tháng Chín ấn định quân số lính cơ, những

1 Trong một bức thư gửi từ Hà Nội để ngày 16 tháng Mười 1891, viên trung úy pháo binh Fernand Bernard viết cho người anh là Lazare như sau: “Trong mùa hè, một đội quân gọi là cảnh sát, mặc dù báo chí có nói gì về nó đi nữa, thì nó cũng đã có được những kết quả đáng kể. Vị kinh lược cấm đầu đội quân này – Ông ta đã chặt 1.800 đầu trong 3 tháng, nhưng ông ta đã thu được những tin tình báo quý báu đã giúp chop được những tên cướp và gặt hái được một số lượng lớn súng ống”. (Tài liệu lưu trữ của tư nhân).

điều kiện vũ trang, sử dụng và giám sát họ. Các quan bây giờ được sử dụng một cách hợp pháp lực lượng vũ trang này, đã trở lại thành những người cầm quyền thực sự ở địa phương.

Những nhà cầm quyền Annam bây giờ cảm thấy được phục hồi, được tôn trọng và có trách nhiệm. Họ thi hành một cách nghiêm túc những công việc của họ, vì bây giờ họ có cảm tưởng là lần này, người Pháp không tìm cách loại trừ xứ Tonkin ra khỏi quyền lực của nhà vua, và tôn trọng tính cách của quốc gia. Từ đó, sự phân ly giữa những người nổi dậy và quân cướp diễn ra nhanh chóng.

Ngày 14 tháng Mười, Triều đình Huế phái ra Hà Nội vị phụ chính thứ hai, Hoàng thân Hoài Đức và vị phụ chính thứ ba Nguyễn Trọng Hiệp với sứ mệnh thăm dò tin tức ở những nhà đương sự, và tự mình xem xét những điều quy định của đạo dụ của nhà vua có được thi hành không. Người ta đã trả lời cho các ông một cách thật khẳng định. Các ông đã đi thăm Hà Nội trong một đoàn hộ tống lớn. Nhưng viên thiếu úy F.Bernard quan sát thấy “dân chúng Annam đ’... cần đến những vị quân vương của họ” (sic) (12), và dân thành thị thì mê say với những cuộc đua ngựa (bắt đầu ngày 17 tháng Mười) hơn là với sự thăm viếng của các vị phụ chính này.

Các vị này nhận thấy trong các tỉnh trung tâm của vùng đồng bằng, sự thanh bình thật không biết thế nào mà nói! Lanessan bèn đi cùng với các vị xuống Nam Định để khai mạc kỳ thi lớn của các nhà nho. Buổi tối, sau một bữa tiệc chính thức trong vườn của dinh công sứ, ông kể lại:

“Vị phụ chính thứ ba đứng dậy, và với một giọng nói hết sức xúc động tuyên bố “ông sẽ dành hết quãng thời gian còn lại trong đời ông để giúp đỡ tôi trong sự nghiệp hòa bình và tiến bộ...”. Đây là lần đầu tiên Ngài Nguyễn Trọng Hiệp đưa

ra một lời cam kết như vậy. Ở Tonkin người ta coi ông như rất thù nghịch với ảnh hưởng của Pháp. Người ta không muốn công nhận những lời tuyên bố trung thành của ông là chân thật. Nhưng, ngày ông rời Hà Nội, trước Hoàng thân Hoài Đức, trước mặt viên kinh lược và năm hay sáu vị quan cao cấp Tonkin, bằng những lời lẽ dứt khoát nhất, ông lại tuyên bố, “nhân danh Hội đồng phụ chính và Viện Cơ mật, là từ nay những chỉ thị của vị toàn quyền sẽ là những lệnh đối với họ.” (14)

Vào đầu tháng Mười Một, những kết quả của chính sách mới đã có sức thuyết phục. Trong thực tế, không còn những cuộc tấn công của quân cướp, sự an ninh đã được văn hồi và người ta coi vùng đồng bằng gần như đã được bình định. Những kết quả này được xem như “quá nhanh để có thể là thật”. Sự hoài nghi vẫn thắng thế, và trong các giới người Âu ở Đông Dương và trong các câu lạc bộ ở Paris, Lanessan bị đánh giá là “ít tin được”. Vì vậy viên toàn quyền muốn thử nghiệm xem khả năng của dân chúng hợp tác với chính sách của ông như thế nào. Ngay từ cuối tháng Mười Một 1891, ông đề nghị với viên kinh lược ra lệnh dùng lao dịch để:

“Xây trong vùng đồng bằng khoảng 350 cây số đường rộng 11 mét và 7 mét. Lệnh được truyền ra ngay tức khắc cho tất cả các quan và ngay từ những ngày đầu tháng Mười Hai, dân chúng bắt tay vào công việc trên những tuyến đường đã được các nhân viên công chính hay các sĩ quan pháo binh vạch ra. Đến cuối tháng Một, công việc đã hoàn thành, trừ ở một vài điểm đặc biệt khó khăn. Trên tất cả các con đường này, mặt đường đã được tôn cao hơn mặt ruộng. Một khối lượng đất khổng lồ đã được hàng trăm ngàn người đàn ông, đàn bà và trẻ em đắp lên.

“Công trình khổng lồ thực hiện được trong mùa đông từ 1891 đến 1892, bởi dân chúng vùng đồng bằng là một bằng

chúng quý báu về sự hòa hợp được tạo nên giữa các quan và dân chúng Annam. Tôi biết từ ngày đó, là cả Triều đình cũng đã ra những lệnh để thực hiện các công trình này, vì mong muốn làm thế để chứng tỏ, dù không cho tôi biết, sự chân thật của những tình cảm, và sự chân thành đối với những cam kết của Triều đình.” (14)

Sự nghiệp bình định tiếp tục có những tiến bộ, càng được thuận lợi hơn nhờ vào việc mở các con đường này. Và một số người đã than rằng như thế là “giới quan trường đã ngã theo phía hợp tác”. Từ cuối tháng Mười, sự nổi loạn đã dần dần chấm dứt, và dù sao thì cái được coi là “sự nổi loạn toàn thể” trong hầu hết các tỉnh ở miền đồng bằng đã không còn nữa. Chỉ còn lại nạn cướp bóc mà Lanessan có ý định xử lý bằng các phương pháp khác. Dân chúng trở về làng, các ruộng bỏ hoang lại được cày cấy, các cuộc trao đổi buôn bán lại được tiếp tục.

Lanessan đã gửi trả về Pháp viên thống sứ ở Huế, Hector, nay thay thế viên này bằng viên thống sứ Tonkin, Brière. Vào tháng Mười 1891, ông bổ nhiệm viên chánh văn phòng Chavassieux làm thống sứ Tonkin với sứ mệnh tiếp tục cuộc “bình định”.

CÁC QUÂN KHU

Những kết quả ngoạn mục ở đồng bằng Tonkin của chính sách của ông cùng cộng tác với Triều đình Huế đã củng cố cho Lanessan sự tin tưởng là cần thiết phải giới hạn hoạt động của quân đội chỉ ở những vùng mà nó tỏ ra cần thiết thôi. Phải rút quân đội ra khỏi vùng đồng bằng, việc giữ an ninh ở đây (chứ không phải là việc bình định nữa) từ nay phải giao lại chỉ cho các nhà cầm quyền Annam thôi. Lính cơ, dưới quyền duy nhất của các quan, sẽ được sử dụng làm công việc giữ trật tự ở địa phương, cùng cộng tác với các làng mạc, và các làng này sẽ

có những quyền hành đầy đủ (và cả súng ống nữa) để có thể chống cướp. Đội dân quân, dành cho vùng đồng bằng, sẽ được các quan tỉnh sử dụng trong việc “giữ an ninh đặc biệt”, dưới sự giám sát của các công sứ.

Vì bây giờ sự nổi loạn đã được chứng minh là đã chấm dứt, và chỉ còn sự cướp bóc thôi, mà sự cướp bóc này tạo ra sự khiếp sợ, nên Lanessan đã có những quyết định mới. Chính để chống cướp bóc và chống sự “xâm lăng từ bên ngoài” đã ủng hộ và nuôi dưỡng cướp bóc mà Lanessan muốn dùng đến quân đội. Trong khuôn khổ những quyền hạn đã được ủy nhiệm bởi sắc lệnh ngày 21 tháng Tư, ông thành lập bốn “quân khu” (quyết định ngày 6 tháng Tám 1891) bao gồm tất cả các vùng núi bao quanh đồng bằng, và tập trung tại đó các lực lượng quân đội (khi cần có thể bổ sung bằng đội dân quân bản xứ). Ông giao cho bộ chỉ huy quân sự trách nhiệm quét sạch những vùng đặc biệt bị tàn hại bởi quân cướp đã thành lập ở đó những hang ổ chính của chúng.

Ở đây có sự liên quan đến nền an ninh bên ngoài của nước Annam vì trong tất cả các vùng nói trên, quân cướp hoạt động được là nhờ có sự thông đồng với người Trung Hoa. Bọn cướp hoạt động cướp bóc và tống tiền ở vùng đồng bằng và các vùng kế cận, rồi mang những thứ cướp bóc được (phụ nữ, trâu bò, v.v...) sang Trung Quốc bán để mua thuốc phiện và vũ khí. Nghĩa là có rất nhiều sự đồng lõa của người Trung Hoa.

Phần lớn các vụ tấn công của quân cướp vào các tỉnh Hải Phòng, Hải Dương và Bắc Ninh là xuất phát từ vùng núi non Đông Triều. Chính để chống bọn này mà tướng Reste đã tiến hành một chiến dịch lớn vào ngày 22 tháng Mười Một 1891. Chiến dịch được chuẩn bị rất chu đáo, quân đội đã nhanh chóng chiếm đóng được dãy núi, nhưng quân cướp trốn thoát, không bị tổn thất nhiều. Tuy vậy, vùng duyên hải bao gồm quân khu

thứ nhất đã được quét sạch. Sau khi đại tá Terrillon rời khỏi đây vào mùa xuân năm 1892, thì vùng này được giao lại cho đại tá Clamorgan. Cuộc bình định được tiếp tục sâu hơn về phía tây, với một cuộc tấn công vào ngày 25 tháng Ba 1892, chống lãnh thổ của tướng cướp lớn Đề Thám trên rặng núi Yên Thế, thường xuyên đe dọa con đường Lạng Sơn. Nhờ yếu tố bất ngờ, rặng Yên Thế bị chiếm đóng trong vòng một tuần lễ. Quân cướp ở đây cũng chỉ bị những tổn thất không đáng kể, và đã cùng Đề Thám chạy trốn để tiếp tục cuộc chiến tranh du kích ở xa hơn. Nhưng từ nay trở đi, vấn đề an ninh của tỉnh Bắc Ninh đã được bảo đảm tốt hơn. Tất cả vùng Lạng Sơn và Yên Thế đã được hợp lại thành quân khu thứ hai dưới sự chỉ huy của đại tá Servière.

Nhờ sự huy động hạm đội nhỏ của phó đô đốc Fournier, cuộc truy lùng những tên cướp cũng đã được tiến hành trên biển một cách không thương tiếc. Đến tháng Năm 1892, việc cướp bóc trên biển đã chấm dứt, vùng duyên hải được quét sạch và an ninh được bảo đảm. Quân cướp đã phải chạy trốn sang Trung Quốc, và không còn xuất hiện nữa. Đô đốc Fournier vì không hòa hợp được với tướng Reste, lúc đó xin trở về Pháp (tháng Sáu 1892).

CHÍNH SÁCH BIÊN GIỚI

Lanessan là một con người thực dụng, nên đã rút được những kết luận về sự thất bại của những chính sách bình định trước đây, ở vùng đồng bằng cũng như ở các miền Trung và Thượng Du. Vì quân đội Pháp không chiếm đóng biên giới, và cũng chẳng tìm cách giữ “vùng biên giới”, nên xứ này thường xuyên mở cửa cho cuộc xâm lăng của Trung Quốc, và rất dễ bị đánh phá.

Thế nhưng muốn bảo vệ xứ Annam, thì phải nắm được những vùng đó. Cuộc bình định ở miền Bắc đã thành công một cách dễ dàng, nhanh chóng và ít tốn kém. Nay Lanessan suy nghĩ về “chính sách biên giới”, và cuối cùng ông áp dụng chính sách của những người Âu, hay chính sách của người La Mã, hay của Charlemagne chống quân Man Rợ (Barbares). Vấn đề là phải thành lập những “biên cảnh” (“marches”), những “tỉnh biên giới” (“marches frontières”) hay những “quân khu biên giới” (“marches militaires”) để ngăn chặn và đẩy lùi quân xâm lăng.

Những vùng đó là một bộ phận của vương quốc Annam. Đó là điều không thể bàn cãi được và rất cần thiết cho sự an ninh của vương quốc. Nhưng từ trước đến nay, cái chính sách được chính quyền của nhà vua ở Huế, cũng như chính quyền của Pháp thi hành, đều không mang lại được một sự an ninh thực sự. Trung Quốc là một nước mạnh và đè lên đây bằng tất cả trọng lượng của mình. Nếu một mặt không có dân chúng ở đây đi với chúng ta, mặt khác không có ở đây những lực lượng quân sự hiện đại, thì không thể nào có được sự an ninh thực sự ở đó.

Lanessan xuất phát từ nguyên tắc là những dân cư vùng núi phải được “chinh phục” cho sự nghiệp của Pháp. Phải tranh thủ được họ và làm cho họ cùng tham gia vào việc giữ an ninh cho Tonkin. Thế nhưng họ căm ghét người Annam, và chỉ muốn tiếp tục tự cai trị với những phong tục, những thủ lĩnh và những truyền thống, v.v... của họ và làm sao để ít bị áp bức nhất. Chính sách của Lanessan (có lẽ được gợi ý bởi các đại tá Servière và Pennequin đã bắt đầu quan niệm ra) là tiến hành bằng cách cài cắm, thâm nhập (implantation) chậm chậm vào các vùng núi, tạo lòng tin cho dân chúng, bảo đảm với họ sự tôn trọng các truyền thống chính trị và các truyền thống khác, và vũ trang cho họ để họ có thể đảm nhiệm được việc giữ an ninh trong lãnh thổ được công nhận của họ.

Ở đây cũng vậy, các kết quả đã có tính thuyết phục, dù rằng có chậm hơn ở vùng đồng bằng. Về phía Tây, trong vùng thung lũng thượng của sông Hồng và sông Đà, cuộc bình định do Pennequin tiến hành đã nhanh chóng có kết quả, vì ông ta đã biết cách tranh thủ được sự hỗ trợ của người Thái và vị thủ lĩnh lớn của họ là Đèo Văn Tri. Một nền tự trị rộng rãi đã được công nhận ở đây, vũ khí đã được cung cấp nên họ đã có thể đảm nhiệm được sự canh giới một cách hữu hiệu. Vả lại, Vân Nam cũng không “cung cấp” những quân cướp nữa, và những sự xâm nhập cũng gần như không còn. Người ta đã có thể lập ra và giữ được các đồn biên phòng Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên Phủ.

Đó là quân khu thứ tư mà thủ phủ được đặt ở Yên Bái, rồi Lai Châu và được giao cho đại tá Pennequin.

Sự yên tĩnh hoàn toàn ở vùng đồng bằng đã được kiểm chứng, và việc bình định trong các quân khu đã có nhiều tiến bộ, Lanessan tin rằng có thể kết thúc giai đoạn đầu tiên này trong nhiệm kỳ của ông bằng một cuộc du hành bằng đường bộ từ Hà Nội vào Huế. Người ta nói, từ trước đến nay chưa có một vị toàn quyền nào dám và có thể làm một cuộc hành trình như vậy. Khởi hành từ Hà Nội vào cuối tháng Hai, sau mười ngày ông tới Vinh “mà không có một lính người Âu, thậm chí không có cả một đội hộ tống quân sự bản xứ” nào đi theo (15). Ở khắp mọi nơi ông đã nhận được một sự đón tiếp “kính trọng và có cảm tình” của dân chúng đã tự huy động để ra sửa cho đường sá dễ đi. Nhưng ông phải ngưng cuộc hành trình ở Vinh, vì viên công sứ thông báo với ông rằng về phía Nam, vẫn còn những băng nổi loạn đi lại, và có thể có nguy cơ ông bị một trong những băng này bắt cóc. Một lần nữa, ông lại phải đi vào Huế bằng đường biển.

Kinh thành lại một lần nữa bị náo loạn bởi những tin đồn về các âm mưu. Những nhà truyền giáo đã quy đạo được một tá thành viên của hoàng tộc, và người ta còn nghi ngờ là có một số đang âm mưu định thay thế nhà vua trẻ tuổi Thành Thái có “những hành động kỳ quặc” đang làm cho nhiều người lo ngại. Nhưng Triều đình đã phản ứng lại:

“Hai vị hoàng thân đầu tiên quy đạo ngay từ trước năm 1892 đã được mời đến một buổi hội kiến đặc biệt với nhà vua, và bị bắt ngay lúc đó, đem giam lại, rồi kết tội tử hình...” (16)

Nhưng nhờ sự can thiệp chính thức của Lanessan lúc đó đang ở Huế, hai vị hoàng thân này đã được hưởng án treo.

Người ta không biết chuyện gì đã xảy ra ở Huế vào lúc bấy giờ. Chỉ biết rằng vị toàn quyền bỗng đột ngột ngã bệnh và phải quyết định rút ngắn thời gian ở đó. Ông đi nhanh vào Sài Gòn. Ông phải quyết định tạm thời rút lui để chữa bệnh. Trao tạm quyền cho Chavassieux, ông sang Nhật nghỉ trong hai tháng. Cuối tháng Tám ông trở về và ngay tức khắc phải đối phó với những quyết định nghiêm trọng về quân sự.

VAI TRÒ CỦA GALLIENI

Quân đội rất không tán thành chính sách của Lanessan, đặc biệt sự vũ trang các lính cơ và vị trí dành cho các quan trong việc giữ an ninh ở vùng đồng bằng. Nhưng trong mùa hè 1892, mâu thuẫn chính là về vấn đề số phận dành cho những tướng cướp “đã quy hàng” Lương Tam Kỳ và Ba Kỳ mà người ta đã công nhận cho có những “vùng” riêng với những điều kiện xét ra quá thuận lợi cho họ vào năm 1890. Từ 1890 đến nay, Lương Tam Kỳ hầu như sống yên ổn. Ông ta đã tăng lên một cách ghê gớm số làng và số chợ của ông ta, cũng như cho canh tác những diện tích rất lớn đất bỏ hoang. Nhưng bộ tham

mưu thì xét thấy vùng của ông ta là nơi ẩn náu cho những quân cướp người Trung Quốc, trở nên có tính cách đe dọa đối với con đường thông thương huyết mạch từ Hà Nội đi Lạng Sơn.

Một cuộc phục kích đâm máu xảy ra vào ngày 9 tháng Bảy ở Bắc Lệ lại càng củng cố những luận chứng của bộ tham mưu. Tướng Reste thúc ép Lanessan phải phớt bỏ hiệp định 1890 và cho phép mở một chiến dịch càn quét đối với Lương Tam Kỳ. Nhưng Lanessan từ chối. Ông không thấy có một lợi ích nào khi tấn công “những kẻ đầu hàng”, vì tất cả những tên cướp, đang dần dần ở yên và cày cấy đất đai, sẽ lại tức khắc trở lại thành những tên cướp ngay. Lợi dụng sự vắng mặt tạm thời của vị toàn quyền đang dưỡng bệnh tại Nhật Bản, tướng Reste, cùng với tất cả các cơ quan của ông ta, quyết định tấn công, nài ra lý do có một sự khẩn cấp là quân Trung Hoa “xâm lăng” vùng của Lương Tam Kỳ làm bàn đạp để tổ chức một chiến dịch chống Lương. Người tạm quyền Chavassieux từ chối, và Lanessan, vừa trở về, đến phút cuối cùng đã hãm lại được chiến dịch này. Tướng Reste như vậy không còn được công nhận nữa. Theo đề nghị của viên toàn quyền, ông ta bị thay thế bởi tướng Duchemin là người rất ăn ý với Lanessan. Dù sao thì bản thỏa thuận với Lương Tam Kỳ cũng đã được ký lại đến ngày 30 tháng Mười Một 1894, nhưng với những điều kiện rõ ràng là ít có lợi hơn đối với viên tướng cướp cũ này. Một tháng sau đến lượt Ba Kỳ cũng đầu hàng. Với sự khuyến cáo của viên Kinh lược Hoàng Cao Khải, Lanessan rút tỉnh Thái Nguyên ra khỏi quân khu, và làm thành một tỉnh dân sự.

Hai tỉnh của vùng đồng bằng được bình định chậm nhất là Sơn Tây và Hưng Hóa. Sơn Tây là bởi vì tỉnh này ở kề cận với dãy núi Tam Đảo, nơi những bọn bất lương và quân nổi dậy dễ dàng tìm được chốn ẩn náu, và cũng vì nó thông với những cánh rừng của tỉnh Thái Nguyên. Còn Hưng Hóa là một

tỉnh tiếp giáp với xứ Mường của sông Đà luôn luôn hứng chịu những hậu quả của những chính sách đối với người Mường. Chính sách trấn an đối với họ, với sự bảo đảm là “từ nay trở đi, cơ cấu xã hội và hành chính của họ sẽ được tuyệt đối tôn trọng” đã mang lại kết quả. Người thủ lĩnh Annam, Đốc Ngừ, người đã nhiều lần tấn công một cách thắng lợi các trại của Pháp, đã được những người Mường giúp đỡ trong trận phục kích ở chợ Bờ tháng Một năm 1891, nay lại bị chính những người Mường này cắt cổ vào ngày 7 tháng Tám 1892 cùng với 130 người lính du kích của ông. Tất cả tỉnh từ đó đi vào một tình trạng hòa bình tuyệt đối và không có gì làm cho xáo trộn nữa.

Cái “chính sách dân tộc” này đã được Lanessan vẽ ra chỉ ít lâu sau khi tạo lập các quân khu. Trong một thông tư ngày 3 tháng Chín 1891, ông đã chỉ thị cho các công sứ:

“Phải hết sức chú ý đến việc làm sao cho chính quyền bản xứ nhất thiết phải là người Annam trong xứ Annam, phải là người Mường trong xứ Mường, tóm lại phải có sự đồng nhất tuyệt đối về dân tộc giữa họ với dân chúng phụ thuộc vào họ. Mặt khác lời khuyến cáo này cũng phải được áp dụng một cách chặt chẽ như vậy trong việc tuyển mộ tất cả các nhân viên, không trừ một ai. Không một người Annam nào được dùng vào việc giữ an ninh trong các lãnh thổ Mường, không một người Mường nào trong việc giữ an ninh ở các lãnh thổ Annam, và cũng như vậy cho tất cả các loại người bản xứ trong những vùng đã ủy nhiệm cho chúng ta. Đây là một chỉ thị chính yếu và tôi coi việc thi hành nó là hết sức quan trọng.” (17)

Kết quả của quyết định này cũng là để cung cấp cho các thủ lĩnh người dân tộc thiểu số có những phương tiện để tự mình đảm nhiệm được việc giữ an ninh trong xứ. Đã có quyết định là sẽ phát vũ khí cho họ để họ có thể chống lại những kẻ bất lương người Trung Hoa.

“Đại tá Servière là người đầu tiên đã có ý kiến rất đúng là phải vũ trang cho dân chúng định cư trên các triền núi... Đại tá Galliéni đã thực hiện việc này một cách rất hào phóng... Các làng (thổ) đã truy nã không ngừng những tên cướp Trung Hoa và tiêu diệt những tên ăn trộm. Đại tá Gallieni cho rằng sự trừ bỏ hoàn toàn được cướp bóc trong toàn quân khu thứ hai vào cuối năm 1894 chính là đặc biệt nhờ vào hoạt động của họ. Những kết quả tương tự cũng đã đạt được bằng những phương tiện tương tự trong quân khu thứ nhất.” (18)

Tuy nhiên những kết quả này đã đạt được trong hai quân khu đó chẳng dễ dàng, nhanh chóng. Việc xây dựng một đường xe lửa giữa phủ Lạng Thương và Lạng Sơn đã được tiến hành, và ngay từ 1892, Lanessan đã cho thành lập một đội cơ động để bảo vệ đường sắt này, nơi mà những công trường cùng những đoàn xe luôn luôn bị quân cướp tấn công. Nhưng vào tháng Chín 1892, sau khi có sự thỏa thuận giữa đại tá Servière - chỉ huy quân khu hai và tướng Sou của Trung Hoa về một cái tổng có tranh chấp, Lanessan quyết định việc chiếm đóng dài hạn vùng biên giới với Trung Quốc. Như vậy quyết định này bao hàm việc phải tổ chức một cách có hệ thống các vùng này: xây dựng các lô cốt và các đồn binh bằng gạch ở những điểm đi lại, các đường đi vào (đặc biệt là đường Lạng Sơn đi Tiên Yên) và vũ trang cho dân chúng ở kề cận.

Lanessan biểu dương người đã có công lao lớn trong việc này:

“Tổ chức này chủ yếu là công trình của đại tá Gallieni, người đảm nhiệm vào cuối năm 1892 quyền chỉ huy quân khu thứ nhất, và sau đó, cả quân khu thứ hai. Chính nhờ vào ông, vào hoạt động không biết mệt mỏi, vào ý thức cai trị và tổ chức mà ông sẵn có, vào uy tín rất lớn của ông đối với binh lính và

sỹ quan, vào lòng nhân từ nổi bật của ông đối với người bản xứ mới có sự bình định hoàn toàn ngày nay của các quân khu thứ nhất và thứ nhì, nghĩa là tất cả vùng núi bao quanh hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây.” (19)

Lanessan cũng nêu lên là đại tá Gallieni chỉ tiến hành “một số ít chiến dịch quân sự”, nhưng cuộc hành quân vào Cai Kinh, cuối năm 1893, là đặc biệt đáng khen ngợi. Dãy núi đá vôi lởm chởm này tạo cho những quân cướp bị đuổi khỏi Đông Triều và Yên Thế một nơi ẩn tránh rất tốt, được chúng đánh giá cao, nhất là về phía tây, dãy núi chạy dọc theo con đường Lạng Sơn trong khoảng ba mươi cây số. Chiến dịch của Gallieni là một thắng lợi hoàn toàn. Những quân cướp bị đánh bất ngờ, đã tức khắc trốn chạy về phía Trung Quốc, cả dãy núi được hoàn toàn quét sạch và quân cướp không trở lại nữa.

Đề Thám đã chạy trốn vào năm 1892, lại trốn thoát vào đầu năm 1894, cuối cùng đã đầu hàng vào ngày 25 tháng Mười 1894, và mặc dầu có sự phản đối của quân đội, đã được dành cho một “vùng” ở Yên Thế. Như vậy cuộc bình định hai quân khu đã hoàn tất. Cuối cùng cũng đã đạt được sự thỏa thuận với Trung Quốc, và các hành động để phân chia biên giới bắt đầu được tiến hành. Về phía Pháp, đại tá Servièrre được ủy nhiệm làm việc này.

Chính sách ngoại giao cũng đã góp phần mang lại thắng lợi này. Lanessan đã làm nổi bật lên sự cần thiết phải giữ được những mối liên hệ tốt nhất với Trung Quốc. Đại tá Gallieni đã tìm được cách thắt chặt với viên tổng đốc Trung Hoa của tỉnh lân cận những mối quan hệ rất tốt, và do đó đã giải quyết được nhiều vấn đề gai góc trong việc phân chia biên giới. Tất cả mọi chuyện còn chưa hoàn thành thì Lanessan rời khỏi Đông Dương. Nhưng không còn nghi ngờ gì nữa, chính nhờ vào

chính sách tổng quát của ông ở Tonkin mà ông đã bảo đảm được sự an ninh đối ngoại của vương quốc Annam trước mặt nước Trung Hoa, và không chế được nạn cướp bóc.

Thật đáng ngạc nhiên thấy những công trình sử liệu thuộc địa thời đó lại chỉ chú trọng đến việc nghiên cứu chính sách “vết dầu loang” do Gallieni áp dụng với sự hỗ trợ của viên tham mưu trưởng của ông ta, đại úy Lyautey, trong khi đó, chính sách này, tuy quan trọng thật nhưng không phải là chủ yếu, lại chỉ là một bộ phận của chính sách của Lanessan. Một thế hệ mới các sĩ quan đã đến Tonkin - vùng đồng bằng đã được bình định. Tâm địa của họ khác mà quan niệm về vai trò của họ cũng khác. Nạn cướp bóc của người Trung Hoa, những dân tộc thiểu số mà họ phải sống chung và làm việc ở đó, là những yếu tố làm cho họ quan niệm rằng “các sự náo loạn” chẳng có liên quan gì với lòng yêu nước. Nhưng cả Gallieni lẫn Lyautey, chẳng có liên hệ gì nhiều với các xứ ở Annam. Vấn đề chủ yếu, và Lanessan đã hiểu rất rõ điều này, là quan hệ Pháp – Annam. Chính ông ta đã tái lập được ở Tonkin và thậm chí trong tất cả các vùng có người Annam cư ngụ một nền hòa bình có thể là còn chưa hoàn toàn, nhưng duy nhất chỉ còn vài kẻ đã chai lì muốn giữ trật tự cũ là vẫn ngoan cố phản bác thôi.

Tuy nhiên, Gallieni, trong những tư liệu của ông ta viết, tự gán cho mình công trạng của cuộc bình định, và sau đó, phần lớn các nhà sử học cũng khẳng định như vậy, nhưng thật ra ông ta chỉ là một người thừa hành xuất sắc (và một người tham gia) chính sách biên giới của vị toàn quyền và vị chỉ huy tối cao quân đội, tướng Duchemin.

SỰ RA ĐỜI CỦA NƯỚC LÀO

Ở một trận tuyến khác, Lanessan cũng đã biết bảo vệ được sự an ninh đối ngoại cho nước Annam.

Từ 1887, những cuộc xâm nhập liên tục và càng ngày càng vào sâu của người Xiêm vào các công quốc Lào ở tả ngạn sông Mêkông làm cho cả Triều đình Huế cùng người Pháp đều lo ngại. Ngay từ 1886, các văn phòng của Triều đình Huế đã tập hợp được các tư liệu chứng thực quyền của nước Annam đối với các châu (công quốc Lào). Từ hơn một thế kỷ nay, các châu này vẫn công nhận chính quyền của vua Annam. Những lời khiêu nại đã được chuyển tới Huế chống những sự sáp nhập và xâm nhập của Xiêm. Ở Hà Nội người ta cũng nhận thức rõ sự đe dọa đè nặng lên vùng thượng lưu vực sông Đà (Lai Châu và Điện Biên Phủ) và vùng “đất độc chiếm” của Đèo Văn Trị.

Ở Paris, ngày 4 tháng Hai 1893, Thứ trưởng Bộ Thuộc địa, Delcassé, xác nhận trước Hạ Nghị viện những quyền của nước Annam đối với lãnh thổ Lào. Sau đó ít lâu, ông ra lệnh cho Lanessan phải hành động. Ông này, vì không muốn dùng một cách quá lộ liễu quân đội Pháp, đã thành lập ba đội quân nhỏ gồm tự vệ dân sự và lính khổ đờ Annam. Đầu tháng Tư, các đội quân này đến chiếm đóng Stung Treng trên sông Mêkông, nhưng phải mãi đến tháng Năm, và khó khăn lắm, mới tới được Khône. Ở những nơi khác, quân Xiêm kháng cự dữ dội và ngày 2 tháng Sáu, chỉ huy đội quân Cammon là Groscurin bị ám sát chết.

Thế là Paris can thiệp. Ngày 13 tháng Bảy, một hạm đội Pháp đến trước Bangkok, nhưng cũng phải mất hai tháng gây sức ép, cuối cùng người Xiêm mới chịu nhượng bộ. Le Myre de Vilers, một đại biểu của Cochinchine, từ Pháp sang, đi tiếp xúc với cử tri, được chỉ định làm đại sứ đặc mệnh Pháp tới Bangkok, ký kết vào ngày 3 tháng Mười 1893, một hiệp ước công nhận cho nước Pháp tất cả các vùng lãnh thổ ở về phía tả ngạn sông Mêkông. Lanessan mong muốn sáp nhập tất cả các lãnh thổ này hoặc vào Cochinchine, hoặc vào Annam hay

Tonkin. Nhưng Paris từ chối: Nước Lào sẽ ra đời. Tuy nhiên, chính toàn quyền de Lanessan là người đã bảo đảm được cho nước Annam sự an ninh về phía Tây đối với một kẻ cạnh tranh lâu đời, và về phía Bắc, đối mặt với Trung Quốc. Vào năm 1894, với việc Trung Quốc từ bỏ các lãnh thổ Thái, thì những đường biên giới giữa Trung Quốc, Tonkin và nước Lào đã được xác định.

NHỮNG “CON ĐƯỜNG” CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

Nếu Lanessan, bằng các chính sách mới của ông, đã tìm được cách chấm dứt sự nổi dậy và tái lập dần dần nền hòa bình, thì mục đích của ông là mở đường cho sự phát triển một đất nước chiếm được và từ nay phải phụ trách.

Ngay từ khi ông ra đi, Freycinet đã báo trước là ông sẽ không có thêm quân đội, thêm ngân sách. Cuộc binh định đã cho phép giảm dần chi phí quân sự, và điều này có lợi trực tiếp cho chính quốc. Quả là, ngân sách 1893, chính quốc chỉ cấp ngân sách quân sự mà thôi, không phải như trước đây phải trợ cấp cho ngân sách bảo hộ. Điều này cho Paris có một sự quản lý thực tế và trước tiên, hai phần ba số chi tiêu của Tonkin. Lanessan đã tìm cách lồng vào trong những chi tiêu đó, việc xây dựng các trại quân đội, các lô cốt, và cả những con đường chiến lược và các nhà thương. Tuy vậy, ngân sách tự quản của xứ bảo hộ vẫn phải tìm cách làm cân bằng những chi tiêu dân sự của mình với những nguồn thu nhập ở địa phương.

Ngay từ 1892, nhờ sự cải thiện các nguồn thu nhập thuế khóa do sự bình định mang lại, sự phục hồi sản xuất nông nghiệp và sự trao đổi thương mại, dường như ngân sách bảo hộ đang trên con đường đi đến sự cân bằng. Vào năm 1895, Lanessan đã có thể khẳng định là “từ ngày 1 tháng Một 1892

đến 31 tháng Mười Hai 1894, ngân sách địa phương của bảo hộ đã đối phó được với tất cả những chi tiêu của các công sở dân sự” (20). Điều này đã được C. Chautemps, Bộ trưởng Thuộc địa xác nhận¹.

Nhưng kết quả này chỉ có thể đạt được với cái giá của một sự bóp nghẹt các chi tiêu đến mức mà trong thực tế, vị toàn quyền không thể tiến hành bất cứ một công trình hạ tầng cơ sở nào mà ông xét thấy cần thiết. Và bởi vì ông không thể chờ đợi được gì của chính quốc hay một sự đóng góp nào khác của Cochinchine, ông bắt buộc phải tăng các thu nhập về thuế các loại. Và ông bắt tay vào làm việc này.

Những thuế má mới về tiêu thụ được đặt ra bởi nghị định tháng Năm 1892 đối với muối, hộp diêm (quẹt), thuốc lá nhập và dầu hỏa (dầu hôi). Những thuế điền địa cũng khá hơn với sự cày cấy lại các ruộng bỏ hoang. Các thuế nhập hải quan cũng được cải thiện. Tính chung lại, ngân sách của xứ bảo hộ (chủ yếu là do các thu nhập của Tonkin và một phần nhỏ của Annam) đã tăng lên 50%, từ 4.448.000 đồng (piastres) năm 1891 lên 6.710.000 đồng năm 1894. Tháng Năm 1893, Lanessan mua lại sở thầu thuốc phiện ở Tonkin và chuyển nó thành công ty thuốc phiện Pháp. Trong một nửa thế kỷ, thuốc phiện trở thành một trong những nguồn thu nhập tài chính chủ yếu của xứ bảo hộ.

Nhờ việc vẫn hồi sự yên tĩnh, thuế má tìm lại được một hiệu quả mới. Vừa ra khỏi được chiến tranh và cướp bóc, dân chúng từ nay lại phải đối đầu với những nhân viên thu thuế, mà là những nhân viên càng ngày càng khắt khe và tham lam. Nhưng muốn thực hiện các công trình hạ tầng cơ sở cần thiết,

1 Trước đây là thứ trưởng của chính quốc và trở thành Bộ trưởng Thuộc Địa từ 1894.

không có sự giúp đỡ của chính quốc, không có bất cứ một sự hỗ trợ nào của Ngân hàng Đông Dương, vị toàn quyền bắt buộc phải “tự xoay sở”.

Những nỗ lực của ông chủ yếu là về các đường sá giao thông. Chương trình làm đường trong vùng đồng bằng sông Hồng được bắt đầu vào tháng Mười Một 1891, tiếp tục cho đến khi đã làm được tổng số 500 cây số đường rộng từ 7 đến 11 mét từ 1891 đến 1894, và được bổ sung bởi khoảng 1.000 cây số đường thứ cấp. Cái gương của Tonkin đã được Annam noi theo ngay từ 1892, và những đường giao thông đã được xây dựng giữa các trung tâm chính. Ở Tonkin, nhiều con sông đào đã được nạo vét, nhiều con đê được sửa chữa và củng cố. Mạng lưới điện tín đã được mở rộng (4.761 cây số vào cuối năm 1893) và đã có một phần các cột dây được làm bằng sắt.

Nhưng công trình chính là đường xe hỏa. Từ 1884, chính quyền quân sự đã đòi hỏi xây dựng một đường sắt từ Phủ Lạng Thương đi Lạng Sơn. Nhiều sự kiện xảy ra đã làm cho phải hoãn mọi công việc, nhưng từ tháng Năm 1890 các công trình này đã bắt đầu được khởi công. Cuối cùng đã đi đến quyết định là con đường sắt sẽ đi trên nền đường bộ, và như vậy giảm đi được rất nhiều phí tổn xây dựng. Từ 1891 đến 1894 có 6.000 công nhân làm việc trên công trường này (lúc đầu phần lớn là Hoa kiều). Những vấn đề tài chính làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ của công trình, nhưng nhờ xoay sở, các khó khăn được vượt qua, và đến 1894, thì công trình được hoàn thành một cách tốt đẹp. Ngày 24 tháng Mười Hai 1894, Lanessan khánh thành con đường xe hỏa dài 100 cây số này, và đến Lạng Sơn đi mất 5 tiếng rưỡi đồng hồ. Nhưng đây mới chỉ là một con đường hẹp có 0,60 mét, phải làm lại, và kéo dài trước hết đến biên giới Trung Quốc, ải Nam Quan và sau đó đến Hà Nội.

Sự sắp xếp, bố trí và trang bị cho cảng Hải Phòng cũng đòi hỏi những công trình lớn. Vào tháng Tám 1886, nhà U.Pila et Cie đã ký với Paul Bert một hợp đồng, được nhượng những đất đai và công nhận độc quyền trong 20 năm xây dựng các kho bãi. Để đổi lại, nhà này có trách nhiệm phải tạo ra ở bên cảng các cầu tàu, một cảng bốc dỡ lớn, những kho bãi, những cửa hàng. Những cửa hàng tổng quát đã được khai trương vào ngày 4 tháng Hai 1889. Đây thực sự là một độc quyền mà Pila đã dựng lên thành một hội, mang tên Société des Docks de Hải Phòng. Ngày 8 tháng Mười Hai 1892, bảo hộ ký với Pila một hợp đồng mua lại cả độc quyền và quyền sở hữu các cửa hàng, kho tàng. Đồng thời Hội có trách nhiệm phải làm tất cả các công trình cải thiện bến cảng đến chi phí tối đa là một triệu phrăng. Như vậy trong năm 1894, cảng có được thêm những cầu tàu mới, những kè, hai cầu quay và một ngọn hải đăng. Việc quản lý bến cảng được giao cho sở Hải quan.

Cũng theo một phương pháp tương tự và bằng một hợp đồng ký ngày 16 tháng Chín 1893, công ty “Compagnie des Messageries Fluviales” được kéo dài hợp đồng năm 1886 đến tận năm 1906. Để đổi lại, công ty chấp nhận sự giảm các giá vé, và trách nhiệm “phải làm tất cả các công trình đặt cọc tiêu, bảo dưỡng và cải thiện các dòng sông ở Annam và Tonkin mà chính phủ bảo hộ đòi hỏi, cho đến chi phí tối đa là 3 triệu phrăng được hoàn trả mỗi năm 200.000 phrăng”. Lanessan ghi lại: “Nhờ sự phối hợp này, ngay từ cuối năm 1893, người ta đã có thể tổ chức một dịch vụ đều đặn hàng tuần có tàu thủy chạy bằng hơi nước lên đến Lào Cai, và tiến hành không chậm trễ những công trình mà nền thương mại đòi hỏi từ mười năm nay” cũng như sự cải thiện các con kênh đào nối Hải Phòng với sông Hồng (21).

Cũng vào thời kỳ này các mỏ than ở Tonkin đi vào khai thác. Hội “Société française des Charbonnages du Tonkin” vào

tháng Tư 1888 được nhượng các mỏ này đã bắt đầu sản xuất ở Hòn Gai vào tháng Một 1893, với một sản lượng hàng năm khoảng 200.000 tấn. Hội tuyển mộ thợ mỏ chủ yếu trong số những tên cướp cũ của Đông Triều, nhưng rồi nhanh chóng rơi vào một tình thế tuyệt vọng về tài chính. Hội này được Jean Dupuis thành lập năm 1889 để khai thác vỉa quặng trên đảo Cát Bà, quá lên về phía Bắc, đã khánh thành một hầm đầu tiên vào cùng thời điểm đó, nhưng hầm này nhanh chóng cạn kiệt, và hội bị phá sản. Tuy nhiên đây là một thứ than có chất lượng và sẽ trở thành nền tảng cho sự phát triển công nghiệp ở Tonkin. Ngày 1 tháng Hai 1893, ở Hải Phòng bắt đầu có chiếu sáng công cộng bằng nguồn điện. Ở Hà Nội thì bắt đầu vào ngày 6 tháng Một 1895 (22).

Trước năm 1891, ở Annam và Tonkin, thực tế không có bất cứ một nhà máy công nghiệp nào ngoài hai công ty mỏ nói trên. Từ 1892, mới thấy một vài nhà máy được tạo ra hay phát triển lên. Nhà in Schneider, lúc đó đã sử dụng ở Hà Nội khoảng 160 người sẽ mở một nhà máy giấy. Ngày 11 tháng Mười 1892, Lanessan khánh thành ở ngoại ô Hà Nội một nhà máy diêm (hộp quẹt) sử dụng 400 người. Rồi xuất hiện những hãng làm bia, làm xà phòng, làm dầu, cả các hãng dệt và những xưởng sửa chữa xà lúp, làm cầu, làm các đồ dùng trong nhà, v.v... (23). Phần lớn các công ty này là nhằm cố gắng đáp ứng nhu cầu của cộng đồng người Âu, dân sự và quân sự và chừng vài ngàn người bản xứ, ít nghèo hơn những người khác. “Thị trường” Annam, vì tình trạng nghèo khổ chung là hết sức hẹp. Lanessan viết:

“Ở Tonkin, sự nghèo khổ ngự trị khắp nơi. Nhà cửa và quần áo được rút lại ở các mức đơn giản nhất. Nếu hy vọng rằng ngày một ngày hai, những con người khốn khổ này sẽ đi mua những sản phẩm của chúng ta, vì những sản phẩm của các

nước khác đã bị chúng ta đánh thuế rất nặng, thì đó là đâm đầu xuống một vực thăm ảo tưởng.” (24)

Nhưng vị toàn quyền đánh giá nước này là có tương lai. Và ông làm một cuộc kiểm kê chính xác các khả năng. Sự du nhập những “cây trồng xuất khẩu” (cà phê, trà, bông, đay, cây có dầu, v.v...) đối với ông là đầy bất trắc, đòi hỏi vốn liếng rất nhiều, những chuyên môn riêng và nhiều thời gian. Vì vậy ông khuyến cáo nhà thực dân người Âu muốn sang lập nghiệp là hãy sản xuất gạo với những người tá điền, vì bao giờ cũng có nhu cầu về gạo, và ông có thể cấp cho họ những đồn điền, nhất là ở vùng trung du.

Những vấn đề tài chính là một sự khó khăn thường xuyên đối với Lanessan. Những nguồn ngân sách và thuế má không bao giờ cho phép ông thực hiện được những gì ông dự kiến hay quyết định. Ông đành phải dùng đến những “phương pháp ngoài ngân sách”, mà sự chính thống là đáng ngờ vực, một cuộc nhào lộn thực sự, mà cả ở Đông Dương cũng như ở Paris người ta càng ngày chê trách. Những hợp đồng của ông ký với những hội Dock de Hải Phòng hay Les Messageries Fluviales, tất nhiên chỉ là những vay nợ trá hình, mà pháp luật nghiêm cấm. Và những cam kết trong khuôn khổ đó sẽ làm tổn thương nặng nề cho tình trạng tài chính của xứ bảo hộ. Lanessan phải xin cầu cứu chính quốc, và khẩn cầu Quốc hội cho làm một cuộc vay lớn.

CĂNG THẰNG Ở HUẾ

Từ 1887, khi Lanessan đã hiểu biết một cách sâu sắc sự vận hành của chế độ bảo hộ, ông tin chắc vào sự cần thiết phải thống nhất các nội quy cai trị của Annam và Tonkin và phải tái lập giữa hai xứ sự thống nhất đã bị phá vỡ bởi các hiệp

ước 1883 và 1884. Về mặt này, ông thấy bản hiệp định được ký kết ngày 30 tháng Bảy 1885 giữa một bên là Silvestre và Champeaux với bên kia là Tường là rất tốt. Bây giờ đã có một ngân sách của bảo hộ, lại có một “ngân sách dân sự Tonkin” và một “ngân sách dân sự Annam”, giữa hai ngân sách này có những sự “đóng góp” và “tham gia” qua lại. Trong mỗi lo lắng muốn thực hiện sự thống nhất, Lanessan thuyết phục Triều đình Huế vào tháng Ba 1892 là nên đặt ra những thuế tiêu thụ giống như của Tonkin. Bảo hộ sẽ chịu trách nhiệm việc thu thuế và sẽ chia với Triều đình số thu nhập được mà một phần sẽ dành cho các công trình công cộng. Sau khi có một thỏa thuận giữa Lanessan và Triều đình, hai bên cùng đồng ý trình bày một cách tương tự những thu chi của ngân sách bảo hộ và của Annam. Sự thu các thuế trực thu sẽ giao cho các Quan bố của nhà vua và số thu được sẽ do Bộ Tài Chính Annam tập trung lại. Như vậy người ta chuẩn bị dần dần cho một sự “hợp nhất” ngân sách của vương quốc Annam vào ngân sách tổng quát của bảo hộ.

Dự án này được quyết định vào tháng Chín 1893 khi Lanessan đang ở Huế, đã bị thất bại vào tháng Mười Một do sự vụng về của viên thống sứ Brière đã quá nhấn mạnh vào mặt “hợp nhất”. Ông Hiệp phản ứng một cách kịch liệt, tuyên bố tuyệt đối từ chối “không làm một nước ăn lương của bảo hộ” và trong những điều kiện như vậy “thì tốt hơn hết là tuyên bố ngay tức khắc sự sáp nhập thẳng thừng vương quốc Annam vào nước Pháp”. Như thế là dự án, được Lanessan ấp ủ, thống nhất dần dần Annam và Tonkin trước hết về mặt tài chính rồi sau về mặt hành chính, đã thất bại. Không có sự hợp nhất các ngân sách, và về phía Pháp, tất cả những người muốn giữ ở Tonkin một nền cai trị nửa – trực tiếp lại thắng lợi. Về phía Annam, nhiều người cũng muốn giữ cho Triều đình Huế có một sự tự

trị hoàn toàn đối với Tonkin. Chavassieux, thống sứ Tonkin, đi nghỉ dưỡng bệnh vào tháng Chín 1893. Người tạm quyền Rodier thì thuộc phái cai trị trực tiếp. Người ta không muốn để cho Huế trở lại Tonkin.

Lanessan thất bại như vậy trong cố gắng muốn tái lập dần dần sự thống nhất Annam – Tonkin trong khuôn khổ một nền bảo hộ đôi mới, trong đó chức vụ của những quan Annam và của những quan cai trị Pháp sẽ được xác định lại: các quan cai trị Pháp sẽ chỉ giữ vai trò cố vấn và giám sát, nhưng đồng thời làm trưởng các dịch vụ kỹ thuật hiện đại. Nếu trong khi những người “theo chủ nghĩa truyền thống” ở cả hai phía chống lại công trình này, thì Lanessan cho rằng ông đã được người đồng minh chính của ông là Nguyễn Trọng hiệp hiểu ông và tán thành ông.

Vào tháng Chín 1893, những xử sự của nhà vua Thành Thái lại làm dấy lên những lo ngại mới. Vị quân vương chuyển từ tuổi thiếu nhi lên tuổi thiếu niên, những hành động kỳ quặc của người thiếu niên đó được thể hiện ra bằng một sự phóng dăng về tình dục, đến mức, Lanessan, sau khi đã thỏa thuận với Viện Cơ mật, phải xin với Đức Hoàng Thái hậu, một đạo dụ để ngày 15 tháng Chín, tạm thời đem giam vị vua trẻ tuổi vào điện Tĩnh Tâm, không cho đi ra, không cho có liên hệ với bên ngoài và giải quyết bất cứ một việc gì (26).

Nếu trước đây Lanessan chủ trương chính sách “trả lại cho Hoàng đế, cho triều đình và cho các quan tất cả quyền hành của họ...”, thì bây giờ không có vấn đề dựa vào nhà vua được nữa, vì người ta không biết ông ta còn giữ được bao nhiêu thời gian nữa giá trị biểu tượng của ông. Dù sao, vị toàn quyền đã không tập trung chính sách của ông vào nhà vua cùng các bà Hoàng Thái hậu mà vào Viện Cơ mật và nhất là vào Nguyễn

Trọng Hiệp. Nhưng quyền hành của ông này đã trở thành một thứ “bá quyền” ở Huế, và điều này không phải không gây ra những sự ghen ghét và chê trách.

Còn đối với xứ Annam, thì Lanessan đã biết nó thế nào rồi. Ông không bao giờ giấu giếm là ông thấy nó đã được điều hành một cách thật thảm hại.

“Bị suy yếu đi nhiều bởi những đóng góp quá lớn cho Tonkin mà nó bị áp đặt, bây giờ tất cả những nguồn thu nhập chỉ dùng để trả lương cho một số công chức quá đông, và đã từ lâu không làm bất cứ một công việc có ích lợi công cộng nào... Đúng là thuộc địa được trang bị một số lớn những công trình xây dựng rất đẹp, nhất là ở Sài Gòn. Tất cả các công sở đều được bố trí một cách rất tiện nghi, nhưng đường sá thì chỉ có chung quanh những trung tâm các quận, các kênh đào thì ngập bùn, ở Sài Gòn và Chợ Lớn không có kè, không có cống, những vùng đất rộng mênh mông không được đưa vào canh tác chỉ vì thiếu các kênh dẫn nước...” (27)

Lanessan đã làm mọi cách để cho cái bãi san hô vẫn bít kín cửa sông Sài Gòn phải được phá đi.

Sự không tán thành của vị Bộ trưởng của ông về những hoạt động tài chính ít chính thống và sự bức xúc phải tìm được những phương tiện để thực hiện các công trình công cộng mà ông cho là hết sức cần thiết, đã làm ông quyết định phải đi Paris.

Ông hy vọng sẽ có thể hợp thức hóa được những hoạt động vay nợ của ông, và xin vay được mấy triệu phrăng nữa...

Ông rời Sài Gòn ngày 11 tháng Ba 1894 và về đến Pháp vào đầu tháng Tư. Trái với các thủ tục, và trái cả với ý kiến của ông, chính vị Bộ trưởng Thuộc địa đã chỉ định vào chức vụ tạm

quyền một con người đã từng giữ chức vụ này năm 1892: Viên Thống sứ Tonkin Chavassieux, lúc đó đang nghỉ ở Pháp, nhưng đã trở về Sài Gòn ngay từ ngày 2 tháng Ba.

MỘT THỜI GIAN TẠM QUYỀN TRÉO NGOE

Rất nhanh chóng, người ta thấy ngay là Chavassieux đã làm ngược hẳn lại chính sách của Lanessan. Không phải chỉ vì tính cách độc đoán của Lanessan mà ở Paris cũng như ở Hà Nội, người ta phê bình và chống đối lại chính sách của ông khi ông chủ trương dựa vào Triều đình Huế và có xu hướng, bằng cách tái lập sự thống nhất chính trị Bắc – Trung, củng cố quyền hành của Huế và các quan, đưa Tonkin ra khỏi quyền hành độc chiếm của Pháp. Thế nhưng cuộc đấu tranh chống con người này là cơ sở của tất cả luận thuyết của Harmand, Paul Bert và các nhà truyền giáo. Trong phần lớn dư luận ở Pháp, người ta lại trở lại cái luận thuyết thù nghịch với các quan và các nhà nho. Còn quân đội và những bạn bè của họ cũng vậy, người ta cũng không bao giờ chấp nhận sự vũ trang cho các lính cơ và trao một số quyền hành về cảnh sát cho các quan ở Tonkin. Chavassieux được mọi người biết là đã từng phê bình những phương pháp của người thủ trưởng của ông, bây giờ được tất cả những người chống đối đó ủng hộ để ngăn chặn chính sách “thân Annam” của Lanessan, thậm chí chấm dứt chính sách này.

Tuy nhiên, nếu Chavassieux có được điều hành mọi việc ở Đông Dương trong vài tháng đi nữa, thì ông ta vẫn bị sự chống đối của phần lớn các nhóm do Lanessan tập hợp, những công chức, nhà thầu và cả những đại biểu Cochinchine. Thực ra ông ta cũng muốn làm cho bộ máy cai trị ở Tonkin vận hành “trong quy củ” và giữ gìn được sự “tự trị” hoàn toàn của nó, nhưng ông ta cũng muốn nhất là xét thấy chính sách đối với

Huế, mà ở đó, theo ý kiến ông, vị thống sứ đã bị quyền hành quá đáng của Hiệp gạt ra rìa.

Ngày 24 tháng Tư, Brière được nghỉ sáu tháng về Âu châu. Vào cuối tháng Tư, Chavassieux bổ nhiệm Boulloche vào chỗ của ông này. Đây là một viên công sứ ở Thanh Hóa và Bắc Ninh, nổi tiếng là tàn nhẫn, thô bạo và khinh người. Từ Paris, ngày 12 tháng Năm, Lanessan phản đối sự bổ nhiệm này: “Boulloche, từ trước đến giờ lúc nào cũng bị mọi người xét đoán rất đúng là đây là một công chức thù nghịch nhất đối với chính sách của tôi về thỏa thuận tốt, và hợp tác có hiệu quả, và về kết hợp quyền hành giữa các nhà cầm quyền Pháp và bản xứ.” (28)

Chavassieux đưa hấn vào nhậm chức ở Huế, vào cuối tháng Tư, trong lúc ông Hiệp vắng mặt vì cũng đi sang Pháp. Boulloche triệu tập Hội đồng Phụ chính, rồi sau đó, hai lần mỗi tuần, đến chủ trì các cuộc họp của Viện Cơ mật để giải quyết các công việc của bảo hộ. Thật là một sự đảo ngược hoàn toàn tình hình. Brière thì bị gạt ra rìa, và bây giờ người kế nhiệm của ông ta quyết định mọi việc. Người ta lại trở lại chính sách thống trị. Boulloche chơi cái trò gây chia rẽ nội bộ chính phủ Annam, ủng hộ tham vọng của các hoàng thân, kích động các Bộ trưởng Tài chính và Chiến tranh (Nguyễn Thân) chống lại “bá quyền” của ông Hiệp.

Mặt khác, Boulloche trả lại “tự do” cho nhà vua, và ông này tức khắc lại tiếp tục các hành động kỳ quặc, thể hiện ra lần này là đi quá các thú vui tình dục đủ loại, đến một thứ loạn dâm độc ác đến quái gở, mà hai năm sau Lyautey còn nhắc lại. Vào tháng Năm, Triều đình đã hai lần đề nghị với Boulloche “ngăn giữ” nhà vua. Nhưng không có kết quả gì.

Ngày 11 tháng Bảy, ông Hiệp từ Pháp trở về, thế là tức khắc nổ ra cuộc chiến với Boulloche, một cuộc chiến càng

vang dội vì viên thống sứ này bây giờ lại muốn nắm giữ cả nguồn tài chính của Annam. Tức khắc, người ta ghi nhận ngay thấy xu hướng của Triều đình là co mình lại trước sự trở lại bất ngờ của chính sách độc quyền thuộc địa.

Mặt khác, về mặt an ninh, có một sự thay đổi đáng kể đã xảy ra ở Annam. Trong những năm 1891-1892, Lanessan đã ghi nhận trong các vùng núi của Thanh Hóa, Nghệ An và nhất là Hà Tĩnh có những tên bắt lương và những người nổi dậy cũ đóng ở đó, nhưng hoạt động của họ không tỏ ra nguy hiểm. Lúc đó Boulloche bắt được ở Thanh Hóa một trong những thủ lĩnh cuối cùng của Cần Vương, và trong một báo cáo ngày 24 tháng Tám 1892, Brière đã xét thấy “tình hình chung là rất đáng thỏa mãn” (30). Tuy nhiên, từ mùa hạ năm 1893, hoạt động của những băng “nổi dậy”, viện ra Cần Vương, lại tăng cường, và người ta biết tin là họ được cầm đầu bởi một nhà nho tuyệt vời tên là Phan Đình Phùng. Ông này vào năm 1885, đã đứng cách xa Tôn Thất Thuyết, nhưng sau khi vua Hàm Nghi bị bắt thì đã tập hợp được vài trăm người trung thành và thành lập những đơn vị, mà ông vũ trang được càng ngày càng tốt hơn.

Phan Đình Phùng đã từng tham gia vào cuộc nổi loạn ở Tonkin trong các năm 1889 – 1890 và khi trở về vào đầu năm 1891, đã không chậm trễ, thổi bùng lại ngay ngọn lửa khởi nghĩa trong quê hương La Sơn của ông, ở phía tây – bắc Hà Tĩnh. Người ta đã thấy, trong hàng tháng, phong trào này không gây nên ở các giới cao cấp một sự lo ngại đặc biệt nào. Và để khỏi làm kinh động dư luận ở Paris, người ta không hề nói đến những chiến dịch “càn quét” chỉ do các đội tự vệ bản xứ đảm nhiệm. Nhưng đến cuối năm 1893 thì tất cả mọi chuyện đã đổi hết, vào đúng lúc mà (một sự trùng hợp ngẫu nhiên chăng?) Brière vừa cố gắng một cách vụng về, để chính quyền Pháp làm chủ nền tài chính của nhà vua. Ngày 21 tháng Mười Hai

1893, một nhóm người có vũ trang, chiếm đồn dân quân tỉnh Thanh Lang, giết tên Ngọc, trưởng đồn, “tên phản quốc đã giao nộp nhà vua chúng ta” (31), chặt đầu hắn, và mang cái đầu này “bêu lên một cách ô nhục” tại trại quân của Phan Đình Phùng, đóng tại đúng nơi vua Hàm Nghi đã bị bắt. Điều đó giống như một tín hiệu. Trong tất cả tỉnh Hà Tĩnh, ngọn lửa khởi loạn bùng lên. Và lần này, trong nhiều bản báo cáo, viên thống sứ Brière nhấn mạnh về tính chất nghiêm trọng của nó. Nhưng Lanessan, không bị kích hóa bất cứ một cái gì, cũng không vì thế mà không đi Paris vào ngày 11 tháng Ba 1894.

Những cuộc tấn công của “quân nổi dậy” của “các nhà yêu nước”, các “đồng minh”, các “nhà nho” (có nhiều tên gọi khác nhau) trở nên càng ngày càng thường xuyên và kịch liệt hơn. Nhưng nhà sử học có thể nhận xét thấy rằng sự trở lại mạnh mẽ của hành động của Phan Đình Phùng trùng hợp chính xác với sự thay đổi thô bạo chính sách mà Boulloche, viên thống sứ mới, thi hành ở Huế trong khi vắng mặt Lanessan và Nguyễn Trọng Hiệp. Boulloche tưởng có thể thuần hoá được Triều đình và Viện Cơ mật, như ở cơ sở, các quan phản ứng lại và theo cái cách của họ, không cộng tác với người Pháp nữa trong lĩnh vực an ninh, thậm chí còn đặt những đường dây bí mật thông lưu với quân nổi dậy. Từ tháng này qua tháng khác, các bản báo cáo của Boulloche đều nhấn mạnh vào tính chất nghiêm trọng của “cuộc nổi dậy”, nhưng cũng như Chavassieux, hắn cho nguyên nhân là do chính sách của Lanessan quá tin vào Triều đình và các quan, cho rằng chính sách này chỉ là một sự lừa bịp, và đã đến lúc phải trở về với một chính sách cứng rắn. Boulloche đạt được việc cách chức một số quan lại tình nghi đồng lõa với quân nổi dậy, và một sự tăng cường đáng kể quân số của đội tự vệ dân sự. Nguyễn Trọng Hiệp, từ Pháp trở về vào tháng Bảy, để khởi làm cho xấu đi hơn những quan hệ của ông

với Boulloche, đã chỉ thị cho tổng đốc Nghệ Tĩnh thi hành vài biện pháp. Những đòn nặng đã được giáng xuống quân du kích, làm cho họ phải rút lui khỏi vùng đồng bằng về đóng trong các vùng núi (tháng Tám 1894) (32).

Ngày 27 tháng Mười, Lanessan trở về Hà Nội, và gần như ngay tức khắc, ông đuổi Boulloche đi khỏi Huế và thay thế hắn bằng Baille, thị trưởng Hà Nội. Đồng thời, ông khuyên Hoàng Cao Khải (nếu người ta tin vào lời nói của viên kinh lược này) phái một người đi gặp Phan Đình Phùng để đề nghị với ông này chấm dứt cuộc chiến đấu. Trong những mối dây liên hệ tồn tại giữa gia đình của các quan lại cao cấp, Lanessan và Baille nhìn thấy khả năng có thể đạt được sự quy thuận của Phan Đình Phùng. Và Hoàng Cao Khải có vẻ là con người thích hợp nhất để làm việc này, vì hai tháng trước đó, hắn đã đạt được sự quy thuận của Đề Thám. Bức thư của Hoàng Cao Khải viết cho Phùng biểu lộ rõ nhiều chuyện:

“Người đồng bào rất cao cả của tôi,

“Tôi nghĩ đến những mối dây bằng hữu trước đây tại quê hương chúng ta¹... Từ ngày ông nổi dậy vì chính nghĩa cho đến nay, lòng trung thành và dũng cảm của ông đã ánh lên trong mắt của tất cả mọi người. Tôi vẫn thường được nghe những vị quan cao cả nói về ông với một lòng cảm phục, nhưng cũng thờ dài và phát biểu một sự tiếc nuối lớn đối với ông... Trong tình hình lúc đó, điều ông đã làm là rất đúng, không có ai nói trái lại...

“Ngài toàn quyền, khi trở về đây, đã nói với tôi về tình của chúng ta. Ngài đã khuyên tôi phái một người đi thông báo cho ông điều này... Ông phải nghĩ đến sự cứu vớt dân chúng của cả một vùng...”.

1 Quả là Hoàng Cao Khải cũng sinh trong cùng một làng với Phùng ở Hà Tĩnh.

Và Phan Đình Phùng đã trả lời, đại khái như sau vào tháng Mười Hai 1894: “Gửi người bạn cũ của tôi, ông Hoàng quý phái và đại nhân... Dù rằng trên bàn thờ của tộc họ, khói hương đã lạnh, những người thân thiết nhất của tôi phải ly tán, nhưng tôi không thể cho phép tôi nghĩ đến những chuyện đó...” (33)

Bức thư này được hiểu như một lời từ chối thương lượng. Nhưng theo các nguồn tin khác nhau, dường như vào cuối tháng Mười, đầu tháng Mười Một, Phùng có đưa ra những đề nghị thương lượng, mà sự chân thành lúc đầu bị nghi ngờ nhưng cuối cùng được công nhận. Những thất bại gần đây đã thúc đẩy cá nhân ông tìm một lối ra, và sau này người em gái của ông cũng công nhận là ông có tìm kiếm một sự thương lượng thật, nhưng ông bị các phụ tá của ông ngăn trở, vì họ quyết tâm tiếp tục chiến đấu. Dù sao thì những “mưu toan” đó cũng không đi đến đâu, vì dường như nó bị rối loạn lên bởi một tối hậu thư rất cứng rắn của Huế (có thể là cố tình để gây ra sự thất bại?). Quả là có một sự kiện đặc biệt sẽ làm ngừng trệ tất cả.

Vào năm 1895 Lanessan kể lại cái tình tiết mới này theo cách của ông:

“Trong tháng Mười Hai 1894 một trong những phó tướng của Phan Đình Phùng đến Hà Nội xin quy thuận. Bản thân Phan Đình Phùng, bị chính quyền tỉnh và triều đình tích cực tróc nã, từ tháng Mười Một đã ngỏ ý muốn xin đầu hàng. Vào cuối tháng Mười Hai, tôi được báo tin là ông ta đang chuẩn bị ra Tonkin vì mục đích này. Tôi vì phải đi vội vã, nên không thể theo dõi được vụ việc này...”

“Vả lại, dù sao đi nữa thì ảnh hưởng của những người nổi dậy già nua này bây giờ cũng không còn gì nữa. Triều đình giúp đỡ chúng ta một cách có hiệu quả chống lại họ. Các quan lại ở tỉnh cũng tích cực giúp chúng ta trong cuộc truy nã họ. Vì

vậy có thể được phép tin rằng, nếu lúc tôi ra đi không có một sự kiện nào làm thay đổi tình hình, thì tất cả miền bắc Trung Kỳ có thể được coi như đã vĩnh viễn được bình định...” (34)

Lanessan có những lý do để thỏa mãn: Ngoài Hà Tĩnh ra, sự bình định Annam-Tonkin đã được thực hiện, và Baille đã nắm lại được Annam một cách xuất sắc.

MỘT VỤ “RÒ RỈ”

Lanessan lại công khai tỏ rõ sự tin tưởng của ông đối với Triều đình Huế và người đồng minh chủ yếu Nguyễn Trọng Hiệp.

“Dù ngài Nguyễn Trọng Hiệp, người thủ lĩnh có quyền hành của đảng quốc gia – bởi vì người ta muốn nói gì thì nói đảng này là có thật ở Annam – không bao giờ chịu cúi mình trước chính sách chinh phục và thôn tính, mà từ mười năm nay người ta đã cố gắng đưa vào xứ Tonkin, tôi sẵn sàng chấp nhận điều đó, nhưng tất cả hành vi của ông ấy từ 1891 cho phép tôi được coi một bản tuyên bố mà ông viết cho tôi trong một hoàn cảnh rất nghiêm trọng là rất chân thật: “Tôi vào làm các công việc của Quốc gia từ năm 1873... Bao giờ tôi cũng tin tưởng rằng muốn bảo tồn được vương quốc của chúng tôi, củng cố các nền móng của nó, thì nhất thiết phải dựa vào ảnh hưởng của nước Pháp và tự đặt mình dưới sự bảo vệ hùng mạnh của nước đó...”

“Cái điều làm cho Ngài Nguyễn Trọng Hiệp bị nhiều người Pháp thù nghịch và căm ghét là ông hoàn toàn không có cái thái độ của một số quan lại cứ nhảy chồm vào chân chúng ta, xin cho tôi được nói câu đó, để rồi gặt hái được ngay tức khắc lợi lộc và vinh dự. Nhà ông ta không phải là nơi mà người ta có thể đến uống sâm banh, hút thuốc phiện và xem các vũ nữ

Annam mùa. Ông để những thú chơi thù tiếp này cho các quan “tầng lớp mới”, mà chúng ta có xu hướng đặt lòng tin vào họ. Ông đồng thời là một con người lạnh lùng, đứng đắn, cầu mẫn, sống rất ẩn dật trong gia đình, chỉ nói những gì mà ông muốn nói, nhưng nói những điều đó một cách rõ ràng mạch lạc đến làm ngạc nhiên nhiều người Âu châu. Ông rất gắn bó với đất nước ông, rất kiên quyết trong việc bảo vệ các tập quán, các lễ nghi, tôn giáo, và chúng ta hãy nói lên điều này, bảo vệ tổ quốc Annam của ông. Đó là điều mà không một nhà yêu nước người Pháp nào có thể chê trách ông được. Nhưng ông cũng có một ý thức rất không lệ thuộc vào những cuồng tín tôn giáo, đủ cởi mở để có thể xét đoán một cách lạnh mạnh những tình hình tác động lẫn nhau của đất nước ông và đất nước chúng ta và để quyết tâm trở thành một người cộng tác trung thành với tất cả những ai, đại diện cho nước Pháp, có mục tiêu là sự tiến bộ và lớn mạnh của vương quốc Annam, chứ không phải là sự nô dịch hóa dân tộc Annam...” (35)

Khi rời Paris ngày 28 tháng Chín 1894, Lanessan đã nhắc lại ý muốn của ông là “cai trị với những người trong đảng bảo thủ và quốc gia, với những người được coi như những đại diện của quốc tịch Annam, những người bảo vệ sự toàn vẹn vương quốc.” (36)

Đó là điều mà không bao giờ Chavassieux, Boulloche và tất cả những kẻ tiếp tay hay ủng hộ họ chấp nhận.

Ở phía Bắc, mọi việc đều tốt lành. Gallieni bảo đảm với Lanessan về sự yên tĩnh hoàn toàn hiện nay trong quân khu thứ hai. Và đó cũng là tình hình ở các quân khu thứ ba và thứ tư. Còn về vùng đồng bằng, thì viên thống sứ Tonkin, Rodier viết như sau trong một báo cáo ngày 14 tháng Mười Một:

“Bây giờ ở khắp mọi nơi là một sự yên tĩnh hoàn toàn và tình hình ở đó tốt như người ta có thể mong ước, thậm chí sau

một cuộc chiếm đóng cả thế kỷ. Nếu từ hai năm nay hay hơn nữa, về mặt bình định người ta có thể ghi nhận được những kết quả rất tốt của chính sách được khởi đầu vào giữa năm 1891, thì ngày nay đã được chứng minh rõ bởi một kinh nghiệm đã khá lâu là những kết quả thu được đó là bền vững. Và nền cai trị của chế độ bảo hộ, dựa theo các nguyên tắc mới, đã có lý khi dựa vào ảnh hưởng của các quan và thiện chí của dân chúng, và mở màn cho một chính sách chân thành xây dựng trên sự tin cậy qua lại giữa quốc gia bảo hộ và những người được bảo hộ” (37).

Ở Hà Nội, vào cuối năm này, Lanessan có thể tận hưởng sự thành công của ông. Thành phố đang đổi thay. Hội đồng thành phố, được bầu lên vào tháng Một 1892, trước hết đã quyết định mở rộng phạm vi của thành phố, mở những đại lộ, lấp các hồ nhỏ, và xin được phá các tường thành dài hơn 2500 mét (để làm cho thông thoáng bên trong, công trình này xét ra rất ô nhiễm). Các công trình được đài thọ bởi số tiền bán những mảnh đất thu gom được cho các nhà thầu. Người ta cũng đã xây dựng ở gần sông Hồng một “nhà thương đẹp nhất ở Viễn Đông” chứa được 350 giường. Nhà thương này được hoàn thành vào tháng Bảy 1894. Bây giờ người ta chuẩn bị để dẫn nước sạch ở Hà Nội cũng như ở Hải Phòng. Cuối cùng, như người ta đã thấy, con đường sắt Lạng Sơn được Lanessan, có 200 người đi tháp tùng, khánh thành vào ngày 24 tháng Mười Hai 1894.

Nhưng ngày 29 tháng Mười Hai: một đòn sét đánh. Lanessan nhận được của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa, Delcassé, một bức điện báo tin cho ông biết trong một cuộc khám xét tiến hành tại Paris trong nhà của một nhà báo có giao lưu với ông, người ta đã tìm thấy “những bản sao chép các báo cáo và tài liệu gửi cho Bộ và chỉ duy nhất Bộ được biết. Chính phủ xét thấy rằng vì đã đặt vào ông một sự tin tưởng hoàn toàn, thì ông cũng phải có một sự trung thành tuyệt đối, nên đã quyết định

triệu hồi ông về. Ngay khi nhận được bức điện này, ông phải bàn giao các quyền hạn của ông cho Rodier. Ông này sẽ đảm nhiệm thời gian tạm quyền, cho đến khi nào có người sang kế tục ông, và không thay đổi gì chính sách hiện nay.” (38)

Lanessan phản kháng, đưa ra các lý lẽ. Nhưng rồi cũng phải cúi đầu. Ngày 7 tháng Một 1895, ông rời Hà Nội để về Pháp. Một cách hết sức bất ngờ, quyền hành của một viên toàn quyền đặc sắc, đã từ bỏ cách làm thôn tính và nô dịch hóa, đã đặt chính sách Pháp ở xứ Annam trên con đường của liên minh và của niềm hy vọng, đã chấm dứt như vậy.

6

DOUMER VÀ KHÚC QUANH LỚN

Việc cách chức Lanessan có thể được giải thích như một sự không thừa nhận chính sách Annam của ông ta. Và đúng là nó đã được giải thích như thế thật. Đã có biết bao nhiêu công chức, bao nhiêu quân nhân, nhà truyền giáo và thực dân phản bác và lên án chính sách này, nên một khi Lanessan đã ra đi, thì phải chờ đợi sẽ có một khúc quanh quyết định.

Nhưng những mối quan hệ với Triều đình Huế và dân chúng Annam không còn một chút quan trọng nào nữa đối với nước Pháp. Chúng đã trở thành thứ yếu, thậm chí bị gạt ra rìa. Phần lớn quân đội đã được hồi hương. Người ta không chết nữa, hay cũng gần như thế, trên các đồng ruộng hay trong các vùng núi non của Tonkin. Đông Dương, nếu chưa hấp dẫn các vốn đầu tư, thì bây giờ cũng đã cung cấp những “địa vị”, những “việc làm” cho những người muốn đi cho biết thế giới, muốn tìm kiếm một chức vụ dân sự hay quân sự đa dạng và thú vị hơn là ở chính quốc.

Nhưng Đông Dương vẫn là một vực thẳm tài chính. Những thiếu hụt ngân sách cứ tích tụ lại, và việc điều hành của Lanessan gây nên một sự phê bình gần như đồng thanh. Phải chấm dứt một cuộc bình định dường như vẫn chưa hoàn toàn, và thêm vào đó còn phải “làm cho lạnh mạnh” nữa.

CÁI NHÌN CỦA “MỘT KÝ GIẢ LỚN”

Trong tất cả lãnh thổ, ở Cochinchine, ở Annam, và thậm chí ở Tonkin nữa, sự yên tĩnh ngự trị. Một nhà du lịch lớn, Marcel Monnier, ít nhiều gì cũng là một “đặc phái viên” của tờ *Temps*, chứng thực như vậy. Ông ta đã ở Đông Dương trong tám tháng, từ tháng Mười Hai 1894 đến tháng Tám 1895, đã đi khắp từ Nam ra Bắc để viết nhiều bài nhận xét chính xác và tiết lộ nhiều việc. Trong cuộc thăm viếng Huế của ông vào tháng Tư 1895, người ta chú ý đến bức chân dung ông đã vẽ ra về vị phụ chính thứ ba Nguyễn Trọng Hiệp.

“Tôi đi qua ngưỡng cửa ngôi nhà nhỏ nơi ông ở trong thành, cách cung điện 100 mét. Một ngôi nhà ở khiêm tốn. Người ta sẽ rất sai lầm nếu tưởng tượng rằng những vị quan, kể cả những phẩm trật rất cao, có một đời sống xa hoa. Không có gì bằng phẳng hơn cách sinh hoạt, không có gì đơn giản hơn cách trang phục của các vị ấy. Chỉ trong một số dịp lễ cổ truyền, dịp chiêu đãi lớn của nhà vua, các vị mới diện những bộ quần áo rực rỡ bằng gấm và sa tanh. Trong lúc bình thường, chẳng có gì phân biệt một vị chức sắc cao cấp với một nhân viên sơ cấp, nếu ở trước công chúng không có cái số lưng được dương lên quanh vông, và trong lúc thân mật không có cái giọng nói, cử chỉ, tư thế lúc nào cũng đứng đắn một cách tuyệt đỉnh. Trong gian buồng mà tôi được đưa vào, không có những trang trí sắc sỡ, những sơn son thiếp vàng. Chỉ có một cái bàn khá đẹp và những ghế ngồi được trang trí bằng khảm cổ của Tonkin. Trên tường, ở vào vị trí danh dự là một bức chân dung khá tốt của Paul Bert, và bức ảnh của vị toàn quyền trước, ông de Lanessan...

“Vị phụ chính đi đến tôi, tay chìa ra. Vóc dáng trung bình, gầy, vừa khỏi bệnh, nhưng đứng rất thẳng và tráng kiện,

mặc dù đã quá lục tuần. Đầu thanh tú, nước da gầy như của một người Âu châu. Chỉ có ở trên nét mặt, hai gò má hơi cao lên là nhắc lại dân tộc da vàng. Hai mắt màu xám thép gầy như xanh, một thứ màu rất hiếm thấy ở người Annam. Chòm râu rũ xuống trắng như tuyết, làm cho diện mạo có một biểu hiện giống như trong một số hình ảnh phật giáo...

“Là một chính khách, ông mang dáng dấp này từ đầu xuống đến gót chân. Với một vẻ mặt rất cao quý, một sự nhã nhặn và thiện chí tuyệt vời, ông sẵn lòng nói chuyện, trong khi vẫn giữ một bộ mặt không ai dò la được, không có một ánh mắt hay một nhếch môi nào để lộ ra một xúc cảm nội tâm, hay những bí mật của tâm hồn khép kín này...”

“Đây là một địch thủ của chúng ta, thực ra ông đúng là như thế, và sẽ gây thơ nếu ngạc nhiên về điều này... Còn về sự cộng tác hiện nay của ông, thì đang bị bàn cãi rất nhiều, và không ai không biết điều này. Nhiều người đã tố cáo sự giả dối của ông, kết tội ông đã lén lút xúi giục nổi loạn, và giữ sâu ở trong tim, với sự nuôi tiếc đắng cay một nền độc lập đã mất, tôi không biết những niềm hy vọng gì cho một cuộc phục thù xa xăm...”

“Chúng ta hãy từ bỏ đi sự thăm dò những trái tim. Nào có ích lợi gì đi nghi ngờ một cách thành kiến những người khi họ làm mặt tốt với chúng ta? Nếu chỉ xét đến những biểu hiện bề ngoài, thì có thể cho phép giả thiết là vị phụ chính thứ ba này, nhất là sau khi từ cuộc du lịch sang Âu châu trở về, tuy không thật phấn khởi về những sự việc hiện nay, nhưng cuối cùng, cũng đành phải chịu những gì là không thể thay đổi được nữa. Ông rất thông minh nên không thể không hiểu rằng nước Pháp đã quyết tâm, bằng mọi giá bảo tồn vị trí đã chiếm được ở xứ Annam, và một cuộc nổi dậy, dù nhất thời có thắng lợi, cũng

không thể giải phóng vương quốc này ra khỏi sự giám hộ đó. Thêm nữa, nếu không có một sự nhiệt tình của trái tim, thì ích lợi của chính bản thân ông, cũng đã đưa ông tới chỗ quay lại phía chúng ta. Đối với ông, chẳng phải đây hay sao, là hy vọng duy nhất để ông giữ được lâu đến mức nào có thể được, một quyền hành tuy đã có bị giảm bớt đi, nhưng vẫn còn đáng mong muốn lắm, và để có thể giữ được ít nhất là những biểu hiện bên ngoài của quyền hành đó? Rút ra được cái phần tốt nhất trong một hoàn cảnh khó khăn, và làm thế để phụng sự một đất nước đang phát triển trong hòa bình, và dưới ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây, đó là những gì có thể còn làm thỏa mãn được một nhà hiền triết...” (1)

Triều đình Huế sống một cuộc đời yên tĩnh trong sự tôn trọng những tập quán và những lễ nghi cổ xưa. vua Thành Thái vào tháng Tư 1895 sẽ làm lễ sinh nhật lần thứ 17. Monnier có dự buổi lễ này và nhận xét:

“Tôi nghĩ, sự tôn trọng những tập quán cũ, những hình thức lâu đời đã cắm rễ sâu biết chừng nào vào tâm hồn của dân tộc này. Những kẻ, tưởng tượng ra một cách thật tình, là có thể không cần đến sự giúp đỡ của thời gian cũng xóa sạch được tất cả những điều đó, mới táo bạo hay ngờ nghệch làm sao!” (2)

ARMAND ROUSSEAU, TOÀN QUYỀN

Phải mãi đến đầu tháng Hai 1895, chính phủ mới bổ nhiệm người kế tục Lanessan. Lần này người được chọn là một kỹ sư, cũng là đại biểu quốc hội có danh tiếng lớn và cũng đã có tham gia vào những kế hoạch của Freycinet.

Armand Rousseau, 60 tuổi, cũng đã được thăm dò cho chức vụ này vào tháng Một và tháng Mười Hai năm 1886, nhưng đã từ chối. Ra đi từ Paris ngày 16 tháng Hai, viên toàn

quyền mới tới Sài Gòn ngày 15 tháng Ba, và ngay từ ngày 25 đã ra đóng ở Hà Nội. Ngay sau đó đã có một cuộc thay đổi nhân sự, cho phép đoán trước sẽ có một chính sách khác.

Một sắc lệnh ngày 20 tháng Hai đã bãi bỏ chức vụ thống sứ Tonkin và phục hồi chức chánh văn phòng phủ toàn quyền.

Rousseau đòi hỏi phải có Chavassieux vào chức chánh văn phòng ở Hà Nội. Con người này tượng trưng - có thể nói như thế - cho sự đổi lập lại với chính sách Annam của Lanessan. Ông này cũng không phải được tất cả mọi người ở Paris cũng như ở Hà Nội đồng tình. Nhưng Rousseau cố nài, nên tuy ốm đau, Chavassieux vẫn được bổ nhiệm và ra đi sang Tonkin. Một tháng sau khi đến, ông ta đã chết ở đây (tháng Sáu).

Vào tháng Bảy, Rousseau thay thế ông ta bằng Fourès (thống đốc Cochinchine) bây giờ đồng thời kiêm nhiệm thêm chức vụ thống sứ Tonkin.

Vừa tới Hà Nội, Rousseau đã bị tướng Duchemin, chỉ huy trưởng quân đội đến khẩn cầu cho phép mở một chiến dịch để chấm dứt cái quy chế đặc biệt mà Piquet đã ưng thuận cho các tướng cướp Ba Kỳ và Lương Tam Kỳ về hàng có điều kiện vào năm 1890. Theo Bộ Tham mưu, thì những vùng cấp cho các “kẻ quy thuận” này đã cung cấp những nơi ẩn náu không thể chấp nhận được cho những tên cướp vẫn tiếp tục hoành hành ở trung du, thậm chí cả ở vùng đồng bằng nữa, có khi bắt cóc cả những người Âu, gây tiếng vang lớn. Những vùng này ở về phía Đông của sông Lô và có thể là một mối nguy hiểm cho con đường Lạng Sơn.

Rousseau đồng ý, và ủy nhiệm cho đại tá Gallieni, chỉ huy các quân khu thứ nhất và thứ nhì, tiến hành làm việc này. Ngay từ đầu tháng Tư, vùng của Ba Kỳ bị bao vây, và ngày 24, thì Gallieni chiếm được “trung tâm” của nó là Kế Tường ở phía

Nam Bắc Cạn. Ba Kỳ chạy sang ẩn náu bên vùng của Lương Tam Kỳ mà người ta quyết định tạm thời hãy để cho yên ổn. Ba Kỳ đã chết ở đây vào cuối năm 1895.

Những chiến dịch sắp tới sẽ nhằm vào Đề Thám. Ông này đã đầu hàng vào tháng Chín 1894, nhưng những hoạt động ở Yên Thế vẫn rất khả nghi. Cuối tháng Mười Một, chiến dịch đã được tiến hành nhưng chỉ đưa đến kết quả làm phân tán “quân cướp” chứ không tiêu diệt được chúng. Đề Thám lại trốn thoát. Nhưng với thắng lợi mới này, Galliéri phải rời Tonkin... để đi sang Madagascar. Hiệp định Pháp – Hoa phân định biên giới được ký kết ở Bắc Kinh vào ngày 20 tháng Sáu.

SỰ KẾT THÚC CỦA PHAN ĐÌNH PHÙNG VÀ CỦA CẦN VƯƠNG

Về những gì có liên quan đến Annam, những chỉ thị của chính phủ cho Rousseau là khá mơ hồ. Chính sách của Lanessan không bị bãi bỏ. Nhưng việc thay đổi nhân sự là rất có ý nghĩa. Vào đầu tháng Tư, viên thống sứ tạm quyền ở Huế, Baille, được thay thế bởi Brière, người đã bị Lanessan gạt ra. Bây giờ ông này nhận lại chức vụ và tiếp đón viên toàn quyền mới.

Cuộc thăm viếng này công nhận chính thức, có thể nói như vậy (tuy rằng một cách mặc nhiên) sự bãi bỏ chính sách của Lanessan. Người ta chứng kiến những sự biểu lộ tình cảm dạt dào. Rousseau viết thư cho vị Bộ trưởng nói ông ta đã “xúc động” biết bao nhiêu bởi sự “tôn kính” mà vua Thành Thái đã tỏ ra với ông. nhà vua cầm tay ông để đưa ông đi tham quan các phòng ốc trong cung, và bày tỏ lòng biết ơn đối với nước Pháp (4).

Nhưng Rousseau, được Brière khuyến cáo, đã đạt được của Triều đình sự ban bố hai đạo dụ, là những điều xấu cho tương lai: Đạo dụ thứ nhất quy định những quyền hạn mới của

Brière. Từ nay, viên thống sứ sẽ tham dự đều đặn vào Hội đồng Phụ chính, mỗi tuần hai lần. Ngoài ra, cũng như Silvestre đã khuyến cáo trước đây, sẽ có hai công chức Pháp, do thống sứ chỉ định phụ tá cho Bộ trưởng Tài chính và Bộ trưởng Nội vụ. Rousseau ghi lại: “Như vậy người ta có thể nhận định một cách chính xác về những nguồn ngân sách của vương quốc, mà cho đến nay chúng ta chỉ được biết một cách áng chừng”. Như vậy tất cả quyền tự trị thực sự của chính phủ Annam tiêu tan hết. Chính phủ hoàn toàn “ở dưới sự giám sát”. Đạo dụ thứ hai ra lệnh thành lập một đội cảnh sát để chống lại Phan Đình Phùng và chấm dứt “cuộc nổi loạn” của ông. (4)

Từ khi Lanessan ra đi, chính quyền Pháp ở Annam chỉ còn suy nghĩ đến những phương tiện chấm dứt “cuộc nổi dậy” của ông Phùng. Viên công sứ ở Vinh, Duvillier khẳng định, mặc dầu đã có những thắng lợi quân sự của đội vệ binh bản xứ dưới quyền chỉ huy của các công sứ trong năm 1894, nhưng vẫn chưa đạt được sự bình định vì những quan lại địa phương đồng lõa với quân nổi dậy và được những nhân vật cao cấp ở Triều đình bao che. Đó cũng là ý nghĩ của phần đông những người Âu. Duvillier nhấn mạnh, như vậy đây là một vấn đề chính trị và cần thiết là ông toàn quyền mới phải có những biện pháp thích hợp.

Dù rằng, từ nhiều tháng nay, đã bị đẩy lùi vào một thế phòng thủ khó khăn ở Hà Tĩnh, nhưng Phan Đình Phùng vẫn tiếp tục được dân chúng ủng hộ rộng rãi. Duvillier phải công nhận và nhấn mạnh là “ở Hà Tĩnh, không có một làng nào mà không có một vài người trong làng công khai liên hệ” với những người yêu nước. Và lại, có yếu tố quan trọng khác là những người yêu nước này tỏ ra không khoan nhượng với những kẻ phản bội hoặc những kẻ muốn từ bỏ hay không chịu “đóng góp” (5).

Với việc Brière trở lại Huế, người ta lại trở lại với kiến nghị của ông ta đưa ra vào tháng Sáu 1894: Tổ chức một đội quân cảnh sát và giao trách nhiệm cho chính phủ Annam. Đạo dụ do Rousseau đặt được đã giải quyết dứt khoát vấn đề này.

Nhưng giao cho ai nhiệm vụ này và việc cầm đầu đội quân này? Có thể nói cho đến nay, chuyên gia của những “đội quân cảnh sát” và của những cuộc đàn áp là viên kinh lược Tonkin, Hoàng Cao Khải. Nhưng ít lâu nay ông này cũng đã trở nên khả nghi. Trước hết ông là một người cùng quê với Phan Đình Phùng và người ta cho rằng những mối liên kết họ hàng sẽ làm cho ông nương nhẹ đối với thủ lĩnh của quân “nổi loạn”. Mặt khác, năm trước đó, ông đã có giữ một vai trò nào đó trong việc mưu toan kêu gọi Phan Đình Phùng đầu hàng, một mưu toan mà ít nhất đã được Lanessan khuyến khích hay bao che. Do đó Hoàng Cao Khải bị gạt ra.

Ngày 10 tháng Sáu, Hội đồng Phụ chính họp với sự có mặt của viên toàn quyền Rousseau quyết định giao cho Nguyễn Thân cầm đầu “đội quân khác thường” này.

Nguyễn Thân là người có tiếng ở Annam và hắn đã tỏ ra xuất sắc trong cuộc đàn áp ở Quảng Ngãi vào năm 1885. Hắn lúc đó đang là tổng đốc ở Bình Định. Hắn đã bị Nguyễn Trọng Hiệp đuổi khỏi chức vụ thượng thư Bộ binh với sự tán thành của Lanessan. Do đó hắn có mối hận thù với ông Hiệp.

Nguyễn Thân nổi tiếng vì sự làm việc có hiệu quả, nhưng cũng vì sự tàn ác của hắn. Hắn đề nghị và được cấp những phương tiện lớn. Hắn cam kết với viên toàn quyền, “Tôi hứa với Ngài sẽ không còn một tên nổi loạn nào nữa ở Hà Tĩnh. Chỉ có những kẻ nào sang được Trung Quốc thì mới thoát.” (6)

Nguyễn Thân được bổ nhiệm làm khâm sai của nhà vua, được trao cho những quyền hành lớn nhất, trong một vùng

mênh mông bao gồm cả Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình cho đến tận sông Gianh. Hấn có dưới quyền tất cả các quan lại trong vùng, và có thể nếu cần thiết, cách chức và thay thế họ. Hấn có quyền trưng dụng các lao dịch, quyền phạt và các làng mạc khả nghi hay liên lụy, và cả quyền xử tội và hành hình những người nổi loạn. Hấn được sử dụng những lực lượng chắc chắn hấn lấy ở Quảng Ngãi trong số những người theo hấn, và 4.000 khẩu súng.

Đội quân cảnh sát mà hấn thành lập bắt đầu các chiến dịch vào ngày 5 tháng Bảy. Chiến lược của Thân không phải chỉ là quân sự mà chủ yếu là cả về chính trị nữa. Trước hết, hấn tìm cách phá vỡ cái hệ thống làm chỗ dựa cho Phan Đình Phùng. Để làm việc này hấn cho đặt nhiều đồn bốt nhỏ, và tung ra nhiều toán trình sát để chiếm đóng “một cách mạnh mẽ và thường xuyên (Brière sau này nhấn mạnh vào điểm này) cái phần đất nào có dân ở”. Thế rồi hấn sẽ tróc nã một cách có hệ thống những cá nhân nào, trong mỗi tổng, nhờ những chức vụ mà họ thường có trong chính quyền địa phương, đã nắm được dân chúng và làm có lợi cho quân “nổi loạn”. Những người này bắt dân đóng góp cho quân khởi nghĩa, và trừng trị những kẻ nào mưu toan tiếp xúc với người Pháp hay thông tin cho họ.

Đoàn quân cảnh sát dồn các nỗ lực vào vùng đồng bằng, khẩu hiệu là: Cực kỳ nghiêm khắc với những “làng có phần đông dân là quân nổi loạn. Trừng phạt cá nhân ở những làng nào chỉ có vài người phục vụ quân nổi loạn thôi” (Thơ của Nguyễn Thân viết ngày 14 tháng Tám 1895). Tất cả cố gắng nhằm cách ly dân chúng với những lực lượng của Phan Đình Phùng, làm cho các lực lượng này bị đói bằng cách cắt các đường giao thông, phá hoại việc tiếp tế gạo, vũ khí và đạn dược. Sự chiếm đóng vùng đồng bằng một cách có hệ thống và dần dần cho phép bao vây một cách có phương pháp vùng núi

non, nhất là ở phía tây – nam Nghệ Tĩnh là nơi mà Phùng đã rút lui vào, sau khi, từ tháng Bảy, trong một bản bố cáo, khuyên những người còn do dự hãy quy thuận. Ông Phùng chỉ muốn giữ lại với ông những người nào quyết tâm hy sinh tất cả cho sự “độc lập quốc gia”.

Vào tháng Chín, một đội quân chiếm được một đồn được củng cố của Phùng ở Vụ Quang (mà ông đã bỏ rồi). Phùng dời về thượng lưu sông Gianh (ở nơi Hàm Nghi đã đóng trong năm 1886), nhưng đến cuối tháng Chín, trước sức tiến quân của các đội lính, ông bắt buộc phải ẩn náu xa hơn về phía tây, trên triền núi phía Lào. Tất cả các vị trí của quân du kích đều bị hạ hết nơi này đến nơi khác.

Hiệu kèn chặn được mỗi săn (hallali) thực sự đã bắt đầu. Cuối tháng Mười Một, một đội quân gồm thị vệ bản xứ và những quân theo Nguyễn Thân, lên triền núi phía Lào, truy đuổi đơn vị cuối cùng của Phan Đình Phùng. Ngày 21 tháng Mười Hai, ông bị thương trong một trận đụng độ. Mấy ngày sau ông mất vì vết thương đó. Có người nói lúc đó ông chết vì bệnh kiết lỵ, có người nói ông uống thuốc độc tự sát để khỏi bị bắt. “Những vị thủ lĩnh đi theo ông, cho các quân lính trở về làng của họ, giấu hết vũ khí và chôn cất ông Phùng.”

Mãi ba tuần lễ sau mới được biết tin về cái chết này, người Pháp phái một đoàn quân đến địa điểm. Áo quan được phát hiện ra, thi thể bị đưa về Đồng Thái quê hương của ông Phùng (ở trên thượng lưu Linh Cẩm một chút), và được nhận dạng đúng. Ngày 24 tháng Một 1896 di hài được hỏa táng, đem tung đi trong gió. Chính phủ của nhà vua báo tin trong cả nước cái chết của vị thủ lĩnh khởi nghĩa.

HÀNH TRÌNH VÀ LƯU ĐÀY

Hiệu quả đối với dân chúng là rất to lớn. Nhiều phụ tá của ông Phùng, tuyệt vọng, đã ra quy thuận, dẫn theo cả người của họ, tổng số chừng vài nghìn. Một số khác thì bị bắt khi tìm cách đến ẩn trốn ở các tỉnh khác hay đi xuyên qua Lào sang Xiêm. Tất cả đều bị đưa ra xử ở các tòa án Pháp – Việt.

Glosselin kết luận: “Triều đình Huế bóp nghẹt cuộc khởi nghĩa trong máu. Tất cả những người nổi loạn không xuyên qua được Lào sang Xiêm đều bị giải về Huế và xử tử. Cuộc đàn áp thật khủng khiếp.” (7)

Nguyễn Thân, Triều đình và bên bảo hộ giữ rất kín những cuộc hành quyết. Ngược lại, hàng dòng người đàn ông và phụ nữ bị đày ra Côn Đảo, có người bị giam giữ chung thân trong nhà lao (người ta kể ra 28 người, trong số đó có bà chị của Phan Đình Phùng, bà Thị Giang).

Kinh phí cho đội quân canh sát (180.000 đồng piastre) được kho bạc của nhà vua đài thọ và trang trải bằng những món tiền đóng góp chiến tranh áp đặt cho các làng nổi loạn. Đội quân canh sát được giải thể vào tháng Ba 1896 “Từ nay sự trật tự ngự trị ở Annam – Cần Vương đã chết rồi” (8).

Với “cuộc bình định” gần như đạt được ở Tonkin và ở biên giới đã được cố định bởi hiệp ước Bắc Kinh với Trung Hoa, với cuộc nổi dậy đang trên đường bị đè bẹp ở Annam, nhưng với một ngân khố cạn khô trong xứ bảo hộ, vào tháng Tám, Rousseau phải trở về Pháp hy vọng có thể đạt được một món vay nếu không thì nền tài chính ở đây là không thể cứu vãn được.

Xứ bảo hộ rất cần làm các công trình. Thật ra toàn bộ Hải Phòng đang là một công trường và thành phố phát triển

rất nhanh. Ở những nơi trước kia là đầm lầy, bây giờ có cả một hệ thống đường lớn được vạch ra giao nhau thành những góc thẳng đứng. Nhiều công thự rất đẹp và công viên mọc lên, nhưng “vẫn thiếu cái chính yếu, một bến cảng thực sự ở nước sâu” (9). Đã có cả một bãi tắm biển và một nhà an dưỡng ở Đồ Sơn, nhưng muốn đi Hà Nội vẫn phải dùng một tàu thủy và “cập vào một bãi cát”. Rồi có một cái phà, mỗi ngày bốn lần chở ngang sông Hồng. Thành phố Hà Nội mang một bộ mặt mới. Thành đang bị phá đi, và người ta bán những mảnh đất thu lại được cho những “người khởi xướng”. Tuy nhiên ở Tonkin mới chỉ có chưa đầy 2000 kiều dân Pháp (chính xác là 1960 người!). Ba phần tư trong số này là những công chức, từ 300 đến 400 nhà buôn hay người làm nghề thủ công (cắt tóc, dược sỹ, làm bánh mì...) và chỉ có 15 “thực dân” nông nghiệp. Mười lăm người thực sự là thực dân! (colons). Nhà báo Monnier nhận xét: “Với cái giá mà chúng ta phải trả cho cuộc chinh phục, thì mỗi một người đi tiên phong trong những giờ đầu này là biểu hiện của một số tiền khá lớn” (10).

Ngày 10 tháng Hai 1896, cuối cùng Hạ viện đã thông qua một công trái 80 triệu để kết toán các tài khoản của Lanessan và tiến hành một vài công trình. Ngày 24 tháng Ba, Rousseau trở về đến Hà Nội. Vào tháng Tư, ông cho dán trong khắp các làng ở Tonkin và Annam một bản bố cáo bằng chữ Pháp và chữ Hán, tán dương những triển vọng mà đợt công trái ông vừa xin được sẽ mở ra.

“Thời kỳ lao động hòa bình sẽ thay thế thời kỳ chiến đấu chống những quân nổi loạn và những kẻ gây rối loạn. Bàn tay nặng nề trừng phạt những kẻ xấu và những tên phản bội, bây giờ mở ra, thiện chí và hào hiệp để mời tất cả những người lương thiện vào các công việc lao động hòa bình của nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, đem lại những điều tốt

lành cho hai đất nước đoàn kết không gì lay chuyển được trong tương lai.” (11)

Viên toàn quyền không còn gì phải lo lắng về phía Triều đình Huế nữa. Việc Nguyễn Thân đánh thắng được Phan Đình Phùng đã bảo đảm cho hắn một ưu thế ở Hội đồng Phụ chính, và Nguyễn Trọng Hiệp đã nói đến việc về hưu. Là con rể của một vị phụ chính và bây giờ lại là bố vợ của nhà vua, Nguyễn Thân, ở tuổi 45, với tư cách cư xử, lối sống, tâm địa của hắn, là hiện thân của một “người cộng tác hiện đại” mà người Pháp có thể mong có để “khai thác” đất nước đã bị xâm chiếm.

Rousseau lúc nào cũng chuyên tâm vào việc giảm các thiếu hụt ngân sách, và chuẩn bị các công trình lớn, đã làm việc đến kiệt lực. Mùa hè thứ hai ở Tonkin làm sức khỏe của ông bị sỏi mòn đến mức cuối cùng. Đau bệnh về ruột, ông đã chết ở Hà Nội ngày 11 tháng Mười Hai ở tuổi 62. Ông là viên toàn quyền Pháp thứ hai đã ngã gục vì công việc trong mười năm qua. Một cái chết “vinh quang, giữa lúc đang thành công” làm cho người ta thương tiếc và đồng thanh khen ngợi. Fourès sẽ bảo đảm thời gian tạm quyền.

DOUMER ĐI KHÁM PHÁ NƯỚC ANNAM

Rousseau không ngờ ý muốn kéo dài sứ mệnh của ông. Ngay từ cuối năm 1895, ứng cử cho một ghế thượng nghị sĩ của Finistère, ông mong ước được trở về Pháp một khi cuộc bầu cử được hoàn thành. Tuy nhiên ông vẫn chấp nhận trở lại Hà Nội và giữ chức vụ ở đó, sau khi đã đạt được cuộc vay tiền (12).

Tình trạng tài chính vẫn khó khăn, tiếp tục nổi cộm lên trong cuộc thảo luận. Chuyên gia về vấn đề này là đại biểu đảng cấp tiến (radical) của Yonne, Paul Doumer. Là báo cáo viên về ngân sách của các Thuộc địa, ông đặc biệt chú tâm đến

Đông Dương và đã được thăm dò để thay thế cho Rousseau khi ông này dường như muốn từ chức. Làm Bộ trưởng Tài Chính vài tháng trong nội các Bourgeois, Doumer đã đưa ra Hạ viện thông qua công trái do Rousseau đề nghị. Như vậy dường như ông là con người thích hợp nên đã được thăm dò sau cái chết của Rousseau. Sau một vài do dự, ông đã nhận lời, và ngày 27 tháng Mười Hai 1896, được nội các Méline bổ nhiệm làm toàn quyền Đông Dương với cùng những quyền hạn như của người tiền nhiệm.

Bây giờ Đông Dương trở nên hấp dẫn. Trong vòng nửa tháng sau khi được bổ nhiệm, Doumer đã nhận được không biết bao nhiêu đơn của những người dự tuyển “nhiều hơn số cần thiết để có thể thay đổi được ba hay bốn lần toàn bộ nhân sự của Đông Dương”. Nhưng ông không lấy một người nào cả. Theo ông “Đông Dương không thiếu công chức. Phải giảm bớt số lượng đi hơn là tuyển mộ thêm người mới” (13). Doumer tự thành lập một văn phòng rất hạn hẹp chỉ tám người thôi, và chánh văn phòng là một ủy viên của hải quân Lucien Faure.

Ngày 17 tháng Một 1897, vị toàn quyền mới không chậm trễ rời Pháp xuống chiếc tàu chở khách già nua *Melbourne* đã từng chở Paul Bert sang Đông Dương năm 1886. Đi theo với ông có bà vợ và hai con gái, ông để lại năm con trai ở Pháp để đi học. Sau một cuộc hành trình không có vấn đề gì, ông tới Sài Gòn vào ngày 13 tháng Hai, và được tất cả những quan chức mặc lễ phục đen, đội mũ cát thuộc địa đón tiếp long trọng.

Thành phố lúc đó, theo ông chỉ mới có 30.000 dân, trong số đó đã có 4.000 người Âu, kể cả quân nhân. Ông ưa thích ngay thành phố này.

“Sài Gòn là một thành phố nhiệt đới đẹp, thành phố duyên dáng nhất ở Viễn Đông. Một số đài kỷ niệm thật đẹp, tất cả đều

có dáng dấp lớn. Nhà cửa, nói chung rất xinh xắn, phố xá có bóng mát, và tất cả chìm trong một biển cây xanh” (14).

Doumer mô tả vắn tắt những gì đập vào mắt ông: Các đại lộ uy nghiêm, dinh toàn quyền gần như bỏ trống từ hơn mười năm nay, tư dinh của viên phó thống đốc, dinh thự bưu điện, tòa án, hải quan, nhà thương Grall, các trại lính, v.v... Nhưng thành phố chưa có điện. Trái lại, Chợ Lớn “có khoảng một trăm ngàn dân và đang to dần ra một cách liên tục” làm ông ngạc nhiên.

“Đó là một thành phố sạch sẽ, được giữ gìn tốt, và mọi việc được quy định như ở Âu châu, mặc dầu có cái cảnh lúc nhúc kiểu Á Đông của một vài phố... Thị chính Chợ Lớn phải cung cấp mọi nhu cầu như những thành phố Âu châu: Bảo dưỡng các phố xá, đường đi, tuần tra thành phố, phân phối nước, chiếu sáng, giáo dục vệ sinh, chữa bệnh, v.v... Chợ Lớn có một nhà thương có những buồng bệnh riêng cho nam giới và phụ nữ... Gần đây, một nhà hộ sinh rất đẹp, rất tiện nghi đã được thành lập nhờ những đóng góp của tư nhân. Những Hoa kiều giàu có đáp ứng một cách hào phóng cho tất cả những lời kêu gọi đến họ để thành lập các nhà thương hay trường học.” (15)

Doumer chỉ ở có vài ngày tại thủ đô của miền Nam, đủ thời gian để bố trí chỗ ở cho ông ta và gia đình, gặp một vài nhân vật, và đi dạo trong thành phố. Ông nóng lòng muốn thăm thú đất nước và hiểu biết dân chúng, ở bên ngoài hàng chục những bản báo cáo mà ông đã đọc. Ông đi nhanh qua một vài tỉnh nông nghiệp giàu có (vụ gặt vừa xong) và một vài trung tâm để đi: Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Sa Đéc mà ông cho là thành phố đẹp nhất, nhưng “ác hại là muỗi làm cho nó không được hiếu khách lắm”. Ông trở lại Sài Gòn để sau đó đi thăm

Thủ Dầu Một và Biên Hòa, và để nhận xét là từ ba mươi năm nay, người ta vẫn chưa vượt qua cái giới hạn, cái hàng rào đó (16): thực tế là người ta vẫn ở bìa một cánh rừng có nhiều hồ, và một vùng gần như hoang mạc. Cochinchine bị cô lập và theo ông “thậm chí tự cô lập ra khỏi đất Annam.”

Ngay từ cuối tháng Hai, sau khi qua vài ngày tại Phnom Penh, Doumer đi ra Tonkin và đổ bộ lên Hải Phòng vào ngày 1 tháng Ba. Cảng Hải Phòng cho ông “một ấn tượng khá tầm thường”. Ông được tất cả đám nhân sự cao cấp của Đông Dương cư trú ở Tonkin đón tiếp. Nhưng ông chỉ ở đó có vài tiếng đồng hồ, đủ thời giờ để nhận xét thấy thực tế chẳng có cơ sở và trang bị gì cả, và rất ít tàu bè. Không trì hoãn lâu hơn nữa, ông đi xà lúp về Hà Nội. Một cuộc hành trình từ 15 đến 20 tiếng đồng hồ, và khi đến nơi, ông có thể nhận định về vấn đề cập bến ở Hà Nội trên một dải cát của sông Hồng chạy dài theo thành phố.

Ông đi xe, qua một khu phố, đến dinh toàn quyền. Ông ghi lại dinh này:

“Có đáng dấp một ngôi nhà ở nông thôn quy mô trung bình, hay đúng hơn, vì có cái vườn rất đẹp trồng các cây nhiệt đới ở phía trước, giống như một cái biệt thự của Địa Trung Hải, mà người ta cho những người có túi tiền khiêm tốn thuê mượn, đến xứ sở của mặt trời ấy vì tình trạng sức khỏe hơn là vì sự thích thú và thời thượng”.

Các căn buồng đều “tối tăm, không được thoáng đãng, nhưng có ánh sáng điện và đó là một sự hơn hẳn tạm thời của Hà Nội đối với Sài Gòn”.

“Một năm trước đây, ông Armand Rousseau có nói với tôi rằng một nơi ở như vậy cho vị toàn quyền sẽ không có một ấn tượng tốt đối với người bản xứ. Nó không xứng đáng với vị

đại diện của nước Pháp. Ông Rousseau nói có lý, nhưng có thể là có những công trình khác còn cấp thiết hơn sẽ gây ấn tượng đối với dân chúng Annam, và sau khi những công trình đó hoàn thành, thì người ta mới có thể nghĩ đến dinh thự cho những người kế vị của ông.” (17)

Doumer mô tả Hà Nội mà dân số cũng bằng của Sài Gòn (theo ông là 30.000 nhưng theo Monnet là 60.000):

“Khi tôi thấy Hà Nội vào đầu tháng Ba 1897, thành phố này đang khép mình chung quanh cái hồ nhỏ phân cách thành phố Pháp với thành phố Annam. Chính cái hồ nhỏ này làm nên tất cả sự duyên dáng của nó. Cái hồ rất mỹ lệ, và những ngôi nhà cổ màu trắng của người Annam và Trung Hoa bao bên bờ Bắc, tạo cho nó một tính chất Á Đông như trong tranh vẽ. Những khu phố Annam với các phố xá hẹp, nhà cửa thấp, và các cửa hiệu lán ra lòng đường, chật ních người trông rất kỳ lạ. Chính đây mới là Hà Nội.

“Thành phố của người Âu không đáng kể. Một phố buôn bán khoảng hai ba trăm mét bề dài, phố Paul Bert¹, với những ngôi nhà nhỏ, nửa Pháp nửa Hoa, những cửa hàng có vẻ nghèo nàn. Không xa đó là một công viên nhỏ bao quanh bởi bốn công thự, do công binh xây dựng một cách vững chãi nhưng rất nặng nề, và dành làm nơi ở cho viên chánh văn phòng, cho Sở Kho bạc, tòa đốc lý Hà Nội và Sở bưu điện. Rồi ở bờ sông, với những mảnh đất hoang ở giữa khoảng, là tư dinh của toàn quyền, tư dinh của tướng chỉ huy trưởng, gồm chủ yếu là một hành lang mở nối các nhánh chật hẹp. Vài ngôi nhà quân sự, nhà thương, vài ngôi nhà ở rải rác trong những vùng rậm rạp bao quanh thành phố và xâm nhập cả vào bên trong. Đó là tất cả Hà Nội của người Âu. Các trại lính, các xưởng của pháo

¹ Trước gọi là phố Hàng Khay.

binh ở trong thành mà người ta đang phá gần xong. Tôi đến chậm quá để có thể cứu được những phần hay nhất. Đặc biệt những cửa thành rất đáng được giữ lại. Chúng có một tính chất quan trọng, và lại càng làm cho chúng ta phải kính trọng vì có nhiều kỷ niệm lịch sử gắn vào đó. Nó sẽ làm cho các khu phố tương lai của thành phố đẹp thêm lên, và cũng không làm trở ngại cho việc giao thông hay làm lệch sự sắp thẳng hàng cũng giống như ở Paris, Khải Hoàn môn tại quảng trường Etoile, nếu giữ các tỷ lệ để so sánh.

“Hai thành phố Hà Nội và Sài Gòn có những tính chất khác nhau và không bao giờ giống nhau. Vào năm 1897, sự khác nhau về ấn tượng là ở chỗ Sài Gòn là một thành phố đã hình thành mà người ta chỉ còn có thể bổ sung và làm cho đẹp thêm, trong khi Hà Nội còn là một thành phố mới phác hình, đang còn phải dựng lên...” (18)

Doumer cũng chỉ ở Hà Nội vài ngày để nhận định tình hình với những người chịu trách nhiệm chính trong chính quyền, trong thị chính, trong phòng thương mại và kiều dân Pháp. Rồi cũng như Lanessan, trong những năm 1891 và 1894, ông xuống Nam Định¹ để khai mạc kỳ thi ba năm một lần của những nhà nho với 10.000 sĩ tử (19). Để đến đó, ông phải đi xuyên qua một phần đồng bằng. Ông nhận thấy mật độ dân số rất lớn trong vùng đất phì nhiêu này. Nhưng ông cũng ghi lại như sau:

“Dân chúng thì cần mẫn, thông minh và khéo léo, đất đai thì rất phì nhiêu, thế mà, vào năm 1897 này, mọi người trông đều có vẻ khốn khổ. Dưới trời mưa phùn và lạnh, họ run rẩy,

1 Doumer gọi Nam Định “với dân số 30.000 người gồm người buôn bán và thợ thuyền” là “một cái tổ ong đang hoạt động”. Ông nói “Đó cũng là một thành phố của quan lại và các nhà nho, một thủ đô”. Trong kỳ thi tháng Ba 1897 có từ 50 đến 60 cử nhân và từ 250 đến 300 tú tài.

gần như trần truồng trên những con đường, chỉ được che thân bởi một chiếc áo choàng bằng rơm chặt hẹp mà họ quay ra phía những hạt mưa quất vào người họ. Cả quần áo của họ thường chỉ rút lại có một cái quần cộc xuống đến nửa đùi, may bằng một thứ vải bông thô ráp, màu nâu giống như màu của đất và của nước sông. Áo dài của phụ nữ cũng làm bằng một thứ vải như vậy... Lao động trong bùn ruộng, với nước đến đầu gối, trong mưa phùn và gió lạnh, vất vả và thậm chí độc địa hơn nhiều so với dưới nắng nóng của Cochinchine... Công việc không ngưng nghỉ...

“Khi đến Tonkin, cảm giác của người ta là rất nặng nề. Đâu cũng thấy sự nghèo khổ, mặc dầu đất đai thì rất phì nhiêu. Và ở đâu cũng thấy bất an nữa. Người Annam ở Tonkin nhìn chúng ta một cách sợ hãi, người ta thấy như một con vật đáng thương đã bị đánh đập và lúc nào cũng kinh sợ thói vũ phu của người chủ...” (20)

Doumer lại xuống tàu ở Hải Phòng ngày 10 tháng Ba để đi Thuận An, và mấy tiếng đồng hồ sau ông đã được những đại diện của chính phủ Annam ở đây đón tiếp. Rồi ông đi xà lúp và thuyền máy vào Huế.

Doumer sẽ gặp viên thống sứ Brière, hai trong ba vị phụ chính, Nguyễn Trọng Hiệp và Nguyễn Thân, và cuối cùng vào ngày 13 tháng Ba tham dự cùng với Vua Thành Thái lễ tế trời đất trên đàn Nam Giao. Ông có những nhận thức về chế độ bảo hộ, về nhà vua¹, về Triều đình và về thành phố.

1 Doumer nói ông có một “ấn tượng tốt” về nhà vua mà ông thấy “thông minh”. Dĩ nhiên là ông đã được thông báo, nhất là bởi Brière, về những “vụ làm liều”, những “sự độc ác” mà người ta buộc tội cho vị quân vương. Nhưng ông cho rằng nhà vua còn rất trẻ, đang nổi loạn lên chống lại với các lễ nghi lâu đời mà người ta áp đặt cho ông, và trong lúc này, người ta có thể tin tưởng được ở ông.

“Huế, kinh đô của vương quốc Annam chỉ tồn tại bởi nhà vua và chính phủ và chỉ tồn tại cho họ. Thành nội vượt lên tất cả, nuốt tất cả và là tất cả. Thành phố chính danh, không có một sứ mệnh nào khác hay lý do nào khác là để làm cho dễ dàng cuộc sống của các nhân vật trong Triều đình, trong chính quyền và gia đình của họ. Vì vậy sự quan trọng của nó, sự phát triển nền thương mại và nền công nghiệp sơ sài của nó cũng theo tỷ lệ với sự quan trọng của những nhu cầu của cái thế giới chính quyền sống trong cái Thành nội mệnh mông này. Vào năm 1897, sự náo nhiệt và hoạt động của Thành phố là rất yếu, chợ búa không có. Không thể có một sự so sánh nào với những khu dân cư đông đúc của Tonkin, Nam Định hay Hà Nội...

“Cái Huế Pháp không thêm gì nhiều cho cái Huế - Annam, và cả hai làm nên một thành phố tầm thường...” (21).

Sau cuộc thăm viếng, Doumer rời Huế bằng đường bộ, đi qua đèo Hải Vân, tới Tourane. Ông thấy cái cảng thì “tuyệt diệu” nhưng thành phố thì tồi tàn. Ông viết, thành phố này hiện ra “dưới những bề ngoài rất khiêm tốn, gắn thêm vào đó là những sự thật hết sức buồn thảm. Ba hay bốn công thự (các trại lính, hải quan, dinh công sứ và nhà bưu điện) một tá những nhà nhỏ của người Âu, một làng Annam với những nhà lá, tất cả rải rác trên bãi cát mà biển đã mang đến một cách hào phóng. Đó là toàn bộ thành phố mà người ta có thể thu được trong một cái nhìn buồn bã. Không có phố xá, không có trồng trọt, không có vườn tược, một cái kè trên con sông bờ được be bằng cừ chõ này chỗ kia bởi những bức tường không có móng, đổ nhanh hơn là thời gian để xây dựng chúng. Tất cả những cái đó “trong một xứ sở mà chúng ta đã lập cơ sở vững chãi từ hơn mười năm nay.” (22)

Như vậy là có rất ít công chức, và cũng rất ít kiều dân thuộc địa. Doumer có gặp mặt được nửa tá trong số đó là một

người trông trà, một dược sỹ, một luật sư và nhân viên của công ty Messageries Maritimes.

Ông xuống một chiếc tàu của chính công ty này, và qua Port – Dayot và Nha Trang, trở về Vũng Tàu và Sài Gòn ngày 16 tháng Ba. Ngày 22, ông gửi về chính phủ bản báo cáo thứ nhất, một bản báo cáo cơ bản, một bản chẩn đoán bệnh, một bản chương trình thực sự (23).

SỰ “THUẦN HÓA” CHÍNH PHỦ ANNAM

Paul Doumer đã có một kinh nghiệm chính trị khá dày, để có thể biết cặn kẽ những hoàn cảnh và những phương pháp của sự thiết lập chính quyền Pháp tại Annam và Tonkin từ 1892 đến 1895. Nhưng trong những trang viết hay diễn văn của ông, không thấy có một cái gì chứng tỏ ông đã phản bác hay phê bình quá khứ này. Ông cũng không có một phán xét nào, tích cực hay tiêu cực về chính sách mà Lanessan đã theo đuổi.

Nhưng dù sao, ngay từ khi mới tới nhậm chức, sự tôn kính của ông đối với một vài nhân vật Annam, trong những thập kỷ vừa qua đã là những phụ tá tận tụy của chính quyền thuộc địa, chứng tỏ là ông hoàn toàn tin tưởng ở những nhân vật này để duy trì quyền hành của Pháp: Đó là Trần Bá Lộc và Đỗ Hữu Phương ở Cochinchine, Nguyễn Thân ở Annam. Những phương pháp của họ đã được mô tả ở trên. Họ là những cột chống của chế độ bảo hộ, những công cụ của nền cai trị Pháp. Đó là những “tay chân”. Cũng rõ ràng là ngay từ đầu, Doumer rất ít chú ý đến “sự việc quốc gia”, và không kể gì đến “đảng quốc gia Annam” mà Lanessan đã công nhận sự hiện hữu và sự “hợp pháp”.

Tuy nhiên người ta cũng ghi nhận được ở ông một sự “phôi thai của hiểu biết” (“embryon de compréhension”) khi

ông nói về vị phụ chính thứ hai mà ông gặp ở Huế vào tháng Ba: Nguyễn Trọng Hiệp là người đã được Lanessan tôn vinh, và tượng trưng cho một sự “đồng minh Pháp - Annam”, như Lanessan đã vẽ ra: “Nguyễn Trọng Hiệp là một trong những nhân vật lỗi lạc nhất mà tôi đã gặp ở Đông Dương. Đó là một con người có một giá trị rất cao về trí thức, về lương tri, về sự tinh tế, một lòng trung thành và trung thực hoàn toàn... Sự đi lại lâu năm của tôi với vị quan thực sự lỗi lạc và đặc xá này, tình cảm thấm thiết và sự tin tưởng tôi hằng tỏ ra với ông, và làm cho ông cởi mở với tôi như ông chưa hề đối xử như vậy với bất cứ một người Pháp nào, cho phép tôi có thể chứng nhận tính tình cao quý của ông, sự nghiêm túc trong những liên hệ của ông...”

“Trái với điều nhiều người thường nghĩ, ông đã chân thành chấp nhận một tình trạng mà ông không thể làm gì chống lại được nữa. Ông đã giữ một cách có phẩm chất vai trò khó khăn của người đứng đầu một nhà nước bị bảo hộ, biết phản bác các biện pháp mà kẻ thắng trận đề ra nếu chúng có vẻ nguy hiểm hay tồi tệ, làm người bảo vệ cho những lợi ích của dân tộc Annam, mỗi khi ông thấy cần thiết. Thái độ này có thể không làm vừa lòng những công chức Pháp thấy việc nếu gặp được một sự phục tùng thụ động thì vẫn tiện hơn nhiều. Nhưng thái độ đó lại phục vụ tốt hơn tất cả, nước Pháp và nước Annam. Người ta không hiểu rõ thái độ này, nên Nguyễn Trọng Hiệp đã phải đương đầu với những sự nghi kỵ, sự lảng nhục làm cho ông đau khổ và nản chí...” (24).

Tuy nhiên, Doumer sẽ chỉ thấy những người Annam là những thuộc dân trung thành và những người thừa hành. Ông công nhận những tính tốt của họ (thậm chí ông có cả một người thư ký Annam, ông Phạm Văn Thươi (?)) nhưng phải là người Pháp chỉ huy, quyết định mọi việc, chịu mọi trách nhiệm, vì

dưới mắt ông chỉ có người Pháp là tinh thông, tin được và lương thiện, vậy chỉ có duy nhất người Pháp là có thể điều hành được. Doumer thừa hưởng cái quan niệm truyền thống ở Pháp về quan lại Annam: họ tham lam và thối nát.

Cũng chính từ đó, quan niệm của ông về chế độ bảo hộ cũng hạn chế. Người ta thấy ngay điều này trong cái cách ông ta xét đoán và quan niệm nền cai trị ở Tonkin. Vào tháng Ba 1897, theo các hiệp ước và thỏa thuận ký kết vào những năm 1885 – 1886 và được Lanessan xác nhận, thì ở Tonkin vẫn tồn tại một “phó vương” (kinh lược), đại diện cho Hoàng đế Annam, và như vậy có nghĩa là Tonkin vẫn thuộc nhà vua và Huế, vẫn là một bộ phận của vương quốc. Doumer cho rằng cái “cấp này là vô ích, là một bóng ma của chính phủ Annam”, mà kết quả là “số không”, và sự tồn tại không có một lợi ích thực tế nào. Doumer viết:

“Sự cai trị trong xứ, hoàn toàn nằm trong tay của người đại diện của nước Pháp, của viên thống sứ hay người nào làm nhiệm vụ đó. Ở các tỉnh nó được thi hành bởi các công sứ có những quan lại Annam dưới quyền. Người đứng đầu tỉnh của các quan là vị tổng đốc. Các quan xử kiện cho người bản xứ. Các công sứ tập trung trong tay tất cả sự cai trị các tỉnh, và họ được đặt dưới quyền trực tiếp của thống sứ, như thế sự tổ chức dường như hoàn chỉnh rồi. Vị kinh lược là một thứ bổ sung và như ở ngoài rìa...”

“Ông ta không phụ trách việc cai trị. Ông ta có một tòa án phúc thẩm các bản án và có quyền tối cao trong việc thăng tiến của những quan lại các tỉnh... Ông ta có những nhu cầu, có nhiều khách hàng và có một đời sống cao. Số tiền 6.000 đồng (khoảng 16.000 phrăng) mà chúng ta cấp cho ông không thể đủ được. Ông ta không từ cái việc dìm số tiền nhỏ này vào trong những bông lộc “ngoại ngân sách” to lớn hơn rất nhiều” (25).

Nói một cách khác: vô ích và rất tốn tiền. Nhân quan cai trị của Doumer là rất đơn giản: Phải làm hơn cả việc giám sát, từ nay trở đi phải thúc đẩy, nghĩa là nắm lấy một cách trực tiếp.

Doumer đã làm cho chức vụ thống sứ Tonkin đã được bãi bỏ năm 1895 phục hồi bằng một sắc lệnh ngày 8 tháng Sáu 1897. Rồi bằng một đạo dụ của nhà vua ngày 26 tháng Bảy 1897 bãi bỏ chức kinh lược Tonkin. Quyền hạn của vị kinh lược được chuyển sang cho viên thống sứ. Hoàng Cao Khải được cho hưu trí, và ông ta rút lui về ở trong quê hương của ông¹. Như vậy, trong thực tế Tonkin đã nằm dưới sự cai trị trực tiếp của Pháp, và những công chức Annam chỉ còn tiếp tục giữ vài chức trách trong khuôn khổ của nền cai trị Pháp đó. Nhưng đối với những công việc hiện đại, thì người ta tuyển mộ các công chức Pháp, và làm như thế càng ngày càng nhiều với chương trình của Doumer. Đối với chính phủ Annam, Doumer không có một đánh giá cao: “Nếu chính phủ bản xứ được tạo ra hoàn toàn, nếu nó là một sản phẩm của cuộc chinh phục, thì nó chẳng có quyền hành nào ngoài những quyền mà người đi chinh phục ban cho nó. Nó chỉ là một công cụ của người này, không có gì hơn nữa.” (26)

Thế thì hãy gỡ bỏ hết mọi sự giả đạo đức đi.

Chính phủ Annam hoạt động gần như trong những điều kiện tương tự trước cuộc chinh phục của Pháp. Tất cả hệ thống quan lại trong các tỉnh đã được giữ lại, các thủ tục hành chính

1 Hoàng Cao Khải đã bị “khả nghi” từ 1894. Sau đó ít lâu, Lyautey nói về ông như sau: “Lúc nào cũng ẩn tránh, dục dằng... Ông biết chúng ta quá rõ, biết những bề dưới xấu xa của chúng ta, biết sự thối nát của một số công chức của chúng ta... Ông đọc những báo chí của chúng ta, biết tất cả những điểm yếu của chúng ta, sự mất tín nhiệm đối với uy tín của chúng ta (“Lettres du Tonkin” – II trang 64). Hoàng Cao Khải trước hết được bổ nhiệm làm phụ chính rồi thượng thư Bộ binh ở Huế. Ông sống mãi đến tận năm 1933”.

đều vẫn như cũ. Các quan... cai trị, xử án, thu thuế dưới danh nghĩa của nhà vua. Sự cai trị, pháp lý và tài chính đối với họ là những nguồn thu lợi trực tiếp, quà biếu, bổng lộc đủ thứ. Những người thuộc quyền xét xử, người phải đóng thuế và người đi lao dịch phải nộp tất cả những gì họ có thể. Ông quan lớn hay nhỏ, trích lấy một phần mà ông ta cố gắng sao cho to nhất có thể được, và sẽ chỉ đến được những kho bạc của nhà vua những gì mà người ta không chặn lại được ở dọc đường.

Đó là chế độ cũ của nhà vua và quan lại, với tất cả những sự lạm dụng của nó, nhưng lại không có cái đáng dấp thành thật, cái sự độc lập trước đây chỉ còn duy nhất tồn tại lại toàn là những khuyết điểm và những sự đồi bại của hệ thống.” (27)

Doumer cho rằng tình hình mà ông nhận xét thấy không thể kéo dài hơn nữa.

“Vừa vì lợi ích cho nước Pháp cũng như vì sự tốt lành cho dân tộc Annam, phải đưa vào xứ này những phương pháp cai trị, và những phương tiện hoạt động kinh tế của nền văn minh Âu châu. Nhiệm vụ này đặc biệt lý thú: Tất cả mọi việc đều còn phải làm, và người ta đang là chủ trong lúc này...” (28)

Lợi dụng việc kết thúc thời kỳ vị thành niên của Vua Thành Thái, nghĩa là kết thúc luôn chế độ phụ chính, Doumer trực tiếp nắm lấy chính phủ vương quyền Annam. Đạo dụ ngày 27 tháng Chín 1897 dự kiến Viện Cơ mật sẽ bị bãi bỏ, thay thế (hay biến đổi) bằng một Hội đồng Phụ chính, mà từ nay chủ tịch sẽ là Thống sứ Pháp ở Annam (đầu tiên là Brière rồi Auvergne và Boulloche). Hội đồng này sẽ gồm có các thượng thư Annam do nhà vua bổ nhiệm theo kiến nghị của Pháp. Dĩ nhiên là Hội đồng phụ chính cũng biến mất¹. Những công sứ Pháp dần dần

1 Nguyễn Trọng Hiệp phải về hưu như vậy sẽ rút lui về Hà Nội, và Nguyễn Thân trở thành “Ngự sử” (Grand Censeur) nghĩa là thượng thư.

đảm nhiệm việc điều hành các tỉnh cũng như ở Tonkin. Đạo dụ ngày 15 tháng Tám 1896 quy định từ nay chính quyền Pháp sẽ thu thuế và sẽ tài trợ cho chính phủ Annam trong khuôn khổ của một ngân sách được lập nên “trong sự cộng tác”. Như vậy ở Annam cũng như ở Tonkin, người ta càng đi gần hơn đến một nền cai trị trực tiếp.

Ngày 10 tháng Một 1903, tờ Illustration viết: “Hội đồng Phụ chính (Cơ mật) được thu nhỏ lại thành một sân khấu múa rối đáng yêu, với những con rối mượt mà và mạ vàng mà tất cả các dây từ nay phải buộc vào những ngón tay lạnh nghề của viên thống sứ... Ở Annam ngày nay, chúng ta vẫn còn bảo dưỡng một vị quân vương và những ông thượng thư, nhưng để cho họ được hoàn toàn nhàn rỗi, và làm vui họ bằng một cái bóng quyền hành”.

Từ nay trở đi, không một lúc nào có vấn đề trả lại quyền hành thực sự cho người Annam. Chỉ có cấp xã là thoát khỏi sự “cải tổ”, bởi vì người ta xét thấy trong lúc này có một “lý trưởng” làm người đối thoại hãy còn có ích và tránh những sai lầm đã gặp phải ở Cochinchine.

Vậy là một nền cai trị bán trực tiếp, mà không lâu sau, viên đại úy F.Bernard đã tố giác rất nhiều những sự chệch đường, và trước hết là cái giá của nó.

“Ở Tonkin lương của các quan ít hơn của những công chức Pháp từ tám đến mười lần. Một tổng đốc nhận được 3.000 phrăng mỗi năm. Trong khi một viên công chức cai trị hạng nhất từ 18.000 đến 25.000 phrăng. Một quan huyện lương 25 đồng mỗi tháng, ít hơn của một viên thông ngôn. Nhân sự Annam của nền cai trị ở các tỉnh Tonkin hàng năm tốn mất 550.000 phrăng, nhân sự người Âu tốn 2.250.000 phrăng. Bồi trí dinh công sứ Hà Nội ở Cầu Đỏ tốn 200.000 đồng, bồi trí cho các quan Annam hết 4.000.” (29)

Sau đó là một sự tham nhũng khác ở cơ sở.

Người ta kêu la về sự ăn hối lộ của các quan, nhưng người ta lại nhắm mắt trước những việc ăn hối lộ của các viên thông ngôn. Chính chúng nắm được quyền hành tuyệt đối, và không có một thứ thành kiến luân lý nào giữ được chúng. Cái nghề làm trung gian, đối với chúng không có bao hàm một bổn phận nào cả. Có thể mua được chúng và ai cũng biết điều này. Không có một người bản xứ nào muốn nói với một viên công sứ, mà lại không tự bảo đảm lấy sự giúp đỡ của một viên thông ngôn, người mà có thể sẽ phản bội anh ta, và chắc chắn sẽ phản bội anh ta nếu không được trả tiền. Và không phải chỉ có viên thông ngôn là thu lấy phần cống nạp đó đâu, mà còn tên bồi, tên chạy giấy, mục nhân tình bản xứ, tất cả những ai nói âm ọc được vài tiếng Pháp, những ai đến gần được viên công sứ, những ai cho rằng có một ảnh hưởng nào đó đối với ông ta. Những điều đó, không ai là không biết, nhưng người ta không muốn, không thể trừng trị. Khi quyết định trừng trị thì phải là những trường hợp đặc biệt, những vụ thực sự gây tai tiếng. Quả có thể, làm sao người ta lại có thể tỏ ra nghiêm khắc với những người phụ tá cần thiết như thế được? Người ta cũng đã cố gắng thử không cần đến họ, bằng cách học tiếng Pháp, cũng chỉ có vài người quyết định thử như vậy thôi.” (29)

Cuối cùng là sự nở rộ mãi ra cái hố giữa người Pháp và người Annam.

“Cái lỗi lớn của các quan là cạnh tranh một cách hữu hiệu với viên công sứ Pháp. Viên này nhanh chóng nhận thấy rằng chính ông quan mới là người có thực quyền đối với dân chúng, vì ông ta biết và hiểu tình hình và phải qua ông ta mới giải quyết được các vấn đề. Do người công chức Pháp không muốn thừa nhận sự yếu kém này, nên ông ta làm tất cả mọi việc để

làm mất uy tín hay loại bỏ ông quan, làm cho ông này bị kém cỏi, và chỉ giữ lại ở quanh mình những phụ tá vô tích sự, quy lụy, hoàn toàn phụ thuộc vào chính quyền Pháp. Từ đó sinh ra một cái hố càng ngày càng rộng và tuyệt đối giữa nền cai trị Pháp (và của bọn theo đuôi) và dân chúng (30).

“Chính những viên công sứ nổi tiếng bất lực nhất là những người đòi hỏi kịch liệt nhất sự bãi bỏ quan lại. Chỉ có những công chức, than ôi quá hiếm, biết rõ đất nước và ngôn ngữ, mới hiểu được tất cả những lợi ích mà người ta có thể thu được từ những người cộng tác bị khinh bỉ một cách bất công...” (31)

Như vậy, những quyết định đầu tiên về chính trị của Paul Doumer đối với Annam, là hoàn thành việc người Pháp nắm lấy chính phủ vương triều bằng cách đặt một viên chức Pháp lên đầu chính phủ này, nô lệ hóa hoàn toàn nhà vua và các thượng thư, thu nhỏ họ lại, như Ủy Ban Bremier đã khuyến cáo năm 1857, trong vai trò của những người thừa hành, thậm chí những bù nhìn, để tiêu diệt những vết tích cuối cùng của ảnh hưởng của Huế lên xứ Tonkin.

NHỮNG GIẤY GIỮA CUỐI CÙNG CỦA VIỆC BÌNH ĐỊNH

Ở Hà Nội, vào tháng Ba, Doumer đã có thời gian để hiểu rằng Tonkin chưa phải đã được hoàn toàn bình định. Ngay khi mới đến, ông đã nhận định tình hình với Bộ chỉ huy quân sự: Duy nhất chỉ còn đáng lo ngại là một vài băng người Trung Hoa hoạt động ở thượng du, và sau đó là ông Đề Thám, tuy đã quy thuận vào năm 1894 như vẫn ngự trị ở Yên Thế. Doumer tuyên bố với chỉ huy trưởng, tướng Bichot, là phải hoàn thành việc bình định một cách nhanh nhất có thể được, để:

“Chấm dứt vĩnh viễn nạn cướp bóc và sự mất an ninh đã ngăn cản việc di dân và khai thác những vùng rộng lớn, làm

duy trì một tiếng xấu về Tonkin do đó làm nản lòng các nhà đầu tư”.

Người ta không thể lao vào một sự phát triển lớn về kinh tế được họ dự định, chừng nào đất nước chưa thật hoàn toàn an toàn.

Nếu như đại tá Pennequin có thể thanh toán hết những băng Hoa-Nam trong vài tháng, thì trái lại vấn đề của Đề Thám phức tạp hơn rất nhiều. Như Doumer công nhận:

“Đề Thám không phải là một tên cướp, mà là một thủ lĩnh Annam của quân nổi dậy đã chống lại chúng ta và chiến đấu với chúng ta từ mười năm nay. Ông hoạt động trong một vùng rộng lớn ở cuối đồng bằng và cả ở trong đồng bằng nữa. Uy tín và quyền hành của ông ta rất lớn... Dân chúng không cộng tác với chúng ta, vì nếu cộng tác thì sẽ nhanh chóng bị trừng phạt một cách tàn bạo...” (32)

Doumer quyết tâm phải nhanh chóng chấm dứt việc này vì “một nguyên nhân rối loạn mới lại vừa xuất hiện”. Từ một năm nay, một sự khuấy động đã phát triển chung quanh một nhân vật bí mật, Kỳ Đồng hay “một đứa trẻ kỳ lạ”, đã được “gửi sang” Algérie rồi sang Pháp trong tám năm và bây giờ trở về nước thành một người rất chống Pháp. Có những tài liệu viết, có thể do chính ông ta viết hay ông ta đã gợi ý cho người khác viết mang tính chất rõ ràng thù nghịch với người Pháp được lưu hành khắp nơi. Những người tán thành Kỳ Đồng ngày càng đông, nhất là trong số những nhà nho không có việc làm. Và trong kỳ thi vào tháng Ba ở Nam Định, Doumer đã lo ngại có thể có một “phong trào”, một sự “náo động”.

Những quyết định tháng Bảy và tháng Chín lại càng gây náo động hơn. Vào cuối tháng Chín, Kỳ Đồng lên vùng hoạt động của Đề Thám, và tới đóng ở Yên Thế. Tại đây rất đông

người bản xứ đã tới đi theo ông ta. Người ta lo ngại có một sự đồng minh giữa Đề Thám và Kỳ Đồng, một vị tiên tri và một thủ lĩnh quân nổi dậy.

“Lệnh được ban ra tức khắc phải chấm dứt việc này, và trong một đêm, Kỳ Đồng đã bị bắt giữ giữa các băng của ông, với những người phụ tá chính và chuyển về Hải Phòng, đưa xuống một tàu chở khách của công ty Messageries Maritimes¹. Những người đi theo ông được yêu cầu giải tán đi, và sự trở về nhà họ được bảo đảm không chậm trễ.” (33)

Doumer ra lệnh cho một hành động quyết định. Vùng Yên Thế bị vây kín và vào cuối tháng Mười thì bắt đầu cuộc truy nã Đề Thám. Trong vài ngày quân của Đề Thám bị cắt ra làm nhiều mảnh. Mấy ngày sau, Đề Thám bị thương, đề nghị xin hàng (ngày 18 tháng Mười Một). “Sự hàng phục được chấp nhận” và Đề Thám đến ở trong một cơ ngơi bên cạnh một bộ phận quân sự. Ông sống yên ổn tại đó trong nhiều năm. Doumer viết: “Kết quả này hoàn thành việc bình định Tonkin.” (34)

Nhưng vài tuần lễ sau, vào tháng Mười Hai, những người theo Kỳ Đồng lại phát ra một hành động bất ngờ và kỳ lạ. Doumer giải thích là lúc đó ông ra lệnh phải tiến hành một cuộc đàn áp để làm gương. Đại úy Fernand Bernard trong một bức thư đề ngày 1 tháng Một 1898 viết cho người anh, đã mô tả bối cảnh diễn ra cuộc đàn áp này:

“Những băng nông dân cầm gậy, cầm mác, trong cùng một đêm, tiến vào Hải Phòng, Hải Dương, Phủ Ninh Giang và Thái Bình. Dù rằng cuộc vận động này làm mọi người bất ngờ, và không có một sự phòng ngừa nào trước, nhưng chỉ có hai nạn nhân, hai người Âu ở Hải Phòng, một bị giết và người kia

1 Kỳ Đồng được đưa về Sài Gòn rồi đày đi Tahiti.

bị thương. Chẳng những các băng bị giải tán một cách dễ dàng mà người ta còn bắt được một số lớn người nổi dậy.

“Trong tất cả vùng đồng bằng, và nhất là trong những thành phố bị tấn công, một sự hoảng sợ không thể tả được, chắc sẽ cho những người Annam một cảm nghĩ thật tồi tệ về sự dũng cảm của người Âu. Tất cả những kẻ hèn nhát đó chỉ hết sợ khi đòi hỏi người ta phải chặt đi vài nghìn cái đầu. Một vài bài báo địa phương thật không thể tin được vào sự ngu xuẩn và độc ác một cách hèn nhát đến thế. Viên công sứ của Hải Dương, Robineau, vào hôm sau ngày xảy ra vụ manh động, cho chặt và bêu 54 cái đầu. Cái gương này đã được noi theo. Những tên hèn nhát nhất đã tìm lại được tất cả nghị lực của mình khi chỉ cần có vấn đề là phải tàn sát vài kẻ manh động. Trong vài ngày người ta đã hành hình 200 người Annam, trong số đó có cả những đứa nhóc 14 tuổi, có tội là đã làm rối giấc ngủ của những vị quan cai trị của chúng ta. Tất cả những điều này thật đáng nôn mửa.

“Chúng ta không bao giờ tìm thấy phương cách nào để sửa chữa những điều bậy bạ chúng ta đã làm, ngoài việc làm đổ thêm máu. Chắc là những kẻ thù của ông Doumer sẽ lợi dụng những sự kiện này để tiến hành một chiến dịch tích cực chống lại ông ta. Nhưng nếu họ cho rằng vùng đồng bằng đang làm mối cho sự nổi dậy, thì họ sẽ nhầm to. Tôi vừa đi 18 ngày trên đường, mà chẳng có gì làm cho phải lo lắng cả. Thật ra chỉ có những phong trào ở địa phương bị đàn áp một cách khắc nghiệt quá đáng, và trong xứ bây giờ bề ngoài thấy vẫn yên tĩnh như ba tuần lễ trước đây. Điều này không có nghĩa là không có gì đáng sợ. Nguyên nhân của những sự kiện vừa qua chưa được biết rõ ràng. Những người Annam họp thành các băng nhóm đó phần đông là những người cày ruộng và đại diện khá đúng cho tầng lớp trung lưu của dân chúng Tonkin. Người ta nói, họ đã được đẩy lên bởi một người tên là Kỳ Đồng, tám năm trước đây

đã dẫn những băng như vậy tấn công vào ngoại ô Bắc Ninh. Vị thủ lĩnh lớn này, lúc đó mới mười hai tuổi. Vì tuổi đó, người ta không giết và gửi sang Pháp. Ông ta ở đó trong sáu năm. Và thời gian lưu lại đó chỉ càng làm tăng thêm mối căm thù dai dẳng ông ta dành cho chúng ta. Cũng phải kể đến hoàn cảnh kỳ lạ của những người Annam từ Pháp về. Trong khi ở Paris họ được đối xử như những người ngang hàng, thì về đây, họ chỉ nhận được của những người Pháp một sự căm thù ngậy đại, và một sự khinh bỉ không chính đáng.

Cách đây vài tháng, người ta bắt Kỳ Đồng vì những lý do không ai biết, và giải ông ta vào Sài Gòn để rồi sau đó đưa đi đày. Hôm nay, người ta lại đưa ông ta về, để xét xử về tội đã làm dấy lên cuộc nổi loạn. Và có thể, vì có nhiều kẻ giận điên đang đòi hỏi cái đầu của ông, người ta sẽ đem hy sinh ông mà không mất công tìm hiểu xem vai trò của ông ta như thế nào. Có điều chắc chắn là những kẻ khổ rách áo ôm cùng khổ đã có những cuộc manh động không thể thành công được vì họ đâu có vũ khí gì. Họ chỉ đơn giản là những người cuồng tín, và chỉ có lòng căm thù dẫn dắt họ. Rất nhiều người mà nghề nghiệp là sự lạc quan, tuyên bố bây giờ không có gì phải sợ nữa. Tôi không nghĩ như thế, và cũng không có ai trong số những người có hiểu biết chút ít về xứ này và dân chúng ở đây nghĩ như thế..." (35)

Doumer là một trong số những người lạc quan đó, và dường như trong hiện tại thì ông ta có lý. Đất này đã được bình định. Doumer có thể chỉ ra rằng trong những năm sau đó, không có một người lính Pháp nào bị giết hay bị thương trong các cuộc hành quân duy trì trật tự, thế nhưng tính ra đã có 165 người bị giết và bị thương trong năm 1896; 211, trong năm 1895; 155 trong năm 1894 và 2903 trong năm 1893 (36).

Đây không phải là những chứng cứ duy nhất về cuộc bình định này, không những về các lực lượng yêu nước mà còn cả về nạn trộm cướp nữa. Nhưng chứng cứ có tính thuyết phục nhất có lẽ là việc viên toàn quyền này, nhân vật cao nhất của sức mạnh thống trị, nghĩa là người bị căm thù nhất đã nhiều lần, chỉ có một quan hầu đi theo, cưỡi ngựa đi hàng trăm cây số giữa Hà Nội và Huế chẳng hạn, và giữa cả Hà Nội với Vân Nam nữa, mà chẳng có một sự đe dọa nào ngoài việc có thể bị những con hổ tấn công. Con người dũng cảm 40 tuổi này, đêm cũng như ngày, trên những con đường ít người qua lại, qua sông, và ngủ hay ăn trong những căn lều ở những nơi hẻo lánh (37). Có thể đó là kết quả của mười hai năm chính sách khủng bố... Nhưng đó là một sự việc, một sự việc cực kỳ thuận lợi cho việc khai thác, việc phát triển kinh tế mà Doumer tự đặt cho mình nhiệm vụ chủ yếu là phải khơi mào lên...

7

ANNAM, BAN CÔNG PHÁP TRÊN THÁI BÌNH DƯƠNG

Sứ mệnh đầu tiên của Paul Doumer là phải chấm dứt một tình trạng tài chính thảm hại, luôn luôn bị thiếu hụt, một tình trạng đình đốn kinh tế đáng sợ và những đe dọa về chính trị tái diễn ở Annam và Tonkin. Như vậy việc cải tổ nền tài chính là một trách nhiệm ưu tiên của ông ta.

Nhưng, ngay từ ngày 22 tháng Ba 1897, trong bản báo cáo đầu tiên của ông, Doumer đã chỉ ra một sự thiếu sót về tổ chức trong cái xứ bảo hộ, chính phủ toàn quyền “gần như không có”, thiếu hết “các cơ quan chính yếu để nó có thể là một chính phủ với cái nghĩa đúng của chữ này” và cuối cùng hoàn toàn không có những trang bị cần thiết cho sự khai thác đất nước này (1).

Giải phóng những nguồn tài chính mới là một điều cốt yếu. Trước khi xem xét xem có thể có những sự cải tổ nào về cơ cấu trong lĩnh vực này, Doumer đã tung ra những quyết định. Mặc dù ông cũng chẳng biết gì hơn những người tiền nhiệm của ông về các “vật liệu có thể đánh thuế được”, nhưng ông vẫn tạo ra thêm nhiều thứ thuế mới. Sau này, vào năm 1901, đại úy Bernard ghi lại:

“Vào năm 1897, chỉ trong vài tuần lễ, một cơn mưa đá thực sự đã đổ xuống: Tăng thuế thân và thuế địa ốc, thuế của những người không đăng ký, thuế đăng ký sắc phong của các quan, thuế diêm, thuế quế, thuế giấy có đóng dấu, thuế muối, rượu, thuyền trên sông, giấy phép chặt gỗ, thuế thuốc lá, thuế cau, thuế củi, thậm chí cả thuế rơm, thuế rạ để lợp những cái lều thảm hại nhất...” (2)

Đó là những “biện pháp cấp cứu”. Doumer cho chúng là rất cần thiết, và ngay từ đầu đã ghi chúng vào một kế hoạch cải tổ toàn bộ chính phủ toàn quyền.

Trước hết Doumer muốn thành lập một chính phủ thực sự ở Đông Dương, cho tất cả xứ Đông Dương, làm cho xứ này trở thành, không phải như trước kia, chỉ là một sự tụ hợp những thuộc địa với xứ bảo hộ và các lãnh thổ khác nữa, mà là một Quốc gia, có một chính phủ và những cơ quan hành chính, kỹ thuật hiện đại và có hiệu quả, chính quyền toàn quyền có sẵn từ trước, bây giờ Doumer cho nó có một cơ cấu mới. Vị toàn quyền, người chịu trách nhiệm tối cao và được hưởng những quyền hành mà sắc lệnh ngày 21 tháng Tư 1891 đã ủy nhiệm, sẽ được phụ tá bởi một “Hội đồng Cao cấp Đông Dương”, được thành lập từ 1887, nhưng nay được mở rộng ra. Để giúp việc các vị đứng đầu các cơ quan lớn dân sự và quân sự có phạm vi toàn Đông Dương, Doumer bổ nhiệm thêm một số phụ tá là 3 chủ tịch các phòng thương mại, và cho hai người Annam “tận tụy với sự nghiệp Pháp” vào. Một trong hai người đó là Trần Bá Lộc. Họ hoàn toàn không phải là những đại diện của nước Annam và dân chúng Annam, trong thực tế họ chỉ là những người đóng vai trò phụ với tính cách tượng trưng.

CẢI TỔ NỀN TÀI CHÍNH VÀ NHỮNG CƠ CẤU MỚI

Trước hết Doumer sẽ tạo lập các cơ quan trung ương của Liên hiệp Đông Dương: Hành Chính (Nội Vụ), Tài chính và

Thanh tra Tài Chính, Hải Quan và Quản lý (Douanes et Régies) (được thành lập bởi sắc lệnh 6 tháng Mười 1897), Lục Bộ (Travaux publics) (tháng Chín 1898), Nông Nghiệp và Thương Mại (1899), Bưu điện (1901), Sở Rừng, các cơ sở khoa học và y tế, v.v... Cuối cùng vào tháng Chín 1899, ông đưa hết các công chức vào trong một giới duy nhất, và họ trở thành những “Quan cai trị của các Sở dân sự ở Đông Dương”. Năm 1902, lại tái lập chức chánh văn phòng phủ toàn quyền. Như vậy, trong năm năm, Đông Dương được chụp trên đỉnh một cơ cấu quyền hành rất mạnh.

Khi tổ chức lại chính quyền toàn quyền, Doumer muốn tạo cho Đông Dương một cơ cấu hành chính vững vàng, vì theo ông, chỉ có một cơ cấu như vậy mới có thể bảo đảm cho một sự phát triển kinh tế đều đặn, và lần này là trên những cơ sở tài chính lành mạnh. Gỡ đất nước ra khỏi tình trạng luôn luôn phụ thuộc vào sự giúp đỡ tài chính của chính quốc là một mệnh lệnh. Paris xét thấy Đông Dương phải tự đài thọ lấy sự phát triển của mình thậm chí vào năm 1900, một đạo luật còn xác định là các thuộc địa phải tự cân bằng lấy ngân sách, không có sự giúp đỡ của chính quốc.

Như vậy, ngay từ 1897, đối với Doumer đã rõ ràng là không thể làm gì được ở Đông Dương nếu không có một sự “sung túc tài chính” thường xuyên. Ông phải làm việc không ngừng để giảm thiểu các thiếu hụt và tìm kiếm những nguồn tài chính mới.

Chính để đạt được mục tiêu đó mà có sự đáp ứng của những cải tổ năm 1897 – 1898, đi quá cả các “biện pháp cấp bách”.

Nguyên tắc cơ bản cũng đơn giản: Thành lập một ngân sách chung cho cả Đông Dương. Nó sẽ được nuôi dưỡng bởi những thuế gián thu của toàn bộ Liên hiệp và dùng để đài thọ

các dịch vụ có lợi ích công cộng chung cho tất cả các xứ trong Liên hiệp đồng thời các chi tiêu về trang bị và phát triển liên quan đến toàn bộ Liên hiệp. Ngân sách chung này sẽ được đề chồng lên các ngân sách riêng (gọi là “địa phương”) của năm xứ của Liên hiệp: Tonkin, Annam, Cochinchine, Cao Miên và Ai Lao. Năm ngân sách địa phương này sẽ được cung cấp bởi các thuế trực thu và để đài thọ các chi tiêu về phát triển và đầu tư đặc thù của mỗi xứ. Với sự áp dụng nguyên tắc này, Doumer đã chuẩn bị ngân sách Đông Dương 1899, gửi về Paris và được phê chuẩn bởi sắc lệnh ngày 31 tháng Bảy 1898.

Vị toàn quyền sẽ là người chi trả của ngân sách chung, nhưng ông cũng “ban bố” và cho chi trả ở các ngân sách địa phương, như vậy nghĩa là các ngân sách này phải được ông phê chuẩn trước đã.

Các dịch vụ thuế khóa vì thế cũng sẽ được cải tổ. Các thuế trực thu chủ yếu gồm hai loại: một mặt là thuế thân của người Annam, mặt khác là thuế địa ốc. Thuế thân Annam phải trả từng xã một, chứ không phải từng cá nhân. Ở mỗi xã nó được tính theo số dân “đăng ký”, và các kỳ hào xã mang nộp một số tiền nhất định cho người thu thuế ở tỉnh. Doumer làm tăng số người phải “đóng thuế” bằng cách thu cả thuế của những người “không đăng ký”, rồi tăng tỷ lệ trích thu. Còn về thuế địa ốc, được tính theo sản lượng của các đất trồng trọt, cũng sẽ bị tăng lên. Những thuế trực thu này là cơ sở của các “ngân sách địa phương”, còn được bổ sung bởi thuế địa ốc của người Âu và người Á (Hoa kiều), các thuế môn bài, thuế thuyền bè, v.v...

Nhưng vấn đề cơ bản vẫn là các thuế gián thu cung cấp cho ngân sách chung. Từ hàng chục năm nay, chính quyền Pháp ở Cochinchine và Tonkin đã cố gắng thu ở các nguồn khác nhau: Sòng bạc, thuốc phiện, thuốc Lào, diêm, rượu, gỗ...

và còn đang do dự giữa hai hình thức: cho thầu (ferme) hay quản lý (régie).

Ngay từ đầu Doumer tuyên bố tán thành công thức quản lý. Sở thầu thuốc phiện ở Tonkin đã được Lanessan mua lại vào năm 1893 và biến thành sở quản lý. Được Doumer xác nhận, nhưng mở rộng ra toàn Đông Dương, sở quản lý sẽ được độc quyền mua và bán thuốc phiện. Sở sẽ bán thuốc phiện cho người hút qua trung gian của những người bán lẻ có giấy phép. Sở đồng thời trở thành kẻ xúi giục tệ nạn nghiện thuốc phiện, và là một trong những cột trụ chính của nền tài chính Đông Dương.

Cho đến lúc này việc cất rượu trắng vẫn tự do, và rất nhiều gia đình có những chỗ cất rượu sơ sài để cất lấy vài lít rượu dùng trong nhà.

Vào năm 1902, phủ toàn quyền lệnh bắt buộc phải bán cho chính quyền, với một cái giá do chính quyền quyết định, tất cả số lượng rượu cất được. Nhưng độc quyền mua này không kèm theo độc quyền bán. Sở quản lý rượu (régie d'alcool) ở Tonkin cung cấp cho hai hội của người Pháp được độc quyền sản xuất và bán rượu, với một số tiền định kỳ trả cho chính phủ. Ở Cochinchine, thì chính chính quyền trực tiếp bán rượu. Cuối cùng có quyết định cả muối cũng sẽ do chính quyền Pháp mua và bán lại. Được bảo quản trong các kho của chính quyền, muối sẽ được bán cho người tiêu dùng “với giá thành có tăng thêm tiền thuế”. Ba sở quản lý được thành lập như vậy (thuốc phiện, rượu, muối) sẽ cung cấp phần lớn các “thuế gián thu” nuôi dưỡng ngân sách tổng quát. Các thuế về diêm, thuốc lá nhập, cau, v.v... là thứ yếu.

Nguồn thu quan trọng nữa của ngân sách tổng quát là các thu nhập của hải quan: lệ phí xuất, nhập được chính quyền

hải quan thu ở tất cả các bến cảng và cửa khẩu trên đất liền. Các biểu thuế hải quan, vào năm 1887, được tính theo với hải quan ở chính quốc, với mục đích bảo vệ nền công nghiệp chính quốc.

Ba sở quản lý và hải quan là lĩnh vực của “Chính quyền Hải quan và Quản lý” (Douanes et Régies) trực thuộc phủ toàn quyền.

ĐƯA XỨ COCHINCHINE “VÀO KHUÔN PHÉP”

Cuộc cải cách kinh tế sâu sắc này cuối cùng đã đưa được Cochinchine vào khuôn phép.

Sự thành lập ngân sách tổng quát và sự nắm lấy những nguồn gián thu đã làm cho Cochinchine mất đi ba phần tư số thu nhập mà từ trước đến nay xứ này vẫn sử dụng một cách đế vương... Tất nhiên một cuộc phản đối kịch liệt đã nổ ra tại Sài Gòn vì cuộc cải cách này đã làm đảo lộn mọi thói quen cũ, và những lợi ích riêng hùng mạnh.

Từ khoảng mười lăm năm nay, ai cũng biết rằng ở Cochinchine đã được tạo ra một tình trạng, trong đó Hội đồng thị xã Sài Gòn và Hội đồng Thuộc địa, do vài trăm “công dân” Pháp bầu ra (theo Doumer, khoảng 2000 trong năm 1897) thực tế điều hành mọi sự việc trong xứ. Họ làm cho viên phó thống đốc, và những giám đốc các cơ quan hành chính phải nể sợ, nhờ có một “căn ăng ten” ở Paris, một vị đại biểu mà khi cần có thể can thiệp ở Bộ và gây dư luận công chúng. Sự mị dân ngự trị, và hai hội đồng này, thành phố và thuộc địa, đem các ngân sách được cung cấp bởi thuế má thu trên đầu tất cả mọi người dân phải đóng thuế trong thuộc địa, sử dụng vào những mục đích rất chật hẹp.

Trong thực tế chỉ có những kiều dân Pháp và bạn bè của họ là được hưởng sự hào phóng của chính quyền. Người ta

đã tăng số lượng những công chức – cử tri lên một cách quá trớn, vì theo nguyên tắc thì cứ mỗi công việc được đặt ra, sẽ có thêm một công chức mới, một cử tri mới. Lương và các bổng lộc được phân phát rộng rãi và tăng lên trong khuôn khổ của những ngân sách đó. Đây là một thứ “chính thể đầu xỏ dân chủ” (“oligarchie démocratique”) kiểu Athènes, trong đó các công dân tha hồ bóc lột các kiều dân và các nô lệ. Cái “bơm tài chính” được cung cấp đầy đủ bởi những thuế thổ trạch, thuế hải quan (xuất cũng như nhập khẩu) và những loại thuế nhiều vô kể, chỉ có lợi cho các cá nhân, và chỉ dùng để chỉnh trang chung quanh nơi ở của họ, với một sự lãng phí đáng hổ thẹn. Một nhân sự còn dưới cả mức tối tẻ đã được tuyển mộ, nhất là trong các sở hải quan, cảnh sát và tài chính. Ai cũng nói rằng sự thừa mứa những công chức vô ích được tuyển mộ từ 1880 làm phá sản ngân sách của Cochinchine. Constans và Lanessan từ mười năm nay đã tố cáo sự quản lý tài chính này của Cochinchine mà sự phát triển kinh tế bị đình trệ từ nhiều năm nay: sự xây dựng đường sá, bố trí các bến cảng, dẫn thủy nhập điền, v.v... đều bị bỏ rơi.

Theo Doumer, viên thị trưởng Sài Gòn và chủ tịch Hội đồng Thuộc địa, Paul Blanchy, một tay thầu khoán các công trình công cộng, ngự trị trên xứ này nhờ một “đảng” và nhờ cái “lỗi” cử tri mà đảng này nắm vững: Đó là 300 người Ấn Độ ở Pondichéry, “công dân Pháp”, và những công chức được trả lương trên một ngân sách mà trong thực tế họ đang làm chủ, vì mấy vị đại biểu Annam thì hoặc bất lực hoặc đồng lõa. Đó là một tình trạng mà Doumer không thể chấp nhận được. Không thể có vấn đề cứ để cho Paul Blanchy và đảng của hắn làm chủ mãi sự phát triển của thành phố và của thuộc địa giàu có nhất Đông Dương này mà lẽ ra các nguồn tài chính và thương mại của nó phải tham gia vào sự phát triển của toàn Liên hiệp.

Được báo trước ngay từ 1896 về những quan điểm của Doumer, Blanchy đã vận động và mưu toan đi bước trước. Đầu năm 1897, hắn đã gần đạt được với Bộ, sự tách rời Cochinchine ra khỏi Đông Dương để trở thành một thuộc địa tự trị như Sénégal hay La Réunion. Nhưng Doumer đã tuyên bố, trong trường hợp đó, ông sẽ từ chối chức vụ toàn quyền, và Bộ trưởng đã phải để cho ông quyết định về số phận của Sài Gòn. Thế là Doumer bác toàn bộ ý kiến ly khai (3).

Không phải với danh nghĩa người bảo vệ một thứ “dân chủ” nào đó, cũng chẳng phải vì lo lắng đến những “thuộc dân Annam” bị các cử tri của Paul Blanchy bóc lột, mà Doumer muốn đưa xứ Cochinchine vào khuôn phép. Được ủy nhiệm phải xúc tiến sự phát triển của một xứ sở mà trước hết ông phải làm lành mạnh hóa nền tài chính, vị toàn quyền phải nắm được hoàn toàn một lãnh thổ trong đó có trái tim của ngoại thương Đông Dương. Sài Gòn là cảng xuất khẩu gạo, cảng thứ nhất nhập khẩu mọi thứ phải mua của nước ngoài, và điểm trung tâm phân phối các loại. Nó cũng là cảng duy nhất của Đông Dương được phục vụ bởi các đường hàng hải quốc tế lớn nối Âu châu với Trung Quốc và Nhật Bản, và là trung tâm của các mạng lưới chuyên tải. Mặt khác đây là thành phố của Đông Dương được trang bị tốt nhất để làm cơ sở cho những cơ quan hành chính trung ương của Liên hiệp. Người ta không thể quan niệm một Đông Dương không có Sài Gòn, nhưng cũng không thể có vấn đề là dành cho nó một sự tự trị nào đó, để cho nó trích lấy một phần của những thu nhập thuế má cần thiết cho cả toàn bộ Đông Dương dùng cho lợi ích riêng của nó.

Hậu quả những quyết định của Doumer như vậy là một sự cải cách sâu sắc ngân sách Cochinchine, từ nay chỉ còn được cung cấp bởi các thuế trực thu (mà phủ toàn quyền giám sát sự quy định và thu nhập), còn tất cả các thuế gián thu (Hải quan

và Quản lý) sẽ chuyển vào ngân sách tổng quát. Toàn bộ ngân sách chi tiêu sẽ được xét duyệt lại. Do đó có sự nổi giận của người Cochinchine chống Paul Doumer, và càng kịch liệt vì ông này không che giấu quan điểm của ông là phải làm giảm bớt sự nổi trội của Sài Gòn, ít nhất thì cũng đưa nó trở về một mức độ hợp lý, và trái lại phải phát triển mạnh hơn Hà Nội và Hải Phòng vừa là cho xứ Tonkin, nhưng cũng vừa để làm cơ sở cho một sự bành trướng của Pháp sang Trung Quốc.

SỰ GIÁM SÁT THUẾ MÁ

Sự vững chãi của vấn đề phục hưng tài chính của Doumer và tầm quan trọng của nó đối với tương lai của Đông Dương phụ thuộc vào sự thường xuyên có những nguồn thuế mới. Phải làm sao chắc chắn là thuế má “về” được đầy đủ. Do đó phải đặt ra một hệ thống giám sát thuế má thật mạnh. Hậu quả tâm lý của nó là rất sâu sắc.

“Chỉ riêng sức nặng và tính chất của các loại thuế má, không kể đến các nguyên nhân khác, cũng đủ làm cho dân chúng phải căm ghét chúng ta. Những cách thu thuế và giám sát lại làm cho họ căm giận hơn nữa. Đã nhiều lần người ta xâm phạm đến sự tự do và những quyền sở hữu của người Annam. Để có được việc đăng ký vào sổ sách tất cả những người đàn ông trên 18 tuổi, người ta đã đặt ra những thẻ đăng ký và thẻ không đăng ký mà tất cả dân bản xứ đều phải luôn luôn mang trong mình và xuất trình mỗi khi có xét hỏi. Người nào quên hoặc đánh mất thẻ – mà cái thẻ này cũng trở thành một miếng giấy nát, dơ dáy và mờ hết chữ – thì sẽ bị bắt, bị tổng giam, rồi ghi lên sổ đăng ký ở làng” (4).

Việc trả tiền thuế đi lại cũng bị đòi hỏi một cách ngặt nghèo.

“Những lính đoàn gây cho người Annam một nỗi sợ đến nỗi hễ cứ trông thấy chúng là người ta bỏ lại ngay trên đường sọt muối, sọt thuốc Lào hay gánh cau đang gánh đi: chẳng thà họ chịu mất tài sản của mình còn hơn là tranh cãi với bọn thu thuế” (4)

Việc giám sát là thường xuyên và đa dạng: thí dụ đối với muối chẳng hạn.

“Để kiểm tra khối lượng dự trữ nhiều ít thế nào thì phải khám xét, và bọn nhân viên của sở thầu làm việc này một cách rất tùy tiện. Cái hệ thống khám xét này được mở rộng cho tất cả các loại thuế gián thu. Người ta không tìm được cách nào khác để ngăn cản hàng lậu, hàng giả. Chỉ cần một sự tố giác, hay ý thích những nhiễu của một nhân viên hạ cấp nào đó, là người ta sẽ lục tung tóe cả một ngôi nhà với lý do tìm kiếm một cục thuốc phiện, hay một hũ rượu. Những người phạm tội bị phạt tiền rất nặng và một phần số tiền này, 40%, là cho bọn đi bắt. Thường thường bọn này là những người Annam, những viên thông ngôn làm công việc chỉ điểm, chỉ ra những nhà có hàng lậu. Chúng lợi dụng chức vụ của chúng để làm tiền một cách hiệu quả những người có máu mặt trong các làng...” (4)

Những tình trạng này diễn ra trong ngành tư pháp. F. Bernard nhận thấy người Annam càng ngày càng không được hưởng sự hợp pháp, ngay cả giữa những người bản xứ với nhau do có sự giám sát và những quy định áp đặt cho những quan tòa bản xứ, những sức ép của chính quyền bao che cho những kẻ được coi như “thân - Pháp”, hoặc hành động vì lợi ích cho người Pháp, và nhất là khi có chuyện tranh chấp của người bản xứ đối với chính người Pháp. Đây là triều đại chuyên quyền của những viên thông ngôn lợi dụng tình hình này. Chính quyền Pháp không biết ngôn ngữ của những người bị cai trị, nên phải hoàn toàn phụ thuộc vào những viên thông ngôn đó, và chúng

chơi “một trò chơi cá nhân” của chúng. Đã có nhiều vụ án không thể xét xử được và nhiều bản án sai lầm lại càng nuôi dưỡng thêm sự căm giận. Chế độ thuế má mới này đòi hỏi sự tuyển mộ thêm nhiều nhân viên mới: Bọn thu thuế, lính đoan, cảnh sát và cảnh binh, gác kho, v.v... Phần lớn trong số họ là người Pháp. Người ta thấy nảy sinh ra rất nhiều những chức vụ hạ cấp và tầm thường trong các dịch vụ công cộng đó, một sự tuyển mộ bên chính quốc (có rất nhiều người Corses) nhưng cả người ở Pondichéry và ở đảo Réunion. Tất cả, không trừ một ai, đều được trả lương cao hơn nhân viên Annam.

Một trong những lý lẽ của phủ toàn quyền đưa ra để thanh minh sự tăng các thuế trực thu là việc thu những thuế này bởi người Pháp sẽ thật sự làm giảm nhẹ gánh nặng cho người phải đóng thuế, vì nhờ có sự giám sát của chính quyền họ sẽ thoát khỏi sự tham nhũng của quan lại. Lại nêu lại những lời buộc tội về sự tham nhũng của quan lại được lưu hành từ ba mươi năm nay ở Pháp, người ta tự cho mình cái quyền làm mất thêm uy tín của những công chức Annam, theo định nghĩa được coi là “khả nghi”. Doumer biểu hiện cái thứ triết lý này trong bảy dòng viết:

“Tôi nghĩ rằng nếu chúng ta có quyền đòi hỏi ở dân chúng mọi đóng góp cần thiết cho những việc công cộng, thì chúng ta cũng phải bảo vệ họ chống sự bóc lột không còn mức độ, giới hạn nào nữa của các quan mà họ phải chịu đựng. Làm mất đi những sự lộng quyền đó, là làm tăng thuế lên đến mức có thể được. Thuế sẽ về những quỹ tiền của chúng ta mà vẫn để lại những món lợi đáng kể cho người phải đóng thuế.” (5)

F.Bernard chứng minh rằng sự ăn hối lộ của các quan thật ra được giữ trong những giới hạn nào đó bởi chính bản thân cái hệ thống truyền thống, và những ông quan tham tiền nhất, lại chính là những người công khai làm việc cho Pháp.

“Những gánh nặng mà các quan trước đây đè lên dân chúng còn nhẹ hơn rất nhiều so với những gì chính quyền của chúng ta đã tạo ra, ổn định hơn, nhưng cũng nghiêm ngặt và phức tạp hơn...”

“Sự xa hoa... chỉ được biểu hiện ra ở những người Annam có đi lại với chúng ta, và có thể nói do chúng ta áp đặt cho họ: các quan ở các tỉnh lớn của Tonkin, vì tiếp xúc với chúng ta đã học thói quen có những cuộc tiếp tân kiểu Âu châu. Khi họ tiếp một người Pháp ở bàn ăn của họ, họ phải đưa ra mời những món ăn và những rượu vang của nước ta. Họ đã thay cái vồng cổ xưa, bằng những đoàn xe hiện đại hơn. Nhưng đó chỉ là những đổi mới của những năm gần đây.” (6)

Và F.Bernard nhận xét ở Tonkin:

“Lương của các quan là từ 8 đến 10 lần kém lương của những công chức Pháp, và tổng cộng lại toàn bộ dân sự Annam của bộ máy hành chính các tỉnh hàng năm tốn ít tiền kém năm lần so với vài trăm người của nhân sự người Âu.” (6)

Trong thực tế, gánh nặng thuế má đè lên dân chúng Annam đã tăng gần gấp đôi trong năm năm dưới sự cai trị của chính quyền Doumer. Và sự thành lập các chế độ quản lý và độc quyền lại còn gây thêm những hậu quả nghiêm trọng về kinh tế: Quản lý rượu gây ra sự phá sản của nhiều nhà cất rượu nhỏ tư nhân, và làm giảm mất một phần việc chăn nuôi heo mà người ta nuôi bằng các bã rượu. Còn quản lý muối thì cũng gây ra sự phá sản của những nhà làm muối nhỏ, ở các ruộng muối tại Annam, và làm ảnh hưởng đến việc đánh bắt cá và sản xuất nước mắm.

CÔNG TRÁI ĐỀ LÀM ĐƯỜNG SẮT

Sự cải thiện năng suất của các thuế trực thu và những thuế tiêu thụ “cũ” và nhất là của những thuế gián thu mới, cho phép

phục hưng tình hình kinh tế được nhanh chóng. Vào tháng Bảy 1898, Doumer đã trình bày được với chính phủ một ngân sách tổng quát 1899 cân bằng, và thực sự ra trong năm 1897 đối với Annam và Tonkin đã có một sự thặng dư tài khoản, và tài khoản của năm 1898 chắc chắn cũng sẽ như vậy.

Nhờ những sáng kiến chính trị và sự lãnh mạnh hóa nhanh chóng nền tài chính của xứ bảo hộ, Doumer đã thu phục được lòng tin của Paris, của chính phủ, của quốc hội và cả của dư luận quần chúng nữa. Doumer cho là đã đến lúc có thể xin vay 200 triệu phrăng mà ông xét thấy cần thiết để tiến hành chương trình xây dựng những đường sắt đã được Hội đồng Cao cấp thông qua ngày 14 tháng Chín. Ngày 29 tháng Chín, ông xuống tàu ở Sài Gòn để về Pháp.

Ông từ Pháp về ngày 25 tháng Một 1899, được đạo luật ngày 25 tháng Mười Hai 1898 cho phép mở một cuộc “vay ở Đông Dương” 200 triệu. Ngay từ tháng Một, ông đã vay một đợt thứ nhất 50 triệu, để mở đầu chương trình, dự định sẽ làm khoảng 1.650 cây số đường mới. Tất nhiên trước hết là phải hoàn thành con đường sắt từ Hà Nội tới biên giới Trung Quốc, mở rộng thành đường một mét, nối nó với mạng lưới của Trung Quốc, và kéo nó tới tận thành phố Hà Nội. Rồi lại phải xây dựng cấp tốc một đường sắt giữa Hải Phòng và Hà Nội. Rồi phải xây dựng và kéo dài con đường sắt đi từ Hà Nội tới Vân Nam. Đó là một trong những tham vọng lớn của Pháp từ mười năm nay. Cuối cùng, phải bắt đầu xây dựng con đường xuyên Đông Dương, giữa Hà Nội và Sài Gòn, mà khúc thứ nhất có thể đi từ Hà Nội đến Huế.

Đó là những đầu tư rất đắt tiền. Những đơn đặt hàng các thiết bị (các đầu máy, toa xe, cấu trúc bằng kim khí như đường sắt, cột sắt, thiết bị báo hiệu, v.v...). Có lợi rất nhiều cho công

nghiệp ở chính quốc, nhưng phải tìm được nhân công, và có khi phải làm những công trình lớn để chuẩn bị đất đai. Nhiều kỹ sư lành nghề đã sang Đông Dương tham gia vào công trình. Các công trình được hoàn thành trong vài tháng về hai hướng. Đường sắt từ Lạng Sơn đã về tới Hà Nội, và vào tháng Ba 1902, trong cùng một ngày Doumer có thể xuống tàu sau khi đi chuyến tàu thứ nhất từ Hà Nội xuống khánh thành nhà ga Hải Phòng.

MỘT CÂY CẦU DÀI 1680 MÉT TRÊN SÔNG HỒNG

Paul Doumer đã tức khắc thấy ngay sự cần thiết phải có một cây cầu trên sông Hồng ở trước mặt Hà Nội. Thành phố bị ngăn cách với các tỉnh ở tả ngạn bởi dòng sông rộng gần 1.700 mét. “Đối với người bản xứ, qua sông bao giờ cũng khó khăn tốn kém, và có khi còn nguy hiểm”. Đối với người Âu và những người Annam “giàu có”, thì từ 1893, có một đò máy chạy bằng hơi nước bảo đảm việc qua sông. Nhưng từ khi đã quyết định xây dựng ở Tonkin nhiều đường sắt quy tụ về Hà Nội, thì dĩ nhiên là các đường này phải vào trong thành phố và có một nhà ga trung tâm.

Mặc dầu có những lời phê bình nổ ra tức khắc, Doumer vẫn cho tiến hành các cuộc nghiên cứu sơ bộ (về kỹ thuật và tài chính) rồi mở kỳ thi công trình (1897) có “các nhà xây dựng lớn ở Pháp tham gia. Kế hoạch của nhà Daydé et Pillé ở Creil (Oise) được lựa chọn. Vào tháng Chín 1898, lễ đặt viên đá đầu tiên rồi các công trình được bắt đầu vào mùa khô”. Trong cuốn “Những kỷ niệm” của mình, Doumer đã mô tả như sau:

“Đây không phải là một công trình tầm thường. Chẳng những về tầm quan trọng của nó mà còn về những khó khăn phải vượt qua, nó xứng đáng thu hút sự chú ý của thế giới. Đề án đã được phê chuẩn và phải được thực hiện hoàn toàn không

chậm trễ, và không có sự cố, gồm một cây cầu bằng sắt với những mố và cột được xây. Chiều dài của cầu giữa hai mố ở hai bên bờ sông là 1680 mét. Nó gồm có 19 nhịp cầu nối vào nhau, được tạo thành bởi những dầm sắt theo Teff gọi là Cantilever. 20 chỗ dựa trên đất cứng phải cho xuống sâu 30 thước dưới mức thấp nhất của nước sông Hồng. Chúng cao hơn mức này 13,50 mét, như vậy chiều cao tổng cộng của chúng là 43,50 mét. Khoảng giữa những sườn chính của cầu được dành cho đường sắt. Hai bên có những đường đi xây nhô ra. Về phía hữu ngạn sông, ngay trong thành phố Hà Nội, cầu được kéo dài thành một cầu cạn xây dài hơn 800 mét, như vậy toàn bộ công trình dài tổng cộng là hai cây số rưỡi.

“Đây là một trong những cây cầu lớn nhất trên thế giới, và công trình lớn nhất xuất sắc nhất được thực hiện cho đến ngày nay ở Viễn Đông.

“Đó là tác phẩm của những kỹ sư, đốc công, trưởng thợ Pháp và nhân công Annam. Nó là niềm vinh dự của tất cả những người đó. Quả là với những người thợ Á châu Annam, với sự tiếp tay của một vài người Trung Hoa, mà cả cái phần xây dựng đã được hoàn thành, và cây cầu bằng thép đã được lắp đặt lên.” (7)

Sự hoài nghi chung quanh đề án này là chung cho cả người Âu và người Annam. “Bắc một cây cầu qua sông Hồng ư? Mới điên khùng làm sao chứ! Một con sông rộng như cả một eo biển, sâu hơn 20 mét, trong mùa mưa, nước còn dâng cao hơn 8 mét nữa, lòng sông thì di động, chỗ này đầy, chỗ kia lõm, một con sông như vậy không thể nào bị khuất phục, thuần hóa hay cưỡi lên trên bởi một cây cầu ngang qua, đi tìm chỗ dựa ở đáy một con nước hùng mạnh, không có gì cản được.” Theo Doumer, đó là dư luận chung của mọi người.

“Người ta tìm hỏi, với một sự tò mò không bao giờ thỏa mãn, những người thợ thực hiện việc xây dựng các cột cầu dưới sự điều hành của các đốc công Pháp. Mới đầu họ làm việc ở ngoài trời, trong những kút-sông (caisson) như trên một con tàu đi đến vị trí của nó. Những kút-sông này cứ chìm dần dần theo đà những phần xây đầy trong đó. Rồi họ làm việc trong khí ép, trong những phòng ở dưới phần xây, mà người ta đào xuống đáy sông để ấn từ từ cái kút sông và cột đá hai bên hông của nó xuống. Và cái buồng cứ mỗi ngày mỗi xuống sâu hơn: nó ở dưới mặt nước 20 mét với một áp lực không khí bằng hai át-mốt-phe (atmosphère), rồi ở 25 mét, 30 mét với một áp lực ba át-mốt-phe, rồi xuống đến 31, 32, và có khi 33 mét, và công việc ở đây cực nhọc một cách kinh khủng. Những người thợ Annam nhỏ nhắn, kiên cường, sống dưới các độ sâu đó, không sợ hãi, không kêu ca. Họ tự hào về điều đó, và quanh họ, trong dân chúng người ta khen ngợi họ, đồng thời cũng thêm muốn đồng lương cao của họ. Và lại công trình cũng được tổ chức và điều hành hết sức tốt, biết chăm sóc nhân sự và làm cho họ gắn bó với công trình. Những người thợ sau khi làm việc bốn tiếng đồng hồ trong khí ép và được đưa từ từ lên không khí tự do, nhường chỗ cho một toán khác. Họ được đưa ngay vào một cái lều, ở đó người ta cho họ uống một loại thuốc bổ, xoa bóp cho họ và có một bác sĩ khám cho họ nếu cần. Cách đối xử như tình cha con này đã làm cho danh tiếng của những công trường của công trình được tăng lên ngoài sức tưởng tượng. Người xin việc kéo đến đông đúc.

“Việc xây dựng cây cầu Hà Nội đã được thực hiện với những phương tiện hùng hậu, một sự nỗ lực liên tục rất đặc biệt. Cứ dần dần khi các nhóm cột cầu được xây dựng xong, thì các dầm thép lại được bên Pháp chở qua và công việc lắp ghép lại được bắt đầu ngay. Người ta thấy cây cầu tiến dần dần

ra sông. Cũng lại là những người bản xứ làm việc lắp ghép các thanh sắt, vận hành các bộ máy trục rất khỏe, và tán các đỉnh. Lúc đầu, những người Trung Hoa, khỏe hơn người Annam, được tuyển mộ rất đông, làm thợ tán đỉnh. Nhưng sau dần dần những người thợ Annam đã loại họ ra. Người Annam dù có yếu hơn, nhưng họ lại năng động và khéo léo hơn nên làm được nhiều việc hơn, và được các kỹ sư ưa thích.

“Ba năm sau khi khởi công, cây cầu đã được hoàn thành. Nhìn gần, cái sườn sắt của nó thật ghê gớm. Chiều dài tương như vô tận. Nhưng đứng từ trên sông mà ngắm cây cầu trên toàn thể của nó, thì chỉ thấy một lưới mắt cá nhẹ, một dải dăng-ten vươn lên trời. Các dải dăng-ten này đã làm tổn mất của chúng ta số tiền nhỏ là 6 triệu phrăng.

“Việc xây dựng cây cầu Hà Nội này... đã đập vào trí tưởng tượng của người bản xứ một cách quyết định. Sự tài giỏi về khoa học, sự hùng hậu về công nghiệp của chúng ta đã chinh phục được ý thức của một dân chúng mà những vũ khí của chúng ta trước đây đã quy hàng được.” (7)

“Cây cầu Doumer” được khánh thành ngày 2 tháng Hai 1902 bởi viên toàn quyền, với sự có mặt của vua Thành Thái xứ Annam được mời ra Hà Nội nhân dịp này, của Paul Beau đại sứ Pháp ở Bắc Kinh, và nhiều nhân vật khác nữa.

ĐƯỜNG BỘ, ĐƯỜNG SẮT, SÔNG ĐÀO

Được đạo luật tháng Mười Hai 1898 cho phép, sự xây dựng con đường từ Hà Nội đi Lào Cai sẽ chỉ khởi công vào năm 1903. Đến Lào Cai vào tháng Tư 1906, nó được kéo dài đến Vân Nam Phủ (Côn Minh). Có những công trình cầu hầm rất đặc sắc đã được xây dựng dọc theo nó.

Về phía Nam, thì người ta bắt tay vào làm khúc Sài Gòn – Phan Rang của con đường xuyên Đông Dương đã được dự

định. Những công trình trên cung đường thứ nhất (Sài Gòn – Tánh Linh, 132 cây số) đã được sắc lệnh ngày 17 tháng Sáu 1900 cho phép, nhưng tiến độ bị chậm lại vì có nhiều khó khăn.

Ở phía Bắc - Annam, những công trình của tuyến đường Hà Nội – Vinh, được những sắc lệnh 20 tháng Tư 1899 và 7 tháng Mười Hai 1900 cho phép, cũng chỉ tiến được một cách khó khăn. Phải mãi đến ngày 9 tháng Một 1903, cung đường Hà Nội – Ninh Bình mới được đưa vào khai thác. Còn tuyến đường Tourane – Huế thì hãy còn ở trong tình trạng đề án, khi Doumer rời khỏi Đông Dương.

Sự xây dựng một mạng lưới đường bộ hiện đại, cũng được coi là ưu tiên, thì trong tổ chức tài chính mới sẽ do các ngân sách địa phương đài thọ. Tuy nhiên, ngân sách tổng quát cũng sẽ can thiệp để giúp xây dựng những con đường quan trọng, nhất là chịu trách nhiệm về những công trình cầu hầm.

Ở Huế, một cây cầu sắt lớn dài 400 mét, quyết định từ 1897 nhưng mãi đến tháng Năm 1898 mới khởi công, và từ tháng Mười Hai 1900 đã nối hai bờ sông Hương, nối nội thành với thành phố Pháp. Gần Sài Gòn, một cây cầu lớn được xây dựng ở Bình Lợi từ 1897 đến 1902 trên sông Sài Gòn do Công ty Eiffel làm để cho đường sắt và đường bộ đi qua nối liền thủ phủ của miền Nam với Biên Hòa. Nó tốn hết 1.200.000 phrăng. Cuối cùng, như Doumer đã viết, đó là “thời kỳ của sắt và thời kỳ của cầu” ở thuộc địa. Những đường bộ và đường sắt đòi hỏi hàng trăm cây cầu, vì phải vượt qua không biết bao nhiêu sông và cửa sông, và sự xây dựng chúng là phần lớn nhất của các chi tiêu. Ngoài những cầu ở Hà Nội, Huế và Bình Lợi, những cầu ở Hải Dương, Lào Cai và nhất là cây cầu của Thanh Hóa trên sông Mã (một nhịp duy nhất dài 160 mét) cũng đáng được nêu lên.

Trong số những con đường lớn được mở ra, phải kể đến những con đường chiến lược của miền Thượng – Tonkin (Cao Bằng), con đường từ Tourane đến Huế, và từ Đông Hà sang Ai Lao (biên giới Lào), ở miền Trung Annam (1896-1897) con đường đi từ Phan Rang đến Lang Biang ở miền Nam Annam (1899) được xây dựng bằng việc “trung dụng” và bắt “lao dịch” rất cực khổ.

Ở Cochinchine, những công trình công cộng đã từ lâu bị bỏ rơi, nay phải chú ý một cách nghiêm túc đến các con đường thủy. Những số tiền lớn đã được dành cho việc nạo vét các kênh đào và các con sông và vào tháng Mười Một 1900, đã có lập một chương trình cải tạo các đường thuyền bè qua lại được, và đào thêm những đường mới. Nhiều công trình lớn về dẫn lưu cũng đã được tiến hành để làm khô các vùng phụ cận của Đồng Tháp Mười. Ở miền Bắc Annam, người ta tiếp tục sửa chữa các kênh đào, nhưng ở Tonkin, vấn đề cốt yếu như tưới tiêu đồng ruộng và bảo dưỡng đê điều dường như không được chú ý một cách đúng mức cần thiết.

Cuối cùng, những kinh phí lớn đã được dành cho việc hiện đại hóa các bến cảng, nhất là ở Sài Gòn và Hải Phòng. Ở Sài Gòn những kè mới, những kho chứa lớn và những đường ra vào được xây dựng thêm. Có những công trình nghiên cứu đã được tiến hành để làm cho Hải Phòng có thể đáp ứng được với sự tăng cường thông thương buôn bán mà con đường sắt sẽ mang lại. Sự tạo lập một hải cảng hiện đại ở Tourane cũng được tuyên bố là “có lợi ích công cộng” vào tháng Mười Một năm 1900. Bến Thủy được sắp xếp lại. (7)

SỰ LỚN LÊN CỦA ĐÔ THỊ

Toàn bộ những công trình lớn này đã đem lại thuận lợi cho sự phát triển đô thị trong các xứ ở Annam (Tonkin, Annam,

Cochinchine). Ở Hà Nội là rõ nét nhất, nhưng ở Sài Gòn, ở Hải Phòng, thậm chí cả ở Huế nữa cũng không kém lắm.

Sự dựng lên một chính quyền toàn quyền đã triển khai ở Đông Dương, nhất là ở Tonkin và Cochinchine, một công vụ Pháp rộng lớn có các nhân viên từ chính quốc sang đảm nhiệm. Từ nay họ có những quyền hành lớn, và những phương tiện tài chính cho phép họ sống một cuộc đời sung túc, một nhóm xã hội có uy thế hơn là những kiều dân thực dân, những quân nhân và những nhà truyền giáo. Nhưng bên cạnh những “quan cai trị của các dịch vụ dân sự”, bây giờ có thêm rất nhiều các kỹ sư cầu đường hay kỹ sư mỏ, nhân viên kho bạc, hải quan, đường sắt, bưu điện, những nhà giáo, nhà nông học, v.v...

Các công ty tư nhân bây giờ bắt đầu đầu tư ở Tonkin. Người ta đã thấy, sau công ty Than được dựng lên từ 1888 và sản xuất từ 1893, hội “Bông sợi” ở Hải Phòng được sáng lập, nhà máy dệt Nam Định do nhà công nghiệp A. Dupré thành lập năm 1900 với những vốn liếng từ Mulhouse và Lyon, nhà máy xi măng Portland của Đông Dương (1899), hai sở điện (1900 và 1902), Công ty cất rượu của Đông Dương (tháng Năm 1901) do A. Fontaine, một cựu công chức của hải quan thành lập, công ty Đường Sắt Vân Nam (1901), công trình nạo vét sông và công trình công cộng của Pháp (1902), v.v... tất cả đều mang nhân sự tới: Các giám đốc, kỹ sư, đốc công, tài vụ, v.v...

Các cơ sở trị sự, kinh doanh và tư nhân đều muốn được ở tốt hơn. Do đó có sự phát triển rất nhanh ngành công nghiệp xây dựng và những sáng kiến của chính quyền về đô thị hóa các thành phố là nơi có những sự biến đổi nhiều khi rất ngoạn mục: Phá bỏ các nhà cửa của người Annam để vạch phố xá cho thẳng ở trung tâm Hà Nội, sửa chữa các đường bộ, dẫn nước, xây dựng mạng lưới điện và nước, chưa kể đến sự hiện đại hóa các cơ sở bến cảng ở Sài Gòn và Hải Phòng. Ở Huế, để

vạch một con đường thẳng 2 cây số, viên công sứ Brière cho di chuyển “không có đền bù” 6.000 ngôi mộ của hai làng (8). Trong khi mọc lên những công thự của sở Kho Bạc, Sở Lục Bộ và Trang Bị, Ngân hàng Đông Dương, những trường học, những viện và thư viện... thì các doanh nghiệp cũng bố trí các văn phòng đại diện, và các tư nhân (người Âu và Á) xây nhà ở (thường là những biệt thự rất đẹp), những nhà buôn (người Âu, người Trung Hoa, Ấn Độ, Annam) mở cửa hàng ở những đường phố mới. Những “thành phố bản xứ” vẫn tồn tại, như ở Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Tourane, các thành phố người Âu được trải rộng ra, và đặc biệt Hà Nội mang một bộ mặt riêng biệt của nó trong thế kỷ XX.

Trong những công thự bề thế nhất do Doumer xây dựng, ở hàng đầu phải kể đến dinh toàn quyền ở Hà Nội, xây dựng ở góc vườn Bách thảo, hoàn thành năm 1902. Nó sẽ là, ít nhất thì cũng bằng dinh ở Sài Gòn, sự tượng trưng cho nền cai trị thuộc địa ở Đông Dương.

MỘT XÃ HỘI NGƯỜI ÂU MỚI

Với sự bảo đảm có một nền an ninh hoàn toàn và một sự phát triển kinh tế bền vững, bây giờ người ta đã thấy các phụ nữ Pháp kéo sang Đông Dương, và một cuộc sống gia đình là có thể được. Và hậu quả tức khắc là sự thuê mướn những gia nhân Annam: bồi, bếp, bảo vệ, làm vườn, hầu gái... Trong các doanh nghiệp thì tuyển một thợ thuyền, chính sự vụ, thư ký, bảo vệ, phu bốc vác, người quét dọn... Trong các công sở, lúc nào cũng cần tuyển thêm những tùy phái, thư ký, chính sự vụ, bảo vệ, công nhân sửa đường, công nhân đường sắt, người đưa thư, công nhân bến cảng, thợ mỏ, thợ máy. Trong rất nhiều gia đình, những người đàn ông và phụ nữ đi làm việc cho người

Pháp. Giữa những người Âu và người Annam sự tiếp xúc diễn ra ngày càng nhiều ở nhà, ở văn phòng, trên các công trường, cả ở ngoài phố, ở chợ, trong các cửa hàng, những quầy thợ thủ công, cũng không quên các tiệm hút thuốc phiện và những phòng của gái điếm. Một mạng lưới mới những quan hệ Pháp – Annam đã được hình thành¹.

Sự phát triển do Doumer mở đầu đã hướng dẫn bước đầu cho hàng chục ngàn người Annam những “thực hành”, những kỹ thuật và cả những quan niệm của phương Tây công nghiệp. Nhưng ở chân trời vẫn chưa thấy có một sự giảng dạy kỹ thuật. Những “người chuyên môn” Annam được đào tạo “ngay trên công trường”. Đó là những người xây dựng cầu Doumer và những cầu khác, xây dựng các tòa nhà công cộng, các nhà máy, xưởng thợ, các biệt thự. Đó cũng là những người sắp đặt, và sửa chữa với một sự khéo léo đã nhanh chóng làm người Pháp phải ngạc nhiên. Một cuộc học nghề nghiêm ngặt bắt đầu, có khi thì trong một tinh thần tôn trọng lẫn nhau, nhưng thường thường thì vì không có những luật pháp về lao động, nên diễn ra trong những điều kiện nhọc nhằn, với sự khinh bỉ và thô bạo.

Liệu có thể nói là đã sản sinh ra một “giai cấp vô sản công nghiệp” chưa? Ở trong các hầm mỏ của Hòn Gai, ở các nhà máy của Hà Nội (nhà máy điều, nhà máy sợi), của Hải Phòng (nhà máy xi măng), của Nam Định (nhà máy dệt) thì chắc chắn là có rồi. Vào năm 1905, ba năm sau khi Doumer về nước, ở Tonkin tính ra đã có 85 cơ sở công nghiệp, sử dụng hơn 12.000 công nhân (9).

1 Cũng là một sỹ quan hải quân như Loti, Claude Farrère đã mô tả một cách tàn bạo cái xã hội thuộc địa này trong cuốn “Những người văn minh” (“Les Civilisés” 1904, giải Goncourt).

Ở nông thôn cũng vậy, người Âu sử dụng người Annam. Từ khoảng năm 1887, chính quyền đã cấp cho những thực dân người Âu, nhất là ở vùng trung du, những đồn điền có diện tích rất lớn, ở trên những đất được đăng ký là “bỏ hoang”. Vào năm 1898, ở Tonkin và Annam, diện tích đất đai sở hữu của người Âu lên tới 197.000 héc-ta (và trên cả Đông Dương là 263.700 ha). Tất cả những đất này đều được cấp miễn phí. Người của chủ đồn điền chỉ phải trả có một phrăng lệ phí và được miễn mọi thứ thuế trong năm năm. Đối với chủ đồn điền, phương thức khai thác có lợi nhất là cho phát canh thu tô. Họ đưa một vài gia đình đến ở đồn điền, ứng trước cho một ít gạo và giống, cho mượn dụng cụ và trâu, rồi đến kỳ gặt hái thì thu lấy một phần ba hay một nửa số thu hoạch.

Thực sự ra, sự có mặt của những người Âu này không cho phép khai thác được một diện tích lớn cũng như du nhập vào những cây trồng mới hay các phương thức hiện đại hơn. Ở Tonkin và Annam, hình thức nổi trội là những đồn điền lớn, và phương thức phát canh thu tô là phổ biến nhất, nên trên 197.000 ha được cấp (cho 144 thực dân!) chỉ có 20.474 ha, nghĩa là 10% được khai hoang. Các chủ đồn điền thực dân thường khó tìm được nhân công, nên phải nhờ lý trưởng các làng “cung cấp” cho họ những gia đình công nhân nông nghiệp, nhưng cũng có khi không được. Sự thuộc địa hóa của Pháp ở Tonkin không khởi động được (10).

BÁC SĨ YERSIN VÀ SỰ TẠO LẬP ĐÀ LẠT

Giữ gìn sức khỏe cho những người Âu bấy giờ sang Đông Dương làm việc trong các cơ quan và các doanh nghiệp ngày càng nhiều, trở thành một đòi hỏi cấp bách. Mặc dù các thành phố và những vùng ngoại ô đã được làm cho hợp vệ sinh hơn, nhưng một khí hậu khó khăn khắc nghiệt và những

bệnh phổ biến nhất như sốt rét, kiết lỵ, viêm gan, v.v... vẫn làm cho nhiều người suy nhược. Đặc biệt ở Cochinchine, đã từ lâu chứng sốt là một trở ngại nghiêm trọng cho sự liên tục trong chính quyền Pháp. Cũng đã có một trạm y tế được xây dựng ở Bà Rịa, nhưng đã phải bỏ đi vào năm 1887. Thay thế vào đó là một trạm khác ở Vũng Tàu, để cho những người bị sốt ra đó nhờ gió biển lấy lại sức. Nhưng Vũng Tàu lại chính là một trong những nơi bệnh sốt rét hoành hành dữ nhất. Vì vậy đây không phải là một giải pháp. Ở Tonkin, Đồ Sơn cũng vậy, nhưng ở Tam Đảo và núi Ba Vì, thì người Âu thường đến cho thoáng mát.

Bất chước người Anh ở Ấn Độ đã bố trí tại Simla và Darjeeling, trong dãy núi Himalaya, những “trạm nghỉ trên cao”, Doumer cũng muốn tạo ra và bố trí ở Đông Dương những trạm như vậy, để cho người Âu có thể nghỉ ngơi ở thuộc địa và “thay đổi không khí” mà không phải về Pháp. Chính vào lúc này, Bác sĩ Yersin vào cuộc.

Bác sĩ Alexandre Yersin, gốc gác ở Thụy Sĩ là nơi ông ra đời vào năm 1863, đã từng làm việc ở Paris vào đầu những năm 1890, nhất là ở viện Pasteur. Sau đó, trở thành bác sĩ phụ tá của công ty Messageries Maritimes, ông bước đầu tìm hiểu viện Pasteur ở Sài Gòn do Calmette thành lập vào tháng Một 1891 để đáp ứng cho những vấn đề y tế được đặt ra tại Đông Dương. Vào năm 1894, ông được phái cấp bách sang Hồng Kông là nơi vừa nổ ra một trận dịch hạch bò, với sứ mệnh làm sáng tỏ các nguy cơ. Vào tháng Sáu 1894, trên những xác chết được nhà xác trong thuộc địa Anh cung cấp, ông đã phát hiện cái hạch xoài điển hình của bệnh, và con vi khuẩn được chuột truyền đi là nguyên nhân gây bệnh. Đó là một phát minh cơ bản, được Paris xác nhận, và đã làm cho Yersin nổi danh trên thế giới. Ông muốn tiếp tục những công trình nghiên cứu tại một nơi

thoáng mát ở Đông Dương, và đã chọn cái cảng Nha Trang nhỏ bé, ở đó ông bố trí một phòng thí nghiệm rất khiêm tốn. Vào năm 1897, phòng này hãy còn trong một tình trạng phôi thai. Nhưng Yersin còn một niềm đam mê nữa: Sự khám phá, nên từ 1892 đến 1894, ông đã đi khắp những vùng rộng lớn trải dài giữa Nha Trang và sông Mê Kông cùng những nhánh của nó, và đã khám phá ra dãy Lang Biang trong rừng núi ở gần bờ biển. Vào tháng Mười Một 1897, ông đã báo cho phủ toàn quyền biết là có một cao nguyên rộng rãi, ở độ cao 1.400 mét, mặt đất có rừng thưa, vị trí không xa biển, về phía tây nam của núi Lang Biang. Những báo cáo vào năm 1898 cho biết là khí hậu ở trên cao nguyên này cũng tương tự như của Nice.

Vào tháng Chín 1898, Doumer giao trách nhiệm cho đại úy F. Bernard vạch ra một con đường có thể từ Sài Gòn đi tới Lang Biang. Trong bảy ngày, Bernard xuất phát từ Tánh Linh đi bộ 200 cây số đến một địa điểm sau này trở thành Đà Lạt. Nhưng ông ta làm một báo cáo không thuận lợi cho việc bố trí một trạm nghỉ ngơi trên cao ở đây và phê bình sự lạc quan của Yersin (11). Tuy vậy, vào đầu năm 1899, Paul Doumer đi lên Lang Biang và quyết định xây dựng ở đó một nhà an dưỡng cho người Âu, và những dịch vụ cần thiết. Ông cũng quyết định làm một con đường nối Phan Rang ở bờ biển lên tới trạm, không loại trừ sau này còn có một đường sắt chạy song song theo nữa (12). Công trình làm đường bắt đầu từ năm 1900, đã gây một tỷ lệ tử vong khủng khiếp cho những công nhân ở công trường do chính quyền trung tập.

Biết ơn Yersin, Doumer cấp cho ông kinh phí để trang bị phòng thí nghiệm, phát triển nó lên và xây dựng những nhà cửa cần thiết. Trục thuộc viện Pasteur, Viện Nha Trang chủ yếu dành cho các nghiên cứu về thú y, tìm kiếm các vắc xin chống các bệnh nhiễm trùng của súc vật, đặc biệt là bệnh dịch hạch

bò đã gây tổn thất rất lớn trong đàn súc vật của các xứ ở Đông Dương. Trong lĩnh vực này, Yersin đã có một đóng góp hàng đầu cho sự cải thiện tình hình chăn nuôi ở Đông Dương. Vào năm 1902, khi Doumer thành lập ở Hà Nội Trường Y Khoa, ông đã ủy nhiệm sự điều hành cho Yersin, và ông này đã hướng trường vào các công trình nghiên cứu cũng như về y học thực hành.

Doumer cũng đã phát triển các dịch vụ y tế, và điều này có một tầm quan trọng lớn đối với những mối quan hệ giữa người Pháp và người Annam. Từ nhiều năm nay, trong các quân y viện, các bác sĩ Pháp được trợ tá bởi các y tá và các “phục vụ – điều dưỡng” mà người ta đào tạo dần dần về các mặt khác nhau của nền tân y. Tiêm chủng ngày càng được thực hiện nhiều hơn. Ở Cochinchine và ở Tonkin đã hình thành thực sự một ngành y tế, có mở ra các phòng khám và bệnh xá, khám bệnh miễn phí. Từ nay trở đi có một sự tiếp xúc giữa những bác sĩ Pháp với hàng chục ngàn bệnh nhân Annam, tuy nhiên đa số quần chúng vẫn yêu cầu được chữa bệnh bằng y học truyền thống hơn. Chỉ sau thời Doumer, dịch vụ y tế (Assistance Medicale) mới thực sự phát triển. Nhưng ngay từ lúc này bác sĩ Pháp đã thâm nhập mạnh mẽ vào xã hội Annam.

NHỮNG “NGƯỜI PHÁP MỚI” VÀ NHỮNG “ÔNG QUAN MỚI”

Dù họ là công chức hay nhân viên trong khu vực tư nhân “những người Pháp mới” đều rất khác những người thực dân đầu tiên và những “người lính của cuộc chinh phục”. Họ không chịu học ngôn ngữ của dân tộc đã phải quy hàng, hoặc không muốn biết gì nhiều về lịch sử, các truyền thống và tập quán của dân tộc ấy. Ngoài một vài cử chỉ, những lệnh và những sự trao đổi đơn giản hàng ngày, từ nay, những người Pháp này chủ yếu

chỉ căn cứ vào vài “hình ảnh Epinal” và vài cuốn sách dễ dàng ca tụng cuộc chinh phục, nhấn mạnh vào sự giả dối và những tính xấu khác của kẻ bại trận và làm cho những sáo ngữ đó được tuyên truyền phổ biến ở Pháp cho đến mãi 1945 càng bất rĩ sâu hơn.

Mặc dù có những khuyến cáo khẩn thiết của những nhân vật tinh thông và sáng suốt, cũng như những tiền thưởng khuyến khích, rất hiếm có công chức hay tư nhân Pháp chịu học tiếng Annam, tự buộc mình chỉ có những quan hệ rất nông sơ với xã hội họ đang sống. Và thậm chí cả trong lĩnh vực văn hóa, cũng dường như có một sự tẩy chay đối với xứ Annam.

“Trường Viễn Đông Bác Cổ” (Ecole française d’Extrême – Orient, EFEO) mà Doumer thành lập vào ngày 15 tháng Mười Hai 1898 (theo hình thức của các trường La Mã, Athènes và Caire) và nâng lên thành cơ sở khoa học trực thuộc toàn quyền, sau những công trình nghiên cứu rất xuất sắc của G.Dumoutier và L.Finot, đã sớm chuyên vào việc nghiên cứu, tìm hiểu, phục hồi những cổ vật, những bài văn khắc bằng chữ Hán và chữ Khmer. Sự phục hồi những tàn tích Angkor ở Cao Miên cũng nhanh chóng trở thành “một đại sự” của Trường. Ở Sài Gòn, Hội nghiên cứu Đông Dương (Société des Études Indochinoises) được thành lập năm 1883, chuyên hơn về các xứ Annam.

Thực ra, đi quá cái mặt khoa học và những phương tiện được Doumer huy động trong việc thành lập các sở khí tượng, địa chất, hải dương học, bản đồ,... vấn đề giao lưu giữa người Pháp và người Annam càng ngày càng quan trọng hơn. Vấn đề này đã được đặt ra ngay từ khi những người Pháp đầu tiên đến Sài Gòn vào năm 1859. Lúc đó, những sĩ quan hải quân đã dùng tiếng Latin để trao đổi với những học sinh Annam trong các trường dòng, và chính từ các trường của các hội truyền

giáo cơ đốc mà xuất thân những viên thông ngôn đầu tiên. Ai cũng biết là họ tầm thường như thế nào. Thế nhưng trong suốt hai thập kỷ, phần đông các viên thông ngôn được chính quyền Pháp hay Triều đình Huế sử dụng đều là những giáo sĩ như Cha Legrand de la Liraye, Cha Hoàng, Đức ông Sohier, Đức ông Caspar, v.v...

Nói chung, sự giao lưu giữa những người Pháp bình thường với những người Annam bình thường là hiếm có và không đi xa.

Các trường học do người Pháp, những nhà truyền giáo và các quan cai trị lập ra là nhằm đáp ứng mối lo lắng thúc đẩy “nền giáo dục công cộng”. Người ta đã thấy ở Cochinchine, những đô đốc Duperré và Lafont, rồi thống đốc Le Myre de Vilers đã tổ chức một nền giáo dục sơ đẳng địa phương và ở Tonkin, các tướng Millot và Brière de l’Isle, rồi Paul Bert cũng bắt đầu một cuộc vận động theo hướng này. Nhưng sự giảng dạy này còn hết sức sơ lược, chỉ giới hạn ở sự đào tạo những thư ký và thông ngôn phụ tá trong các cơ quan của Pháp. “Nền giáo dục công cộng” còn hết sức sơ khai ở Tonkin và nhất là ở Annam. Ở hai nơi này, chủ yếu nền giáo dục vẫn do các nhà nho đảm nhiệm trong các làng và dạy bằng chữ Hán (13).

Về phương diện này, từ nhiều năm nay đã có “một cuộc chiến đấu”. Trong những trường học của các hội truyền giáo, sự giảng dạy trước hết là bằng chữ Quốc ngữ, có khi được khai tâm với tiếng Pháp. Sau khi xâm chiếm được Cochinchine, những nhà truyền giáo đòi hỏi phải cấm dạy và dùng chữ Hán vì đó là phương tiện truyền thông của đạo Khổng bị cấm thù. Thực ra, ở Cochinchine vào năm 1900 chữ Quốc ngữ và chữ Hán vẫn tiếp tục song song tồn tại. Mặc dầu từ năm 1878 chính quyền Pháp đã quyết định không chấp nhận chữ Hán trong các mối liên hệ với họ, kể từ 1882 trở đi, nhưng quyết định này

đã không được thực thi một cách chặt chẽ nên sự sử dụng chữ Quốc ngữ vẫn chỉ tiến một cách rất chậm. Trong nhiều giới người ta phê bình những sự áp đặt này, nhấn mạnh vào sự xuống cấp của nội dung luân lý của giáo dục từ khi người ta thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ. Vì thế, có nhiều phụ huynh ngần ngại không muốn cho con em mình đến các trường công cộng. Lúc đó, những trường này còn rất ít. Vào năm 1900, đại úy Bernard tính số lượng nền giáo dục của Pháp ở Cochinchine mới có 75 thầy giáo và 3.500 học sinh. Theo một nguồn khác, thì vào năm 1904, ở Cochinchine chỉ có 17.000 học sinh trong các trường công cộng và khoảng 9.500 trong các trường nhà dòng và các trường khác (14). Nhưng vào năm 1875, người ta đã thành lập ở Sài Gòn một “trường trung học Pháp” gọi là Collège Chasseloup-Laubat. Trường này nhận những học sinh xuất sắc của các trường tỉnh, và một số được cấp học bổng, có thể sang Pháp hay sang Algerie tiếp tục học cao đẳng. Vì thế mới có một con trai của Đỗ Hữu Phương đã được nhận vào học ở Saint-Cyr năm 1890, và một Bùi Quang Chiêu được nhận bằng kỹ sư nông nghiệp ở Alger năm 1897.

Cuộc tranh luận lại mang một tính chất khác ở Tonkin. Đã rõ ràng là phải tuyển mộ “những ông quan mới” trên những cơ sở khác với những kỳ thi ba năm một lần của các nhà nho, và phải cho họ một sự đào tạo hiện đại.

Do đó, có sự thành lập trường Hậu Bô, một thứ trường hành chính cho các quan (1897-1898). Trong cuốn sách nổi tiếng của ông xuất bản vào năm 1901, đại úy Bernard nhận xét, ở các xứ Annam, tiếng Pháp không thể dùng để giảng dạy trong nền giáo dục tiểu học, thậm chí cả ở bậc cao trên tiểu học nữa. Phải dạy trẻ em bằng chữ Quốc ngữ, và theo ý kiến ông thì phải thay thế chữ Hán bằng chữ Quốc ngữ cách nào nhanh nhất có thể được. Bernard nhắc lại rằng những viên thông ngôn

là những kẻ trung gian tồi tệ nhất giữa hai dân tộc trong thực tế hoàn toàn không hiểu biết gì nhau, và không thể chấp nhận được việc chính quyền không bắt buộc những quan cai trị và nhất là những quan tòa phải biết tiếng Annam. Những sự hiểu nhầm và những điều lầm lẫn do sự không biết này gây ra làm tổn hại rất nhiều cho những quan hệ Pháp – Annam. Ông cũng thấy tiếc là tại sao người ta lại không tạo Trường Viễn Đông Bác Cổ trước hết thành một trường nghiên cứu xứ Annam, về ngôn ngữ, lịch sử, văn học, văn minh của nó và sự hoạt động của những thể chế của xã hội Annam (15). Bởi vì “muốn cho các viên công sứ có thể làm tròn vai trò của họ, thì có một điều kiện cần thiết, là họ phải biết thông thạo ngôn ngữ của những người dưới quyền cai trị của họ”.

Đối với Bernard phải tác động bằng cái đầu hơn là bằng cơ sở. Ông viết:

“Quan lại là công cụ cần thiết cho mọi sự biến đổi. Để tác động lên người Annam phải có những thầy giáo Annam. Vai trò của chúng ta chỉ nên hạn chế trong sự đào tạo họ”.

Vì vậy phải bảo tồn các kỳ thi tuyển, nhưng để cho những giáo sư của những trường Hậu Bô hiện đại hóa các chương trình và hành động. Việc học tiếng Pháp phải được dành cho các trường sư phạm. Các giáo viên và giáo sư đã học tiếng Pháp sau đó có thể tự hoàn thiện trong các thư viện.

“Trong năm hay sáu năm, một số đông các quan sẽ nói được tiếng Pháp và sẽ kết hợp một nền giáo dục Annam hoàn hảo với một cái vốn kiến thức khoa học hiện đại mà họ có thể truyền bá.” (16)

Như vậy, sẽ có thể thực hiện sự hiện đại hóa xã hội Annam bằng cái đầu.

XỨ ANNAM BỊ LÀM CHO SUY YẾU VÀ LÀM NHỤC

Biết rằng sẽ nguy hiểm biết bao nhiêu nếu bị coi như “thân Annam”, Doumer cũng theo gương Richard, càng hạ thấp nền quân chủ xuống, nhưng vẫn làm vui lòng Triều đình, các ông quan và các nhà nho. Tóm lại là “đảng quốc gia Annam”, đến mức đặt cả vào những vị trí có ảnh hưởng lớn những người như Nguyễn Thân, mà nhiều người gọi là “tên phản quốc”, đó là chưa kể dùng cả những ông quan tồi tệ mà người ta mua được. Ông ta cũng chẳng hề tìm cách làm cho người Annam có “một vóc dáng”, vì điều đó sẽ chỉ làm cho người Pháp phải lo ngại, cả người Pháp ở Đông Dương lẫn ở bên chính quốc. Trái lại, ông ta còn thu hẹp hơn nữa quyền hành và uy tín của các quan, bây giờ trong thực tế phải ở dưới quyền của những công chức Pháp đủ loại, và đủ ngành. Còn về dân chúng, ở nông thôn và các nơi khác, thì phải chịu một sự thúc ép thuế càng ngày càng cao, một sự giám sát và kiểm tra càng ngày càng cường bức cùng với một thứ quyền hành hà khắc và đàn áp. Nghiên cứu những “tin tình báo” của các “cơ quan sự vụ chính trị” đã là tiền thân của Sở Mật Thám sau này. Tất cả đã làm dấy lên đầu tiên là sự sợ hãi, sau đó là sự căm thù và uất hận.

Mặt khác, Doumer không đụng chạm gì đến những lợi ích và ảnh hưởng của các hội truyền giáo. Ông cũng biết cách “trung lập hóa” được chính quyền quân sự (lục quân và hải quân) bằng cách giao cho họ nhiệm vụ đầu tiên là việc bảo vệ đối ngoại cho Liên hiệp. Ông cũng đã giảm bớt sự nổi trội của Sài Gòn và của cái “nhóm gây sức ép” của những thực dân ở Cochinchine. Ông tỏ thái độ khinh bỉ hoàn toàn đối với báo chí địa phương mà ông cho là thô nát và bị thống trị bởi một vài cá nhân đáng nghi ngờ. Các báo này phê bình “những chi tiêu quá

mức” của ông vào việc xây dựng các dinh thự, sự quá đáng của thuế má, các phương pháp dùng trong các sở quản lý (régies). Doumer không dung tha bất cứ một phê bình nào xuất phát từ xã hội Annam.

Một sự đàn áp những phản kháng như vậy liệu có ý nghĩa gì, trong khi quanh đó Á châu đang trỗi dậy: cuộc khởi nghĩa ở Philippines (cuối cùng vào năm 1898, Mỹ đã thay thế Tây Ban Nha ở Manille trước khi đề bẹp nền Cộng hòa do Aguinaldo tuyên bố), các cuộc cải cách ở Trung Quốc (1898), cuộc nổi loạn của quyền Phi (La révolte des Boxers) và sự can thiệp của Âu châu ở Bắc Kinh (1900) và cuối cùng là Ấn Độ tỉnh dậy và người Anh phải đối đầu với đảng “Quốc Đại Mới” của Tilak. Còn Doumer, ông ta không có một “chính sách bản xứ” nào cả, và rõ ràng ông không tin là những “thuộc địa” sẽ có thể một ngày nào đó phục hồi được nền độc lập của họ.

Kết thúc nhiệm kỳ năm năm mà ông đã đảm nhiệm giống như những thống đốc ở Ấn Độ thuộc Hà Lan, ông tự đánh giá là đã thành công và có thể trở về Pháp tiếp tục một sự nghiệp chính trị đã bị cắt quãng trong một thời gian. Đã được thử thách, ông muốn ứng cử trong những cuộc bầu cử lập pháp tháng Tư 1902, vì vậy đã rời khỏi Đông Dương vào ngày 13 tháng Ba 1902. Ông đã được bầu làm đại biểu của Laon¹.

Ông đã để lại một Liên hiệp Đông Dương trở thành một Quốc gia thực sự, trực tiếp thoát ra từ Cộng hòa Pháp, một Liên hiệp mà “Ủy ban Á châu thuộc Pháp” (Comité de l’Asie française) được lập ra ở Paris vào năm 1901, do Eugène Étienne làm chủ tịch, từ nay sẽ ủng hộ hết mình.

1 Doumer được bầu làm tổng thống Cộng hòa vào năm 1931, một năm sau đó thì bị ám sát chết ở Paris.

MỘT SỰ NGĂN CÁCH GIỮA HUẾ VÀ PARIS

Các xứ Annam đã được “mở ra”. Chắc chắn là đường sá và dịch vụ bưu điện đã làm cho sự giao lưu giữa các thuộc dân được dễ dàng hơn. Nhưng muốn đi từ một xứ này sang xứ khác, từ Huế vào Sài Gòn, phải có một giấy thông hành, và sự kiểm duyệt thư tín là có, cũng như sự kiểm duyệt tất cả các ấn phẩm bằng tiếng Annam.

Cơ cấu chính trị và quân sự rất mạnh. Người Pháp đã thắng. Phần đông các nhà nho và dân nông thôn bây giờ đã hiểu rằng sự hùng cường của Pháp, được củng cố thêm, trong thực tế là không thể đánh hạ được. Họ đã ý thức được (trừ vài ba người “cuồng tín” hay bướng bỉnh) là cuộc chiến đấu vũ trang bây giờ là vô ích, chỉ làm cho đất nước và dân chúng bị cực khổ hơn. Vì vậy bây giờ phải thỏa hiệp, thích nghi với tình hình, và rút ra được cái gì có lợi nhất. Bằng cách nào đi nữa thì nước Annam cũng phải hiện đại hóa, thì tốt hơn hết là nên làm việc này với người Pháp hiện có mặt, mà người ta đã biết, còn hơn là làm với người khác. Phải học với nước Pháp, nhưng cũng cứ lấy cái chính yếu. Mà cái chính yếu này chắc chắn không còn phải là một nền quân chủ thối rữa nữa. Phải thay đổi hệ thống. Đó là điều được Phan Chu Trinh sớm chủ trương. Nhưng liệu nước Annam có được người ở tổ quốc của những “Quyền Con Người” nghe tiếng nói không? Những hòn đảo nhỏ duy nhất về dân chủ ở Annam chỉ là những chi hội Tam Điểm (loges maçonniques) mà thôi. Có khi những chi hội này cũng có thảo luận về các “vấn đề Pháp - Annam” nhưng đây không phải là một “cơ cấu đối thoại”. Và lại không biết những chi hội này có những “người anh em Annam” không. Chi hội chỉ chống đối nhất là các hội truyền giáo Gia tô thôi.

Với chính quốc, nước Pháp, sự tiếp xúc càng ngày càng khó khăn hơn. Muốn cho một quan điểm “quốc gia Annam” đến được Paris (mà ở đó chưa chắc gì đã được người ta để ý đến), thì phải được viên thống sứ ở Huế chấp nhận làm một thông tri, chuyển thông tri này lên viên toàn quyền, và viên này xem xét xem việc chuyển thông tri đó về Paris là có “hợp thời” không. Nói cách khác thì rất ít hy vọng là nó được trình bày ở Paris một cách khách quan.

Những lời tuyên bố, hay những bài “phỏng vấn” của những nhà báo hay nhà chính trị đi qua đây cũng chịu một tình trạng như vậy. Ai dám cả gan đi ra ngoài những bài diễn văn công thức, để rồi phải chịu những nguy cơ trừng phạt? Những kẻ bại trận làm sao còn có thể hy vọng tiếng nói của mình được nghe thấu ở Paris trước một tấm bình phong “liên bang” trở nên dày đặc đến thế. Bây giờ phủ toàn quyền và tất cả những công chức thuộc phủ hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp, đều có thể quyết định và thực tế tùy tiện hành động trong các xứ Annam thậm chí trên toàn bộ Đông Dương. Lâu đài cai trị làm cho mọi cầu viện trở nên vô vọng.

Với Doumer, người ta đã chứng kiến trong quan hệ giữa người Pháp và người Annam sự loại bỏ chính trị. Sau này, khi có những hội đồng tư vấn, thì những hội đồng này thậm chí cũng không được nêu lên bất cứ một nguyện vọng nào có tính cách chính trị. Nhưng “truyền thống dân gian” thì lại được dung thứ. Người Pháp khẳng định tôn trọng tôn giáo, văn hóa, phong tục tập quán của người Annam. Và họ tự giành lấy điều cốt yếu là việc chính trị, hành chính, cảnh sát và quân sự, tài chính và kinh tế. Trong nền độc tài có tính cách đầu sỏ này (dictature oligarchique), quyền hạn bị tịch thu, và sẽ chỉ mang đến cho nước Annam cái thứ “hỗ trợ kỹ thuật bắt buộc” là tinh túy của sự hiện đại hóa dưới dạng thuộc địa của nó. Người Annam chỉ còn được lấy những gì mà phủ toàn quyền đã quyết định.

Một số người Pháp sáng suốt không tán thành diễn tiến này. Thí dụ như đại úy Bernard đã viết từ Hà Nội về cho người anh là Lazare, ngày 4 tháng Mười Hai 1897 như sau:

“Chúng ta chỉ có thể cai trị ở đây bằng những người Annam, và chúng ta phải tự hạn chế trong việc giám sát và điều khiển họ. Đó là điều mà Lanessan đã muốn làm¹.

“Trong lúc này, người ta càng ngày càng có xu hướng cai trị trực tiếp, nghĩa là thôn tính. Nếu người ta thành công, thì người ta sẽ thay thế nền cai trị Annam, đơn giản thế và dễ cải tiến thế, bằng các bộ máy ghê tởm của chúng ta đang hoạt động ở Cochinchine theo cách mà anh đã biết... Thay vì vài vị quan tỉnh, chúng ta sẽ có hàng tá viên công sứ, chương ấn, thu thuế, chánh án và các tòa án khác nhau với những lục sự, mõ tòa, tất cả cái đóng sâu bọ lúc nhúc ở Sài Gòn đang làm phá sản hay ngăn chặn sự phát triển của Cochinchine. Tất cả mọi người ở đây đều cấu kết với nhau để chống lại các nhà nho và thậm chí, người ta còn làm một chuyện hài hước tuyệt vời là khẳng định rằng người Annam duy nhất chỉ đòi hỏi bãi bỏ những vị quan của họ để sống dưới luật pháp của chúng ta. Phải là người chưa

1 Đại úy Bernard đã hoàn toàn sửa chữa lại sự phán xét của ông về Lanessan, năm 1892. Trong bức thư này ông viết: “Mấy năm trước đây, em là một kẻ thù hung dữ của con người tử tế đã bị tấn công một cách bỉ ổi này. Là bởi vì lúc đó em là một người lính trẻ chẳng hiểu gì về xứ này và lại rất tự phụ. Lúc này em ở trong những điều kiện tốt hơn để có thể đánh giá được sự nghiệp mà các vị thống đốc đã làm được. Bây giờ em nói thông thạo tiếng Annam, và em hết sức quan tâm đến cái dân tộc hiền hòa và cần mẫn đã để cho người ta bóc lột một cách rất bình yên này, miễn là đừng có hút hết máu họ thôi. Theo ý kiến em, ở đây chỉ có một vị toàn quyền, xứng đáng với cái danh vị này: Đó là Lanessan. Qua nhiều sai lầm, ông ấy đã hiểu rằng người ta không thể đóng chốt ở đây như những kẻ đi xâm lăng, ở giữa một dân tộc có dân số 16 triệu người có một nền văn minh, một nền lịch sử, một nền triết học cổ xưa hơn cả Âu châu cổ xưa của chúng ta... Chúng ta chỉ có thể cai trị ở đây bằng những người Annam...” (Tài liệu lưu trữ của cá nhân).

bao giờ nói chuyện với một người Annam mới có thể khẳng định cái điều ngu xuẩn đó”.

Ý thức được rằng phần đông người Annam căm ghét họ, cũng như căm ghét hệ thống thuộc địa, những người Âu không bao giờ cảm thấy hoàn toàn có an ninh. Như người ta đã thấy trong vụ Kỳ Đồng, họ run bắn lên khi có bất cứ một dấu hiệu náo động nào. Sự an toàn đối với họ không còn là một sự lo lắng bình thường nữa, mà là một sự ám ảnh, và vì sợ hãi, “xã hội thuộc địa” đã sản sinh ra một hệ thống cảnh sát, một hệ thống giám sát thường trực. Rất hiếm trong số những người Âu có ai dám phê bình sự nô dịch hóa quốc gia Annam, cái hệ thống trong đó sự trông cậy vào công lý và báo chí tự do là rất yếu kém.

Thực ra, cũng có những người “Annam hóa” (Annamitisants) thậm chí cả những “người thân Annam” nữa, những quan cai trị (như Pasquier) những bác sĩ, những sĩ quan (như Pennequin, Gosselin, Diguët), những nhà truyền giáo (như P. Cadière) đã gắn bó thân thiết, sâu sắc với những dân chúng sống chung quanh họ nơi họ làm việc. Nhưng họ sẽ chỉ là những mợ nghi binh (alibis) của một quyền hành khủng khiếp. Một vài người Pháp sáng suốt đã chọn con đường liên minh chứ không đi theo con đường thống trị thì tất cả đều đã lần lượt bị lên án, cô lập, vô hiệu hóa, đánh bại, và dồn vào sự yên lặng. Từ 1857 đến 1902, người ta có thể thấy rõ được ở đâu có sự liên tục, một sự liên tục trong sai lầm và sự hống hách. Sự việc chủ yếu là bước vào thế kỷ XX nước Annam đã bị hoàn toàn nô dịch hóa.

Cơ cấu kiểu Doumer là bền vững, quá bền vững nữa là khác, và được làm ra để tồn tại lâu dài. Đối với một số nhà yêu nước Annam, đã hiểu được cơ cấu ấy thì không thể có một sự “thỏa hiệp” nào với nó được nữa. Chỉ có đánh đổ nó bằng vũ

lực thì mới có thể văn hồi được nền độc lập của Việt Nam, của cái nước Việt Nam mà vào thời đó chưa thấy có tên trong bất cứ một văn bản nào.

Phải mất nửa thế kỷ nữa mới có được điều đó.

LỜI KẾT

Để kết thúc cuốn sử biên niên của một cuộc chinh phục được tiến hành trong bốn mươi năm này, với một sự liên tục đáng ghi nhận, liệu đã đến lúc nên có, không phải là một sự phán xét, mà một vài nhận xét về cuộc “phiêu lưu” đó chưa?

“Kế hoạch Brière”, được Napoléon III tán thành, cuối cùng đã được thực hiện. Vương quốc Annam đã được đặt dưới sự bảo hộ của Pháp và thậm chí, một phần của vương quốc này cũng đã bị thôn tính. Mới thấy các vị quan của Tự Đức đã sáng suốt biết là chừng nào, khi ngay từ tháng Năm 1857 đã nhận thức được mối nguy hiểm này như sau:

“Bọn Man rợ đó có tính rất cương quyết và rất kiên nhẫn. Những sự nghiệp mà chúng không hoàn thành được, chúng truyền lại cho những hậu duệ của chúng đưa các sự nghiệp đó đến mức hoàn hảo nhất. Những kế hoạch mà chúng không có thời gian thực hiện, chúng để lại cho những thế hệ sau đưa đến chỗ kết thúc tốt. Chúng không bỏ bất cứ một sự nghiệp nào, và không để bị nản lòng bởi bất cứ một khó khăn nào...”

“Bọn Man rợ đó đi đến khắp các vương quốc không sợ mệt nhọc... Ý định của chúng là gì nếu không phải là chiếm lấy những xứ sở đã đón tiếp chúng và tiêm nhiễm vào đó những học thuyết đòi bại của chúng? Vì vậy không thể để cho chúng

trụ lại trong nước ta, mà trái lại, phải tuyệt đối cắm chúng vào trong nước ta¹...”

Hẳn là Ủy ban Brière đã đánh giá thấp một cách nghiêm trọng cái giá phải trả cho cuộc viễn chinh dự định này. Làm sao Ủy ban này lại có thể tưởng tượng được rằng chỉ với 3.000 người và 4 triệu phrăng, nước Pháp có thể thắng được Đại Nam, cái nước mà thực ra người ta vẫn khen ngợi là có dân chúng hiền hòa và một khí hậu trong lành? Còn các vị đô đốc thì đã nhanh chóng nhận định được giá trị của những tin tức tình báo do các nhà truyền giáo cung cấp, nhưng một khi đã lao vào cuộc “phiêu lưu” ấy thì thực tế là không thể lùi lại được nữa: để “không bị mất mặt”, để “không bỏ bạn bè của chúng ta, và những người Thiên chúa giáo”, để “không cho người ta có cảm tưởng là chúng ta đã sai lầm...”, đó là những điệp khúc mà người ta sẽ nghe thấy ở Pháp cho mãi đến tận năm 1962, và vì thế, sẽ không bao giờ có một chút gì bị buông bỏ cả.

Thực ra không phải là 4 triệu phrăng (như đô đốc Fourichon tưởng năm 1857) mà là gần 700 triệu phrăng – vàng, cuộc chinh phục Đông Dương này đã ngốn mất của nước Pháp trong bốn mươi năm, với hàng ngàn người Pháp trẻ tuổi, cùng những người phụ tá bản xứ đã mất mạng trong đó. Cuối cùng chỉ chiếm đóng được Đông Dương với cái giá phải trả là những chiến dịch ác liệt, một cuộc chiến tranh với Trung Quốc, và một sự chia rẽ trong dư luận được thể hiện trong những cuộc đấu tranh nơi nghị viện có khi thật bi hùng. Tất cả mọi cái đều đắt hơn dự kiến, nhưng cuối cùng nước Pháp đã có được cái ban công của mình trên Thái Bình Dương.

1 Võ Đức Hạnh “Vị trí của đạo Gia tô trong những mối quan hệ giữa nước Pháp và Việt Nam” (La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Vietnam). Tập I, trang 312.

Mặt khác hải quân và lục quân cũng được phủ đầy vinh quang. Có những thành trì hạ được chỉ bởi một nhóm người, những tỉnh rộng lớn và giàu có được chiếm đóng một cách dễ dàng, hay “bình định” một cách ác liệt, rồi xứ Tonkin được tẩy rửa hết trộm cướp và cuối cùng được dứt ra khỏi sự giám hộ của Trung Quốc, một bản thành tích như vậy không đẹp tuyệt vời hay sao? Nhưng người ta đã phải trả nó với một giá nào? Có thể cái giá ấy sẽ bớt cao hơn, nếu Paris đã biết tính toán kỹ hơn các nguy cơ, biết đo lường Người kia (l'Autre), và tìm kiếm ở người đó một người liên minh hơn là một kẻ thù, tóm lại nếu biết chọn phương pháp ngoại giao kiên nhẫn hơn là dùng sức mạnh tàn bạo. Và lại, Paris không phải bao giờ cũng dành cho cuộc viễn chinh này sự chú ý và sự liên tục chính trị mà nó đòi hỏi.

Từ ấy nỗ lực để rồi được cái gì? Thị trường Trung Hoa được coi như hứa hẹn phi thường thì về cơ bản lại tỏ ra đáng thất vọng. So sánh với Thượng Hải và Hồng Kông, thì sự xâm nhập vào thị trường này bằng cảng Hải Phòng và sông Hồng là không nghĩa lý gì, không xứng đáng với những hy sinh đã phải chấp nhận. Ở ngay cận kề với cái nước Trung Hoa huyền thoại đó, ít nhất nước Pháp cũng đã bảo đảm được cho mình có một nước Annam, một thị trường có đến 15 triệu dân nhưng quá nghèo! Từ giờ trở đi, Pháp sẽ tổ chức và thử cách làm sinh lợi cái xứ sở chiếm đóng được này, áp đặt tại đó quyền hành của những quan cai trị dân sự có đầu óc thực tế, có khả năng không chế được những thiếu hụt ngân sách không thể chịu đựng được.

Trong thực tế, những người chủ mới đã ngự trị ở miền Bắc trên một xứ Tonkin bị tàn phá, và ở miền Nam, trên một vùng đồng bằng nóng như thiêu. Ở đó, trong bốn mươi năm qua, sản lượng gạo có tăng lên gấp ba thật, nhưng nó đã trở thành một sa mạc chính trị. Ở những tỉnh mà tầng lớp ưu tú truyền thống

đã bỏ đi, chính quyền Pháp được áp đặt không thể nào chứng minh được “thiên sứ” của mình. Từ bắc vào nam, người Pháp và người Annam “cùng tồn tại” thật, nhưng không chan hòa với nhau, giao lưu ít, thậm chí không biết đến nhau nữa.

Bị tàn phá bởi chiến tranh và đàn áp, Tonkin và Annam đều ở trong một tình trạng suy sụp sâu sắc. Ngay từ 1893, Lanessan, người ít nhất cũng đã phục hồi được lòng tin, đã báo rằng đồng ruộng, có cả từng vùng bị bỏ hoang phế và dân chúng thì “loãng đi theo những tỷ lệ khủng khiếp”. Vào năm 1897, sự đổ nát trong các làng bị đốt cháy bị cướp bóc vẫn còn trông thấy rõ nhưng dân chúng cũng đã trở về dần dần. Hòa bình dường như đã lộ dạng, vì Paris cuối cùng đã cho hồi hương một bộ phận lớn quân đội là những kẻ phá hoại.

Có lẽ đối với nước Annam, hậu quả của những sự tàn phá đó còn không nặng nề bằng tầm quan trọng của những mất mát về nhân mạng. Hàng chục ngàn các nhà nho ở mọi cấp bậc đã bị giết trong chiến đấu hay tiêu diệt một cách hệ thống sau khi bị bắt (xử bắn, chém đầu hay lưu đày). Những người sống sót ẩn náu trong các làng, lo sợ sự tố cáo. Ở miền bắc, các trường tiểu học vì thế trở thành nguy hiểm, còn ở miền nam, thì chúng bị xóa bỏ hẳn, đến mức, người Pháp bây giờ đang cố gắng thay thế vào đó bằng những trường của họ, kém cả mức tầm thường và bị dân chúng tẩy chay. Một sự trống rỗng về văn hóa sâu đậm, làm cho nước Annam mất hai, ba thập kỷ chậm lại.

Cường độ, sự sâu sắc của thử thách này đã được thể hiện ra bởi những số liệu. Từ 1867 đến 1900, dân số của Cochinchine đã tăng lên 50%, vượt qua con số từ 1.200.000 lên đến 1.800.000. Còn ở Tonkin, “điều tra dân số” vào năm 1875 là 10.200.000 người, thì 25 năm sau, con số này vẫn thế, mặc dù có một tỷ lệ sinh đẻ như ngựa phi: Đó là vì một hoàn cảnh tử vong chưa từng có trước đó.

Về phía Annam, người ta đã bắt đầu suy nghĩ về tình trạng này, và ở nhiều giới, người ta đã hiểu. Nếu trong sự bại trận, chỉ nhìn thấy đó là kết quả của sự phản bội của Triều đình và của quan lại thối nát, thì đó là một cách đặt vấn đề không đúng. Hẳn là ở nơi nào cũng có những tên “phản quốc”, và trong xứ có lúc nhúc những tên “chỉ điểm” (công cụ rất yêu thích của người Pháp). Nhưng tất cả những cá nhân này, cũng như những bọn cơ hội, bọn hãnh tiến đủ mọi hạng bây giờ ra mặt, cũng chỉ là sản phẩm của một tương quan lực lượng mà thôi. Đơn giản là người ta đã quy ngã trước một lực lượng lớn hơn. Tiếp tục cuộc chiến đấu vũ trang đã trở thành vô hiệu, và chỉ kéo dài thêm tai họa và đau khổ cho hàng trăm ngàn sinh linh, không có một hy vọng nào chiến thắng.

Không còn vua nữa, một ông vua thực sự. Do đó thấy tính chất vô lý của phong trào Cần Vương và của chiến lược “Vườn không nhà trống” theo kiểu Nga năm 1812 (trong nguyên bản là chiến lược “terre brulée”, “đất cháy”). Rút chạy, dù rằng phải làm một cuộc trường chinh, có khi là cần thiết. Trong trường hợp này, thỏa hiệp không phải là phản bội, và cũng không nhất thiết là bị liên lụy. Bảo vệ những sinh mệnh, những tài sản, những lực lượng, thậm chí còn là một sự đòi hỏi có tính cách mệnh lệnh của sự cứu quốc. Dân chúng đã bị kiệt quệ, và ở nơi này nơi kia đã bị lả đi. Họ khát khao sự thanh bình cho một thời gian dài. “Phong trào quốc gia” phải tìm kiếm lấy những hình thức mới.

Dân chúng Annam phải đối đầu với vấn đề không thể lẩn tránh được là sự hiện đại hóa đất nước. Trong cái khuôn khổ mới do người Pháp áp đặt, một nhà phân tích sáng suốt có thể nhận thấy một con đường tương hợp được với một sự kháng cự lâu dài: người đó phải chuyển cuộc đấu tranh sang địa hạt, chính trị và nhất là, sử dụng những suy lý về dân chủ, về quyền

con người và quyền của các dân tộc được hưởng tự do như những kẻ đã chiến thắng họ đã sử dụng.

Thế còn những con người cộng hòa, con của Robespierre và của những người Jacobins khác, họ sẽ đảm nhiệm cái “sứ mệnh văn minh hóa” của họ ra sao? Dường như tín điều của họ là sự không đồng đều của các nòi giống con người. Jules Ferry đã chẳng tuyên bố ngày 24 tháng Bảy 1885 là “bổn phận của các nòi giống thượng đẳng là phải giúp đỡ các nòi giống hạ đẳng” để đưa họ ra khỏi sự man rợ hay sao. Tuy nhiên, sự thuộc địa hóa của Pháp đâu có phải chỉ là một sự “hỗ trợ kỹ thuật bắt buộc”. “Chế độ tỉnh trưởng” (“régime préfectoral”) được thiết lập ở Cochinchine vào năm 1879, và sau đó ở nơi khác nữa, dưới một hình thức che đậy, dường như chủ trương đồng hóa dân chúng, và như thể là muốn “Pháp hóa” (“franciser”) họ để rồi dần dần, biến những thuộc dân Pháp này thành những công dân. Nhưng công dân của nước nào kia? Trong khi chờ đợi thì rõ ràng lúc này vấn đề là cung cấp cho vô vàn những bạn bè chính trị những chức vụ “đồng hóa”, nhưng công việc thường là ăn bám, mà một Đông Dương bây giờ đã có một nền tài chính sung túc có thể cung phụng được trong hàng năm trời.

Vậy thì tại sao lại không lấy những lời nói của người Pháp làm bằng? Và với sự giúp đỡ của họ, dạy học cho dân chúng, cải thiện những điều kiện sinh sống, mà vẫn bảo vệ được tính cách quốc gia, “tính cách Vietnam” (la “vietnamité”). Từ hàng bao nhiêu thế kỷ nay, đã quen bầu cử những kỳ hào và chánh tổng, chỉ định những nhà nho và quan lại theo tài năng giá trị của mỗi người, làm sao những người Annam lại có thể để mãi cho người Pháp thay thế những nhà nho bởi những tên dốt nát, giao cho những tên lính đánh thuê và những tên dân vệ bản xứ làm luật, ủy cho những công chức người Âu cái quyền quyết định số phận của một đất nước mà họ mù tịt không biết gì hết,

cái quyền được cách chức các vị thượng thư để thay họ bằng những tên phản quốc hay những tên bù nhìn? Văn minh không phải chỉ tóm tắt lại trong sự xây dựng vài con đường sắt, vài phòng bưu điện, vài tòa án và thậm chí vài nhà thương nữa. Sớm hay muộn gì thì nhân dân cũng sẽ làm cho tiếng nói của mình về những gì mình muốn có, đến được tai người nghe. Chính trị lại sẽ tìm lại được tầm quan trọng của mình một cách không thể tránh được, và bối cảnh quốc tế, sự trỗi dậy của Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tham gia vào việc đó.

Có những lý do để hy vọng không phải tất cả người Pháp nào cũng đều điếc, mù hay đần độn, và nhiều người trong số họ đã biểu hiện sự sáng suốt. Bonard, Aubaret, Luro, Philastre và cả Harmand, v.v... cũng đã nhận thức thấy tính năng động của dân tộc Annam và đã chủ trương sử dụng tính này bằng cách khơi giòng, hướng dẫn nó. Lanessan và Brière đã tố cáo những sai lầm mắc phải và làm luật sư bênh vặc cho một chính sách khác. Những viên công sứ trẻ tuổi như Pasquier, những sỹ quan như Lyautey hay Pennequin cũng đã mở đầu những cách làm thực tế khác. Vào năm 1901, đại úy Gosselin tỏ lòng cảm phục sâu sắc đối với lòng dũng cảm của những nhà yêu nước Annam bị thua trận. Cũng vào năm 1901, giữa sự tung bừng sáng khoái của thời Doumer, một đại úy khác, tốt nghiệp trường Bách Khoa, Fernand Bernard sau năm năm ở Tonkin và Annam, đã học tiếng nói ở những nơi đó, đã đi bộ hay đi ngựa qua nhiều tỉnh, cho xuất bản một cuốn sách gây nhiều tiếng vang: “Đông Dương – Những sai lầm và nguy hiểm” (“L’Indochine. Erreurs et dangers”). Phân tích một cách chặt chẽ và với rất nhiều chi tiết về hành động xử sự của chính quyền mới, ông cảnh cáo: Sự căm thù âm ỉ ở khắp nơi chống lại những người chủ mới. Chỉ có tình hữu nghị giữa hai dân tộc mới có thể bảo đảm được tương lai, mà tình hữu nghị này chỉ có thể có được

nếu chính quyền thay đổi các phương pháp và những người thực dân thay đổi cách cư xử. Nhân danh “sứ mệnh văn minh hóa” mà họ cho rằng mình được ủy nhiệm, những công chức và thực dân đã tịch thu quyền hành, sử dụng quyền này một cách tồi tệ. Và họ cũng không che giấu ý chí của họ và cả cái quyền mà họ tưởng là họ có – là sẽ nắm giữ quyền hành này nếu không là mãi mãi, thì ít nhất cũng cho đến khi nào cái “nòi giống hạ đẳng” này được đồng hóa. Theo Bernard, hòa bình không thể có được với một chính sách như vậy.

Như vậy, ngay từ lúc này, ở Annam cũng như ở nhiều nơi khác, vấn đề dân chủ chính trị đã được đặt ra. Nước này sẽ có những trường học như thế nào? Và tính chất, chất lượng cũng như ngôn ngữ của sự giảng dạy sẽ ra sao? Những người “được giáo dục” như vậy sẽ có những quyền gì được công nhận đối với những công việc của nước họ, họ sẽ có những tự do gì, và đến thời điểm nào thì họ có thể được tham dự vào việc điều hành Quốc gia, một khi những khả năng của họ đã được kiểm tra? Vào năm 1902, khi Doumer rời khỏi Đông Dương, thì Mỹ cũng vừa thôn tính Philippins và đã hứa ngay với dân chúng ở đó quyền tự trị.

Cuộc đấu tranh để giành quyền hành cũng đã nhanh chóng diễn ra. Ngay từ 1874, Vial đã nhận thấy rõ ràng là những lợi ích của thực dân và của dân chúng bản xứ cơ bản là mâu thuẫn với nhau, và chỉ có một chính quyền có khả năng và liêm khiết mới có thể vừa giữ vững được sự thăng bằng vừa thúc đẩy được sự phát triển kinh tế của đất nước. Nhưng tương quan lực lượng Pháp – Pháp, giữa những công chức và thực dân, mà người ta đã thấy các sự biến động, rất hiếm khi có lợi cho người Annam.

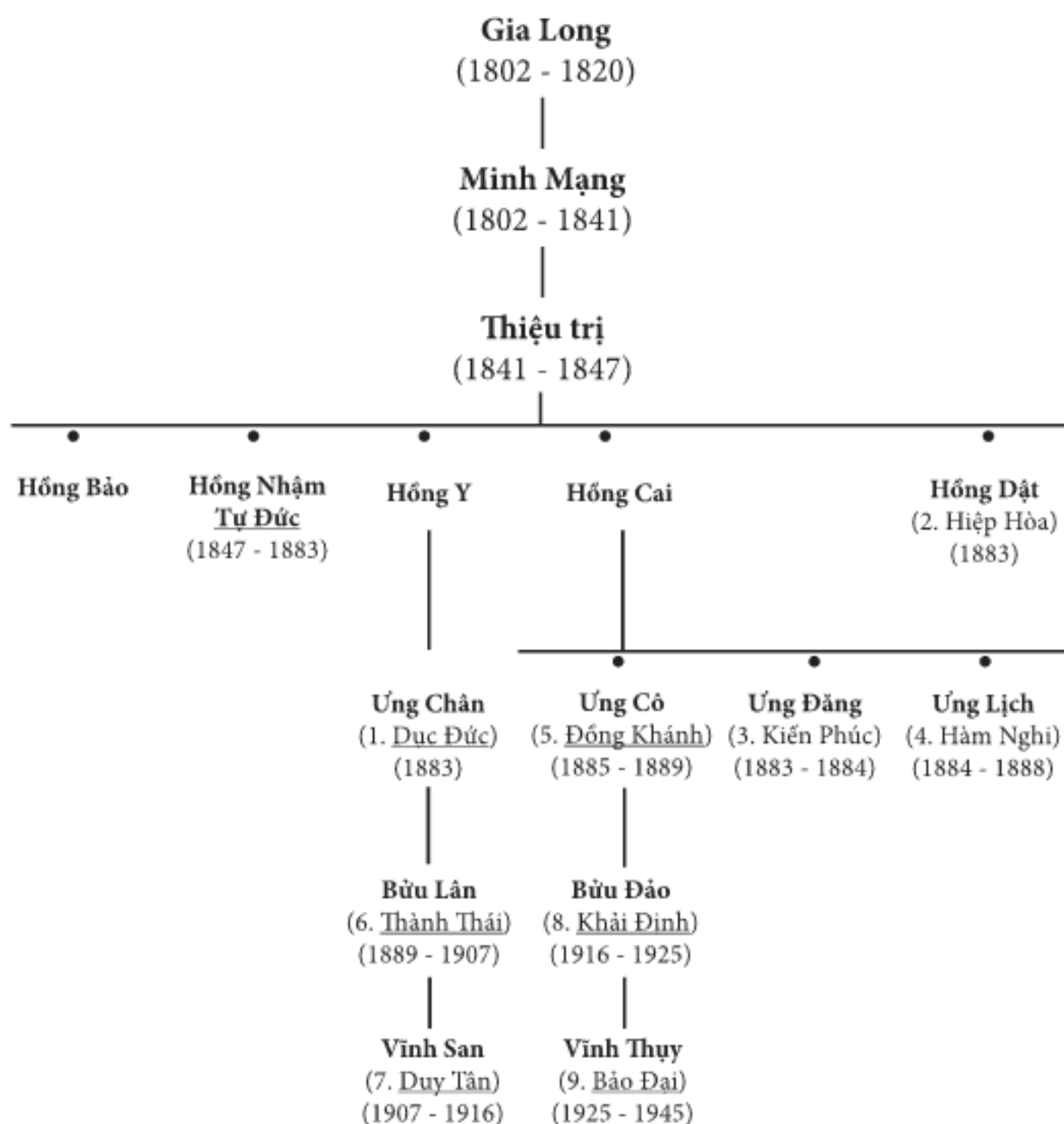
Giáo dục nhân dân, bảo tồn quốc tính, đấu tranh chống sự nghèo khổ, phát triển kinh tế, tự do dân chủ, phục hồi một quyền hành chính trị thực sự của người Annam, chính trên

những vấn đề và chủ đề này, mà những người quan tâm đến số phận của nước Annam, cả về phía Pháp cũng như về phía Annam, sẽ phải đối đầu với nhau, ngay từ đầu thế kỷ XX. Còn những người như Fernand Bernard cũng như J.L.Lanessan thì đã kết luận: sẽ có kỳ hạn, như một tất yếu, rồi nước này cũng sẽ tìm lại được nền độc lập của mình.

PHỤ LỤC

★

PHẢ HỆ CỦA VƯƠNG TỘC NGUYỄN



Những hoàng thân có lên ngôi vua, thì tên triều đại có gạch dưới, với thời điểm của triều đại, và thứ tự lên ngôi, kể cả Hàm Nghi đã lên ngôi trong ba năm ở các tỉnh nổi dậy.

NHỮNG THÔNG ĐỐC VÀ THỐNG SỬ

Cochinchine

Phó đô đốc Bonard 29.11.1861 – 30.04.1863

Phó đô đốc de La Grandière 30.04.1863 – 31.03.1865

Phó đô đốc Roze (tạm quyền) 01.04.1865 – 20.11.1865

Phó đô đốc de La Grandière 22.11.1865 – 04.04.1868

Phó đô đốc Ohier (tạm quyền) 05.04.1868 – 11.12.1869

Thiếu tướng Féron (tạm quyền) 11.12.1869 – 08.01.1870

Phó đô đốc Cornulier – Lucinière 08.01.1870 – 01.04.1871

Phó đô đốc Dupré 01.04.1871 – 04.03.1872

Thiếu tướng D'Arbaud (tạm quyền) 04.03.1872 – 16.12.1872

Phó đô đốc Dupré 16.12.1872 – 15.03.1874

Phó đô đốc Krantz 15.03.1874 – 01.12.1874

Phó đô đốc Duperré 01.12.1874 – 01.02.1876

Thiếu tướng Bossant (tạm quyền) 01.02.1876 – 07.07.1876

Phó đô đốc Duperré 07.07.1876 – 16.10.1877

Phó đô đốc Lafont 16.10.1877 – 07.07.1879

Ông Le Myre de Villers 07.07.1879 – 04.03.1881

Thiếu tướng de Trentinian (tạm quyền) 04.03.1881 – 01.11.1881

Ông Le Myre de Villers 01.11.1881 – 12.01.1883

Ông Thomson 13.01.1883 – 21.07.1885

Thiếu tướng Begin (tạm quyền) 21.07.1885 – 06.1886

Ông Filippini 06.1886 – 23.10.1887

Ông Piquet 23.10.1887 – 01.1888

*

Annam – Tonkin

1. Đại diện lâm thời ở Huế

Rheinart 28.07.1875 – 14.12.1876

Philastre 14.12.1876 – 03.07.1879

Rheinart 03.07.1879 – 01.10.1880

Champeaux (tạm quyền) 01.10.1880 – 15.08.1881

Rheinart 15.08.1881 – 30.03.1883

Champeaux 30.08.1883 – 29.01.1884

Leiard (tạm quyền) 29.01.1884 – 07.02.1884

Parreau (tạm quyền) 07.02.1884 – 06.06.1884

2. Thống sứ Annam – Tonkin

Pierre Rheinart (tạm quyền) 06.06.1884 – 10.10.1884

Gabriel Lemaire 10.10.1884 – 05.06.1885

Tướng Phillipe de Courcy 31.05.1885 – 26.01.1886

Thiếu tướng Warnnet 27.01.1886 – 08.04.1886

Paul Bert 08.04.1886 – 11.11.1886

Paulin Vial (tạm quyền) 11.11.1886 – 28.01.1887

Paul Bihourd 28.01.1887 – 11.09.1887

Raoul Berger (tạm quyền) 11.09.1887 – 12.11.1887

Toàn quyền Đông Dương (1887 – 1902)

Jean Constans 16.11.1887 – 21.04.1888

Étienne Richaud (tạm quyền) 22.04.1888 – 07.09.1888

Étienne Richaud 08.09.1888 – 30.05.1889

Georges Piquet 31.05.1889 – 12.04.1891

François Bideau (tạm quyền) 13.04.1891 – 25.06.1891

Jean Louis de Lanessan 26.06.1891 – 10.03.1894

Léon Chavassieux (tạm quyền) 10.03.1894 – 26.10.1894

J. L. de Lanessan 27.10.1894 – 29.12.1894

François Rodier (tạm quyền) 30.12.1894 – 15.03.1895

Armand Rousseau 15.03.1895 – 20.10.1895

Paul Fourès (tạm quyền) 21.10.1895 – 14.03.1896

Armand Rousseau 15.03.1896 – 11.12.1896

Paul Fourès (tạm quyền) 11.12.1896 – 12.03.1897

Paul Doumer 13.02.1897 – 29.09.1898

Paul Fourès (tạm quyền) 29.09.1898 – 24.01.1899

Paul Doumer 25.01.1899 – 15.02.1901

Ed. Broni (tạm quyền) 16.02.1901 – 20.08.1901

Paul Doumer 21.08.1901 – 13.03.1902

Ed. Broni (tạm quyền) 14.03.1902 – 14.10.1902

Paul Beau 15.10.1902 – 27.02.1908

*

Hiệp ước ngày 6 tháng Sáu 1884

Chính phủ của nước Cộng hòa Pháp và của Bệ hạ - Vua nước Annam, vì muốn ngăn cản mãi mãi sự tái diễn những khó khăn vừa xảy ra gần đây, và mong muốn thắt chặt hơn nữa các mối quan hệ bằng hữu và lân bang tốt, đã quyết định ký kết hiệp định sau đây:

“*Điều 1:* Nước Annam công nhận và chấp nhận sự bảo hộ của nước Pháp. Nước Pháp sẽ đại diện cho nước Annam trong mọi quan hệ đối ngoại. Những người Annam ở nước ngoài sẽ được đặt dưới sự bảo vệ của nước Pháp.

“*Điều 2:* Một lực lượng quân sự Pháp sẽ chiếm đóng Thuận An một cách thường xuyên. Tất cả các pháo đài và công sự của sông Hương sẽ bị san phẳng.

“*Điều 3:* Các công chức Annam từ ranh giới của xứ Cochinchine đến ranh giới của tỉnh Ninh Bình, sẽ tiếp tục cai trị những tỉnh nằm trong hai giới hạn đó, trừ những việc có

liên quan đến hải quan, các công trình công cộng và nói chung những dịch vụ đòi hỏi phải có một sự điều hành thống nhất hay phải sử dụng những kỹ sư hoặc nhân viên người Âu.

“Điều 4: Trong những giới hạn vừa chỉ định ở trên, chính phủ Annam sẽ tuyên bố mở ra cho việc buôn bán của tất cả các nước, ngoài cảng Quy Nhơn, các cảng Tourane và Xuân Đáy. Những cảng khác cũng có thể được đặc biệt mở ra, sau khi có sự thỏa thuận trước. Chính phủ Pháp sẽ đặt ở đó các nhân viên dưới quyền của Công sứ ở Huế.

“Điều 5: Một vị thống sứ, đại diện cho chính phủ Pháp sẽ chủ trì các mối quan hệ đối ngoại của Annam và bảo đảm sự thi hành đều đặn chế độ bảo hộ, không can thiệp vào chính quyền địa phương của các tỉnh nằm trong những giới hạn quy định bởi điều 3. Ông ta sẽ đóng trong thành Huế với một đội tùy tùng quân sự. Ông thống sứ có quyền được tiếp kiến riêng và cá nhân với Bệ hạ vua nước Annam.

“Điều 6: Ở Tonkin, các công sứ hay phó công sứ sẽ được chính phủ Cộng hòa đặt ở những thủ phủ nào xét ra sự có mặt của họ là cần thiết. Họ sẽ ở dưới quyền của ông Thống sứ. Họ sẽ ở trong thành, trong khu dành cho các quan; nếu cần, họ sẽ có một đoàn tùy tùng Pháp hay Annam.

“Điều 7: Các công sứ sẽ tránh không làm những việc chi tiết trong việc nội trị của các tỉnh. Các công chức bản xứ ở mọi cấp bậc sẽ tiếp tục cai trị và điều hành dưới sự giám sát của họ. Những công chức này phải bị bãi miễn khi có yêu cầu của chính quyền Pháp.

“Điều 8: Các công chức và nhân viên Pháp ở mọi hạng sẽ chỉ giao dịch với chính quyền Annam qua trung gian của các công sứ.

“Điều 9: Một đường dây điện tín sẽ được thiết lập từ Sài Gòn ra Hà Nội và được khai thác bởi những nhân viên Pháp. Một phần các bưu phí sẽ được chuyển cho Chính phủ Annam và để đáp lại, Chính phủ này sẽ cấp những đất đai cần thiết để xây dựng các trạm.

“Điều 10: Ở Annam và Tonkin, những người nước ngoài thuộc tất cả các quốc tịch sẽ được đặt dưới quyền quản lý của Pháp. Chính quyền Pháp sẽ quyết định về những tranh chấp bất cứ có tính chất gì, nổi lên giữa người Annam với người nước ngoài, cũng như giữa người nước ngoài với nhau.

“Điều 11: Ở Annam chính danh, các Quan Bố sẽ thu các thuế cũ dưới sự giám sát của các công chức Pháp và cho Triều đình Huế. Ở Tonkin, các công sứ sẽ cùng với sự giúp đỡ của các Quan Bố tập trung dịch vụ cũng của thứ thuế này và giám sát sự thu và sử dụng nó. Một ủy ban, gồm có những ủy viên Pháp và Annam, sẽ định ra những số tiền dành cho các ngành của chính quyền và cho các dịch vụ công cộng. Số còn dư sẽ được đổ vào các ngân quỹ của Triều đình Huế.

“Điều 12: Trong toàn bộ vương quốc, hải quan được cải tổ sẽ hoàn toàn giao cho các quan cai trị Pháp. Sẽ chỉ có hải quan ở biên và biên giới, được đặt ở tất cả những nơi nào xét thấy có nhu cầu. Không chấp nhận bất cứ một sự khiếu nại nào về hải quan có liên can đến những biện pháp do các chính quyền quân sự đề ra cho đến ngày nay. Các luật pháp và quy định có liên quan đến những đóng góp gián tiếp, chế độ và giá biểu hải quan và chế độ y tế của Cochinchine cũng sẽ được áp dụng trong các lãnh thổ Annam và Tonkin.

“Điều 13: Những công dân hay người được Pháp bảo vệ, có thể đi lại tự do, buôn bán, sở hữu những động sản và

bất động sản và sử dụng chúng trong toàn bộ lãnh thổ Tonkin và ở những cảng mở của Annam. Bệ hạ - Vua nước Annam sẽ xác nhận dứt khoát những điều bảo đảm quy định bởi hiệp ước ngày 15 tháng Ba 1874, đối với những nhà truyền giáo và những người Thiên chúa giáo.

“Điều 14: Những người muốn du lịch trong nước Annam, chỉ có thể xin phép qua trung gian của vị thống sứ ở Huế hay vị thống đốc Cochinchine. Những nhà cầm quyền này sẽ cấp cho họ những giấy thông hành mà họ phải đưa xin thị thực của chính phủ Annam.

“Điều 15: Nước Pháp cam kết từ nay sẽ bảo đảm toàn vẹn quốc gia của Bệ hạ - Vua nước Annam, bảo vệ vị quân vương này chống lại những sự tấn công từ bên ngoài và sự nổi loạn từ bên trong. Để làm việc này, chính quyền Pháp có thể cho chiếm đóng bằng quân sự trên lãnh thổ Annam và Tonkin, những địa điểm xét thấy cần thiết để bảo đảm sự thực thi chế độ bảo hộ.

“Điều 16: Bệ hạ - Vua nước Annam sẽ vẫn tiếp tục như trong quá khứ điều hành việc nội trị vương quốc, trừ những sự hạn chế do hiệp định này đặt ra.

“Điều 17: Những số nợ hiện nay của nước Annam đối với nước Pháp sẽ được thanh toán bằng các kỳ trả mà thể thức sẽ được định ra sau. Bệ hạ vua nước Annam, sẽ tự cấm mình không mắc bất cứ một món nợ nào với nước ngoài mà không được chính phủ Pháp cho phép.

“Điều 18: Những cuộc đàm phán sau này sẽ quy định giới hạn của các cảng mở và những nhượng địa cho Pháp trong mỗi cảng đó, việc đặt các hải đăng trên các bờ biển của Annam và Tonkin, chế độ và sự khai thác của mỏ, chế độ tiền tệ, tỷ lệ

dành cho chính phủ Annam về tiền thu được của hải quan, của các sở quản lý, các bưu phí, và của các thu nhập khác không được nói đến trong điều 11 của hiệp ước này.

Hiệp định này sẽ phải được sự tán thành của chính phủ Cộng hòa Pháp và của Bệ hạ - Vua nước Annam, các văn bản phê chuẩn sẽ được trao đổi ngay khi có thể được.

“*Điều 19:* Hiệp định này sẽ thay thế các thỏa ước ngày 15 tháng Ba, 31 tháng Tám và 23 tháng Mười Một 1874.

Trong trường hợp có tranh chấp thì chỉ có văn bản bằng tiếng Pháp là làm bằng. Để làm tin, những phái viên của hai bên đã ký vào bản hiệp định này và áp triện của họ.

Lập tại Huế, thành hai bản, ngày 6 tháng Sáu 1884.

Patenôtre

Nguyễn Văn Tường
Phạm Thận Duật
Tôn Thuần Phan

DÂN TỘC ANNAM THEO JULES HARMAND

Ngày 15 tháng Bảy 1885, “Ghi chép về sự phân bố lực lượng quân sự của chúng ta ở Đông Dương” (Hồi ký và Tài liệu Á châu, cuốn 57, trang từ 12 đến 15)

Chúng ta không bao giờ được quên rằng dân tộc Annam có một sự thuần nhất không nơi nào so sánh được trong khắp cả châu Á, cấu thành nên một lực lượng thực chất rất đáng sợ cho những kẻ đi chinh phục ở xa các căn cứ hoạt động. Đó là một dân tộc mà lịch sử, từ những thời xa xưa nhất cho đến ngày nay, đã chỉ ra cho người quan sát thấy rằng họ có tinh thần yêu nước ở mức độ cao nhất, hay, chính xác hơn, một ý thức về nòi giống, mà nếu ý thức này được tụ hội hoàn toàn trong một mối căm thù chung mà chúng ta là đối tượng thì sẽ cực kỳ nguy hiểm cho chúng ta. Tôi không bao giờ bỏ qua một cơ hội chống lại một thành kiến chỉ dựa trên những quan sát hoàn toàn nông cạn, trên những lời nói vụ lợi của vài kẻ phiêu lưu vô si, hay trên những ảo tưởng của những nhà truyền giáo dốt nát và cả tin, mà tai hại thay đã bắt rễ được ở nước ta. Tôi muốn nói đến cái dư luận đã cho chúng ta biết dân chúng Annam như bị chia thành hai dân tộc thù địch nhau, người Annam và người Tonkin. Đó là một điều sai lầm tuyệt đối, độc hại không biết thế nào mà nói đối với chúng ta. Xin hãy tin chắc vào một điều là có thể nói rằng chỉ có một người Annam duy nhất từ Quảng Tây cho đến tận biên giới Cao Miên và Xiêm, là tất cả những người Annam đều có cùng những ý nghĩ, cùng những phong tục, cùng những khát vọng, cùng những hận thù, cùng một tổ chức, cũng như họ có cùng một tiếng nói và cùng những luật pháp. Xin hãy tin chắc rằng có ít sự đối kháng thực sự giữa những người Annam ở Tonkin và những người anh em của họ ở phía Nam hơn là ở nước ta giữa một người Breton và một

người Provençal, và đặc biệt, không có một người “Tonkin” nào lại mong muốn thấy những vị quan “Annam của mình bị thay thế bởi những ông thủ trưởng Pháp. Xin hãy hiểu cho thấu đáo là xứ Tonkin cũng được cai trị hoàn toàn giống như phần còn lại của nước Annam, và nếu những người Tonkin không được cai trị bởi những vị quan gốc Tonkin, thì đơn giản chỉ là để tuân theo một quy định hành chính được đưa từ Trung Quốc vào. Chính để làm theo đúng quy định này – một quy định có nhiều ngoại lệ – mà những nhà nho “Tonkin” đi đảm nhiệm các chức vụ trong các tỉnh phía Nam, trong khi những đồng sự của họ gốc gác ở miền Nam thì lại ra cai trị các tỉnh ở Tonkin, trong một cuộc trao đổi chéo bình thường.

Ở nước Annam, không có một nhà nho nào, thậm chí không có một đứa trẻ đi nhà trường, một người dân thường nào lại không biết tên tuổi và những thành tích cao cả, trở thành huyền thoại của các vị vua, các vị thủ lĩnh những băng nhóm, trong hàng thế kỷ, đã nâng cao ngọn cờ khởi nghĩa chống quân xâm lược Trung Hoa và cuối cùng đã đuổi được chúng đi. Chuyện cũng như vậy đối với bất cứ một sự cố nào nhỏ nhất trong cuộc chinh phục xứ Cochinchine của chúng ta hay trong cuộc chiến tranh hiện nay. Đó là những dấu hiệu không cho phép một nhà chính trị nào có thể coi thường được.

Vì những lý do đó, chúng ta phải làm tất cả để tránh một cuộc nổi loạn toàn thể. Chính để phòng ngừa những mối nguy hiểm đó hay để cố gắng làm cho chúng bớt nghiêm trọng đi mà ngay từ ngày đầu, tôi đã khuyến cáo, rồi đòi phải chiếm đóng những địa điểm thuận lợi, để cắt xứ Annam ra làm nhiều khúc, và nhất là để cách ly nó với miền Nam Tonkin. Cũng vì điều đó, tôi cũng đã đòi hỏi sự chiếm đóng, lúc đó còn dễ, miền Nam Tonkin, và tôi đã sáp nhập Bình Thuận vào xứ Basse-Cochinchine. Mục đích của tôi là làm tan rã sự cố kết của nước

Annam, có thể nói là để cắt nó ra thành một loạt những đoạn hay khúc, làm cho nó không bao giờ còn có thể tập hợp được lực lượng chống lại chúng ta. Những sự kiện ngày nay đã cho thấy tôi có lý biết là nhường nào, và làm cho tôi phải tiếc thay là đã không được người ta hiểu mình.”

*

BẢN ĐỒ VÀ ẢNH TƯ LIỆU
VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

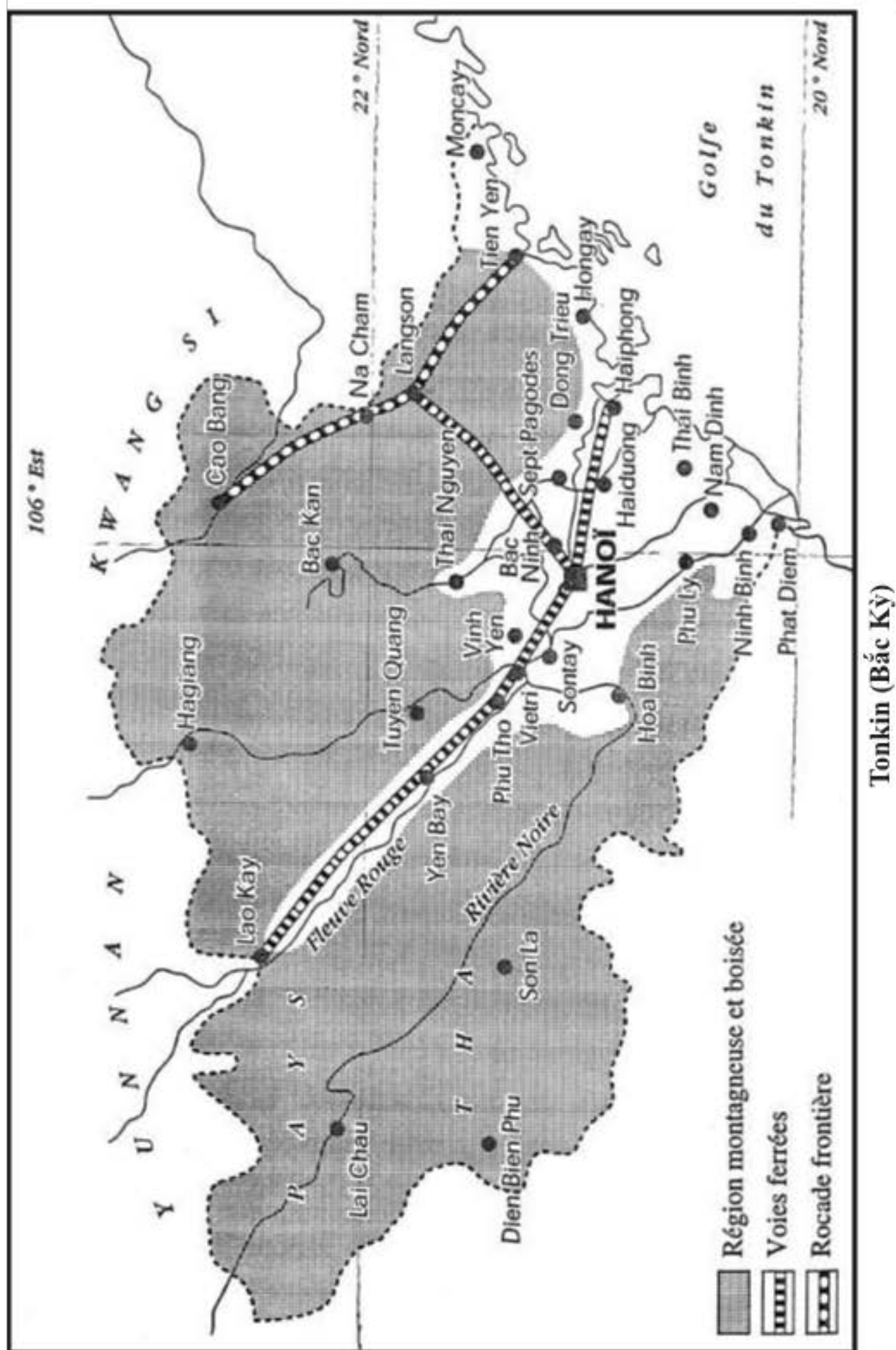


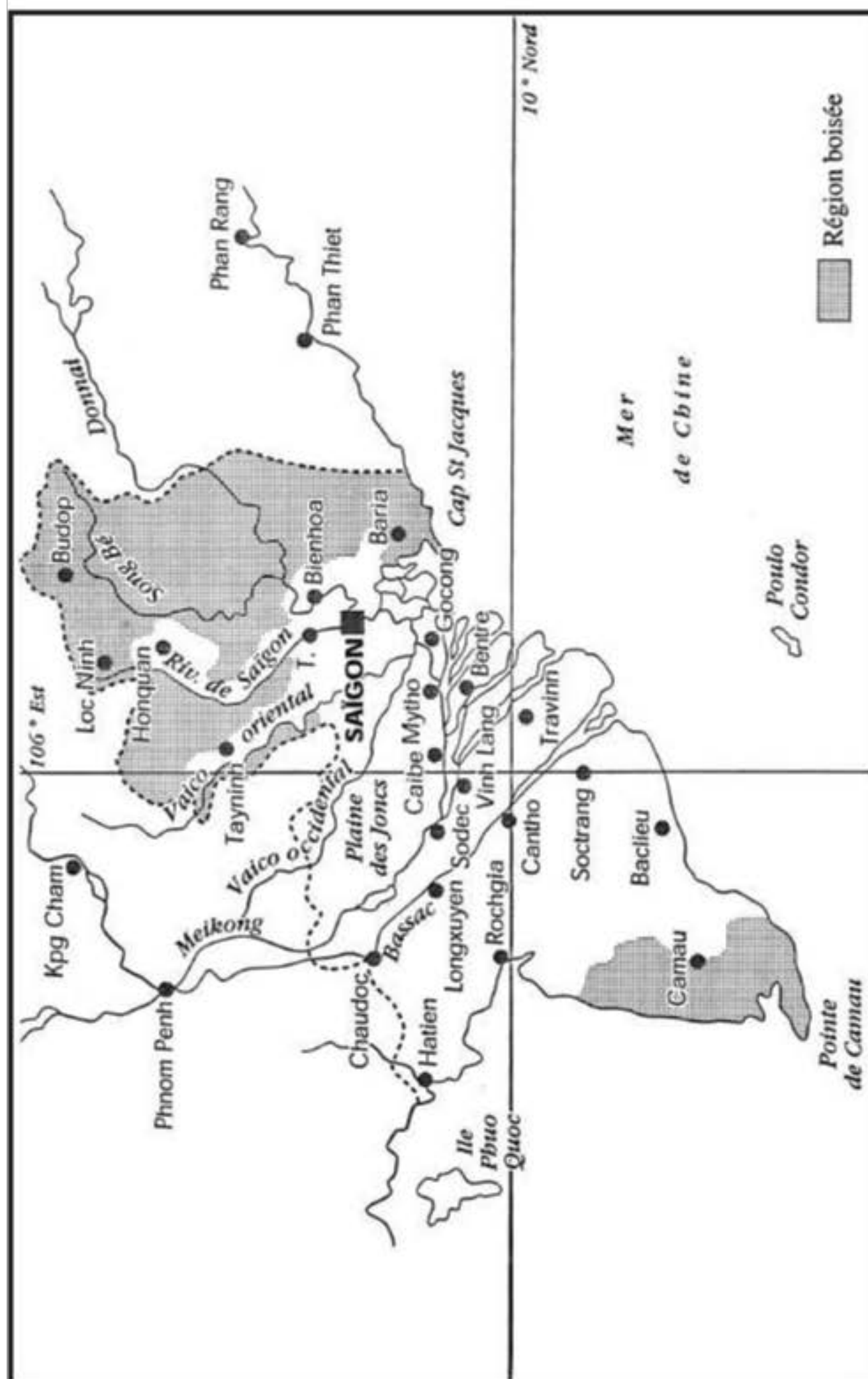


Annam (nước An Nam)

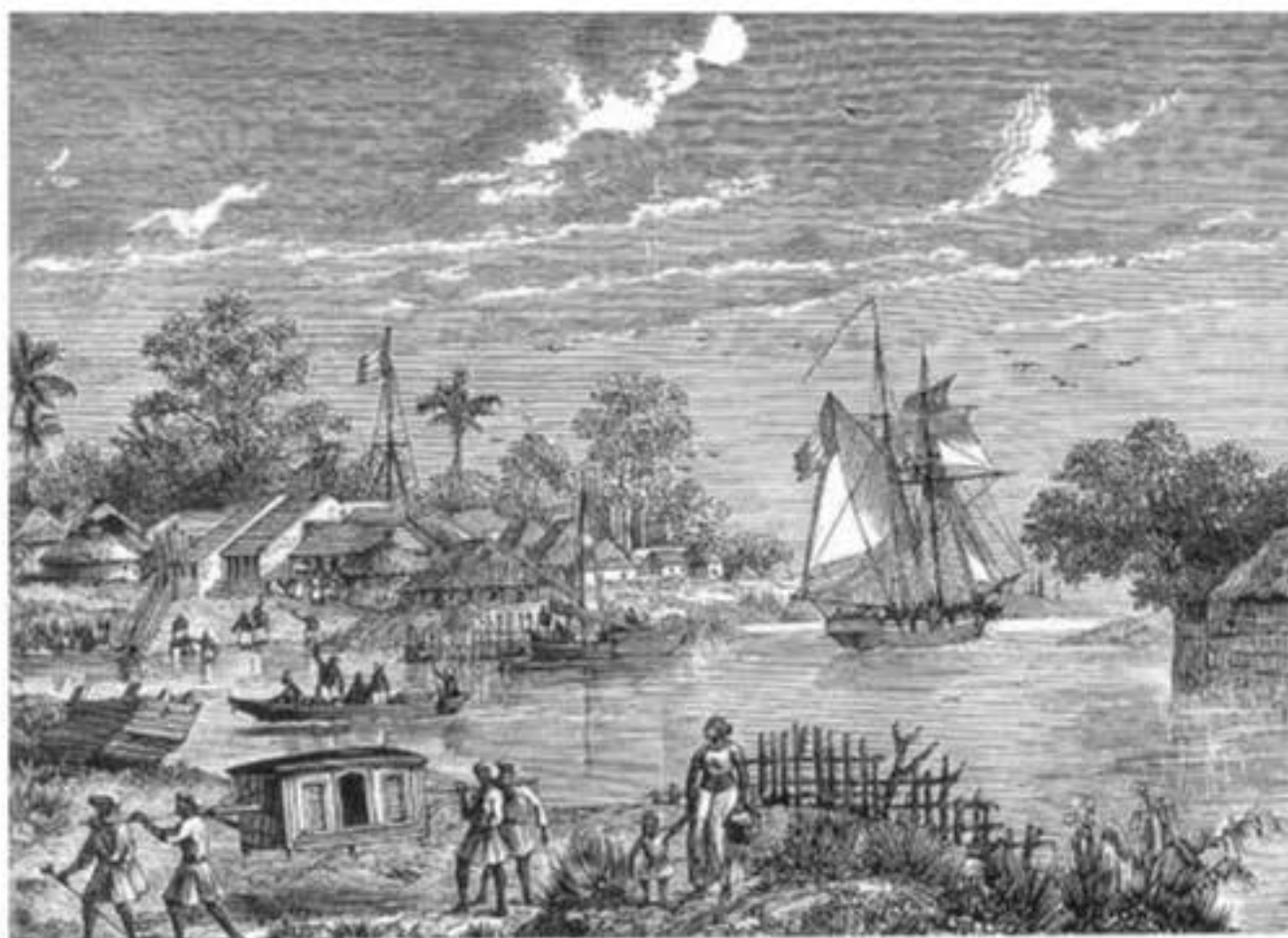


Đồng bằng châu thổ Sông Hồng





Cochinchine (Nam Kỳ)



Un fort français en Annam, gravure de 1865 (Roger-Viollet).



L'empereur Tu Duc.



Vu par les Annamites.

Vu par les Français, gravure de 1874 (Museum de Paris-Harlingue-Viollet).



Le port de Saigon en 1865, gravure d'après Clerget (Roger-Viollet).



Le vice-roi Phan Thanh Gian.



Paul Philastre.



Le ministre Nguyen Van Tuong.



Le roi Dong Khanh.



Mort de Francis Garnier en 1873, dessin de Ferdinandus (Roger-Viollet).



Les ambassadeurs annamites reçus à Paris au palais de l'Élysée en 1878 (Roger-Viollet).



Le gouverneur général Paul Bert (Roger-Viollet).



Le vice-roi du Tonkin Hoang Cao Khai.



Le mandarin maître du port de Haiphong et directeur de la police,
dessin de Janner, 1883 (Roger-Viollet).



La ratification à Hué du traité de 1874 (B.N. — Roger-Viollet).



Défilé de soldats annamites au Tonkin (*L'Illustration-Sigma*).



Ballons captifs pendant la campagne du Tonkin, aquarelle de Tissandier (1886) d'après une assiette peinte par lui-même (Roger-Viollet).



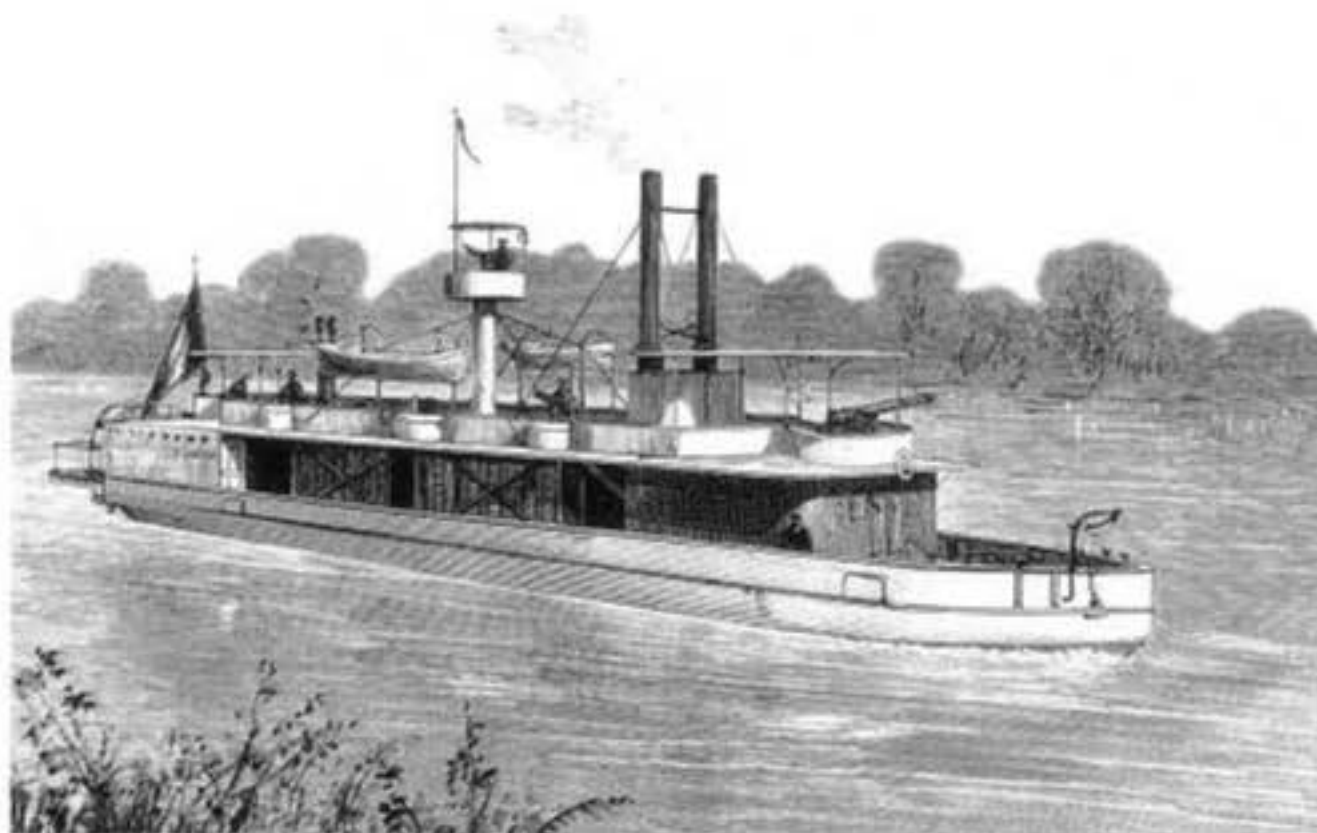
Le ministre Nguyen Than.



Prise de Bac Ninh en 1884, image d'épinal (B.N. — Roger-Viollet).



Débarquement des Français à Hanoi (*L'Illustration-Sigma*).



Canonnière avec canon-revolver pour le service des rivières,
dessin de H. Meyer, 1885 (Roger-Viollet).



Prisonniers avec la cangue (Harlingue-Viollet).



Le roi Ham Nghi



Décapitation d'un condamné, gravure de Castelli, 1882 (Roger-Viollet).



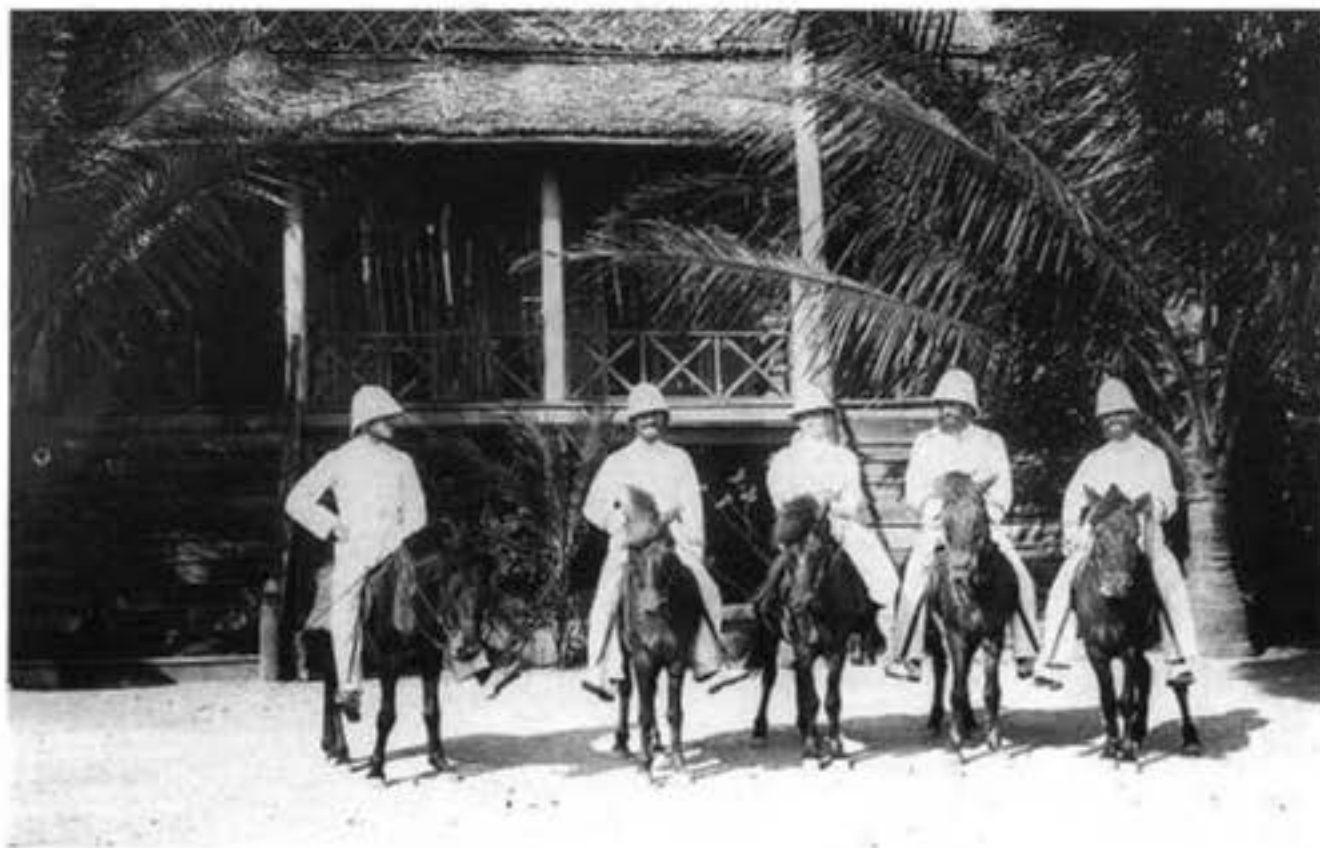
Capture du roi Ham Nghi, dessin de Tinayre (Roger-Viollet).



Examens de lettrés au Tonkin,
Le Petit Journal, 1895 (Roger-Viollet).



Le ministre Nguyen Trong Hiep.



Un groupe de colons en 1900 (Roger-Viollet).



Réception chez un mandarin annamite, dessin d'A. Marie, 1883
(école des Arts décoratifs — Jean-Loup Charmet).



Soldats français au marché, gravure de 1883 (Roger-Viollet).



Tirailleurs tonkinois, photographie de Hocquard (B.N. — Jean-Loup Charmet).



Le champ de courses de Hanoi en 1900 (Roger-Viollet).



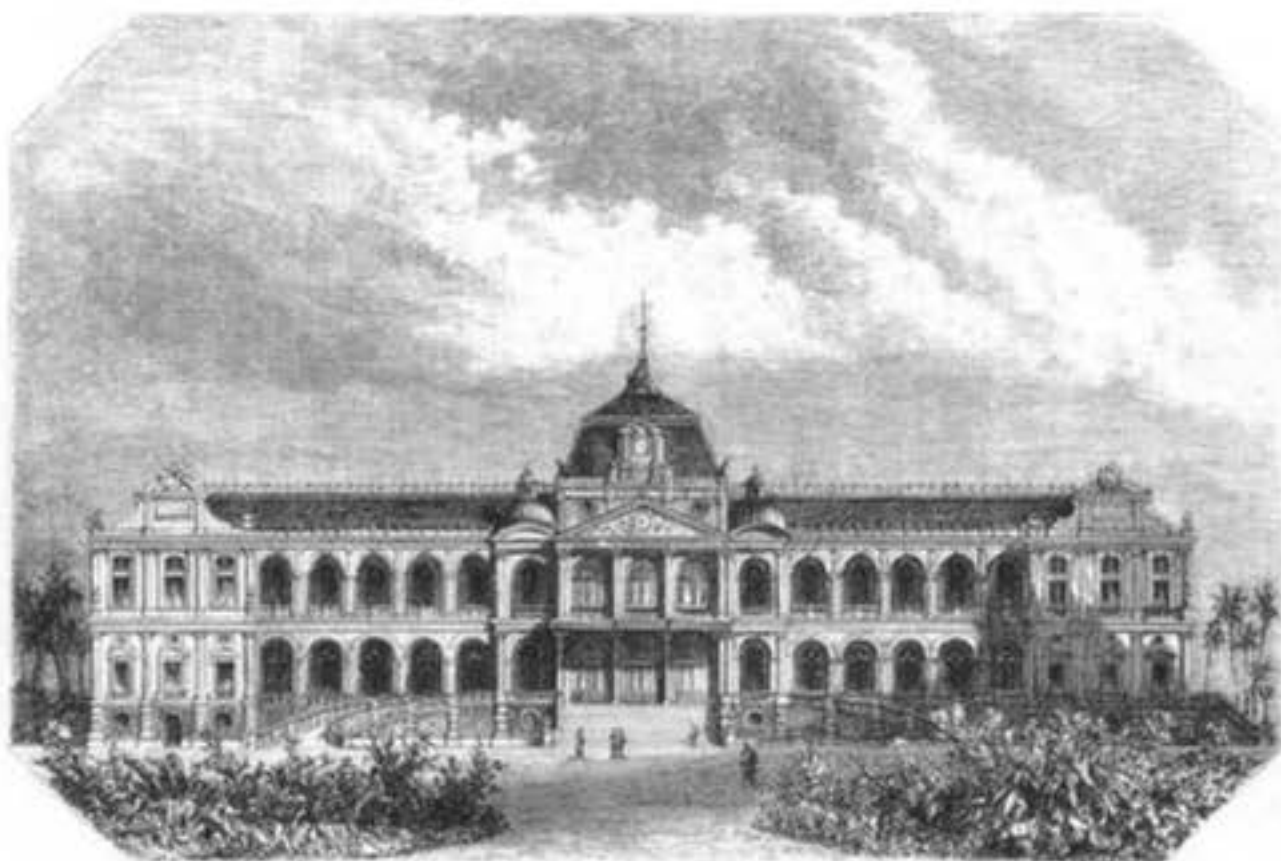
Le palais du résident général à Hanoi en 1887, dessin de Meyer (Roger-Viollet).



Le roi Thanh Thai, portrait de Jacques Davial de La Nézière, 1901 (Roger-Viollet).



Le gouverneur général de Lanessan, gravure de Navellier (Roger-Viollet).



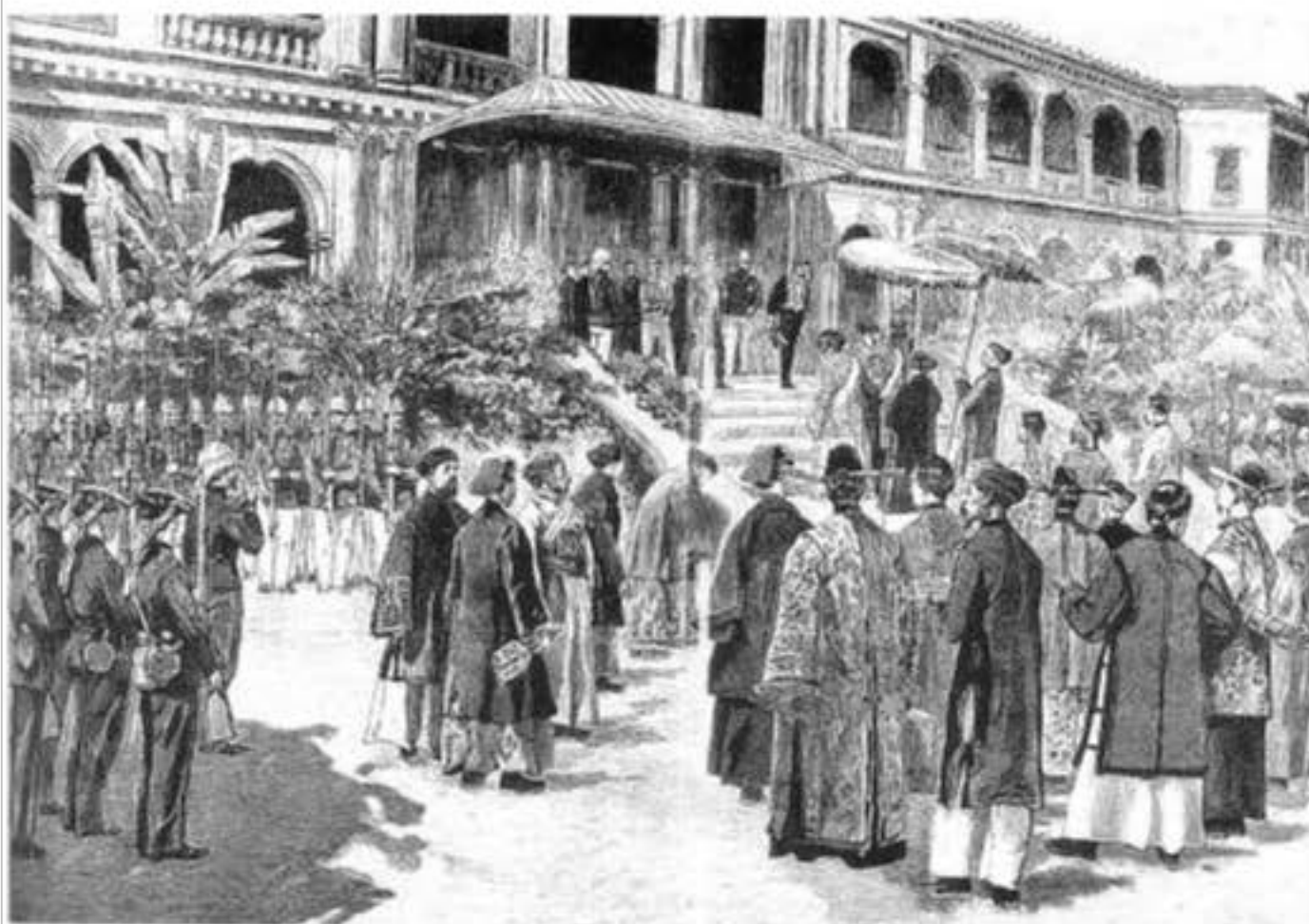
L'hôtel du gouverneur à Saigon, dessin de Blanchard, 1872 (Roger-Viollet).



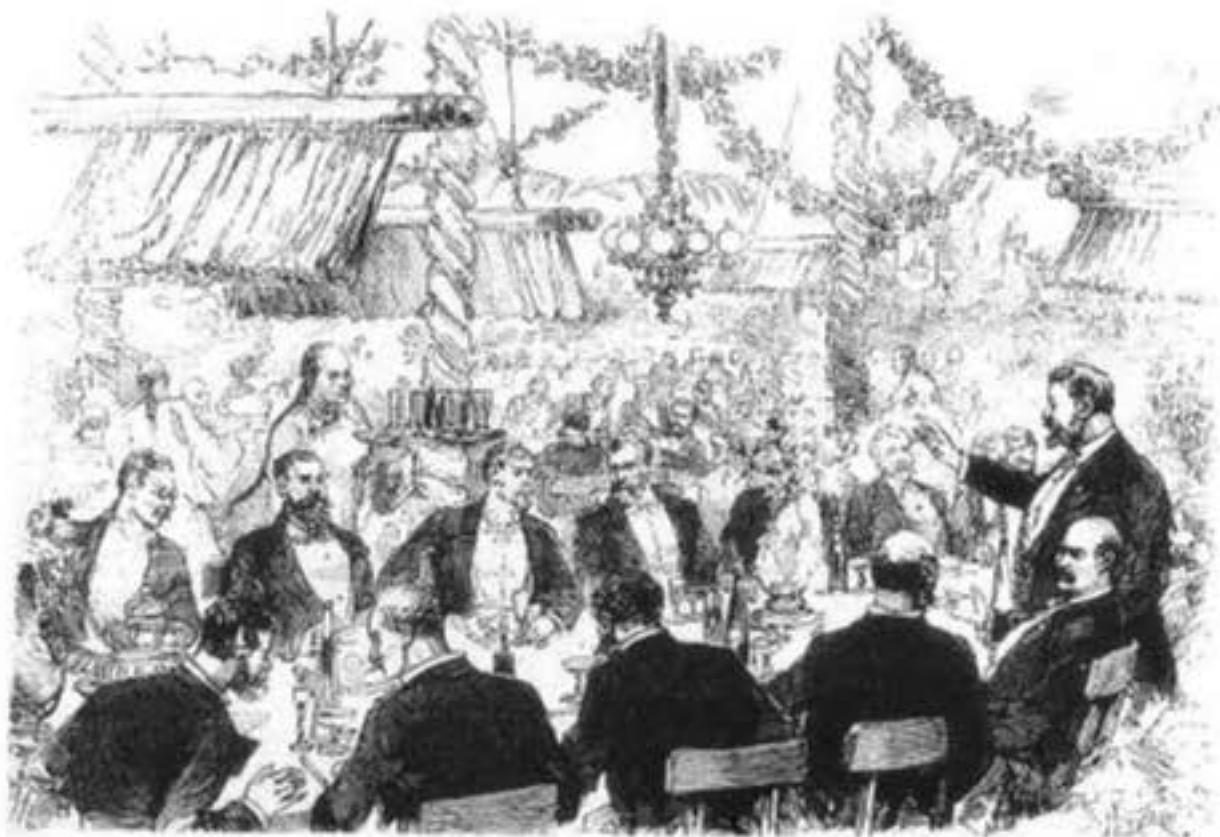
Le tong doc Loc.



Le gouverneur général Paul Doumer.



Le gouverneur général Paul Doumer recevant à Saigon l'empereur d'Annam et le roi du Cambodge, dessin de Carrey, 1897 (Roger-Viollet).



Banquet offert par les électeurs de Saigon à leur premier député, Blancsubé, dessin de Haenen, 1882 (Roger-Viollet).



Le pont Doumer à Hanoi en 1902 (Roger-Viollet).



Inauguration de l'Exposition de Hanoi en 1902 (Roger-Viollet).

HƯỚNG THƯ MỤC

PHẦN ĐẠI CƯƠNG – CÁC TÁC PHẨM TỔNG THỂ

*

(Tất cả các tác phẩm nêu sau đây đều được viết bằng tiếng Pháp và tiếng Anh và được xuất bản tại Paris (trừ khi có sự chỉ dẫn trái lại).

Để tiện cho việc sưu tầm và tham khảo chúng tôi đề nguyên văn tên sách, và tên các nhà xuất bản và không dịch ra tiếng Việt – người dịch)

ALBERTI (Jean Bapt) – *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*, Sté d'Éditions géograph. et coloniales, 1934.

BUTTINGER (Joseph) *The Smaller Dragon*, New York, Praeger, 1958.

BUTTINGER (Joseph) *Vietnam. A Dragon Embattled*, New York, Praeger 1967 – 2 vol.

CADY (John T.) *The Roots of French Imperialism in East Asia*, Ithaca, Cornell Univ. Press, 1954.

CHASSIGNEUX (Edmond), “Indochine” in HANOTAUX (Gabriel) et MARTINEAU (Alfred) – *Histoire des colonies françaises*, t.V, Plon, 1932.

CHESNEAUX (Jean), *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Éd. Sociales, 1955.

FRANCHINI (Philippe), *Les Guerres d'Indochine*, vol I, Pygmalion, 1988.

HEMERY (Daniel) «Indochine» in Ganiage (Jean), *L'Expansion coloniale de la France sous la IIIe République*, PUF, 1968.

HEMERY (Daniel) & BROCHEUX (Pierre), *Indochine. La colonisation ambigu 1858-1954*, La Découverte, 1994.

ISOART (Paul), *Le Phénomène national vietnamien*, LGDJ, 1961.

LÊ THÀNH KHÔI, *Le Viet-Nam. Histoire et Civilisations*, Éd. Minuit, 1955.

MALLERET (Louis), *L'Exotisme indochinois dans la littérature française depuis 1860*, Larose, 1931.

MARTIN (Jean), *L'Empire renaissant 1789 – 1871*, Denol, 1987.

MARTIN (Jean), *L'Empire triomphant 1871 – 1936 (II)*, Denoel, 1990.

MEYER (Charles), *La Vie quotidienne des Français en Indochine 1860-1910*, Hachette, 1985.

NGUYỄN XUÂN THỌ, *Les Débuts de l'installation du système colonial français au Vietnam 1858 – 1897*, Thèse, Paris, 1956-88.

TABOULET (Georges), *La Geste française en Indochine*, Maisonneuve, 1956, 2 vol.

THOBIE (Jean), *Histoire de la France coloniale*, A. Colin, 1991.

THOMAZI (A.) *La Conquête de l'Indochine*, Payot, 1934.

Phần thứ nhất

AUBARET (Gabriel), *Histoire et description de la Basse-Cochinchine*, Imprim. nationale, 1863.

BALNY D'AVRICOURT (Adrien), *L'Enseigne Balny et la conquête du Tonkin*, Éd. France-Empire, 1973.

BOEUF (A.), *Histoire de la conquête de la Cochinchine*, Saigon, Nguyễn Văn Của, 1927.

BOUINAIS & PAULUS, *La Cochinchine contemporaine*, 1884.

BOUINAIS & PAULUS, *L'Indo-Chine française contemporaine*, 1885.

BÙI QUANG TÙNG «La succession de Thiêu Tri», Saigon, Bulletin de la Société des Études indochinoises (B.S.E.I.), 1967.

CADIÈRE (Léopold), *Croyances et pratiques religieuses des Annamites*, Hanoi, IDEO, 1944.

CULTRU (Pierre), *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883*, Challamel, 1810.

DIGUET (Col.E.), *Les Annamites. Sociétés, coutumes, religions*, Challamel, 1906.

DUPUIS (Jean), *La Conquête du TonKin par 27 Français*, Dreyfous, 1888.

DUPUIS (Jean), *Les Origines de la question du Tonkin*, Challamel, 1896.

DUPUIS (Jean), *Le Tonkin et l'intervention française*, Challamel, 1898.

DUPUIS (Jean), *Le Tonkin de 1872 à 1886, Histoire et Politique*, Challamel, 1910.

GAUTIER (Hippolyte), *Les Français au Tonkin 1787-1884*, Challamel, 1884.

LHOMME (H.-F.), *Le Gouvernement des amiraux en Cochinchine, 1861-1884*, Larose, 1901.

LOUVET (L.E.), *La Cochinchine religieuse*, Leroux, 1885, 2 vol.

LURO (Eliacin), *Le Pays d'Annam. Étude sur l'organisation politique et sociale des Amiamites*, Leroux, 1878 (2^e éd. 1897).

MCLEOD (M.W), *The Vietnamese Response to French Intervention 1862-74*, New York, 1991.

MARQUET (Jean) et NOREL (Jean), «L'occupation du Tonkin par les Français», Saigon, B.S.E.I, 1936, no 1-2.

MARQUET (J) et NOREL (J), «Le drame tonkinois 1873-1874», Saigon, B.S.E.I, 1937, no 3-4.

MASSE (Philippe), *L'Implantation coloniale des Français en Cochinchine de 1859 à 1887 – Mém. de maîtrise Aix-en- Provence, Univ. de Provence*, 1990.

MEYNIARD (Charles), *Le Second Empire en Indochine*, Sté d'Éditions scientifiques, 1891.

PALLU de LA BARRIÈRE (Léopold), *Histoire de l'expédition de Conchinchine en 1861*, Hachette, 1864.

POUVOURVILLE (Albert de), *Francis Garnier*, Encycl. Empire, 1946.

ROMANET du CAILLAUD, *Histoire de l'intervention française au Tonkin de 1872 à 1874*, Challamel, 1880.

SEPTANS (Albert), *Les Commencements de l'Indochine française*, Challamel, 1887.

SILVESTRE (Jules), *L'Empire d'Annam et le peuple annamite*, Alcan, 1889.

TSUBOI (Yoshiharu), *L'Empire vietnamien face à la France et à la Chine*, L'Harmattan, 1987.

VIAL (Paulin), *Les Premières Aunées de la Cochinchine française*, Challamel, 1874, 2 vol.

VÕ ĐỨC HẠNH, *La Place de catholicisme dans les relations entre la France et le Viet Nam de 1851 à 1871*, Leiden, Brill, 1969, 2 vol.

Phần thứ nhì

AJALBERT (Jean), *Les Destinées de l'Indochine*, Louis Michaud, 1911.

AJALBERT (Jean), *Nuages sur l'Indochine*, Louis-Michaud, 1912.

BAILLE, *Souvenirs d'Annam*, 1886 – 1890, Plon, 1890.

BERNARD (Fernand), *L'Indo-Chine. Erreurs et dangers*, Charpentier, 1902.

BOISSIÈRE (Jules) *L'Indo-Chine avec les Français. La société annamite et la politique française* – Louis-Michaud, 1902.

BRETEL (Dieter), *Franzsischer Imperialismus in Viet Nam. Die Koloniale Expansion und Errichtung des Protektorats Annam – Tongking 1880–1885*, Freiburg, 1971.

CHAILLEY (Joseph), *Paul Bert au Tonkin*, G.Charpentier, 1887.

DOUMER (Paul), *L'Indo-Chine Française. Souvenirs* – Vuibert, 1905.

FOURNIAU (Charles), *Les Contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*, Thèse d'État, Univ. de Provence, 1983 – 5 vol.

FOURNIAU (Charles), *Annam-Tonkin 1885-1896. Letrés et paysans vietnamiens face à la conquête coloniale*, l'Harmattan, 1989.

FREY (Col.), *Pirates et rebelles au Tonkin*, 1891.

GALLIENI (Col. Joseph), *Gallieni au Tonkin*, 1899.

GOSSELIN (Charles), *Le Laos*, Perrin, 1900.

GOSSELIN (Charles), *L'Empire d'Annam*, Perrin, 1904.

LANESSAN (Jean-Louis de), *L'Indo-Chine française*, Alcan, 1889.

LANESSAN (Jean-Louis de), *La Colonisation française en Indo-Chine*, Alcan, 1895.

LYAUTEY (Hubert), *Lettres du Tonkin et de Madagascar*, A.Colin, 1920.

MARR (David G.), *Vietnamese Anticolonialism 1885–1925*, Berkeley, Univ. of California Press, 1971.

MONNIER (Marcel), *Le Tour d'Asie. Cochinchine, Annam, Tonkin*, Plon, 1899.

NGUYỄN THẾ ANH, *Monarchie et fait colonial au Viet Nam (1875–1923)*, L'Harmattan, 1992.

NGUYỄN VĂN PHONG, *La Société vietnamienne de 1882 à 1902*, PUF, 1971.

OSBORNE (Milton), *The French Presence in Cochinchina and Cambodia. Rule and Response, 1859-1905*, Ithaca, Cornell U.P., 1969.

POUVOURVILLE (Albert de), *La Politique indochinoise 1892-94*, 1896.

POUVOURVILLE (Albert de), *L'Annam sanglant*, 1912.

POUVOURVILLE (Albert de), *Le Tonkin actuel*.

PRUDHOMME (Général X.), *L'Annam du 5 juillet 1885 au 4 avril 1886*, Chapelot, 1901.

SILVESTRE (Jules), *La Politique française dans l'Indochine*, Annales de l'École des Sciences politiques, 1895 à 1898.

SMITH (Ralph), *Vietnam and the West*, Ithaca, Cornell Univ. Press, 1971.

TRƯỜNG BỬU LÂM, *Patterns of Vietnamese Response to Foreign Intervention, 1858-1900*, Newhaven, Yale Univ. Press, 1967.

VIAL (Paulin), *Nos premières années au Tonkin*, Voiron, Baratier, 1889.

Tất cả các tác phẩm nêu trên đều được xuất bản ở Paris, trừ khi có chỉ dẫn khác.

*

CHÚ THÍCH VÀ THAM KHẢO

CHÚ THÍCH CỦA PHẦN THỨ NHẤT

Chương 1

1. Võ Đức Hạnh, *La place du Catholicisme dans les relations entre la France et le Viet Nam de 1851 à 1870*, Leiden, Brill, 1969, cuốn II, trang 82.
2. Sách đã dẫn, trang 97
3. Sđd, III, trang 99-103
4. Sđd, II, trang 30
5. Sđd, I, trang 91
6. Sđd, I, trang 83-99
7. Sđd
8. Sđd, II, trang 58
9. Sđd, II, trang 65-66
10. Sđd, II, trang 98
11. Sđd, III, trang 60
12. Sđd
13. Sđd, trang 71
14. Sđd, trang 82
15. P. Guennou, *Histoire de la Société des missions étrangères*.
16. Cap. Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, Paris, Perrin, 1904, p.118.
17. Sđd, trang 118 và 121
18. Sđd, trang 123 và J. Buttinger, *The Smaller Dragon*, New York, trang 332
19. Võ Đức Hạnh, sđd, III, trang 67
20. Sđd, III, trang 97
21. Sđd, III, trang 78

22. Sđd, III, trang 86
23. Sđd, III, trang 86
24. Sđd, III, trang 68
25. Sđd, III, trang 110
26. Sđd, III, trang 70 và 73
27. Sđd, III, trang 78 và 86
28. Sđd, III, trang 79 và 86
29. Sđd, II, trang 81
30. Sđd, II, trang 121 - 124
31. Sđd, I, trang 196

Chương 2

1. Bùi Quang Tùng, “La succession de Thiêu Tri” B.S.E.I, 1967 số 1-2, trang 27-175 và Y.Tsuboi, *L’Empire vietnamien face à la France et à la Chine*, Paris, L’Harmattan, Chương 4, trang 127-147.
2. Rob. Petit, *La Monarchie Annamite*, Paris, Domat – Montchrestien, 1931, A.Schreiner, *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête française*, 3 cuốn, 1900-1902, I, trang 269. G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine*, Paris, Imprim. impériale 1863. E. Luro, *Le Pays d’Annam, Étude sur l’organisation politique et sociale des Annamites*, Paris. E. Leroux, 1878.
3. Lê Thành Khôi, *Le Viet Nam – Histoire et civilisation*, Paris, Éd de Minuit, 1955, trang 325.
4. Tsuboi, sđd.
5. J. Silvestre, *L’Empire d’Annam et le peuple annamite*, Paris, Alcan, 1889, nêu lên cuộc điều tra dân số do Minh Mạng thực hiện vào năm 1836 và

đã thống kê được 10.261 xã ở Tonkin và 3.752 xã ở Cochinchine.

6. Lê Thành Khôi, sđd.
7. L. Cadière, *Croyances et pratiques religieuses des Annamites*, Hanoi, IDEO, 1944.
8. René Grousset, *Histoire de Chine*, Paris, Fayard, 1941, trang 335, 337, 347.
9. Georges Taboulet, *La geste française en Indochine*, Paris, Maisonneuve, 1965, trang 226 – 230.
10. Taboulet, sđd, trang 294
11. Cap. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, Paris, Perrin, 1904, trang 110-111.
12. Taboulet, sđd, trang 295.
13. Lê Thành Khôi, sđd, trang 340 và Taboulet, sđd, trang 311-312.
14. Gosselin, sđd, trang 79
15. Lê Thành Khôi, sđd, trang 335
16. Gosselin, sđd, trang 112
17. Sđd, trang 124 – 126
18. Sđd, trang 125 – 126
19. Võ Đức Hạnh, sđd, II, trang 290
20. Sđd, II
21. Sđd, II, trang 291-293 và 306
22. Sđd, II, trang 309
23. Sđd, II, trang 295
24. Tsuboi, sđd, trang 153
25. Tsuboi, sđd, trang 161

Chương 3

1. G. Taboulet, *La Geste française en Indochine*, Paris, Maisonneuve, 1956, trang 435-436
2. Võ Đức Hạnh, *La Place du catholicisme...*, sđd, II, trang 146

3. Sđd, II, trang 147-149 và Taboulet, sđd, 438-440
4. Silvestre, *La Politique française dans l'Indochine*, Paris, Annales de l'École libre des Sciences Politiques 15 janvier 1896, trang 61.
5. Pallu de La Barrière, *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, Paris, Hachette 1864, trang 38.
6. Võ Đức Hạnh, sđd II, trang 166.
7. Sau cuộc đốt cháy Cung điện Mùa Hè ở Bắc Kinh (18 tháng Mười), bản hiệp ước ngày 25 tháng Mười 1860 đã chấm dứt những sự xung đột ở Trung Quốc. René Grousset, *Histoire de la Chine*, Paris, Fayard, trang 363-364.
8. A. Septans, *Les Commencements de l'Indochine française*, trang 158.
9. Pallu, sđd, trang 158.
10. Sđd
11. F. L'homme, *Le Gouvernement des amiraux en Cochinchine*, 1861, Paris, Larose, 1901, trang 39
12. Pallu, sđd, trang 162.
13. Sđd, trang 163.
14. Sđd, trang 107; Septans, sđd; Võ Đức Hạnh, sđd II, 163.
15. Pallu, sđd, trang 209
16. Sđd, trang 216 và Võ Đức Hạnh, II, trang 168-169.
17. Pallu, sđd, trang 224.
18. P.Vial, *Les Premières Années de la Cochinchine française*, Paris, Challamel, 1874, I, trang 108, 116.
19. Theo D. Marr, *Vietnamese Anti-colonialism*, Berkeley, 1971, trang 30-31, thì Định sinh ở Quảng Ngãi vào khoảng 1820.

20. Pallu, sđd, trang 227.
21. Sđd, trang 227. Chính trong số người Thiên chúa giáo mà vào mùa xuân 1861 Charner bắt đầu tuyển mộ những dân quân, có Lộc.
22. Sđd, trang 229.
23. Sđd, trang 230-231.
24. Sđd, trang 244.
25. Võ Đức Hạnh, sđd II, trang 170.
26. Vial, sđd I, trang 121.
27. Silvestre, sđd, trang 124.
28. Vial, sđd, trang 133.
29. Sđd, trang 142.
30. Sđd, trang 151.
31. Sđd, trang 155 và Septans, sđd.
32. Đạo dụ ân xá của Tự Đức tháng Bảy 1862 dường như chỉ liên quan trước hết đến người Thiên chúa giáo, và với những điều khoản phụ.
33. P. Cultru, *Histoire de la Cochinchine française...*, trang 80.
34. Septans, sđd, trang 169; Về Lê Phụng, xem Lhomme, sđd, trang 15-16.
35. Vial, sđd, I, trang 161.
36. Sđd, trang 161.
37. Sđd, trang 160.
38. Sđd, trang 160.
39. Võ Đức Hạnh, Sđd II, 175-178.
40. Vial, Sđd, I.
41. Sđd, I.
42. Sđd, I, trang 200 và cả Taboulet, sđd, trang 491.
43. Vial, sđd, I, trang 209 và Silvestre, trang 203-207.

Chương 4

1. P. Vial, *Les Premières Années de la Cochinchine française*, I, trang 220-221.
2. Silvestre, sđd, *La politique française dans L'Indochine*, trang 294-301.
3. Sđd, trang 300.
4. Vial, sđd, I, trang 258.
5. Silvestre, sđd, 306-307.
6. Vial, sđd I, trang 282.
7. Pallu, *Histoire de l'expédition de Cochinchine en 1861*, trang 232
8. Cultru, *Histoire de la Cochinchine*, Sđd.
9. Vial, sđd, I, trang 284-309.
10. Các văn bản dẫn từ bản Quyết nghị đã được Hội đồng giám sát việc thực thi Hiến pháp thông qua ngày 3 tháng Năm, 1852.
11. Vial, sđd, I, trang 235-240.
12. Sđd II, trang 44-45.
13. Sđd II, trang 92-95 và Tsuboi, *L'Empire vietnamien*, trang 213-214.
14. Cultru và Nguyễn Xuân Tho, *Les Débuts de l'installation du système colonial français au Viet Nam, 1858-1897*, Thèse, Paris, 1956/88.
15. Võ Đức Hạnh, II, trang 228-230 và Silvestre, sđd.
16. Vial, sđd, trang 28.
17. Silvestre, sđd trang 494.
18. Septans, sđd.
19. Vial II, chương XIV.
20. Sđd, chương XIV.
21. Võ Đức Hạnh, II, trang 236-237.

22. Sđd, trang 232-234.
23. Sđd, trang 240.
24. Sđd, trang 240.
25. Sđd, trang 245.
26. Silvestre, sđd, ngày 15 tháng Mười Một 1896, trang 705; Taboulet, *La Geste française en Indochine*, trang 575-576.
27. Taboulet, sđd, trang 577-580.
28. Silvestre, sđd, trang 705.
29. V.G. Boudarel «Un lettré catholique, Nguyễn Trường Tộ, 1828-1871», trong A. Forest và Y. Tsuboi: *Catholicisme et sociétés asiatiques*, Paris, L'Harmattan, 1988, trang 159-203.

Chương 5

1. «Les Pavillons Noirs, une ancienne bande des Taiping», Dupuis (Jean), *Les origines de la question du Tonkin*, Paris, Challamel, 1896, trang 95.
2. H. Gautier, *Les Français au Tonkin*, Paris, Challamel, 1884, trang 81.
3. Romanet du Caillaud, *Histoire de au Tonkin, 1872-1874*, Paris, Challamel, 1898, trang 78.
4. Sđd
5. J. Dupuis, *Le Tonkin et l'intervention française*, Paris, Challamel, 1898, trang 200
6. Romanet, sđd, trang 79.
7. Sđd, trang 80.
8. J. Marquet, *L'Occupation du Tonkin par la France*, B.S.E.I, Saigon, 1936, n^o 1.
9. Sđd, trang 134.
10. Sđd, trang 31.

11. Sđd, trang 39-40 và P. Vial, *Nos premières années au Tonkin*, Voiron, 1889, trang 49.
12. Taboulet, *La geste française en Indochine*, Paris, Maisonneuve, 1956, trang 696-698.
13. J.Dupuis, *Le Tonkin de 1872 à 1886*, trang 179.
14. AMAE, *Mémoires et Documents Asie*, trang 31, trích trong Nguyễn Xuân Thọ, *Les Débuts de l'installation du système colonial français au Viet Nam*, Thèse, Ms, Paris, 1988, trang 112-115.
15. Garnier à son frère Léon (Hongkong 8.9.73), trong Taboulet, sđd, trang 705.
16. Taboulet, sđd, trang 705.
17. Marquet, sđd, trang 35.
18. Taboulet, sđd, trang 705-707.
19. Marquet, sđd, trang 137-138.
20. Sđd, trang 35.
21. H.Gautier, sđd, trang 180.
22. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 115-116.
23. J.Silvestre, *La Politique française dans l'Indochine*, Annales de l'École des Sciences politiques, VII, 15 tháng Mười Một 1896, trang 718.
24. Romanet, sđd, chương X.
25. Sđd, trang 352 - 353 và Taboulet, sđd, trang 712.
26. Pouvoirville, *Francis Garnier*, Paris, Encycl. de l'Empire, 1946.
27. J. Dupuis, *Le Tonkin...*, trích trong Taboulet, sđd, trang 712 – 713.
28. Taboulet, sđd, trang 713 – 715.
29. Vial, sđd, trang 59 – 61 và Taboulet, sđd, trang 717 – 719.

Chương 6

1. F. Romanet du Caillaud, *Histoire de l'intervention française au Tongking de 1872 à 1874*, Paris, Challamel, 1880
2. J. Dupuis, *Le Tonkin et l'intervention française*, Paris, Challamel, 1898, trang 120-122
3. A. Balny d'Avricourt, *L'Enseigne Balny et la conquête du Tonkin*, Paris, Éd. France-Empire, 1973, trang 218 – 234.
4. Marquet, *Le Drame tonkinois*, B.S.E.I, Saigon 1937, trang 102 và A. Balny d'Avricourt, sđd, trang 241 – 243 và trang 244-256.
5. Romanet, sđd.
6. Marquet, sđd, trang 52-53.
7. Romanet, sđd, trang 163; Marquet, sđd, trang 72-75. Bản báo cáo ngày 3 tháng Mười Hai của Garnier có trong G. Taboulet, *La Geste française en Indochine*, sđd, trang 722.
8. Taboulet, sđd, trang 726-727 và Romanet, sđd.
9. Marquet, sđd, trang 99 và 103-105, Taboulet, sđd, trang 724-726.
10. Marquet, sđd, trang 100.
11. Dupuis, sđd, trang 186.
12. Marquet, sđd, trang 101.
13. Dupuis, sđd, trang 144 và 186.
14. Romanet, sđd, trang 388 – 390 và Taboulet, sđd, 721.
15. Bức thư ngày 20 tháng Mười, trong Taboulet, sđd, trang 702. Bức thư ngày 20 tháng Mười Một, trong Marquet, sđd, trang 32 và 56. Bức điện tín của bộ trưởng Dompierre, trong Dupuis, sđd.

16. Dupuis, sđd, trang 209.
17. Sđd, trang 211.
18. Marquet, I (1936), sđd, trang 57.
19. Marquet, II (1937), sđd, trang 12 – 13.
20. Sđd, trang 14 – 16.
21. Sđd, trang I, 60.
22. Sđd, trang 115.
23. Sđd, II, trang 20 – 22.
24. Gautier H., *Les Français au Tonkin*, sđd, trang 255-256.
25. Marquet, I, trang 152-157.
26. A. Balny, sđd, chương XII, trang 283-291.
27. Taboulet, sđd, trang 731-732.
28. Marquet, I, trang 120.
29. Marquet, II, trang 112-115.
30. Sđd, trang 117.
31. Văn bản có trong Romanet, sđd, và được chép lại trong Taboulet, trang 730-731.
32. Marquet, I, trang 63.
33. Sđd, trang 115 và 133.
34. Sđd, trang 23.
35. Sđd, trang 152-157.
36. Sđd, trang 176-177.
37. Sđd, II, trang 134-135 và Dupuis, *La Conquête du Tonkin par 27 Français*, Paris, Dreyfous, 1888.
38. Marquet, II, trang 146.
39. Sđd, trang 136.
40. Sđd, trang 172.
41. Sđd, trang 163-164.
42. Sđd, trang 32.
43. Marquet, I, trang 120-121 và II, trang 143.

44. Sđd, I, trang 184.
45. Sđd, II, trang 137-138.
46. Sđd, trang 24.
47. Sđd, I, trang 88 và Taboulet, trang 735 (n.6).
48. Marquet, I, trang 66.
49. Sđd, trang 144.
50. Sđd, trang 64.
51. Sđd, trang 64.
52. Taboulet, trang 738.
53. Marquet, I, trang 172.
54. Romanet, sđd, trang 430-437 và Taboulet, trang 739-741.
55. Marquet II, trang 155.
56. Sđd, trang 162.
57. Sđd, I, trang 147.
58. Sđd, II, trang 29-30.
59. Sđd, trang 139.
60. Sđd, trang 88-90 và 111.
61. Dupuis, *Le Tonkin et l'intervention française*, trang 293.
62. Marquet, I, trang 56 và Taboulet, trang 742.
63. Marquet, I, trang 79.
64. Dupuis, *Le Tonkin...*, trang 295.
65. Toàn văn trong Romanet, sđd, trang 437-439 và Taboulet, trang 743-747.
66. Phê chuẩn, Công báo 9/8/1874. Bỏ nhiệm Philastre, Công báo 30/8/1874, trang 6283. Marquet, I, trang 80 và 117.
67. Marquet, I, trang 86-87.
68. Buổi tiếp tân: Brossard de Corbigny, «La réception de Huế ở d'avril 1875», *Le Tour du monde*, Quí I

- 1875, trang 33–64, Gosselin trích dẫn, trang 165–171 trong sđd.
69. Marquet, I, trang 87.
70. Romanet và Dupuis, *Le Tonkin...*, dẫn bức thư đăng trong *China Mail* ở Hồng Kông 24/3/1875.
71. Romanet, sđd, trang 309.
72. Marquet, I, trang 176.
73. Sđd, trang 175.
74. Sđd, II, trang 136.

Chương 7

1. Ph. Massé, *L'Implantation coloniale des Français en Cochinchine de 1859 à 1867*, Mém. Maytrise, Aix, 1990, trang 16-17.
2. Sđd, trang 17.
3. Sđd, trang 44.
4. Silvestre, *Politique français dans l'Indochine*, Annales de l'École de Sciences politiques, sđd IV (15.3.1896), trang 189-190.
5. P.Vial, *Les Premières Années de la Cochinchine française*, Paris, Challamel, 1874, I, trang 197.
6. E.Luro, *Cours d'administration annamite*, Saigon, 1905, trang 30 và 350.
7. Ph. Massé, sđd, trang 19.
8. Vial, sđd, Chương IX; Massé, sđd, trang 35.
9. Massé, sđd, trang 118; Septans, *Les Commencements de l'Indochine française*, Challamel, 1887.
10. Vial, sđd, I, trang 253 và 350-352; Massé, sđd, trang 119-126.
11. De Coincy, *Quelques notes sur la Cochinchine en 1886*, Paris, Challamel, 1866 (trích trong Septans, sđd)

12. *L'Illustration*, 9/4/1864; Vial, sđđ, I, trang 350; Massé, sđđ, trang 157-159.
13. Massé, trang 164.
14. *L'Économie indochinoise*, Syndicat des Exportateurs français d'Indochine, Paris, 1938.
15. Vial, sđđ, I, trang 143; Luro, *Le Pays d'Annam. Étude sur l'organisation politique et sociale des Annamites*, Paris, E. Leroux, 1878, trang 171; Schreiner, *Les Institutions annamites en Basse-Cochinchine*.
16. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine*, Paris, Imprim. Impériale, 1863, trang 81; Luro, *Cours*, 81, Luro, *Cours*, trang 355-360.
17. Vial, sđđ, I, trang 346-347; Luro, *Cours*, 352.
18. Luro, *Cours*, trang 356.
19. Sđđ, trang 361-362.
20. Vial, sđđ, I, trang 365.
21. Sđđ
22. Luro, *Le Pays d'Annam*, trang 244-245 và *Cours*, trang 360.
23. Vial, sđđ, II, trang 14.
24. Massé, sđđ, trang 31.
25. Sđđ, trang 42.
26. Silvestre, sđđ, trang 207.
27. M. Osborne, *The French Presence in Cochinchina and Cambodia, 1859-1905*, Ithaca, Cornell Univ. Press, 1968, trang 52 và 95-96.
28. Silvestre, sđđ, trang 202 và 207.
29. Osborne, sđđ, trang 99-100 và Vial, sđđ, I, trang 313.
30. Luro, *Cours*, trang 432-433.
31. Sđđ, trang 434.
32. Silvestre, Sđđ.
33. Luro, *Cours*, trang 436.

34. Vial, sđd; Osborne, sđd.
35. Osborne, sđd, trang 91.
36. Osborne, sđd, trang 72 và Luro, *Cours* (bài thứ 2) trang 3.
37. Osborne, sđd, trang 106.
38. Vial, sđd, II, trang 285.
39. P. Brocheux, *L'Économie et la société dans l'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale 1890-1940*, Thèse, Paris, EPHE, 1969 và Dict. Univ. Larousse XIX^e siècle, 2^e suppl., trang 849.
40. Luro, *Le pays d'Annam*, trang 128.
41. Massé, Bibliographie, Archives du Vietnam (TP. HCM), sđd.
42. Massé, sđd, trang từ 126-129.
43. G.Hanotaux, *Histoire de la France Contemporaine, 1871-1900*, Paris, 5^e éd., s.d., cuốn IV, chương VII, trang 448.
44. Osborne, sđd.
45. Silvestre, sđd, IX (15/3/1897), trang 137-140.
46. Vial, sđd, trang 82.

PHẦN THỨ HAI

Chương I

1. H. Thureau, *Notre colonie, le Tong-kin*, Paris, M, Dreyfous, 1883, trang 175 và Silvestre, IX, trang 141.
2. Romanet du Caillaud, *Histoire de l'intervention française au Tong-king, 1872-1874*, Paris, Challamel, 1880, trang 318.

3. Nguyễn Xuân Thọ, *Les débuts de l'installation du système colonial français au Viet-Nam 1857-1897*, trang 146; Ch. Gosselin, trang 174-176-177.
4. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 161.
5. Taboulet, *La Geste française en Indochine*, sđd, trang 763.
6. Taboulet, sđd, trang 765; Silvestre IX, trang 142-143.
7. Taboulet, sđd, trang 766, 769, 770; Gosseline, *l'Empire d'Annam*, sđd, 178.
8. Taboulet, sđd, trang 767-768 và Nguyễn Xuân Thọ, trang 154-155 (Mém. Et Documents Asie trích, MAE, trang 37, 38).
9. Taboulet, sđd, trang 768-769, Nguyễn Xuân Thọ, trang 156 và Gosselin, trang 177.
10. Nguyễn Xuân Thọ, trang 157 (trích Mém. Doc. Asie, trang 37, 38).
11. Taboulet, trang 772-777 và trích lại trong Vial, *Nos premières années au Tonkin*, Voiron, 1889, trang 96-99.
12. Taboulet, sđd, trang 777 và Silvestre, IX.
13. Taboulet, sđd, trang 779.
14. Gosselin, sđd, trang 180.
15. Taboulet, sđd, trang 781-782.
16. Thureau, sđd, trang 181-182.
17. Vial, sđd, trang 100 và Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 163-164.
18. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 164.
19. Taboulet, sđd, trang 783-784.
20. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 166.
21. Sđd.
22. Sđd, trang 167-168-169 và Taboulet sđd, 780 và 785.

23. Sđd, trang 168-169 (trích Mém. Doc. Asie, trang 37, 40).
24. Sđd, trang 169-170.
25. Sđd, trang 170 và Silvestre, IX, 149.
26. Sđd, trang 173.
27. Sđd, trang 175.
28. Sđd, trang 175.
29. Sđd, trang 175 và Vial, sđd, trang 102-104.
30. Thureau, sđd.
31. Sđd, trang 266-270.
32. Vial, sđd, trang 108-111.
33. Gosselin, sđd, trang 181 và Mém et Doc. Asie, MAE, trang 42.
34. Taboulet, trang 800-801, Nguyễn Xuân Thọ, trang 179.
35. Mém. Doc. Asie, trang 41, trích từ Nguyễn Xuân Thọ, trang 185.
36. Sđd, do Nguyễn Xuân Thọ dẫn, trang 201-203 và 180-181.
37. Sđd.
38. J.Viaud, *Le Figaro*, 17/10/1883 (Taboulet, ngày 11/8, trang 802).
39. A. Gervais, *La Conquête du Tonkin d'après des documents inédits*, 1885, trang 90-95, Taboulet dẫn lại trong trang 805-806.
40. Bản hiệp ước trong Billot, *L'Affaire du Tonkin*, trang 411-415; Ch. Gosselin, trang 527-533 và Taboulet, sđd, trang 807-809.
41. Vial, sđd; Silvestre, IX, trang 154.
42. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 201-203; Silvestre, IX, trang 155.

43. P. Isoart, *Le Phénomène national vietnamien*, Paris, LGDJ, 1961, trang 141.
44. Vial, sđd, trang 130.
45. Vial, sđd, trang 132-138; Silvestre, sđd, IX, 160 và 166; Gosselin, sđd, trang 189; Taboulet, sđd, trang 817-821.
46. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 203.
47. Sđd, trang 204 (M.D.A, trang 14-16)
48. Sđd, trang 204.
49. Sđd, trang 205.
50. Sđd, trang 206, Gosselin, trang 185-186.
51. Sđd, trang 207 (MAE, *M.D.A.*); Gosselin, trang 189-190; Silvestre, IX, trang 168.
52. Silvestre, sđd, IX, trang 168 và X, trang 588-589 và 602.
53. Fred. Garcin, *Lettres d'un sergent 1884-1885*, Ed. Chapelot.
54. Gosselin, ann. 10, trang 523-533; Taboulet, sđd, trang 824-827, Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 209-210.
55. Gosselin, sđd, trang 191-192.
56. Silvestre, sđd, X, trang 599-600.
57. Billot, sđd, trang 418-421 do Taboulet dẫn, sđd, trang 809-812, Gosselin, sđd, trang 534-537.
58. Gosselin, sđd, trang 193; Taboulet, sđd, trang 812 và 834. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 219.
59. Silvestre, sđd, X, trang 598-599.
60. Sđd, Vial, sđd, trang 170; Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 218.
61. Silvestre, sđd, X, trang 616, Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 219.

62. Silvestre, sđd, XI, trang 736-738.
63. Taboulet, sđd, trang 835-840 và 840-842.
64. Silvestre, sđd, XI, trang 741-745.
65. Fourniau, *Annam – Tonkin. 1885-1896*, sđd.
66. Silvestre, sđd, trang 745-750; Taboulet, trang 829-834 và 844; Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 220.
67. Taboulet, sđd, trang 844-851, 852-857 và 858-859; Gosselin, sđd, 537-543; Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 221-222.
68. Taboulet, sđd, trang 859-863; Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 222.

Chương 2

1. Gen. Prudhomme (X.), *L'Annam du 5 juillet 1885 au 4 avril 1886*, Paris, A. Chapelot, 1901, trang 10.
2. Ch. Fourniau, *Annam-Tonkin 1885-1896*, Paris, L'Harmattan, 1989, trang 29-30.
3. Silvestre, *La Politique française dans l'Indochine*, Annales S.P. XI, ngày 15 tháng Mười Một 1897, trang 742-743; Nguyễn Xuân Thọ, *Les débuts de l'installation...*, sđd, trang 220.
4. Silvestre, sđd, XII (15 janv. 1898), trang 76.
5. Sđd, trang 90.
6. Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, sđd.
7. P. Vial, *Nos premières années au Tonkin*, Voiron, 1889, trang 230.
8. Gosselin, sđd, trang 196.
9. J.-L. de Lanessan, *L'Indo-Chine française*, Paris, Alcan, 1889, trang 687.
10. Gosselin, sđd, trang 197.
11. Sđd, trang 203.

12. Prudhomme, sđd, trang 10.
13. Gosselin, sđd, trang 201.
14. Sđd, trang 203 và Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 223.
15. Prudhomme, sđd, trang 19.
16. Sđd, trang 27; Gosselin, sđd, 206; Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 224.
17. Prudhomme, sđd, trang 18.
18. Pène-Siefert trong *La Gironde, mai 1886* và *L'Estafette* do Ch. Fourniau dẫn, sđd, trang 35 và J. Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, Paris, Éd. Sociales, 1965, trang 134.
19. *Mém. Doc. Asie*, trang 74, do Nguyễn Xuân Thọ trích dẫn, sđd, trang 225 S.O.M.A. 30⁸⁵ do Ch. Fourniau trích dẫn trang 35.
20. Lanessan, sđd, trang 686 và 688; Chesneaux, sđd, trang 134.
21. Gosselin, sđd, trang 207.
22. Silvestre, sđd, XII, trang 101.
23. *Mém. Doc. Asie*, do Isoart trích dẫn, sđd, trang 43.
24. Gosselin, sđd, trang 209.
25. Silvestre, sđd, XII, trang 93.
26. Gosselin, sđd, trang 219.
27. Fourniau, sđd, trang 37.
28. Sđd.
29. Gosselin, sđd, trang 213-214.
30. Sđd, trang 211.
31. Silvestre, sđd, XII, trang 104-105.
32. Sđd, trang 94.
33. Sđd, trang 96.
34. Sđd, trang 97.

35. Toàn văn do Lanessan công bố năm 1889, sđd, trang 689-690 và do Silvestre, sđd, XII, trang 98-100.
36. Ba bức điện ngày 8 và 21/7 và 2/8 do Lanessan công bố năm 1889 (trang 687) và do Silvestre công bố năm 1898 (trang 101) và Gosselin công bố năm 1904 (trang 211 và 212).
37. Gosselin, sđd, trang 212.
38. Toàn văn trong Lanessan, sđd, trang 691; Silvestre in lại, sđd, XII, trang 101, 102.
39. Lanessan, sđd, trang 690.
40. Prudhomme, sđd, trang 31.
41. Gosselin, sđd, trang 218.
42. Prudhomme, sđd, trang 21 và 22.
43. Silvestre, sđd, trang 106.
44. Prudhomme, sđd, trang 31-32.
45. Gosselin, sđd.
46. Silvestre, sđd, XI, trang 743-744.
47. Prudhomme, sđd, trang 23.
48. Sđd, trang 42.
49. Silvestre, sđd, XII, trang 107.
50. Silvestre và Prudhomme, sđd.
51. Gosselin, sđd, trang 221.
52. Gosselin và Prudhomme, sđd, trang 42-43.
53. Gosselin, sđd, trang 225-226.
54. Sđd, trang 226-227.
55. Prudhomme, sđd, trang 69.
56. Sđd, trang 28 và 39.
57. Sđd, trang 155-159.
58. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 231.
59. Prudhomme, sđd, trang 54.
60. trang 46, 49 và 130.

61. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 232; Gosselin, sđd, trang 219-220.
62. Prudhomme, sđd, trang 47-49 và 68.
63. Sđd, trang 49 và 69-71.
64. Sđd, trang 51-52.
65. Sđd, trang 50.
66. Gosselin, sđd, trang 220.
67. Prudhomme, sđd, trang 44.
68. Sđd, trang 53.
69. Sđd, trang 68-69.
70. Sđd, trang 108.
71. Taboulet, sđd, trang 864-869.
72. Nguyễn Xuân Thọ, sđd, trang 230.
73. Prudhomme, sđd, trang 83-84.
74. Ch. Fourniau, *Les Contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*, Thèse d'État Aix, 1983, tập III, trang 1143.
75. Prudhomme, sđd, trang 55 và 70.
76. Sđd, trang 123.
77. Sđd, trang 100.
78. Sđd, trang 109 và 119.
79. Sđd, trang 112.
80. Sđd, và Fourniau, Thèse, III, trang 1153.

Chương 3

1. *Journal officiel de la République française*, ngày 28 tháng Một 1886.
2. Sđd, ngày 26 tháng Mười Hai 1885 (Débats), trang 308-309.
3. Sđd.
4. Chỉ thị của Bộ trưởng Ngoại giao 11/2/1886, do

- P.Isoart dẫn trong “Paul Bert 1886”, *Approches Asie*, số 10, trang 43.
5. Câu chuyện về cuộc hội kiến này là ở trong cuốn *Nos premières années au Tonkin*, Voiron, 1889, trang 295, và trong *Paul Bert au Tonkin* của J.Chailley, Paris, G.Charpentier, 1887, trang 76.
 6. P.De la Brosse, *Une des grandes énergies française, Paul Bert*, Hanoi, 1925, trang 123.
 7. Chailley, sđd, trang 319-321.
 8. P.de la Brosse, sđd, trang 123 và Isoart, sđd, trang 44 và 56.
 9. Chailley, sđd, trang 335-337.
 10. Sđd, trang 85.
 11. Sđd, trang 123-124.
 12. Isoart, sđd, trang 50.
 13. Chailley, sđd, trang 67-69.
 14. Sđd, trang 59.
 15. Sđd, trang 70.
 16. Sđd.
 17. Sđd, Isoart (báo cáo ngày 17/5) trang 50.
 18. Sđd.
 19. Sđd.
 20. Chailley, sđd, trang 345-346.
 21. Charles Fourniau, *Les Contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*, Thèse, Aix-en-Provence, 1983, trang 1238-1240 và 51.
 22. Chailley, sđd, trang 271.
 23. Nghị định ngày 31/5/1886.
 24. Chailley, sđd, trang 91.
 25. Sđd, trang 89.
 26. Thông tư cho các trường bắt 30/8/1886, trong

- Chailley, sđd, trang 329-346.
27. Chailley, sđd, trang 132 và P. Vial, sđd.
 28. Sđd, trang 135-136. Nêu lên sự nghiệp giáo dục của Paul Bert, Chailley nhấn mạnh vào việc cần thiết phải «giải phóng» người Annam khỏi cái ách thống trị không thể chịu được của các viên thông ngôn, «nỗi kinh hoàng của dân chúng».
 29. Sđd, trang 139.
 30. Sđd, trang 119.
 31. Thư của P.Bert ngày 29/6/1886 trong Tajasque.
 32. Chailley, sđd, trang 123.
 33. Sđd, trang 176.
 34. Thobie, *Histoire de la France coloniale*, Paris, A.Colin, 1991.
 35. Chailley, sđd, trang 291.
 36. Về Lộc, xem Võ Đức Hạnh, Sđd.
 37. P. Isoart, *Le phénomène national vietnamien*, Paris, LGDG, 1961, trang 145.
 38. Thư của Paul Bert gửi cho Trương Vĩnh Ký.
 39. Baille, *Souvenirs d'Annam, 1886-1890*, Paris, Plon, 1890, trang 79.
 40. Sđd, trang 80 và Gosselin, sđd, trang 273.
 41. Lanessan, *L'Indo-Chine française*, Paris, Alcan, 1889, trang 695 và Isoart; *Approches Asie*.
 42. Baille, sđd, 153.
 43. Lanessan, sđd, trang 696-697.
 44. Fourniau, sđd, trang 1268.
 45. Chailley, sđd, trang 159.
 46. Vial, sđd, trang 351.
 47. Sđd.
 48. Sđd, trang 357, 359-360, 363.

Chương 4

1. J.-L. de Lanessan, *L'Indo-Chine française*, Paris, Alcan, 1889, trang 701.
2. Sđd, trang 702.
3. Sđd, trang 705-707 và 708.
4. Sđd, trang 714-715.
5. Công báo, 15/6/1887, trang 2674.
6. Công báo, 18 và 20/10/1887, trang 4609-10 và 4657.
7. Công báo, *Débats parl. (Chambre)*, 13/2/1888, trang 392.
8. Sđd, 11/2/1888, trang 378-379 và 380-381.
9. Sđd, 22/11/1888, trang 2614 (báo cáo do R.Waddington dẫn).
10. Sđd, 13/2/1888, trang 394-395.
11. Baille, *Souvenirs d'Annam 1886-1890*, Paris, Plon, 1891, trang 108-113, và Nguyễn Xuân Thọ dẫn *Mém. Doc. Asie*, MAE, trang 73, trang 63-64.
12. Baille, sđd, trang 146-147.
13. Sđd, 135.
14. S.O.M. A, do Ch. Fourniau trích dẫn, *Annam-Tonkin 1885-1896*, Paris, L'Harmattan, 1989, trang 138.
15. Sđd, trang 144.
16. *Mém. Doc. Asie*, MAE, cuốn 73, trang 343-344, Nguyễn Xuân Thọ dẫn.
17. Ch. Fourniau dẫn, trang 144.
18. Gosselin, *Le Laos*, Paris, Perrin, 1900, trang 153-166; *L'Empire d'Annam*, Paris, 1904, sđd, trang 304-307; Baille, sđd, 154-163; Fourniau, sđd, trang 157-162.

19. Baille, sđd, trang 177-181, Báo cáo của Rheinart 28/2/1889 do Fourniau dẫn, trang 99.
20. Baille, sđd, trang 181.
21. Fourniau, sđd, trang 146.
22. Sđd, trang 147.
23. Baille, sđd, trang 184-186 và 190-191.
24. Constans, *J.O. Débats parl. (Chambre)*, 20/11/1888, trang 2601.
25. Lanessan, sđd, trang 716-717.
26. Lanessan, *J.O. Débats parl. (Chambre)*, 22/11/1888, trang 2617.
27. *L'Avenir du Tonkin*, 2/2/1889, (Fourniau dẫn, trang 154).
28. Lanessan, *Débats*, 22/11/1888, trang 2617.
29. Baille, sđd, trang 237-244.
30. Sđd, trang 216-219.
31. Ghi chép của Đức ông Puginier, Fourniau dẫn, sđd, trang 177.

Chương 5

1. Lanessan, *Le Siècle*, 23/12/1907, Ch. Fourniau dẫn, *Annam-Tonkin 1885-1896*, Paris, L'Harmattan 1987, trang 185.
2. Báo cáo lên Tổng thống Cộng hòa 2/4/1891 về sắc lệnh 21/4/1891, trong Lanessan, *La Colonisation française en Indo-Chine*, Paris, Alcan, 1895, trang 353-354.
3. Công báo 22/4/1891, trang 1797.
4. Sắc lệnh 21/4/1891, Lanessan, sđd, trang 355-357.
5. Lanessan, *L'Indo-Chine française*, Paris, Alcan, 1889, sđd, trang 755-756.
6. Sđd, trang 719.

7. Ch. Fourniau dẫn trong *Les Contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*, Thèse, Aix, 1983, trang 1872.
8. Lanessan, *La Colonisation française en Indo-Chine*, trang 26 và Fourniau, sđd, trang 1873-1877.
9. Lanessan, sđd, trang 28.
10. Sđd, trang 28-29.
11. Sđd, trang 30.
12. F.Bernard, thư ngày 16/10/1891 (lưu trữ cá nhân)
13. Lanessan, *La colonisation...*, trang 39.
14. Sđd, trang 41-42.
15. Fourniau, *Annam-Tonkin*, trang 197.
16. Sđd, *Les Contacts...*, trang 2236 và 2253.
17. Lanessan, sđd, trang 80-81.
18. Sđd, trang 83.
19. Sđd, trang 77.
20. Sđd, trang 127 và Fourniau, *Les Contacts...*, trang 2029.
21. Lanessan, sđd, trang 297.
22. Sđd, trang 287.
23. Fourniau, *Les Contacts...*, trang 2167.
24. Lanessan, *L'Indo-Chine...*, 594.
25. Lanessan, *La Colonisation*, trang 155-164 và Fourniau, *Les Contacts...*, trang 2257.
26. Fourniau, sđd, trang 2244.
27. Lanessan, *La Colonisation*, trang 172 và trang 5.
28. Fourniau, trang 2288.
29. Sđd, trang 2242-2243 và 2244-2245, dẫn Lyautey, *Lettres du Tonkin*, trang 62.
30. Brière, 24/8/1892, Fourniau dẫn, trang 2259.
31. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, trang 311-312 và

- Fourniau, sđd, trang 2387.
32. Fourniau, sđd, trang 2394 và 2399.
33. Sđd, trang 2395.
34. Lanessan, *La Colonisation*, trang 51.
35. Sđd, trang 40.
36. Sđd, trang 41.
37. Sđd, trang 47.
38. Foreniau, *Annam-Tonkin*, trang 231.

Chương 6

1. M. Monnier, *Le Tour d'Asie*, Paris, Plon, 1899, vol. I, trang 202-203.
2. Sđd, trang 184.
3. Ch. Fourniau, *Les Contacts...*, trang 2345.
4. Sđd, trang 2404.
5. Sđd, trang 2405 và Ch. Gosselin, *L'Empire d'Annam*, trang 314.
6. Sđd, trang 2404-2408.
7. Gosselin, trang 314; Ch. Fourniau, *Annam-Tonkin 1885-1886*, Paris, L'Harmattan, 1987, trang 250-252.
8. Fourniau, sđd, trang 252.
9. Monnier, sđd, trang 214, 216-217, 220.
10. Sđd, trang 327.
11. Fourniau, *Les Contacts...*, trang 2425.
12. Sđd, trang 2314 và Paul Doumer, *L'Indo-Chine française. Souvenirs*, Paris, Vuibert, 1905, trang IX.
13. Doumer, sđd, trang 1.
14. Sđd, trang 70.
15. Sđd, trang 66, 67.
16. Sđd, trang 64.

17. Sđd, trang 117.
18. Sđd, trang 122-124.
19. Sđd, trang 134.
20. Sđd, trang 129.
21. Sđd, trang 176.
22. Sđd, trang 192-193.
23. Sđd, trang 284.
24. Sđd, trang 155-156 (Về Thuở, trang 287 và 373)
25. Sđd, trang 141-142.
26. Sđd, trang 140.
27. Sđd, Doumer, trang 163-164.
28. Sđd, trang 164.
29. F.Bernard, *L'Indo-Chine. Erreurs et dangers*, Paris, Charpentier, 1902, trang 59-62.
30. Sđd, trang 59,62.
31. Sđd, trang 62.
32. Doumer, sđd, trang 365.
33. Sđd, trang 366.
34. Sđd, trang 367.
35. Bernard, *Thư ngày 1/1/1898*. (Lưu trữ cá nhân).
36. Doumer, sđd, trang 369.
37. Sđd, trang 214-218 và 340-343.

Chương 7

1. Paul Doumer, *L'Indo-Chine française, Souvenirs*, sđd, trang 4.
2. Sđd, trang 301 và F. Bernard, *L'Indo-Chine. Erreurs et dangers*, trang 22.
3. Sđd, trang 72-81 và Bernard, sđd, trang 48-50.
4. Bernard, sđd, trang 122.
5. Doumer, sđd, trang 142.

6. Bernard, sđd, trang 30-31 và 59.
7. Doumer, sđd, trang 309-317 và 320-321.
8. Bernard, sđd, trang 122 và Thư từ Huế, 27/2/1897 (Lưu trữ cá nhân).
9. Isoard, *Le Phénomène national vietnamien*, sđd, trang 264.
10. Bernard, sđd, trang 139.
11. Sđd, trang 199 và thư ngày 1/2/1899 (Lưu trữ cá nhân).
12. Sđd, trang 185-192; Doumer, sđd, 202 và Isoart, sđd, 253.
13. Sđd, trang 52 và 220; M. Osborne, *The French Presence in Cochinchina...*, sđd, 158 và 163.
14. M. Osborne, sđd, trang 158-163 và Bernard, sđd, trang 220.
15. Bernard, sđd, trang 216.
16. Sđd, trang 222.
17. P. Morlat, *Les Affaires politiques de l'Indochine 1895-1923*, Paris, L'Harmattan, 1995, trang 35-48.

MỤC LỤC

Trang

| | |
|----------------------------|---|
| - <i>Lời nói đầu</i> | 5 |
|----------------------------|---|

Phần thứ nhất

| | |
|---------------------------|----|
| VÀO THỜI CÁC ĐÔ ĐỐC | 15 |
|---------------------------|----|

| | |
|---|-----|
| 1. Một cuộc chiến tranh vì tự do thương mại và tôn giáo ? | 17 |
| 2. Nhà vua, dân chúng và quyền được là mình | 59 |
| 3. Cuộc xâm chiếm xứ Cochinchine | 93 |
| 4. Mất xứ Cochinchine..... | 137 |
| 5. Francis Garnier chiếm Hà Nội..... | 173 |
| 6. Sự rút khỏi Tonkin và bản hiệp ước liên minh 1874 .. | 221 |
| 7. Xứ Cochinchine dưới nền cai trị quân sự | 275 |

Phần thứ hai

| | |
|----------------------------------|-----|
| TRIỀU ĐẠI CỦA CÁC THÔNG SỨ | 317 |
|----------------------------------|-----|

| | |
|---|-----|
| 1. Huế chấp nhận chế độ bảo hộ | 319 |
| 2. Một ông vua tận tâm với nước Pháp..... | 377 |
| 3. Paul Bert và nền cai trị dân sự | 429 |
| 4. Thuyền chuyển và sa lầy | 475 |
| 5. Lanessan hay bình minh của một niềm hy vọng? | 521 |
| 6. Doumer và khúc quanh lớn | 565 |
| 7. Annam, ban công Pháp trên Thái Bình Dương..... | 599 |
| - <i>Lời kết</i> | 637 |
| - <i>Phụ lục</i> | 647 |
| - <i>Hướng thư mục</i> | |
| <i>Phần đại cương – Các tác phẩm tổng thể</i> | 680 |
| - <i>Chú thích và tham khảo</i> | 688 |

Người PHÁP và Người AN NAM

bạn hay thù?

PHILIPPE DEVILLERS

Người dịch: BS. NGÔ VĂN QUỲ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập : LÊ THU GIANG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP

62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1

ĐT: 38225340 – 38296764 – 38247225 - 38223637

Fax: 84.8.38222726

Email: tonghop@nxbhcm.com.vn

Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 237-2013/CXB/126-16/THTPHCM ngày 23/02/2013